NGUYỄN VĂN ĐẠO
(chủ biên)

BA NHÀ KHOA HỌC KIỆT XUẤT



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

BA NHÀ KHOA HỌC KIỆT XUẤT

Kính biếu

Thư Viện Khoa học TW.

NGUYỄN VĂN ĐẠO
(Chủ biên)

BA NHÀ KHOA HỌC KIỆT XUẤT



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

LỜI NÓI ĐẦU

Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam đã có sự phát triển kỳ diệu vào nửa cuối thế kỷ 20, kể từ những năm sáu mươi, ở tất cả các lĩnh vực như nông nghiệp, y tế, giao thông vận tải, cơ khí, ... đến các ngành khoa học cơ bản trong những điều kiện vô cùng khó khăn của thời kỳ chiến tranh và khủng hoảng kinh tế. Riêng trong lĩnh vực các khoa học tự nhiên và toán học, Việt Nam đã được nhiều nhà khoa học nổi tiếng ở nước ngoài đánh giá cao: Tồn tại một nền toán học Việt Nam (A. Grothendieck - Pháp), một nền Vật lý Việt Nam (N. Bôgôliubov - Nga), một trường phái lý thuyết dao động phi tuyến Việt Nam (Yu. Mitropolski - Ucraina), ... Đây thực sự là một kỳ tích nếu nhớ rằng mới chỉ trước đó 20 năm, 1945, chín chục phần trăm người dân Việt Nam còn mù chữ và suốt ba chục năm liên tục sau đó là chiến tranh ác liệt. Có nhiều nguyên nhân đã dẫn đến kỳ tích này: Bản chất anh hùng và sự hiếu học, ham hiểu biết của dân tộc Việt Nam, sự sáng suốt và tầm nhìn xa trông rộng của các nhà lãnh đạo Việt Nam trong việc đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, sự giúp đỡ chí tình của các nhà khoa học và nhân dân các nước anh em, bè bạn. Song sẽ thật là thiếu sót nếu không nhắc đến vai trò nổi bật của "những người khổng lồ" trong khoa học của Việt Nam ở thế kỷ 20 - những người thầy đã đặt nền móng cho khoa học Việt Nam, đã dẫn dắt cả một thế hệ thanh niên đi theo con đường khoa học. Nhiều nhà khoa học của ta đã thành đạt và nổi danh nhờ đứng được trên vai những người khổng lồ đó. Trong lĩnh vực các khoa học tự

nhiên và toán học, phải kể đến tên tuổi của các bậc đại trí thức: ***Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa*** *và* ***Lê Văn Thiêm.***

Thế hệ chúng tôi có cái may mắn là khi đi học thì được làm học trò của các vị này. Khi ra đời công tác thì được làm việc ở cùng cơ quan, là người giúp việc trực tiếp, có khi là ở cương vị cấp phó cho các vị đó. Chúng tôi vô cùng tự hào về những người thầy, người lãnh đạo này của mình, không chỉ bởi trí tuệ uyên bác, mà còn bởi nhân cách cao thượng. Những nét chung dễ thấy ở cả ba bậc đại trí thức có thể nêu tóm tắt như sau:

- Là những người thực tài, thực học, có học vấn uyên bác, không chịu nô lệ vào bằng cấp, mặc dầu đã đạt tới bằng cấp cao.

- Toàn tâm toàn ý chăm lo cho sự nghiệp khoa học và giáo dục của nước nhà, luôn luôn quý trọng và vun đắp cac tài năng trẻ, mong cho thế hệ sau giỏi giang hơn thế hệ trước.

- Không hám danh, hám lợi, sống cuộc sống giản dị, thanh bạch, gần gũi mọi người. Dám xả thân cho nghĩa lớn. Dũng cảm đấu tranh cho cái mới, cái tiến bộ, không nề hà hệ lụy đến bản thân.

Các bậc đại trí thức trên đây đều đã quy tiên. Vắng bóng các vị đó, chúng ta mới cảm thấy hụt hẫng, trống trải, nuối tiếc và ánh hào quang của các vị càng trở nên sang chói trên bầu trời khoa học Việt Nam. Cuốn sách mà độc giả đang cầm trên tay hướng vào việc tưởng niệm ba nhà khoa học lớn bậc nhất của Việt Nam trong Thế kỷ 20 và để cho hậu thế mãi mãi nhớ về các ông.

Các cuốn sách sau đây đã được sử dụng cho lần xuất bản này:

1. Giáo sư Tạ Quang Bửu. Con người và sự nghiệp (Nguyễn Văn Đạo chủ biên). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.

2. Viện sĩ Trần Đại Nghĩa (Nguyễn Văn Đạo, NXB Trẻ, 2002), trong đó có sử dụng các tài liệu: "Người anh hùng thầm lặng" (Vũ Hùng, 1985), "Công tác quân giới" (Đào Đức Tú, 1982) và một số bài báo viết về Trần Đại Nghĩa.

3. Giáo sư Lê Văn Thiêm (Nguyễn Văn Đạo chủ biên), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Lao Động và cá nhân ông Lê Huy Hòa đã nhiệt tình cho xuất bản cuốn sách này.

GS. NGUYỄN VĂN ĐẠO
Đại học Quốc gia Hà Nội

TẠ QUANG BỬU

TIỂU SỬ
CỦA GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU

Giáo sư Tạ Quang Bửu sinh ngày 23/07/1910 trong một gia đình nhà giáo tại thôn Hoành Sơn, xã Nam Hoành, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Năm 1929, sau khi đỗ đầu tú tài bản xứ, đỗ đầu tú tài Tây, ban Toán, Ông được nhận học bổng của Hội Như Tây Du học Trung kỳ và sang Pháp học. Ông thi đỗ vào trường Centrale (A) Paris năm 1930, học Toán ở các trường Đại học Paris, Bordeaux (Pháp) và Oxford (Anh) từ 1930 đến 1934.

Năm 1934, Ông về nước. Từ năm 1935 đến năm 1942, Ông dạy học ở Trường Providence, Huế.

Từ năm 1942 đến năm 1945, Ông được cử giữ chức Vụ trưởng Vụ nghiên cứu hằng Điện - Nước Trung kỳ (1942-1945). Trong thời gian này, Ông cũng được bầu làm Huynh trưởng Hướng đạo sinh Trung kỳ.

Tháng 8/1945, Ông cùng Luật sư Phan Anh ra Hà Nội tham gia Cách mạng. Từ tháng 9/1945 đến tháng 1/1946, Ông được cử giữ chức Tham nghị trưởng Bộ Ngoại giao trong Chính phủ lâm thời, phụ trách giao thiệp với Mỹ và Anh.

Từ tháng 3/1946, Ông được Quốc hội cử giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Trong thời gian từ tháng 11/1945 đến ngày Toàn quốc kháng chiến, Ông vừa tham gia các công việc của Chính phủ, vừa giảng dạy môn vật lý tại Trường Đại học Hà Nội.

Tháng 4/1946, Ông tham gia Đoàn đàm phán với Pháp ở Đà Lạt. Tháng 6/1946, Ông tham gia Đoàn đàm phán ở Fontainebleau, được đồng chí Phạm Văn Đồng cử sang Thụy Sĩ dự lễ kỷ niệm 200 năm Hội Khoa học Thụy Sĩ và tìm hiểu mua vũ khí. Những ngày toàn quốc kháng chiến, Ông được giao nhiệm vụ đảm bảo di chuyển cơ sở vật chất- kỹ thuật quân sự lên chiến khu.

Tháng 7/1947, Ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ tháng 8/1947 đến tháng 8/1948, Ông là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, ủy viên Hội đồng Quốc phòng tối cao. Tháng 12/1947, Ông là ủy viên Quân sự ủy viên hội.

Từ tháng 9/1948 đến năm 1961, Ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trong khi kiêm nhiệm nhiều cương vị khác.

Năm 1954, Ông tham gia Đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam ở Genève.

Từ 1956 đến 1961, Ông làm Giám đốc Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Từ 1957 đến 1959, Ông được giao thêm nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng tổ chức Khoa học Việt Nam.

Từ 1959 đến 1965, Ông là Phó chủ nhiệm kiêm Tổng thư ký Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Từ 1965 đến 1976, Ông được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Ông còn là đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa I đến khóa VI, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình thế giới của Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt –Xô.

Do công lao cống hiến của mình, Ông được Đảng, Quốc hội, Nhà nước tặng thưởng:

- Huân chương Độc lập hạng Nhất,
- Huân chương Kháng chiến hạng Nhất,
- Huân chương Chiến thắng hạng Nhất,

- Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất,
- Huân chương Chiến công hạng Nhất,
- Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Ba,
- Huy chương Quân kỳ quyết thắng.

Do tuổi cao sức yếu, Giáo sư Tạ Quang Bửu đã mất ngày 21 tháng 8 năm 1986 tại Bệnh viện Hữu nghị Việt –Xô, thọ 76 tuổi.

Năm 1996, Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 1) về khoa học công nghệ với "Tập hợp các công trình giới thiệu khoa học kỹ thuật hiện đại (sau 1945), chỉ đạo các nhiệm vụ kỹ thuật quan trọng trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước".

TẠ QUANG BỬU
MỘT TẤM GƯƠNG LAO ĐỘNG VÀ HỌC TẬP

VĂN TUỆ ANH

(Ghi theo lời kể của Ông Tạ Quang Chính,
con trai cố Giáo sư Tạ Quang Bửu)

Trong tộc phả họ Tạ Quang ở Hoành Sơn (Nam Đàn, Nghệ An) có câu ghi: "Phụ giáo tử đăng khoa, cử nhân tại quán" (cha dạy con đi thi, đỗ cử nhân không ra làm quan). Cho đến đời ông nội tôi, Tạ Quang Diềm, dòng Tạ Quang đã 11 đời thực hiện được lời căn dặn trên. Ngoài ra, còn một điều căn dặn nữa: mỗi nhà chỉ sinh hai con. Sinh thời cha tôi thường đùa: đến hai anh em ông kể như dòng họ Tạ Quang đã suy, cả cha tôi và chú Tạ Quang Đệ chẳng những đều đã... làm quan, lại còn sinh khá nhiều con.

Năm 1929, 19 tuổi, đỗ đầu tú tài bản xứ và tú tài Tây tại Hà Nội, nhận học bổng của Hội Như Tây Du học, cha tôi đến Paris. Năm 1930, Ông theo học chương trình cử nhân khoa học ở Đại học Sorbonne. Ở đây có 2 giảng đường lớn: Hermite dành cho cử nhân và Darboux dành cho trên đại học. Cha tôi đến nghe giảng ở Hermite và dự các buổi xê-mi-ne ở Darboux. Tại Darboux, Ông đã tiếp xúc với nhiều nhà toán học trẻ của nước Pháp, bí mật tham gia nhóm N.Bourbaki. N.Bourbaki ra đời với tham vọng tổng kết toàn bộ thành tựu toán học của loài người,mọi thành viên khi in các công trình toán học dù dưới dạng báo chí hay sách đều ghi một bút danh Nicolas Bourbaki- nhóm này đã công

bố hơn 40 công trình đồ sộ, được đánh giá cao đến mức nhiều ý kiến cho rằng có thể chia lịch sử toán học thế giới ra 2 kỳ nguyên: tiền Bourbaki và Bourbaki.

Trong việc học, cha tôi chỉ cốt sao thu nhận được nhiều kiến thức nhất chứ không quan tâm đến việc thi lấy bằng. Bởi thế, cứ học hết học phần này lại học tiếp học phần khác, rồi học ngoại ngữ, nghe giảng rất nhiều các chuyên đề tưởng chẳng liên quan gì đến khoa học cơ bản. Ngay cả khi trúng tuyển Đại học Oxford, rời Paris sang Anh, Ông cũng vẫn vậy. Chỉ khi rời Đại học Oxford trở lại Paris, năm 1935, thì... nghe đâu Ông có lấy được bằng cử nhân khoa học cơ bản. Thực chất rất khó biết cha tôi đã học được những gì trong thời gian ở Pháp và Anh. Cho đến 1947, mượn một số tài liệu của ông Nguyễn Dương Đôn, đọc xong, Ông mới tự đánh giá mình đã tốt nghiệp đại học! Bà Hoàng Xuân Sính, Giáo sư – Tiến sĩ Toán học, người đã có nhiều kỷ niệm về cha tôi từng hồi tưởng:

"Một lần, Anh khuyên tôi nên đọc một cuốn đại số của một nhà toán học có tên tuổi mới viết xong. Để giúp tôi đọc dễ dàng Anh cho tôi mượn tập vở viết tay, ghi những suy nghĩ của Anh về cuốn sách đó. Không dè khi mở ra, trước khi tìm thấy lời bình của Anh, trên suốt nửa cuốn vở là lời giải những bài tập khó trong cuốn sách... Noi gương Anh, tôi và các bạn đồng nghiệp ở Bộ môn Đại số đã cố gắng làm các bài tập đó. Nhưng có quá nhiều bài tập chúng tôi cứ bò ra mà làm vì chúng khó quá, rồi từ bò đến phải bỏ vì không vượt qua được.

Anh giống như người thầy của tôi, Alexandre Grothendieck, giải thưởng Fields (được coi như giải Nobel của toán) năm 1966, bao giờ cũng bay vượt lên cao, trừu tượng hóa tối đa các vấn đề cụ thể mà nhà toán học tinh tế đã nhìn thấy những mối quan hệ sâu sắc. Và sau khi làm việc trên những đối tượng rất trừu tượng, tưởng như nó là kết quả thuần túy của sự tưởng tượng thì ứng dụng của nó vào những lĩnh vực tưởng như không có gì liên quan với nhau lại vô cùng phong phú".

Nhân bà Hoàng Xuân Sính có nhắc đến giải thưởng Fields, tôi xin nói thêm về một sự kiện: không rõ vì những đóng góp nào đó của cha tôi trong quan hệ chuyên môn giữa hai người, mà Laurent Schwartz, nhà toán học Pháp, đã dành tặng môt phần giải thưởng Fields của ông cho cha tôi. Dùng toàn bộ số tiền này, cha tôi mua trang thiết bị cho phòng thí nghiệm siêu dẫn của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Cho đến giờ, ngoài thư ký riêng của Ông, không ai biết nguồn gốc tài chính những trang thiết bị này...

Với lối học như đã nói trên, tưởng chừng việc tạo thành tựu cho riêng mình ở các ngành chuyên môn hẹp trong lĩnh vực khoa học cơ bản nói chung và toán học nói riêng của cha tôi là không thể thực hiện được, nhưng trên cương vị quản lý Ông đã đảm nhận, nó lại vô cùng hữu ích. Mối quan hệ rộng rãi của cha tôi với các nhà khoa học quốc tế được hình thành ngay từ thời trẻ tuổi qua các học phần, các xê-mi-ne đã tham dự khi du học ở Pháp, Anh. Nó chẳng những đã giúp Ông, mà thông qua Ông, còn giúp các nhà khoa học Việt Nam rất nhiều, bắt đầu từ thuở ở chiến khu rồi sau là trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Tôi còn nhớ, năm 1982, các nhà khoa học Mỹ đã làm một cuộc quyên góp sách gửi tặng nước ta thông qua cha tôi. Khối lượng sách lớn tới mức chật ních cả phòng làm việc của cha tôi và cả hành lang. Dù rất bận rộn, cha tôi vẫn tự mình đọc và phân loại các sách đó để gửi cho các cá nhân và đơn vị cần tới chúng. Một số lớn được gửi tới Thư viện Khoa học Trung ương. Ngộ nghĩnh là do nhầm lẫn sổ sách thế nào, sự cho biến thành sự mượn và trong một thời gian thư viện cứ gửi phiếu đòi cha tôi số sách này...

Luôn luôn tự học (tiếng Anh, Pháp sử dụng thành thạo, sử dụng được tiếng Đức, đọc hiểu tiếng Nga, Hán, Hy Lạp cổ, Latinh), tự cập nhật kiến thức, quan tâm rộng rãi, thường xuyên và thuần khiết đến các ngành khoa học cơ bản nói chung và toán học nói riêng, là nét nổi trội nhất ở con người cha tôi. Về điều này, một lần nữa, tôi xin được nhắc lại lời bà Hoàng Xuân Sính:

"Anh rất mong muốn chúng tôi hợp tác làm việc với nhau. Cho nên ngoài các buổi giảng cho cán bộ toán của các trường đại học ở Ủy ban Khoa học Nhà nước, Anh còn cố gắng duy trì các buổi thuyết trình, các kết quả của các nhà toán học. Các công trình đó do Anh gợi ý để họ tự tìm đề tài... Tiếc rằng các ý tưởng và cố gắng của Anh đã không được duy trì sau khi Anh thôi làm Bộ trưởng Bộ Đại học. Bây giờ, các trường Đại học và Viện Nghiên cứu đóng mình trong vỏ ốc, ngay trong một khoa của một trường đại học, bộ môn nào biết bộ môn đó, thậm chí những người nghiên cứu trong cùng một bộ môn cũng không biết công việc của nhau nữa...".

Nhớ lại những buổi sơ khai của chính quyền ta, có những sự kiện thật thú vị, đáng suy ngẫm. Năm 1947, cha tôi được kết nạp vào Đảng, cùng năm này ông được Bác Hồ giao trọng trách: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, cương vị mà trước đó ông Phan Anh đảm nhận. Sau một năm làm việc (1947- 1948), cha tôi đề nghị Bác trao cương vị này cho tướng Võ Nguyên Giáp, phần mình xin chỉ làm thứ trưởng. Và Bác đã chấp nhận. Từ đó đến 1961 khi ra khỏi quân đội, ở cương vị thứ trưởng thứ nhất, cha tôi đã cố gắng hết sức để giúp tướng Giáp. Cũng với tính cách này, năm 1976, sau hơn 10 năm làm Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, thấy đã tới lúc phải chuẩn bị người kế cận, cha tôi đã gửi lên trên một tờ trình và xin tiến cử ông Nguyễn Đình Tứ. Rồi ông bắt đầu một thời kỳ mới: tập hợp các nhà khoa học ở các lĩnh vực khác nhau cùng hướng nghiên cứu vào thực tiễn, trọng tâm là nông nghiệp.

Trong gia đình tôi có một lệ: hễ đứa con nào mới lập gia đình thì vợ chồng, rồi sau là con cái, được ăn chung với cha mẹ- thời gian chung bếp sẽ kéo dài cho đến khi một gia đình mới ra đời.

Bấy giờ, chân và cột sống của cha tôi đã có "vấn đề". Gia đình phải đóng cho ông một bàn làm việc đứng. Sau những giờ đứng đọc, ghi chép và viết, cha tôi lại chống gậy đi thăm các chuồng lợn. Ông rất đỗi phấn khởi trước từng đổi thay của mỗi chú lợn

và ngay cả với các chú lợn cứ ì ra không chịu lớn, cha tôi cũng vẫn tìm cách để khen. Là một người cha chưa bao giờ biết thế nào là tiền, chỉ đến những ngày cuối đời mới rõ giá 1 kg gạo, ông có thể cho con cái được gì hơn ngoài những động viên nho nhỏ kiểu này?

Nhưng dù bình ổn, thong dong hay khó khăn, mẹ và chúng tôi đã thực sự hạnh phúc bên cha. Âm hưởng dịu dàng trong hai tiếng “anh” và “em” mà cha mẹ xưng hô với nhau cho đến những ngày cuối cùng của cha, đã và sẽ là nền tảng hạnh phúc lứa đôi của mỗi gia đình 6 anh em chúng tôi.

GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU NGƯỜI ĐỊNH HƯỚNG VÀ KHUYẾN KHÍCH XÂY DỰNG KHOA SƯ PHẠM ĐẠI HỌC VIỆT NAM

LÊ KHÁNH BẰNG

Là một cán bộ giảng dạy giáo dục học, đồng thời là chủ nhiệm bộ môn Giáo dục học ở trường Đại học Sư phạm Hà Nội từ những năm 60 của thế kỷ 20, tôi được may mắn nhiều lần nghe, tiếp xúc với Giáo sư Tạ Quang Bửu qua các buổi thuyết trình cho các tổ trưởng chuyên môn các trường đại học ở hội trường trường Đại học Bách khoa Hà Nội về các vấn đề khoa học hiện đại, về sư phạm đại học, đặc biệt Giáo sư còn trực tiếp hướng dẫn cho tôi tại nhà về cuốn sách lý luận dạy học đại học cho các lớp sau đại học. Thật sự, Giáo sư đã để lại trong tôi những ảnh hưởng hết sức tốt đẹp về một bậc đại trí thức Việt Nam, một bộ trưởng Bộ Đại học đã đặt nền móng và xác định phương hướng cho việc xây dựng khoa học sư phạm đại học Việt Nam. Sau đây là một vài kỷ niệm và thu hoạch của tôi qua các lần tiếp xúc với Giáo sư.

Về sự cần thiết nghiên cứu và xây dựng Khoa Sư phạm đại học

Nhớ lại những năm 60, để đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng dạy học ở đại học, một số trường đại học đã mời một số anh em chúng tôi, trong đó có anh Hà Thế Ngữ, anh Đức Minh,

tôi và một số cán bộ khác ở Khoa Tâm lý – Giáo dục. Lúc bấy giờ, chúng tôi chỉ là những cán bộ chuyên về tâm lý- giáo dục học phổ thông nên nội dung trình bày được người nghe nhận xét: nói chung là đúng nhưng nặng về trẻ em, không phù hợp với sinh viên, với tính chất và đặc điểm của nhà trường đại học, do đó tác dụng không được là bao. Lúc này, cũng có ý kiến cho rằng không cần có sư phạm đại học. Nhưng trước yêu cầu của thực tế đòi hỏi, chúng tôi cũng đã bắt đầu nghiên cứu và dự định viết cuốn "Lý luận dạy học đại học" cho các lớp sau đại học, nhưng còn rất băn khoăn, vì lúc này ở trên thế giới, vấn đề này cũng mới bắt đầu được nghiên cứu. Tôi đến tìm gặp Giáo sư tại nhà và nhờ giúp đỡ. Giáo sư động viên tôi mạnh dạn tiến hành nghiên cứu vì nếu như trước đây, giáo dục đại học mang tính chất tinh hoa (élitisme), thì sư phạm đại học chưa cần thiết lắm, nhưng ngày nay giáo dục đại học có tính chất quần chúng, thì cần thiết phải nghiên cứu và xây dựng sư phạm đại học. Rồi Giáo sư đưa cho tôi cuốn "Education et technologie de l'enseignement" của Pierre Van Quang, "Giáo dục và công nghệ dạy học", trong đó tác giả điểm rất nhiều cuốn sách về giáo dục học của thế giới để tôi tham khảo viết phần lịch sử của vấn đề sư phạm đại học.

Về phương hướng nghiên cứu và xây dựng Khoa Sư phạm đại học Việt Nam

Giáo sư nói: ngoài các tài liệu về đường lối chính sách giáo dục của Đảng và Nhà nước ta, ngoài các tài liệu về giáo dục học của các nước xã hội chủ nghĩa, cần nghiên cứu nghiêm túc có chọn lọc cả các học thuyết và tâm lý giáo dục của các nước tư bản chủ nghĩa, kể cả học thuyết lúc bấy giờ đang bị phê phán, như học thuyết về điều kiện hóa tác động của B.F. Skimner (Operant conditioning). Nghe theo lời Giáo sư, tôi đã tìm đọc ở thư viện khoa học cuốn "La révolution scientifique de l'enseignement" dịch từ nguyên bản tiếng Anh "The technology of teaching" của B.F. Skimner. Từ đó rút ra được nhiều điều bổ ích cho việc xây

dựng phương pháp dạy học tích cực ở đại học. Giáo sư lại nói cần nghiên cứu kinh nghiệm giảng dạy ở các trường như Đại học Y khoa, Học viện Quân sự cao cấp vì đây là những nơi có nhu cầu khách quan phải đào tạo giỏi và kinh nghiệm học tập của những người Việt Nam đã từng học giỏi như GS. Tôn Thất Tùng, GS.Hồ Đắc Di,v.v... Nghe theo lời Giáo sư, tôi đã đến giảng về phương pháp dạy học cho hai trường trên để qua đó học tập kinh nghiệm của họ. Tôi còn nhớ khi nhắc lại lời Giáo sư, giám đốc Học viện Hoàng Minh Thảo đã nói: “Đúng thế, ở trường sư phạm các anh, dạy chưa tốt thì kết quả tai hại chưa thấy ngay, chứ ở trường tôi, dạy không tốt thì học viên sau này làm trung đoàn trưởng- sẽ có thể làm chết ngay hàng nghìn quân”.

Giáo sư Tạ Quang Bửu lại nói, giữa sư phạm đại học và phổ thông có những phạm trù chung nên kế thừa, nhưng cần thấy giữa hai cái có nội dung hết sức khác nhau, một bên là phổ thông, một bên là đại học và nghề nghiệp, không thể kéo dài sư phạm phổ thông thành sư phạm đại học được. Cần chú ý: dạy đại học là phải nghiên cứu khoa học, học đại học là phải tự nghiên cứu, phải tự rèn luyện cho được óc phê phán, tư duy phân tích độc lập sáng tạo.

Một số kết quả

Dựa vào những chỉ dẫn và những lời khuyến khích của giáo sư Tạ Quang Bửu, được sự hợp tác chặt chẽ và giúp đỡ của tổ sư phạm đại học do GS. Vũ Văn Tảo làm tổ trưởng và các bạn đồng nghiệp, đặc biệt của GS. Đặng Vũ Hoạt, chủ nhiệm khoa Tâm lý-Giáo dục bấy giờ, chúng tôi đã biên soạn được bộ giáo trình “Lý luận đại học” dùng cho các lớp sau đại học của trường Đại học Sư phạm Hà Nội I gồm 3 tập in từ 1980- 1988 và đã viết một số bài báo về: “Các nhiệm vụ dạy học ở đại học”, “Quá trình dạy học ở đại học”, “Phương pháp dạy học ở đại học”, “Phương hướng nâng cao chất lượng dạy học ở đại học”.

Và đến những năm 87- 90, khi được giao phụ trách đề tài cấp Nhà nước "cải tiến phương pháp dạy học đại học trong các trường đại học và cao đẳng", với sự hỗ trợ và cộng tác của GS. Đặng Vũ Hoạt, GS. Nguyễn Cương và một số đồng chí khác, chúng tôi đã hoàn thành được chương trình nghiên cứu, từ đó đã in được tập sách "Một số vấn đề nâng cao hiệu quả của quá trình dạy học ở đại học" (Đại học Sư phạm Hà Nội in năm 1990) và đã viết được một bài báo "Phương hướng biện pháp cải tiến phương pháp dạy học ở đại học" đăng ở Thông tin khoa học giáo dục số 25/1991. Tiếp đó, cũng dựa vào các phương hướng nghiên cứu và xây dựng sư phạm đại học Việt Nam của GS. Tạ Quang Bửu, tôi đã hoàn thành cuốn "Tổ chức quá trình dạy học đại học" dùng làm giáo trình cho các lớp cao học của viện Nghiên cứu phát triển giáo dục (Viện in năm 1993).

Đến đây, chúng tôi có thể nói, những công trình trên được hoàn thành và đã đóng góp phần nhỏ bé vào sự nghiệp xây dựng nền sư phạm Đại học Việt Nam chính là nhờ sự động viên, cổ vũ và định hướng của GS. Tạ Quang Bửu. Nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày sinh của GS. Tạ Quang Bửu, người đặt nền móng cho Khoa Sư phạm Đại học Việt Nam, chúng tôi xin chân thành cảm ơn giáo sư và hứa với Giáo sư trong vài năm tới, tiếp tục dựa theo các định hướng đúng đắn của Giáo sư về xây dựng sư phạm đại học, nay thường gọi là giáo dục đại học, sẽ cố gắng, với sự giúp đỡ của Trung tâm Nghiên cứu Phát triển tự học do GS. Nguyễn Cảnh Toàn làm giám đốc, với sự cộng tác của các bạn đồng nghiệp, đặc biệt là GS. Vũ Văn Tảo và GS. Trần Văn Hà, hoàn thành một cuốn sách mới về sư phạm đại học nhan đề "Phương pháp dạy- tự học ở đại học" nhằm góp phần đáp ứng các yêu cầu mới của sự nghiệp giáo dục đại học Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

NHỚ LẠI NHỮNG NGÀY LÀM VIỆC VỚI GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU

LÊ THẠC CÁN

Tác giả cuốn sách "Sống"

Vào đầu năm 1948, không rõ bằng đường dây giao liên nào, một cuốn sách mang tên "Sống" đã từ chiến khu Việt Bắc về tới Trường trung học chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng, lúc này đang tản cư về Chợ Bộng, một xã miền núi ở huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Cuốn sách mỏng, chỉ khoảng vài chục trang in trên giấy màu vàng nâu sản xuất tại các xưởng thủ công trong rừng Việt Bắc, đã có sức cuốn hút lạ lùng với chúng tôi, những học sinh trường trung học chuyên khoa. Dưới ánh đèn dầu ban đêm thanh vắng, trong những ngôi nhà tranh, vách nứa bên bờ sông Ngàn Sâu, cuốn sách "Sống" để đem đến cho trí óc non trẻ của chúng tôi những khái niệm huyền diệu của lý thuyết tương đối và mật mã di truyền. Chúng tôi yêu quí những thông tin và kiến thức hiện đại mà tập sách đã mang lại trong hoàn cảnh đất nước ta đang bị chiến tranh, cách ly hầu như hoàn toàn với khoa học và kỹ thuật của thế giới. Chúng tôi biết ơn và vô cùng ngưỡng mộ tác giả- Ông Tạ Quang Bửu- mà chúng tôi biết là nhà khoa học uyên bác, lúc ấy đang giữ những trọng trách về quốc phòng do Hồ Chủ Tịch giao phó.

Đề xuất phong trào 3 tốt của trí thức

Mười tám năm sau lần đầu đọc cuốn sách "Sống", tôi được dịp trực tiếp làm việc với tác giả. Đấy là Hội nghị cán bộ khoa học toàn quốc năm 1965 bàn về nhiệm vụ của giới trí thức trong kháng chiến chống Mỹ. GS. Tạ Quang Bửu, với tư cách là Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước, là người tổ chức và chủ trì Hội nghị. Tôi là thành viên trong đoàn thư ký. Cuối ngày họp thứ nhất, trong buổi hội ý của Đoàn chủ tịch, GS. Bửu đã thông báo là Bác Hồ sẽ tới nói chuyện với Hội nghị. Bác có ý kiến là để góp phần vào kháng chiến, thanh niên đã có phong trào 3 sẵn sàng, phụ nữ có phong trào 3 đảm đang, giới trí thức cũng phải có phong trào của mình, Bác yêu cầu ban tổ chức hội nghị suy nghĩ, trình ý kiến với Bác để Bác xem xét và có ý kiến chỉ đạo Hội nghị. Sau một hồi trao đổi ý kiến sôi nổi, buổi hội ý đã nhất trí với đề nghị của GS. Bửu trình lên Bác Hồ kiến nghị về phong trào 3 tốt của giới trí thức: Nghiên cứu khoa học và kỹ thuật tốt; giảng dạy tốt và chuẩn bị tốt các thế hệ cán bộ khoa học và kỹ thuật trẻ để xây dựng đất nước sau ngày thống nhất. Bác Hồ đã chấp nhận đề nghị này. Trong bài nói chuyện với Hội nghị, Bác đã chính thức phát động phong trào 3 tốt của giới trí thức. Một thời gian ngắn sau Hội nghị có ý nghĩa lịch sử này, tôi được điều động về giúp việc cho GS. Tạ Quang Bửu trong gần 20 năm. Trong thời gian dài đó, tôi đã được chứng kiến qua hàng loạt công việc cụ thể quyết tâm của GS. Bửu thực hiện lời căn dặn trí thức của Bác Hồ.

Xây dựng nền đại học trong kháng chiến chống Mỹ

Từ năm học 1965-1966, GS. Tạ Quang Bửu được Đảng và Nhà nước cử làm Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (ĐH&THCN). Trong hoàn cảnh cả nước đang ở trong tình trạng chiến tranh ác liệt, ngành giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp mới được thành lập, cán bộ cơ sở vật chất kỹ thuật, kinh phí hết sức thiếu thốn, Bộ ĐH&THCN có trách nhiệm vô cùng nặng nề: duy trì mọi hoạt động giáo dục và đào tạo, đảm bảo nhu

cầu cán bộ khoa học kỹ thuật cho tiền tuyến cũng như hậu phương, bảo vệ đội ngũ cán bộ giảng dạy và học sinh, sinh viên và cơ sở của các trường, chuẩn bị cho sự nghiệp xây dựng đất nước sau chiến tranh. Mặc dầu hết sức bận việc tại cơ quan Bộ, nhưng GS.Bửu đã tới thăm và làm việc với hầu như tất cả các trường đại học và một số trường THCN tại các nơi sơ tán. Sau một thời gian ngắn ổn định tổ chức và sắp xếp cơ sở làm việc tại địa điểm mới, tất cả các trường đã tiếp tục các hoạt động giáo dục và đào tạo, cung cấp cho tiền tuyến và hậu phương đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật cần thiết cho chiến đấu và sản xuất. Cũng trong thời gian này, GS.Bửu đã huy động lực lượng cán bộ, cơ sở vật chất kỹ thuật của các trường đại học dân sự để hỗ trợ Bộ Quốc phòng thành lập nền móng đầu tiên của Học viện Kỹ thuật Quân sự. Song song với việc đảm bảo kế hoạch đào tạo, một nhiệm vụ quan trọng khác được đề ra cho ngành đại học lúc này là phải nâng cao chất lượng dạy và học. GS.Bửu đã đề xuất việc cải tiến nội dung giảng dạy những điều "cơ bản nhất, hiện đại nhất và sát hợp với điều kiện Việt Nam nhất". Phương châm này đã được các cán bộ lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước đồng tình và đông đảo cán bộ giảng dạy chấp nhận và tích cực thực hiện. Theo sự chỉ đạo trực tiếp của GS.Bửu, hệ thống các Ban thư ký các bộ môn và các ngành đào tạo, tập hợp các cán bộ có trình độ khoa học cao và kinh nghiệm giảng dạy của nhiều trường, đã được thành lập để cải tiến chương trình và nội dung giảng dạy. Nhiều giáo trình tốt biên soạn trong thời gian này đã được các trường sử dụng trong nhiều năm qua và là cơ sở để biên soạn những giáo trình cải tiến hiện nay. Tiếp đó, trong những năm đầu thập kỷ 70, GS.Bửu đã tổ chức một loạt các hội thảo về phương pháp giảng dạy đại học. Tại các hội thảo này, những lí luận tiên tiến nhất về dạy và học của các nước phát triển cũng như kinh nghiệm phong phú, sinh động của các nhà giáo Việt Nam đã được trao đổi và phổ biến tới các trường. Chủ trương mở rộng qui mô đào tạo, bằng việc thành lập nhiều trường chuyên

ngành có qui mô phù hợp với điều kiện sơ tán, đã được phối hợp chặt chẽ với chính sách tuyển chọn mỗi năm hàng ngàn sinh viên, cán bộ ưu tú để gửi đi đào tạo tại các nước xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1971, trong hoàn cảnh hết sức khó khăn về tổ chức, phương tiện, kinh phí và nhân lực, theo yêu cầu của Hội đồng Bộ trưởng và Ban Khoa giáo Trung ương Đảng, GS. Bửu đã tổ chức thi tuyển nghiên cứu sinh đi học ở nước ngoài, thực hiện nguyên tắc kết hợp chính sách cán bộ với đảm bảo yêu cầu chặt chẽ về trình độ chuyên môn. Kỳ thi tuyển sinh ở trình độ sau đại học đầu tiên ở nước ta vào năm 1971 với hàng trăm thí sinh, thuộc hàng chục chuyên ngành đào tạo khác nhau chỉ được chuẩn bị trong khoảng 1 tháng. GS. Bửu trực tiếp chỉ đạo mọi việc về nội dung, quy chế và tổ chức thi. Với sự hưởng ứng đầy nhiệt tình của tất cả các trí thức đã có trình độ trên đại học ở trong nước và sự ủng hộ tích cực của các trường đại học, chỉ trong một tháng, quy định về thi tuyển, chương trình kiểm tra, tổ chức ôn tập, phụ đạo đã được thực hiện đầy đủ, các thí sinh được hướng dẫn ôn tập chu đáo. Địa điểm thi, cán bộ coi thi đều mượn từ các trường. Tôi còn nhớ phòng hỏi thi của GS. Tôn Thất Tùng là một phòng học nhỏ của Đại học Bách khoa, trong phòng chỉ có một chiếc bàn mộc và một chiếc ghế tựa chân đã lung lay. “Thiết bị” giải khát chỉ có một chiếc ấm tích với cái chén nhỏ chúng tôi mượn của phòng hành chính của trường. Một số năm, kỳ thi tuyển nghiên cứu sinh phải làm tại nơi sơ tán ở Chuông, ở Hát Môn, địa điểm thi là các trường cấp 2, cấp 3 ở vùng nông thôn, khó khăn nhiều hơn gấp bội. GS. Tạ Quang Bửu luôn luôn có mặt tại các nơi ấy. Quyết tâm và ý chí của người lãnh đạo đã thúc đẩy sự làm việc quên mình của đội ngũ cán bộ giúp việc và hàng trăm nhà khoa học cộng tác, đảm bảo chất lượng cao, sự công minh tuyệt đối của các kỳ thi. Rất nhiều nhà khoa học ưu tú và cán bộ lãnh đạo cấp cao của các cơ quan của Đảng và Nhà nước đã mở đầu con đường khoa học và cống hiến từ những kỳ thi tuyển nhân tài hết sức đặc biệt này. Việc xét tuyển cũng có khi

bị "nhiễu" bởi sự can thiệp của những thành viên gia đình, người quen biết của một vài thí sinh muốn được "cử" một cách đặc biệt, hơn là được "tuyển" theo chuẩn mực chung. Một lần, GS. Bửu đã phải trả lời một "mệnh phụ phu nhân" tới đòi hỏi "đặc ân" cho một thí sinh là: đối với thí sinh nghiên cứu sinh, lúc cần Bộ sẽ trực tiếp gặp thí sinh chứ không tiếp phụ huynh thí sinh.

Huy động tiềm lực khoa học của các trường phục vụ kháng chiến và xây dựng đất nước.

Sau khi Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp thành lập được một năm, GS. Bửu đã ban hành quy định về nghiên cứu khoa học của các trường đại học. Hoạt động nghiên cứu khoa học và kỹ thuật phục vụ quốc phòng và sản xuất đã được triển khai rộng rãi trong nhiều trường. GS. Bửu đã thiết lập sự hợp tác chặt chẽ giữa các trường đại học với cơ quan khoa học và kỹ thuật của Bộ Quốc phòng. Trường Đại học Bách khoa nghiên cứu về kỹ thuật rà phá bom mìn; Trường Đại học Xây dựng nghiên cứu về các phương pháp thiết kế cầu đường, thi công, bảo dưỡng đường dã chiến; Trường Đại học Công nghiệp nhẹ nghiên cứu về sản xuất lương khô cho bộ đội, dân công; Trường Đại học Tổng hợp nghiên cứu về nổ mìn định hướng, về ngụy trang chống bom điều khiển. Năm 1971, thủ đô Hà Nội và cả vùng đồng bằng sông Hồng bị trận lũ lịch sử gây những tổn thất nặng nề. Dưới sự chỉ đạo của GS.Bửu, hàng vạn học sinh, sinh viên các trường đại học và trung học chuyên nghiệp đã cùng bộ đội, dân quân lên mặt đê thường trực đêm ngày chống lũ. Tiếp đó, năm 1972, Trường Đại học Bách khoa đã phối hợp với Vụ Khoa học và Kỹ thuật, Bộ Giao thông vận tải thực hiện thắng lợi đề tài chủ động phá huỷ, vô hiệu hóa các thủy lôi địch thả xuống cảng Hải Phòng và các tuyến vận tải biển trên vịnh Bắc bộ. Về sản xuất, nhiều đề tài lai tạo các giống cây con ưu việt, chế tạo vật liệu mới, thay thế phụ tùng, thiết bị nhập ngoại, ứng dụng các thành tựu mới của sinh vật học, sinh thái học vào sản xuất và đời sống của các

trường Đại học Nông nghiệp, Đại học Lâm nghiệp, Đại học Xây dựng, Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm, Đại học Kinh tế Kế hoạch... đã thường xuyên được sự chỉ đạo, khuyến khích và giúp đỡ của GS. Bửu. Tới thăm mỗi trường, GS.Bửu đều gặp gỡ, trao đổi ý kiến không chỉ với lãnh đạo nhà trường mà cả với đông đảo cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý, công nhân viên và nhiều lúc cả với học sinh, sinh viên. Những bài nói của GS. Bửu, trong đó có sự giải thích thấu tình thấu lý về đường lối của Đảng và Nhà nước được kết hợp với những thông tin cập nhật và phân tích sâu sắc về tình hình khoa học và công nghệ trên thế giới đã là những hướng dẫn sâu sắc về dạy và học, quản lý nhà trường và nghiên cứu, ứng dụng khoa học và kỹ thuật cho biết bao người. Rất nhiều nhà khoa học lão thành cũng như các nhân tài khoa học trẻ ở nước ta thời bấy giờ thường đến Bộ ĐH&THCN gặp gỡ với GS. Bửu, thông báo cho giáo sư biết các tiến bộ mới của ngành mình và trao đổi ý kiến.

Giáo sư Tạ Quang Bửu và bạn bè quốc tế

Trong những năm làm Bộ trưởng Bộ ĐH&THCN, GS. Tạ Quang Bửu đã dự một số hội nghị thường kỳ của các bộ trưởng đại học các nước XHCN. Tại các hội nghị này, với tư cách là đại biểu của nước Việt Nam đang chiến đấu và với học thức uyên thâm của mình, GS. Bửu luôn luôn dành được sự kính mến đặc biệt. Năm 1967, GS. Bửu tới thăm nước Cộng hòa Biê-lô-ru-xi, Quốc hội nước này đã mời Giáo sư tới nói chuyện trong một phiên họp toàn thể. Tại nước Cộng hòa Môn-đô-vi-a, lúc GS. Bửu tới thăm một trường trung học ở một huyện xa thủ đô, Bộ Giáo dục đã cho học sinh toàn huyện nghỉ học một buổi để đứng hai bên đường vẫy chào Giáo sư. Giáo sư Ê-liu-chin, Bộ trưởng Đại học Liên Xô, luôn luôn tham vấn ý kiến GS. Bửu về các ý tưởng mới của mình. Giáo sư Buê-mơ, Bộ trưởng Đại học CHDC Đức, sau khi thăm Việt Nam, đã phát biểu là đối với GS. Tạ Quang Bửu, ông có lòng kính mến như đối với người cha. Nhiều nhân sĩ,

trí thức nổi tiếng tại các nước phương Tây cũng hết sức mến mộ tư tưởng khoa học của GS. Bửu. Giáo sư Laurent Schwartz, nhà toán học nổi tiếng của nước Pháp, có thời là cố vấn đặc biệt của tổng tống Pháp về giáo dục đại học, trong một bài phát biểu đã nói rằng, hệ thống đại học Việt Nam còn quá nhỏ bé để thực hiện các ý tưởng của GS. Bửu. Giáo sư Grothendieck, người được mệnh danh là "mặt trời của nền toán học Pháp", đã tới đọc bài giảng tại trường Đại học Tổng hợp sơ tán tại Bắc Thái trong những ngày chiến tranh phá hoại ác liệt. Ông cho biết là ông muốn sang Việt Nam để chứng tỏ với mọi người là ông sẵn sàng làm việc gì đó có ích cho Việt Nam đang chiến đấu, đồng thời là để gặp GS. Bửu trao đổi ý kiến về toán học. Nhiều anh chị em trí thức Việt kiều ở các lứa tuổi khác nhau cũng thường xuyên liên hệ với GS. Bửu, thể hiện nguyện vọng đóng góp vào nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng đất nước bằng nhiệt tình và tài trí khoa học của mình.

Giáo sư Tạ Quang Bửu với những người dân thường

Năm 1968, tôi cùng đi với Giáo sư Bửu từ Hà Nội về trường Đại học Tổng hợp ở nơi sơ tán. Khoảng nửa đêm trời nổi cơn mưa rào, chiếc xe com-măng-ca qua ngầm chết máy, nước suối dâng cao dần ngập bánh xe, rồi gầm xe. Lái xe, người bảo vệ, tôi và cả GS. Bửu đều nhảy xuống dòng suối nước chảy xiết đẩy xe, nhưng không kết quả. Nước lũ tiếp tục dâng, tôi lên bờ đối diện định tìm dân để hỏi thăm đường vào ủy ban xã nhờ giúp đỡ. Trên bờ suối không làng xóm, chỉ có một quán nhỏ. Tôi gõ cửa. Một lúc sau, chủ quán – một người đàn ông đã đứng tuổi bước ra. Sau khi nghe tôi trình bày tình hình, chủ quán tỏ vẻ rất ái ngại, nhưng thấy rất khó khăn, làng xóm ít người, ủy ban ở xa, chỉ có cách đợi xe đi qua nhờ kéo, nhưng không biết bao giờ có thể có xe tải qua con đường nhỏ này... Vừa lúc đó, GS. Bửu và người bảo vệ đi lên, Giáo sư Bửu lên tiếng hỏi tôi đã tìm được đường vào ủy ban xã chưa. Nghe tiếng GS. Bửu, người chủ quán bỗng giật

nhanh và hỏi tôi: “Thủ trưởng nào đấy?”. Tôi chưa kịp trả lời và cũng chưa biết là phải trả lời như thế nào để giữ nguyên tắc bảo mật trên đường công tác, thì người chủ quán đã bước nhanh về phía GS. Bửu và hỏi ngay: “Anh là anh Bửu quốc phòng phải không? Nghe giọng anh và nhận dạng anh, em nhận ra anh ngay, em là H. ở ATK 10 đây mà!”. GS. Bửu cũng nhận ra người công nhân quốc phòng những năm kháng chiến chống Pháp. Sau vài lời hàn huyên ngắn ngủi, biết GS. Bửu đang trên đường công tác về trường Đại học Tổng hợp, anh H. đã đạp xe trong đêm về xã. Ủy ban xã đã nhanh chóng huy động dân quân và hai con trâu ra kéo chiếc xe lên an toàn. GS. Bửu và chúng tôi từ giã anh H. tiếp tục lên đường, tình cảm của người công nhân quân giới trong chiến khu Việt Bắc với người thủ trưởng của ngành sau nhiều năm xa cách đã để lại trong lòng chúng tôi những cảm nghĩ vô cùng sâu sắc.

GS. Tạ Quang Bửu đã rời nhiệm sở Bộ ĐH và THCN vào năm 1976 trong những ngày đất nước hoàn toàn thống nhất, đang bắt tay vào một thời kỳ phát triển mới. Thời gian này, Giáo sư có điều kiện dành nhiều thì giờ để đến các thư viện khoa học thường xuyên hơn trước và để miệt mài đi sâu vào những đề tài khoa học mà trước đây giáo sư phải tranh thủ nghiên cứu vào thời gian giữa các buổi họp hoặc trên đường công tác.

Sau khi GS. Tạ Quang Bửu nghỉ việc, một số trường đại học ở phía Nam đã góp tiền mua tặng Giáo sư một chiếc máy thu hình màu. Truyền hình của ta lúc đó chưa phát hình màu, nhưng ở Kim Liên nhóm các gia đình chuyên gia sống ở Hà Nội có thiết bị nhỏ phát chương trình truyền hình Viễn đông của Liên Xô phục vụ các gia đình này. Người Hà Nội có thể hưởng nhờ dịch vụ đó. Nhiều lần đến thăm Giáo sư, tôi thấy giáo sư ngồi lâu, mải mê theo dõi những hình ảnh màu và những lời thuyết minh bằng tiếng Nga. Quà tặng của các trường đã đem lại cho GS. Tạ Quang Bửu, người thầy của bao nhiêu nhà khoa học Việt Nam trưởng thành trong 2 cuộc kháng chiến, một kênh thông tin về

thời sự và khoa học thế giới. Chắc rằng món quà nhỏ đó cũng gợi lên trong lòng Giáo sư những cảm nghĩ ấm áp tình đồng chí, đồng đội như đêm nào gặp lại anh H. người công nhân quân giới bên dòng suối lũ.

VÀI KỶ NIỆM VỀ GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU

HUY CẬN

Lúc tôi học ở trường Quốc học Huế, tôi đã nghe tiếng anh Bửu dạy toán ở Trường Providence, trường tư thục của giáo hội Công giáo ở Huế. Anh dạy sâu môn toán cho các lớp tú tài, các bài giảng của anh được truyền tụng trong học sinh hồi đó. Nhưng lúc ở Huế tôi chưa gặp anh Bửu.

Lần đầu tiên tôi được gặp anh Bửu là ở rừng Sặt (năm 1940), lúc đó có cuộc họp lớn của những người hướng đạo (Scout) Bắc kỳ và Trung kỳ. Thủ lĩnh ở Bắc kỳ là Hoàng Đạo Thúy và Thủ lĩnh ở Trung kỳ là Tạ Quang Bửu. Gặp tôi, bắt tay chặt, Anh nói: "Tôi đã đọc nhiều thơ của Huy Cận trên báo Ngày Nay. Thơ anh rất hay, rất sâu, thích lắm". Tôi không phải là Scout, nên anh hướng dẫn tôi đi thăm các trại, các lều trong đại hội ấy, nói tôi rõ nội dung hoạt động xã hội của phong trào hướng đạo. Anh cũng giới thiệu tôi với các bạn hướng đạo. Đến Cách Mạng tháng Tám thì anh và tôi gặp nhau luôn. Anh là một trong năm nhà trí thức đánh điện yêu cầu Bảo Đại thoái vị và trao quyền cho Việt Minh. Năm nhà trí thức ấy tôi còn nhớ rõ: Nguyễn Xiển, Ngụy Như Kon Tum, Nguyễn Văn Huyên, Đặng Phúc Thông và Tạ Quang Bửu. Những ngày đầu của Chính phủ lâm thời, anh đến làm việc ở Bắc bộ phủ, giúp Bác Hồ trong công việc ngoại giao, thảo những bức thư giao dịch với người nước ngoài và các chính phủ. (cũng như tôi lúc đó, ngoài trách nhiệm là bộ Trưởng Canh

nông, cũng giúp Bác Hồ giao dịch với các giới đồng bào trong nước).

Vào kháng chiến chống Pháp, anh Bửu được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; tôi cũng gặp Anh nhiều trong công tác, vì lúc đó tôi là Thứ trưởng, Tổng thư ký Hội đồng Chính phủ. Có những lần đi họp Hội đồng Chính phủ thì anh Võ Nguyên Giáp (Tổng tư lệnh quân đội), anh Bửu (Bộ trưởng Bộ Quốc phòng) và tôi cùng đi một đường. Ba người đều đi ngựa, và lúc qua đình Tân Trào (nơi đã họp Quốc dân Đại hội tháng 8-1945) thì ba người cao hứng làm một bài thơ thất ngôn bát cú mà tôi còn nhớ mấy câu:

"Trở lại Tân Trào, trở lại đây

Quốc dân đại hội đã bao ngày

Ngựa ơi bước chậm cho lòng nhớ

Gió hỡi đừng nhanh cuốn lá bay"...

Năm 1965, anh Bửu được cử làm Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Anh đã có nhiều cải tiến trong chương trình học, và nhất là trong quy chế thi các cấp, đặc biệt là thi vào Cao đẳng và Đại học. Đương thời cũng có người kêu là anh quá táo bạo (ví dụ công bố công khai điểm của thí sinh), nhưng rồi dần dần xã hội cũng thừa nhận những đổi mơi trong quy chế của anh là đúng.

Anh Bửu say sưa nghiên cứu Toán học, đi họp Hội đồng Chính phủ, Anh cũng mang theo những quyển sách Toán để nghiền ngẫm những giờ rỗi. Hoạt động hướng đạo cũng giúp anh tìm được người vợ hiền (chị Bửu là con thủ lĩnh hướng đạo Hoàng Đạo Thúy).

Nhớ anh Tạ Quang Bửu là tôi nhớ một nhà trí thức lỗi lạc, một người bạn chân tình, một người đồng hương hiếu học.

MỘT KHỐI ÓC QUẢNG BÁC
MỘT TRÁI TIM NỒNG HẬU

HÀM CHÂU

Có người nói rằng, "Giáo sư Tạ Quang Bửu là một Lê Quý Đôn thời nay". Nhận định ấy cần có thêm thời gian để bình tình kiểm chứng. Tuy nhiên, có thể nói ngay rằng đó hoàn toàn không phải là chuyện thêu dệt tùy tiện vô căn cứ.

Năm 1917, ở Phủ Tam Kỳ, Quảng Nam mở kỳ thi cho học sinh lên bảy, thi cả chữ Hán, Việt văn và Toán, do ông nghè Đinh Văn Chấp chấm. Cậu bé Bửu đỗ đầu và từ đấy nổi tiếng học giỏi.

Năm 1929, là học sinh Trường Bưởi, Tạ Quang Bửu đỗ đầu tú tài bản xứ, chương trình học và thi rất nặng. Sau đó, ông thi cùng học sinh các trường Tây và đỗ đầu tú tài Tây ban Toán, rồi đỗ hạng cao tú tài Tây ban Triết.

Toán học và Triết học là hai lĩnh vực được ông thích.

Người đỗ thứ hai tú tài Tây ban Toán năm đó là một học sinh Pháp mang họ Hieroltz, về sau, thi đỗ vào Đại học Bách khoa Paris, một "trường lớn" của nước Pháp. Điều ấy nói lên chất lượng tú tài được đào tạo ở Đông Dương thuở trước.

Đỗ đầu nên ông nhận được học bổng của Hội Như Tây Du học để sang Pháp học tiếp. Trước ông, năm 1928, các ông Nguyễn Xiển và Hoàng Xuân Hãn đã được Hội này cấp học bổng đi du học ở Pháp.

Đến Paris, ngành học đầu tiên ông Bửu chọn là Toán học. Giáo sư Boligan ở Đại học Sorbonne rất quý ông về sự nhạy cảm toán học và suy luận thông minh, sắc bén. Trong một kỳ thi lấy chứng chỉ cử nhân Toán, hơn một trăm người dự thi, chỉ có bốn người đỗ, trong đó có ông Bửu. Khác với lối "học gạo" của nhiều người Việt Nam thời ấy, ông Bửu ưa thích âm nhạc, hội họa, thể thao. Ông tập chạy nhanh (từ 100m đến 10.000m), tập nhảy cao theo phương pháp lật người úp bụng trên xà, tập nhảy xa theo kiểu nhảy "xi-dô", đá hai chân trên không như cắt không khí bằng cái kéo (ciseaux), rồi tập bơi trườn (crawl). Ông thử sức trong một cuộc bơi vượt sông Seine có cả Jean Taris, vô địch Pháp dự. Ông đã từng lọt vào chung kết cuộc thi bóng bàn của sinh viên Paris, nhờ tập luyện theo cách đánh của Barna, nhà vô địch Hung-ga-ri. Ông còn tập đấm bốc để tự vệ, đá bóng và về sau được cấp bằng bơi lội của Anh.

Tạ Quang Bửu cũng là người am hiểu nghệ thuật kiến trúc, sành hội họa và âm nhạc. Ông thường hát bằng tiếng Đức bản "Tụng ca niềm vui", lời thơ của Friedrich von Schiller được Ludwigtvan Beethoven phổ nhạc, đưa vào chương kết của bản Giao hưởng số 9 (còn gọi là "Giao hưởng Niềm vui").

Về chuyện sành nhạc của ông Bửu, GS. Hoàng Như Mai cho biết: "Trong hội nghị tranh luận văn nghệ họp ở Việt Bắc năm 1949, nhận xét, đánh giá về các bản nhạc của ông Nguyễn Xuân Khoát, có nhiều ý kiến về mặt này, mặt khác. Riêng ý kiến của Tạ Quang Bửu (do Nguyễn Đình Thi mang đến hội nghị) là một lời phát biểu rõ ràng, dứt khoát: "Đấy mới là nhạc" ("nguyên văn" Nguyễn Đình Thi nhắc lại)... Xin nói thêm: thời kỳ ấy, GS. Tạ Quang Bửu giữ trọng trách Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, công việc không ít.

Còn về chuyện am hiểu kiến trúc thì, trong một bài báo, PGS. Đặng Thái Hoàng, con trai nhà văn Đặng Thai Mai cho biết: khi ông viết xong bản thảo cuốn "Lịch sử kiến trúc thế giới", ông tha thiết đề nghị "bác Bửu" cho ý kiến và kết quả là nhận được mấy

lời góp ý "rất cụ thể và sâu sắc" khiến ông phải sửa chữa nhiều chỗ...

Sau khi theo chương trình cử nhân ở Đại học Sorbonne, ông Bửu xuống Bordeaux để học thêm thầy Trousset về Cơ học. Rồi ông dự thi và trúng tuyển vào Đại học Oxford bên Anh. Ở đây, ông có cơ hội tốt để trau dồi tiếng Anh, nhất là về mặt ngữ âm, ngữ điệu, tu từ và học thêm về Vật lý lượng tử qua các xê-mi-ne. Năm 1938, ông có dịp trở lại nước Anh dự Trại Tráng sĩ của tổ chức Hướng đạo Thế giới, thi lấy bằng trại trưởng huấn luyện cho toàn cõi Đông Dương. Một mẩu chuyện vui: có lần ông thuyết giáo về đạo Tin lành bằng tiếng Anh ngay tại nước Anh, hấp dẫn đến mức có người tưởng lầm ông là mục sư! Mặc dù-theo lời ông-ông chỉ là "tín đồ" của "đạo yêu nước" mà thôi.

Ông Bửu "có một cách học độc đáo: học để biết, chứ không phải học để thi" – đó là nhận xét của ông Hoàng Xuân Tuỳ, nguyên Thứ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và nhiều người khác có dịp gần gũi ông Bửu.

Trở về nước, ông không chịu làm quan mà chỉ nhận dạy Toán và tiếng Anh tại một trường tư: Trường Providence (Thiên Hựu) ở Huế. Ông nhận thấy ông khó có thể hiểu sâu sắc văn hoá Việt Nam và phương Đông nếu không biết chữ Hán. Và thế là ông miệt mài nghiền ngẫm loại văn tự khó bậc nhất thế giới này. Ông cũng thụ giáo cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự. Biển học quả là mênh mông. Ông bắt đầu đọc được Luận ngữ, Đại học, Trung Dung, Mạnh Tử, Đạo đức kinh, Nam Hoa kinh, Sử ký..., trong nguyên bản Hán ngữ. Là những người ngay từ thuở nhỏ được đào luyện bằng văn hoá Pháp và triết học Hy Lạp, song Tạ Quang Bửu cũng như Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Khắc Viện đã tự học chữ Hán để có thể tiếp nhận đến tận ngọn nguồn văn, sư, triết Trung Hoa cổ đại.

Ông tham gia phong trào Hướng đạo từ năm 1937 vì thấy-theo lời ông- phong trào này "sạch sẽ" và có tinh thần yêu nước dù còn mơ hồ. Vốn ghét bọn thực dân, quan lại, ông tìm cách dần

dần đưa phong trào hướng đạo thoát khỏi ảnh hưởng của Pháp và ngầm chống lại phong trào "vui vẻ trẻ trung" của Ducroy. Dựa vào giai điệu một bài dân ca Anh, Ông đặt lời Việt, gửi gắm lòng căm giận không lúc nào nguôi đối với bọn ngoại bang xâm lược, đồng thời nói lên niềm tin vào sức mạnh kết đoàn của "con Hồng, cháu Lạc". Lời ca khá phổ biến trong thanh niên trí thức nước ta bấy giờ:

Hận mấy muôn đời,

Hận mấy muôn đời,

Trong vui cười vẫn còn hận!

Hận mấy muôn đời,

Phúc! lộc, thọ mà chi!

Hận mấy muôn đời,

Trong vui cười vẫn còn hận!

Còn người, còn ngày đẹp, lo gì!

Một người, một tay, đâu gây dựng cơ đồ khi trước!

Triệu người, triệu tay, rồi gây dựng sau này!

Biết bao cảm xúc trong mấy câu ca ấy. Lời ca đẹp tựa một bài thơ.

G.S Tạ Quang Bửu đã được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về "Tập hợp các công trình giới thiệu khoa học kỹ thuật (sau 1945)"...

Ngay trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, ông đã cho ra mắt bạn đọc mấy cuốn sách: "Thống kê thường thức", "Vật lý cương yếu", "Nguyên tử -hạt nhân –vũ trụ tuyến" và " Sống". Mấy cuốn sách ấy có ảnh hưởng sâu sắc trong giới trí thức tré lúc bấy giờ.

Tại Hội nghị Văn hoá toàn quốc năm 1948 ở Việt Bắc, GS. Nguyễn Xiển, một người thầy dạy Toán kỳ cựu, nói: "Trong thời kỳ kháng chiến này, ông Tạ Quang Bửu là nhà khoa học viết được nhiều nhất, do vậy, có thể ảnh hưởng nhiều nhất đến các

thế hệ đương thời". Và ông dự báo: "Với những người mở đường như ông Tạ Quang Bửu, ông Lê Văn Thiêm, chắc chắn nước ta sẽ có hàng trăm nhà toán học có tài không kém các nước khác".

Sau này, Giáo sư Lê Văn Thiêm kể lại: "Năm 1951, sau khi từ Thuỵ Sĩ trở về vùng bưng biền Nam Bộ, tôi cuốc bộ dọc đường Trường Sơn ra Việt Bắc. Một hôm tôi đến thăm anh Bửu tại một căn nhà lá dùng làm nơi làm việc giữa rừng Tuyên Quang, tôi kinh ngạc và thú vị xiết bao khi thấy, tuy chìm ngập trong công việc, anh vẫn dành thời giờ đọc các sách, báo toán nổi tiếng bằng tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Pháp".

GS. Bửu có thói quen đọc sách ở mọi nơi, mọi lúc, đọc rất nhanh nhưng nhớ rất lâu. Có lần ngồi trên lưng ngựa, mải mê đọc Nicolas Bourbaki, ông ngã tòm xuống suối! Về sau, ông viết cuốn "Về cấu trúc của N.Bourbaki"(1960).

Theo GS. Lê Văn Thiêm, thì "năng lực tự học" của ông Bửu gần như là "một thiên huyền thoại".

Nhà ngôn ngữ học- toán học Noam Chomsky, người được tạp chí Mỹ Newsweek đánh giá là "một trong những nhà bác học lớn nhất thế kỉ 20" đã nhiều lần sang Việt Nam và trò chuyện với GS. Tạ Quang Bửu. Trở về Mỹ, N. Chomsky viết bằng tiếng Pháp:"Monsieur Ta Quang Bửu est un homme d' une intelligence formidable (ông Tạ Quang Bửu là một con người có trí thông minh tuyệt vời).

GS. Tạ Quang Bửu cũng là người tinh thông nhiều ngoại ngữ. Ông Nguyễn Nguyên Huy cho biết: trước chiến dịch Điện Biên Phủ, bộ đội ta nhận được pháo phòng không của Liên Xô (cũ) kèm theo một bảng hướng dẫn cách sử dụng máy ngắm bắn máy bay bằng tiếng Nga. Ông Huy không biết nhờ ai dịch, bởi vì lúc đó ở Bộ Quốc phòng chỉ có phiên dịch tiếng Trung Quốc. Nghe nói trên Bộ có ông Bửu tự học 3 tháng đã đọc được tiếng Nga. Ông Huy liền đi bộ một ngày một đêm lên gặp. "Anh Bửu xem và đọc một mạch tiếng Nga làm cho tôi phục quá! Xong, anh dịch ngay ra tiếng Pháp cho tôi đem về nghiên cứu, hướng dẫn bộ đội"- ông Huy kể lại trong một bài hồi kí.

Năm 1963, nhà toán học Ba Lan Mikusinsky gửi cho GS Bửu một kết quả nghiên cứu của mình. GS.Bửu đọc thẳng bản tiếng Ba Lan, sau đó thuyết trình về toán tử Mikusinsky cho các thầy dạy Toán ở các trường đại học Hà Nội.

Còn về tiếng Anh thì trong những ngày đầu sau Cách mạng tháng Tám, với tư cách Tham Nghị trưởng Bộ Ngoại giao (lúc đó Bác Hồ kiêm bộ Trưởng bộ Ngoại Giao), ông đã giúp Bác soạn thảo những bức công hàm gửi Stalin, Truman, Attlee..., và tiếp các nhà ngoại giao Mỹ, Anh.

Mới đây, trong cuốn sách dày hơn 500 trang, nhan đề "Tại sao Việt Nam?" (Why Viet Nam?), ông Archimedes L.A. Patti, một người Mỹ nguyên là đại tá tình báo, đã miêu tả những người và sự kiện ở Hà Nội năm 1945, trong đó có đoạn: "Một vị khách đợi tôi ở biệt thự. Đó là ông Tạ Quang Bửu, một người Việt Nam ưu tú, có lẽ gần 30 tuổi. Tôi nhớ hình như đã trông thấy ông ở đâu đó nhưng không chắc chắn. Tôi và Bernique bắt tay ông. Ông tự giới thiệu do "Bộ Nội vụ cử tới". Ông nói tiếng Anh hoàn hảo với giọng đặc Oxford, không lơ lớ chút nào, khiến chúng tôi sững sờ kinh ngạc...". Chúng ta còn nhớ, dạo ấy, Bộ trưởng Bộ Nội vụ là đồng chí Võ Nguyên Giáp.

Đẹp biết bao thế hệ trí thức thời mở nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, "cái thuở ban đầu lưu luyến ấy- nghìn năm chưa dễ mấy ai quên", như lời thơ Xuân Diệu.

Ngày 6/3/1948, giữa rừng xanh Việt Bắc đã phát hành cuốn sách của GS. Tạ Quang Bửu: " Sống". Tên sách thật ngắn, song gợi lên bao suy nghĩ sâu xa. Hơn nửa thế kỉ sau, giờ đây ngồi đọc lại cuốn sách mỏng in trên giấy dó đó, tôi ngạc nhiên nhận thấy, ngay từ dạo ấy, trên nhà sàn nơi bản vắng chiến khu, nhà thông thái của chúng ta đã có thể vận dụng những phát minh mới nhất trong Vật lý lượng tử để giải thích sự sống, trình bày cấu trúc phân tử của gen, sự di truyền và biến dị, tính trội và tính lặn, các tác nhân gây đột biến như tia Rơngen, tia vũ trụ... Những ý

tưởng của Planck, Dirac, Heisenberg, Schroedinger... về thế giới vi mô cũng đã được Giáo sư trình bày không đến nỗi quá sơ lược.

Phần cuối cuốn sách khá đậm màu triết học. Giáo sư viết: "Con vi trùng cũng sống, cây hoa, con lợn cũng sống. Nhưng cây hoa có biết rằng cây hoa đang sống không?. Sống là một vấn đề, Tôi là một vấn đề khác. Theo Schroedinger thì Tôi và Vũ Trụ là một, hay nói cách khác, Tôi là một phần bé nhỏ của Vũ Trụ. Vậy thì Tôi không... chết! Bởi vì Vũ trụ không chết...".

Tất nhiên sẽ có người bực bội thốt lên: "Các nguyên tử của tôi có sống hay không thì mặc kệ chúng! Cái mà tôi muốn biết là tôi có được sống mãi hay không?".

GS. Tạ Quang Bửu trả lời: "Điều cốt yếu không phải: Sống là gì? Điều cốt yếu nhất là: Làm gì trong lúc sống?".

Làm gì trong lúc sống? Đó là điều mà chắc hẳn tác giả cuốn "Sống" băn khoăn suy nghĩ rất nhiều.

Ngay từ thời còn trẻ, Tạ Quang Bửu đã bày tỏ điều tâm nguyện của mình qua lời ca một bài hát:

Một chiếc thuyền con trên làn sóng biếc,
Một lá buồm trôi chân trời xa tít
Mà ngồi đây, đây
Sao thỏa chí tang bồng?
Sao không đi, đi
Cho khắp núi cùng sông?
Rồi về đây
Trong bóng tối
Sống anh hùng!
Rồi về đây
Trong bóng tối
Sống anh hùng!

Tác giả của lời ca ấy hẳn đã trăn trở rất nhiều về lẽ sống. Là người được đào tạo qua trường đại học Pháp, nhưng ông lại dùng những từ rất cổ của phương Đông: *chí tang bồng*. *Tang hồ* là cây cung bằng gỗ dâu: *bồng thỉ* là mũi tên bằng cỏ bồng. Ngày xưa ở Trung Quốc, hễ đẻ con trai, thì dùng cây cung bằng gỗ dâu bắn 6 mũi tên bằng cỏ bồng, theo sáu hướng: lên trời, xuống đất và ra bốn phía đông, tây, nam, bắc. Tập tục ấy nhằm bày tỏ: cái chí của người con trai là ở khắp bốn phương trời. Chịu ảnh hưởng sâu xa của văn hoá Trung Hoa, các cụ ta xưa thường nói: Tang bồng hồ thỉ nam nhi chí.

Trong mấy mươi năm liền bão dông cách mạng và kháng chiến, nhà trí thức yêu nước Tạ Quang Bửu không ngồi "trùm chăn" đọc cổ thư, mà "đi, đi, cho khắp núi cùng sông", đem hết sức mình cống hiến cho nhân dân, cho đất nước, cùng đồng bào và chiến sĩ "bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng".

ANH TẠ QUANG BỬU
NGƯỜI LÃNH ĐẠO, NGƯỜI ANH, NGƯỜI BẠN

NGUYỄN VĂN CHIỂN

Tháng tư năm 1946, tôi đang làm trợ lý ở phòng thí nghiệm địa chất thì nhận được công lệnh của Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Tạ Quang Bửu cử tôi đi công tác tại các xưởng quân giới liên khu IV. Trước đó tôi chưa hề làm việc trực tiếp với anh Bửu lần nào, nhưng chắc rằng anh đã biết tôi qua sự giới thiệu của anh Hoàng Đạo Thuý hoặc của anh Lê Đình Tạo, bạn học cùng lớp với tôi ở Đại học Khoa học và cùng đi hướng đạo với tôi trong tráng đoàn Lam Sơn do anh Thúy phụ trách. Tuy không nói ra, nhưng tôi ngầm hiểu rằng anh Bửu có ý vận động tôi sau này làm công tác cho ngành quân giới. Trong chuyến đi đó, anh Lê Đình Tạo và tôi cùng đi thăm ba xưởng quân giới ở Thanh Hoá, Nghệ An và Huế. Tôi đã chứng kiến tình trạng cực kỳ khó khăn của các xưởng trên, như thiếu cả những phương tiện tối thiểu để làm việc. Ví như không có cân tiểu li, anh em đã dùng cân thường cân thuốc nổ, sau đó đổ ra giấy gạt đều, rồi chia ra 10 phần đều nhau. Tất nhiên kết quả của chuyến đi đó đúng theo ý muốn của anh Bửu là: hướng tôi phục vụ cho quốc phòng. Sau đợt công tác, tôi có viết một bản báo cáo ngắn gửi lên Bộ Quốc phòng nhưng không được hồi âm và từ đó cũng không có liên lạc gì hơn từ anh nữa. Mãi tới ngày 17/12 năm ấy, nghĩa là hai hôm trước ngày Toàn quốc kháng chiến, thấy tình hình căng thẳng, tôi đã gọi điện cho anh: "Chắc anh cần bản đồ địa hình tỉ lệ 1/100.000?

Phòng thí nghiệm của tôi có đủ bộ!- Cần chứ, tôi sẽ cử người đến lấy". Sau đó, anh cử người mang giấy biên nhận do chính anh ký đến mượn bộ bản đồ địa hình mà hồi đó còn rất hiếm. Tháng ba 1947, sau khi Pháp đánh Thuận Thành, anh Phạm Huy Kha - Chủ tịch huyện viết một giấy giới thiệu và cấp cho tôi 10 đồng để tôi lên xưởng quân giới Việt Bắc làm việc theo sự gửi gắm của anh Bửu. Nhưng nửa đường đi thì lại có công lệnh của Bộ Giáo dục điều tôi lên xây dựng Trường trung học kháng chiến, nên tôi không có cơ hội làm việc với anh.

Mãi 10 năm sau, tháng 10/1957 Chính phủ cử một đoàn cán bộ khoa học sang Trung Quốc tham quan, anh Hà Huy Giáp làm trưởng đoàn, anh Tạ Quang Bửu khi ấy là phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước làm phó trưởng đoàn. Đây là thời gian lâu nhất tôi được làm việc với anh. Khi làm việc với các nhà khoa học Trung Quốc, anh Bửu tỏ ra là người rất uyên bác, am hiểu nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau và đối xử với tất cả anh em rất thân tình. Tháng 10 năm ấy, Liên Xô phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của trái đất lên vũ trụ. Một buổi tối, anh rủ tất cả đoàn lên nóc của khách sạn Bắc Kinh để xem vệ tinh, và anh cũng là người đầu tiên nhìn thấy nó như một đốm sáng di chuyển khá nhanh trên bầu trời. Năm ấy, Trung Quốc cử hành trọng thể lễ kỷ niệm 40 năm Cách mạng tháng Mười, đoàn chúng tôi cũng có vinh dự lên lễ đài Thiên An Môn.

Để xây dựng các ngành khoa học, anh Bửu đã thành lập các Ban chuyên ngành và đã cử tôi vào Ban Sinh Vật - Địa học. Vì lực lượng cán bộ hai ngành này còn ít nên phải ghép lại với nhau. Để khuyến khích việc nghiên cứu khoa học, mỗi Ban ra một tờ báo khoa học, riêng Ban Sinh - Địa ra tập san Sinh vật - Địa học. Vì lực lượng khoa học còn quá mỏng nên tập san ba tháng mới ra một kỳ, bài vở vẫn khó khăn, nhưng dù sao anh Bửu cũng đã đặt nền móng ban đầu. Đến khi thành lập Bộ Đại học, anh Bửu được điều động sang lãnh đạo Bộ. Ở Bộ Đại học, anh quan tâm đến việc đào tạo nhân tài cho đất nước và trực

tiếp giải quyết những vướng mắc khi cử cán bộ ra nước ngoài học tập. Hè năm 1963, tôi biên thư về báo với anh: tôi đã bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ về địa chất. Anh trả lời: nếu có khả năng làm luận án tiến sĩ, Anh sẵn sàng giúp đỡ. Cử chỉ đón trước nguyện vọng của cán bộ khiến tôi rất cảm kích tấm lòng của anh. Đến tháng tám 1966, tôi đang phụ trách khoa Mỏ - Địa chất tại trường Đại học Bách Khoa, anh lại gọi tôi lên Bộ trực tiếp gặp anh để trao nhiệm vụ sang xây dựng Khoa Địa lý - Địa chất tại trường Đại học Tổng Hợp. Quyết định đó thật đột ngột đối với tôi, vì địa lý là một ngành khoa học cho tới lúc đó chỉ được xây dựng ở Đại học Sư phạm để đào tạo thầy giáo cho các trường phổ thông. Tôi hiểu sự cần thiết phải xây dựng nó là một ngành khoa học cơ bản ở Đại học Tổng hợp. Khi cầm quyết định, tôi chỉ yêu cầu anh điều động một vài cán bộ có năng lực để giúp tôi cùng xây dựng những môn khoa học mới mẻ. Anh hứa khi cần thiết sẽ giúp đỡ và thực sự sau này anh đã thực hiện lời hứa. Việc gặp gỡ này khiến tôi nhớ lại tác phong tương tự của Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyên khi tôi trực tiếp đề nghị chuyển toàn bộ cán bộ và cơ sở vật chất của phòng thí nghiệm địa chất từ Đại học Tổng hợp sang Đại học Bách khoa trước kia thì ông giải quyết ngay, không qua bất cứ một cấp trung gian nào. Lần này tôi có hai cái mừng: trở về nơi tôi đã học trước kia và đã bắt đầu dạy năm 1945, trở về nơi tôi đã ra đi hai mươi năm trước đó, đặc biệt tôi thầm biết ơn anh Bửu để tôi thoát được nạn chạy cơm áo gạo tiền nếu như vẫn ở lại trường Đại học Mỏ-Địa chất mới tách ra.

Là người lãnh đạo một Bộ có khá nhiều công việc, nhưng anh Bửu có tác phong khá ung dung, thong thả. Anh khéo bố trí giải quyết công việc sự vụ để vẫn có thì giờ đến thư viện mượn sách đọc và thỉnh thoảng lại thuyết trình những vấn đề khoa học mới cho lớp trẻ. Nắm vững đường lối đào tạo nhân tài cho đất nước, anh bắt buộc các cán bộ được cử đi nghiên cứu sinh phải qua một kỳ thi nghiêm túc. Tùy theo thể thức cử rồi mới thi, nhưng nó đã

tiến bộ hơn hẳn việc cứ đi thẳng không qua bất kỳ một cuộc kiểm tra nào! Khi đến thăm anh, anh thường tiếp khách trong một gian phòng lớn với rất nhiều giá sách và tạp chí. Anh thân tình hỏi han về công việc và sức khoẻ. Khi tôi nói dạo này hay đau bả vai, với cử chỉ hết sức thân tình, anh liền bấm huyệt cho tôi và cũng không quên kiểm tra xem bụng tôi đã to chưa. Khi thấy tôi chưa béo phệ, anh khen thế là tốt!. Tháng 12/1983, tôi phải chuẩn bị một báo cáo đi dự Hội nghị viễn thám châu Á ở Băng-la-đét, tôi đã nhờ anh chữa lại bài viết bằng tiếng Anh, anh đã sửa cho từng câu chữ!. Đối với tôi, anh Bửu không chỉ là người lãnh đạo, người trí thức yêu nước mẫu mực mà còn là người anh, người bạn thân tình!. Hôm anh ra đi, đông đảo cán bộ đến hội Trường C2 của Đại học Bách khoa tiễn đưa anh và bây giờ, mỗi khi đi trên con đường mang tên Tạ Quang Bửu xuyên qua trường Đại học Bách khoa, không ai có thể quên một nhà khoa học uyên bác đã cống hiến cả tài năng của mình cho sự nghiệp quốc phòng, sự nghiệp khoa học và giáo dục của đất nước!.

BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG BỬU VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT QUÂN SỰ

LÊ VĂN CHIẾU

Trường Đại học kỹ thuật Quân sự (ĐHKTQS) đã trở thành Học viện Kỹ thuật Quân sự (HVKTQS) nhưng tôi vẫn dùng tên gọi của thời kỳ "đầu đi". Đầu có đi được thì sau này thân mới lọt.

Đầu có đi được là nhờ có sự đóng góp của Bộ trưởng Tạ Quang Bửu, một đóng góp to lớn nhưng làm một cách lặng lẽ, không biểu kiến, cho nên có người trong cuộc còn không thấy rõ, lại sợ có người biết mà lẳng lặng không nói đến với mức độ cần thiết, đến những thuận lợi cơ bản mà Bộ trưởng đã tạo cho trường mình. Cùng tham gia xây dựng Đại học Kỹ thuật Quân sự từ ngày đầu, lại còn được quen anh Bửu từ thời còn ở Huế, quen với phong cách lặng lẽ góp phần cần thiết của mình vào việc chung ở anh ấy, tôi viết bài này với mong muốn không để các đóng góp to lớn của anh Bửu vào sự nghiệp tự đào tạo kỹ sư quân sự trong nước bị lãng quên.

Vào khoảng giữa thập kỷ 60, chiến tranh chống xâm lược Mỹ, đế quốc mạnh nhất về khoa học kỹ thuật và kinh tế, lan rộng cả ở miền Nam và miền Bắc. Quân đội ta xây dựng và phát triển các binh chủng, trang bị kỹ thuật nhập vào nhiều, có những kiểu, loại mới, có thứ rất tối tân. Bấy giờ cần có sĩ quan kỹ sư trong các đơn vị kỹ thuật của quân đội ở những cấp cần thiết. Gửi ra

nước ngoài đào tạo chỉ được ít và nước bạn đưa vào khoa Ngoại quốc với chương trình riêng bị hạn chế. Động viên kỹ sư các trường có chuyên môn đáp ứng được yêu cầu quân sự thì cũng đã làm nhưng đó chỉ là giải pháp tình thế. Người được động viên thiếu được chuẩn bị, nên khó tránh những mặc cảm khi vào một môi trường mới, khó giữ được tinh thần tự nguyện phục vụ lâu dài trong quân đội. Phải tự đào tạo kỹ sư trong nước có chất lượng.

Trong khi đang ham mê với các đề tài nghiên cứu phục vụ cho miền Nam tại Cục Nghiên cứu kỹ thuật bộ Quốc phòng thì tôi được điều động làm công tác chuẩn bị xây dựng cơ sở đào tạo kỹ sư quân sự. Vì đã học tập về cơ khí quốc phòng ở trường Bauman là trường đào tạo kỹ sư diện rộng cho ngành chế tạo máy của Liên Xô, đã từng giao tiếp với các anh em ngành đại học trong nước nên tôi tin rằng, nếu biết dựa vào nền đại học, vào các cơ sở công nghiệp hoạt động có quy trình, có các trang bị kỹ thuật tiêu biểu thì có thể tổ chức được một quá trình đào tạo kỹ sư quân sự đạt yêu cầu chuyên môn. Các trường Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm chắc chắn có thể giúp giải quyết phần Khoa học kỹ thuật chung, phần Khoa học kỹ thuật chuyên ngành (như thuật phóng, nhiệt khí động lực học, tự động điều khiển, kỹ thuật siêu cao...) thì phải biệt phái một số kỹ sư quân sự giỏi đã học tại các trường đại học hoặc học viện kỹ thuật quân sự nước ngoài đến dạy, và sẽ phải mời các chuyên gia nước ngoài nữa. Các nhà máy quốc phòng có thể giúp làm quen với quy trình công nghệ mẫu mực về sản xuất và sửa chữa, kiểm tra chất lượng. Anh Lê Phương Cảo học ở một trường kỹ sư phòng không có tiếng của Liên Xô cũng được điều về vì anh ấy có kinh nghiệm định hướng đào tạo chuyên ngành từ đầu.

Với hai mẫu hình trường đại học quân sự nước ngoài làm căn cứ đối chiếu, chúng tôi xây dựng một đề án về cơ sở đào tạo kỹ sư quân sự trong nước trình Bộ Quốc phòng và Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Chúng tôi đề nghị đào tạo kỹ sư quân sự với

diện rộng hợp lý. Quá trình huấn luyện cần các giai đoạn sau: giai đoạn học khoa học cơ bản chung cho tất cả các ngành nghề do Khoa Cơ bản phụ trách; giai đoạn học kỹ thuật cơ sở chuyên ngành chung do khoa Trang Bị cơ điện, Khoa Trang bị vô tuyến điện tử, Khoa Công trình quân sự phụ trách. Giai đoạn học kỹ thuật cơ sở chuyên ngành chung cho từng loại trang bị (như thông tin hữu tuyến, thông tin vô tuyến, rađa, trang bị hỏa lực, xe quân sự, công sự, cầu đường quân sự...); giai đoạn học kỹ thuật định hình cho chuyên ngành hẹp hơn (như ô tô quân sự, xe thiết giáp, súng pháo, đạn dược...). Chuyên ngành hẹp được đào tạo theo yêu cầu phân phối sau tốt nghiệp. Chúng tôi không đào tạo kỹ sư thiết kế hay công nghệ về một loại trang bị nào đó vì trong nước chưa có một quá trình thiết kế kỹ thuật và công nghệ sản xuất mẫu mực liên quan đến những trang bị đó để học viên có thể thực tập và biết cách xử lý các tình huống có thể xảy ra. Trong nước mới có quá trình khai thác trang bị ở các đơn vị, cho nên đối tượng đào tạo là kỹ sư khai thác, như ở các trường Đại học kỹ thuật quân sự ở Liên Xô. Nhưng khai thác không có nghĩa là chỉ biết thao tác, vận hành mà đòi hỏi phải biết nguyên lý kỹ thuật trong các kết cấu, hiểu biết nguyên lý thiết kế các cụm, vận dụng được những hiểu biết về Khoa học cơ bản, Kỹ thuật cơ sở chung, Kỹ thuật cơ sở chuyên ngành để giải thích các hiện tượng xảy ra trong trang bị khi vận hành. Học và luyện tập về khai thác bắt đầu với giai đoạn định hình và kết thúc với đồ án tốt nghiệp.

Đề án được trình bày với anh Bửu, với lãnh đạo Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và đã được tán thành về hướng giải quyết ngành nghề chuyên môn. Bộ Quốc phòng cũng tán thành đề án này nhưng còn ý kiến phân vân: Thời gian đào tạo 6 năm quá lâu, sợ không có được ngay nhiều kỹ sư quân sự đáp ứng nhu cầu của quân đội. Bộ ĐH & THCN làm yên lòng Bộ Quốc phòng với giải pháp, ngoài hệ đào tạo dài hạn còn cho mở hệ đào tạo chuyển cấp và chuyển tiếp. Hệ chuyển cấp chọn người tốt nghiệp

Trung học chuyên nghiệp có trình độ lớp 10, đang phục vụ trong các đơn vị kỹ thuật, quen với các trang bị, phải học 3 năm, chủ yếu là Khoa học cơ bản, Kỹ thuật cơ sở chung, Kỹ thuật cơ sở chuyên ngành. Hệ đào tạo chuyển tiếp là một giải pháp mạnh bạo của Bộ ĐH&THCN, cho phép chọn những người học giỏi và khá sau 3 năm học Đại Học Bách khoa đủ điều kiện để trở thành sĩ quan lâu dài trong quân đội, đưa học thêm 2 năm chủ yếu về Kỹ thuật cơ sở chuyên ngành và định hình về mặt chuyên môn và được rèn luyện về quân sự . Đây là biện pháp rất tích cực để có ngay kỹ sư quân sự có chất lượng.

Về mặt quản lý, có một số ý kiến băn khoăn về sự "song trùng lãnh đạo" đối với Trường kỹ sư quân sự. Nhưng với anh Bửu thì vấn đề được giải quyết dễ dàng không ngờ. Vì đã làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, anh ấy hiểu biết về thể chế lãnh đạo trong quân đội, về khả năng nuôi dưỡng, rèn luyện con người đủ các mặt ở đấy, cho nên, theo anh, Trường đào tạo kỹ sư quân sự nên giao cho Bộ Quốc phòng hoàn toàn quản lý, Bộ ĐH & THCN chỉ tạo điều kiện thuận lợi cần thiết mà thôi... Bộ Quốc phòng có ý định mở một phân hiệu của Đại học Bách khoa. Bộ ĐH & THCN tiếp thu cách gọi ấy về mặt hình thức, dùng tên gọi là phân hiệu II Đại học Bách khoa, nhưng quy chế hoạt động của nó là một Trường đại học hoàn toàn trực thuộc Bộ Quốc phòng. Có lẽ anh Bửu xem đó là cái tên ngụy trang trong thời chiến để tiến nhanh lên Đại học Bách khoa II, một Đại học Bách khoa Quân sự, em của Đại học Bách khoa I cũng do anh Bửu xây dựng nên. Phân hiệu II Đại học Bách khoa có các tổ dạy Khoa học cơ bản, trong đó có các giáo viên biệt phái từ các trường đại học khác cử đến. Các tổ này trực thuộc Ban Giám hiệu. Ngoài ra có khoa Trang Bị cơ điện, khoa Vô Tuyến điện tử với các khoá đào tạo dài hạn, đào tạo chuyển cấp và chuyển tiếp đầu tiên. Bộ ĐH & THCN chọn những người tốt nghiệp đại học nước ngoài về để xây dựng các bộ môn Khoa học cơ bản và Kỹ thuật cơ sở chung. Bộ Quốc phòng ưu tiên điều động về trường những kỹ sư quân sự tốt nghiệp loại

giỏi từ các Trường Đại học kỹ thuật quân sự nước ngoài để giảng dạy các môn Kỹ thuật cơ sở chuyên ngành và định hình.

Sau khi có các sản phẩm đào tạo đầu tiên của hệ chuyển tiếp, có đủ các bộ môn để hình thành khoa cơ bản, các bộ môn cần thiết cho các khoa chuyên ngành tổng hợp, được tập dượt một cách đáng tin cậy việc điều hành quá trình đào tạo theo quy chế đại học (có giảng dạy cả các môn chính trị và quân sự), có sự phối hợp chặt chẽ với các trường bạn, Phân hiệu II quân sự chuyển qua giai đoạn hoàn chỉnh hệ thống chương trình, có đủ các giáo trình tự soạn, có thư viện phong phú để đảm bảo tự học, có các phòng thí nghiệm cần thiết. Lúc này mới xuất hiện nhu cầu phải nâng cao trình độ của giáo viên và tiếp xúc với đại học nước ngoài. Anh Bửu vẫn lặng lẽ nắm tình hình nhà trường qua tiếp xúc với Ban Giám hiệu trong các dịp lên thăm con trai học tại trường vào ngày chủ nhật, qua các giáo viên quen biết, qua các học viên là con cháu những cán bộ thân quen. Cũng như khi bắt đầu với phân hiệu II, không cần hình thức hội họp liên Bộ, liên trường, không cần giấy tờ chỉ thị riêng để chứng tỏ có vai trò của Bộ mình, nếu thấy đúng thì anh Bửu để trường mình tự giải quyết, chỉ "đứng ngoài" tạo điều kiện thuận lợi dù có thỉnh cầu hay không từ phía nhà trường. Vào khoảng đầu những năm 70, qua đường Quốc phòng, trường mời những giáo viên giỏi về các môn khoa học kỹ thuật cơ sở chuyên ngành để xây dựng những giáo trình và bộ môn cần thiết. Chất lượng đào tạo ở nhà trường đã được chuyên gia đánh giá tốt nên việc gửi đi đào tạo nghiên cứu sinh vào các trường đại học và học viện kỹ thuật quân sự Liên Xô được bạn giải quyết thuận lợi. Việc gửi các nghiên cứu sinh về Khoa học cơ bản và Kỹ thuật cơ sở chung được Bộ ĐH & THCN giúp đỡ tận tình và để tiện làm thủ tục với trường dân sự nước ngoài. Trường Đại học Bách khoa sẵn sàng cấp bằng của mình thay cho bằng mang màu sắc quân sự của Đại học Kỹ thuật Quân sự.

Nhìn lại quá trình phát triển của trường Đại học kỹ thuật Quân sự, một trường không trực thuộc Bộ ĐH & THCN thì càng thấy rõ hơn điều mà Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đã lưu tâm nhất, đó là: chất lượng đào tạo của nền đại học nước nhà. Trường Đại học Kỹ thuật Quân sự cũng đã đáp ứng được yêu cầu đó. Nhận xét được lan truyền sau này rằng: “Dưới thời ông Tạ Quang Bửu không có bằng giả” quả thật không ngoa.

Học viện Kỹ thuật Quân sự bây giờ đã phát triển lớn hơn Đại học Kỹ thuật Quân sự trước kia, nhưng điều cơ bản là vẫn giữ được truyền thống bảo đảm chất lượng đào tạo vì đó là cách đầu đi thân lọt!.

NHỚ LẠI VÀI KỶ NIỆM VỀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CỦA ANH TẠ QUANG BỬU TRONG THỜI KỲ 1945 – 1946

LÊ KIM CHUNG

Anh Tạ Quang Bửu là người trí thức có kiến thức rất rộng và đa dạng, nên anh có thể phục vụ trong nhiều lĩnh vực một cách dễ dàng. Anh lại là người trung thực, thẳng thắn, khiêm tốn và giản dị nên dễ gây được sự mến phục.

Tôi biết anh từ trước Cách mạng tháng Tám 1945, khi tôi tham gia hoạt động Hướng đạo (tráng sinh đoàn Lam Sơn), nghe nói anh ở trong phong trào Hướng đạo Quốc tế, đã từng du học ở Pháp, Anh và là một nhà khoa học xuất sắc, đặc biệt rất giỏi Toán học và rất thạo tiếng Anh.

Trong cuộc sống, Anh thể hiện nổi bật sự uyên bác đi đôi với tài tháo vát trong mọi tình huống. Những thanh niên khao khát hiểu biết và tiến bộ bấy giờ thường coi anh là một tấm gương, một con người đầy kiến thức, có phong cách sinh động, hoạt bát và sôi nổi, một bầu nhiệt huyết đầy hấp dẫn.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám 1945, anh Tạ Quang Bửu đã sớm có mặt đồng thời trên lĩnh vực giáo dục đào tạo và lĩnh vực ngoại giao – hai lĩnh vực công tác hết sức bức xúc trong thời kỳ nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới được thành lập.

Trên lĩnh vực giáo dục, anh đã tham gia dạy môn Anh văn ở Hà Nội trong những ngày đầu của Chính quyền Cách mạng. Tôi

nhớ hồi đó Bộ Giáo dục Chính phủ lâm thời mở những lớp dạy một số ngoại ngữ như Anh văn, Nga văn... cho rộng rãi mọi người tự do ghi tên học tại địa điểm của trường Đại học Quốc gia. Thanh niên Hà Nội hồi đó vốn bị thực dân Pháp kìm hãm trong việc học tiếng nước ngoài (tất nhiên ngoài tiếng Pháp) nên đã đến những lớp đó khá đông. Tôi đặc biệt thích thú phương pháp mới mẻ của anh Bửu ghi các loại âm khác nhau của Anh văn bằng những dấu hiệu, biểu tượng giúp cho việc phát âm từng chữ, từng câu được dễ dàng, chuẩn xác. Một phương pháp ghi âm để phát âm thuận tiện mà trước đây tôi chưa từng biết! Phương pháp đó giúp cho người học dễ theo dõi và bắt chước cách anh Bửu phát âm chuẩn xác, cách anh diễn tả lên giọng và xuống giọng từng đoạn văn, nhất là những bài thơ tiếng Anh.

Trên lĩnh vực ngoại giao, anh Bửu cũng sớm mang tài năng ra phục vụ chính quyền cách mạng non trẻ. Mới giành được độc lập, đất nước đã lâm vào cảnh cực kỳ khó khăn, phức tạp, phải đương đầu với lực lượng quân đội các nước phe đồng minh vừa thắng trận phe Phát xít trong Đại chiến Thế giới lần thứ 2, phía Nam vĩ tuyến 17 thì quân Anh cùng quân Pháp Đờ Gôn, phía Bắc là quân Mỹ cùng quân Trung Hoa Tưởng Giới Thạch tiến vào nước ta để giải giáp quân Phát xít Nhật bại trận. Các lực lượng đồng minh này đang uy hiếp cực kỳ nghiêm trọng chính quyền cách mạng Việt Nam mới ra đời. Độc lập vừa được tuyên bố trước thế giới ngày 2/9/1945, chưa có nước nào công nhận, thì nguy cơ trước mắt bị quân Pháp Đờ Gôn theo chân quân Anh vào miền Nam bắt đầu âm mưu xâm chiếm lại Việt Nam và bị quân Trung Hoa Tưởng Giới Thạch dựa vào thế lực quân Mỹ đưa bè lũ phản động Việt Quốc, Việt Cách (Quốc dân đảng và Cách mệnh Đồng minh hội giả danh Cách mạng Việt Nam) hòng thực hiện âm mưu lật đổ Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Chúng ta biết trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng đó, việc thực hiện quan hệ với các lực lượng quân đội đồng minh thắng trận nhằm đánh bại từng bước các âm mưu nguy hiểm nói trên là

công việc hết sức phức tạp và căng thẳng.

Hồ Chủ Tịch và Đảng chủ trương đứng vững ở tư thế một quốc gia chủ nhà độc lập để đón tiếp các lực lượng quân đồng minh thắng trận trong Đại chiến Thế giới được phép vào nước ta để giải giáp quân Phát xít Nhật bại trận đang còn đồn trú ở nước ta. Do đó, việc ta thực hiện quan hệ đó một cách thật đàng hoàng, khôn khéo là cực kỳ quan trọng, không những gây được ấn tượng tốt ban đầu với các nước phe đồng minh mà chủ yếu là để họ thấy và phải nhận Chính phủ ta là người đang thật sự làm chủ và quản lý được đất nước một cách trật tự, có hiệu quả.

Tất nhiên, Bộ Ngoại giao là cơ quan trực tiếp tổ chức thực hiện các mối quan hệ đó. Bộ Ngoại giao ban đầu do Hồ Chủ Tịch trực tiếp làm Bộ trưởng, có một Ban Tham nghị để hỗ trợ Hồ Chủ Tịch trong các quan hệ này, có thể nói là trong toàn bộ các hoạt động ngoại giao của Chính phủ trong suốt thời kỳ đó.

Anh Tạ Quang Bửu được cử làm Trưởng ban Tham nghị của Bộ Ngoại giao, đồng thời là tham nghị viên trực tiếp thực hiện quan hệ với những người đại diện lực lượng quân đội Mỹ (ngoài anh Bửu còn 2 tham nghị viên nữa, một phụ trách thực hiện quan hệ với các đại diện lực lượng quân Trung Hoa Tưởng và một phụ trách quan hệ với người Pháp khi đó cũng đã cử đại diện đến Hà Nội để tiếp xúc với Chính phủ lâm thời và Hồ Chủ Tịch). Các công việc của Ban Tham nghị Bộ Ngoại giao trong những tháng cuối năm 1945 và trong vài tháng đầu năm 1946 hết sức khó khăn, khẩn trương và phức tạp, từ khi các lực lượng quân Trung Hoa Tưởng vào miền Bắc Việt Nam cho tới khi họ rút khỏi Việt Nam sau khi Chính phủ ta ký Hiệp định sơ bộ 6/3/1946. Với tư cách là Trưởng ban Tham nghị, đồng thời là người trực tiếp phụ trách quan hệ với Mỹ (tức là nước quan thầy của Tưởng Giới Thạch nên chi phối về thực chất mọi quan hệ giữa Mỹ – Tưởng với Việt Nam hồi đó), anh Bửu phải ngày đêm chạy vạy lo toan cực kỳ khẩn trương, vất vả để kịp ứng phó chu đáo với những đòi hỏi, hạch sách, vặn vẹo của những kẻ thắng trận trong Đại chiến

Thế giới, nay đang đi vào một đất nước mà chúng coi là "vô chính phủ". Cho nên các hoạt động ngoại giao của chính phủ ta trong những tháng cuối năm 1945 và đầu năm 1946 tập trung vào các hoạt động phức tạp, căng thẳng của Ban Tham nghị, Bộ Ngoại giao, với các lực lượng quân Mỹ – Tưởng. Thật rất tiếc là trong thời gian đó, với tư cách là cán bộ nghiên cứu về Luật pháp Quốc tế, Bộ Ngoại giao, tôi không được sát với công việc hàng ngày mà anh Bửu tiến hành theo chỉ thị và sự hướng dẫn trực tiếp của Hồ Chủ Tịch. Nhưng rõ ràng, kết quả của công việc đó là Việt Nam ta đã giữ vững được tư thế làm chủ của một nhà nước mới giành được độc lập, và đã tỏ rõ được bản lĩnh ứng phó vững vàng, gỡ rối được từng giờ từng ngày trước mọi âm mưu diễn biến phức tạp và mọi sóng gió nguy hiểm.

Trong kết quả đó, chắc chắn anh Tạ Quang Bửu, cánh tay đắc lực nhất của Hồ Chủ Tịch trong hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà Nước ta hồi đó, đã có những đóng góp xứng đáng và hiệu quả. Cũng rất tiếc là anh Bửu không viết hồi ký về hoạt động của anh trong thời kỳ trứng nước của Nhà Nước Việt Nam ta khi đó, mà hồ sơ, tư liệu của Bộ Ngoại giao cũng không ghi chép được cụ thể về toàn bộ hoạt động của Ban Tham nghị trong việc thực hiện đường lối và sự chỉ đạo chiến lược và sách lược của Trung ương Đảng, của Hồ Chủ Tịch trong thời kỳ khó khăn đó, để giữ vững được Chính Quyền Cách Mạng Việt Nam non trẻ đang lâm vào thế ngàn cân treo sợi tóc.

Riêng về anh Tạ Quang Bửu, theo tôi thì công lao và vinh quang to lớn của anh thật nghìn lần đáng được biểu dương và ghi vào lịch sử ngành Ngoại giao trong thời kỳ đó, đáng được lưu lại làm kinh nghiệm bổ ích và lý thú cho các cán bộ ngoại giao Việt Nam những thế hệ sau học tập và rèn luyện.

Tiếp theo ngoại giao với Mỹ – Tưởng là đến công việc ngoại giao của Chính Phủ ta với Pháp. Ta ký hiệp định sơ bộ ngày 6/3/1946 với Pháp, rồi tiến hành đàm phán với Pháp ở Đà Lạt, ở Fontainebleau để thực hiện Hiệp định sơ bộ. Anh Tạ Quang Bửu

cũng đã tham dự tích cực và xuất sắc vào các cuộc đàm phán với Pháp.

Trong các hoạt động ngoại giao thời kỳ đó với Pháp, tôi cũng được biết chút ít về hoạt động của anh Tạ Quang Bửu do tôi là một Thư ký của đoàn đàm phán của Việt Nam đi Pháp năm 1946. Anh Bửu là một thành viên chính thức của đoàn đàm phán. Với tư cách là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng tham gia đàm phán, chắc chắn là anh Bửu đã có nhiều đóng góp thiết thực vào việc hình thành và thực hiện các phương án đàm phán về mặt quân sự của đoàn ta, trong hoàn cảnh đặc biệt là anh Phan Anh – tuy là Bộ trưởng Quốc phòng khi đó nhưng do được phân công làm người phát ngôn chính của đoàn đàm phán ta tại Fontainebleau nên phải tập trung thì giờ vào việc tập hợp tư liệu và chuẩn bị lập luận cho mọi vấn đề trong đàm phán để có thể hoàn toàn chủ động trong công việc phát ngôn chung của Đoàn ta. Trong hoàn cảnh như vậy, dễ hiểu là công việc xem xét, chuẩn bị các phương án đàm phán của Đoàn ta về mặt quân sự được trao cho anh Bửu chủ động tiến hành. Một lần nữa, rất tiếc rằng lúc này tôi cũng bị hạn chế trong công việc của một Thư ký trẻ được phân công chuyên làm biên bản các buổi họp chính thức của cuộc đàm phán nên không được bám sát hoạt động thực chất của các thành viên của Đoàn ta, cũng không được theo sát sự vận dụng chiến lược và sách lược, do đó chỉ dõi theo được những biểu hiện bên ngoài, những phát biểu của anh Bửu trong các phiên họp toàn thể chính thức của hội nghị, không biết hết được những đóng góp của anh Bửu để có thể phản ánh đầy đủ và sinh động trong bài viết này.

Nhưng tôi muốn phản ánh cụ thể mối quan hệ đặc biệt giữa tôi và anh Bửu trong thời gian cùng được đi phục vụ trong đoàn đàm phán của ta tại Paris. Từ Hà Nội ra đi, tôi được anh Võ Nguyên Giáp giao nhiệm vụ báo cáo với anh Phạm Văn Đồng, Trưởng đoàn, và liên hệ với anh Tạ Quang Bửu để thực hiện kế hoạch tìm mua càng nhiều càng tốt những sách mới xuất bản ở

Châu Âu và có bán ở thủ đô Paris của nước Pháp hồi đó. Yêu cầu là mua được sách về mọi lĩnh vực: Kinh tế, Chính trị, Luật pháp, Khoa học, kỹ thuật... để mang về nước làm vốn kiến thức mới mẻ trang bị cho cán bộ các ngành có đủ khả năng phục vụ cho sự nghiệp kiến thiết, xây dựng đất nước đang rất bề bộn, khẩn trương phức tạp, khó khăn nhưng lại đang bị nhiều lỗ hổng lớn về kiến thức trên tất cả các lĩnh vực.

Để thực hiện nhiệm vụ này, công việc chính của tôi là sưu tầm các danh mục sách do nhà xuất bản chuyên đề lớn ở Paris phát hành để chấm chọn sơ bộ, mặt khác tìm đến các học giả Việt kiều thạo về các lĩnh vực để nhờ họ tư vấn, giới thiệu thêm, rồi báo cáo tình hình với anh Bửu để cùng lựa chọn. Sau đó, tôi là người chạy tìm ở các hiệu sách, xem xét cụ thể tại chỗ từng cuốn một để quyết định chọn mua và báo cáo anh Phạm Văn Đồng xin cho tiền mua. Công việc này nói như vậy có vẻ khá đơn giản, nhưng tôi đã phải thực hiện một cách công phu và vất vả trong suốt thời gian đoàn đàm phán ta lưu trú tại Paris. May mà các phiên đàm phán toàn thể chính thức không nhiều, Hội nghị lại có lúc bị ngừng mấy tuần lễ liền do đoàn ta phản đối việc các nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương âm mưu xúc tiến việc chia cắt nước ta, bất chấp hội nghị chính thức ở Fontainebleau, cho nên tôi đã tranh thủ được khá nhiều thì giờ để ra sức chạy đến các hiệu sách, quán sách nằm rải rác khắp các khu phố Paris để tìm chọn các đầu sách về mọi lĩnh vực. Tôi phải thường xuyên trao đổi với anh Bửu về danh sách cụ thể đã được xem xét lựa chọn tại chỗ tại các hiệu sách trước khi đi mua. Cứ như vậy, mua dần dần mang về chất thành đống to, đống nhỏ ở các phòng ngủ của anh em trong khách sạn. Công việc được tiến hành như vậy một cách có hệ thống, bền bỉ, nhẫn nại suốt mấy tháng trời. Kết quả cuối cùng, anh Bửu và tôi cho rằng đã cùng thực hiện được một cách tốt nhất, nhiệm vụ mà anh Võ Nguyên Giáp đã trao cho. Có thể nói là hầu hết các đầu sách mới thuộc các lĩnh vực Kinh tế, Chính trị, Luật pháp, Khoa học kỹ thuật các ngành...

được bày bán ở Paris hồi đó đã được chúng tôi chọn mua và mang về Hà Nội.

Số sách quy mô khá lớn này thật sự là một việc làm đáng kể của anh Bửu và tôi trong chuyến đi cùng đoàn đàm phán của ta tại Pháp trong năm 1946. Số sách đó được trao cho Văn phòng Phủ Chủ tịch, sau này được phân phối và sử dụng thế nào, anh Bửu trực tiếp liên hệ với đồng chí Nguyễn Văn Lưu, Chánh Văn phòng Phủ Chủ tịch khi đó, để tiến hành. Vừa mới gần đây tôi được anh Nguyễn Phước Hoàng (Tôn Thất Hoàng) cho biết số sách về Kỹ thuật, kể cả Kỹ thuật quân sự, đã đóng góp có hiệu quả đáng kể vào việc trang bị kiến thức cần thiết cho cán bộ ta ngay trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Tôi rất mừng về sự chứng nhận đó, đối với sự đóng góp của anh Tạ Quang Bửu và tôi cho lợi ích của đất nước nhân một chuyến cùng đi làm công tác ngoại giao quan trọng đầu tiên tại Pháp.

Trên đây, tôi đã phản ánh một số mẩu chuyện về những kỷ niệm khó quên của tôi với anh Tạ Quang Bửu trong thời kỳ 1945 – 1946, ban đầu cùng ở Bộ Ngoại giao Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và tiếp sau là cùng đi công cán ngoại giao trong một chuyến tại Paris, thủ đô nước Pháp.

Có thể nói chắc chắn rằng, những hoạt động ngoại giao của anh Bửu với tư cách là Trưởng ban Tham nghị Bộ Ngoại giao do Hồ Chủ Tịch đích thân làm Bộ trưởng đã đóng góp xứng đáng vào việc thực hiện thắng lợi sách lược cách mạng của Đảng ta, triệt để phân hóa kẻ địch trong những ngày tháng đầu của Nhà nước non trẻ, giữ vững chính quyền Cách mạng và sách lược "hòa bình tiến" những tháng về sau để chuẩn bị lực lượng cần thiết về mọi mặt cho công cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp của dân tộc ta.

VÀI KỶ NIỆM VỀ CỐ BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG BỬU

PHAN HỮU DẬT

Tôi biết Giáo sư Tạ Quang Bửu từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, lúc Giáo sư ở Huế. Hồi đó, ở Huế người ta bảo nhau: ông Bửu từng du học ở Anh, nói tiếng Anh giỏi lắm.

Lần thứ hai, tôi biết Giáo sư do đọc báo, khi Giáo sư là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng thay mặt Chính phủ ta ký Hiệp định Genève, lập lại hòa bình ở Đông Dương, sau chiến thắng Điện Biên Phủ 1954. Trong thời gian học ở Liên Xô, tôi được biết Giáo sư làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước. Sau năm 1963, về nước công tác ở trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, lần đầu tiên tôi được gặp và tiếp xúc khi Giáo sư là Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Nói đến Giáo sư với cương vị là Bộ trưởng của một ngành chuyên môn quan trọng của đất nước, trước hết phải nói là một Bộ trưởng rất am hiểu về chuyên môn mình phụ trách, có những suy nghĩ sâu sắc, có những biện pháp mạnh dạn, mới mẻ để nâng cao chất lượng chuyên môn của ngành. Dưới sự chỉ đạo của Bộ trưởng, lần đầu tiên trong ngành đại học, các Ban thư ký theo các môn học được thành lập như Văn, Sử, Ngôn ngữ v.v... chăm lo đến việc tập hợp các chuyên gia trong từng môn học, xây dựng chương trình môn học, biên soạn sách giáo khoa, sinh hoạt khoa học để tự bồi dưỡng. Cũng trong thời kỳ Giáo sư làm Bộ

trưởng, lần đầu tiên trong nước ta tổ chức thi tuyển vào đại học, trong thời bình cũng như dưới bom đạn của chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ. Nền nếp tuyển sinh đó hiện nay vẫn được tiếp tục, và ngày càng được cải tiến và nâng cao. Bộ trưởng còn gợi ý và nhiệt liệt tán thành tổ chức các lớp chuyên Toán, chuyên Lý v.v... để góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước. Giáo sư cũng ủng hộ chủ trương tổ chức đào tạo Phó tiến sĩ và Tiến sĩ khoa học trong nước. Người đầu tiên bảo vệ Phó tiến sĩ Toán và Tiến sĩ Toán trong nước là đồng chí Hoàng Hữu Đường ở trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Giáo sư là người lập ra Vụ Nghiên cứu khoa học ở Bộ, chủ trương quán xuyến gắn giảng dạy với nghiên cứu khoa học, muốn giảng dạy tốt phải nghiên cứu khoa học tốt. Từ đó ở trong trường dấy lên phong trào nghiên cứu khoa học không chỉ trong cán bộ mà cả trong sinh viên. Giáo sư còn là người đề cao việc dạy và học ngoại ngữ.

Giáo sư là nhà khoa học, nhà chuyên môn nhưng lại là người rất quan tâm đến chính trị, chính trị trong chuyên môn.

Tôi còn nhớ Giáo sư đã tổ chức nhiều cuộc họp của các nhà khoa học trong ngành để bàn về các vấn đề phương pháp luận. Giáo sư đã mời đồng chí Phạm Như Cương, hồi đó là Chủ nhiệm Khoa Triết, trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc Trung ương đến báo cáo cho các nhà khoa học trong ngành nghe về lịch sử Triết học, về Triết học Mác-Lênin.

Ấn tượng về GS. Tạ Quang Bửu còn giữ lại sâu đậm trong tôi là về việc tổ chức triển khai chỉ thị số 222 của Thủ tướng Chính phủ về vấn đề gắn liền học và hành, nhà trường với xã hội, gắn công tác đào tạo với lao động, sản xuất và phục vụ chiến đấu. Tôi còn nhớ như in, sau khi thực hiện một số năm, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tổ chức sơ kết việc thực hiện chủ trương này ở giảng đường Khoa Hóa phố Lê Thánh Tông. Bộ trưởng dành thời gian về dự, chỉ đạo, và động viên nhà trường cố gắng nhiều hơn nữa trong việc thực hiện chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

Nói đến GS. Tạ Quang Bửu, ta nghĩ ngay đến một người nêu tấm gương sáng chói về tự học. Tôi còn nhớ nhiều lần trong thời chiến, sáng tôi gặp Giáo sư đến Thư viện Khoa học Trung ương để đổi sách, ôm một chồng sách ra xe, xe vừa đóng cửa thì đã lật sách ra đọc. Tôi rất ngạc nhiên khi thấy trong một trang báo Nhân dân in dày đặc bài viết của Giáo sư về Toán học: Tai biến và Phát triển. Giáo sư đã xuống trường dự các buổi thuyết trình của các nhà khoa học nước ngoài. Có khi Giáo sư lại làm người phiên dịch tiếng Anh cho báo cáo viên nước ngoài. Trong một cuộc họp quan trọng của ta tổ chức ở Hội trường Ba Đình, có lẽ trong dịp kỷ niệm Nguyễn Trãi, chính Giáo sư là người phải làm phiên dịch. Tôi cũng còn nhớ Giáo sư nhiều lần về trường nói về các thành tựu khoa học mới của thế giới, ví dụ Melden – Morgan trong Sinh vật học v.v...

Điều còn quý hơn là sự khiêm tốn, giấu mình, tấm lòng nhân ái, luôn khuyến khích nâng đỡ các tài năng trẻ, thông cảm chia sẻ ngọt bùi với các bước thăng trầm của nhà trường. Giáo sư theo gương sáng của Bác Hồ sống cuộc đời trung thực, giản dị, chí công vô tư, cần kiệm liêm chính. Sau năm 1976, khi không còn là Bộ trưởng nữa, mỗi khi vào TP.Hồ Chí Minh, Giáo sư và vợ ăn ở tại cư xá Thanh Đa một cách đạm bạc. Giáo sư đúng thực là một con người Việt Nam yêu nước chân chính, một nhà khoa học uyên bác, một nhà quản lý chuyên môn tài năng, một nhà lãnh đạo đức độ, xứng đáng hai lần được cử làm Bộ trưởng (Quốc phòng và Đại học), xứng đáng được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh, nêu một tấm gương sáng về tự học suốt đời, để lại cho hậu thế một hình ảnh cao đẹp, tiêu biểu cho nền văn hiến Việt Nam.

MỘT BÀI HỌC KHÓ

Tưởng nhớ GS. Tạ Quang Bửu,
người thầy lớn trong khoa học và trong cuộc sống.

PHAN ĐÌNH DIỆU

Có một thói quen, không hiểu đã có từ bao giờ nhưng tôi nhớ đã được thừa hưởng từ những ngày kháng chiến chống Pháp, là gọi thầy giáo bằng "anh", dù thầy có khi lớn hơn mình đến vài ba chục tuổi. Gọi bằng anh, một tiếng anh đầy tôn kính mà thân tình. Rồi cách gọi anh như vậy cũng được dùng cả với những người mà mình kính trọng, ngưỡng mộ, và may mắn có được chút quan hệ thân thiết tuy không phải là thầy dạy mình. Tôi biết tiếng Giáo sư Tạ Quang Bửu, một nhà khoa học, một người hoạt động nhà nước và xã hội nổi tiếng, từ khi mới là một học sinh trung học ở quê nhà. Mãi đến cuối những năm 50, khi đã tốt nghiệp đại học, đã đi dạy và bắt đầu tham gia chập chững vào con đường nghiên cứu khoa học, tôi mới được gặp anh, và cũng như bao bạn khác, quên hết mọi xa cách về tuổi tác và cương vị công tác, chúng tôi đã gọi Anh một cách hết sức tự nhiên là "Anh Bửu".

Hồi ấy, anh đã về làm Giám đốc trường Đại học Bách khoa Hà Nội mới thành lập, rồi vài năm sau, làm Phó chủ nhiệm kiêm Tổng thư ký Ủy ban Khoa học Nhà nước. Việc nước ta có một Ủy ban Khoa học do những vị tài cao học rộng đầy uy tín (và cũng đầy huyền thoại) đứng đầu làm cho bọn trẻ chúng tôi hết sức háo hức, hăng hái tham gia mọi hoạt động do Ủy ban tổ

chức. Tôi dạy toán ở Đại học Sư phạm, tham gia đều đặn các sinh hoạt xê-mi-ne toán ở Ủy ban. Một điều thú vị là tuy bận nhiều việc và quán xuyến nhiều ngành, nhưng anh Bửu vẫn dành nhiều thì giờ tham gia chủ trì và thuyết giảng tại xê-mi-ne toán về những vấn đề mới, có tính chất định hướng. Cho đến bây giờ tôi vẫn nhớ những buổi giảng của anh, say sưa và sâu sắc, luôn hấp dẫn người nghe, hấp dẫn bởi cái say sưa nhiệt tình của người giảng là chính, dù người nghe chúng tôi nhiều khi chưa lĩnh hội được cái sâu sắc của bài giảng qua ngôn ngữ bác học của anh. Đối với tôi, dù chưa hiểu bao nhiêu, nhưng tác động quan trọng của các bài giảng đó là gợi sự tò mò và lòng ham tìm hiểu; và rồi như sau này khi đã trải qua phần lớn cuộc đời mình, tôi nghiệm ra rằng cái hấp dẫn nhất đối với mình bao giờ cũng là cái chưa hiểu.

Các bài giảng của anh gây tác động nhiều nhất đối với tôi hồi đó là "Về các cấu trúc Bourbaki". Sau khi tốt nghiệp rồi ra dạy học, mấy năm đầu, tôi say mê học lý thuyết số, rồi lan man từ các con số, do tò mò muốn hiểu cái gốc "tận cùng" của toán học, vào những năm 1958-1960, tôi bắt đầu tìm học lôgic toán, lý thuyết tập hợp... Tự học trong điều kiện tài liệu thiếu thốn nên tôi chỉ hiểu lọ mọ thôi, nhiều cái không hiểu mà cứ tưởng là hiểu, hiểu sai mà cứ tưởng là hiểu đúng. Nghe anh Bửu giảng các cấu trúc Bourbaki, tôi cũng chỉ hiểu lơ mơ, nhưng là những cái lơ mơ đầy hấp dẫn. Cho đến nay, tôi vẫn còn giữ được quyển sách nhỏ "Về các cấu trúc Bourbaki" của anh. Quyển này, cũng tương tự như các quyển "Nguyên tử, hạt nhân, vũ trụ tuyến" và "Sống" mà anh viết từ những năm 1947-1948 trong chiến khu, có một nét chung là anh muốn giới thiệu kịp thời, qua cách tóm lược cô đọng và súc tích của mình, những tư duy mới, những kết quả mới trong khoa học thế giới nhằm giúp anh chị em khoa học trong nước tiếp cận nhanh với hiện đại. Không thể xem đó là những tài liệu phổ biến khoa học dễ hiểu. Với kiến thức sâu rộng của anh, anh có cách hiểu riêng để nắm bắt những điều cốt lõi trong

các lý thuyết mới, và tôi nghĩ những điều anh viết ra thường là những tiếp thu trí tuệ của anh đối với các lý thuyết đó, do đó dễ hiểu với anh mà khá khó hiểu với người khác. Nhưng tác động của những quyển sách nhỏ đó có lẽ chính là ở chỗ nó gây cho ta sự hấp dẫn say mê từ những hiểu biết lơ mơ luôn gợi trí tò mò. Từ tò mò đi đến tìm hiểu nghiêm túc, và rồi đến khi đã học tương đối thuần thục trở lại đọc quyển sách nhỏ của anh, ta sẽ có cái thú vị tìm được những đặc thù riêng trong cách cảm nhận của anh mà trước đây ta chưa hiểu.

Các cấu trúc Bourbaki, được xây dựng trên cơ sở lý thuyết tập hợp và lôgic cổ điển, là nền tảng để phát triển toàn bộ toán học, đó là niềm tin toán học ban đầu mà các bài giảng của anh đã góp phần xác lập trong nhận thức của tôi. Nhưng rồi, niềm tin đó sớm bị lung lay. Hồi đó, tuy hiếm tài liệu, nhưng ham tìm thì rồi cũng có. Tôi say mê tìm các tài liệu "phê phán" toán học cổ điển và thích thú đọc những hướng nghiên cứu xây dựng toán học theo các quan điểm lôgic, trực giác, kiến thiết... Cũng nhờ đó, tôi đã được "hưởng" cái nhọc nhằn thú vị khi cố đọc cho hiểu định lý Godel với đầy đủ chứng minh tinh tế của nó[1]. Có lần tôi mang những thắc mắc về quan niệm "đúng, sai" trong toán học hỏi ý kiến anh, thì tôi biết được là tuy anh thuyết giảng về Bourbaki, nhưng anh cũng biết khá rành về các khuynh hướng khác, và anh nói với tôi về "cái đúng của toán học phải tìm ngoài toán học". Vâng, và ngoài toán học, cuộc đời còn biết bao công việc cần thiết khác. Sau này tôi được biết là hồi đó trong nhiều công việc quan trọng của anh, có việc chuẩn bị gửi cán bộ ta sang thực tập nghiên cứu về máy tính và khoa học tính toán ở Liên Xô, nòng cốt để xây dựng ngành Tin học của ta sau này.

---

[1] Định lý Godel nói rằng một lý thuyết toán học đủ mạnh, nếu phi mâu thuẫn thì không đầy đủ, và không tự chứng minh được tính phi mâu thuẫn của mình. Đây là một định lý toán học, không những có ý nghĩa toán học mà còn có ý nghĩa sâu sắc về nhận thức luận vượt ra ngoài phạm vi toán học.

Chưa phải ngay từ những ngày đó tôi đã có thể lĩnh hội hết những điều được nghe anh nói, nhưng rồi nhiều năm về sau, qua thực tế, tôi hiểu ra rằng anh học nhiều về toán với ý thức rõ rệt coi toán học như một công cụ sắc bén của tư duy lôgich để từ đó tìm hiểu thấu đáo những vấn đề của nhiều lĩnh vực khoa học khác như vật lý, sinh học, khoa học điều khiển và quản lý..., tức là tìm hiểu những thành tựu của khoa học hiện đại để định hướng cho việc xây dựng một nền giáo dục và nền khoa học kỹ thuật tiên tiến của đất nước. Ý thức đó, cái ý thức gắn việc tìm hiểu khoa học hiện đại với kỳ vọng phát triển một nền giáo dục và khoa học tiên tiến cho nước nhà, có lẽ đã đeo đẳng mãi cho đến ngày anh ra đi.

Cuối năm 1962, tôi được sang Liên Xô làm nghiên cứu sinh tại Khoa Toán – Cơ, Đại học Tổng hợp Mạc tư khoa. Hồi đó, tôi "mê" toán học kiến thiết, một hướng toán học theo các quan điểm phê phán của phái "trực giác" nhưng được xây dựng trên cơ sở lý thuyết hiện đại về thuật toán đang bắt đầu phát triển khá mạnh ở Liên Xô. Mê thì học thôi, chứ cái ý thức phục vụ xem chừng còn mơ hồ lắm. Rồi một lần, tôi nhận được thư anh. Xúc động và bất ngờ, thư Anh viết thân tình như của một người anh lớn, chứ không như của một cán bộ lãnh đạo. Tôi nhớ mãi câu "Cảm ơn các anh đang thực hiện những ước mơ của bản thân tôi"... Tôi hiểu trong đó vừa có sự gửi gắm, vừa có sự nhắc nhở. Và tôi dần có ý thức nhiều hơn về trách nhiệm đối với nơi đã gửi mình ra đi. Cũng vào thời gian đó, thầy giáo tôi, Giáo sư Markov, trước niềm đam mê hơi thái quá của đám học trò đối với cái toán học kiến thiết của ông, đã có một lời căn dặn hóm hỉnh mà tôi còn nhớ mãi "Chúng ta có thể để cho trí tưởng tượng bay cao bao nhiêu cũng được, nhưng bao giờ cũng cần nhớ tìm con đường từ nơi cao ấy trở về mặt đất". "Mặt đất" ấy của tôi là ở nơi đâu, tôi cũng bắt đầu nghĩ đến và càng nghĩ càng thêm gắn bó.

Khi bắt đầu có ý thức trách nhiệm đối với cái "mặt đất" của mình, một mặt đất còn lắm gian nan và nhiều thân thiết, thì

cũng là lúc tôi suy nghĩ nhiều đến việc nên học cái gì. Học để thỏa mãn trí tưởng tượng cũng là hay, nhưng đâu là con đường trở về "mặt đất" của mình? Và từ đây tôi bắt đầu học được ở anh một bài học mới, một bài học khó, mà hình như cho đến nay tôi vẫn chưa thể nào học được thuần thục. Ấy là lần đầu tiên vào mùa Thu năm 1965, sau khi làm xong luận án phó tiến sĩ, tôi được bạn đề nghị cho ở lại thêm vài năm để làm tiếp luận án tiến sĩ. Làm tiếp nghĩa là tiếp tục với toán học kiến thiết! Mà trong những năm ấy, thế giới nở rộ bao nhiêu hướng nghiên cứu đầy hấp dẫn ngay trong lĩnh vực toán học: khoa học thông tin, khoa học hệ thống, các lý thuyết điều khiển v.v... và v.v.. Và tôi cảm nhận được rằng các hướng khoa học này chắc là sẽ hữu ích cho cái "mặt đất" của mình hơn là toán học kiến thiết. Thế là tôi đề nghị xin không tiếp tục làm tiến sĩ mà được dành thì giờ học thêm về các khoa học đó. Và bất ngờ thay, tôi được sứ quán chuyển đến chỉ thị trả lời của Anh: Phải tiếp tục học xong tiến sĩ, rồi sau hãy hay. Sau là thế nào? Cuối năm 1967, bảo vệ luận án tiến sĩ xong, tôi về nước, đến chào anh chỉ cười, bảo: Đấy, bây giờ muốn học thêm cái gì thì học. Anh không giải thích gì thêm, mãi về sau tình cờ tôi mới hiểu được ý anh: anh muốn tôi có thêm chút vốn liếng để dễ được cuộc đời chấp nhận hơn, và do đó mới có cơ hội làm được việc có ích hơn.

Muốn có ích cho đời thì ngoài năng lực ra cần phải được đời chấp nhận, bài học đó khi ngầm khi rõ, tôi đã được tiếp thụ ở anh, không phải bằng thuyết giảng mà bằng cách xử sự, bằng thiện chí và cả bằng những cảm nhận không lời trong suốt nhiều năm về sau, thời gian mà may mắn tôi có cơ hội được gần anh hơn. Tôi nhớ một chuyện vào đầu năm 70. Hồi đó có một học sinh trẻ, tên là N..., đến tìm tôi hỏi chuyện học, sau vài lần kiểm tra, tôi ngạc nhiên thấy do không đi sơ tán nên đang học cấp 2 phải bỏ dở rồi chủ yếu là tự học lấy, mà chỉ trong vòng 3, 4 năm, em đã học xong cấp III, tự học nhiều môn của chương trình đại học, đặc biệt khá vững về giải tích, tôpô và có thể nói là hiểu

thấu đáo về lôgic toán. Em N. ở Hà Nội với bà mẹ nuôi, còn bố mẹ đẻ làm nghề y đã đi Nam từ 1954, khi em còn bé. Tôi báo cáo với các thủ trưởng ở Ủy ban Khoa học, nơi tôi công tác với đề nghị được giúp đỡ. Sau vài lần đến gặp N. ở nhà tôi để cùng kiểm tra, một thủ trưởng hăng hái nói: có thể tuyển ngay vào Viện Toán rồi sẽ tạo điều kiện bồi dưỡng tiếp; thủ trưởng kia thận trọng hơn, vài hôm sau cho chỉ thị: không phí sức đào tạo những người như vậy. Tôi thất vọng tìm đến anh, anh hẹn gặp N. mấy lần và sau đó bảo tôi: cái chuyện giúp N. giỏi Toán thì anh và tôi khỏi lo, tự nó sẽ giỏi; cái mà ta cần giúp là làm sao để cuộc đời chấp nhận nó. Và theo lời khuyên của anh, N. thi vào năm thứ nhất đại học, thi được điểm cao nhưng không được nhận học, tiếc là lúc đó anh đi công tác xa nên chẳng biết kêu ai, năm sau lại kiên nhẫn thi một lần nữa, và nhờ có ý kiến của anh nên được vào học, do học vượt nên tốt nghiệp sớm, và rồi lần này thì tiếc thay, không sao làm được cho "cuộc đời chấp nhận", chẳng cơ quan nào nhận N. và em phải ngậm ngùi ngơ ngẩn ra đi.

Bài học khó, tôi cố học, có thất bại và hình như cũng có lúc thành công. Và tôi hằng nghĩ trong việc thực hiện bài học này, anh là một tấm gương lớn. Nhờ luôn tìm được lời giải đúng đắn cho bài học khó đó mà anh đã có những đóng góp to lớn tài năng trí tuệ của mình vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước. Anh kính yêu, anh đi xa rồi, có đôi lúc tôi muốn thầm hỏi Anh là trong suốt cuộc đời hoạt động sôi nổi của mình, đã có khi nào Anh có cảm giác bất lực trong việc tìm lời giải cho bài toán đó không? Tôi còn nhớ rõ, vào năm 1976 sau khi đất nước thống nhất, anh làm việc hết sức hào hứng với chiến lược con người, anh đi Nam khảo sát nhiều ngày chuẩn bị cho kế hoạch phát triển giáo dục đại học trong cả nước. Và rồi, trong phiên họp Quốc hội sau đó, cũng như nhiều đại biểu khác, tôi sững sờ biết tin anh thôi làm Bộ trưởng Bộ Đại học. Vài tháng sau, trong một cuộc họp, anh cho tôi xem một tài liệu đánh máy khá dày, là bản góp ý kiến phân tích một cách khoa học tính duy ý chí và không

hiện thực của nhiều chỉ tiêu kinh tế xã hội trong một dự thảo kế hoạch được trình bày ở một đại hội quan trọng trước đó mấy tháng. Tôi không dám hỏi gì anh thêm và cũng không làm cái việc nối ghép các sự kiện.

Một buổi sáng vào đầu những năm 80, trên con tàu từ Budapest sang Paris, ngồi một mình liên tưởng làm sao tôi lại buột nghĩ được hai câu thơ mở đầu cho một bài thơ mà từ lâu tôi có ý định làm tặng anh:

Một khối nghĩ suy, một khối tình

Nước non là đó, nọ là mình

Rồi tắt ngấm, không thể nào nghĩ hơn được nữa, ngay lúc ấy và cả nhiều năm sau. Ngợi ca anh ư? Có thêm tôi thì cũng là thừa và biết đâu lại là vô duyên. Cho mãi đến sau khi anh mất, một buổi chiều chở vợ đi chơi trên chiếc xe bé tí Peugeot 102, chiếc xe mà đã có lần tôi liều mạng chở anh từ một cuộc họp về nhà do chờ ô tô của Bộ mãi mà không thấy đến đón, tôi miên man nghĩ đến anh, có ý định nghĩ nốt cho trọn bài thơ còn bỏ dở. Lơ đãng thế nào để bánh xe kẹt vào đường ray tàu điện quãng phố Hàng Bột, cả hai vợ chồng ngã lăn ra đường. May không việc gì, lại lên xe đi tiếp. Và may mắn thay, sáu câu thơ đang thiếu bỗng chợt đến trong chốc lát. Tôi nhẩm, dở hay tôi không biết, có ý gì sai không và có điều gì không phải với anh không, tôi chỉ còn biết mong được hương hồn anh lượng thứ. Về nhà, tôi chép nắn nót những lời mộc mạc đó lên giấy, không gọt giũa gì thêm, vội mang đến nhà anh đặt lên bàn thờ, rồi kính cẩn đọc dâng anh[2]!

---

(2) Toàn bài thơ như sau

Viếng Anh

Một khối nghĩ suy, một khối tình

Nước non là đó, nọ là mình

Đã tròn một cuộc, bầu tâm huyết

Chưa thỏa đôi bề, lẽ tử sinh

Nghĩa nặng nhân tình còn quyến luyến

Thế mà đã mười mấy năm rồi. Viết mấy dòng tưởng nhớ anh, nghĩ đến công lao to lớn của anh, đến những săn sóc thân tình mà bình sinh anh luôn dành cho những em út đi sau một cách ân cần, ngẫm lại mình không mấy thành công trong việc tìm lời giải cho bài học khó học được từ anh, tôi bất giác ngậm ngùi:

Nước non là đó, nọ là mình...

Ánh ngời tài trí vẫn lung linh
Nỗi đời chất chứa lòng ưu ái
Một khối nghĩ suy một khối tình.

NGƯỜI TRÀN ĐẦY TÂM HUYẾT VUN ĐẮP NHỮNG TÀI NĂNG CHO ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN VĂN ĐẠO

Chúng tôi tốt nghiệp đại học vào lúc Nhà nước ta mở những trường đại học lớn: Đại học Tổng hợp, Đại học Bách khoa, Đại học Nông Lâm. Được giảng dạy ở đại học là một ước mơ lớn đối với sinh viên lúc đó. Lớp thanh niên cán bộ giảng dạy đại học tuổi hai mươi hừng hực khí thế tiến quân vào khoa học, kỹ thuật. Lòng nhiệt tình, niềm say mê khoa học được lan tỏa tới thanh niên nhờ các bậc đàn anh trong giới khoa học: Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa, Lê Văn Thiêm...

Các lớp chuyên đề về toán do anh Bửu và anh Thiêm thuyết trình đều ở ngoài giờ làm việc, vào buổi tối trong tuần hoặc vào buổi sáng chủ nhật. Chúng tôi bắt đầu được tiếp xúc với anh Bửu từ đó. Các buổi thuyết trình về Phương trình vật lý – Toán, về toán tử Mikusinski, Đại số học và cơ học – luôn luôn có đông người tham dự, phần lớn là các cán bộ giảng dạy trẻ và mọi người đều rất hứng thú nghe giảng. Diễn giả Tạ Quang Bửu có khả năng đặc biệt cuốn hút độc giả trong tất cả các lĩnh vực của khoa học, từ Toán học, Sinh học, Y học cho đến các Khoa học xã hội. Cái tài của anh là truyền được cho người nghe cái thần, cái bản chất của vấn đề mà không đi vào những chi tiết vụn vặt. Và điều đặc biệt quan trọng là anh truyền được cho người nghe lòng ham hiểu biết, hứng thú đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu các vấn đề được giới thiệu.

Vào thời đó, khoảng cách về tuổi tác, địa vị xã hội giữa GS. Tạ Quang Bửu và lớp trí thức trẻ chúng tôi thật quá xa. Song tại những xê-mi-ne khoa học, những buổi thuyết trình, chúng tôi không ngần ngại nêu với Giáo sư những thắc mắc và những lúc đó, Giáo sư trở nên con người thật dễ gần, dễ mến!

Đối với anh chị em trí thức người Việt ở nước ngoài, anh Bửu đã thể hiện xuất sắc nhất, với tình cảm nồng thắm nhất, chân tình nhất chính sách của Đảng và Nhà nước ta, coi trọng và thu hút tài năng của người Việt ở nước ngoài, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên cương vị của một cán bộ cao cấp của Chính phủ, anh xử sự thân tình như người anh trong gia đình đối với các anh Bùi Trọng Liễu, Lê Dũng Tráng, Fréderic Phạm, chị Tạ Thu Thủy... Thái độ ân cần, chân tình của anh Bửu đối với trí thức Việt kiều đã để lại cho lớp cán bộ trẻ chúng tôi những ấn tượng rất sâu sắc và sau này chúng tôi cũng luôn luôn cố gắng noi gương anh.

Trong lĩnh vực khoa học, anh Bửu rất coi trọng các Khoa học cơ bản, đặc biệt là Toán học; coi Toán học là cơ sở rất quan trọng cho phát triển tư duy và là nền tảng vững chắc để phát triển các ngành khoa học khác. Chính vì vậy, anh đã đặt Toán học là một trong những môn thi tuyển sinh bắt buộc đối với hầu hết các ngành khoa học. Điều này có cơ sở khoa học của nó, vì ngoài nội dung chuyên môn cần thiết cho một số ngành, Toán học còn giúp lựa chọn những học sinh thông minh theo học những ngành ít liên quan đến Toán học, kể cả một số ngành Khoa học xã hội.

Riêng đối với các ngành Khoa học kỹ thuật, Khoa học ứng dụng, anh Bửu mong muốn chúng được xây dựng trên nền tảng của các Khoa học cơ bản ở trình độ cao – theo chương trình giảng dạy của trường Đại học Tổng hợp. Tôi còn nhớ, vào năm 1967 anh Bửu đã đến nói chuyện với Hội nghị các cán bộ giảng dạy Cơ học của nước ta. Anh nói, đại ý: giáo trình Cơ học lý thuyết ở các trường đại học kỹ thuật phải tiến sát đến trình độ của giáo trình Cơ học lý thuyết ở trường Đại học Tổng hợp. Theo

sự chỉ đạo của anh Bửu, nhiều Ban Thư ký môn học đã được thành lập. Tôi được cử làm Trưởng ban Thư ký môn học Cơ học lý thuyết. Năm 1969, cuốn giáo trình Cơ học lý thuyết đầu tiên dùng chung cho các trường đại học kỹ thuật của Việt Nam được xuất bản. Nội dung cuốn giáo trình đã thể hiện được tinh thần chỉ đạo của anh Bửu: cơ bản, hiện đại, Việt Nam và tiến sát đến trình độ của giáo trình Cơ học lý thuyết của trường Đại học Tổng hợp. Ba chương mới của Cơ học: Lý thuyết ổn định của chuyển động, Lý thuyết dao động và Cơ sở của Cơ học giải tích đã được trình bày.

Ngoài việc định ra những chính sách chung nhằm đào tạo, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; tổ chức nghiêm minh, chặt chẽ, công khai các kỳ thi tuyển sinh vào đại học hoặc tuyển học sinh đi học nước ngoài, anh Bửu còn quan tâm nâng đỡ, tháo gỡ những vướng mắc về thủ tục cho một số cá nhân xuất sắc (đặc biệt cho lớp trẻ), khi còn ở cương vị lãnh đạo thì bằng quyền lực của mình; khi đã nghỉ hưu thì bằng uy tín cá nhân của mình. Năm 1970, Khoa Toán – Lý, trường Đại học Bách khoa Hà Nội đã tiếp nhận một em học sinh đặc biệt xuất sắc theo cách như vậy và chúng tôi đã cho em đó hưởng một chế độ học tập đặc biệt, không phải lên lớp dự giờ đối với một số môn học mà em đã quá giỏi, dành thì giờ cho em đó tham gia nghiên cứu khoa học.

Riêng đối với cá nhân tôi, khi mới chỉ là một cán bộ khoa học trẻ, say mê công tác nghiên cứu khoa học, cũng đã được anh Bửu quan tâm giúp đỡ. Năm 1960, nhận lời mời của Ủy ban Khoa học Nhà nước Việt Nam, mà anh Bửu lúc đó là Phó chủ nhiệm kiêm Tổng thư ký, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô đã cử một đoàn cán bộ cao cấp do Phó chủ tịch – Viện sĩ Ca-chen-nhi-cốp làm trưởng đoàn sang thăm Việt Nam. Trong đoàn có một nhà cơ học nổi tiếng – Viện sĩ Kô-nô-nhiên-cô, chuyên gia hàng đầu về Lý thuyết dao động phi tuyến. Viện sĩ Kô-nô-nhiên-cô đã có buổi báo cáo rất đặc sắc các kết quả nghiên cứu của ông với sự tham dự của anh Bửu. Chuyến thăm của Đoàn đã đạt kết quả rất tốt với

nhiều ý kiến đóng góp về phương hướng phát triển khoa học của Việt Nam. Đoàn đã được Bác Hồ tiếp chuyện. Đoàn cũng có ấn tượng sâu sắc về người lãnh đạo Ủy ban Khoa học Nhà nước Việt Nam – Giáo sư Tạ Quang Bửu. Sau đó, tôi đã mạnh dạn trình bày với anh Bửu ý định phát triển hướng nghiên cứu Lý thuyết dao động phi tuyến ở Việt Nam. Chính anh Bửu đã khuyên tôi đi theo hướng nghiên cứu của Viện sĩ Kô-nô-nhiên-cô. Đến ngày tôi lên đường đi nghiên cứu sinh, 1962, tự thân anh Bửu viết một lá thư tay bằng tiếng Anh giới thiệu tôi với Viện sĩ Kô-nô-nhiên-cô. Tôi đã được tiếp nhận ngay vào Khoa Toán-Cơ của Đại học Quốc gia Mát-xcơ-va và làm việc dưới sự hướng dẫn trực tiếp của Viện sĩ Kô-nô-nhiên-cô.

Tháng 6/1965, sau khi bảo vệ xong luận án phó tiến sĩ và trở về nước, tôi đến chào anh Bửu tại trụ sở Ủy ban Khoa học Nhà nước. Bên cạnh những lời động viên, khuyến khích là những lời khuyên bảo: Cần tiếp tục nghiên cứu sâu các vấn đề lý thuyết của Cơ học. Anh không chỉ khuyên bảo chung chung mà còn giới thiệu những tài liệu anh mới đọc, trong đó anh đặc biệt nhấn mạnh đến cuốn "Foundations of Mechanics" của Abraham. Khuynh hướng đi sâu vào các nghiên cứu cơ bản của tôi thực sự chịu ảnh hưởng sâu sắc từ những ý kiến chỉ đạo của anh Tạ Quang Bửu. Từ đó, Lý thuyết dao động phi tuyến đã được một nhóm các nhà cơ học Việt Nam nghiên cứu, phát triển mạnh và ngày nay đã hình thành "Một trường phái khoa học Hà Nội về dao động phi tuyến" (lời Viện sĩ Mi-trô-pôn-ski – người đứng đầu thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu này).

Ngày nay, báo chí đã nhiều lần lên án thói cửa quyền, những đặc quyền, đặc lợi của một số quan chức. Giáo sư Tạ Quang Bửu là một quan chức cao cấp của Nhà nước Việt Nam, luôn luôn có một cuộc sống giản dị, thanh bạch từ lúc còn đương chức cho đến khi nghỉ hưu. Đặc quyền duy nhất của Giáo sư Tạ Quang Bửu mà tôi được chứng kiến là quyền được vào tận kho sách của thư viện Khoa học Trung ương để lục sách, một tuần vài lần, và quyền được mượn sách của thư viện để đọc ở nhà cho đến khi dùng

xong. Tốc độ đọc sách của Giáo sư Tạ Quang Bửu thật hiếm có người vượt qua! Giáo sư luôn luôn nắm bắt nhanh chóng các thông tin khoa học mới của Thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực Toán học, Vật lý và các Khoa học về quản lý.

Là một nhà khoa học uyên bác, người tràn đầy tâm huyết vun đắp những tài năng cho đất nước từ những ngày dân ta còn sống trong cảnh nô lệ của thực dân Pháp đến khi bắt tay vào xây dựng CNXH, người lãnh đạo xuất sắc các ngành khoa học và giáo dục, Giáo sư Tạ Quang Bửu với cái tâm trong sáng luôn luôn quy tụ được những nhà khoa học giỏi ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Cái tâm và trí tuệ của Giáo sư Tạ Quang Bửu sẽ mãi mãi tỏa sáng trong các thế hệ trí thức Việt Nam.

GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU – MỘT NHÀ TÂY HỌC[1] TIỀN ƯU HẬU LẠC THEO TỐNG NHO

NGUYỄN THẠCH GIANG

Ngày 18/6/1993, tôi đến thăm trường Đại học Nam Khai[2] (Trung Quốc). Tiền sảnh nhà khách treo một bức trướng ghi

---

[1] Tây học: Học khoa học, văn minh phương Tây với đặc điểm là cái gì cũng rõ ràng, khúc chiết nhờ có phương pháp phân tích logic mà văn minh phương Đông không có. Nhật Bản và Trung Hoa nhờ học phương Tây mà có bộ mặt xã hội như ngày nay. Đó là kết quả mà những thế hệ trí thức Nhật và Trung Hoa liên tục phấn đấu mới có được phương pháp phân tích logic để có nền khoa học hiện đại xây dựng đất nước.

Tiền ưu hậu lạc: lo trước vui sau. Khái niệm do nhà Nho đời Tống như nói rõ tiếp theo đây. Nho đời Tống khác các đời trước là Nho được mở rộng để đáp ứng các nhu cầu tri thức của thời đại. Lý thuyết Nho gia bấy giờ có phần Vũ trụ luận, phần Lý học, phần Tâm học là những phần có tính chất triết học giải thích cái nghĩa lẽ ra phải có của Tứ thư Ngũ kinh, vượt xa cái nghĩa vốn có của kinh sách nhà Nho, gây phản ứng trong các nhà Nho đương thời, vận động khôi phục Nho giáo thời Khổng Mạnh. Ở ta cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng công kích Tống Nho là vì các cụ không nắm được sự cần thiết phải cách tân, đổi mới, đưa Nho giáo tiến lên cho kịp đòi hỏi của trí thức thời đại. So với Hán Đường, Tống Nho là một bước tiến dài. Tiền ưu hậu lạc đánh dấu một khía cạnh bước tiến đó trong lý tưởng nội thánh ngoại vương của nhà Nho trước đó.

[2] Đại học Nam Khai: một trường đại học lớn của Thiên Tân thành lập từ 1919, gồm ngót 25 khoa (Department), 15 viện nghiên cứu (Institute), thư viện trường này cực lớn, cập nhật được với tình hình xuất bản sách của thế giới. Tứ khố toàn thư sách cổ Trung Hoa thật đầy đủ.

bài Nhạc Dương lâu ký[1] của Phạm Trọng Yêm đời Tống với thể chữ Hành[2] uyển chuyển của một thư pháp gia nhà nghề. Tôi say sưa ngắm thế chữ bài ký kia, đọc càng về cuối càng xúc động: Bài ký có những câu mà chính anh Tạ Quang Bửu đã đọc cho tôi nghe đôi lần trong những năm anh nghỉ hưu:

"Bất dĩ vật hỉ. Bất dĩ kỉ bi. Cư miếu đường chi cao tắc ưu kì dân. Xử giang hồ chi viễn tắc ưu kì quân. Thị tiến diệc ưu, thoái diệc ưu. Nhiên tắc hà thời chi lạc gia. Kì tất viết: Tiền thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc dư". (Không phải nhờ ngoại vật mà vui. Không phải vì bản thân mà buồn. Ở nơi miếu đường cao quý thì lo cho dân, ở nơi giang hồ xa xôi thì lo cho vua. Tiến cũng lo mà thoái cũng lo. Thế thì biết lúc nào là được vui. Tất là phải: Lo trước khi thiên hạ lo, vui sau khi thiên hạ vui. Có phải thế chăng?).

Lời văn tao nhã có vương chút ngậm ngùi hoài cổ càng làm cho tôi lòng bồi hồi xao xuyến nhớ đến anh, một khoa học gia Tây học mà có một tinh thần tiền ưu hậu lạc, suốt đời tự nguyện thực thi nó vì nhân dân, vì Tổ quốc: tiến diệc ưu, thoái diệc ưu như bài ký kia của họ Phạm.

Cũng như khi anh còn làm Bộ trưởng, tôi thường đến thăm anh, trao đổi những vấn đề thiết thân trong học tập và nghiên cứu. Anh Bửu rất quý thì giờ, tôi cũng thế, nên những chuyện trao đổi bao giờ cũng xoáy vào những vấn đề chung trong nghiên cứu mà tôi quan tâm. Chị Bửu thường pha chè tiếp tôi. Câu

---

[1] Nhạc Dương lầu: do Trương Duyệt đời Đường xây dựng ở huyện Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam, nhìn ra mặt Động Đình, phong cảnh đẹp, u nhã, hữu tình. Phạm Trọng Yêm làm bài ký về lầu này.

[2] Phạm Trọng Yêm: người đất Ngô huyện, tự Hy Văn, mồ côi cha từ bé, nhà nghèo rất chăm học, đỗ Tiến sĩ làm Kinh lược đất Thiểm Tây. Ông tài cao, chí viễn; lấy việc thiên hạ xem trách nhiệm của mình. Văn Quốc âm ta thường nhắc đến ông. Chữ Hành là chữ nửa chân nửa thảo.

chuyện ban đầu bao giờ cũng rất thân mật, có tính chất gia đình, giúp anh Bửu thư giãn.

Ấn tượng mạnh mẽ của anh đối với tôi là từ ngày anh được hồi hưu, tôi thấy anh làm việc nhiều hơn. Bất kỳ lúc nào đến nhà anh, cũng như trước kia anh còn đương chức, không bao giờ tôi thấy anh nghỉ tay không viết, không đọc sách. Mùa hè, bao giờ cũng áo may ô, quần đùi, suốt ngày ngồi ở bàn làm việc. Có lần tôi khuyên anh nghỉ ngơi. Anh chỉ cười, nheo mắt đọc cho tôi nghe cả một đoạn bài ký của Phạm Trọng Yêm như là một lời tâm sự, giải thích.

Đúng, anh Bửu là một con người không phải nhờ ngoại vật mà vui, không phải vì bản thân mà buồn. Khi làm Bộ trưởng cũng như khi đã hồi hưu, anh vẫn một lòng lo cho công việc chung trong phạm vi chuyên môn của mình. Những suy nghĩ của anh đều được gửi trình cấp trên khá đều đặn. Anh cho rằng muốn tiến bộ và phát triển, thì nhất thiết phải có nề nếp, kỷ cương trong mọi việc, không bao giờ buông lỏng quản lý. Đúng là anh tiến cũng lo, thoái cũng lo: lo cho công việc chung của đất nước, lo từ khi chưa phát sinh cái phải lo, từ khi mọi người chưa thấy cái phải lo. Khi anh còn làm Bộ trưởng, nề nếp các trường đại học đã lần hồi được thiết lập, việc giáo dục đào tạo đã khởi sắc. Các cụ ta nói đúng: "Không thầy đố mày làm nên", nghĩa là không học thì không làm nên được việc gì cả. Do đó, bản thân anh chăm học, anh động viên, khuyến khích mọi người chăm học, gây một không khí học tập chung để cùng tiến bộ, phục vụ, đưa đất nước tiến lên.

Lo trước vui sau thiên hạ, anh đã nêu một tấm gương hồn nhiên "mình vì mọi người". Trước khi anh qua đời, khoảng gần một tháng, sáng ngày 23/5/1986, tôi đến thăm anh. Vẫn như những lần khác, anh quần đùi, áo may-ô, bò ra trên bàn làm việc, giải các phương trình toán lý. Hai hôm sau, vào chiều ngày 25/5/1986, tôi ghé thăm nhà văn quân đội, bạn tôi Đại tá Siêu Hải. Cũng một cảnh tượng tương tự: Siêu Hải gầy gò, may-ô quần

đùi, ngồi lỳ ở bàn viết chuyện cũ Thăng Long, vì anh là người Hà Nội gốc. Tôi mang tặng anh một cuốn Kiều, đến đây thấy cảnh sinh tình, tôi liền viết tặng anh:

Sáng ngày rằm[1] thăm Giáo sư Tạ Quang Bửu: anh Bửu đánh quần đùi, lưng dài, bò xoài giải các phương trình Toán Lý.

Chiều mười sáu thăm Đại tá Siêu Hải: Siêu Hải chưng áo cộc, mắt dí sát, ngồi lì viết chuyện cũ Thăng Long.

Đó là lần gặp anh Bửu cuối cùng trước khi anh mất. Anh là một nhà khoa học tự nhiên mà thông thạo cả về văn minh Trung Hoa, văn minh Đông phương, trước hết là văn minh Việt Nam. Đó là điều thường tình quá dễ hiểu đối với những nhà khoa học chân chính, Đông cũng như Tây. Từ ngữ Trung Hoa có chữ khúc sĩ để gọi có ý châm biếm những người chuyên môn chỉ biết có một thứ, Vật lý chỉ biết Vật lý, Toán chỉ biết Toán, Văn chỉ biết Văn, Sử chỉ biết Sử...

Anh Bửu thường thắc mắc với tôi về những ý niêm bởi trực giác (concept par intuition) và những ý niệm bởi suy định (concept par postulation), từ đây mà có sự khác nhau về văn minh Đông phương và văn minh Tây phương. Anh cũng đã trình bày cho tôi nghe về ba loại ý niệm trực giác: ý niệm về sự liên tục thẩm mỹ phân hóa (Le concept du continu esthétique différencié); ý niệm về sự liên tục thẩm mỹ bất định hay bất phân hóa (Le concept du continu esthétique indéfini ou indifférencié). Những ý niệm này trong đại thể là của người nông dân. Trong sự liên tục thẩm mỹ thì không có sự phân hoạch giữa chủ thể và khách thể, cho nên người nhận biết và vật được nhận biết trong quan niệm ấy chỉ là một. Điều ấy cắt nghĩa tại sao ngôn ngữ trong Triết học, Văn chương Trung Hoa là ngôn ngữ gợi ý chứ không phải khúc chiết. Anh Bửu cũng giảng giải cho tôi lý do tại sao khoa học ngày càng có hiện tượng Khoa học tự nhiên xâm nhập vào Khoa học xã hội. Thoạt kỳ thủy, Khoa học

---

[1] Ngày rằm tháng tư năm Bính Dần, dương lịch là ngày 23-5-1986.

cơ bản cắm rễ vào mảnh đất nuôi dưỡng là những câu hỏi chung đặt ra cho mọi lĩnh vực tri thức của con người: Đâu có ý nghĩa của cuộc sống? Đâu là vai trò của con người trong tiến trình vũ trụ? Tự nhiên giữ vai trò như thế nào trong tri thức? Khoa học cơ bản, như vậy là cùng chung gốc rễ với tôn giáo, nghệ thuật hoặc thần thoại. Thêm vào đó, tư duy nhân loại không ngừng phát triển. Ngoài những giá trị cơ bản về logic kinh điển là đúng và cái sai, nay thêm một giá trị nữa là xác suất, thế là Vật lý lý thuyết, hoặc Vật lý toán xuất hiện và chính vì vậy mà nó đang xâm nhập vào các ngành Khoa học nhân văn, Lịch sử, Xã hội học, Tâm lý học, Ngôn ngữ học...

Anh Bửu là nhà khoa học tự nhiên sâu rộng, cho nên anh đã lĩnh hội đầy đủ về những vấn đề đã từng được các nhà khoa học Trung Quốc: Quách Mạt Nhược[1], Hồ Thích[2], Phùng Hữu Lan[3]..., các nhà khoa học Tây phương: Granet[4], và nhất là Nicolescu[5], nhà vật lý học lý thuyết của Trung tâm Nghiên cứu khoa học Quốc gia Pari (CNRS) trình bày trong những công trình của họ. Những người không có một trình độ khoa học tự nhiên nhất định

---

(1) Quách Mạt Nhược, nguyên Chủ tịch Viện Hàn lâm Trung Quốc.

(2) Hồ Thích: tác giả cuốn Le dévelopement de la méthode logique dans la Chine ancienne (1992). X. Hồ Thích, Từ tư tưởng mại bản đến chỗ phản quốc – toàn tập Đặng Thai Mai (2), tr.337.

(3) Phùng Hữu Lan, Giáo sư Triết học, Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc. Châu Âu xem ông là người phát ngôn có uy quyền về những vấn đề văn minh Trung Hoa, viết nhiều sách về Tư tưởng Trung Hoa, trong đó có cuốn A Short History of Chinese Philosophy là những bài giảng của ông ở các trường đại học Mỹ. Cuốn này, nhà xuất bản Payot, Paris dịch xuất bản ở Pháp năm 1952, lời tựa của Paul Demiéville.

(4) Granet: nhà Hán ngữ học và xã hội học Pháp, Tiến sĩ Văn chương, Giáo sư trường các ngôn ngữ phương Đông, viết nhiều sách về Trung Hoa, về văn minh Trung Hoa (1929).

(5) Bassarab Nicolescu: nhà Vật lý lý thuyết của Trung tâm Nghiên cứu khoa học Quốc gia (CNRS) ở Paris. Chuyên về lý thuyết các hạt nhân cơ bản, ông còn quan tâm đến các vấn đề quan hệ giữa nghệ thuật, khoa học và truyền thống và đã viết nhiều bài về đề tài này trên các tạp chí Pháp và Mỹ. Ông đã xuất bản nhiều cuốn sách trong đó có cuốn: Chúng ta, các hạt và thế giới (1985).

hầu như không hiểu gì về những vấn đề bàn luận của họ. Đó là một sự thực hiển nhiên. Anh Bửu là người đầu tiên đã giảng giải cho tôi hiểu những điều này một cách rành rọt khúc chiết... Về Việt Nam ta, trong một lần anh Bửu ốm nằm bệnh viện, tôi vào thăm nhân đề cập đến cái học chữ Nho của các cụ. Anh say sưa nói cho tôi nghe về gánh nặng của lịch sử trong việc học mà các cụ đồ để lại cho ta trong truyền thống văn hóa dân tộc, cũng như cái tài tổ chức bộ máy chính trị của vua Minh Mạng, về những điều không còn phù hợp với cuộc sống trước mắt...

Tôi biết anh Bửu mới chỉ từ những ngày đầu tiếp quản Thủ đô. Bấy giờ đảng viên trong các trường đại học ít lắm. Mỗi trường là một chi bộ năm ba đồng chí. Các chi bộ họp lại thành một Đảng bộ chung. Anh Võ Thuần Nho làm Bí thư Đảng ủy các trường đại học, trụ sở ở số 8, Phạm Đình Hổ ngày nay... Ba trường đại học ở trên một địa bàn là Đại học Y – Dược khoa, Đại học sư phạm Khoa học, Đại học sư phạm Văn khoa, thường họp chung ở nhà anh Tố Hữu thảo luận về những vấn đề chung xây dựng ngành đại học. Anh Bửu bao giờ cũng là người được mời đến nghe thảo luận và phát biểu ý kiến.

Buổi đầu xây dựng tổ chức đại học, chúng tôi thấy mọi việc đều được tiến hành rất thận trọng, xem xét đủ các mặt. Ví như: Đại học là gì? Đại học khác phổ thông ở chỗ nào trong giảng dạy, trong xây dựng lãnh đạo nhà trường?... Anh Bửu là người đã đưa ra ý kiến sắc sảo về phương pháp trong sự truyền đạt kiến thức, trong việc tìm ra kiến thức, và trong cái anh gọi là synchronisation kiến thức các môn học, trong cái enchainement của kiến thức. Tôi thấy những ý kiến của anh gần 45 năm về trước, nay vẫn có tính chất thời sự thiết thực với đại học chúng ta.

Từ 1960-1970, tôi đã có 9 cuốn sách xuất bản. Thế nhưng vẫn chưa lọt được vào mắt xanh của anh. Mãi cho đến năm 1972, khi

cuốn truyện Kiều[1] được ấn hành, trình bày thực trạng văn bản và phương pháp xử lý của tôi, anh Bửu mua một lúc 50 cuốn làm tặng phẩm cho các vị khách Bộ Đại học, tiếp đó Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng mua ngót trăm cuốn; anh Nguyễn Khắc Viện từ 1972 cho đến tận bây giờ, tất cả các bản dịch ra tiếng nước ngoài đều lấy bản Quốc ngữ của tôi làm nền. Đó là những sự đồng tình của các bậc thầy có tác dụng động viên lớn lao đối với tôi trong học tập và nghiên cứu. Tiếp đó tôi biên soạn cuốn Từ ngữ văn nôm, cần một kinh phí không nhỏ. Tôi viết thư xin Thủ tướng Chính phủ. Nửa tháng sau, vào dịp tết Giáp Dần (1974), tôi nhận được thư trả lời, chính tay Thủ tướng viết: "Tôi đã xem bức thư của đồng chí và tôi đã bàn với đồng chí Bộ trưởng Bộ Đại học giải quyết yêu cầu của đồng chí. Bức thư của đồng chí đã cho thấy đó là kết quả của biết bao công phu và nghị lực..."

Anh Bửu đã giúp tôi nhiệt tình, cụ thể, nên chỉ sau một năm, bản thảo 1000 trang đánh máy đã được trình các vị lãnh đạo. Anh Bửu cũng như Thủ tướng chỉ hỏi tôi một câu: "Anh nói cho tôi nghe, trong hoàn cảnh chiến tranh, sơ tán trước mắt, anh làm sao có thể tiến hành biên soạn một công trình đồ sộ, nghiêm túc như vậy?". Thế rồi cuốn sách được in và tái bản đến lần thứ 3 vào năm 1998, trên nghìn trang khổ lớn. Tôi xúc động, nghĩ đến những người đã giúp tôi làm sách. Thế là ngày 16/4/1999, tôi mang sách đến đặt lên bàn thờ anh Bửu, thắp hương báo cáo với hương linh người đã khuất.

Một đời hoạt động cho khoa học, cho chính trị của Việt Nam ta phong phú, đa dạng. Cứ theo cách đánh giá của khoa học Mác-xít mà cũng là của khoa học ngày nay về một con người, thì cả tiêu chuẩn: nhu cầu (besoin), năng lực (acité), việc làm (action),

---

[1] Truyện Kiều đến nay NXB Giáo dục đã tái bản lần thứ 18. NXB Bách Việt ở Hoa Kỳ tái bản, ấn bản lưu giữ tại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ ngày 14/6/1996. Năm 1994, Nguyễn Lương Tùng Thư, Hoa Kỳ tái bản cuốn Thiên Nam Minh Giám của tôi. Truyện Kiều được giải thưởng khoa học đầu tiên của Trường Đại học Tổng hợp năm 1976 – giải Nhất.

tôi thấy nhu cầu của xã hội ta, sự phấn đấu không ngừng để có khả năng đáp ứng nhu cầu đó, mà từ đó có những việc làm thích hợp trong suốt cuộc đời của anh, từ khi anh sang Tây du học (1929) cho đến khi anh qua đời (1986), trên địa hạt khoa học, anh là một nhân vật lỗi lạc, luôn luôn lấy ba tiêu chuẩn để soi sáng chỉ đạo cho hoạt động của mình trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

SUY NGHĨ VỀ TẠ QUANG BỬU, BỘ TRƯỞNG BỘ ĐH & THCN ĐẦU TIÊN

TRẦN VĂN HÀ

Trăn trở năm 2000

- Từ ít lâu nay, cái mốc năm 2000 thường gây ra cho tôi nhiều suy nghĩ, trăn trở... Năm 2000, năm bản lề giữa hai thiên niên kỷ, năm trước của thế kỷ 21, thế kỷ của trí tuệ và cạnh tranh, thế kỷ của sự bùng nổ thông tin, của xu hướng toàn cầu hóa và của những xã hội học hành.

- Liệu có chấm dứt được quốc nạn tham nhũng không? Tôi nghĩ đến Bác Hồ – tấm gương sống động của cần kiệm liêm chính chí công vô tư, của đức trị kết hợp với pháp trị.

- Liệu có chấm dứt được "quốc nạn" dạy thêm, học thêm tràn lan, học nhồi nhét đến nỗi học sinh, sinh viên không còn thời gian tự học, giải trí, phát sinh bệnh hoạn, không phát huy được óc tư duy sáng tạo, óc phê phán, xét đoán?

Liệu có khắc phục được nạn gian lận, mất trật tự kỷ cương đến mức báo động ở các kỳ thi, ở việc cấp bằng, ở việc tuyển sinh, tuyển lao động đi nước ngoài?

Tôi nghĩ đến GS. Tạ Quang Bửu, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đầu tiên, rất mực coi trọng phương pháp dạy-học, coi trọng chất lượng, rất cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, nghiêm túc trong các kỳ thi, trong việc tuyển chọn nghiên cứu sinh đi học ở nước ngoài. Bác Phạm Văn Đồng, nhà

giáo dục cách mạng lão thành, nguyên cố vấn BCHTƯ Đảng, trong cuốn "Về vấn đề giáo dục đào tạo" đã cảnh báo: *Trước mắt, để bắt đầu thực sự chỉnh đốn nền giáo dục đại học nước ta, cần khắc phục cho được những sai lệch nổi cộm dưới đây:*

Chấm dứt việc mua bằng, mua chức, bán điểm. Mọi người chúng ta đều biết, có người biết rất rõ, từ đó rất buồn phiền và đau khổ, bởi những hư hỏng về tính trong sạch, lành mạnh của nền giáo dục nước ta trong cả hệ thống từ cơ quan cao nhất cho đến những đơn vị nhỏ nhất. Đây là sự mua bán đủ kiểu, đủ cách, dưới nhiều dạng rất khác nhau: mua bằng, mua chức, mua điểm; thậm chí có nơi người ta kháo nhau chỉ cần mấy chục triệu đồng thì có bằng Tiến sĩ, mười mấy triệu là có bằng cử nhân...

Nếu cái thị trường lạ lùng này không chấm dứt thì thử hỏi nền giáo dục nước ta sẽ đi đến đâu?...[1]

- Năm 2000 đến rồi: cánh cửa của thế kỷ 21 đã rộng mở. Giáo dục Việt Nam, đặc biệt là giáo dục đại học đang đứng trước nhiều thách thức to lớn [2]

---

[1] Phạm Văn Đồng

- Về vấn đề giáo dục

Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia 1999, Tr 83, 84.

[2] Kết luận của Đề án VIE-89 / 022-UNESCO và Bộ Giáo dục – Đào tạo, nêu ra 7 gay cấn thách thức của Giáo dục Việt Nam:

1/ Không phù hợp của công tác giáo dục đào tạo đối với xã hội trong giai đoạn chuyển tiếp

2/ Thiếu và kém hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực kinh tế cho giáo dục – đào tạo.

3/ Giảm sút số lượng và chất lượng ở các cấp học

4/ Liên kết kém giữa giáo dục kỹ thuật và dạy nghề với sản xuất và việc làm.

5/ Sử dụng ứng dụng đầy đủ giáo dục đại học, mạng lưới giáo dục đại học không phù hợp. Liên kết kém giữa người nghiên cứu, sản xuất và sử dụng.

6/ Các nhược điểm và khó khăn của đội ngũ giáo viên.

Thì ra những suy nghĩ và việc làm cương quyết của GS. Tạ Quang Bửu với tinh thần đầy trách nhiệm đối với đất nước, đối với các thế hệ mai sau và đối với cương vị Bộ trưởng của mình từ những năm 70, là hoàn toàn đúng đắn và rất đáng kính phục. Đó là đảm bảo chất lượng cao, sự công minh tuyệt đối của các kỳ thi, kiên quyết không để việc xét tuyển bị nhiễu bởi sự can thiệp của những thành viên gia đình, người quen biết của một vài thí sinh, có chức có quyền. Tạ Quang Bửu là một trí tuệ bác học nổi bật tại các hội nghị Bộ trưởng giáo dục các nước xã hội chủ nghĩa trong các năm 1965-1975. "Các bạn Việt Nam phải lấy làm vinh dự có một vị Bộ trưởng giáo dục đại học siêu việt như vậy". Đó là ý kiến của nhiều bạn quốc tế nói với thành viên trong đoàn Việt Nam trong một hội nghị thường kỳ của các Bộ trưởng giáo dục các nước xã hội chủ nghĩa.

Hai cuốn sách còn ít người biết đến

Trong dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 năm nay, bác Phạm Văn Đồng gửi cho tôi 2 cuốn sách về giáo dục của Bác vừa mới xuất bản tháng 7 năm 1999. Trong cuốn "Giáo dục – quốc sách hàng đầu, tương lai của dân tộc", tác giả tỏ

7/ Hệ thống tổ chức quản lý và pháp luật trong giáo dục và đào tạo không phù hợp.

Nếu đối chiếu, so sánh với 7 căng thẳng (thách thức) mà thế giới phải vượt qua ở thế kỷ 21 thì mức độ gay cấn còn tăng hơn:

1/ Sự căng thẳng giữa toàn cục và cục bộ.

2/ Sự căng thẳng giữa phổ biến và riêng lẻ.

3/ Sự căng thẳng giữa truyền thống và hiện đại

4/ Sự căng thẳng giữa dài hạn và ngắn hạn.

5/ Sự căng thẳng giữa sự cạnh tranh cần thiết và sự quan tâm đến bình đẳng cơ may.

6/ Sự căng thẳng giữa trình độ phát triển phi thường về tri thức và những nắm vững của con người.

7/ Sự căng thẳng giữa trí tuệ và vật chất

(Jacques Delors – Học tập: Một kho báu tiềm ẩn – Báo cáo của Hội đồng về Giáo dục cho Thế kỷ 21 gửi UNESCO – Người dịch: Vũ Văn Tảo)

rõ nỗi trăn trở, lo lắng: "*Nhiều người thân quen của tôi, suốt đời dạy học, có biết nhiều về giáo dục, đã nhiều lần than phiền với tôi về tình trạng thiếu sót, hư hỏng, rối loạn về kỷ luật, kỷ cương trong nền giáo dục nước ta từ cơ sở đến cơ quan chóp bu từ việc thi cử, tuyển sinh, mở lớp cho đến việc soạn sách giáo khoa, giảng dạy học tập, v.v...*".

Tôi nhớ lại một lần đến làm việc với bác Đồng, sau khi nói câu này, bác cao giọng nói với tôi dằn từng tiếng một: "*Bộ trưởng giáo dục không những là người có đạo đức, cần kiệm liêm chính mà phải là một nhà bác học*". Phải chăng bác Phạm Văn Đồng liên tưởng đến GS. Tạ Quang Bửu, người mà Bác ưu ái và mến phục?

Thế rồi hình ảnh Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Tạ Quang Bửu cứ ám ảnh tôi với bao nhiêu nỗi trăn trở mà tôi tưởng là của người, nhưng chính là của mình. Và tôi có cảm giác rằng lòng mình sẽ được thanh thản nếu đến viếng hương hồn Bác Hồ, viếng hương hồn anh Bửu.

Tám giờ sáng ngày 2/9/1999, theo thường lệ hàng năm, tôi đem lễ dâng lên bàn thờ Bác Hồ tại nhà Sơn - Tùng. Tôi đã thấy nhiều bạn quen biết tới đây với nhiều hương, hoa, quả. Và ở đây, chúng tôi đã được xem cuốn phim: "Những ngày cuối cùng của Bác Hồ" do đại tá Phạm Quang Minh đạo diễn. Giây phút linh thiêng, Bác Hồ từ giã cõi đời: các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Lê Duẩn, Trường Chinh nức nở khóc... Nhiều người trong chúng tôi cũng đưa khăn lau lệ. Tôi xúc động nhiều, không cầm được nước mắt, bỗng dưng nhớ lại lời dặn dò và cũng là lời tiên đoán rất chính xác của Bác: "*Đây là cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi. Để giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu khổng lồ này, cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân*".

Tôi mua lễ vật, rủ Thạch Giang đến viếng anh Bửu ở ngôi nhà mới tại đường Đội Cấn – Liễu Giai. Chị Bửu đã già đi nhiều so

với lần gặp trước ở ngôi nhà cũ số 32 Hoàng Diệu, nhưng trí nhớ minh mẫn vẫn gần như xưa. Khấn vái anh Bửu vừa xong, chúng tôi chưa kịp hỏi thì chị Bửu đã giải trình với đầy lòng biết ơn:

- Tôi và các cháu, 6 con trai, gái, dâu, rể có chỗ ở này là nhờ có sự can thiệp của bác Phạm Văn Đồng. Rồi như quay lại một cuốn phim, chị "thuyết minh" những giây phút cuối cùng của anh Bửu: "Bác Đồng đến thăm tại bệnh viện. Mặt anh Bửu tái xanh, toàn thân run rẩy vì xung quanh người chèn ướp đầy nước đá... Bác Đồng trở ra, lau nước mắt, an ủi tôi và dặn dò các con trai tôi: "Các cháu phải sống và làm viêc như bố...".

Người ta vội chạy ra gọi tôi vào, anh Bửu đã đi rồi!

Anh Bửu đã sống một cuộc đời thanh bạch! Anh chẳng bao giờ phàn nàn kêu ca điều gì, chẳng oán trách ai. Anh ấy chỉ làm việc, rất hiền hậu, dạy bảo con cái và sẵn lòng giúp đỡ mọi người cần đến mình!

- Tôi đã được đọc cuốn "Sống" của Anh từ hồi ở chiến khu Việt Bắc – tôi ngắt ngang lời chị – cuốn ấy đã có ảnh hưởng nhiều đối với tôi. Nay tôi muốn xem lại mà không tìm đâu ra...

Chị Bửu vỗ trán, trầm tư nói:

- Còn, còn một cuốn, nhưng để dưới đáy hòm. Bây giờ không lấy ngay được... Chiều ngày kia, anh tới đây, chắc thế nào cũng có sách đưa cho anh...

"Sống"

Mấy năm đầu kháng chiến, tài liệu từ nước ngoài được chuyển về ATK (An toàn khu Việt Bắc) trong đó có cuốn "Học thuyết Mít-chu-rin" của Lư-xen-kô được mệnh danh là phái khoa học tiến bộ (thực chất là cơ hội) phê phán kịch liệt học thuyết Melden là bảo thủ, là phản động. Một số ít cán bộ khoa học đầu ngành nông nghiệp cũng hùa theo, viết tài liệu phê phán học thuyết di truyền của Melden-Morgan. Mãi hơn hai mươi năm sau mới thấy là mình đã sai lầm.

Ngay từ năm 1948 với cuốn "Sống", anh Tạ Quang Bửu đã công khai bênh vực học thuyết di truyền Meldel bằng những phần lý thuyết được trình bày ngắn gọn, sáng sủa và bằng dẫn chứng sinh động, mang tính hài hước, hóm hỉnh: "Một đêm tháng 10 năm 1910, một tế bào haploid (cùng môt gamète với 24 chromosome) của cha tôi gặp một tế bào (cùng một gamète với 24 chromosome) của mẹ tôi. Hai tế bào ấy phối hợp với nhau thành một tế bào trứng với hai lần 24 chromosome. Tế bào này chẻ đôi sinh ra hai tế bào nữa, rồi hai sinh ra bốn, bốn sinh ra tám, v.v.. thành một khối tế bào. Khối tế bào này là tôi. Chín tháng sau tôi ra đời với những đặc điểm này: da đen, mắt hoe, chân ngắn như ông nội tôi; mồm rộng, vai ngang, tai nhỏ như bà ngoại tôi. Ngoài ra, trong thân thể có chỗ thì giống ông ngoại tôi, có chỗ giống bà nội tôi. Còn tính lười đặc biệt của tôi thì xem gia phả đến bậc ông cố nội ngoại cũng không thấy tông tích. Có lẽ phải lên xa nữa.

Ba năm sau, cũng theo một loạt biến cố như trên, em tôi ra đời. Em tôi thì mồm rộng, da trắng, mắt hoe, chân dài. Những đặc điểm của nó cũng là những đặc điểm của hai gia đình chúng tôi, nhưng phân phối lại cách khác"[1].

Tập tài liệu mỏng có 46 trang cuốn hút tôi không những về mặt thông tin khoa học mà cả về mặt Triết học. Trong phần cuối, anh Bửu đưa ra quan niệm về hiện tượng sống của nhà khoa học Schroedinger mà anh rất khâm phục.

"Con vi trùng cũng sống, cây hoa, con lợn cũng sống. Nhưng cây hoa có biết rằng cây hoa sống không? "Sống" là một vấn đề, "Tôi" là một vấn đề khác. Theo kinh nghiệm bản thân, thì Tôi là một, Anh cũng là Tôi, vì nếu Tôi không có nữa, thì Anh có Tôi cũng không biết. Nhưng sao lại có Anh, có Tôi? Anh và Tôi chỉ là

---

[1] Tạ Quang Bửu – Sống

Chiến khu 1948 – Trang 20

(Tặng Hội nghị Quân Y - Lần thứ VI)

một: Tôi và Vũ trụ là một... Nhưng nếu Tôi là Vũ trụ thì Tôi không chết, hay đúng hơn nữa Chết không có ý nghĩa".

Và anh Bửu đã trình bày quan niệm của anh và của Schroedin-ger về sống và chết ngay trong lời tựa của cuốn "Sống".

"Điều cốt yếu không phải là Sống là gì? Điều cốt yếu là làm gì trong lúc sống?". Nhưng dựa vào khoa học, ông Schroedinger có vẻ trả lời một cách quả quyết "Không những nguyên tử của tôi sống mà tôi cũng không chết, nhưng Tôi ấy nghĩa là Vũ trụ".

Anh Tạ Quang Bửu đã sống ra sống, đã làm được rất nhiều việc trong lúc sống, đã đào tạo được nhiều thế hệ cán bộ khoa học có nhiều công hiến cho Tổ quốc trong thời chiến cũng như trong thời bình, xây dựng đất nước. Anh Tạ Quang Bửu sống mãi, không chết. Anh là một mẫu mực sống động của một cán bộ khoa học ở thế kỷ 21: học không biết chán, dạy không biết mỏi, dạy và học có phương pháp, học gắn với hành, luôn luôn cập nhật thông tin mới, tự học suốt đời. Anh cũng là một cán bộ lãnh đạo, một Bộ trưởng tài đức mà thế kỷ 21 trông đợi theo đúng từ nguyên học (Etymologie): người lãnh đạo là người dẫn đường, có trí tuệ, có con mắt chiến lược nhìn xa, trông rộng, suy nghĩ và hành động, cẩn thận từng tí một. Lãnh còn có nghĩa là cái cổ áo, cầm cổ áo thì nhấc được cả cái áo gọn gàng. Người lãnh đạo phải gương mẫu, quán xuyến, thông suốt mọi công việc và chịu trách nhiệm về toàn bộ công việc của những người dưới quyền mình, không vơ vào mình thành tích và đùn đẩy khuyết điểm, thất bại cho người khác. Người lãnh đạo có đức là người suy nghĩ và hành động, dầu ngồi một mình, cũng như có 10 con mắt trông vào.

Anh Tạ Quang Bửu là người lãnh đạo chân chính theo đúng nghĩa chiết tự. Còn hơn thế nữa, anh có "đức nghe", anh chú ý nghe nhiều hơn nói, lắng nghe ý kiến của những người kém mình cả về tuổi đời, trí tuệ và kinh nghiệm. Và chính vì thế mà trí tuệ của anh ngày một giàu thêm và ít có sai lầm. Tôi nhớ đến bài giảng của GS. Pô-pôp (Liên Xô cũ) về tư cách của người lãnh

đạo: "Người lãnh đạo càng ở cấp cao bao nhiêu càng phải có "đức nghe" dầy bấy nhiêu". Nghe điều trái với ý mình mà vẫn cứ nghe, tất phải kiên nhẫn và khoan dung. Nhưng nghe, thấy, thức được điều trái đạo lý đối với bản thân mình, đối với lợi ích chung, đối với đất nước mà nhẫn được thì đó phải là "đức nhẫn" rất cao cả. Trần Lê Nhân tác giả cuốn "Cổ học tinh hoa" đã diễn giảng "đức nhẫn" ấy như sau:

Nhẫn

Có khi Nhẫn để yêu thương,

Có khi Nhẫn để liệu đường lo toan,

Có khi Nhẫn để vẹn toàn,

Có khi Nhẫn để chớ tàn hại nhau.

Có "đức nhẫn" ấy, anh Tạ Quang Bửu vốn là con người tri túc vô cầu[1], trong suốt thời gian nghỉ hưu (1976-1986), vẫn làm được rất nhiều việc, giúp đỡ được nhiều cán bộ về chuyên ngành, về đa liên ngành, về phương pháp, vẫn làm và vẫn thu nhận thông tin mới đến những ngày cuối cùng.. Và mọi việc vẫn trong ấm ngoài êm.. Những bài học mà Tạ Quang Bửu đã để lại cho chúng ta thật là quý giá! Một nén hương bái vọng để tỏ lòng biết ơn anh!

Anh Bửu đã để lại nhiều tình cảm, thương yêu, với dấu ấn sâu đậm, ngay cả đối với những người lần đầu tiên tiếp cận với anh. Thật là đúng với thơ của tiền nhân để lại cho hậu thế:

"Thế gian vạn sự bào ảnh,

Thiên kiếp duy tư nhất điểm tình"

(Vạn sự thế gian như bọt bóng,

Nghìn kiếp qua đi, một mối tình)

---

[1] Tri túc tâm thường lạc, vô cầu phẩm tự cao (biết đủ thì tâm thường vui, không cầu cạnh danh, vị, lợi thì phẩm giá được nâng cao)

CHỒN FENNEC

NGUYỄN MẠNH HÀO

Từ sau ngày Chồn quay đầu về núi, hai anh em chúng tôi – anh Hà Đống và tôi – đôi tháng một lần tiếp tục đi vấn an Hổ Sứt tức Trưởng Hoàng Đạo Thúy, khi về đều có ghé thăm chị Hoàng Thị Oanh mà từ năm 1942 chúng tôi đã gọi thân mật là Tạ mệnh phụ. Vì sao, xin nói sau. Sáng nào, chị Oanh cũng pha một tách cà phê đen, đặt lên bàn thờ anh Bửu. Chúng tôi đến, chị bưng xuống, xẻ đôi, cười: "Anh Bửu mời hai anh uống cà phê".

Một tách nhỏ cà phê đó, chúng tôi nhấm nháp cả giờ đồng hồ cho đến khi tạm biệt chủ nhà. Tập kết ra Bắc, cho đến khi anh tạ thế, tôi chỉ được gặp có 2 lần, ba mươi mốt năm – lần đầu ở một cuộc họp của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, anh là Bộ trưởng. Như tính tôi thường lệ, tôi ngồi ở hàng ghế cuối. Tan họp, đồng chí phóng viên Việt Nam Thông tấn xã cùng đi với tôi, nán lại gặp Bộ trưởng, xin thêm một số ý kiến. Tôi đứng xa xa, chờ. Vừa đi ra cửa vừa trả lời, anh bỗng dừng lại khi đi ngang chỗ tôi đứng và thấy tôi lễ phép cúi đầu chào. Anh bỗng cười, nụ cười rất chi là anh Bửu, khi anh không cười thì nét mặt trông hết sức nghiêm trang, nghiêm nghị đến mức như có gì đó đau khổ, còn khi cười với người thân thì thật là cởi mở đằm thắm ân tình:

- Hào có phải không?

Tôi định cứ đưa bàn tay trái, xòe hai ngón tay trỏ vào giữa cổ tay phải mà chào theo kiểu Tráng sinh, nhưng không dám, chỉ

giữ đúng khoảng cách trên dưới, thưa:

- Đúng Báo cô, thưa anh.

Anh vẫn cười vỗ mạnh vai tôi:

- Cậu làm báo?

- Thưa anh, vâng.

Anh thôi cười, nghiêm trở lại, nhìn vào mặt tôi:

- Vẫn Franc Jeu?[1]

- Vâng, vẫn như hồi nào anh hướng dẫn Grand Jeu[2].

Anh nhìn tôi khá lâu, đầy thông cảm. Tôi hiểu rõ cái nhìn đó.

Lần gặp sau, tôi chủ động xin gặp – tôi là giảng viên lý luận nghiệp vụ thông tin báo chí ở các trường, lớp đào tạo bồi dưỡng phóng viên – biên tập viên VNTTX, trường Tuyên giáo Trung ương, trường Tổng cục Thông tin. Học viên phần lớn là sinh viên tốt nghiệp đại học. Điều làm tôi rất lo âu là mặt bằng tri thức cơ bản – văn hóa chung, và cả phương pháp suy nghĩ của sinh viên tốt nghiệp, mỗi năm xuống rất rõ.

Tôi xin gặp anh để trình bày vấn đề đó "với tư cách tráng sinh gặp tráng trưởng ở một đêm tinh túc"[3]. Tôi viết thư cho anh như vậy – xin gặp nửa giờ mà hóa ra đến hơn 3 tiếng đồng hồ. Trước khi chia tay, là những phút im lặng dài, nặng trĩu suy tư – Bứt rứt suy tư của tôi chỉ là của một cán bộ bình thường, "chỉ một nhóm tẻo teo", còn ở anh với cương vị của anh, và nhất là với con người của anh, chắc chắn là thăm thẳm cuồn cuộn. Tôi không được vinh hạnh và may mắn học trực tiếp với anh, lại có vinh hạnh may mắn lớn là tráng sinh của tráng đoàn Bạch Đằng mà anh Tạ Quang Bửu là tráng đoàn Trưởng. Nhưng theo quan niệm đúng và hay rằng: "Ai dạy mình điều gì tốt đẹp, đó là thầy

---

[1] Xử sự thẳng thắn trung thực

[2] Trò chơi lớn.

[3] Tráng sinh thường có những đêm thức với nhau thảo luận về những vấn đề cơ bản của nghĩa vụ làm người, cuộc đời con người.

mình" thì anh Bửu là đại sư, ân sư của tôi, của nhiều tráng sinh không học ở trường Thiên Hựu[1]. Chúng tôi học anh không chỉ qua những lời lẽ ý kiến, mà qua cả cuộc sống của anh, hành trang và con người anh là mẫu mực cho chúng tôi noi theo suốt đời. Rất nhiều bài học, rất nhiều kỷ niệm ân tình, chỉ xin nhắc lại đôi ba, từ tâm khảm.

Hồi học tiểu học, tôi được thầy dạy: bọn Tây gọi ta là Xa-lơ-a-na-mit[2], các trò mít phải phải học giỏi, học tiếng Tây mà hơn bọn Tây con, cho Tây nó sợ. Anh Bửu là tấm gương sáng chói gần gũi nhất về mục tiêu này. Tôi được nghe kể chuyện anh thi tú tài. Dạo đó, có tú tài bản xứ, chương trình học rất nặng, có chương trình tú tài Tây, theo chương trình bên Pháp, đều dùng Pháp ngữ làm chính ngữ. Một thôi đã là khó. Anh Bửu đỗ cả tú tài bản xứ, cả Tây, lại toàn hạng ưu và thủ khoa tú tài Tây!

Trong chúng tôi, noi theo anh, không ai bằng anh như thế nhưng cũng nhiều anh chị học giỏi đến thầy Tây cũng nể.

Học cái gì, làm việc gì, cũng không chịu loại kém, loại trung bình, mà phải đạt loại giỏi, hàng đầu – như đấu thủ vào đấu trường vậy. Đấu bò tót, đấu kiếm, đấu võ, thi cử tạ, nhảy cao, chạy, bơi... đều phải có ý chí giành kỷ lục cao nhất, huy chương vàng, vô địch. Anh Bửu dạy chúng tôi và chính anh là "siêu mẫu". Anh du học chỉ 5 năm ở Pháp, Anh, mà anh giỏi tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức, v.v... tiếng La Tinh cổ, tiếng Hy Lạp cổ, giỏi Toán, Vật Lý, Hóa, Vạn vật học, giỏi Triết, Văn, Tâm lý học v.v... Chắc là tôi kể không đủ – Niédrist, một người Pháp tiến bộ, giám đốc nhà máy Điện Huế, tráng sinh cùng toán với tôi, có hôm nói chuyện với anh Bửu về việc mời kỹ sư Pháp từ Paris sang để chữa cỗ máy bị hỏng, anh Bửu bảo để anh xem rồi anh chữa, máy chạy, và Niédrist mời anh làm phó giám đốc nhà máy Điện Huế.

---

[1] Trường Trung học tư thục Providence, anh Bửu là giáo sư ở này.

[2] Sale annamite: Dân An Nam bẩn thỉu.

Trong quá trình học tập, chúng tôi mắc mớ điều gì đến hỏi anh, thì rất lạ! Anh giống như Từ điển Bách khoa sống, anh trả lời ngay, rõ ràng, khúc chiết. Không phải chỉ ở các môn học anh mới áp dụng phương châm "giật Huy chương vàng" đó, mà ở những môn leo núi, tìm phương hướng, sống một mình trong rừng, thắt gút... của hướng đạo đến bơi, bóng bàn, quyền anh, nhảy cao, nhảy dài, thuyền buồm... anh đều giỏi, giỏi đến mức được phục, giỏi có bài bản hẳn hoi. Ví dụ, anh đã dạy anh em những phương pháp mới nhất thế giới về bơi (kiểu Crawl), bóng bàn (kiểu Barna), về nháy cao, nhảy dài v.v... Anh không bao giờ nói ẩu, làm cẩu thả. Cái gì anh có tìm đọc, tìm học, thực tập... Anh truyền lại cho chúng tôi cái mà chúng tôi thường gọi là "sens du fini" – ý thức về hoàn thiện, hoàn chỉnh – bất cứ việc gì cũng đạt tới mức hoàn chỉnh, hoàn thiện. Sau này, đàn em và học trò của anh có nhiều người vừa uyên thâm vừa quảng bác và đa tài chính là nhờ thầy Bửu – anh Bửu từ những ngày đó.

Tráng sinh chúng tôi có cây gậy, đầu gậy chẽ hai hình chữ V. Thân gậy là con đường của mình đã đi rồi, bây giờ tới chỗ chẽ hai, ngón tay cái đặt vào giữa chẽ, 4 ngón tay kia nắm quanh thân gậy: trước mặt có hai con đường – 2 nhánh chữ V – hãy chọn! Học thật giỏi, càng học được nhiều chuyên môn càng tốt, rèn luyện thân thể cường tráng, tâm hồn trong sáng, tạo một vốn tri thức và vốn năng lực ngày càng đầy đủ hoàn thiện, và trước mỗi việc làm, mỗi hành động, hãy chọn, hãy tự mình quyết định và tự mình chịu trách nhiệm! Đây là vấn đề sống, vấn đề đường đời, nhân cách, nhân phẩm mỗi con người. Sau này, trong chúng tôi, có nhiều người mà đường đời đã tỏ ra không được như ý, họ không than vãn oán hận, vẫn lạc quan cống hiến được gì thì cống hiến, vì họ biết rõ đó là con đường họ đã chọn, đã quyết định dấn thân. Họ chứ không ai khác chịu trách nhiệm về con đường đó, thì không có chuyện oán người, trách trời, hận số. Tự mình quyết định và tôn trọng sự quyết định của người khác – con người khác và hơn con thú ở chỗ con người có suy nghĩ, có tư tưởng "Tôi tư duy vậy là tôi tồn tại".

Cho nên, tôn trọng con người thì trước hết là tôn trọng ý kiến của họ. Bất đồng thì thảo luận, tranh luận, chứ không đàn áp, trừng trị. Anh không bao giờ tỏ ý muốn người khác làm theo ý kiến của anh, thường tỏ ra bực bội khi có anh em nghe theo, làm theo ý kiến của anh kiểu bái phục tuân hành. Anh hoàn toàn không hề có sự áp đặt bắt buộc đối với ai. Có một đêm tỉnh túc về vấn đề này, anh có đọc cho nghe bài thơ tiếng Anh của Bernard Shaw, tạm dịch sang tiếng Việt như sau:

"Ý kiến của anh làm tôi nôn mửa

Nhưng nếu có ai giam cầm tù lưu đày anh

Thì tôi đấu tranh đến giọt máu cuối cùng của tôi để bảo vệ anh"

Phẩm tính tôn trọng tư tưởng người khác là cốt lõi của dân chủ, của tôn trọng nhân cách, nhân phẩm, nhân vị, nhân quyền, tôn trọng con người. Nó song tồn, theo quy luật hệ quả, với một loạt phẩm tính khác. Ví như đã biết tôn trọng người khác tức là có tư duy mở, sẵn sàng tiếp đón, lắng nghe mọi ý kiến tư tưởng khác (thực hiện hay không là do chọn lựa, quyết định của mỗi người). Tức là không giáo điều, không thành kiến, không định kiến. Tức là khoan dung, độ lượng – anh Bửu có đầy đủ những phẩm tính ấy.

Nhiều khi, anh nói những câu rất ngắn nhưng rõ ràng. Anh muốn khởi động ở chúng tôi những suy nghĩ, những quyết định. Ví dụ, có lần quanh lửa trại, anh cầm cây bút chì, đưa lên nói: "Mình có thể gọi cây bút chì bằng 11 thứ tiếng khác nhau, nhưng không làm ra được lấy một cây bút chì nào". Ở những tâm tư hướng về đất nước độc lập, thịnh vượng, những câu như vậy có sức lay động rất lớn. Hẳn vì thế mà trong chúng tôi, có nhiều anh định học Triết, Luật, Văn... đã đổi ý định mà đi học Khoa học Tự nhiên, nghĩ đến công nghiệp, sản phẩm công nghiệp "Made in Vietnam".

Năm 1972, ở Hà Nội, một lần nữa tôi chứng kiến tài năng tuyệt vời, trình độ bác học của anh. Chomsky là nhà ngôn ngữ

học ở Hoa Kỳ, đã lập ra một trường phái riêng là Toán – Ngôn ngữ. Ông chống lại chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Cho nên theo đề nghị của Bộ trưởng Tạ Quang Bửu, Chính phủ mời ông sang thăm Việt Nam. Lần đầu tiên ông Chomsky nói chuyện về Toán – Ngôn ngữ, hơn 10 vị phiên dịch không dịch được. Cuối cùng, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu làm phiên dịch vậy. Phải giỏi Toán cao cấp hiện đại, tiếng Anh, Ngôn ngữ học, tiếng Việt, và hiểu sâu về Tin học, mới dịch được. Những lần nói chuyện sau của ông Chomsky, phiên dịch đã có sẵn bài phiên dịch của anh Bửu. Trở lại Mỹ, ông Chomsky viết trên New York Time[1] về chuyến đi Việt Nam. Tôi có được đọc và đây là câu nói về anh Bửu: "Tôi đã đi nhiều nước, chưa ở đâu tôi được gặp một bộ trưởng thông thái (erudite) đến như vậy".

Anh lập gia đình muộn. Quá tứ tuần anh thành hôn với ái nữ của Tổng ủy viên trưởng Hướng đạo Việt Nam Hoàng Đạo Thúy, tên rừng là Hổ sứt (anh Thúy sứt một răng). Toán Tây kết chúng tôi tổ chức một cuộc lửa trại ở núi Thiên Thai (Huế) để mừng anh chị – quà của chúng tôi hết sức giản dị – tặng anh Bửu một áo sơ mi ngắn tay vải ta màu nâu (đó là sơ mi hướng đạo tráng sinh), tặng chị Oanh một nón lá bài thơ Huế. Hôm đó, chị Oanh mặc áo dài Việt Nam kiểu mới (tức kiểu bó ở eo, màu sẫm và găng tay dài quá khuỷu – Quách Tư Hấp[2] vốn nói năng nho nhẹ, hay đỏ mặt như con gái, nói với tôi: "Trông noble quá há (noble – quý phái). Lát sau, chị đến ngồi gần chỗ chúng tôi, cười rất tươi, hỏi: "Mấy anh chị nói xấu gì tôi vậy?". Tôi đáp "Thưa Tạ mệnh phụ...". Chị tỏ vẻ ngạc nhiên, ngắt lời tôi "Anh nói gì?". Tôi thưa: "Anh Hấp nói chị rất noble, thì tôi phải gọi mệnh phụ chứ sao" và chúng tôi vui cười thoải mái trong tình gia đình. Đến nay, tôi cũng chưa hiểu vì sao anh Bửu có tên rừng là "Chồn

---

[1] Việt Nam thông tấn xã thường có bản đó

[2] Sau này là Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam

Fennec"[1]. Sao là Chồn? Cũng như tôi cũng vẫn chưa thật hiểu đầy đủ vì sao anh đặt tên cho tôi là "Báo cô đơn" (Léopard solitaire), gọi tắt nghịch ngợm là "Báo cô" (ăn báo cô, nuôi báo cô). Nhưng chính là với tư cách Báo cô mà tôi được gọi ông Tạ Quang Bửu là anh Bửu và nay được viết những dòng này về Chồn Fennec.

---

[1] Tráng sinh được đặt tên rừng (totem) gồm tên gọi một loài thú kèm với một phẩm tính. Fennec là chồn cát, cáo cát.

NHỮNG KỶ NIỆM SÂU SẮC VỚI GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU

NGUYỄN VĂN HIÊU

Tôi được gặp Giáo sư Tạ Quang Bửu lần đầu tiên khi thầy được Chính phủ giao nhiệm vụ xây dựng trường Đại học Bách khoa Hà Nội năm 1956. Phần lớn cán bộ giảng dạy ở các trường Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm và Đại học Bách khoa lúc đó vừa được thành lập đều là các sinh viên mới ra trường. Bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy cho các trường đại học là một nhiệm vụ cấp bách. GS. Tạ Quang Bửu đã say sưa làm nhiệm vụ đó với nhiệt tình sôi nổi của một nhà trí thức hết lòng vì khoa học và vì thế hệ trẻ. Sự say mê khoa học của thầy đã lôi cuốn hàng loạt học trò trẻ tuổi chúng tôi mạnh dạn bước vào cuộc đời nghiên cứu khoa học với sự tự tin. Thầy đã chọn một môn học mà cả các cán bộ giảng dạy toán lẫn các cán bộ giảng dạy vật lý đều muốn theo học: đó là môn Phương trình toán lý. Thầy đã chú ý theo dõi để phát hiện những người yêu thích môn học này nhất, trong đó có tôi, và hướng dẫn chúng tôi đọc thêm các sách tham khảo có ở trong thư viện trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Sau khi lớp học về Phương trình toán lý kết thúc, thỉnh thoảng thầy đến thuyết trình tại xê-mi-ne của Khoa Toán – Lý, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội về các vấn đề hiện đại của Toán học và Vật lý toán. Có một lần, thầy thuyết trình về Théorie des distributions của L. Schwartz và giảng giải cho chúng tôi biết rằng đó là công cụ toán học của Vật lý học hiện

đại. Ít lâu sau tôi bắt đầu đọc cuốn sách chuyên khảo "Nhập môn lý thuyết các trường lượng tử hóa" của Viện sĩ N.N. Bogoliubov và Viện sĩ thông tấn D.V. Shirkov. Nhờ có những kiến thức toán học mà tôi đã học được trong các bài giảng của GS. Tạ Quang Bửu về Phương trình toán lý, trong các bài giảng của GS. Lê Văn Thiêm về Lý thuyết Hàm giải tích biến số phức và trong các xê-mi-ne của GS. Tạ Quang Bửu về Théorie des distributions (sau này các nhà toán học Xô Viết gọi là Lý thuyết các hàm suy rộng), tôi mới có đủ trình độ toán học để tự chứng minh tất cả các công thức và định lý quan trọng nhất của Lý thuyết trường lượng tử được trình bày trong cuốn sách của Viện sĩ N.N. Bogoliubov và Viện sĩ thông tấn D.V. Shirkov trước khi sang Liên Xô làm việc trong phòng thí nghiệm do Viện sĩ N.N. Bogoliubov làm Giám đốc.

Có một bài giảng của GS. Tạ Quang Bửu mà tôi nhớ mãi, nhớ suốt đời, một bài giảng đã quyết định bước đi đầu tiên của tôi trên con đường tìm tòi những bí ẩn của thế giới vi mô đầy sự huyền diệu. Đó là bài thuyết trình của thầy giới thiệu phát minh mới của hai nhà khoa học trẻ tuổi quốc tịch Hoa Kỳ gốc Trung Quốc là Dương Chấn Ninh và Lý Chính Đạo, lúc đó vừa được giải thưởng Nobel: phát minh sự không bảo toàn tính chẵn lẻ trong tương tác yếu của các hạt sơ cấp. Biết rằng tôi rất say mê vấn đề này sau khi nghe bài giảng của thầy, thầy giao cho tôi dịch một bài của GS. A.Smorodinski viết về vấn đề đó đăng trong tạp chí "Tin tức hoạt động khoa học kỹ thuật". Sau khi dịch xong bài báo, tôi rất muốn nghiên cứu ngay vấn đề mà Dương Chấn Ninh và Lý Chính Đạo vừa mới phát minh và tìm đọc các sách và các bài báo có liên quan. Tôi hết sức thích thú khi đọc cuốn sách "Các hyperon và các K-meson" của Viện sĩ thông tấn M.A. Markov, và ước gì được ông hướng dẫn nghiên cứu. Một năm sau, tôi được cử sang công tác tại Viện Liên hiệp Nghiên cứu Hạt nhân Dubna, đến phòng Vật lý lý thuyết do Viện sĩ N.N.Bogoliubov làm Giám đốc. Tôi xin vào làm việc trong nhóm

của Viện sĩ thông tấn M.A.Markov. Ước mơ của tôi đã được thực hiện. Trong buổi gặp gỡ đầu tiên với thầy M.A.Markov, ông đưa cho tôi một preprint mới của Dương Chấn Ninh và Lý Chính Đạo viết về hạt meson vectơ trung gian mà lúc đó người ta vừa mới tiên đoán bằng lý thuyết (và chỉ phát minh ra bằng thực nghiệm hàng chục năm sau), và giao nhiệm vụ cho tôi nghiên cứu về hạt này. Tôi vô cùng hồi hộp, và ngay tối hôm đó viết thư về cho GS. Tạ Quang Bửu.

Hơn bốn mươi năm đã trôi qua, song những hình ảnh, những kỷ niệm về các bài giảng, các buổi gặp gỡ với GS. Tạ Quang Bửu, một nhà trí thức uyên bác, một tấm gương sáng về sự say mê khoa học, một người Thầy kính yêu của thế hệ những người đang là trụ cột của nền khoa học Việt Nam hôm nay, một nhà ái quốc lớn của dân tộc ta, một người đảng viên tiêu biểu của Đảng Cộng sản Việt Nam, vẫn thường hiện ra trong ký ức của tôi như vừa mới xảy ra trong một giấc mơ và luôn nhắc nhở tôi hãy làm cho thế hệ trẻ ngày nay những gì mà thầy Tạ Quang Bửu đã làm cho thế hệ chúng tôi.

GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU – THẦY BỬU – ANH BỬU NHÀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

NGUYỄN PHƯỚC HOÀNG

Thầy Bửu! Anh Bửu! – Đó là cách gọi kính yêu và trìu mến của một lớp thanh niên và học sinh Huế chúng tôi trước Cách mạng tháng Tám khi nhắc đến Giáo sư Tạ Quang Bửu.

Về cuối đời, đầu tóc bạc phơ chờ ngày đi hầu tổ tiên và các bậc đàn anh, đi thăm thầy, thăm bạn đã quy tiên, mỗi khi nhắc đến thầy, chúng tôi chỉ giữ lại một cách gọi quý mến như thời niên thiếu: Anh Bửu.

Danh hiệu Giáo sư khẳng định rõ: hoạt động dạy học và khoa học là chính yếu đối với anh Bửu.

Các nhà khoa học đã làm việc với anh Bửu từ kháng chiến chống Pháp và về sau này thường biết anh Bửu là một nhà toán học lý thuyết có kiến thức rất rộng về các ngành khác.

Ít người có điều kiện biết anh là một người đã dìu dắt nhiều lớp thanh niên, thiếu niên Huế và Trung bộ theo con đường phục vụ tổ quốc trong lực lượng vũ trang, trở thành cán bộ cao cấp, cán bộ kỹ thuật quân sự cốt cán.

Tôi xin được thay mặt số trò cũ của anh Bửu trước Cách mạng tháng Tám ở Huế trình bày một vấn đề mà anh Bửu quan tâm từ thời học ở Pháp, ở Anh và cách làm của anh nhằm giúp thanh

thiếu niên "sẵn sàng", sẵn sàng trong mọi hoạt động có ích cho xã hội, cho đất nước, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

Sau này lớn lên tôi mới hiểu anh làm việc này với tinh thần của thanh niên nhóm "Trách nhiệm" (Responsable) gồm toàn trí thức ở Huế như các ông Đào Duy Anh, Đào Đăng Vỹ, GS. Nguyễn Huy Bảo (dạy Triết tại Trường Khải Định – Quốc học); nhóm được thành lập năm 1936, anh Bửu là một thành viên sáng lập; hiện nay ở Hà Nội còn hai thành viên là Giáo sư Nguyễn Thúc Hào và Giáo sư Nguyễn Lân.

Anh Bửu đã thực hiện câu của các nhà Nho yêu nước thời trước "Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách" qua hoạt động của nhóm "Trách nhiệm" (Responsable) nhưng anh tập trung vào đối tượng thanh thiếu niên.

Với lớp trẻ chúng tôi trước Cách mạng tháng Tám ở Huế, anh đã hướng dẫn chúng tôi cách tự rèn luyện trở thành người công dân tốt, tạo điều kiện cho chúng tôi học quân sự, sẵn sàng tham gia lực lượng võ trang chống thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta sau thế chiến thứ hai, sẵn sàng tham gia sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ thay thế hệ già.

Thầy Bửu: một phong cách dạy mới

Thầy Bửu đến dạy trường "Thiên hựu học đường" – Huế (Institut de la Providence) một năm sau khi trường mở cửa. Trường Providence – học sinh Huế vẫn quen gọi tắt như vậy – là một trường tư thục công giáo lớn của dòng Thừa sai "Missions étrangères de Paris" mở năm 1938. Sự hấp dẫn của trường này là dạy theo chương trình trung học của Pháp "chính quốc", từ lớp thấp nhất đến lớp cao nhất, không phân cấp, thẳng một mạch đến thi tú tài (như hai trường dành cho con Tây Lycée Albert Sarraut ở Hà Nội và Chasseloup Laubat ở Sài Gòn). Các gia đình công giáo trung lưu, thượng lưu, gia đình người Pháp, cho con em vào học đông, tuy học phí cao nhưng yên tâm về chất lượng giảng dạy và giáo dục. Các lớp của trường chia làm hai ban: Ban

A học chuyên cổ ngữ La tinh – Hy Lạp và văn chương; Ban B chuyên sinh ngữ và khoa học tự nhiên. Đặc điểm này cũng rất hấp dẫn đối với học sinh và cha mẹ học sinh. Các đại điền chủ Nam kỳ, các nhà giàu ở Trung kỳ gởi con vào học khá đông.

Năm học đó (1934-1935), học sinh và cả bố mẹ học sinh Trường Providence bàn tán xôn xao về việc trường mới mời được một giáo sư "rất khác thường": Giáo sư Tạ Quang Bửu. Nghe đâu Giáo sư vừa ở Pháp về, đậu nhiều bằng cử nhân, rất giỏi, đặc biệt là về tiếng Anh thì tốt nghiệp tại Trường Đại học Oxford, một trong hai trường đại học nổi tiếng của nước Anh. Bằng cấp như vậy mà Giáo sư Tạ Quang Bửu lại từ chối làm việc cho Nhà nước, không nhận dạy "trường công" lương cao, chỉ thích dạy trường tư. Độc đáo hơn nữa, Giáo sư mặc quần "short" và "chemisette" (quần soóc ngắn, áo sơ mi dệt kim ngắn tay) khi lên lớp, hoàn toàn không giống các giáo sư của bất cứ trường nào ở Huế.

Thầy Bửu bắt đầu dạy tiếng Anh cho lớp "Xanh-ki-em B" (tiếng Pháp Cinquième B, 5è B; còn gọi là lớp "đệ ngũ Ban B", tương đương với lớp 7 phổ thông cơ sở chuyên ban Anh ngữ hiện nay), học sinh đã là loại đàn anh lớn tuổi trong trường (có người đã có vợ).

Chúng tôi thuộc loại nhỏ học lớp "đệ lục A" (Sixième A) theo Ban A cổ điển, giờ tiếng Anh rất ít, giờ khoa học tự nhiên ít nên không được học với thầy Bửu. Tuy vậy, các năm sau thỉnh thoảng giáo sư dạy Anh văn của lớp chúng tôi – linh mục Gagné, người Canada thuộc dòng Chúa cứu thế "Rédemtoristes" – không đến lớp được, thầy Bửu nhận dạy thay. Cả lớp vô cùng thích thú với cách giảng sinh động và phát âm rất chuẩn – "rất ăng-lê của thầy". Riêng tôi, đến nay sau 64 năm vẫn thuộc một đoạn trong bài thơ tiếng Anh: "Con suối", "The Brook" của thi hào Robert Burns (1759-1796) với cách ngâm có "scander" (động từ Pháp lấy gốc động từ "scan" của tiếng Anh để diễn tả cách ngắt đoạn và lên xuống giọng khi ngâm một bài thơ tiếng Anh) đã học được của thầy. Âm điệu của bài thơ hoàn toàn hòa nhịp với tiếng nước

chảy do con suối tạo ra qua các địa hình, địa vật, các khu dân cư, khi thì lặng lẽ trôi âm thầm, khi thì róc rách lách qua các khe đá, khi thì thành dòng thác đổ xuống ào ào, cuối cùng thì hòa vào dòng sông lớn không bao giờ chảy ngược lại được. Giống như cuộc đời con người. Một bài thơ vừa là một bài Triết.

Các bạn theo Ban B may mắn hơn chúng tôi được học tiếng Anh nhiều với thầy Bửu, sau này, hầu hết tiếp tục tự học rất giỏi với cái vốn ban đầu nhận của thầy. Một số trở thành chuyên viên tiếng Anh như các anh Tôn Thất Quỳnh "Trưởng ban Ngoại ngữ Thông tấn xã Việt Nam", Trần Văn Chương (phát thanh viên tiếng Anh đài Tiếng nói Việt Nam, thầy dạy tiếng Anh của Thông tấn xã Việt Nam", Hà Văn Hạp (tức Diệu Bình) trong Ban Biên tập báo Nhân dân, Nguyễn Cửu Cúc (Khoa tiếng Anh, trường Đại học Sư phạm Hà Nội), Dương Thiệu Tống (Tiến sĩ Giáo dục học tốt nghiệp ở Anh, ở Mỹ), Nguyễn Lâu và Tôn Thất Thiện (nhà báo ở Sài Gòn), Nguyễn Duy Thu Lương (giáo sư trường Kỹ thuật Phú Thọ – Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh)..

Các anh đã ghi lại trong hồi ký cách dạy tiếng Anh của thầy Bửu (xem: 1 – Tạp chí Tổ quốc số 390 tháng 2/1987; 2 – Sách "Tạ Quang Bửu nhà trí thức yêu nước và cách mạng", Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam – 1986; 3 – Sách "Thuở ban đầu..." NXB Trẻ – 1999 bài của các anh Quỳnh, Chương, Tống).

Không phải chỉ có tôi thuộc được một đoạn thơ tiếng Anh nhờ cách ngâm thầy Bửu truyền cho từ thời ấy, các bạn tôi còn thuộc nhiều bài dài hơn cũng chính nhờ luyện được cách ngâm có "scan" đúng âm điệu của thầy. Chúng tôi còn thuộc một số bài hát dân ca Anh, bài hát hướng đạo tiếng Anh mà thầy phổ biến ngoại khóa, không thể thiếu được đối với học sinh muốn giỏi tiếng Anh. Cách dạy của thầy Bửu đã làm cho âm điệu tiếng Anh nhanh chóng thấm sâu vào tâm trí của học trò. Ngoài tiếng Anh và Toán, Lý, Hóa mà thầy rất giỏi, thầy Bửu còn dạy các môn khoa học tự nhiên khác theo yêu cầu của nhà trường. Các môn

này (động vật, thực vật, khoáng vật) thầy tự nghiên cứu trong các sách chuyên ngành cao hơn nhiều so với chương trình trung học rồi lên lớp với các vật mẫu cần thiết thầy tự sưu tầm.

Tuy thường bị coi là các môn phụ, giờ học các môn này với thầy Bửu luôn lý thú, bài giảng sinh động được minh họa tại chỗ bằng các hình vẽ lên bảng rất giống, rất rõ. Thầy vẽ rất nhanh, rất đẹp, đặc biệt các ký họa nhanh chân dung thâu tóm được ngay các nét riêng biệt của học sinh trong lớp.

Sau này, theo thầy chơi Hướng đạo tôi mới hiểu thầy tự học giỏi các môn khoa học tự nhiên, thêm cả thiên văn và các khoa học trái đất, vì cần kiến thức sâu rộng để đảm đương nhiệm vụ huynh trưởng rồi phụ trách "Trại huấn luyện huynh trưởng Hướng đạo" trên núi Bạch Mã cao 1444m ở Đông Nam Huế 40km, nay là "Vườn quốc gia Bạch Mã".

Cách dạy của thầy có cái gì đó khác các thầy khác khiến học sinh – kể cả những người không được học với thầy – vừa kính trọng vừa quý mến tìm đến với thầy. Vì vậy, bù lại việc ít được học tiếng Anh với thầy, chúng tôi học "ngoại khóa" nhiều với thầy, trong các giờ nghỉ, giờ thể thao, trong các kỳ nghỉ lễ. những môn thầy rất giỏi: bóng bàn đánh theo kiểu của Barna người Hung-ga-ry đương kim vô địch thế giới, điền kinh theo phương pháp khoa học nhất, bơi lội kiểu "Krôn" (Crawl, bơi trườn) hiện đại nhất nhanh nhất trong các kiểu bơi. Vào giờ thể thao khi trên sân bóng đá hay bóng chuyền thiếu cầu thủ chúng tôi lại kéo thầy vào "làm một chân"; thầy chơi dở nhưng không khi nào từ chối. Chúng tôi tìm mọi cách "truy" thầy khiến thầy đá hỏng, đỡ bóng hỏng làm cho mọi người được dịp cười vui, kể cả thầy.

Thành tích thể thao của thầy khá cao, như chạy 11 giây/100m, ngang hoặc hơn kỷ lục Đông Dương thời đó (1935 – 1945). Điều này mãi về sau khi chúng tôi dự các cuộc thi giữa các trường tại Huế, tại Hà Nội mới hiểu giá trị.

Chơi và luyện tập thể thao với thầy Bửu, chúng tôi đã thay cách gọi "thầy Bửu" bằng "anh Bửu" và cách xưng "Tui" (tôi) hoặc "em" lúc nào không rõ. Cách xưng hô này ngày nay chẳng làm ai ngạc nhiên cả, nhưng hồi đó dễ bị coi là thiếu "tôn sư trọng đạo", vì trong trường Providence học sinh gọi các linh mục là "cha", tự xưng "con", còn học sinh các trường khác từ thời tiểu học luôn tự xưng "con" với thầy cô giáo. Thầy Bửu hài lòng với cách gọi "anh" của đám trò nhỏ chúng tôi.

Anh Bửu với hướng đạo

Chơi hướng đạo là một phương pháp giáo dục dành cho thanh thiếu niên. Một đặc điểm của phương pháp giáo dục này gần với Khổng giáo là hướng về nội tâm nên phù hợp với chúng tôi đã chịu ảnh hưởng Khổng giáo từ tấm bé. Phương châm hành động của thầy Khổng: "Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ" đã ngấm vào chúng tôi từ các lớp tiểu học qua các sách Luân lý giáo khoa thư, Quốc văn giáo khoa thư, Sử ký giáo khoa thư. Thực dân Pháp lợi dụng đạo Khổng, nền tảng của chế độ phong kiến, để duy trì sự đô hộ của chúng và tin rằng các sách giáo khoa kia phục vụ đắc lực công cuộc khai thác thuộc địa của chúng dưới tên gọi lừa bịp là "khai hóa". Bọn chúng đã tìm mọi cách làm cho người dân Việt Nam quên Tổ quốc, không được nhắc đến hai tiếng "yêu nước", dân ta không có nước Nam mà chỉ có "Nhà nước bảo hộ xứ An Nam" - "Nhà nước Bảo hộ xứ Bắc kỳ" (Protectorat de l'Annam, Protectorat du Tonkin), còn Nam kỳ là "Xứ thuộc địa" (Colonie), thể chế ba "xứ" khác nhau.

Chúng tôi không thể ngờ rằng những bài học lịch sử trong các sách giáo khoa về sự đấu tranh bất khuất của dân tộc ta chống bọn phong kiến phương Bắc nhắc nhở ngấm ngầm học sinh chúng tôi lòng yêu nước. Đến khi nhập đoàn thể Hướng đạo, chúng tôi lại được công khai nguyện "Trung thành với Tổ quốc" trong lời hứa đầu tiên trước là cờ vàng tượng trưng cho dân tộc.

Những người đứng đầu phong trào hướng dạo thời bấy giờ, hai anh Tổng ủy viên của xứ Hướng đạo Bắc kỳ và Trung kỳ, Hoàng Đạo Thúy và Tạ Quang Bửu, được số dông thanh niên học sinh sinh viên mến phục, luôn luôn gương mẫu cho chúng tôi noi theo con đường yêu nước, cùng làm với chúng tôi những việc có ích cho xã hội như đi lạc quyên cứu đói, hoạt động truyền bá Quốc ngữ, giúp đỡ người nghèo...

Đi cắm trại giữa thiên nhiên tạo điều kiện cho chúng tôi rèn luyện sức chịu dựng của cơ thể trong mọi thời tiết, luyện tập những kỹ năng cần thiết để sống tự lực trong thiên nhiên, hiểu biết thêm về đời sống của người lao động – những điều này rất cần cho chúng tôi – con em các gia đình khá giả quen sống ở thành thị đầy đủ tiện nghi.

Một kỹ năng được anh Bửu đặc biệt chú ý rèn luyện cho chúng tôi là thói quen quan sát, khả năng trinh sát.

Trong tổ chức Hướng đạo Đông Dương – (được nhà cầm quyền thực dân Pháp công nhận là thành viên của Hội Hướng đạo Thế giới thông qua Hội Hướng đạo Pháp) – các hướng đạo sinh "phải đi thám hiểm". Dựa vào thế hợp pháp đó, anh Bửu dẫn chúng tôi "đi chơi", đi cắm trại, đi thám hiểm những nơi mà bọn mật thám Tây không ưa lắm – chẳng hạn, lần thì chúng tôi đi chơi phía Đông Lì Hy tìm hiểu điều kiện lao động của những người "phu", người "culi" đang mở "Đường 14" – (Route 14) – đường chiến lược thượng đạo vòng sau núi Bạch Mã, núi Bà Nà ở tây Quảng Nam, đi vào Tây Nguyên vùng căn cứ chiến lược của Pháp. Đường 14 này sẽ phát huy tác dụng lớn khi "Đường thuộc địa số 1" men bờ biển bị cắt đứt trong chiến tranh. Lần thì chúng tôi đi cắm trại với anh Bửu phía Phú Bài, nơi thực dân Pháp tổ chức "căng" (camp) huấn luyện lính thuộc địa để gởi đi Tây "bảo vệ Mẫu quốc", xem lính An Nam tập tành sinh sống ra sao. Lần thì chúng tôi đi đò (thuyền) với Anh ngược lên thượng nguồn sông Tả Trạch làm một cuộc thám hiểm đường sông, tiếp xúc với những người lái đò quanh năm chuyên vượt thác, ghềnh, cuộc đời

lênh đênh trên sóng nước. Lần đó thầy trò thiếu kinh nghiệm phòng bệnh nên tất cả đều bị sốt rét nặng. Riêng anh Bửu thì bị yếu gan từ chuyến đi ấy không bao giờ chữa khỏi hẳn được.

Hướng dẫn cho thanh niên sẵn sàng ứng phó với thời cuộc

Tháng 9/1939, khi anh Bửu đi dự trại Gilwell trở về với bằng DDC, chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Tháng 5 năm sau nước Pháp thua trận, đầu hàng. Chúng tôi suy nghĩ, băn khoăn về nỗi nước nhà còn bị kẻ bại trận "bảo hộ". Trong thâm tâm ai cũng cảm thấy thời cơ đã đến để "tìm con đường giành độc lập của ta". Nhưng đi tìm ở đâu? Làm gì đây? Bí quá! Lại bảo nhau: "Hỏi thầy thôi!".

Anh Bửu đã thôi dạy ở trường Providence chuyển sang làm việc tại nhà máy đèn SIPEA (nhà máy điện của Công ty Đông Dương cung cấp điện, nước tại An Nam, Société Indochinoise Pour les Eaux et Électricité en Annam). Anh đã nhận làm trợ lý cho giám đốc kỹ thuật E.Niédrist, một người Pháp tiến bộ, huynh trưởng Hướng đạo theo đạo Tin lành muốn kéo anh vào cùng tôn giáo.

Nhà máy đèn SIPEA có giám đốc chung và giám đốc kỹ thuật. Cả hai giám đốc người Pháp này đều nể anh đã đành mà ngay cả các tổng công trình sư Pháp hồi đó giỏi như Buốc-goăn (Bourgoin) cũng phải phục anh về lý thuyết lẫn thực hành trong các lĩnh vực Toán cao cấp, Lý, Hóa, Sinh vật, Địa chất, Điện kỹ thuật. Giám đốc nhà máy đèn Huế trọng anh vì anh đã giải quyết gọn gàng một vấn đề mà họ đã bí về động cơ đốt trong.

Những khi các máy nổ này (sản xuất tại Thụy Sĩ) đến kỳ bảo dưỡng hoặc hỏng nặng, kỹ sư và công nhân của hãng Winterthur từ Thụy Sĩ sang giải quyết thì anh Bửu là người đứng ra giao dịch với họ bằng tiếng Đức. Cả nhà máy đèn Huế phục anh "sát đất".

Anh em công nhân, cai, ký, nhất là "họa đồ viên" Báu chuyên trách về vẽ kỹ thuật và bác cai Vò phụ trách sửa chữa cơ khí,

máy nổ, bơm nước... nở mày, nở mặt vì được anh Bửu bênh vực khi Tây ức hiếp, được chỉ bảo tận tình khi bí. Trong nhà máy đèn Huế hồi ấy có tên "cai Coóc", cai xếp (người đảo Corse quê hương Vua Napoléon) rất láo xược và ác với cai ký, công nhân ta. Tay nghề nó cũng khá nên nó coi thường các giám đốc và tưởng đâu chỉ có mình nó điều hành được công việc thực tế trong xưởng phát điện. Anh Bửu đã cho tên cai Coóc này một bài học mà sau này tôi được nghe anh Phan Tây (trợ lý của anh Bửu) và bác cai Vò kể lại một cách khoái trá khi tôi đến nhà máy để học việc vào dịp hè.

Một hôm, gần đến giờ cao điểm, tên cai Coóc không đấu được hai máy phát điện cho chạy song song đồng bộ (couplage parallèle synchrone) vì máy nổ trở chứng, nó không điều chỉnh được tần số và điện áp của hai máy phát cho khớp với nhau. Nếu còn chênh lệch về tần số và điện áp mà đóng cầu dao hòa dòng điện thì có nguy cơ xảy ra tai nạn. Điều này đã từng xảy ra ở nhà máy. Tên cai Coóc bí quá toát mồ hôi hột nhưng không dám làm liều. Anh Bửu được mời đến giải quyết đã bày cho các cai người Việt cách xử lý bằng các thao tác thực tế điều chỉnh số vòng quay của hai máy nổ tại chỗ, đạt mức đồng bộ cần thiết cho thao tác hòa dòng điện. Anh cho phép tên cai Coóc đứng xem. Từ đó nó chừa thói phách lác.

Việc đi thị sát thợ thuyền của anh Bửu tất nhiên ảnh hưởng đến tâm tư tình cảm của chúng tôi, hướng chúng tôi tìm đến người lao động chân tay, "dân thợ, dân cày" như họ thường tự xưng. Các toán tráng sinh chúng tôi trong đoàn Bạch Đằng (do anh Bửu làm huynh trưởng) nhận thêm thợ. Vài người xin vào nhà máy đèn Huế học việc vào dịp hè, người khác về phường Đúc, nhà máy vôi Long Thọ tìm hiểu đời sống thợ thuyền; có người về quê tập làm ruộng...

Dần dần chúng tôi hiểu ra rằng anh Bửu đang chỉ lối cho chúng tôi trở thành những người biết quý lao động chân tay,

sống chan hòa được với thợ thuyền, với dân cày, sẵn sàng hợp lực đón thời cơ hành động.

Đó là cách anh Bửu trả lời chúng tôi rất thâm thúy và thiết thực câu hỏi: "Làm gì đây?".

Chúng tôi say sưa ca vang bài hát "Tuổi hai mươi" mà anh đặt lời:

Tuổi hai mươi

Hai mươi năm nay cơm ta ăn ta không đi cày,

Đường, hầm và cầu ta không đắp xây,

Hai mươi năm nay ta nhắm ta đi theo thầy

Chữ nghĩa dùi mài, đói kẻ khác, ta mâm đầy!

Khoan! Khoan dô khoan! Khoan dô khoan! Khoan dôôô. khoan!

Non sông ai xây đắp, ai giữ gìn mới có ngày nay?

Nay ta hai mươi ta vác cuốc xin đi cày

Lam lũ bùn lầy với đất nước với dân này!

Tìm đường sống! Tìm đường sống! Tìm đường sống...!

Trời vừa sáng, tuổi hai mươi, đất vẫn tươi!

Máu anh hùng! Tìm đường sống! Tìm đường sống...!

Bài hát đặt lời theo điệu ca khúc "Bốn mươi năm qua" Forty years on – của sinh viên Anh sau bốn mươi năm ra trường gặp lại nhau. Đối với chúng tôi cả lời lẫn nhạc bài hát thấm thía tận tâm can, bởi vì nói lên đúng tâm trạng thanh niên học sinh, sinh viên gia đình khá giả có tinh thần dân tộc đang tìm đường đi nước bước trước tình thế rối ren của quê hương xứ sở trên một thế giới đang chao đảo vì chiến tranh.

Tình hình thế giới và trong nước chuyển biến dồn dập làm chúng tôi đôi lúc mất phương hướng.

Bạn bè chúng tôi một số tin vào thuyết "Đại Đông Á" của Nhật: họ thực tâm muốn dựa vào người cùng màu da vàng đánh

đuổi bọn da trắng để giành độc lập. Một số khác đặt hy vọng vào quân Đồng minh vì phe này tuyên bố tôn trọng quyền "Dân tộc tự quyết".

Cuộc nổi dậy ở Nam kỳ vừa thất bại, bọn Pháp đã đàn áp vô cùng dã man. Anh Bửu viện cớ có công việc kỹ thuật ở Sài Gòn để đi tìm hiểu tình hình. Anh trở về Huế rất buồn, anh chỉ kể vắn tắt: " Tụi Tây tàn ác hết sức! Tụi nó lấy dây thép gai xâu qua bàn tay của những người bị bắt, dồn xuống chật cứng xà lan rồi kéo từng đoàn ra biển nhận chìm. Thảm lắm! Anh em mình nổi dậy quá sớm. Bọn Nhật ngồi im coi bọn Tây tàn sát người mình! Ai nói bọn Nhật tốt thì ngó đó mà coi chừng!"

Anh cũng nói chuyện về đường lối ngoại giao truyền thống của nước Anh và dẫn chứng bằng lời tuyên bố bất hủ của huân tước (Lord) Palmerston (1784 – 1865): "Nước Anh không có những kẻ thù truyền kiếp. Nước Anh chỉ có những quyền lợi vĩnh cửu của đế quốc Anh".

Đọc qua lịch sử thế giới trong tủ sách của anh Bửu, anh không cần giảng giải chúng tôi cũng hiểu tâm địa của chính phủ Mỹ: cướp đất của nước láng giềng Mexique, chiếm quần đảo Philippines làm thuộc địa...

Anh nhân việc thực dân Pháp ở Đông dương theo chính phủ bù nhìn Vichy ở Pháp (do thống chế Pétain đã đầu hàng quân Đức làm Quốc trưởng), tổ chức hướng đạo Huế tham dự tổ chức lễ hội của Thánh Gian – Đác (Jeanne d'Arc, nữ anh hùng dân tộc Pháp bị quân Anh thiêu sống năm 1431) để cùng lúc tổ chức lễ kỷ niệm Hai Bà Trưng và phổ biến trong thanh niên học sinh Huế bài hát "Hận mấy muôn đời..."

Hận mấy muôn đời...!

Hận mấy muôn đời trong vui cười vẫn còn hận!

Hận mấy muôn đời phúc lộc thọ mà chi!

Hận mấy muôn đời trong vui cười vẫn còn hận!

Còn người còn ngày đẹp! Lo gì!

Một người một tay, đâu gây dựng cơ đồ khi trước!

Triệu người triệu tay rồi gây dựng sau này!

Sự việc trên đây xảy ra khi anh Bửu và anh Hoàng Đạo Thúy, hai Tổng ủy viên Hội Hướng đạo Trung kỳ Hội Hướng đạo Bắc kỳ bí mật gặp nhau cuối năm 1941 ở Hoa Lư trên núi Mã Yên, lăng vua Đinh Tiên Hoàng để thống nhất đường lối của đoàn thể hướng đạo: " Độc lập, ủng hộ Việt Minh, ủng hộ ông Nguyễn Ái Quốc vì chỉ có Đảng Cộng sản mới giành lại được độc lập. Không theo Anh – Mỹ. Không theo Đại Đông Á. Lợi dụng chúng được bao nhiêu tốt bấy nhiêu".

Câu trả lời của anh Bửu cho chúng tôi biết về thái độ của Hướng đạo trước thời cuộc có vẻ không có gì mới lắm. "Bề ngoài" Hướng đạo sinh chúng tôi chỉ làm việc có ích cho xã hội, cho đồng bào, yêu nước như mọi người dân khác, không tham gia đảng phái chính trị. "Thực tế" thì từ Bắc chí Nam phần lớn hướng đạo sinh thiếu sinh cũng như tráng sinh đều cảm tình Việt Minh hoặc đã là Việt Minh nhưng giấu nhau rất kỹ. Rất bí mật

Chúng tôi đã biết phải chuẩn bị như thế nào để đối phó với thời cuộc.

Mở trường dạy quân sự cho thanh niên, trường Thanh niên Tiền tuyến (TNTT).

Tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp, tháng 4 dựng chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, "ban Độc lập cho đế quốc Đại Nam" và phong chức " Quốc trưởng" cho Vua Bảo Đại. Có người Việt Nam nào biết suy nghĩ mà không đoán được rằng quân Nhật sắp hết thời? Có người Việt Nam yêu nước nào mà không mong tìm cách lấy vũ khí của Nhật để sau này chống thực dân Pháp một khi họ đã được Việt Minh tuyên truyền bí mật hoặc công khai? Chúng tôi tham gia một số hoạt động của Tổng hội Sinh viên Việt Nam dưới sự điều khiển bí mật của anh Dương

Đức Hiền, sau đó bàn nhau về quê "tìm việc làm", về Huế. Cả những anh quê ở Nam Trung Bộ nhưng đã học ở Huế như Hoàng Đình Phu, Ngô Điền, Phan Hạo, Nguyễn Kèn... cũng rủ nhau về Huế làm việc, trên mảnh đất quen thuộc và thân thương thời học ở trường Khải Định (Quốc học). Anh Bửu cũng nhắn chúng tôi "Về làm việc".

Tháng 6 năm đó, Bộ Thanh niên của Chính phủ Trần Trọng Kim công bố mở tại Huế trường Thanh niên Tiền tuyến (TNTT) dạy Quân sự. Anh Bửu đã nhận làm cố vấn cho Tổng hội sinh viên đã hợp tác chặt chẽ với anh Dương Đức Hiền chẳng ảo tưởng gì với thuyết Đại Đại Đông Á của Nhật và cái độc lập bánh vẽ mà chúng ban cho Đế quốc Đại Nam của Bảo Đại. Ông mở trường chẳng qua là lợi dụng cơ hội để chuẩn bị cho thanh niên ta sẵn sàng chống bọn thực dân Pháp sẽ quay lại nước ta theo gót quân Đồng Minh. Hơn nữa, người chủ trương và điều khiển công việc này là anh Bửu. Chúng tôi càng yên tâm xin nhập học khá đông: học sinh mới đậu tú tài Việt Nam tại Trường Quốc học như các anh Đoàn Huyên, Trần Kỳ Doanh, Mai Xuân Tần..., học sinh cũ của Trường Quốc học đã đi làm như các anh Cao Văn Khánh, Võ Sum, Phan Hàm, Phan Viên, Hà Đổng, Lâm Quang Yến, Phan Nhĩ, Võ Ngân, Nguyễn Trung Lập, Đoàn Ẩn..., sinh viên từ Hà Nội vào như anh Hoàng Xuân Bình, Lê Thiệu Huy; viên chức trẻ từ Nam Trung Bộ, Nam Bộ như anh Hồ Văn Điềm, Nguyễn Văn Tài.

Bộ "Thanh niên Phan Anh" đã tổ chức khắp các tỉnh Trung Bộ các đoàn Thanh niên Xã hội (TNXH), ở Nam Bộ các đoàn Thanh niên Tiền phong (TNTP) do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch phụ trách. Vừa làm công tác xã hội vừa sẵn sàng học quân sự chống quân Pháp sẽ trở lại. Phụ trách các đoàn phần lớn là các huynh trưởng hướng đạo; các huấn luyện viên quân sự tương lai sẽ là các học sinh tốt nghiệp trường TNTT.

Trong việc thành lập các Đoàn Thanh niên Xã hội (TNXH) và Trường TNTT, anh Bửu dựa vào hoạt động của các đoàn Thanh

niên Xung kích (Jeunesse de choc), các tổ chức theo hướng quân sự (Formations paramilitaires) của các nước Tây Âu và Đông Âu những năm 30. Anh đã nghiên cứu các tổ chức này và thấy rằng từ những đoàn hướng đạo quen sinh hoạt có kỷ luật tự giác có thể dễ dàng chuyển thành những tổ chức theo hướng quân sự, thanh niên xung kích, sẵn sàng làm hậu bị cho lực lượng vũ trang.

Một đoàn thiếu niên hướng đạo gồm 30 đội, mỗi đội từ 8 đến 10 em do một huynh trưởng và hai phó điều khiển, về mặt biên chế tương đương với một trung đội trong quân đội chính quy. Trong nhiều cuộc chơi lớn của các đoàn hướng đạo có những điểm gần giống như các cuộc diễn tập quân sự, tuy không có vũ khí nhưng luôn đầy đủ mưu trí và quyết tâm chiến thắng. Vai trò của kỹ năng quan sát trong các cuộc chơi lớn của hướng đạo quan trọng như trinh sát trong diễn tập vậy.

Đây là điểm mà anh Bửu hết sức chú ý rèn luyện cho các đoàn anh phụ trách. Còn luật sư Phan Anh thì từ khi hoạt động trong nhóm Thanh Nghị ở Hà Nội (1941 – 1945) ông đã hoàn toàn tin tưởng vào tổ chức hướng đạo vì các thành viên nòng cốt của nhóm là huynh trưởng hướng đạo và vì ông đã làm việc với ông Hoàng Đạo Thúy trong hội Truyền bá Quốc ngữ. Sau này, trong trả lời phỏng vấn cuối năm 1989 của Stein Tonnesson, một nhà sử học Na Uy nghiên cứu về Cách mạng tháng Tám, luật sư đã giải thích rõ ràng tại sao ông tham gia chính phủ Trần Trọng Kim và nhất trí với anh Bửu, cố vấn của Bộ Thanh niên về việc lập các đoàn TNXH và Trường TNTT (Xem hồi ký Vũ Đình Hòe tập 1 – NXB – Văn hóa – Thông tin 1995).

Trong tập hồi ký "Lên đường" do tôi chấp bút nhân dịp giỗ đầu anh Bửu 1987 và sách " Giải phóng quân Huế 1945" (NXB Lao Động 1994) đã ghi lại khá đầy đủ tình hình huấn luyện quân sự tại trường TNTT, kết quả học tập và chiến công của trung đội học viên trong kháng chiến chống Pháp.

Đề án mở Trường Võ bị

Tôi không dám khẳng định rằng anh Bửu có "tư tưởng quân sự" riêng vì không ai tặng Anh danh hiệu " Nhà quân sự". Anh cũng chưa hề "điều binh khiển tướng" trên chiến trường. Tôi chỉ biết anh chú tâm nghiên cứu về cách điều hành chiến tranh và quan tâm đến một số mặt của hoạt động quân sự sau khi anh dự trại Gilwell ở Anh về với bằng "DDC" xuất sắc.

Trước hết về kỹ năng quan sát – trinh sát. Tấm bằng "DDC" xuất sắc chứng tỏ tài quan sát – trinh sát của anh đã góp phần đáng kể vào đó. Ban giám khảo dùng khăn bịt mắt anh và trong đêm tối đưa anh đến một khu rừng lạ xa trại, tháo khăn bịt mắt, giao cho anh nhiệm vụ tìm đường trở về trình diện tại trại trong một thời gian quy định.

Khả năng quan sát tinh tế của anh từ thời nhỏ tại trường Quốc học 1925 – 1927 được phát triển mạnh khi anh học ở Oxford và khi trở lại Pháp, anh đã vận dụng kỹ năng tại Pháp và Anh có kết quả tốt từ 1929 – 1934.

Các kỳ nghỉ lễ, nghỉ hè anh đi chơi và thăm nhiều nơi ở Pháp dựa vào tổ chức các "Quán trọ thanh niên" (Auberges de la Jeunesse, cho ở nhờ hoặc thu một khoản tiền trọ rất rẻ) và dựa vào truyền thống của người Âu sẵn sàng giúp đỡ người đón ôtô đi nhờ (Autostop). Kiểu đi du lịch rẻ tiền này đã giúp anh làm quen với nhiều nhân vật quan trọng như nhà khoa học Ấn Độ Chandra Bose, như con ông giám đốc hãng Thông tấn Havas (Sau này đổi thành AFP Agence France Presse) hoặc con các nhà doanh nghiệp có khả năng tạo điều kiện cho anh vào thăm các nhà máy lớn, các phòng thí nghiệm quan trọng. Anh quan sát kỹ và ghi nhớ trong đầu các tổ chức nghiên cứu trong các phòng thí nghiệm, cách tổ chức nghiên cứu, thiết kế, chế tạo mẫu, sản xuất trong các nhà máy lớn.

Anh có kể lại chuyến đi thăm một hãng sản xuất máy bay nổi tiếng hồi đó ở Châu Âu (hãng Morane – Saulnier) – chuyên về

máy bay chiến đấu loại khu trục và máy bay thể thao (Vua Bảo Đại có một chiếc loại này và đã hiến cho Nhà nước ta sau CMT8).

"Mình rất lạ khi thấy số kỹ sư ở đây đông đảo hơn thợ, các Bureau d'Etude (phòng nghiên cứu và thiết kế) nhiều hơn nhà xưởng chế tạo máy bay. Sau mới hiểu khu vực này họ chuyên làm "prototype" (mẫu đầu tiên) và sau khi bay thử thành công họ bán mẫu đó hoặc giao cho Bộ Quốc phòng Pháp đặt sản xuất nơi khác".

Những kinh nghiệm ấy về sau này với cương vị Thứ trưởng Bộ Quốc phòng năm 1946 anh đã vận dụng vào tổ chức hậu cần của quân đội ta, đặc biệt vào việc cải tổ Cục Quân giới trước ngày Toàn quốc Kháng chiến: bên cạnh hai Nha Sản xuất và Mậu dịch anh thêm Nha Nghiên cứu kỹ thuật (NCKT) có nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo mẫu, lập quy trình sản xuất và thử nghiệm các loại vũ khí, sau đó giao cho các xưởng sản xuất hàng loạt.

Việc anh Bửu luyện tập quan sát, thu thập thông tin khoa học kỹ thuật và công nghệ thời anh du học không phải là chuyện tò mò, thỏa mãn ý thích cá nhân mà có nguồn gốc yêu nước sâu sắc và thầm lặng. Trong thời gian anh học trường Oxford ở Anh (được học bổng qua thi tuyển), khi anh tự nghiên cứu về lịch sử phát triển của đế quốc Anh tại vùng Trung Cận Đông, một nhà khoa học làm anh rất thích thú. Đó là nhà nghiên cứu Đông phương học Thomas Edward Lawrence (1888 – 1935) thường được biết với tên gọi "Lawrence of Aribia" hoạt động trong vùng nói trên. Thật ra T. E. Lawrence là một điệp viên cấp đại tá, nói và viết tiếng Ả – Rập như người bản xứ, sống cuộc đời gian khổ ở sa mạc, hoàn toàn hòa mình với các thổ dân Ả – Rập. Ông đã thu thập cho nước Anh rất nhiều thông tin quan trọng về các sắc tộc Trung Đông, xúi dục họ nổi dậy chống đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ để theo đế quốc Anh (1917 – 1918), tạo điều kiện cho nước Anh làm bá chủ vùng này sau thế chiến thứ nhất.

T.E Lawrence kể lại hoạt động của ông ta trong quyển sách nổi tiếng "The seven pillards of wisdom" (Bảy trụ cột của đạo lý) xuất bản năm 1926, được tái bản nhiều lần, mặc dầu nó dầy cộp. Quyển này gần như là sách gối đầu giường của anh Bửu trong thời gian anh dẫn dắt chúng tôi chơi hướng đạo ở Huế. Tủ sách của anh có cả bản dịch tiếng Pháp "Les sept pilliers de la sagesse" anh dành cho chúng tôi đọc hiểu được. Tôi biết có nhiều lần anh đút tay vào túi quần tập vẽ sơ đồ hoặc ký họa nhanh theo kiểu trinh sát bí mật. Anh vẽ "caricature" (ký họa nhanh) rất giống và rất nhanh: có lần tôi thấy anh ký họa nhanh chân dung anh Phạm Khuê, hồi đó là thiếu sinh đoàn của huynh trưởng Tráng Cử (nay anh Khuê là Giáo sư Hội trưởng Hội người cao tuổi Việt Nam).

Anh Bửu kể lại rằng, trong giới trí thức nước Anh thời đó, vinh dự lớn của một công dân Anh là có dịp làm tình báo cho Tổ quốc. Tôi không rõ quan điểm đó hiện nay có còn đúng với người trí thức Anh quốc đến mức nào. Nhưng lời huynh trưởng Tạ Quang Bửu nhắc nhở rằng:

"Định nghĩa hướng đạo là thám thính – hơn nữa – thám thính cho Tổ quốc", tôi tin rằng vẫn là đúng, đúng theo tinh thần là phải biết quan sát, nhận xét, học hỏi công khai hoặc kín đáo khắp mọi nơi những gì cần cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ai cũng biết trong thời buổi kinh tế thị trường mở cửa hiện nay, các cường quốc đều phát triển tình báo kinh tế – công nghiệp – khoa học kỹ thuật. Ta lạc hậu về các mặt đó. Nhưng người Việt Nam thông minh lại giỏi về tình báo quân sự nên càng cần chú trọng mặt này.

Thật ra khả năng quan sát có sẵn trong mọi sinh vật, bẩm sinh, vì liên quan đến sự tồn tại của giống nòi. Với người, khả năng đó phát triển hơn nhờ năm giác quan và bộ óc biết tập hợp, suy xét, tổng hợp. Hơn nữa giác quan thứ sáu đang được coi như tiềm ẩn trong mỗi người chúng ta. (Vậy mà đôi lúc ta tự phê

phán: "Có mắt như mù!". Điều quan trọng là phát triển khả năng bẩm sinh thành kỹ năng, luyện tập để nâng kỹ năng lên trình độ nghệ thuật quan sát, đáp ứng các yêu cầu riêng trong từng lãnh vực hoạt động của mỗi chúng ta. Anh Bửu đạt trình độ nghệ thuật trong lĩnh vực trinh sát nghiệp dư về quân sự và tình báo nghiệp dư về khoa học kỹ thuật.

Trong mỗi nghề của chúng ta, người đạt trình độ nghệ thuật về quan sát thiên nhiên hoặc xã hội chắc chắn có nhiều thuận lợi, dễ thành công trong cuộc sống. Vấn đề chỉ còn là biết vận dụng câu "Biết người, biết ta..." trong Binh pháp Tôn Tử!

Nhằm mục đích giúp thanh niên nước ta trở thành người có ích cho xã hội, cho Tổ quốc, anh Bửu đã hướng dẫn chúng tôi luyện tập kỹ năng quan sát trong chơi hướng đạo và vận dụng trong đời sống hàng ngày. Tủ sách của anh có những quyển quý hiếm giúp chúng tôi luyện thói quen quan sát, suy luận như bộ truyện trinh thám của Conan Doyle "Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes", bộ truyện về rừng xanh "Le livre de la Jungle" và truyện chú bé trinh sát "Kim" của Rudyard Kipling, quyển truyện về ba người du lịch bằng thuyền trên sông Thames (chảy qua Luân Đôn) "Trois hommes dans un bateau" của K.Jerome.

Anh Bửu đã thành công trong việc đóng góp phần đào tạo trinh sát viên và một số tình báo viên cho quân đội ta. Hai anh Phạm Đỉnh, Nguyễn Đình Dánh đã đi trinh sát giúp anh từ trước Cách mạng Tháng 8 đến đầu Kháng chiến chống Pháp, sau đó đi sâu vào nghiệp vụ tình báo. Số lớn trinh sát viên của anh Nguyễn Thế Lương trong ban Đặc vụ (tức Quân báo) Khu 4 cũ, của anh Bảy Khiêm đội trưởng Công an xung phong Huế, (sau là Giám đốc công an Thừa – Thiên – Huế) là hướng đạo sinh. Đặc biệt anh Tráng Thông – cháu cụ Cường Để, dòng "Hoàng Tộc" đã được cài vào làm Trưởng ty An ninh của ngụy quyền Thừa – Thiên – Huế và đã cùng "mệ" Vĩnh Tứ (cũng hướng đạo, hoàng tộc) lục sự tòa án, cứu được nhiều cán bộ kháng chiến bị địch bắt.

Tại Sài Gòn, các anh Trần Ngọc Hiền, Bảo Tân hoạt động rất có kết quả thời kháng chiến chống Mỹ.

Góp phần xây dựng ngành trinh sát, tình báo chỉ mới đáp ứng một yêu cầu của đất nước. Vấn đề quan trọng hơn là xây dựng lực lượng vũ trang trong thời bình và điều hành chiến tranh trong thời chiến. Về mặt này tài liệu cần nghiên cứu không thiếu trong tủ sách của anh, như các bộ sách về lịch sử Việt Nam, lịch sử thế chiến 1914 – 1918, sách quân sự của nước Đức về Bismark, về đô đốc Erich Raeder (Tư lệnh hạm đội Đức 1935 – 1943), về “Chiến tranh tổng lực” (La guerre totale của tướng Karl von Clausewitz)...

Anh quan tâm đến lịch sử đời Trần vì các chính sách giảm quân số thời bình, phát triển và luyện tập lực lượng hậu bị với bộ khung chỉ huy. (Điều này được chứng tỏ một phần bằng sự đặt tên Bạch Đằng cho Tráng đoàn do anh làm huynh trưởng).

Về lịch sử quân sự nước Đức, anh chú ý nhiều đến giai đoạn sau đại chiến thứ nhất để tìm kinh nghiệm xây dựng lực lượng vũ trang trong điều kiện bị hòa ước Versailles khống chế. Hoàn cảnh nước ta thời Pháp thuộc cho đến sau đảo chính Nhật có phần giống hoàn cảnh nước Đức trong giai đoạn đó. Các sách nói trên anh đọc bản tiếng Đức (anh Bửu tự học tiếng Đức từ thời ở Pháp sau đó tự nâng cao trình độ phát âm trong thời gian dạy ở trường Providence theo phương pháp Linguaphone nổi tiếng); các bản dịch tiếng Pháp anh khuyên chúng tôi “đọc qua cho biết”.

Nước Đức “thời hậu chiến” đã tránh né những điều khoản hạn chế lực lượng vũ trang bằng cách tổ chức các đoàn “Thanh niên xung kích”, “Thanh niên lao động” rất dễ chuyển thành lực lượng bán vũ trang và quân sự hóa hoàn toàn. Về hải quân, họ có “mẹo” khác. Đô đốc E. Raeder đã góp nhiều công xây dựng một hạm đội chất lượng cao với các tàu chiến trọng lượng nhỏ mà báo Pháp gọi là “tàu ngầm bỏ túi, chiến hạm bỏ túi” – (sous – marins de poche, cuirassés de poche).

Tôi nhớ rất rõ trong quyển sách về đô đốc E. Raeder, anh ghi trên trang bìa hai câu mà đô đốc nhấn mạnh:

Câu thứ nhất: "Navigare necesse est". Dịch sát từng chữ câu tiếng La Tinh này: "Đi biển là cần thiết"; hiểu và dịch sát nghĩa có thể là: "Cần phát triển mạnh ngành hàng hải và hải quân", anh Bửu giải thích: "Đó cũng là truyền thống lâu đời của dân tộc ta, phải luôn luôn nghĩ đến và cố gắng giỏi nghề sông nước". (Xin phép mở một ngoặc nhỏ: anh Bửu lái thuyền buồm thể thao "yatch" trên sông Hương vào loại số 1!).

Câu thứ hai: "Argent perdu, rien perdu! Honneur perdu, beaucoup perdu! Courage perdu, tout perdu!". Có thể dịch: "Mất tiền của chưa mất gì! Mất danh dự, mất nhiều! Mất can đảm, Mất hết!".

(Sau này, với hành trang tinh thần giản dị này, chúng tôi đi vào cuộc kháng chiến trường kỳ một cách nhẹ nhõm, thanh thản, tin tưởng "nhất định thắng lợi").

Ngoài các sách về quân sự, trong nhà anh Bửu còn có các tạp chí "China at war" (Nước Trung hoa trong chiến tranh) của chính phủ Tưởng Giới Thạch đưa khá nhiều về chiến tranh du kích chống quân Nhật. Không phải quân Quốc dân Đảng đánh du kích mà là "Hồng Quân Công Nông" đang hợp tác với Quốc dân Đảng trong thời kỳ "Quốc Cộng hợp tác". Ông Chu Ân Lai là đại diện Đảng Cộng Sản Trung Quốc tại Trùng Khánh.

Những kiến thức quân sự anh Bửu tự học thời đó cũng như những tư liệu về địa lý – kinh tế mà anh tự nghiên cứu về Đông Dương đã được vận dụng vào việc thành lập các đoàn thanh niên xã hội sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang, đã giúp anh hoàn thành nhiệm vụ Thứ trưởng Bộ Quốc phòng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới thành lập. Anh đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh cử vào "Hội đồng nghiên cứu xây dựng Quốc phòng" phụ trách các vấn đề khoa học kỹ thuật và giao nhiệm vụ lập đề án mở Trường Võ bị đầu tiên của nước ta.

Sau khi hỏi thêm ý kiến chỉ đạo của Tổng Quân ủy, anh Bửu cùng anh Phan Phác, Cục trưởng Quân huấn tiến hành công việc. Anh áp dụng một số kinh nghiệm tốt rút ra từ việc mở trường Thanh niên Tiền tuyến "TNTT". Đề án được Bác Hồ duyệt, Bác nêu một số điểm cần chú ý và ba điểm cần sửa lại: Đổi tên "Trường Võ bị Quốc gia" thành "trường Võ bị Trần Quốc Tuấn";

Hạ thấp trình độ văn hóa đối với học viên dân tộc ít người từ cao đẳng xuống tiểu học;

Học viên Miền Nam và Nam Trung Bộ đã qua chiến đấu chỉ cần giấy giới thiệu của Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Tổng Tham mưu.

Bác tán thành cách đặt vấn đề của vị "Thứ trưởng" Bộ Quốc phòng không đảng phái";

"Đào tạo bộ khung cán bộ cho một đội quân cách mạng trong thời đại khoa học kỹ thuật mà chỉ dựa vào lòng yêu nước cao độ thôi? Chưa đủ! – Chống lại những tên đế quốc đầu sỏ quen sử dụng vũ khí hiện đại và đủ loại âm mưu nham hiểm mà chỉ đem lập trường vô sản ra để chọi? Chưa đủ! – Rất cần tri thức. Phải đào tạo nhanh chóng công nông thành trí thức. Đã ai chứng minh được rằng các nhà trí thức ta xưa nay thiếu dũng cảm, thiếu mưu lược trong chiến đấu chống ngoại xâm? Ta chưa có kinh nghiệm thì cứ học của người khác rồi biến kiến thức của họ thành của ta. Học sáng tạo, đừng máy móc giáo điều. Nhưng cái vốn ban đầu của ta chắc mới thiên biến vạn hóa hiểu biết của người khác được!".

Bác Hồ duyệt cấp lãnh đạo của trường:

Hiệu trưởng là anh Hoàng Đạo Thúy, nguyên Tổng ủy viên Hội Hướng đạo Việt Nam mới được phép thành lập, đang tổ chức mạng lưới thông tin tại Bộ Tổng tham mưu, được chuyển đến;

Chính trị viên là anh Trần Tử Bình – đảng viên Đảng Cộng sản lâu năm rất có uy tín;

Trưởng ban Huấn luyện kiêm Tiểu đoàn trưởng, là anh Vương Thừa Vũ tốt nghiệp trường Hoàng Phố ở Trung Quốc;

Bộ khung cán bộ nhà trường do anh Bửu và cục Quân huấn chọn gồm:

- Ba đại đội trưởng là học viên cũ của trường Thanh niên Tiền tuyến đã qua chiến đấu ở Nam Trung Bộ và Lào;
- Ba chính trị viên đại đội do đoàn thể giới thiệu;
- Bốn trung đội trưởng là học viên cũ của Trường Thanh niên tiền tuyến đã qua chiến đấu ở Nam Trung Bộ và Lào;
- Số cán bộ chính trị và quân sự còn lại đã học trường Quân Chính Kháng Nhật và có kinh nghiệm công tác, kinh nghiệm chiến đấu;
- Các giáo viên phần lớn là thiếu úy đã được đào tạo trong các trường quân sự của Pháp hoặc ở Trung Quốc.

Có thể nói là đối với một trường võ bị đầu tiên của một quốc gia mới giành được độc lập sau 80 năm bị đô hộ, bộ khung cán bộ nhà trường và huấn luyện viên đã được lựa chọn rất kỹ và đảm bảo chất lượng đào tạo.

Ngày 26 tháng 5 năm 1946, trường Võ bị Trần Quốc Tuấn, khóa 1 ở Sơn Tây vinh dự đón cụ Hồ Chí Minh, Chủ tịch nước, đến chủ trì lễ khai giảng, nhận lá cờ truyền thống có thêu lời Bác dạy:

"Trung Với Nước Hiếu Với Dân"

Anh Phan Phác đã ghi lại rất sinh động buổi lễ khai giảng này trong hồi ký của anh. Kết thúc buổi lễ, cuộc diễu binh của tiểu đoàn học viên để lại ấn tượng đẹp đối với Bác Hồ và tất cả các vị quan khách, gây niềm tin tưởng lớn về khóa 1 này và các khóa tương lai của trường Võ bị Trần Quốc Tuấn.

Sự tin tưởng của anh Bửu, anh Thúy đối với lớp học viên sĩ quan trẻ này thật vô bờ bến. Hai anh thường lập luận:

"Người Việt Nam ta vốn thông minh yêu nước, đánh giặc giỏi, thanh niên ta học một có thể suy ra mười. Ở trường cần trang bị cho họ một cái vốn kiến thức quân sự cơ bản tương đối rộng, ra chiến trường họ khắc biết tận dụng tùy cơ ứng biến. Vả lại ở mặt trận còn thì giờ đâu mà học lý thuyết cơ bản. Chỉ huy mà chỉ biết xông lên, thúc quân lên đánh lấy được, có khác gì không biết tiếc xương máu của chiến sĩ!".

Cả hai anh chưa hề qua một lớp quân sự nào, chưa hề nhận "một bằng quân sự danh dự" nào, nhưng đến nay giới quân sự vẫn đánh giá đúng mức "nhãn quan chiến lược" của những người chủ trương đào tạo khóa 1 Trần Quốc Tuấn ở Sơn Tây là khóa võ bị ngang với các trường võ bị nổi tiếng trên thế giới.

Học sinh tốt nghiệp ra trường nay đã có người là thiếu tướng, trung tướng, họ đều công nhận tài điều hành công việc trong trường, phương pháp giảng dạy và làm việc khoa học, kỷ luật nghiêm minh đi đôi với quan hệ thầy trò rất gắn bó, tình cảm.

Các kiến thức quân sự dạy cho "sinh viên Võ bị" hồi ấy tránh sao được những lời phê phán kiểu "thiếu lập trường công nông, cao xa, thiếu thực tế, chuộng quân sự đế quốc...".

Chưa hết! Thời gian đầu còn dạy cả tiếng Anh, học viên còn nghe "thầy Bửu" giảng các nguyên lý cơ bản về Cơ học và Vật lý: bảo toàn động lượng, bảo toàn mô men động lượng, bảo toàn khối lượng, bảo toàn năng lượng, nguyên lý con quay (gyroscope); các bài giảng này có kèm theo thí nghiệm đơn giản nhưng đủ sức thuyết phục người nghe theo đúng phong cách "thuyết trình" của "anh Bửu".

Đấy là những khái niệm cơ bản rất cần thiết để nắm được các kiến thức tối thiểu về khoa học kỹ thuật quân sự hiện đại, trước mắt là kiến thức về xạ thuật – (nay gọi là thuật phóng) – cơ sở của nghệ thuật xạ kích gồm "nội phao, ngoại phao" – (hai cụm từ này do anh Bửu đặt ra, tương đương với hai cụm từ Pháp balistique intérieure, balistique extérieure mà nội dung là lý

thuyết chuyển động của viên đạn trong nòng súng và ngoài không gian). Vẫn không tránh được lời bình phẩm của một số nhà chuộng thực tế, thực dụng: "Lý thuyết làm gì lắm thế! Cứ bắn cho tin vào là được!". Còn bao nhiêu thứ chê bai khác nữa. Anh Bửu, anh Thúy chỉ im lặng.

Bác Hồ, anh Võ Nguyên Giáp, Tổng quân ủy đã ủng hộ cách nhìn xa trông rộng của những người vạch ra mục tiêu, chương trình, tiêu chuẩn tuyển sinh, tuyển cán bộ, kế hoạch đào tạo...

Thực tế đã trả lời. Các học viên tốt nghiệp khóa 1 trường Võ bị Trần Quốc Tuấn đã trở thành cốt cán của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Vào dịp kỷ niệm 50 năm ngày khai giảng truyền thống 26 tháng 5, điểm lại thấy vắng mặt vài chục chiến sĩ, có liệt sĩ anh hùng lực lượng vũ trang; trong số còn lại có 3 trung tướng, nhiều thiếu tướng, đại tá trong Bộ Quốc phòng – Tổng Tư lệnh và các binh chủng; số đã chuyển ngành giữ những cương vị chủ chốt trong các Bộ và cơ quan trung ương (số lớn đã nghỉ hưu).

Ngày nay nhìn lại, chúng tôi thấy lập luận của anh Bửu về đào tạo gấp rút cán bộ quân sự thời kỳ đó áp dụng vào lãnh vực đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật cho quân đội cũng rất thích hợp.

Góp phần đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật cho quân đội kháng chiến chống Pháp.

Trong phần này chúng tôi chỉ kể những việc anh Bửu đã thực hiện để xây dựng bộ phận nghiên cứu, thiết kế, chế tạo mẫu và quy trình sản xuất cho ngành quân giới trong 3 năm đầu cuộc Kháng chiến chống Pháp, "ba năm chiến đấu trong vòng vây", sau đó tung cán bộ và công nhân đã được đào tạo ra các cơ quan và đơn vị quân đội chủ lực. Bộ phận đó được anh Bửu đặt tên là Nha Nghiên cứu kỹ thuật (NCKT) – một kiểu "Viện nghiên cứu khoa học kỹ thuật" đầu tiên của Bộ Quốc phòng và có thể là của cả nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ. Quyết định thành

lập Nha NCKT do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp ký ngày 4/2/1947.

Ai cũng biết những ngày đầu toàn quốc kháng chiến 19 tháng 12 năm 1946, lực lượng vũ trang nước ta, từ Vệ quốc đoàn đến Tự vệ, dân quân, thiếu vũ khí vô cùng. Trong hơn 3 năm ròng, cho đến Chiến dịch Biên giới tháng 9/1950 không ai giúp ta cả. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã khắc phục khó khăn lớn này bằng giải pháp tự lực, tự túc, phát huy tất cả tiềm năng của đất nước.

Trong Bộ Quốc phòng, Cục Quân giới được thành lập rất sớm, 15 tháng 9 năm 1945; khắp ba miền Trung Nam Bộ đều có xưởng quân giới trang bị máy móc cũ, lạc hậu, kém chính xác, sản xuất lựu đạn, mìn, nhồi lại đạn súng trường, sản xuất thuốc pháo làm chất nổ, không đảm bảo an toàn.

Bác Hồ đã nhìn xa trông rộng chọn anh Bửu vào Hội đồng nghiên cứu xây dựng Quốc phòng tháng 9 năm 1945 chuyên trách các vấn đề khoa học kỹ thuật, năm sau cử Anh làm "Thứ trưởng Bộ Quốc phòng không đảng phái"; Bác lại đưa kỹ sư Trần Đại Nghĩa (đã bí mật tự học về chế tạo vũ khí ở Pháp) về nước tháng 10/1946.

Lãnh đạo Tổng quân ủy và Bộ Quốc phòng thấy ngay vấn đề phải gấp rút tạo điều kiện cho kỹ sư Trần Đại Nghĩa "truyền nghề", phổ biến rộng rãi kiến thức về nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và sản xuất vũ khí ra khắp nước, nâng cao chất lượng và số lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của chiến trường tương lai.

Việc đầu tiên anh Bửu làm là cải tổ ngành Quân giới. Sát ngày Toàn quốc kháng chiến, Cục Quân giới có thêm Nha Nghiên cứu kỹ thuật (NCKT) bên cạnh Nha Sản xuất, Nha Mậu dịch đã có từ trước và đã được cải tiến. Trong tổ chức Nha NCKT, anh Bửu đã áp dụng các kinh nghiệm rút ra từ các lần đi thăm các nhà máy lớn ở Pháp thời đi học (1929-1934) và ở Thụy Sĩ trong thời gian dự Hội nghị Fontainebleau (Anh được một số

hãng sản xuất vũ khí ở Thụy Sĩ mời đi xem nhà máy vì họ hi vọng nhận được đơn đặt hàng của nước VNDCCH và sẵn sàng "cho nợ"). Kỹ sư Trần Đại Nghĩa đã được Bác Hồ cử làm Cục trưởng Quân giới ngày 5 tháng 12 năm 1946 kiêm Giám đốc Nha NCKT. Nhiệm vụ của Nha NCKT là nghiên cứu, thiết kế, chế tạo mẫu, thử nghiệm, lập quy trình sản xuất các vũ khí cần ngay cho quân đội, và chuyển giao hồ sơ kỹ thuật cho các xưởng quân giới sản xuất.

Nha gồm 3 phòng kỹ thuật, 1 phòng quân sự, 1 xưởng mẫu:

- Phòng xạ thuật chuyên nghiên cứu về đường đạn và kỹ thuật phóng.

- Phòng hóa chất chuyên nghiên cứu về chất nổ, chất phóng, công nghệ sản xuất;

- Phòng cơ khí chuyên thiết kế các bộ phận cơ khí của súng đạn đáp ứng yêu cầu của hai phòng xạ thuật, hóa chất và lập quy trình sản xuất;

- Xưởng mẫu chế tạo mẫu đầu tiên (prototype) theo bản vẽ kỹ thuật của phòng cơ khí;

- Phòng tác chiến công dụng có nhiệm vụ nghiệm thu các vũ khí do ngành quân giới sản xuất, tìm hiểu và thử nghiệm các vũ khí của nước khác do ta thu được, huấn luyện cách sử dụng các vũ khí nói trên cho bộ đội ta và tiếp nhận ý kiến của các đơn vị về kết quả sử dụng các vũ khí để nghiên cứu cải tiến.

- Ngoài các phòng chuyên môn còn có bộ phận hành chính, quản trị, tiếp liệu.

Thực tế thì trực tiếp điều hành hoạt động của Nha NCKT là Phó giám đốc; Nha làm việc hiệu quả rất tốt do tổ chức của nó hợp lý và do các cán bộ phụ trách – hai nhóm "cốt cán" mà anh Bửu đã chọn – hợp tác với nhau rất "đẹp", phần thì do không khí toàn quốc kháng chiến tác động, phần thì do bản chất chúng tôi là bạn "đồng môn" trung học, đại học, đã đi bộ đội, đã là "đồng đội đồng chí".

Trong tháng 12/1946, anh Bửu đã điều động vào Nha NCKT (lúc đó tại một đền trong huyện lỵ Ứng Hòa, cạnh trụ sở Cục Quân giới đóng trong trường tiểu học, cách thị trấn Vân Đình 2 km) "nhóm cốt cán đầu tiên". Nhóm này gồm các sinh viên cũ trường Cao đẳng Khoa học Hà Nội đã học xong chương trình cử nhân khoa học Toán, Lý, Hóa (chưa kịp thi), phần lớn là học trò cũ của anh hoặc học sinh giỏi các trường Bưởi, Quốc học mà anh đã theo dõi từ lúc chưa thi tú tài:

- Anh Hoàng Đình Phu, từ Tiếp phòng quân (Ban liên lạc quân sự Việt – Pháp) Khu 4 ra, phụ trách Phó giám đốc;

- Anh Phạm Đồng Điện, từ Nha Khí tượng Thủy văn đến, Trưởng phòng hóa chất;

- Anh Phạm Duy Khương, từ Bến Tre ra công tác tại Cục Quân giới chuyển sang, Phó phòng hóa chất;

- Anh Lê Khắc, kỹ sư công chính từ ngành Đường sắt qua, Trưởng phòng Xạ thuật (sau 2 tuần, anh được chuyển sang Cục Công binh đúng ngành nghề hơn; người thay thế anh, cũng kỹ sư công chính, Nguyễn Trinh Tiếp thuộc nhóm "cốt cán 2", tháng 4/1947 mới đến nhận việc tại thị xã Tuyên Quang).

- Anh Nguyễn Văn Bào, Trưởng phòng Cơ khí, tốt nghiệp trường Kỹ nghệ thực hành Hà Nội đã đi làm từ nhiều năm;

- Anh Tôn Thất Hoàng, Trưởng phòng Tác chiến Công dụng, nguyên đại đội trưởng tại Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn đang công tác biệt phái tại Cục Giao thông – Công binh chuyển sang;

- Hai anh Hoàng Xuân Tùy và Lê Đình Tạo không đến được vì bận công tác.

Chưa có người phụ trách xưởng mẫu, anh Nguyễn Văn Bào tạm kiêm, vả lại xưởng mẫu mãi đến tháng 4/1947 mới bắt đầu hình thành tại thị xã Tuyên Quang.

Trong tháng Giêng năm 1947 phòng hóa chất được bổ sung hai anh từ báo Chiến sĩ, Khu 4 ra: anh Ngô Điền bạn học đại học của chúng tôi, anh Hồ Thanh Kha học sinh tú tài tòng quân;

phòng tác chiến công dụng nhận thêm anh Nguyễn Văn Thu sinh viên khoa học năm thứ nhất.

Nhiệm vụ của "nhóm cốt cán 1" do anh Bửu trực tiếp giao cho anh Phu và Hoàng với yêu cầu là:

1. Trong thời gian ngắn nhất học được nghề của thầy kỹ sư Trần Đại Nghĩa; trở thành trợ lý đắc lực của Cục trưởng Quân giới, gấp rút đẩy mạnh ngành quân giới sản xuất và huấn luyện cách dùng các vũ khí, đang rất cần cho bộ đội đối phó với thế mạnh của giặc Pháp là các đoàn xe cơ giới, xe thiết giáp và các lô cốt bảo vệ giao thông.

2. Gấp rút đào tạo cán bộ kỹ thuật ngành quân giới.

Các việc như xây dựng cơ sở vật chất, tuyển thêm người bổ sung biên chế, cải tiến tổ chức, tự bồi dưỡng, tự nâng cao trình độ v.v... chúng tôi khắc tự hiểu, tự do giải quyết. Anh Bửu không cần nhắc.

Bộ Quốc phòng không quy định thời gian cho khóa học cấp tốc này, thầy trò tự quyết định.

Chúng tôi chỉ kịp học trong vòng 3 tuần (trong tháng Giêng 1947) những kiến thức cơ bản nhất về xạ thuật, về lý thuyết nổ, các loại chất nổ và các loại chất phóng. Buổi sáng, thầy Nghĩa lên lớp bằng tiếng Việt xen lẫn tiếng Pháp; buổi chiều và tối, các trò tự nghiên cứu, thảo luận tập thể, làm bài tập. Thời gian này – tháng 1 và 2 năm 1947 – chúng tôi đành tạm hài lòng với số lý thuyết cơ bản đó. Bù lại chúng tôi được "phụ việc" cho nhóm nhồi đạn Bazôka – chủ yếu là đạn – để cung cấp cho mặt trận Hà Nội giữ chặt vòng vây không cho quân Pháp chọc thủng bằng xe tăng. Bom ba càng ta lấy được của quân Nhật không đủ.

Xin mở một ngoặc nhỏ về Bazôka đầu tiên ở Việt Nam: loại súng đạn gọn nhẹ và lợi hại bắn xe tăng này (cùng nguyên lý hoạt động như B40-B41 về sau này được trang bị cho quân đội ta) – được nhóm tình báo chiến lược OSS "Deer" – (con nai) – của quân Mỹ thả dù cung cấp cho Giải phóng quân Việt Nam ở

chiến khu Tân Trào giữa năm 1945 để đánh Nhật. Sau Tổng khởi nghĩa thành công, còn lại 3 khẩu súng và hơn 20 viên đạn. Tháng 5/1946, anh Võ Nguyên Giáp giao cho anh Hoàng Phúc phụ trách quân giới khu 1 nhiệm vụ nghiên cứu chế tạo súng đạn Bazôka theo mẫu của Mỹ. Anh Bửu trực tiếp theo dõi việc này. Tháng 11/1946, anh Bửu đưa kỹ sư Trần Đại Nghĩa lên Thái Nguyên xem bắn thử súng đạn Bazôka do anh Hoàng Phúc sản xuất chưa đạt yêu cầu để tìm cách khắc phục các điểm yếu về lực phóng và tác dụng xuyên của đầu đạn lõm theo nguyên lý "Monroe".

Anh Nghĩa làm việc hầu như không nghỉ. Chúng tôi tự tìm việc làm, lắp ráp và nhồi các viên đạn do Quân giới Khu 3 vừa sản xuất gởi đến để anh Nghĩa kiểm tra và bắn thử. Trường bắn là sân trường tiểu học Ứng Hòa. Mục tiêu là hai trụ xây bằng gạch của cổng trường. Hầu như ngày nào cũng bắn thử.

Cuộc chạy đua với thời gian rất sít sao. Trong đêm 2/3/1947, chúng tôi được anh Nghĩa cho tham gia hoàn chỉnh 10 viên đạn và 1 súng, giao cho Trưởng phòng Tác chiến Công dụng đem đến trang bị và huấn luyện bộ đội Khu 2 do anh Vương Thừa Vũ chỉ huy đang bảo vệ Chính phủ ở Quốc Oai. Sáng ngày 3/3/1947, một đoàn cơ giới Pháp có 4 xe tăng dẫn đầu vượt Hà Đông, Mai Lĩnh tiến qua chùa Trầm vào Sơn Lộ – Quốc Oai hòng lùng sục Chính phủ ta. Chúng lọt vào trận địa phục kích của bộ đội Khu 2, bị Bazôka Việt Nam lần đầu tiên ra trận bắn cháy chiếc đi đầu, bắn hỏng chiếc thứ hai. Lập tức cả đoàn xe tăng và cơ giới của bọn giặc quay đầu rút lui.

Cùng thời gian này, Cục Quân giới được lệnh di chuyển lên Việt Bắc, dọc đường dừng lại gần Chợ Bến bắn thử đạn mới nhận được thì xảy ra tai nạn đạn nổ cướp. Hai anh Giáp và Hiệp trong nhóm nhồi đạn Bazôka hy sinh: hai liệt sĩ đầu tiên trong sự nghiệp chế tạo Bazôka Việt Nam.

Các kỷ niệm về những ngày đầu của Nha NCKT và sự trưởng thành của Nha đã được ghi lại trong tập hồi ký "Lên đường" của

Nguyễn Phước Hoàng và 3 tập "Hồi ký NCKT" do Ban liên lạc NCKT cùng Việt Thiết kế vũ khí (Cơ quan thừa kế Nha NCKT – Viện NCQG) phát hành đầu năm 1997, nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập 4/2/1947. (Viện NCQG, Nghiên cứu Quân giới là tên mới của Nha NCKT từ năm 1950).

Sau chiến thắng trận đầu của Bazôka Việt Nam, anh Bửu nhận được báo cáo của anh Vương Thừa Vũ là trong các trận sau có đạn xịt. Anh Bửu chỉ thị cho Nha NCKT nghiên cứu tìm nguyên nhân và khắc phục để hoàn chỉnh đạn Bazôka cả về khả năng phóng và khả năng xuyên phá.

Địa điểm làm việc mới của anh Bửu đã chuyển lên tỉnh Thái Nguyên. Anh được kết nạp Đảng sau khi lên chiến khu Việt Bắc 1947. Cách đối xử của anh đối với chúng tôi chẳng có gì thay đổi. Anh vẫn là "Anh Bửu" như trước. Chỉ một điều hơi khác: quy định về báo cáo rõ ràng là có chặt chẽ hơn và nhắc "không được gia đình chủ nghĩa" (nhắc riêng). Thỉnh thoảng chúng tôi phải "Thưa Thứ trưởng" hoặc "Thưa Bộ trưởng" – (năm 1948 anh Bửu được giao nhiệm vụ Bô trưởng Quốc phòng; một năm sau, anh đề nghị Bác Hồ cho nhận lại nhiệm vụ Thứ trưởng) – chúng tôi càng quý anh hơn.

Theo quy định của Bộ, để theo dõi hoạt động của Nha NCKT, các báo cáo công tác Nha gửi lên Cục Quân giới chủ quản phải đồng thời gửi lên Bộ. Do đó anh Bửu có thể chỉ đạo Nha NCKT về người, tài liệu, ngân sách, trang thiết bị, dự các hội nghị khoa học và quân sự khi cần.

Anh thường nhắc chúng tôi: "Phải tự học!", "phải mở lớp đào tạo!". Anh gửi cho Nha NCKT số lớn sách khoa học kỹ thuật mà anh đã đem từ Pháp về sau Hội nghị Fontainebleau năm 1946 để thành lập Thư viện Bộ Quốc phòng. Số sách này mới xuất bản ở Pháp năm 1946 sau khi đại chiến thứ 2 vừa kết thúc gồm đủ loại, đủ các ngành cần cho công nghệ hiện đại thời đó, kể cả sản xuất thuốc nổ, thuốc phóng như quyển Poudres et explosifs của Vennin rất nổi tiếng và quý hiếm. Với số sách đó và với các bài

lý thuyết cơ bản của anh Nghĩa về vũ khí, chất nổ, chất phóng, chúng tôi tự nghiên cứu, tự nâng cao trình độ, vừa học vừa làm, vừa làm vừa học. Đồng thời chúng tôi mở các lớp bổ túc văn hóa cho công nhân viên và gia đình từ trình độ bình dân học vụ đến tú tài (học sau giờ làm việc), các lớp bồi dưỡng chuyên môn các ngành xạ thuật, hóa chất, cơ khí, vẽ kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật của Nha, của Cục Quân giới triệu tập gởi đến.

Thậm chí chúng tôi còn được Bộ Tổng tham mưu giao nhiệm vụ phối hợp với Cục Quân huấn tổ chức lớp đào tạo sĩ quan pháo binh chính quy (khóa chuẩn bị tổng phản công). Các học viên lớp này có trình độ văn hóa ngang tú tài được tuyển từ Khóa 4 trường lục quân Trần Quốc Tuấn. Khóa học kết thúc bằng thực tập bắn đạn thật tại Đồn Du (Thái Nguyên) vào dịp lễ thành lập Đại đoàn 308 tháng 8/1949. Các sĩ quan tốt nghiệp khóa này đều đã trở thành cốt cán của binh chủng pháo binh.

Các lớp bồi dưỡng luôn luôn tôn trọng nguyên lý "Học đi đôi với hành", có làm thí nghiệm, có thử vũ khí, thuốc nổ. Nha NCKT cũng cử các đoàn cán bộ kỹ thuật đến các xưởng từ Việt Bắc đến Liên khu 5 – Nam Trung Bộ hướng dẫn sản xuất thuốc đen tinh chế, thuốc nổ sét-đít (cheddiet), mìn hẹn giờ, đại bác không giật SKZ 60, SKZ 81. Đối với các đơn vị bộ đội, các đoàn NCKT đến hướng dẫn bảo quản vũ khí (nhất là đạn, lựu đạn, mình nhồi thuốc đen dễ hút ẩm bị xịt), sử dụng vũ khí Nha mới nghiên cứu sản xuất như lựu đạn AT (antitank) chống xe tăng và lô cốt bắn bằng súng trường, các loại đại bác không giật SKZ 60, SKZ 81, súng cối 120 bắn thẳng và bắn cầu vồng...

Chúng tôi đủ sức hoàn thành tốt tất cả các công việc trên đây còn nhờ biên chế luôn luôn được bổ sung kịp thời. Sau đợt điều động các trưởng phòng đầu tiên (anh em có khi gọi đùa "nhóm cốt cán 1") do anh Bửu quyết định, còn tiếp 4 đợt do anh Bửu hoặc Bộ Quốc phòng giới thiệu:

- Đợt 2 ở thị xã Tuyên Quang tháng 4/1947, từ Cục Dân quân đến, coi như "nhóm cốt cán 2": anh Nguyễn Trinh Tiếp và Đỗ

Đức Dục, Trưởng và Phó Phòng Xạ thuật (cả hai đều là kỹ sư công chính); anh Nguyễn Đức Thừa bạn học đại học ở Trường Thanh niên Tiền tuyến cùng chúng tôi nay nhận nhiệm vụ Phó phòng hóa chất; anh Bùi Minh Tiêu, sinh viên khoa học Hà Nội đã tham gia Tổng khởi nghĩa ở Sài Gòn nay nhận nhiệm vụ Phó phòng Cơ khí; anh Phan Văn Diên, sinh viên ngành Y, cựu học viên Trường TNTT, nay nhận nhiệm vụ Trưởng phòng Hành chính Quản trị.

- Đợt 3: trên núi Phia Khao tháng 7/1947 do anh Bửu giới thiệu có 2 anh:

1. Lê Văn Chiểu học trò tú tài của anh Bửu tại Trường Quốc học – Huế năm 1945, sinh viên Toán học đại cương Hà Nội tòng quân vào Cục Công binh, chuyển sang trường lục quân Trần Quốc Tuấn ở Bắc Cạn;

2. Phan Tây, nguyên trợ lý của anh Bửu tại nhà máy đèn SIPEA – Huế trước Cách mạng tháng 8 – tham gia Việt Minh chiếm và bảo vệ nhà máy điện Huế;

- Đợt 4 tại xã Đồng Chiêm đầu năm 1949 do anh Bửu giới thiệu đến gồm 3 anh Phan Thượng Trí, Phạm Văn Ngân, Hồ Hữu Phương, học sinh trung học tham gia tổ liên lạc đặc biệt Bộ Quốc phòng do đoàn Hướng đạo Hà Nội đảm nhận từ sau Tổng khởi nghĩa:

- Đợt 5 tại xã Đồng Chiêm gồm 4 anh học sinh trường trung học kháng chiến Đào Giã tòng quân, Bộ Quốc phòng giới thiệu đến: Lê Phương Cảo, Trần Đình Chân, Trịnh Xuân Kiệu, Nguyễn Văn Huấn.

Bảy anh ở đợt 4 và 5 bổ sung cho Phòng hóa chất, anh Chiểu (đợt 3) thay anh Phan Văn Diên được điều về Bộ.

Ngoài các đợt bổ sung đó còn có các nhóm học sinh và công nhân tự tìm đến và nhóm đông nhất từ chi nhánh NCKT Khu 4, đã có kinh nghiệm nghiên cứu quân giới, chuyển ra Việt Bắc sáp nhập hai đợt tổng cộng gần 20 người toàn học sinh trung học và sinh viên toán đại cương học với GS Nguyễn Thúc Hào ở Khu 4.

Tổng số thành viên của Nha NCKT cuối năm 1949 – lúc được coi như trưởng thành – khoảng 170 người. Lúc đông nhất đầu năm 1953 khoảng 250.

Anh Bửu theo dõi sát công việc của Nha NCKKT và đã đến tận căn cứ xa xôi thăm chúng tôi hai lần vào đầu hai giai đoạn quyết định: lần đầu vào tháng Giêng năm 1948 khi Bộ Quốc phòng phát động cuộc thi đua "Gây cơ sở, phá kỷ lục", lần thứ hai vào dịp Viện Nghiên cứu Quân giới (NCQG, tên mới của Nha NCKT) nhận Huân chương Quân công hạng Hai giữa năm 1950, lúc chuyển giai đoạn chiến lược, quân đội ta mở những chiến dịch lớn.

Sau chiến dịch Thu Đông 1947, các xưởng quân giới của Khu 10, chủ yếu vùng Tuyên Quang đã sơ tán tránh cuộc tấn công của quân Pháp, phải phục hồi sản xuất và thực hiện kế hoạch 1948. Anh Bửu đích thân đi kiểm tra và ra các chỉ thị cần thiết vì Cục trưởng Quân giới đang công tác ở Khu 4 với một phần văn phòng của Cục. Trong chuyến đi này, anh Bửu ghé thăm chúng tôi đang đóng trụ sở chót vót trên núi Phia Khao thuộc khu mỏ Chợ Điền – Bản Thi. Tháng 2, trời rét như cắt ruột, lúc này sức khỏe của anh đang sa sút, các kẽ ngón tay, ngón chân bị nấm ăn lở loét, anh vẫn lội suối trèo đèo đến với chúng tôi. Trước tiên, anh kiểm tra tin đồn "trí thức Nha NCKT mất đoàn kết với công nhân, coi khinh lao động chân tay". Anh thấy tận mắt cuộc sống thiếu thốn gian khổ nhưng chan hòa của toàn thể anh em NCKT trong công tác, trong đời sống hàng ngày. Anh yên tâm, không khen mà còn chỉnh "phó giám đốc" (người thay tạm anh Phu – Phó giám đốc đang công tác ở Khu 4 – là Tôn Thất Hoàng được anh em phong chức như vậy) về vụ đón tiếp Đại tướng Võ Nguyên Giáp quá ư lùi xùi (sau lễ mừng công chiến thắng sông Lô của dân và quân Khu 10 trong chiến dịch Thu Đông 1947).

Bộ trưởng Quốc phòng trực tiếp phổ biến chủ trương thi đua "Gây cơ sở, phá kỷ lục" do Bộ vừa phát động, các nét lớn kế hoạch đối với ngành Quân giới vào thời kỳ chuyển giai đoạn

chiến lược từ phòng ngự sang tấn công: yêu cầu đối với ngành Quân giới là nghiên cứu sản xuất súng lớn cho bộ đội đánh đồn bốt, các vũ khí đặc biệt cho các đội biệt động đánh mạnh trong vùng "địch hậu" bị tạm chiếm.

Cơ sở vật chất của Nha NCKT đang phải phục hồi sau khi bị quân Pháp tấn công, hơn nữa, chúng tôi đang cần phát triển mạnh cho nên hăng hái hưởng ứng chủ trương thi đua của Bộ do anh Bửu trực tiếp phổ biến.

Sau khi thăm Nha NCKT, anh Bửu đi Chiêm hóa thăm trường Đại học Y, thăm bác sĩ Hồ Đắc Di và bác sĩ Tôn Thất Tùng. Ít lâu sau, tháng 3/1948, bác sĩ Hồ Đắc Di từ Ngòi Quảng, Chiêm hóa cuốc bộ 40 km, leo 7 km đèo lên núi Phia Khao thăm Nha NCKT đang nghiên cứu vũ khí chống xe tăng. Chúng tôi quen bác sĩ Di từ lâu, rất quý mến bác sĩ mà vẫn "Thưa cụ" như các sinh viên trường Y. Chúng tôi mời Cụ thăm cơ ngơi còn tuềnh toàng của Nha NCKT, xem nhồi lắp đạn Bazôka, lựu đạn AT, xem bắn thử vào xe goòng bọc thép dầy 5cm. Cụ Di rất hài lòng và muốn "xem mặt" đầy đủ các nhà nghiên cứu quân giới. Toàn thể anh em vây quanh Cụ nghe Cụ kể chuyện quân Pháp sục vào Ngòi Quảng suýt phát hiện chỗ ẩn nấp của Cụ và của bác sĩ Tôn Thất Tùng (chỉ cách chừng 3 m), chuyện máy bay rải truyền đơn và gọi loa mời Cụ và bác sĩ Tùng về Hà Nội dạy ở Trường Đại học Y. Cụ nhận xét tốt công việc của Nha NCKT, của ngành Quân giới đang làm, cụ thể là bằng những máy móc rất cũ, kém chính xác mà sản xuất được loại vũ khí làm kinh hoàng các đoàn xe thiết giáp của giặc Pháp: sung đạn Bazôka, lựu đạn AT. Cụ kết luận bằng một câu tục ngữ ta và một câu tục ngữ Pháp "Điếc không sợ súng", "L'ignorance fait la force" (ngu dốt tạo ra sức mạnh).

Anh em chúng tôi biết cụ Di thường nói chuyện rất dí dỏm và nói đùa châm biếm rất sâu sắc nên hiểu được thâm ý của Cụ và cùng vui cười với Cụ. Và lại nhận xét của Cụ có phần đúng ở một khía cạnh nào đó.

Sau câu chuyện đùa, bác sĩ Hồ Đắc Di với cương vị Vụ trưởng Vụ Đại học Bộ Giáo dục nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dành cho chúng tôi một vinh dự lớn, bất ngờ: thay mặt liên bộ Giáo dục – Quốc phòng, bác sĩ đọc quyết định công nhận cử nhân khoa học Việt Nam và trao quyết định cho các anh Hoàng Đình Phu (vắng mặt), Phạm Đồng Điện, Nguyễn Đức Thừa, Phạm Duy Khương, Tôn Thất Hoàng.

Đây là 5 cử nhân khoa học – năm ông "cống" – đầu tiên trong kháng chiến của ngành Đại học Việt Nam.

Một lần nữa anh Bửu đã nhớ đến những sinh viên học xong chương trình cử nhân khoa học mà chưa kịp thi, tình nguyện "thoát ly đi công tác". Anh đã bàn với Bộ Giáo dục xét trường hợp của chúng tôi. Điều này chứng tỏ anh đánh giá đúng mức sự cần thiết căn cứ vào bằng cấp để xác định trình độ khoa học kỹ thuật nhưng phải kiểm tra, tuyển chọn chặt chẽ qua thực tế công tác.

Quả thật chúng tôi không thể ngờ bác sĩ Hồ Đắc Di trèo đèo lội suối vất vả vì "công vụ" này mà chỉ đoán rằng cụ Di mến đám học sinh, sinh viên trẻ dám nghĩ dám làm này và lên xem chúng tôi có cung cấp được dẫn chứng gì thêm cho hai câu tục ngữ nói trên. Lòng tin của các nhà trí thức thuộc các tầng lớp trên đi du học ở Pháp về đối với lớp trẻ và các tầng lớp lao động trong nước thường khác lòng tin của anh Bửu.

Vài cảm nghĩ cuối câu chuyện

Chúng tôi đã ghi lại một số hoạt động của anh Bửu từ năm 1934 để giúp lớp trẻ thiếu niên, thanh niên tự rèn luyện trở thành "Anh bộ đội cụ Hồ", tự nâng cao trình độ trở thành cán bộ quân sự có uy tín trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, thành cán bộ khoa học kỹ thuật đủ tín nhiệm phục vụ tận tụy và đắc lực đất nước.

Anh đã làm một cách rất tự nhiên, thầm lặng, rất kiên trì, công việc mà ngày nay ta gọi là bồi dưỡng và đào tạo thế hệ trẻ.

Anh vẫn giữ vững quyết tâm và hoàn thành mong ước, hoàn thành nhiệm vụ.

Tuy nhiên, rất đáng tiếc là vẫn còn một "công trình cuối đời" Anh không kịp hoàn thành: "Chiến lược về con người".

Tháng 8 năm 1986, Anh được mời dự Hội nghị của Thành ủy Hà Nội để trình bày ý kiến về đường lối phát triển khoa học kỹ thuật của Thủ đô; Anh mệt, phải bỏ dở cuộc họp và ra đến ôtô thì bị ngất, sau đó vài hôm thì từ giã cõi đời.

Lớp trẻ chúng tôi, thế hệ Huế 1934 – 1940 cùng các bạn ở Hà Nội, Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh luôn luôn ghi lòng tạc dạ công ơn của anh, nguyện mãi noi gương sáng của anh.

VỤ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHỚ MÃI ANH BỬU

NGUYỄN THẾ HÙNG

Đầu năm 1966, tôi tạm chia tay với bộ môn Phát dẫn điện của trường Đại học Bách khoa Hà Nội để tới nhận công tác mới tại Vụ các trường đại học thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Giáo sư Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đã dành thời gian cho phép tôi được gặp ngay từ những phút đầu tiên khi tôi mới đặt chân tới cơ quan Bộ tại số 8 đường Hai Bà Trưng, nay là trường Trung học Trần Phú Hà Nội. Bằng lời nói súc tích, ngắn gọn và chính xác, Bộ trưởng cho tôi rõ những mục tiêu phấn đấu kèm theo những chủ trương và biện pháp công tác trong thời kỳ đó, đồng thời cũng bằng lời nói thông báo cho tôi biết, lãnh đạo Bộ đã quyết định chính thức cử người trực tiếp chỉ đạo, theo dõi và giúp đỡ Vụ trong quá trình triển khai cụ thể các mặt công tác.

Từ đó trở đi, anh chị em trong Vụ các trường đại học chúng tôi mà con số chưa bao giờ vượt quá 12 người đã làm việc liên tục dưới sự hướng dẫn của Giáo sư Bộ trưởng Tạ Quang Bửu trong suốt 10 năm từ 1966 – tới 1976. Với tầm hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau của Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội kèm theo sự chỉ đạo thông minh, sáng tạo, vừa giữ vững nguyên tắc vừa mạnh dạn đi tới, Giáo sư Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đã tạo điều kiện dẫn dắt anh chị em chúng tôi vượt qua hàng loạt những khó khăn trở ngại để vươn tới những kết quả

tuy chưa nhiều, chưa toàn diện nhưng đầy tính tích cực, góp phần không nhỏ vào sự hình thành nên xu thế đi lên lành mạnh và khá vững chắc của ngành giáo dục đại học lúc đó. Hàng loạt chương trình chuẩn của các môn học thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau đã được soạn thảo và chính thức ban hành, những bộ giáo trình viết theo chương trình chuẩn mà tác giả là những nhà khoa học Việt Nam đã được Nhà xuất bản Đại học in và phát hành cùng tồn tại song song với những sách chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài. Các Ban thư ký môn học được hình thành đã thu hút sự đóng góp trí tuệ của đông đảo cán bộ khoa học cả ở trong và ngoài ngành Đại học thông qua các cuộc hội thảo nhằm phê phán, đánh giá, định hướng cho việc cải tiến nội dung giảng dạy và xây dựng phương pháp cho từng môn học, tổ chức thi tuyển vào các trường đại học một cách nghiêm túc, công khai, công bằng và dân chủ trên quy mô toàn miền Bắc nhằm chấm dứt tình trạng lộn xộn trong công tác tuyển sinh một cách ồ ạt kéo dài nhiều năm ở cuối thập kỷ 60. Cả một khối lượng công việc phức tạp và bề bộn trên đã được gói gọn trong vòng 10 năm từ 1966 tới 1976. Cũng trong thời gian này, mỗi anh chị em chúng ta đều không nhớ rõ bắt đầu từ lúc nào người Giáo sư Bộ trưởng đáng kính đó bỗng nhiên trở thành người anh gần gũi, thân mật của tất cả chúng tôi trong Vụ các trường đại học.

Sắp tới là ngày sinh lần thứ 90 của anh Bửu, tôi ngồi viết những dòng hồi ký này để tưởng nhớ anh, để nhắc lại cho chính bản thân tôi – vốn là người thầy đã làm việc trong trường đại học gần nửa thế kỷ và cũng là để trình bày cùng đông đảo các bạn đồng nghiệp trẻ tuổi gần xa một số suy nghĩ, những quan điểm của anh trong công tác giáo dục đại học. Anh Bửu từ lâu đã không còn nữa, nhưng chắc chắn những suy nghĩ và quan điểm của anh vẫn còn nguyên giá trị của nó.

Anh Bửu bàn về chương trình dạy học

Điều băn khoăn đầu tiên của tôi trên cương vị công tác mới lúc đó là phải làm thế nào để Vụ có thể giúp Bộ quản lý được tốt

chất lượng chương trình dạy học tại tất cả các trường đại học trên miền Bắc. Chỉ khi nào ta tìm ra được những nguyên tắc chung nhất vừa mang tính khái quát cao, vừa đảm bảo tính hiện thực không xa rời thực tế, thích hợp với bất kỳ ngành học nào, môn học nào thì lúc đó Vụ mới có thể có cách tác động vĩ mô trên diện rộng, thu hút đội ngũ đông đảo thầy giáo ở khắp các trường tự nguyện hăng hái đi vào công tác này. Anh Bửu đã đến với chúng tôi đúng lúc và chỉ sau một buổi trao đổi, nói chuyện thân mật ngay trên con đê đầu làng nơi cơ quan Bộ sơ tán lúc đó, mọi suy nghĩ của tôi đã được hiệu chỉnh, bổ sung để rồi sau đó không lâu, kể từ cuối 1966 trở đi, hình thành nên cuộc vận động xây dựng chương trình môn học theo hướng "Cơ bản, Hiện đại, Việt Nam", cuốn theo sự đóng góp trực tiếp và tích cực của hàng trăm cán bộ khoa học đầu ngành, sự hưởng ứng tham gia của rất đông các bộ môn thuộc các ngành học khác nhau trong các khối Kỹ thuật công nghiệp, Nông nghiệp, Sinh học, Khoa học nhân văn và xã hội,... Các giáo trình viết theo chương trình chuẩn mang tên tác giả là các nhà khoa học và giáo dục của ta đã được Nhà xuất bản Đại học in và phát hành rộng rãi ở tất cả các trường, tạo nên chỗ dựa tin cậy cho thầy giáo khi chuẩn bị bài giảng và cho sinh viên khi tự học tham khảo. "Cơ bản – Hiện đại – Việt Nam" thực sự đã đi sâu vào trí tuệ và tâm hồn của những người làm công tác giáo dục đại học, trở thành sức mạnh vật chất đảm bảo cho chất lượng đào tạo đại học trong suốt thời gian chống Mỹ cứu nước hồi đó.

Anh Bửu thường nói với chúng tôi rằng, điều đáng quý nhất ở con người tốt nghiệp đại học chính là "trình độ đại học" của họ. Đó là sự biểu hiện tổng hợp trước hết của phương pháp tư duy đúng đắn và khoa học, tiếp theo là ở phong độ đại học, sau đó mới là ở khối lượng kiến thức cụ thể của một chuyên ngành khoa học hoặc kỹ thuật nhất định. Sự hình thành trình độ đại học, chủ yếu là của phương pháp tư duy và phong độ đại học, diễn ra trong suốt khóa học, gắn chặt với quá trình tiếp thu vững chắc

và có hệ thống của toàn bộ khối lượng kiến thức cơ bản chứa đựng trong chương trình các môn học cũng như trong từng bài giảng của thầy trên lớp học. Từ đó "Cơ bản" phải là yêu cầu bức thiết của môn học.

Trong các buổi hội thảo, anh Bửu nhiều lần đã nhắc nhở các thầy trong trường đại học phải luôn luôn đảm bảo tính hiện đại của chương trình và giáo trình các môn học, không được phép để chương trình và giáo trình của ta lạc hậu với thời đại. Theo anh Bửu thì điều quan trọng hàng đầu là phải giữ cho được trình độ hiện đại của hệ thống kiến thức cơ bản nằm trong chương trình và giáo trình ở bậc đại học. Kiến thức cơ bản nhìn chung ít thay đổi so với những mặt ứng dụng và phát triển mở rộng của nó, nhưng một khi nó đã thay đổi thì bao giờ cũng cuốn theo những đổi mới bắt buộc trên cả mặt nhận thức, quan điểm và phương pháp tư duy trong một lĩnh vực nhất định hoặc trên cả một lĩnh vực rộng có liên quan. Để kiến thức cơ bản của ta tụt hậu trước bước tiến bộ chung của nhân loại là có tội với thế hệ trẻ hiện nay và với cả dân tộc, đất nước trong một tương lai không xa. Sau đó anh Bửu có nói với tôi về sự chậm trễ trong việc đưa nguyên lý Di truyền học hiện đại vào chương trình và giáo trình của các chuyên ngành thuộc khối Sinh học và cho đó là một sai lầm cần sửa chữa sớm. Anh Bửu đặc biệt khuyến khích việc sử dụng công cụ Toán hiện đại vào việc soạn các giáo trình. Theo anh, công cụ Toán hiện đại có nhiều khả năng làm rõ hơn bản chất của sự vật, khiến cho giáo trình trở lên súc tích, gọn đẹp, góp phần không nhỏ vào việc hình thành nên tư duy khoa học cho sinh viên. Anh nói nếu cần sách nên viết thêm phần đầu nhằm giới thiệu cho người đọc một cách ngắn gọn và đủ dùng về những công cụ toán sẽ được dùng trong giáo trình. Tôi còn nhớ hồi đó anh Bửu có ngỏ lời khen ngợi thầy Nguyễn Bình Thành và Phương Xuân Nhàn của trường Đại học Bách khoa Hà Nội đã có nhiều cố gắng trong việc hiện đại hóa hai cuốn giáo trình Lý thuyết Mạch và Lý thuyết Trường viết cho sinh viên các ngành Điện và Điện tử.

Trong buổi hội thảo về xây dựng chương trình của cán bộ giảng dạy môn học Nguyên lý máy toàn miền Bắc, anh Bửu có đề cập tới yêu cầu "Việt Nam" trong chương trình, giáo trình và bài giảng. Anh nói nước ta hiện nay đương chống Mỹ, chúng ta đương phải đối mặt với nhiều loại vũ khí tối tân và hiện đại của chúng, vì vậy ngoài tinh thần dũng cảm sẵn sàng hi sinh vì nước, chúng ta còn phải biết vận dụng sáng tạo và tổng hợp toàn bộ tiềm năng khoa học kỹ thuật của dân tộc mới có thể chống chọi và đánh bại được chúng. Cả sau này cũng vậy, khi đã chiến thắng rồi thì trong việc khôi phục xây dựng lại đất nước, những vấn đề sẽ được đặt ra ở bất kỳ lĩnh vực nào cũng tất yếu đều mang tính chất tổng hợp và phức tạp, không thể chỉ bằng vốn hiểu biết cụ thể và hạn chế về một mặt kỹ thuật nhất định mà giải quyết được tốt. Điều đó cho ta thấy ngay trước hết chỉ bằng đảm bảo tốt "cơ bản" và "hiện đại" trong chương trình và giáo trình ở bậc đại học trên thực tế cũng đã thỏa mãn được một phần rất quan trọng của yêu cầu "Việt Nam" rồi. Ngoài ra, anh còn nói dân tộc Việt Nam ta có những thói quen, sở trường và truyền thống riêng của mình, thầy dạy đại học khi soạn chương trình, viết giáo trình và kể cả khi chuẩn bị bài giảng trên lớp đều phải ý thức đầy đủ về những đặc điểm đó, mang cả tâm hồn yêu nước của chính mình đặt vào công việc thì chắc chắn sẽ sáng tạo ra được những công trình thật "Việt Nam". Anh nêu ví dụ trong những năm cuối thập kỷ 30 và đầu thập kỷ 40. Giữa lúc nước ta còn đương ở dưới ách thống trị của cả Pháp lẫn Nhật thì Hội Truyền bá Quốc ngữ ra đời. Ông Hoàng Xuân Hãn, một học giả nổi tiếng của ta, đã bằng cách vận dụng kiến thức cơ bản của ngôn ngữ học cộng với những nhận xét, phân tích sâu sắc và thói quen trong tiếng nói của người Việt mà đã sáng tạo ra được phương pháp đánh vần mới cho chữ quốc ngữ. Vấn đề nhìn qua tưởng là đơn giản nhưng khi đi vào thực tiễn cuộc sống thì hiệu quả của nó lại là hết sức lớn. Phương pháp đánh vần mới này đảm bảo cho bất kỳ người nào dù là người Kinh hay người thiểu

số thậm chí kể cả người nước ngoài, cũng chỉ cần một khoảng thời gian ngắn từ một tới hai tháng là đều có thể đọc và viết được chữ quốc ngữ. Thật là một kỷ lục tuyệt vời khó có thể tìm thấy được ở các kiểu chữ viết nào khác.

Sau này, khi gần 40 bản chương trình chuẩn kèm theo giáo trình của các môn học thuộc diện Khoa học cơ bản và Lý luận cơ sở của nhiều chuyên ngành khác nhau đã được biên soạn xong, anh Bửu có nói với tôi rằng "Cơ bản, Hiện đại, Việt Nam" đã giúp ta nhanh chóng đạt được thành tích trên. Đó trước hết là nhờ ở sự gợi ý của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, vị học giả uyên bác về mặt giáo dục trong buổi gặp gỡ nói chuyện với đông đảo cán bộ giảng dạy đại học tại hội trường C2 Đại học Bách khoa Hà Nội tháng 6 – 1966. Ngành đại học chúng ta không quên cảm ơn Thủ tướng về sự đóng góp đó.

Anh Bửu với thầy giáo đại học

Vốn là người ham mê làm việc lại ở cương vị Bộ trưởng, anh Bửu rất bận, thời gian đối với anh quả thật là eo hẹp. Vậy mà hầu như anh chưa hề chịu vắng mặt ở bất kỳ buổi hội thảo nào của cán bộ giảng dạy các bộ môn. Trong các buổi này, anh đóng góp ý kiến, trao đổi kinh nghiệm hệt như một người thầy đã có quá trình dạy lâu năm trong trường đại học. Lúc đó, giữa anh và đông đảo cán bộ giảng dạy hầu như không có sự ngăn cách, anh bỗng nhiên trở nên cùng một lúc vừa là người bạn vong niên, vừa là người thầy của đông đảo anh chị em cán bộ giảng dạy có mặt tại đó. Những ý kiến đóng góp của anh, dù là trên lĩnh vực nào, Khoa học tự nhiên hay Khoa học xã hội, Kinh tế hay Kỹ thuật, cũng đều mang đậm những nét độc đáo và nhiều khi gây bất ngờ cho người nghe. Các thầy dạy đại học tìm thấy ở anh một trí thức uyên bác có tầm hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau và đặc biệt là một nhà sư phạm giàu kinh nghiệm, nhạy bén trước những tâm tư, tình cảm, sẵn sàng chia sẻ những nỗi

buồn vui, lo lắng, trăn trở của người thầy đứng trên bục giảng trường đại học.

Hồi đó, nhờ sự giúp đỡ và khuyến khích của anh Bửu, Vụ các trường đại học đã thành công trong việc tập hợp đông đảo cán bộ giảng dạy trong tất cả các trường theo từng môn học khác nhau nhằm đưa anh chị em vào các mặt sinh hoạt khoa học và sư phạm của môn học. Chủ trương trên đã được mọi người nhiệt tình ủng hộ và chỉ sau mấy buổi sinh hoạt của môn học, chính tập thể anh chị em đã giới thiệu với Vụ những thầy giáo có trình độ tốt nhất của môn học, để hình thành nên một tổ chức mới mang tên tự đặt là "Ban Thư ký môn học". Ban đại diện cho tập thể thầy giáo của môn học giữ mối quan hệ thường xuyên với Vụ các trường đại học và nhận trách nhiệm hoạch định mọi hoạt động của môn học như tổ chức các buổi hội thảo khoa học, cải tiến nội dung giảng dạy, viết giáo trình, xây dựng phương pháp môn học, mở các buổi tập huấn ngắn ngày cho các thầy giáo trẻ mới vào nghề, v.v... Trong những năm đó, chung quanh Vụ chúng tôi có tới hàng chục ban thư ký môn học từ Toán, Vật lý, Hóa, Sinh vật, Cơ lý thuyết, Sức bền vật liệu, Nguyên lý máy, Kỹ thuật điện... tới Văn học, Sử học, Địa lý, Khảo cổ học, Ngoại ngữ, Ngôn ngữ học... Điều đó đã khiến cho giữa cơ quan đầu não của ngành là Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp lúc đó với số đông các bộ môn vốn được coi là tế bào của trường đại học không còn tồn tại cái hàng rào quan liêu giấy tờ vốn rất quen thuộc xưa nay giữa cơ quan trung ương và các đơn vị cơ sở thực thi. Anh Bửu giữ thái độ hết sức trọng thị đối với các Ban thư ký môn học. Anh có mặt tại các buổi hội thảo của nhiều môn học, mời các Trưởng ban thư ký tới phòng làm việc của anh để nghe và góp ý kiến trực tiếp vào mọi hoạt động của môn học, chỉ thị cho Văn phòng Bộ giúp đỡ về điều kiện vật chất, quy định cho Nhà xuất bản Đại học dành ưu tiên cho việc in và phát hành các giáo trình đã được Ban thư ký môn học duyệt và giới thiệu,... Anh Bửu thật sự đã là chỗ dựa và là linh hồn của các Ban Thư ký môn học.

Anh Bửu với sinh viên đại học

Vào khoảng giữa năm 1967, trong một buổi trò chuyện riêng tại nơi sơ tán, anh Bửu có nói với tôi, đại thể như sau: "Anh Hùng còn nhớ bài phú của Lê Quý Đôn viết về anh đồ không? Cũng không thể nào nói khác đi được, sinh viên của ta ngày nay chính là hình ảnh của anh đồ hiện đại và cũng chính lại là "Vị vũ chi giao long" như lời ví của Lê Quý Đôn trong bài phú của ông". Anh còn nói thêm: "Bây giờ họ đương đi học, cả tôi và anh đều đã là thầy giáo, đều đã từng săn sóc, giúp đỡ họ học tập, nhưng chắc chắn chẳng ai có thể lường trước được hết những gì sẽ cống hiến cho cuộc sống, cho xã hội trong tương lai. Chính vì vậy nên chỉ cần những anh chị em này tỏ ra chăm chỉ, nghiêm túc là cả tôi và anh, Bộ trưởng Bộ Đại học và Vụ trưởng Vụ các trường đại học đều phải tự nguyện sẵn sàng đứng quạt cho họ học". Từ đó đến nay, hơn 30 năm đã trôi qua, vậy mà tôi vẫn tưởng như anh vừa nói với tôi câu đó cách đây khoảng vài ba hôm. Đúng! Đã làm thầy thì phải như vậy mới có thể tận hưởng được hết niềm vui và cái đẹp của nghề thầy giáo.

Vào mấy năm khi Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp mới được thành lập, anh Bửu và cả chúng tôi đều rất băn khoăn, lo lắng về sự tăng trưởng quá nhanh của sĩ số ở tất cả các trường đại học. Hầu như toàn bộ số học sinh tốt nghiệp trung học đều được phân phối vào học tại một trường đại học hoặc gửi đi lưu học ở các nước bạn. Không có thi tuyển, cũng không có kiểm tra học lực trước khi vào trường, chỉ cần giấy giới thiệu kèm theo hồ sơ do Ban tuyển sinh các địa phương gửi tới là được nhận vào học. Tình hình trên đã dẫn tới hàng loạt những tiêu cực cả ở trong trường đại học và ở ngoài xã hội: cơ sở vật chất của trường không đủ để dung nạp một sĩ số quá lớn, chất lượng dạy và học có xu thế giảm sút nhanh, sinh viên một số khá lớn trở nên lười học và thậm chí còn chán học, số đông thầy giáo phàn nàn và cảm nhận tự mình thấy bất lực, dư luận xã hội kêu ca về tệ nạn lộng quyền, mất dân chủ, thiếu công bằng trong việc tuyển lựa

và phân phối học sinh tốt nghiệp trung học vào các trường đại học cũng như đi lưu học tại các nước bạn.

Chấm dứt tình trạng trên bằng cách tổ chức thi tuyển thật nghiêm túc không phải là điều gì mới lạ, nhưng trước một thói quen đã kéo dài trong những năm chống chiến tranh phá hoại lại là một việc không dễ dàng và khá tế nhị. Đầu năm học 1969-1970, Bộ đã chỉ thị cho các trường đại học tổ chức kiểm tra học lực của sinh viên mới tới trường và cố gắng loại bỏ những người quá kém không thể theo học được, nhưng cuối cùng kết quả thu được hầu như không đáng kể. Đầu năm 1970, Bộ ra quyết định mở kỳ thi tuyển sinh vào các trường đại học trên quy mô toàn miền Bắc do cơ quan Bộ trực tiếp tổ chức và điều hành. Anh Bửu cho gọi tôi và nói: "Bộ trao trọn gói công việc này cho Vụ các trường đại học thực thi. Khối lượng công việc rất nặng và cũng rất phức tạp, Vụ chỉ có 12 người nhưng tôi tin chắc chắn các anh sẽ hoàn thành tốt. Ngoài các anh và tôi, không còn người thứ 14 nào được phép quan tâm tới những công việc cụ thể sẽ được triển khai".

Để đáp lại sự tín nhiệm của lãnh đạo Bộ và tấm lòng chân thành của anh Bửu, 12 anh chị em chúng tôi đã làm việc không kể ngày đêm, không có ngày nghỉ trong suốt mấy tháng liền và cuối cùng thì kỳ thi tuyển sinh đại học đầu tiên trong khi cả nước đương còn chiến tranh này đã được diễn ra suôn sẻ và thanh thoát. Ngoài một sai sót của việc in ấn và mức độ hơi quá cao của đề Toán so với trình độ trung bình của học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học hồi đó, kỳ thi được đánh giá tốt và thành công, xứng đáng là điểm ngoặt mở ra một giai đoạn mới cho quá trình phấn đấu từng bước nâng cao chất lượng đào tạo ở bậc đại học.

Trong một buổi nói chuyện thân mật với anh chị em của Vụ các trường đại học, anh Bửu có phân tích kỳ thi này trước hết đã giành được thắng lợi trong việc thực hiện dân chủ đối với sinh hoạt học tập của đông đảo quần chúng thanh niên. Từ chỗ vận

mệnh của họ về mặt học tập hoàn toàn phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và sắp xếp cua các Ban tuyển sinh, thanh niên học sinh đã được tự mình tìm đúng trường mà mình định xin vào học để đưa đơn và nộp hồ sơ dự thi. Ban tuyển sinh địa phương chỉ có nhiệm vụ nhận đơn và hồ sơ để chuyển tới các trường đại học, không có quyền khước từ bất kỳ ai nếu họ đã đạt đầy đủ các điều kiện về tư cách thí sinh như quy chế của Bộ đã công bố. Quyền dân chủ đó còn được đảm bảo bằng quá trình diễn biến nghiêm túc của kỳ thi, sự giữ gìn bí mật và an toàn tuyệt đối đề thi. Kết quả thi của từng môn, dù là cao hay thấp, đều được công bố công khai và gửi bằng đường bưu điện tới nơi ở của từng thí sinh. Thí sinh thuộc các diện chính sách được cộng thêm một số điểm gọi là diện ưu tiên.

Hệt như một chiến dịch, kỳ thi đầu tiên này đã kết thúc thắng lợi sau sáu tháng miệt mài căng thẳng, trước hết là đối với anh Bửu, người chủ trì và là linh hồn thực sự của chiến dịch, sau đó là tới 12 anh chị em chúng tôi trong Vụ các trường đại học hồi đó. Niềm vui hồ hởi, sự tin tưởng và phấn khởi từ ngoài xã hội tới nội bộ các trường đại học như một luồng gió mát thổi tới khiến tâm hồn chúng tôi bỗng nhiên trở nên thoải mái, thanh thản, cảm thấy dường như có đôi chút gì hạnh phúc đã đến với mình. Tuy nhiên, cũng như bất kỳ một thành công nào trong công việc thúc đẩy sự vật đi lên, tác giả của nó lệ thường bao giờ cũng phải tra giá. Mức trả giá đó đến đâu, riêng tôi lúc đó không thể nào hình dung ra được một cách cụ thể. Những năm tiếp theo, Vụ các trường đại học dưới sự chỉ đạo của Bộ trưởng vẫn tiếp tục tổ chức thi tuyển trên quy mô như của năm 1970, chất lượng sinh viên thi tuyển vào ngày càng cao, góp phần không nhỏ vào việc ổn định quá trình đào tạo trong nhà trường. Anh Bửu cũng như chúng tôi đều hi vọng tới ngày sau chiến thắng 1975 không lâu sẽ chuyển việc thi tuyển này về cho các trường, tin rằng những cố gắng kéo dài trong nhiều năm, ngay cả trong lúc bom đạn ác liệt nhất, cuối cùng đã thành công trong việc tạo

nên được một đầu vào lành mạnh và ổn định cho tất cả các trường đại học.

Đầu năm 1976, sau khi vào Nam thăm các trường đại học ra, anh Bửu có bàn nhiều với tôi về một số vấn đề xung quanh việc cải tiến công tác sinh viên trong trường đại học mà anh cho là có tầm quan trọng chiến lược. Theo anh, việc tổ chức thi tuyển nghiêm túc đã tạo ra cho các trường đại học một đầu vào có độ tin cậy khá cao, song những hạt giống tốt đó cũng chỉ có thể thành đạt nếu nó được trồng vào một môi trường sư phạm lành mạnh. Anh giải bày nhiệt tình và say mê những dự kiến như muốn chia sẻ với người nghe là tôi lúc đó kỳ vọng của anh vào một tương lai tốt đẹp chắc chắn phải đi tới của các trường đại học trong cả nước.

Anh nói, trường đại học là nơi hội tụ của tất cả những gì là hay, là đẹp, là tốt của dân tộc từ ngàn xưa góp nhặt để lại, đồng thời cũng là cái cần ăng ten thâu tóm mọi tinh hoa của nhân loại, không ngừng làm giàu thêm cho nền văn hóa lâu đời của dân tộc. Trong trường đại học, không phải chỉ có người thầy đứng trên bục giảng mới phải trở thành tấm gương sáng để sinh viên noi theo mà trái lại, tất cả mọi thành viên khác trong nhà trường, từ người lãnh đạo tới cô thư ký, anh thường trực gác cổng, người thu dọn vệ sinh, nhất nhất ai nấy đều phải có ý thức đóng góp vào việc giáo dục toàn diện cho sinh viên. Chỉ khi nào sinh viên được tất cả mọi thành viên trong nhà trường thực sự trọng thị và hết lòng giúp đỡ trong học tập và sinh hoạt thì lúc đó bản thân họ vốn đã trải qua một kỳ thi tuyển chọn nghiêm túc, nay lại được vào một mái trường đẹp và ấm áp như vậy, sẽ không thể không giữ gìn tự trọng và cố gắng học tập, rèn luyện. Anh cho biết tình hình lúc đó còn xa mới được như vậy. Sinh viên lúc đó còn ví mình là "phó thường dân", nói khác đi bị đối xử dưới mức người dân bình thường ngoài xã hội. Anh nói chiến tranh đã kết thúc, đất nước đã thống nhất thì công việc quét dọn, làm lành mạnh lại môi trường sư phạm trong trường đại

học trở nên cấp bách hơn bao giờ hết và trên thực tế có đủ điều kiện để triển khai được thuận lợi.

Về một số tệ nan xã hội mới xuất hiện trong các trường đại học kể từ ngày rời nơi sơ tán trở về thành phố, anh Bửu coi đó là một thứ tà khí tràn từ bên ngoài vào trong trường, có khả năng luồn lọt vào khắp mọi kẽ ngách trong đời sống của sinh viên. Chính vì vậy, nếu chỉ dùng tổ chức và kỷ luật đơn thuần thì không thể nào ngăn cản được chúng phát triển. Cách duy nhất hữu hiệu phải là tạo cho được một luồng vượng khí đủ sức mạnh trấn áp, xua đuổi mọi thứ tà khí từ khắp mọi kẽ ngách ra khỏi ngoài hàng rào của nhà trường. Tới đây anh dừng lại và bỗng nhiên hỏi tôi: "Thế ý kiến của anh ra sao về cách tạo ra thứ vượng khí đó?". Tôi trả lời ngay không chút do dự: đó là Thể dục Thể thao vì chỉ có phong trào "Khỏe" mới đủ sức mạnh thổi một luồng gió mát vào cả tâm hồn và thể xác của tuổi trẻ trong trường đại học. Anh Bửu khen tôi nói đúng và cười thoải mái nhắc lại kỷ niệm của những năm 1957, 1958 khi anh và anh Hoàng Xuân Tùy còn là Hiệu trưởng và Hiệu phó của trường Đại học Bách khoa Hà Nội thì cả hai anh đều đã chăm lo xây dựng sớm cho trường một sân vận động khá quy mô, lôi cuốn thầy trò sớm chiều ra sân, sinh hoạt trong trường trở nên lành mạnh và tệ nạn xã hội cũng không còn có chỗ len chân. Anh nói với điều kiện thuận lợi hơn nhiều của sau ngày cả nước đã thống nhất, Bộ nhất định sẽ có kế hoạch chỉ đạo các trường xây dựng cho được một cơ sở tốt bao gồm sân bãi, nhà tập, trang bị đúng tiêu chuẩn quy cách và một đội ngũ huấn luyện theo năng khiếu trong tất cả các trường đại học.

Tháng 7-1976, anh Bửu đã thôi không còn giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp nữa. Từ đó đến nay, ngót một phần tư thế kỷ đã trôi qua, sự vật và con người cũng đã biến đổi nhiều. Anh Bửu đã từ giã chúng ta ra đi hồi tháng 8-1986, còn tôi thì từ lâu cũng đã trở về với nghề thầy giáo ở bộ môn Hệ thống điện của trường Đại học Bách khoa Hà

Nội. Tuy nhiên những kỷ niệm thời đó vẫn còn in đậm nét trong ký ức của tôi. Tư duy của anh đối với sự nghiệp giáo dục đại học, ý kiến và hoài bão của anh dành cho thế hệ trẻ dưới mái trường đại học, tình cảm và tấm gương của anh đối với đội ngũ thầy giáo đại học, tất cả cho tới nay nhìn lại vẫn còn nguyên giá trị của nó.

Hôm nay, nhân kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của anh, tôi viết những dòng hồi ký này, trước hết là để nhớ anh, người thủ trưởng tài năng và đức độ, người anh đôn hậu và kính mến của chúng tôi trong Vụ các trường đại học hồi đó, sau nữa cũng là chút nghĩa cử thành kính trước tấm lòng của anh đã dành cho tôi nói riêng cũng như cho tất cả các anh chị em trong Vụ lúc đó nói chung.

MỘT SỐ KỶ NIỆM VỀ ANH TẠ QUANG BỬU

NGUYỄN NGUYÊN HUY

Sau khi tốt nghiệp cấp hai ở trường Quốc học Vinh, tôi thi vào trường Quốc học Huế (hồi đó gọi là Ly-xê Khải Định). Ở Huế hồi đó có phong trào hướng đạo. Hướng đạo sinh phần lớn là học sinh nhưng cũng có người lớn tuổi. Tôi cùng mấy bạn nữa, cả thầy Nguyễn Lân dạy chúng tôi (năm nay thầy đã 95 tuổi) đều đã trở thành hướng đạo sinh mà đứng đầu phong trào trong toàn quốc là anh Hoàng Đạo Thúy và anh Tạ Quang Bửu.

Ở Huế, tôi đã nhiều lần đến Hội quán hướng đạo. Tại Hội quán có một bức ảnh chụp bên nước Anh, hồi anh Bửu tốt nghiệp khóa đào tạo những người đứng đầu phong trào hướng đạo ở các nước. Bức ảnh đã gây cho tôi một ấn tượng sâu sắc và làm tôi còn nhớ mãi. Trong ảnh, đứng giữa là đại tá người Anh, ông Ba-đen, người đã sáng lập và đứng đầu phong trào hướng đạo thế giới. Xung quanh ông là mấy chục người "tây" trẻ (người Âu, Mỹ) đứng thành bốn năm hàng, trong đó đứng lọt vào gần giữa bức ảnh với vóc người thấp hơn các bạn hướng đạo "tây", duy nhất chỉ có một mình anh Bửu là người châu Á da vàng, đứng gần ông Ba-den.

Tôi cũng hay đến nhà anh Bửu trong một ngõ nhỏ gần ngõ vào nhà tôi ở. Hồi đó anh Bửu chưa lập gia đình nên ở cùng nhà với anh Bửu có anh hướng đạo sinh Đặng Phúc Đỉnh để giúp anh

công việc trong nhà. Gần đây tôi có gặp lại anh cuối tháng 8 năm 1999, nhưng sau đó ít lâu nghe tin anh đã qua đời.

Do tài năng, đức độ, trình độ khoa học cao, ngoại ngữ giỏi, hiểu biết rộng mà sâu của anh nên từ những ngày đầu cách mạng, anh Tạ Quang Bửu đã được tín nhiệm và được cử giữ những cương vị quan trọng trong bộ máy Nhà nước.

Ngày 6-1-1946, Anh được bầu là đại biểu quốc hội tỉnh Hà Tĩnh và tháng 3 năm 1946, anh được cử giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng cho đến năm 1958. Với cương vị này, năm 1946, anh đã được cử tham gia Hội nghị Đà Lạt và Hội nghị Fontainebleau ở Pháp.

Năm 1954, anh được cử tham gia Hội nghị Genevè và đã thay mặt phái đoàn ta ký vào văn bản hiệp nghị cùng với tướng Pháp Đen-tây (Deltheil) thay mặt cho phái đoàn Pháp (hiện nay vẫn còn lưu trữ đoạn phim về sự kiện lịch sứ này). Năm 1956, Anh được giao thêm nhiệm vụ kiêm giữ chức Giám đốc trường Đại hoc Bách khoa Hà Nội từ năm học đầu tiên cho đến tháng 9 năm 1961.

Năm 1958, anh được cử kiêm Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước mới thành lập.

Năm 1965, Nhà nước ta lập thêm một Bộ mới là Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và anh được cử giữ chức Bộ trưởng bộ này trong suốt 11 năm cho đến tháng 7 năm 1976.

Theo Giáo sư Phong Lê, anh Bửu là một người "cực kỳ uyên bác và giản dị", một người có định hướng như thế (học để thu nhận kiến thức, không phải để lấy một cái bằng) phải nói là "cực hiếm" và do thế mà "tuyệt vời", xứng đáng là "một nhân cách lớn", một "kẻ sĩ" của thế kỷ, một người mà nhiều nhà khoa học nổi tiếng hiện nay đều tôn vinh Ông là bậc thầy.

Nhà Toán học kiêm Ngôn ngữ học nổi tiếng N.Chomsky "một trong những học giả lớn nhất của thế kỷ hai mươi" (theo nhận

định của tạp chí Mỹ Newsweek) đã có câu đánh giá anh Bửu trong một cuốn sách như sau:

"Ông Tạ Quang Bửu là một người có trí thông minh tuyệt vời".

Báo Thế giới (Le Monde), một tờ báo rất lớn của Pháp đã đưa tin anh mất kèm theo tiểu sử của anh.

Anh đã có tên trong cuốn "Danh nhân Việt Nam" phát hành ở miền Nam.

Để tưởng nhớ anh, tên anh – Tạ Quang Bửu – đã được đặt cho một đường phố ở Hà Nội, đường dẫn vào trường Đại học Bách khoa Hà Nội, nơi mà trước đây anh đã từng là Giám đốc đầu tiên và cho một đường phố dài 5.700m, rộng 32m, là đường trục quận 8 thành phố Hồ Chí Minh.

ANH TẠ QUANG BỬU – MỘT TẤM GƯƠNG TỰ HỌC, TỰ ĐÀO TẠO, TỰ BỒI DƯỠNG

NGUYỄN NHƯ KIM

Anh Bửu chỉ có một bằng cử nhân khoa học mà trong quá trình hoạt động đã trở thành một người thầy, một nhà lãnh đạo được các giới khoa học, kỹ thuật, giáo dục trong và ngoài nước đồng thanh công nhận là một nhà giáo uyên bác, một bộ trưởng có tầm nhìn chiến lược, đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng vừa qua.

Đối với anh, học không phải chỉ để thi, để lấy bằng mà là để biết, để hành. Quan điểm đó đã thể hiện xuyên suốt cả cuộc đời anh, tuyệt đối không mảy may chạy theo hư danh, một hiện tượng mà ta buồn rầu thường thấy hiện nay, thậm chí có cả việc mua bán bằng cấp, học hàm, học vị. Ngay cả khi được anh em tôn vinh là giáo sư, anh cũng nhẹ nhàng khiêm tốn từ chối, đề nghị dành học hàm đó cho các thầy tiến sĩ nổi tiếng đang giảng dạy nghiên cứu tại các trường đại học lúc bấy giờ. Có lẽ anh đã quan niệm là không nhất thiết cứ bộ trưởng là phải có bằng tiến sĩ, học hàm giáo sư kèm theo để thêm danh tiếng, nhất là khi trình độ thực chất không tương xứng và giả tạo.

Anh Bửu đã vươn lên những đỉnh cao đó bằng ý chí tự học, tự bồi dưỡng liên tục cho tới những năm tháng cuối cùng của đời mình. Chị Bửu gợi lại hình ảnh cảm động của anh thời gian

trước khi mất anh vẫn cố gắng đứng làm Toán bên một cái bàn cao vì anh đau cột sống, khó ngồi cúi được. Tôi cũng không quên buổi gặp anh sau Tết năm 1986, năm anh mất. Tôi lại thăm anh vào một buổi chiều ở nhà phố Hoàng Diệu, thấy anh quần áo phong phanh, chống gậy, lưng còng đang mệt nhọc đi vòng quanh trong sân tập bài thể dục thường lệ. Tập xong anh tươi cười tiếp tôi, tôi dìu anh lên gác, ngồi vào bàn là đi ngay vào việc, ngắn gọn và hiệu quả như mọi lần. Ý chí tự rèn luyện của anh, trong mọi mặt sinh hoạt đời sống, đặc biệt là trong tự học đã trở thành một nếp sống tự nhiên, một phong cách bình dị thoải mái, một nhu cầu bình thường như cơm ăn, nước uống vậy.

Tất nhiên muốn tự học được, trước hết phải có một cái vốn cơ bản ban đầu, một vốn kiến thức và phương pháp học tập mà ta thường tiếp thụ ở nhà trường, qua thi cử cần thiết. Bằng cấp chỉ là những hình thức đánh giá và đánh dấu một quá trình đào tạo học đường, nhưng lại là một điểm xuất phát, người đó dễ vươn lên phía trước và giành thắng lợi. Anh Bửu chỉ có một thời gian vài năm học bằng cử nhân Khoa học cơ bản ở Pháp và một năm bồi dưỡng thêm ở đại học Oxford nước Anh. Nhưng cái vốn đó chủ yếu bao gồm một khối kiến thức khoa học cơ bản vững chắc, đặc biệt là Toán học và một trình độ cao về ngoại ngữ tiếng Pháp và tiếng Anh. Qua con đường tự bồi dưỡng, Anh đã biết phát huy cái vốn quý đó, tích lũy ngày một giàu hơn, sử dụng hiệu quả và sinh lợi, phổ biến và giúp đỡ mọi người.

Anh em kể lại, về nước dạy học ở trường trung học tư thục, ngoài các môn Toán, Lý, Hóa, anh phải học thêm các môn khác như địa lý, sử học, sinh học... cùng với những phương pháp sư phạm cần thiết. Anh giảng bài bằng tiếng Pháp, nhưng môn dạy tiếng Anh lại là môn mà học sinh thích nhất vì ai cũng công nhận là anh phát âm rất chuẩn, phương pháp lại hiện đại, dễ tiếp thu. Ở Huế, anh còn phải tự bồi dưỡng về kỹ thuật để làm trợ lý cho Giám đốc nhà máy điện là một người Pháp tiến bộ, kỹ sư Niédrist.

Sau Cách mạng tháng Tám, trình độ thông thạo tiếng Anh của anh đã được Bác Hồ sử dụng ngay trong quan hệ liên lạc với các phái bộ Anh Mỹ. Sau đó, anh được cử làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, suốt trong 12 năm cho đến 1958, qua cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp tới chiến thắng Điện Biên Phủ và Chính phủ trở về Hà Nội.

Trước cách mạng, tôi chỉ quen biết anh Bửu trong các sinh hoạt hướng đạo, qua các buổi họp mặt, lửa trại ở miền Bắc, chưa được tiếp xúc với anh nhiều, nhưng hình ảnh của anh đã nổi bật trong phong trào hướng đạo sinh bấy giờ, trong Tráng đoàn Lam Sơn, chúng tôi gồm nhiều sinh viên trí thức, như một huynh trưởng đầy uy tín, hiểu biết rộng, đặc biệt là rất giỏi tổ chức các trò chơi lớn, tham gia trực tiếp vào các cuộc thi bơi lội, chạy nhảy, thể thao... như một vận động viên thực thụ. Cái "nghề" hướng đạo này anh đã tự học từ bao giờ?

Nhưng từ sau Cách mạng tháng Tám, tôi được gặp anh nhiều hơn trong công tác dưới sự lãnh đạo trực tiếp của anh, thường xuyên được anh khuyến khích, khuyên bảo như một người anh trong những tình huống khó quyết định. Có thể nói, trong những bước ngoặt lớn của đời tôi hầu như đều có phần chỉ bảo của anh Bửu (xem tập in do Hội Khoa học lịch sử biên tập nhân dịp tưởng niệm anh Bửu năm 1996). Vì vậy, tôi có dịp gần anh hơn, chứng kiến khả năng tự bồi dưỡng liên tục của anh, khả năng đọc sách, tiếp thu kiến thức để rồi thể hiện trong công tác quản lý hay giảng dạy, phổ biến trong các giới khoa học khác nhau.

Sách báo khoa học là những vật bất ly thân đối với anh. Ra đi kháng chiến, anh không quên mang theo một tủ sách lưu động chọn lọc, tranh thủ đọc, học bất cứ lúc nào có chút rảnh rỗi, giữa lúc bề bộn công tác quốc phòng mà anh phụ trách với cương vị Thứ trưởng. Tôi nhớ lại, trong chiến dịch Thu Đông năm 1947, quân Pháp ồ ạt tấn công vào khu an toàn Việt Bắc, nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn, hòng bắt các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Ban Biên tập Đài tiếng nói Việt Nam lúc đó đóng

ngay trên quả đồi thị xã và đài phát nhỏ mà tôi phụ trách đóng tại cây số 3 đường đi Chợ Đồn. Tôi đã cùng anh em vội vã tháo dỡ máy móc, chạy trốn ở cây số 7, nằm im trong rừng cho đến tận khi quân Pháp rút lui, anh em mới lục tục kéo về Chợ Chu báo báo với lãnh đạo Bộ Quốc phòng (bộ phận phát thanh của Đài TNVN trực thuộc Bộ Quốc phòng). Tôi gặp lại anh Bửu là thủ trưởng của tôi lúc đó, gặp lại gương mặt đôn hậu niềm nở của anh. Sau khi chúc mừng tôi thoát nạn, anh tặng tôi một tập in rônêô nhan đề "Nguyên tử, Hạt nhân, Vũ trụ tuyến", dày gần một trăm trang mà anh mới viết và cho in xong giữa lúc quân Pháp tấn công, bị lực lượng ta đánh trả khắp khu Việt Bắc và giành thắng lợi. Anh làm tôi ngạc nhiên vô cùng, anh làm thế nào mà có thì giờ và tâm trí để viết sách trong khi phải đảm nhiệm công việc quân sự bề bộn lúc đó. Anh thản nhiên nói "Mình viết để tặng anh em Nha Nghiên cứu kỹ thuật quân giới, ông thử đọc xem sao" (Anh vẫn thường thân mật tự xưng "mình" và gọi tôi là "ông", mặc dù anh là thủ trưởng trực tiếp của tôi). Giờ đây, sau hơn 50 năm, có dịp xem lại, tôi càng khâm phục khả năng anh làm việc, đọc nhanh, viết nhanh, có khối kiến thức cơ bản vững chắc vì phải có một cái vốn ở trình độ cao như vậy mới viết nhanh một cách tổng hợp, chính xác và phổ cập, đặc biệt dành cho người không chuyên những thuyết trừu tượng của Heisenberg, Schroedinger và Dirac về giới vi mô của vật chất. Anh mở đầu dí dỏm như sau: "Đối với các độc giả không Khoa học, không Triết học và có lẽ là những người bạn tôi yêu nhất, xin xem quyển này như là một quyển "Phong thần 1947" để tiêu khiển giữa hai trận đột kích giết giặc". Đối với chúng tôi, sinh viên Vật lý đại cương trước cách mạng, đọc và học theo quyển đó trong kháng chiến còn thấy sáng sủa, sâu sắc và hiện đại hơn nhiều phần viết về nguyên tử hạt nhân trong bộ sách vật lý của Bruhat nổi tiếng bấy giờ mà chúng tôi sử dụng như một cẩm nang để thi cử.

Trên đây chỉ là một thí dụ nhỏ về khả năng viết sách của anh

để phục vụ kịp thời. Anh còn phải tự học, tự bồi dưỡng bao nhiêu nữa về các loại kỹ thuật hậu cần mà anh phụ trách chỉ đạo suốt thời kỳ 9 năm kháng chiến chống Pháp như quân giới, quân nhu, quân y, công binh, thông tin liên lạc, nghiên cứu kỹ thuật... Mỗi lần đi công tác nước ngoài là anh mang về những sách báo cập nhật về khoa học kỹ thuật mà anh cần trong công tác. Dự Hội nghị Fontainebleau năm 1946 trở về anh mang theo những tài liệu để chuẩn bị cho trường kỳ kháng chiến, dự Hội nghị Genève năm 1954 trở về là những gì cần thiết cho việc xây dựng nền khoa học, kỹ thuật và giáo dục trong hòa bình, sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Ngay từ năm 1948 trong chuyến đi công tác tiếp tế tại Thái Lan (xem Văn nghệ số 19 tháng 5 năm 1995), anh đã chỉ thị cho tôi, ngoài những phụ tùng, thiết bị thông tin, phát thanh và thuốc men, phải thu thập mang về sách đại học về y học và y tế để phục vụ giảng dạy và quân y trong chiến khu.

Anh đã tự học thêm tiếng Nga, tiếng Đức lúc nào mà sau này năm 1956 gặp lại đã thấy anh sử dụng để đọc sách chẳng kém gì tiếng Anh, tiếng Pháp. Lúc này sách báo từ Liên Xô và các nước Đông Âu đã có nhiều tại các thư viện và cửa hàng, anh em sinh viên, nghiên cứu sinh mang theo về cũng nhiều nên anh Bửu đã có thêm phương tiện để tự bồi dưỡng, sách báo khoa học kỹ thuật tư bản lại rất hiếm. Anh chị em ở Thư viện Khoa học kỹ thuật Trung ương thường cảm động nhắc lại hình ảnh anh Bửu, vào giờ mở cửa buổi sáng đã thấy xe Volga của anh tới, nhanh chóng anh vào chọn sách các loại, đặc biệt là về Toán viết bằng các thứ tiếng, gần như trong suốt thời kỳ trở về Hà Nội anh làm Giám đốc trường Đại học Bách khoa, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước rồi Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp cho tới những năm anh nghỉ hưu, kể cả trong thời kỳ chiến tranh phá hoại miền Bắc, tất cả các cơ quan, trường sở đều phải sơ tán. Riêng anh được anh chị em Thư viện mời vào kho tự chọn lấy sách đọc. Có nhà lãnh đạo nào lại chăm chỉ say

mê đọc sách để tự bồi dưỡng mình, để làm tròn trách nhiệm của mình như anh Bửu không? Thật là hiếm!

Cần gì anh đọc nấy, đọc để ứng dụng ngay trong nhiệm vụ quản lý điều hành vĩ mô của mình, từ những kỹ thuật quân sự đến cách thức tổ chức xây dựng quản lý một số cơ quan cấp Bộ về khoa học, kỹ thuật, về giáo dục đại học. Anh hầu như tự đọc lấy trực tiếp bằng ngoại ngữ, tham khảo các loại thông tin tổng hợp cập nhật nhất qua các cơ quan phục vụ thông tin hay qua con đường quan hệ cá nhân với bạn bè nước ngoài. Giá mà anh còn sống, truy cập trực tiếp mạng Internet hiện nay thì anh sẽ hạnh phúc biết bao! Giá mà có nhiều quan chức của ta cũng sắp xếp được thời gian như anh Bửu để bổ sung cập nhật kiến thức cần thiết cho công tác quản lý của mình!

Anh Bửu không chỉ đọc sách để tự bồi dưỡng cho công tác quản lý của mình mà thực sự anh có một đam mê riêng về đọc sách để tìm hiểu cái mới, để thỏa mãn cá nhân và như là để tìm một thứ hạnh phúc cho riêng mình! Không hẳn cho riêng mình mà còn cho người khác nữa. Vì sau khi tìm học được cái mới, anh muốn chia sẻ, phổ biến, trao đổi ngay với các giới khoa học tri kỷ. Bản thân tôi, cũng qua trường Khoa học đại cương, cũng ham muốn mở rộng kiến thức, tôi vô cùng ngạc nhiên và khâm phục anh. Anh bận công tác quản lý là như vậy mà vẫn thấy anh tổ chức xêmine, các lớp chuyên đề về các lĩnh vực khoa học mũi nhọn dành cho những cán bộ khoa học, giảng dạy trình độ cao ở các trường đại học. Tôi cũng có dự một số buổi thuyết trình phổ biến kiến thức của anh, như Sinh học phân tử, Lý thuyết tập hợp, Lý thuyết tai biến,... thực sự về sau dần dần tôi mới hiểu được phần nào đã gây nhiều hứng thú cho tôi để mở rộng thêm. Đặc biệt về Toán học, anh đã lên lớp thuyết trình cho những cán bộ giảng dạy đại học, kể cả tiến sĩ, giáo sư, về những nội dung hiện đại đang được thuyết giảng ở nước ngoài, như ở Pháp của nhóm toán học Bourbaki. Thuyết trình trong nhiều buổi, lại vào

các ngày chủ nhật! Ấn tượng để lại cho chúng tôi thật là sâu sắc, ngay cả đến tận ngày nay.

Anh Bửu còn nổi tiếng về tầm nhìn chiến lược phát triển khoa học kỹ thuật và giáo dục. Hồi tôi mới bắt đầu làm Chủ nhiệm khoa ở trường Đại học Bách khoa khoảng năm 1960, anh đã giao cho tôi phụ trách "Trạm nhiệt đới hóa", một trạm nghiên cứu thử nghiệm về tác động của môi trường khí hậu nhiệt đới tới các vật liệu, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật... với sự hợp tác của Tiệp Khắc. Từ mầm mống đó, 40 năm sau đã phát triển trở thành một viện nghiên cứu lớn trong Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia ngày nay, góp phần đáng kể vào sản xuất công nghiệp và bảo quản khí tài. Đúng là nước ta không thể thiếu được một Trung tâm nghiên cứu nhiệt đới! Đây chỉ là một thí dụ trong nhiều ý đồ lớn của anh.

Về giáo dục, tầm nhìn xa của anh lại càng rõ nét. Ai cũng có thể nói rất hay, nhất là các quan chức trong ngành giáo dục về quan điểm trăm năm trồng người của Bác Hồ, nhưng người bộ trưởng nói ít, làm nhiều lại là anh Bửu. Anh đã mạnh dạn đề ra và thực hiện chủ trương đào tạo nhân tài cho tương lai, mặc dù hồi đó một vài đồng chí lãnh đạo chưa đồng tình. Việc tuyển chọn phải bảo đảm chất lượng và khách quan, đối với những đối tượng chính sách đã có những quy định ưu đãi cụ thể. Anh đã cho tổ chức hệ chuyên Toán tại trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm. Anh đã trực tiếp gặp gỡ các thí sinh đại học đạt điểm cao, khuyến khích động viên từng người, cho phép tự chọn ngành nghề theo nguyện vọng tại các trường ở Liên Xô, Đông Âu, không phải theo kế hoạch đào tạo chung. Anh cũng đã chủ trương tuyển chọn một số học sinh năng khiếu, tập trung một năm tại trường Đại học kỹ thuật quân sự ở Vĩnh Yên, chuyên bồi dưỡng về Toán và Nga văn, chuẩn bị gửi đi học ở Liên Xô về các ngành Khoa học kỹ thuật mũi nhọn. Giữa lúc chiến tranh phá hoại miền Bắc, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đã tranh thu quan hệ hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa anh em để

gửi đi học hàng năm, hàng ngàn sinh viên đại học và hàng trăm nghiên cứu sinh các ngành nghề. Có lẽ chưa bao giờ và cả sau này nữa, khó mà có cơ hội thuận lợi gửi đi hàng năm một số lượng sinh viên nghiên cứu sinh đông đến như vậy, mà lại trong một thời gian dài và tất cả đều có học bổng do bạn đài thọ. Đến nay, sau hơn 30 năm, những lớp cán bộ đại học có năng khiếu này hầu hết đã thành đạt, nhiều người đã trở thành những nhà khoa học kỹ thuật, giáo sư tiến sĩ chủ chốt, thậm chí những nhà lãnh đạo cao cấp, những nhà kinh doanh có đầu óc trong thời kinh tế mở cửa hiện nay. Hiệu quả trồng người này thật là vô giá!

Tấm gương tự bồi dưỡng và sử dụng kiến thức của anh Bửu là một điển hình. Một điển hình cho ngành giáo dục của ta hiện nay mà nhiệm vụ chủ yếu là tạo cho học sinh, sinh viên vốn kiến thức vững chắc, một tư duy sáng tạo để tự học, tự bồi dưỡng, tự phát triển sau này thay cho cách học vẹt, nhồi nhét, thụ động như hiện nay. Cũng như một số bạn tôi, tôi thực sự lo lắng cho thế hệ phổ thông, đại học hiện nay, ngày mai đây sẽ sống như thế nào trong thế kỷ tri thức đang tới? Những ai là người có trách nhiệm trồng người, có lúc nào có những lo âu, day dứt như chúng tôi không?

Viết về anh Bửu, không thể không nói tới con người anh Bửu thông minh mà không kiêu, làm quan mà tính dân, coi trọng thực chất, coi thường hư danh, sự nghiệp là trên hết, nói ít làm nhiều, chân thành cởi mở, lạc quan yêu đời, giúp đỡ vô tư mọi người... và còn gì nữa? Phải chăng đó là những biểu hiện tính "thiện tâm" con người – con người theo nghĩa viết hoa của nó.

NHỚ ANH TẠ QUANG BỬU

NGUYỄN LÂN

Năm 1934, tôi cùng anh Phạm Hữu Ninh phụ trách trường tư thục Thăng Long ở phố Hàng Cót, Hà Nội. Trường chỉ là một trường cao đẳng tiểu học, nhưng có một đội ngũ giáo sư giỏi như các anh Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Hoàng Minh Giám, nên mặc dầu không được phép, tôi đã tổ chức một lớp đào tạo học sinh thi tú tài. Cuối năm ấy, trường Thăng Long được 7 học sinh đỗ. Để phạt tôi, tên Giám đốc học chính Đông Dương Thalamas đã buộc tôi phải đi dạy ở Huế, nếu không đi, phải trả lại tiền học bổng 3 năm ở trường Cao đẳng Sư phạm. Do đó tôi buộc lòng phải ra đi.

Ở Huế, tôi dạy ở 3 trường: Quốc học, Đồng Khánh và Bách Công (tiền thân của trường Kỹ thuật). Lúc đó, thành phố Huế có nhiều trường tư. Ngoài mấy trường do người Việt Nam làm hiệu trưởng, có trường Pellerin là trường dòng và trường Providence do các cha cố phụ trách.

Lúc đó, trường Providence có một giáo sư Việt Nam nổi tiếng và rất giỏi. Đó là anh Tạ Quang Bửu. Tôi đã biết tiếng anh là một nhà toán học lỗi lạc.

Khi về nước, không những anh dạy học, mà còn cùng anh Hoàng Đạo Thúy phụ trách phong trào hướng đạo trong toàn quốc.

Tôi vào dạy ở Huế, thấy đất kinh đô là vùng đất quan: ra khỏi nhà một bước là gặp người đeo bài ngà. Tôi tự nghĩ phải có cách

gì thoát ra hoàn cảnh quan lại này. Do đó tôi đã gia nhập đoàn Hướng đạo để hàng tuần có dịp mặc cái quần cụt xanh và cái áo nâu đi sinh hoạt ở miền núi. Tôi là đội viên của đoàn Tây kết, mà đa số đoàn viên lại là học sinh của tôi, trừ một người giáo viên trường tư, tức là anh Cao Văn Khánh, sau này là Trung tướng trong quân đội của ta.

Trong dịp này, trung ương đoàn hướng đạo do anh Hoàng Đạo Thúy và anh Tạ Quang Bửu lãnh đạo, đã tổ chức một cuộc gặp mặt quan trọng ở núi Bạch Mã. Thế là tôi đã được đi dự. Cuộc họp do anh Bửu thay mặt anh Thúy lãnh đạo. Chính trong buổi họp mặt thân mật và vui vẻ đó, anh Bửu đã thay mặt trung ương Đoàn đặt lên vai tôi chiếc khăn quàng tráng sinh!

Từ đó ở Huế, tôi thường có dịp gặp anh Bửu. Hai chúng tôi lại thường xuyên họp mặt với năm anh trí thức nữa là Đào Duy Anh, Nguyễn Thúc Hào, Nguyễn Huy Bảo, Đào Đăng Vỹ và Niédrist (anh Niédrist là một trí thức Pháp, lúc đó là Giám đốc nhà máy Điện Huế và là người hoàn toàn không có óc thực dân). Chúng tôi bàn nhau và in một Tập san bằng tiếng Pháp, lấy tên là Responsable (Trách nhiệm), trong đó chúng tôi đã viết những bài đóng góp vào nền văn hóa của ta. Trong số đầu, tôi đã viết bài Le Vietnamien – instrument de la culture (Tiếng Việt – công cụ của văn hóa). Responsable ra được vài số, tôi quên không hiểu vì sao tờ Tập san không tiếp tục ra nữa.

Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, anh Bửu đã có công lớn trong Bộ Quốc phòng. Lúc đó, tuy hai chúng tôi cùng ở Việt Bắc, nhưng mỗi người một việc, nên không có dịp gặp nhau.

Khi hòa bình lập lại, hai anh em cùng làm công tác giáo dục, nên cũng thường được gặp nhau. Nhất là khi anh là Bộ trưởng Bộ Đại học, tôi rất mừng là đã được gặp anh nhiều lần và được biết nhiều ý kiến sáng suốt của anh về tương lai ngành giáo dục.

Nhưng thực không may, tháng 8 năm 1986, anh bị ốm và mất, để lại sự hụt hẫng vô cùng lớn, đất nước đã mất đi một

nhân tài lỗi lạc, ngành giáo dục đã mất một người đàn anh có tâm huyết và nhiều dự kiến sáng tạo.

Tôi không bao giờ quên anh, một nhà tri thức lớn, một người yêu nước triệt để, một người bạn sáng suốt và chân tình.

TƯỞNG NHỚ MỘT NGƯỜI THÂN

BÙI TRỌNG LIỄU

Đã 14 năm trôi qua, kể từ ngày ông Tạ Quang Bửu mất đi, để lại nỗi thương tiếc cho nhiều người. Thuở ấy, tôi có viết một bài, đăng trên báo của phong trào Việt Kiều ở Pháp, dưới đề "Tưởng nhớ một người thân: anh Tạ Quang Bửu" (Đoàn kết, tháng 10,1986). Đọc lại mấy dòng viết thuở ấy, có thiếu chăng là một số điều mà thời đó chưa phải lúc nói. Ngày nay, nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày sinh của ông, tôi xin trân trọng viết lại mấy dòng dưới đây, cố gắng kể lại trung thực một số sự kiện trong quan hệ giữa ông và tôi, vẫn dưới đề "Tưởng nhớ một người thân".

Tôi không phải là họ hàng, cũng không phải là bạn bè, về tuổi tác lại thuộc về thế hệ sau so với ông; tôi lại là người Việt định cư ở nước ngoài; nhưng được coi và tự coi là một người "thân" của ông lúc sinh thời, có lẽ vì tính ông cởi mở, khoan dung, không thành kiến, ân cần, hiếu khách và dễ lắng nghe. Hồi ông còn ở chức vụ cao, những lần tôi gặp riêng ông, thường là ông lắng nghe tôi nhiều, có lẽ vì ông quan niệm rằng, những người ở địa vị như ông càng cần được thông tin để làm việc, để quyết định, hơn là những người như tôi. Đông đảo anh chị em Việt kiều thường gặp ông, cũng có những nhận xét tương tự. Cho nên, có lẽ không quá khi nói rằng ông là một người thân thiết của Việt kiều...

Về cuộc đời của ông, về những chặng đường lịch sử của đất nước mà ông đã tham gia, nhiều bản tiểu sử (cũng như nhiều cuốn hồi ký) đã nói tới. Tôi chỉ xin nói rất tóm tắt đến một vài nét về con người, mà tôi được thấy qua những dịp được gặp gỡ hoặc trao đổi với ông.

Tôi được làm quen với ông trong một tình huống đặc biệt. Vào khoảng năm đầu thập kỷ 60, cái thời gian xa xăm ấy, lúc mà tâm trí đông đảo bà con Việt kiều hầu như còn dồn cả vào tình hình chính trị miền Nam và chỉ mới lẻ tẻ vài cá nhân trong đó có tôi tự nguyện gửi sách báo, dụng cụ khoa học về một vài cơ sở miền Bắc. Bỗng một bữa, tôi nhận được một cuốn tự điển khoa học in trong nước do ông gửi tặng. Sự việc thật đơn giản này gợi cho tôi câu hỏi: đây là đường lối "chiêu hiền đãi sĩ" của Cách mạng Việt Nam mà ông là một trong những người đóng góp thực hiện, hay là một dấu hiệu là trong nước không từ chối sự đóng góp "trí thức" của kiều bào ngoài nước? Chắc là cả hai. Quan hệ giữa ông và tôi bắt đầu từ ngày đó... Rồi chiến tranh lan rộng ra đến miền Bắc... Phong trào đoàn kết giữa các nhà trí thức quốc tế và Việt Nam, sự ủng hộ cuộc chiến đấu của Cách mạng Việt Nam, thể hiện dưới hình thức hỗ trợ chuyên môn, liên quan mật thiết đến mặt trận chính trị và ngoại giao...

Mùa xuân 1969, ông Trần Trí, Tham tán văn hóa đầu tiên tại Cơ quan tổng đại diện nước ta tại Pháp (lúc đó chưa là Đại sứ quán) từ trong nước sang tới Paris, mang theo lời gợi ý của ông Bửu, lúc đó đang là Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, mời tôi về nước làm việc một tháng, thí điểm cho việc Việt kiều về công tác ngắn hạn, do Ủy ban Khoa học Nhà nước tổ chức. Tình hình lúc đó phức tạp vì nhiều lẽ (lúc đó đang là Hội nghị Paris về Việt Nam), và vì công việc của tôi, nên mãi tháng 7/1970, tôi mới sắp xếp về nước được.

Tôi còn nhớ ngay buổi tối đầu tiên tôi về đến Hà Nội, ông Nguyễn Văn Hướng, lúc đó phụ trách giao dịch quốc tế ở Ủy ban Khoa học Nhà nước, đưa tôi lên thăm ông Bửu ở nhà riêng, phố

Hoàng Diệu (nghe nói ở chung với mấy ông tướng, canh phòng kỹ lưỡng). Nhà có người canh cổng, mặc thường phục, hỏi chứng minh thư. Ông Hướng nói với người gác cổng: "Quên chứng minh thư ở nhà; cậu cứ vào bảo là tôi đưa anh Liễu lên thăm, đã có hẹn". Cậu kia chìa lòng bàn tay ra soi dưới ánh đèn, té ra đã ghi sẵn tên chúng tôi trong lòng bàn tay, thấy đúng, cho vào. Tôi chưa quen nên cũng hơn ớn với cách hỏi và cách trả lời, (vì đang chiến tranh và vì du học từ thuở còn niên thiếu, về nước sau 20 năm vắng mặt, tôi rất bỡ ngỡ). Thoạt gặp ông, tôi đã cảm thấy mình cùng trên một "làn sóng" với ông, và sự trao đổi với ông thật là thoải mái và thẳng thắn, mặc dù lúc đó nói chung, tôi rất dè dặt. Thân mật, ông bảo tôi: "Anh đừng thắc mắc chuyện trở về nước hẳn; anh đã có được một chỗ giáo sư ở Paris, chớ có bỏ. Một tập thể Việt kiều có chuyên môn cao, có nghề nghiệp vững chắc, có địa vị xã hội ổn định, là một cửa sổ (của ta) mở sang phía các nước đã phát triển cao phương Tây".

Trong những dịp trao đổi kỳ đó hoặc gặp lại ông những năm sau, tôi biết ơn ông đã kiên nhẫn ngồi lắng nghe những kiến nghị linh tinh của tôi về "chiến lược" khoa học và giáo dục đào tạo (ổn định lại trật tự trong cấp bậc đại học; tách rời nhiệm vụ khoa học với nhiệm vụ quản lý; vấn đề kiến thức và vấn đề đào tạo nghề nghiệp; trình độ văn hóa và tư duy của quần chúng trong vấn đề phát triển; hợp tác quốc tế; đóng góp của trí thức Việt kiều, v.v...) trong khi ông còn đang phải lo liệu giải quyết nhiều vấn đề "sự vụ" lỉnh kỉnh và khó khăn với những phương tiện giới hạn. Vốn là tôi quen làm việc ở một nước đã có truyền thống khoa học lâu đời, nên tôi ngạc nhiên với cách tổ chức ở ta thời đó... Thí dụ như phải là Viện trưởng, Viện phó, Trưởng bộ môn, v.v... thì mới được có trách nhiệm khoa học; hầu hết các đại học đều là đại học nghề nghiệp đào tạo chuyên môn rất hẹp; sách báo khoa học phương Tây rất ít và ít được sử dụng, trong khi đó những đồng nghiệp nước ngoài đầy thiện cảm rất sẵn sàng...

Nhắc lại vài sự việc cụ thể để minh họa cho nhận xét của tôi về đức độ của ông.

Khoảng gần ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tôi có gửi một thư điều trần, kiến nghị việc lập học vị tiến sĩ trong nước, và lập lại việc phong chức vụ giáo sư đại học gián đoạn từ 17 năm trước; tôi nghĩ tới trật tự trong công tác khoa học, tới việc tiếp quản miền Nam. Mấy tháng sau ngày giải phóng, tôi về Hà Nội, gặp ông, ông kể là khi nhận được thư tôi, ông đem trình bày ở một buổi họp Hội đồng Chính phủ thì thấy Thủ tướng và Bộ trưởng Trần Quang Huy (lúc đó là Phó trưởng Ban Khoa giáo, kiêm Trưởng ban Việt kiều Trung ương) cũng đã nhận được thư tôi. Bình thường ra, theo lễ độ thì tôi chỉ nên gửi qua một vị, nhưng tình hình ở ta lúc đó không bình thường. Ông chỉ kể, mà không trách, chứng tỏ là ông thông cảm và khoan dung. Hồi đó, ở ta còn nhiều người mặc cảm, khi nghe cái học vị tiến sĩ và cái danh hiệu giáo sư, thấy cao xa quá, còn ngại rằng ta chưa có trình độ tương xứng. Ông khuyến khích tôi: "Anh đã qua cầu, cố nói cho anh chị em trong nước được hưởng những điều kiện làm việc như ở mọi nơi". Biết là việc phức tạp, nên sau đó tôi đã phải cố tạo ra một thí dụ tiền lệ: tôi đề nghị mấy đồng nghiệp Pháp mời một số nhà khoa học của ta sang làm giáo sư thỉnh giảng ở các Đại học Paris 7 và Paris 11. Thuở ấy, thủ tục mời làm giáo sư thỉnh giảng ở đại học Pháp rất chặt chẽ, phải qua Hội đồng khoa học toàn quốc Pháp rồi qua các Hội đồng chuyên môn mỗi đại học xét hồ sơ khoa học và biểu quyết. Sau đó, tôi lại tiếp tục điều trần, kiến nghị tách rời chức vụ khoa học với những tiêu chuẩn kinh tế..., bởi vì thuở ấy ở ta, còn những tiêu chuẩn kèm theo danh hiệu giáo sư: nhà ở, xe hơi, phiếu Tôn Đản,... (là những điều mà ở những nước phương Tây không đặt ra). Rồi lại còn vế này nữa: ở ta, quan niệm danh hiệu giáo sư như một "hàm", dường như phong cho cá nhân để thêm vinh. Tôi không thông, vì theo quan niệm chung quốc tế, thì giáo sư là một "chức vụ", gắn với một chỗ làm, với nhiệm vụ công tác rành rọt. Cho

nên tôi không đồng tình với việc dùng cụm từ "học hàm giáo sư". Ông Bửu ôn tồn khuyên tôi nên kiên nhẫn, với tình hình ở ta như vậy, "cứ để tiến hành đợt đầu trót lọt đi đã, rồi sau sẽ sửa". Ai ngờ việc kéo dài cả mấy năm, thật là gian nan. Tôi còn nhớ ông Trần Quang Huy mấy lần "giải thích" với tôi là công việc này tiến hành chậm trễ không phải chỉ tại nhà cầm quyền mà còn vì anh chị em trí thức dằng co với nhau. Với việc này, tôi xin miễn bàn. Chỉ xin kể thêm là hè năm 1979, (lúc này ông Nguyễn Đình Tứ đã thay ông Bửu làm Bộ trưởng Bộ Đại học được một thời gian), ông Tứ có nhã ý mời tôi lên Bộ; ông hỏi tôi: :Như anh đã biết, anh chị em bên sản xuất cũng muốn được phong hàm Giáo sư; anh nghĩ sao?". Tôi nhắc lại cái ý là giáo sư là một chức vụ giảng dạy, nghiên cứu và hướng dẫn nghiên cứu, nhưng tôi cũng nói là tôi có thể hiểu cái nguyện vọng của một số cán bộ muốn được hưởng chút danh vọng sau bao năm gian khổ. Dù sao đó cũng là một thứ sức ép của xã hội, cho nên nếu cần phải chịu cái "tiểu tiết" để thực hiện cái "cần thiết", thì tôi cũng thông cảm. Thế rồi đợt đầu "phong hàm giáo sư" được tiến hành năm 1980; và sau đó tiến hành thêm mấy đợt, lạc mất ý ban đầu; còn tôi thì cứ phải lải nhải điều trần mãi cho cái quan niệm "chức vụ" cho đến tận ngày nay.

Lại còn chuyện này nữa: đối với số giáo sư đại học ở miền Nam trước ngày giải phóng, ở lại không ra đi, tôi đề nghị đặc cách cho họ được giữ lại các chức danh giáo sư cũ nếu còn để họ công tác, vì lẽ rằng "nếu tin thì hãy dùng, nếu dùng thì nên tin". Rốt cục, khi tiến hành mấy đợt phong hàm, cũng bình bầu, cũng hội đồng xét duyệt tuốt tuột, kẻ được người không, sau đó có người bỏ đi, chẳng biết có phải là vì đời sống vật chất hay không? Tôi than thở với ông; lúc này ông đã nghỉ hưu, ông lặng im, tôi chắc ông không vui. Kể những việc ông quan tâm nâng đỡ anh chị em trí thức như vậy, cũng để mấy anh chị giáo sư trẻ sau này, khi đã áo gấm đai vàng rồi chớ nên quên ông.

Vào một dịp có một sinh viên Việt kiều thi đỗ được vào một trường lớn ở Pháp, (đỗ đầu trong đám sinh viên nước ngoài trúng tuyển), một số bà con Việt kiều và vài tờ báo trong nước thổi phồng, dường như coi đó là bằng chứng về sự thông minh của người Việt Nam. Tôi phàn nàn với ông: "Người sở tại thi vào trường này, mỗi năm lấy đỗ cả trăm; sinh viên Việt kiều sống ở Pháp, học hành cũng như người sở tại, đỗ được một người mà khoe rối rít như vậy, tức là tự mình hạ giá mình". Ông bảo: "nhà báo muốn khích lệ các cháu trẻ cố gắng học hành, cũng như khen ngợi các cháu đi thi quốc tế thành công. Thuở trẻ tôi bơi không chết đuối là may, vậy mà cũng được kể là chiếm kỷ lục đấy". Té ra từng trải việc đời, xét người, ông rộng lượng hơn tôi nhiều.

Hè năm 1977, tại Hội nghị Toán học toàn quốc lần thứ hai, tôi làm báo cáo về "Một thí điểm về giảng dạy Toán học có liên quan đến Khoa học xã hội". Đây là thí điểm ở Pháp tại hai đại học Paris 5 và Paris 7, mà tôi là một trong những người thực hiện. Tóm tắt lại khung cảnh lúc đó: cho tới những năm 1969-1970, trường Đại học Pháp (Université) được tổ chức theo 5 "Khoa" (Facultés) cách biệt: Khoa học (Sciences), Y, Dược, Luật – Kinh tế, Văn-Khoa học nhân văn (Lettres-Sciences humaines). Việc đào tạo sinh viên về Toán học chỉ được thực hiện ở "Khoa" Khoa học. Trải qua một số cải cách, tình trạng lúc đó như sau: sinh viên Toán bắt đầu học 2 năm đầu đại học theo khối Toán – Lý, trong đó ngoài toán ra, chỉ học Lý; hết 2 năm đó thi học chuyên Toán lên cao. Một tình trạng như vậy, không thể đáp ứng được nhu cầu, bởi vì ngoài Lý ra, có nhiều ngành khác cần sử dụng Toán. Và trên thực tế, đã có nhiều sinh viên tốt nghiệp Toán vào làm việc ở các xí nghiệp, cơ quan thương mại, ngân hàng, hãng bảo hiểm, phòng thí nghiệm, v.v... bị gặp khó khăn trong công việc, chưa kể trong vài lĩnh vực của nghiên cứu. Điều này cắt nghĩa tại sao vào thời điểm đó, ngoại trừ Toán học thuần túy, Pháp bắt kịp vài nước khác trong lĩnh vực Toán ứng dụng như Toán kinh tế, Toán tài chính, Toán thống kê, Toán sinh,...

Vấn đề ở đây, không phải là dạy Toán cho sinh viên Khoa học xã hội mà là đào tạo một số sinh viên học toán có thêm kiến thức cơ bản về một ngành Khoa học xã hội. Nói tóm tắt, thí điểm nói trên chủ yếu thay phần Lý bằng một "Khoa học xã hội" dùng theo nghĩa rộng ở Pháp (bao gồm Xã hội học, Tâm lý học, Kinh tế, Ngôn ngữ học,...). Thí điểm đó, thực hiện trong một khung cảnh Pháp vừa chuyển hình thức Universités tổ chức theo các Facultés thành các Universités pluridisciplinaires (đa ngành kết hợp); với một nhúm sinh viên lúc đầu, từ đó đến nay đã thu hút hàng vạn sinh viên trong nhiều trường đại học trên đất Pháp, đào tạo ra một số chuyên gia đáp ứng cho một mảng nhu cầu của xã hội. Thời đó, tôi ngỡ rằng một thí điểm như vậy lẽ ra cũng có thể phù hợp cho một nước mà nền công nghiệp còn phôi thai, và nền kinh tế phần nào có thể dựa trên "Khu vực dịch vụ và thương mại" mà phát triển. Bản báo cáo của tôi năm đó, chẳng được ai chú ý, trừ ông Bửu. Ông chăm chú nghe và ghi chép, ông hỏi cặn kẽ chương trình, số giờ các môn, phương pháp giảng dạy, cách tuyển sinh theo hồ sơ, kết quả ban đầu,... Tôi nghĩ rằng không chỉ vì ông lịch sự đối với tôi. Ông biết giá trị của cái mới.

Còn một số việc mà tôi đã bao lần trao đổi với ông, thế mà sau khi ông mất đi vài năm, mới giải quyết được, mà lại là giải quyết bằng con đường vòng bất đắc dĩ. Chắc mọi người vẫn chưa quên vấn đề lý lịch trong việc học và vấn đề thêm điểm thi cho các học sinh thuộc một số thành phần, còn tồn tại 13 năm sau ngày giải phóng. Việc cải cách giáo dục đại học quá chậm, nếp cũ đã quen, hướng đi lại không rõ. Vì thế trong một bức thư đề ngày 2/4/1988, gửi cho một số nhà khoa học trong nước, tôi gợi ý với các anh chị đứng ra làm đơn xin thành lập một cơ sở Đại học "dân lập". Một mặt tôi viết thư gửi các vị lãnh đạo ở các cấp cao nhất trong nước để trình bày vấn đề, mặt khác vợ chồng tôi cùng một số bạn bè và Hội đoàn đóng góp tài trợ để cơ sở này có ngân quỹ tồn tại vài năm. May gặp vào thời đầu đổi mới, các cấp lãnh đạo cao nhất trong nước đồng ý cho phép, và ông Võ Nguyên

Giáp lúc đó đang là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng lại đặc biệt ủng hộ nên việc mới thành. Và Trung tâm đại học "dân lập" Thăng Long đã ra đời vào cuối năm 1988, với những đặc điểm sau đây: đào tạo những sinh viên có trình độ đại học theo tiêu chuẩn quốc tế, nhằm phục vụ cho các cơ sở Nhà nước hay các thành phần kinh tế khác của Nhà nước; tuyển sinh theo khả năng học của sinh viên và không có vấn đề lý lịch (học phí lúc đó được trợ cấp nên rẻ; đối với những sinh viên có gia cảnh eo hẹp, chỉ có nâng đỡ về mặt miễn phí hoặc cho học bổng); chương trình giảng dạy thể hiện cả hai mặt "kiến thức" (mang lại cho sinh viên những hiểu biết khoa học cơ bản đủ rộng để có khả năng suy luận) và "nghề nghiệp" (mang lại cho sinh viên những kỹ thuật chuyên môn để đáp ứng yêu cầu về nghề nghiệp); minh họa cho một chiến lược mới (mở rộng việc nâng cao dân trí, có kho "dự trữ" trí tuệ cần thiết cho sự "tuyển dụng" cán bộ theo tài năng, khác với chính sách "phân phối công tác" với những khuyết điểm của nó). Thuở đó, báo chí và các phương tiện truyền thông nước ngoài đưa tin, coi như là một bằng chứng của đổi mới ở Việt Nam. Mỗi khi nghĩ đến ông Bửu, tôi lại đặt câu hỏi "Ông nghĩ gì về thí điểm này nếu ông còn sống?". Và tôi lại "mơ" ra câu trả lời: chắc cũng như tôi, ông vừa lòng hơn nếu như thí điểm này đã được thực hiện sớm hơn và ngay trong hệ trường "công lập"...

Tưởng nhớ ông, tôi nhắc lại chuyện xưa.

Theo tôi, ông thuộc loại người đã biết chọn đúng con đường phải đi; đóng góp cho tập thể thì rất nhiều, đòi hỏi cho bản thân thì rất ít; biết khoan dung mà không nhân nhượng; nhìn xa biết rộng bởi vì biết lắng nghe; giữ được trọn vẹn trong sáng cho đến cùng.

Hồi ông mất, mọi người đều thương tiếc. Riêng đối với tôi, ông ra đi, đã để trong lòng tôi một niềm xót xa: chẳng những vì tôi mất đi một người "tri âm", mà cũng vì trong ngành giáo dục đào tạo, ông chưa kịp thấy thực hiện một số việc lẽ ra trong tầm tay, nếu không có những ràng buộc đâu đâu.

NHỮNG Ý NGHĨ VỀ ANH TẠ QUANG BỬU(*)

TRẦN ĐẠI NGHĨA

Khi mới trở về nước, tôi còn nhiều bỡ ngỡ, anh Bửu với tư cách là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng đã giới thiệu cho tôi những sinh viên khoa học mà khi cuộc kháng chiến trường kỳ nổ ra, họ đã lên đường theo kháng chiến chống Pháp.

Những sinh viên đó đã trở thành những cộng tác viên tích cực của tôi trong công tác nghiên cứu và sản xuất vũ khí. Sau này họ đã trở thành những cán bộ nòng cốt trong các ngành kinh tế quốc dân.

Anh Bửu là một trong số ít những nhà khoa học lớn đầu ngành của nước ta. Những ai đã có dịp tiếp xúc với anh đều nhận thấy ở anh trình độ kiến thức rất uyên bác, đa dạng. Song sâu hơn cả có lẽ là môn Toán học thuần túy mà anh đã từng trình bày trong các chuyên đề Toán học hiện đại cho những cán bộ chuyên ngành Toán của ta.

Để làm được như vậy, anh đã dành hầu hết thời gian rảnh rỗi mà anh có thể có được để tự nâng cao trình độ nhằm đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho công tác chủ yếu của anh.

(*) Bài đã đăng tại cuốn "Tạ Quang Bửu – nhà trí thức yêu nước và cách mạng" do Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản năm 1996.

Ở cương vị Bộ trưởng, anh đã có ý kiến chỉ đạo đúng đắn cho công tác đào tạo và tuyển chọn nhân tài cho đất nước.

Ngày nay tuy anh đã đi xa, song hình ảnh một nhà trí thức yêu nước có trình độ học vấn uyên bác, nhưng cũng rất khiêm tốn với tác phong giản dị, không câu nệ, dễ chan hòa đối với bất kỳ ai đã từng được tiếp xúc với anh vẫn còn hết sức sâu đậm.

Một con người sống thẳng thắn và thành thật, giữa suy nghĩ và hành động luôn thể hiện sự nhất quán...

MỘT VÀI MẨU CHUYỆN VỀ ÔNG TẠ QUANG BỬU

HOÀNG NGUYÊN

Ông Tạ Quang Bửu là người đã từng đi du học tại Pháp và Anh. Với chính sách sử dụng rộng rãi trí thức của Hồ Chủ Tịch sau Cách mạng tháng Tám, ông Bửu đã từng được giao những trọng trách trong ngành Quốc phòng, mặc dù lúc ấy ông không phải là đảng viên Cộng sản.

Khi hội nghị Genève về Đông Dương được triệu tập năm 1954, ông Bửu được tham gia phái đoàn đàm phán, với chức vụ Cố vấn quân sự , phụ trách đoàn quân sự. Phái đoàn đàm phán do ông Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn, với chức vụ là quyền Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, thay cho ông Hoàng Minh Giám khi đó ốm. Các thành viên của Đoàn gồm các ông Hoàng Văn Hoan, Phan Anh và Trần Công Tường.

Trong cuộc đàm phán, các vấn đề quân sự là vấn đề căng thẳng và kéo dài nhất, cả về phần Việt Nam, lẫn phần Lào và Cam-pu-chia. Ông Ta Quang Bửu lãnh trách nhiệm đàm phán về việc rút quân nước ngoài ra khỏi ba nước: quân Pháp rút khỏi Việt Nam, quân tình nguyện Việt Nam và quân Pháp rút khỏi Lào và Cam-pu-chia. Ngoài ra, không kém phần quan trọng là các vấn đề chuyển quân bản địa (quân bù nhìn thân Pháp, quân kháng chiến Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia) và tập kết quân các bên, hai vấn đề này đi tới những phương thức khác nhau: chuyển

quân tập kết theo lối "da báo", nghĩa là thành những mảng nhỏ, hoặc thành hai phần lớn ở mỗi nước, nghĩa là chia cắt, mà ở Việt Nam, tức là chia cắt bằng một đường vạch ngang theo vĩ tuyến. Phần đàm phán về quân sự là theo lối hẹp và bí mật. Phía Pháp rất ngoan cố, kéo dài để chờ đợi xem phía Mỹ sẽ viện trợ cho thực dân Pháp như thế nào. Người ta còn nhớ, trong một cuộc gặp riêng giữa Tạ Quang Bửu và Hà Văn Lâu với De Brébisson và Deltheil, không có mặt các tướng của ngụy quân, ông Tạ Quang Bửu đã đặt bàn tay lên bản đồ Đông Dương về phần Việt Nam và nói: Chúng tôi phải có phần này, phải thành một Nhà nước, có thủ đô, có cảng; và ông nói thêm là chúng tôi cũng quan tâm tới vùng Trung Bộ với Huế. Như vậy là thể hiện phương án ban đầu của ta là tạm thời chia cắt Việt Nam (trong khi chờ đợi tổng tuyển cử để tái thống nhất đất nước) theo vĩ tuyến 13. Chính phủ Pháp của phái chủ chiến Laniel-Bidault sau cùng bị phái chủ hòa đánh đổ, và Pierre Mendes-France làm Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao đích thân sang Genève đàm phán và khôn khéo qua Trung Quốc để ảnh hưởng tới Việt Nam. Mendes-France tuyên bố với Quốc hội Pháp lấy ngày 20-7-1954 là ngày cuối cùng để ký hiệp định Genève về Đông Dương, nếu tới ngày đó không ký được thì ông ta sẽ xin từ chức, mặc cho các bên đánh nhau.

Những ngày cuối cùng của Hội nghị Genève là lúc những người phụ trách chính phủ trở lại đàm phán. Tôi lúc đó là thư ký của phái đoàn Việt Nam, được trưởng đoàn Phạm Văn Đồng cử tham gia tiểu ban Quân sự và tôi còn nhớ: cuộc đàm phán về chuyển quân tập kết ở Việt Nam đã kéo dài suốt tối cho tới đêm mà vẫn chưa ngã ngũ. Tình hình rất khẩn trương vì đã tới 12 giờ đêm vẫn chưa thỏa thuận được với nhau. Ông Tạ Quang Bửu kiên quyết giữ vững vĩ tuyến 16, còn Pháp thì đòi vĩ tuyến 18. Bây giờ làm thế nào đây? Nếu không ký được trong giờ này mà phải bước sang ngày 21 thì Chính phủ Pháp sẽ đổ. Lúc đó thực sự đã 2 giờ sáng ngày 21. Sau cùng Pháp đưa ra bờ sông Bến Hải gần sát vĩ

tuyến 17 và có chỉ thị của phái đoàn là ta nhận: Tạ Quang Bửu phải ký điều khoản quân sự như vậy.

Vậy là Hiệp nghị Genève đã được ký vào ngày 21, nhưng được công bố là ký ngày 20/7/1954 để cho đúng với lời hứa của Thủ tướng Pháp.

Mẩu chuyện thứ hai mà tôi biết về ông Tạ Quang Bửu là qua việc con một người bạn thân của tôi. Anh này cùng tôi học đại học, tích cực tham gia phong trào Việt Minh yêu nước, nhưng lúc nổ ra kháng chiến 19/12/1946 thì mắc kẹt trong Hà Nội. Do gia đình có tiền nên sang Mỹ du học, trở nên rất giỏi tiếng Anh. Ở Mỹ, anh cũng hoạt động trong tổ chức Việt kiều yêu nước, và tôi, khi đó phụ trách tuyên truyền đối ngoại tại Rangoon (Myanmar), vẫn thường xuyên liên lạc và gửi các tài liệu kháng chiến cho anh và tổ chức yêu nước của anh. Đến ngày hòa bình lập lại, anh có may mắn là được ông Nguyễn Khắc Viện nhận vào làm việc tại Nhà xuất bản Ngoại văn (nay là Nhà xuất bản Thế giới), phụ trách phần tiếng Anh của nhà xuất bản.

Nhưng lại xảy ra chuyện người con trai của anh, đã đến tuổi học đại học, xin vào một trường đại học không được chấp nhận, chỉ vì lý do là con một người đã đi Mỹ học. Khi đó ông Tạ Quang Bửu là Bộ trưởng Bộ Đại học. Anh bạn tôi liền đến xin trình bày câu chuyện với ông Bửu và ông Bửu sau khi xem xét học lực của người con, đã đồng ý chấp nhận cho cháu vào đại học. Hồi đó không có tuyển sinh đại học.

Còn chuyện thứ ba về ông Tạ Quang Bửu, tôi được nghe qua một người bạn kể lại: khi ở Anh về, ông Bửu dạy học tại một trường trung học chuyên khoa tại Huế, tổ chức phong trào Hướng đạo tại trường và đưa học sinh Hướng đạo thường xuyên đi cắm trại. Ông Tạ Quang Bửu thường kể cho các em học sinh nghe về chuyện một con người huyền thoại là Nguyễn Ái Quốc.

Tháng 6 năm 1940, Pháp đầu hàng Đức quốc xã và thành lập chính phủ Pétain. Ở Việt Nam, bọn Pháp tổ chức lễ kỷ niệm

Jeanne d'Arc. Lợi dụng cơ hội này, ông Tạ Quang Bửu đã cùng với các hướng đạo sinh và học sinh các trường Đồng Khánh, Khải Định tổ chức lễ kỷ niệm Hai Bà Trưng, được chính quyền thuộc địa cho phép. Lễ được tổ chức dưới hình thức một cuộc diễu hành, mà đi đầu là hai bà ngồi kiệu, cầm kiếm dưới một lá cờ lớn màu vàng (coi như cờ độc lập, chứ không phải lá cờ Pháp hay cờ của bọn bù nhìn) có viết chữ TRƯNG to bằng chữ Hán, do chính tay ông Tạ Quang Bửu viết. Cuộc diễu hành được quần chúng hết sức hoan nghênh và nó đã khơi dậy lòng yêu nước của mọi người.

Sở Mật thám Pháp đã lập hồ sơ về Tạ Quang Bửu với tiêu đề " Hoạt động lật đổ chống lại Mẫu quốc". Có hai việc được nêu ra trong cuộc họp Hướng đạo sinh Đông Dương năm 1940 tại rừng Quảng Tế, gần Đàn Nam Giao tại Huế, ông Bửu đã bỏ đi lá cờ Tam tài của Pháp, và trong lễ kỷ niệm Jeannes d'Arc tại sân vận động Huế, ông đã bảo các Hướng đạo sinh không chào theo kiểu Pétain của Ducroy, mà chào theo kiểu Hướng đạo. Nhà đương cục Pháp thậm chí đã bắt giam ông Tạ Quang Bửu. Sau nhờ có mấy người Pháp, phụ trách phong trào Hướng đạo Pháp, xưa nay vẫn mến mộ ông Bửu, rủ tất cả các Hướng đạo sinh Việt – Pháp, ký vào một văn bản gửi lên Khâm sứ Trung kỳ, yêu cầu trả tự do cho ông Bửu.

NHỰA SỐNG CỦA TOÁN HỌC

FRÉDÉRIC PHẠM

Được yêu cầu viết một bài về Tạ Quang Bửu, tôi vừa vui lại vừa e sợ. Sau ngần ấy năm, khuôn mặt của ông vẫn hiện lên rõ ràng trước mắt tôi: một hình ảnh rất rõ nét và đầy nhân ái. Nhưng những gì tôi có thể biết về ông qua kinh nghiệm trực tiếp chỉ là một phần nhỏ những gì tôi có thể đoán được, bởi vì các bạn tôi, những người thân thiết với ông, đã nói về ông như một con người độ lượng, cởi mở với mọi người, đồng thời rất chân thành và liêm khiết nhưng không nhượng bộ khi bảo vệ chân lý.

Tôi cũng muốn nói tất cả những điều đó vì nó rất quan trọng, nhưng có nhiều người khác làm điều đó tốt hơn tôi. Do vậy, tôi sẽ chỉ nói những gì thuộc lĩnh vực chuyên môn nhỏ bé của mình là Toán học.

Tôi quen Tạ Quang Bửu vào tháng 9 năm 1973, khi tôi quay trở lại Việt Nam (nơi mà tôi đã ra đi từ lúc một tuổi). Với sự gợi ý của Lê Dũng Tráng, Tạ Quang Bửu đã mời tôi cùng với hai nhà Toán học Pháp là Bernard Malgrange và Alain Chenciner về giảng bài ở Hà Nội về Lý thuyết kỳ dị và các áp dụng của nó. Thời đó, nhiều nhà toán học Pháp vẫn còn nghi ngờ về sự cần thiết của lý thuyết này đối với xã hội, về lợi ích của một cấu trúc đẹp, bền vững và khép kín đã tạo nên "thế hệ Bourbaki". Ít lâu sau, một luồng gió mát đã thổi vào cấu trúc này. René Thom đã phát triển điều mà ông gọi là "Toán học định tính", sinh viên – cũng giống như một nhà sinh học nghiên cứu những thực thể

sống – một số đối tượng hình học "nguyên mẫu" mà ông đã tìm thấy trong các hiện tượng thiên nhiên phong phú nhất: khúc xạ ánh sáng qua thấu kính, sự chuyển pha trong nhiệt động học, sự phát triển của dạng phôi học... Đó là các dạng toán học mà Tạ Quang Bửu đã yêu cầu chúng tôi nói ở Hà Nội. Chúng tôi vô cùng ngạc nhiên là xê-mi-ne đã có vinh dự được báo Nhân Dân giới thiệu qua bài báo dài dưới đầu đề *Tai biến và Phát triển* của chính Tạ Quang Bửu. Chất lượng của bài báo này đã gây ấn tượng mạnh đối với tôi. Đó không phải là một bài báo của giới "thượng lưu" như người ta thường thấy với việc giới thiệu một vài "từ khóa" của một lĩnh vực khoa học tương tự như ở một vài người tùy tùng của một nhân vật trong giới thượng lưu. Đó thật là một cách tư duy sâu sắc, theo cùng với hướng suy nghĩ của Thom nhưng có những nét riêng, với một văn hóa khoa học sâu sắc vượt ra ngoài toán học.

Tôi không biết bằng cách nào Tạ Quang Bửu đã có được văn hóa này và tôi lại tự hỏi mình như vậy khi gần đây đọc trong tạp chí Diễn Đàn số tháng Ba một bài báo của Phan Đình Diệu viết về những kỷ niệm của ông với Tạ Quang Bửu. Cũng qua bài báo này mà tôi được biết đến sự tồn tại về một quyển sách nhỏ của Tạ Quang Bửu giới thiệu các vấn đề logich do nhóm "Toán học Bourbaki" đề xướng. Quyển sách hình như đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với các nhà toán học Hà Nội cùng thế hệ với Phan Đình Diệu. Một đoạn trong bài báo đã gây cho tôi nhiều xúc động: Khi đưa ra những thắc mắc của một người học logich với Tạ Quang Bửu về khái niệm đúng/ sai trong Toán học, Phan Đình Diệu đã nghe ông trả lời rằng:

Cái đúng của Toán học phải tìm ngoài Toán học.

Tôi thấy câu nói này vô cùng sâu sắc và nhiều ý nghĩa. Tôi nghĩ rằng câu này cũng mang ý nghĩa như câu mà René Thom đã viết ở đâu đó (theo phong cách gây tranh cãi mà ông ta thích):

Tính chính xác tuyệt đối dẫn đến sự vô nghĩa.

Nếu Tạ Quang Bửu còn sống để tranh luận về việc này, tôi muốn hỏi ông xem ông nghĩ thế nào về việc tiếp nối câu nói của ông:

Cái hay, cái đẹp Của Toán học phải tìm ngoài Toán học.

Tôi không tin ông muốn diễn đạt câu nói này theo nghĩa gièm pha "Toán học thuần túy" để có lợi cho "Toán ứng dụng" (tôi nghĩ, cũng như nhiều nhà toán học khác, rằng cách chia Toán học ra "thuần túy" và "ứng dụng" thật giả tạo và tai hại). Những gì tôi muốn nói, đó là tất cả các nhà toán học sáng tạo (phải chăng cả các nhà đại số học "thuần túy" nhất) nuôi dưỡng trực giác nằm ngoài hệ tiên đề – suy diễn trong lĩnh vực của họ. Tôi còn nhớ một bài giảng về hình học đại số của Claude Chevalley mà tôi đã theo học ở Paris khi còn trẻ. Đó là một bài giảng được xây dựng, được xuất phát dựa trên "Lý thuyết sơ đồ" từ thời học sinh. Một hôm, chúng tôi thấy Chevalley do dự, bài giảng bị đứt mạch. Ông quay lưng về phía chúng tôi và vẽ nguệch ngoạc một hình nhỏ xíu trên góc bảng, rồi cứ xóa dần bằng tay trái những gì ông đã vẽ bằng tay phải (vào thời đó, những nhà hình học đại số quy ước không vẽ hình!). sơ suất này đã làm cho tôi rất vui.

Một kỷ niệm khác đánh dấu tuổi thanh xuân của tôi là một câu nói của Heisuke Hironaka vào năm 1968, trong một lớp học hè ở Phần Lan do Trung tâm Toán của trường Đại học Bách khoa Paris tổ chức. Hironaka là thầy giáo duy nhất của lớp học và cử tọa là 8 hay 9 nhà toán học mới vào nghề (trong số đó có Lê Dũng Tráng; còn tôi là một nhà Vật lý lý thuyết đang "chuyển hướng sang Toán học"). Hironaka rất thích giảng giải cho mấy sinh viên và thích cử tọa là những người ngây thơ và không có định kiến. Lớp học diễn ra ở vùng nông thôn của Phần Lan và chúng tôi đã học suốt ngày với Hironaka. Ngoài giờ giảng, ông đã nói với chúng tôi về quan điểm của ông về Toán học và về cuộc sống. Tôi vẫn giữ trong trí nhớ câu nói của ông:

"Người ta không thể làm Toán mà không nghĩ đến những ví dụ; nhưng những ví dụ lại thay đổi tùy theo từng nhà toán học;

đối với tôi, một ví dụ, đó là một phương trình đại số; còn đối với Eilenberg, một ví dụ, đó là phạm trù!".

Tôi tin rằng điều làm cho Toán học sống mãi, đó là sự căng thẳng thường xuyên giữa hai xung năng đối lập nhau: một bên là xung năng về phía trừu tượng, nhằm "đơn thuần hóa" sự vật mà ta nghiên cứu, đồng thời cô lập nó trong một hoàn cảnh được coi như "ký gửi"; còn một bên là sự tìm kiếm *ý nghĩa*, ngược lại nhằm đi tìm ở bên ngoài nhựa sống nuôi dưỡng mà nếu không có nó sự trừu tượng của chúng ta sẽ biến thành các cành cây chết. Nhựa sống này phải chảy bên trong Toán học, mỗi nhánh sẽ nuôi dưỡng các nhánh khác. Nó cũng phải lưu chuyển giữa Toán học và những gì ngoài Toán học mà nếu không có nó cả cây sẽ bị khô héo. Rất may mắn là nhựa sống vẫn chảy, tuy nhiên hiện tượng khô cằn vẫn còn và sự sinh tồn của cây không phải là tuyệt đối.

Hiện nay, việc giảng dạy Toán học ở Pháp đang lâm vào khủng hoảng, tập thể các nhà toán học cảm thấy "ít được mến mộ". Giáo viên và sinh viên ngày càng ít hiểu nhau trong khi số lượng sinh viên đông hơn trước, khác nhau nhiều hơn cả về động cơ học tập, văn hóa và địa vị xã hội. Các giáo viên ngày càng cảm thấy khó khăn trong việc truyền thụ cho sinh viên niềm say mê của họ đối với Toán học. Trong số những sinh viên chuẩn bị làm giáo viên toán, một số người đã thú nhận là không có một kỷ niệm nào vì chưa bao giờ thấy hứng thú trong khi làm Toán!

Dù cho thực tê ở Việt Nam có khác, nhưng tôi nghĩ rằng những khó khăn tương tự cũng đang tồn tại. Tôi mong muốn biết bao được tranh luận với Tạ Quang Bửu về điều đó! Nhưng ngay cả khi ông không còn ở trên đời, bầu nhiệt huyết mà ông đã khơi mào vẫn tiếp tục sống trong những người mà ông đã có ảnh hưởng, những người mà ông đã trao cho ngọn lửa. Mong rằng cuốn sách kỷ niệm ông sẽ giúp chúng ta tiếp tục nuôi giữ ngọn lửa đó!

MỘT SỐ KỶ NIỆM SÂU SẮC VỀ CỐ GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU

TRẦN HỮU PHÁT

Nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày sinh của anh, tôi bồi hồi xúc động ôn lại những hình ảnh của anh và những kỷ niệm về anh trong những năm tháng chống Mỹ cứu nước, đầy gian khó nhưng rất đáng tự hào.

Là một nhà khoa học yêu nước, thấm nhuần sâu sắc lí tưởng Cộng sản, Giáo sư Tạ Quang Bửu đã đem hết tài năng và tâm huyết của mình để đào tạo và vun trồng thế hệ các nhà khoa học Việt Nam.

Từ cuối những năm 50, được tiếp xúc với nền khoa học – kỹ thuật Xô Viết và quen biết nhiều nhà bác học Liên Xô nổi tiếng, anh đã ôm ấp một hoài bão lớn lao: sớm xây dựng một nền khoa học – kỹ thuật Việt Nam tiên tiến mà nền khoa học – kỹ thuật Xô Viết là một tấm gương để noi theo. Vì vậy, anh đã hoạt động không biết mệt mỏi dưới nhiều hình thức khác nhau để thực hiện hoài bão này: từ tham gia hoạch định các chính sách vĩ mô về khoa học – kỹ thuật đến tổ chức hàng loạt xê-mi-ne và lớp học quan trọng.

Thời điểm cuối cùng những năm 50, đầu những năm 60 là thời điểm có nhiều sự kiện khoa học lớn ở trong nước và thế giới:

- Năm 1959, Chính phủ quyết định thành lập Ủy ban Khoa

học Nhà nước do đồng chí Trường Chinh làm Chủ nhiệm và Giáo sư Tạ Quang Bửu được cử làm Phó Chủ nhiệm kiêm Tổng thư ký.

- Năm 1959 và 1960, các khóa sinh viên đầu tiên của các trường đại học Tổng hợp, Bách khoa v.v... tốt nghiệp. Một thế hệ mới các nhà khoa học - kỹ thuật Việt Nam được hình thành.

Năm 1957, Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên và năm 1961 Gagarin trở thành nhà du hành vũ trụ đầu tiên của thế giới.

Năm 1957, thành lập Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dupna của các nước xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam là một thành viên.

Năm 1958, Lý Chính Đạo và Dương Chấn Ninh được giải thưởng Nobel do đã có phát minh nổi tiếng về không bảo toàn tính chẵn lẻ không gian trong tương tác yếu.

Với cương vị là Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, anh đã tổ chức đều đặn các xê-mi-ne và hội thảo để giới thiệu về thành tựu du hành vũ trụ của Liên Xô, nền khoa học - kỹ thuật Xô Viết, những thành tựu của Vật lý hiện đại v.v... Chính anh là người trình bày, hoặc phát biểu một số ý kiến hướng dẫn để người nghe hiểu thấu đáo hơn những vấn đề được trình bày. Anh đọc rất nhiều và hiểu rất sâu rộng những lĩnh vực khác nhau của Toán học và Vật lý học. Trong những năm 1963-1964, anh đã đọc một loạt bài giảng về các vấn đề chọn lọc của Toán học, chủ yếu tập trung vào trường phái Toán học Bourbaki của Pháp. Điều rất đáng khâm phục là chính anh là người đã nhận thấy tầm quan trọng của phát minh về cấu trúc và mã gen di truyền, nhờ đó Crick và Watson đã được giải thưởng Nobel năm 1953. Anh là người đầu tiên đã trình bày những thành tựu mới nhất về mã di truyền tại Ủy ban trong các năm 1964 và 1965 cho các nhà sinh học, trong lúc mà tại các trường đại học Việt Nam các thầy chỉ giảng về thuyết Mitchurin-Luxenco, phản đối lý thuyết gen.

Sang năm 1966, cuộc chiến tranh ở cả hai miền Nam Bắc

nước ta trở nên rất ác liệt, ta đang có nhu cầu về thông tin liên lạc bằng vô tuyến với tính bảo mật cao. Anh đã tổ chức một số buổi giảng về lý thuyết thông tin của Shannon và mã hóa tin tức, đồng thời khuyến khích cán bộ khoa học-kỹ thuật trực tiếp nghiên cứu phục vụ Quốc phòng.

Bên cạnh những hoạt động có tính chất "đại trà" như trên, anh đặc biệt quan tâm dìu dắt và tạo điều kiện cho nhiều cán bộ khoa học trẻ mỗi khi nhận thấy ở họ một triển vọng nhất định. Nhiều người trong số họ nay là cán bộ đầu đàn trong nhiều ngành khoa học kỹ thuật.

Trong những năm 60, tôi đã may mắn được anh quan tâm, dìu dắt rất tận tình. Với một tác phong giản dị, gần gũi và một tư duy lôgic tuyệt vời, bao giờ anh cũng để lại trong tôi một ấn tượng hết sức tốt đẹp và những gợi ý sâu sắc về chuyên môn sau mỗi lần làm việc, đa số là ở nhà riêng của anh.

Vào cuối năm 1960, sau khi báo cáo công trình tại Hội nghị khoa học đầu tiên của trường Đại học Tổng hợp, theo hẹn, tôi đến gặp anh, tại phòng làm việc ở Ủy ban Khoa học Nhà nước. Anh đưa cho tôi tài liệu của Rashevsky về lý thuyết spinos mà anh đã tranh thủ chép tay (nên nhớ hồi đó chưa có máy photocopy) trong chuyến công tác Liên Xô trước đó. Anh bảo tôi "Cậu đang nghiên cứu về biểu diễn tuyến tính nhóm, tài liệu này rất cần, nhưng khó đấy. Có gì chưa hiểu thì đến trao đổi với mình". Là sinh viên mới ra trường năm 1959, sự hiểu biết của tôi về lý thuyết nhóm còn rất nông cạn, nhưng qua tài liệu của anh và nhất là qua một số lần được anh chỉ bảo, tôi đã dần dần nắm vững được lý thuyết biểu diễn nhóm, trong đó biểu diễn spinos đóng vai trò cơ bản. Và như chúng ta đã biết, lý thuyết nhóm đã đóng vai trò quan trọng như thế nào trong sự phát triển của Vật lý.

Vào mùa xuân năm 1963, một lần anh nhắn tôi đến nhà riêng. Gặp tôi, anh nói: "Mình định tổ chức cho cậu báo cáo những kết quả nghiên cứu về thống nhất các tương tác tại Ủy

ban vào cuối tháng 3 này. Đã sẵn sàng chưa?". Tôi đã chuẩn bị kỹ và báo cáo thành công. Đa số những người tham dự đều đánh giá cao các kết quả thu được. Chừng một tháng sau đó, thay mặt Ủy ban, anh gửi công văn đề nghị Bộ Lâm nghiệp cho phép tôi được chuyển công tác từ Học viện Nông Lâm về Ủy ban Khoa học kỹ thuật Nhà nước.

Vào tháng 4 năm 1967, Giáo sư J.P.Vigier dẫn đầu một đoàn đại biểu Pháp vào thăm Việt Nam để tỏ tình đoàn kết với nhân dân ta và điều tra tội ác chiến tranh của Mỹ. Đó là lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ đang vào giai đoạn gay go, quyết liệt nhất. Nhưng đó cũng là lúc phong trào nhân dân thế giới ủng hộ ta mạnh mẽ nhất. Được biết Giáo sư Vigier không những là người ủng hộ ta nhiệt tình mà còn là một nhà vật lý có tên tuổi, đại diện cho trường phái de Broglie, anh đã tổ chức để GS.Vigier trình bày xê-mi-ne về những phát triển mới nhất trong lý thuyết hạt cơ bản tại Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (từ năm 1965, anh được cử làm Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp). Khi đó, GS. Vigier đã trình bày rất kỹ về mô hình "giếng Bôgôliubov", là điểm mở đầu cho sự ra đời của mô hình túi nổi tiếng vào giữa những năm 70. Sau xê-mi-ne, anh đã giới thiệu tôi với GS.Vigier và đề nghị giáo sư tiếp riêng tôi một buổi để nghe tôi trình bày một số kết quả nghiên cứu mới nhất. Vài ngày sau buổi làm việc với GS.Vigier, tôi được anh nhắn đến Bộ. Gặp tôi, anh vui mừng thông báo: "GS.Vigier đánh giá cao những kết quả cậu đã đạt được và chính thức đề nghị với anh Tô (tức Thủ tướng Phạm Văn Đồng) cho cậu sang Pháp làm việc một năm". Tôi rất phấn khởi và tự nhủ sẽ cố gắng hơn nữa trong lao động khoa học để xứng đáng với sự quan tâm của anh.

Tôi còn nhớ vào đông năm 1967, sau khi hoàn thành một công trình (mà tôi cho là rất có ý nghĩa), tôi quyết định viết bản thảo bằng tiếng Pháp để đăng báo nước ngoài. Trước khi gửi đăng, tôi xin ý kiến anh. Sau khi đọc xong, anh hẹn tôi đến nhà để thảo luận kỹ về nội dung. Anh đã góp nhiều ý kiến quan

trọng và đã ngồi cùng tôi suốt buổi tối hôm đó để vừa viết lại, vừa sửa tiếng Pháp. Anh khuyên tôi: “Khi viết bài cần rõ ràng, chặt chẽ, trung thực và khiêm tốn”. Và suốt cuộc đời làm khoa học, tôi đã luôn luôn thực hiện nghiêm túc lời khuyên này của anh.

Trên đây là một số hình ảnh và kỷ niệm đậm nét nhất về anh trong số muôn vàn các kỷ niệm thân thương khác mà từ đó ta có thể khái quát lên con người anh: trí tuệ, nhiệt huyết và rộng mở. Và vì vậy, anh đã trở thành người anh, người thầy và đồng nghiệp gần gũi của nhiều thế hệ các nhà khoa học Việt Nam ngày nay.

Tôi có dịp hiểu hơn về anh sau hai lần được gặp và dự cơm thân mật với Thủ tướng Phạm Văn Đồng vào dịp đầu năm 1974 và sau ngày miền Nam vừa được giải phóng, mùa hè 1975. Ngoài những phẩm chất đặc biệt của một trong những lãnh tụ kiệt xuất nhất của Đảng và Nhà nước ta, tôi đã nhận thấy ở Bác Tô một ham muốn, ham muốn nóng bỏng: phải xây dựng một nền khoa học - kỹ thuật Việt Nam và đội ngũ cán bộ khoa học đầu đàn tương xứng với tầm vóc của dân tộc ta và thời đại.

Bác Hồ và Bác Tô đã rất sáng suốt cử anh là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước và sau đó, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Sau ngày anh mất, do bận công tác, tôi ít có dịp được thăm chị Oanh để thắp nén hương lên bàn thờ anh, nhưng hình ảnh của anh và những kỷ niệm về anh luôn luôn sống trong tôi và động viên tôi vượt qua mọi khó khăn, làm tốt mọi nhiệm vụ của một nhà khoa học chân chính.

ANH TẠ QUANG BỬU VỚI CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KỸ THUẬT QUÂN GIỚI

HOÀNG ĐÌNH PHU

Sau ngày toàn quốc kháng chiến chống Pháp, tôi đang hoạt động tại đơn vị chiến đấu thì nhận được điện của Bộ Quốc phòng gửi cho đơn vị điều tôi về Bộ nhận nhiệm vụ ở Thanh Oai - Hà Đông và được anh Tạ Quang Bửu - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng cho vào gặp. Lúc ấy mới biết, theo sự giới thiệu của anh Bửu, anh Văn (bí danh của đồng chí Võ Nguyên Giáp – Bộ trưởng Bộ Quốc phòng) gọi tôi về để tham gia công tác tại Nha Nghiên cứu kỹ thuật thuộc Cục Quân giới vừa mới thành lập. Anh Trần Đại Nghĩa làm Cục trưởng Cục Quân giới kiêm Giám đốc Nha Nghiên cứu, tôi được chỉ định làm phó cho anh Nghĩa, lúc ấy gọi là Nha nhưng thực tế là một Viện Nghiên cứu, về sau cũng đổi tên thành Viện Nghiên cứu kỹ thuật quân giới.

Hôm ấy, anh Bửu tuy bận trăm công nghìn việc trong những ngày đầu sơ tán của cơ quan nhưng cũng đã để thì giờ giới thiệu với tôi ý đồ của anh trong việc tổ chức cơ quan nghiên cứu, về nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và phương pháp công tác. Anh còn cho biết anh sẽ điều động về đây một số anh em trẻ đã qua đại học hoặc cao đẳng để hình thành một tập thể đủ mạnh giúp anh Nghĩa trong công tác nghiên cứu. Khi tôi nói, chúng tôi không ai biết gì về vũ khí cả, khi học ở trường chỉ học lý thuyết, còn ứng

dụng kỹ thuật thì đều chưa được học, anh bao: anh Nghĩa đã có tìm hiểu về vũ khí khi còn ở Pháp, anh ấy sẽ hướng dẫn cho những cơ sở lý luận đầu tiên, rồi thì phải vừa làm vừa học, phải tự học nhiều lắm. Đã có một cơ sơ khoa học cơ bản nhất định thì những khó khăn về kỹ thuật cũng sẽ khắc phục được.

Sau đó tôi đi gặp anh Trần Đại Nghĩa ở Ứng Hòa, lần lượt gặp lại anh em học cùng lớp trước kia và một số anh em khác ở các lớp sau, cùng nhau gắn bó trong một lĩnh vực hoạt động khoa học và kỹ thuật còn hết s 'c mới mẻ đối với chúng tôi nhưng cũng hết sức hấp dẫn dưới sự cni đạo của anh Nghĩa.

Ngày nay nhìn lai tổ chúc ngành quân giới cũng như hệ thống nghiên cứu kỹ thuat quân giới bấy giờ, thật không khỏi ngạc nhiên la vì sao lúc ấy, trong những năm 1946 – 1947, quân đội ta lại có thể dựng lên một cơ quan nghiên cứu kỹ thuật có tính hoàn chinh cao như vậy, ngay cả khi đối chiếu với những nguyên lý của lý thuyết hệ thống, những nguyên lý tổ chức khoa học mà ta biet được trong thời gian gần đây.

Cơ cấu tổ chức của Nha Nghiên cứu kỹ thuật lúc ấy (chúng tôi thường gọi tất là NCKT) gồm ba phòng nghiên cứu là phòng nghiên cứu xạ thuật, phòng nghiên cứu cơ khí, phòng nghiên cứu hóa chất – phòng nghiên cứu xạ thuật có nhiệm vụ nghiên cứu, tính toán về nội phao, ngoại phao, thiết kế định hình loại vũ khí cần nghiên cứu – phòng nghiên cứu cơ khí có nhiệm vụ thiết kế kỹ thuật và lựa chọn phương án công nghệ để chế tạo mẫu vũ khí, phòng nghiên cứu hóa chất có nhiệm vụ nghiên cứu về thuốc nổ, thuốc phóng, các hóa cụ và các hóa chất cần thiết cho vũ khí. Cùng với ba phòng nghiên cứu có tính đồng bộ rất cao đó là xưởng mẫu và phòng tác chiến công dụng – xưởng mẫu có nhiệm vụ sản xuất các thiết bị dung cụ cần cho công tác nghiên cứu và chế tạo mẫu vũ khí đã nghiên cứu thiết kế xong. Phòng tác chiến công dụng có nhiệm vụ huấn luyện cho bộ đội sử dụng các vũ khí đó để đưa vào chiến đấu, từ kinh nghiệm chiến đấu đề xuất các khuyến nghị cai tiến hoặc nghiên cứu thiết kế chế tạo vũ khí mới

– đương nhiên cũng có ban hành chính bao gồm cả thư viện và ấn loát. Nếu dùng thuật ngữ thịnh hành ngày nay thì phòng tác chiến công dụng cũng có thể xem như một kiểu "Marketing" chứ không phải chờ đến cơ chế thị trường ngày nay.

Anh Bửu chắc đã phải suy ngẫm nhiều về cơ quan nghiên cứu này trước khi nó được hình thành trong thực tế. Trong thời gian sang Pháp giữa năm 1946 dự Hội nghị Fontainebleau, anh đã tìm mua và đưa về một tủ sách gồm những sách mới xuất bản những năm 1945 – 1946 về những ngành khoa học và kỹ thuật cần thiết cho công tác nghiên cứu quân giới bấy giờ: Toán, Lý, Hóa, Cơ, Sức bền vật liệu, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật luyện kim, Kỹ thuật điện... về sau chuyển tất cả cho Nha NCKT làm tủ sách khoa học phục vụ cho công tác nghiên cứu – cùng với những bài nhập môn về xạ thuật của anh Nghĩa và những sách về kỹ thuật pháo binh bắt được của địch, thì đó là nguồn trí tuệ quan trọng nhất của cán bộ nghiên cứu bấy giờ. Những lần phải sơ tán để tránh những cuộc càn quét của địch thì mọi người từ nhân viên hành chính đến cán bộ nghiên cứu đều phải mang theo trong ba lô mấy quyển sách quý nhất "vật bất ly thân" theo cách chúng tôi nói lúc ấy, rồi mới đến quần áo, chăn màn và các đồ dùng cá nhân khác.

Anh Bửu theo dõi sát sao các hoạt động của Nha NCKT và luôn luôn quan tâm tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho công tác nghiên cứu. Giữa năm 1946, đồng chí Võ Nguyên Giáp giao cho xưởng quân giới ở Giáng Tiên, Thái Nguyên nhiệm vụ chế thử súng và đạn bazôka theo mẫu của Mỹ nhưng sản phẩm làm ra không đạt yêu cầu, mặc dù cán bộ và công nhân xưởng đã phải khắc phục rất nhiều khó khăn về công nghệ để làm ra được các mẫu sản phẩm đó. Khi anh Nghĩa về làm Cục trưởng Cục Quân giới kiêm Giám đốc Nha NCKT thì việc làm đầu tiên của anh Nghĩa là chủ trì công tác nghiên cứu về bazôka. Với những kiến thức của anh về thuật phóng, về lý thuyết đạn phản lực, về hiệu ứng nổ lõm (mà lúc ấy chỉ có anh mới nắm được, anh Nghĩa

đã tính toán, điều chỉnh các tham số thiết kế cho phù hợp với điều kiện vật liệu và khả năng công nghệ của ta và trực tiếp tiến hành các cuộc thử nghiệm để hoàn thiện các quy trình chế tạo và nhồi lắp. Sau hàng chục lần bắn thử từ giữa tháng 1 đến cuối tháng 2/1947, bazôka đã thành công bước đầu: đạn bay đến đích ở cự ly được xác định, nổ tốt, có tác dụng xuyên rõ rệt và sức công phá lớn. Anh Bửu đã theo dõi sát quá trình nghiên cứu đó, đã kịp thời điều động bazôka Việt Nam tham gia chiến đấu ở khu vực Chùa Trầm trên đường số 6, lập thành tích xuất sắc. Ngày 3 tháng 3 năm 1947 bắn hỏng một xe tăng địch, bắn bị thương một xe khác, buộc đoàn cơ giới địch phải rút lui. Sau đó anh còn giao cho Nha NCKT nhiệm vụ kiểm tra chất lượng các đạn bazôka sản xuất tại Liên khu 10 trước khi cấp phát cho bộ đội. Qua thực hiện nhiệm vụ đó, một mặt chúng tôi có dịp đóng góp những kiến thức kỹ thuật của mình cho các xưởng sản xuất góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, mặt khác chúng tôi cũng học tập được nhiều kinh nghiệm thực tế của các xưởng sản xuất rất có ích cho công tác nghiên cứu của chúng tôi.

Anh Bửu rất quan tâm đến công tác và đời sống của cán bộ khoa học kỹ thuật từ những người đã quen biết từ trước đến những người mới tiếp xúc lần đầu. Anh đặc biệt chú trọng bồi dưỡng các cán bộ trẻ mà anh phát hiện có triển vọng và thường xuyên chăm lo cho sự tiến bộ của họ. Có lần vì lý do sức khỏe, bác sĩ không cho anh làm việc, buộc phải nghỉ một thời gian, anh bèn đến mấy ngày liền tại cơ quan của Nha NCKT ăn uống kham khổ cùng với anh em, đọc sách, nghe báo cáo công việc và chỉ bảo ân cần.

Anh rất say mê đọc sách ngay cả trong những năm tháng công việc bộn bề, sống thiếu thốn trong rừng sâu. Đến thăm anh ngoài giờ làm việc, thường thấy anh nằm trên võng đọc sách. Đọc xong một loạt sách, anh khái quát lại các thu hoạch của mình viết thành sách để truyền đạt các kiến thức khoa học mới cho cán bộ của các ngành khoa học kỹ thuật trong quân đội bấy giờ. Đến thăm anh một ngày đầu năm 1950, anh tặng tôi hai

quyển sách của anh mới in xong, một quyển nhan đề: Nguyên tử, hạt nhân, vũ trụ tuyến, một quyển nhan đề: Sống. Anh nói: chúng ta chưa cần những vấn đề này trong công việc hàng ngày nhưng cán bộ khoa học chúng ta cũng nên bắt đầu làm quen với những vấn đề mà thế giới khoa học đang quan tâm – không phải là quá sớm.

Nửa thế kỷ đã trôi qua. Chúng tôi, những cán bộ khoa học kỹ thuật được gần gũi và được làm việc với anh Bửu trong những năm kháng chiến chống Pháp, chúng tôi vẫn luôn nhớ đến anh - một tài năng tổ chức, phổ biến và dự báo khoa học, một nhà lãnh đạo rất tâm huyết với sự nghiệp phát triển khoa học và kỹ thuật trong quân đội và trong nước ta.

MỘT NGƯỜI THẦY LỖI LẠC, ANH TẠ QUANG BỬU

HOÀNG XUÂN SÍNH

Đại học Quốc gia Hà Nội đã mời nhiều nhà khoa học viết về cố Giáo sư Tạ Quang Bửu nhân kỷ niệm 90 năm ngày sinh sắp tới cua Giáo sư. Tôi đã từ chối và trả lời rằng, tôi đã viết trong một cuốn sach nhiều tác giả về Giáo sư Tạ Quang Bửu do Hội Khoa học Lịch sử xuất bản năm 1996. Vừa rồi tôi gặp Giáo sư Đào Trọng Thi, Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà nội, tôi có nói đã viết một bài báo về ông Tạ Quang Bửu cho báo Văn nghệ. Mấy hôm sau, tôi nhận được điện thoại của Văn phòng ĐHQGHN xin bài viết về giáo sư Tạ Quang Bửu theo đề nghị cua Giáo sư Nguyễn Văn Đạo, Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội. Tôi xin trân trọng cam ơn Ban Giám đốc Đại học Quốc gia. Đây là một cử chỉ mà tôi coi là tình cảm sâu sắc của anh em làm khoa học đối với anh Bửu. Nhưng tôi cũng phai nói rằng, bài tôi viết dưới đây là cho Báo Văn nghệ, cho nên văn phong không "toán" lắm, có thê không hợp lắm với đối tượng đọc của Đại học Quốc gia. Tôi phải nói trước để mong các bạn làm khoa học, nhất là làm toán, lượng thứ.

Tôi đã rất e ngại khi báo Văn nghệ đề nghị tôi viết một bài về anh Tạ Quang Bửu cho số Xuân sắp tới. Thứ nhất, đã có một cuốn sách nhiều tác gia viết về anh Tạ Quang Bửu do Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản 1996, lại thêm mới đây Đại học Quốc gia Hà Nội cũng tổ chức mời nhiều nhà khoa học viết để kỷ

niệm 90 năm ngày sinh Giáo sư Tạ Quang Bửu. Thứ hai, tôi làm Toán, e viết cho báo Văn nghệ khó, nhất là viết cho số Xuân. Nhưng rồi cuối cùng tôi cũng liều nhận viết, vì hiện nay tôi rất trăn trở về việc dạy và học của ta. Trong cơn lốc của khoa học ở cuối thế kỷ 20 này, quốc gia nào cũng phải quan tâm đến giáo dục, nhất là các nước phát triển, mà đã nói tới giáo dục thì phải nói tới dạy và học sao cho thích nghi với cách mạng tin học và truyền thông hiện nay.

Cuốn "Tạ Quang Bửu, nhà trí thức yêu nước và cách mạng" do Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản tại Hà Nội năm 1996, cho ta biết khá cặn kẽ thân thế và sự nghiệp của cố Giáo sư Tạ Quang Bửu với những bài viết của bạn bè, người thân, học trò và cộng sự của Giáo sư ở các trọng trách mà Giáo sư đã đảm nhiệm trong bộ máy Nhà nước của ta từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, rồi trải qua hai cuộc kháng chiến giành độc lập và thống nhất. Chắc chắn là các tác giả đã không có sự bàn bạc trước khi viết, mỗi người cho người đọc những thông tin khác nhau rất cuốn hút về cuộc đời anh Tạ Quang Bửu, nhưng tất cả được đặt trên một cái đế vững chắc đặc trưng cho các nhà khoa học lớn chân chính ở mọi nơi trên thế giới: trung thực, giản dị, đôn hậu, liêm khiết, trân trọng người tài, và tất nhiên là rất uyên bác. Tôi không có vinh dự được biết nhiều như các tác giả đã viết trong cuốn sách trên, vì tôi chỉ biết anh Tạ Quang Bửu bắt đầu từ năm 1960, khi anh đang đảm nhiệm chức vụ Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, sau khi đã qua các chức vụ Thứ trưởng và Bộ Trưởng Bộ Quốc phòng trong thời kỳ chống Pháp, nếu không kể đến chức Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội, hay nói đúng hơn là người khai sinh và xây dựng trường đại học vào loại lớn nhất của ta hiện nay, đã đào tạo bao kỹ sư cho đất nước.

Quan hệ giữa anh Bửu và tôi là quan hệ thầy trò, vì thực sự tôi là sinh viên ngồi dự những buổi giảng của Giáo sư Tạ Quang Bửu. Tôi chưa bao giờ gọi Giáo sư là thầy Bửu, vì chữ anh Bửu có

một ý nghĩa đặc biệt đối với tôi, vả lại tất cả các bạn đồng nghiệp của tôi cũng gọi anh Bửu theo một nghĩa thân thương trìu mến. Tôi đi dự các bài giảng Toán, đôi khi cũng nghe về Vật lý, thuyết tương đối của Anh-xtanh (Einstein), để về đùa với sinh viên của tôi là ông cha chúng ta khi nghe kể chuyện về Lưu Nguyễn lạc vào Thiên Thai đã biết thuyết Tương đối: người đi, lúc quay về, trẻ hơn người ở lại. Lúc đó, tôi chưa nhận thức được rằng tài sư phạm hóm hỉnh của anh Bửu đã dần dần ảnh hưởng đến tôi.

Như trên tôi đã nói, tôi muốn kể lại những gì mà tôi đã thu hoạch được ở những buổi giảng của anh Bửu để nói về việc dạy và học cho ngày nay. Cho nên bài viết của tôi sẽ đụng chạm đến những danh từ Toán mà tôi sẽ cố hết sức tránh, càng nhiều càng tốt- tôi không nghĩ các bạn đọc bài này sẽ dị ứng như các bạn nữ văn sĩ của tôi, nhưng cũng không nên nói nhiều từ Toán quá nếu muốn có người đọc bài của mình. Đó là điều thứ nhất tôi muốn nói. Điều thứ hai tôi muốn nói là về Toán học hiện đại. Khi muốn tấn công tìm hiểu một đối tượng Toán học, thường tìm quan hệ của nó với những đối tượng Toán khác; cho nên khi làm Toán người ta thường quan tâm đến các quan hệ giữa những đối tượng Toán học nhiều hơn chính các đối tượng Toán đó. Tôi thường đùa với sinh viên là Phòng tổ chức nắm rất vững quan điểm của Toán học hiện đại khi đòi hỏi mỗi người khai lý lịch: phần họ tên, ngày tháng sinh đẻ... không quan trọng bằng quan hệ của mình với ông bà, cha mẹ, anh chị em, vợ chồng, con cái và bạn bè. Chính trong phần quan hệ, người đọc lý lịch biết được nhiều về đối tượng. Cho nên ở đây, để nói về anh Bửu, tôi cũng sẽ nói tới, trong chừng mực tôi biết, quan hệ của anh với mọi người.

Tôi dự các bài giảng về "Lý thuyết tập hợp" của anh Bửu cho các cán bộ giảng dạy về Toán của các trường đại học đóng ở Hà Nội trong những ngày cuối xuân sang hè 1960, vào mỗi sáng chủ nhật. Thời đó, người ta họp hành, làm thêm (nhưng không

lương) hay đi nghe giảng đều vào ngày nghỉ hay các buổi tối, không ai được xâm phạm vào giờ chính quyền. Tôi đến dự lớp trong bộ váy áo màu xanh nước biển nhạt với cánh tay để trần tới vai vì tôi nóng quá. Thuở ấy, tôi mới ở Paris về được mấy tháng, còn đặc sệt phong cách một sinh viên của thế giới khoa học, thấy chỗ nào có bài giảng thì đi nghe lập tức, thấy hay thì bám riết lấy thầy, để rồi về ra thư viện moi đủ thứ sách ra để đọc thêm. Khi trông thấy tôi đến dự lớp, anh cười rất hồn nhiên và nói với tôi: "Các điều này chị biết cả rồi, chị dự làm gì". Lúc đó tôi cũng nghĩ là biết tàm tạm, đi để biết thôi. Nhưng thực ra nội dung mà anh Bửu giảng hồi đó phải mãi độ năm năm sau mới vào chương trình chính thức của Cao học Pháp, khi mà trường phái toán học Buốc-ba-ki (Bourbaki) đã thắng ở Pháp. Anh chỉ có mỗi câu nói trên với tôi chứ không có nhận xét gì về cái áo tay trần của tôi. Tôi nói vậy vì ở Đại học Sư phạm tôi đã bị anh em đồng nghiệp cảnh cáo là phải mặc áo dài tay khi lên họp ở hội trường.

Bài giảng của anh rất uyên bác vì anh đọc nhiều, lại cẩn thận cho in bài giảng phát cho mọi người đi dự. Ngoài ra anh còn có tài sư phạm, chỗ nào khó hiểu anh cố gắng dùng những từ rất bình thường và dí dỏm để giúp người nghe hiểu tốt hơn. Đó là tài của những người thầy giỏi, phải có sự hiểu biết sâu rộng mới làm được như vậy. Những lúc đó ngồi nghe, cô sinh viên nghịch ngợm trong tôi đã nhìn thầy mà tự nói: anh hạ mình để chinh phục. Dù là đã được nghe giảng trước đó, và đã có tài liệu phát, nhưng tôi phải nói là ngay lúc đó, tôi vẫn hiểu chưa hết vì bài giảng quá sâu sắc. Tôi đã không hiểu hết ngay lúc đó, nhưng lời giảng của anh lại in đậm trong tiềm thức của tôi, và sự in đậm đó đã khiến tôi hiểu dần dần ra qua những năm tháng đi dạy học và làm nghiên cứu. Thôi thúc vì tò mò, tôi quyết tâm đọc lại bài giảng và tôi đã hai lần lấy bài giảng của anh làm lại với các đồng nghiệp ở bộ môn, một lần vào năm 1970 giữa lúc bom đạn Mỹ ở miền Bắc và một lần vào năm học 1994.

Tôi có thành công hay không trong việc gây hứng thú cho đồng nghiệp như anh đã gây hứng thú cho tôi trong mấy chục năm trước, điều đó tôi không biết. Nhưng giờ đây, đọc lại bài giảng của anh, tôi đã nắm vững chắc để có thể giải đáp những câu hỏi mà bạn đồng nghiệp ngồi nghe đặt ra.

Bài giảng của anh Bửu có nhiều chỗ thích thú, nhưng tôi thích nhất là đoạn "giữa cái đúng và cái sai, còn có cái không thể quyết định được". Tôi phải kể đoạn này một cách tỉ mỉ vì nó lột tả được, theo tôi, tầm vóc lớn của ông thầy Tạ Quang Bửu.

Trong Toán, Số học là một lĩnh vực mà sự chính xác, sự chắc chắn ngự trị, đó là cảm giác của mọi người. Các em nhỏ học lớp 1, nếu viết 2 + 3 = 5 thì được cô giáo phê vào bài là đúng, nếu viết 2 + 3 = 7 thì được nhận chữ sai. Chúng ta ở trên mảnh đất vững chắc mà các khẳng định nói ra là hoặc đúng hoặc sai. Thật an toàn cho cái đầu của ta, trong khi ở những ngành khoa học khác nhiều khi có cái lờ mờ không thể nói là đúng mà cũng không thể nói là sai gây nhiều thảo luận không chấm dứt được.

Nhưng đột ngột có một cú hãm phanh dòng suy nghĩ quen thuộc của mọi người với khái niệm "không thể quyết định được" được phát biểu năm 1932 với định lý Gơ-đen (Godel): "Mọi lý thuyết và cụ thể là Số học, có những khẳng định mà người ta không thể chứng minh cũng như không thể bác bỏ". Nói một cách khác, giữa hai phạm trù của cái đúng và cái sai, còn có phạm trù của cái "không thể quyết định được". Phạm trù này thường lại rất phong phú.

Để giới thiệu khái niệm "không thể quyết định được", anh Bửu đã nói tới hai bài toán của Số học.

Thứ nhất, anh nói tới bài toán mà Fec-ma (Fermat) phát biểu năm 1665: "Ta không thể tìm thấy ba số nguyên x, y, z thỏa mãn hệ thức $x^3 + y^3 = z^3$, và tổng quát hơn, điều đó cũng đúng cho tất cả các lũy thừa lớn hơn 2, chứ không riêng cho lũy thừa 3". Fec-ma đã khẳng định tìm thấy một chứng minh rất đẹp, nhưng vì lề

giấy không đủ để ông viết chứng minh vào đấy. Trong hơn 3 thế kỷ, các nhà toán học đã đau đầu tìm kiếm những phản ví dụ, nghĩa là tìm một bộ ba số nguyên x, y, z thỏa mãn $x^n + y^n = z^n$ với n là một số tự nhiên lớn hơn 2. Chỉ cần một phản ví dụ là đủ để công bố khẳng định của Fec-ma là sai. Vì không tìm thấy, nên người ta đành tin rằng Fec-ma đúng. Vả lại người ta đã lục soát ngăn kéo làm việc của Fec-ma sau khi mất, và đã tìm thấy nhiều chứng minh chưa ai biết và đã kiểm nghiệm chúng là đúng, trừ cái khẳng định nổi tiếng kia thì chẳng có bóng dáng của một chứng minh nào. Fec-ma nổi tiếng là trung thực và khiêm tốn, vậy không lẽ Fec-ma đã nói dối vì khoác lác? Cho nên người ta tin rằng khẳng định của Fec-ma là đúng. Các nhà toán học trên thế giới không nhiều thì ít đã để thì giờ tấn công bài toán đó. Mãi tới năm 1996, nhà toán học người Anh Ăng-đrê Oai (Andrew Wiles) mới đạt mục tiêu. Chứng minh của ông dài hàng trăm trang, sử dụng nhiều công cụ của Toán học. Giờ đây ta có thể chắc chắn rằng Fec-ma đã lầm khi khẳng định đã chứng minh được định lý. Dù sao khẳng định của Fec-ma là đúng, các nhà toán học có thể ngủ yên được. Còn Ăng-đrê Oai, vì trên 40 có vài tuổi, nên đã hụt giải thưởng Field (có thể coi là giải thưởng Nobel cho Toán, nhưng hạn chế tuổi không quá 40). Năm 1960, khi anh Bửu giảng bài, lúc đó định lý Fec-ma chưa được chứng minh, Anh cũng nhắc nhiều đến định lý đó, nhưng không nghĩ nó thuộc phạm trù "không thể quyết định được", vì Anh có niềm tin vào Fec-ma.

Anh Bửu còn nói tới một khẳng định của nhà toán học Nga Gôn-bắc (Goldbach) phát biểu năm 1742: "Mọi số nguyên chẵn có thể phân tích thành tổng của hai số nguyên tố", chẳng hạn, 10 = 3 + 7, 20 = 7 + 13, 42 = 5 + 37, 100 = 47 + 53... Ở đây, chúng tôi cũng xin phép nhắc lại số nguyên tố là số chỉ chia hết cho 1 và cho chính nó. Tính chất trên chẳng có gì là chắc chắn cả, tuy vậy từ đó tới nay, với sức mạnh của máy tính, người ta đã kiểm tra thấy nó đúng cho đến những con số rất lớn, nhưng chưa có một

chứng minh tổng quát nào được đưa ra. Có lẽ nó thuộc vào phạm trù "không thể quyết định được" chăng?

Trong bài giảng, vì là về lý thuyết tập hợp, nên anh Bửu tất nhiên có nói tới "Giả thuyết liên tục". Vào thời điểm đó, anh Bửu chưa đưa được "Giả thuyết liên tục" như một ví dụ đẹp về khái niệm "không thể quyết định được". Để đề cập tới vấn đề này, cho phép chúng tôi nói sơ sơ về khái niệm hữu hạn và vô hạn với những độc giả không chú ý tới Toán lắm.

Trên báo chí của ta bây giờ thỉnh thoảng có đưa ra tin tức về các tỷ phú giàu có trên thế giới: người thì có 3 tỉ đô la, người thì có mấy chục tỉ đô la. 1 tỉ là con số lớn lắm, nó có những 9 số 0 đứng sau số 1, mấy chục tỉ lại càng nhiều hơn. Nhưng 1 tỉ hay 1000 tỉ thì đối với Toán vẫn chỉ là những con số hữu hạn. Chú của tôi và cũng là cha đỡ đầu của tôi khi tôi còn là học sinh ở Pháp đã cho tôi một ví dụ vô cùng sinh động về khái niệm vô hạn. Mỗi buổi tối ăn cơm ở gia đình, hai chú cháu gặp nhau sau một ngày chú đi làm, cháu đi học về, là lúc hiếm hoi để chu dạy tôi học, đủ mọi thứ ở bàn ăn. Một hôm biết tôi ở trường làm chuyện tầm bậy, chú tôi nói: "Con người ta đã nghĩ ra khái niệm vô hạn, nhưng chẳng có gì là vô hạn trên thế gian này, ngoài sự ngu xuẩn của con người". Tôi đã bật cười vì biết là bị mắng, nhưng nghĩ đến cái ngu xuẩn của tôi thì tôi thấy đúng là vô hạn, vì tôi làm rất nhiều điều tầm bậy, nhưng mỗi lần là một tầm bậy mới. Cho dù số điều tầm bậy của tôi có lớn đến đâu, nhưng tôi cũng nghĩ ra một điều tầm bậy mới để làm; chẳng điều tầm bậy nào giống điều tầm bậy nào, như các cụ nói. Chú tôi dạy tôi, thì tôi quay ra dạy con em họ bé nhỏ của tôi. Lúc đó nó mới năm tuổi, học mẫu giáo, tôi bảo nó đếm. Nó đếm đến 100, tôi vẫn đòi nó tiếp tục. Nó tiếp tục dưới sự thúc giục của tôi. Một lát sau nó nói với tôi: "và cứ như thế mãi, chỉ có Thượng đế mới biết khi nào dừng lại". Tôi cho nó ngừng và thán phục cô giáo nó đã nhồi được khái niệm vô hạn ở mẫu giáo. Không biết khái niệm vô hạn thô thiển mà tôi đưa ra có làm bạn đọc hài lòng không, tôi đang

tránh định nghĩa toán học của vô hạn. Bây giờ tôi thử vẽ hình sau đây:

0 1 2 3 . . . n n+1

và tưởng tượng rằng đường thẳng của tôi có thể kéo dài mãi mãi. Trên đường thẳng đó tôi vẽ các điểm 0, 1, 2, 3,..., n, n+1,... Người ta bảo các điểm đó làm thành một tập hợp mà số phần tử của nó, hay nói như Toán học, lực lượng của nó, được đặt tên là Aleph 0, cũng như tỉ phú nọ có số tiền là 3 tỉ đô la, hay 10 tỉ đô la chi đó, con số nói lên sự giàu có của ông ta. Bây giờ chúng ta hãy nhìn vào đường thẳng nhiều hơn "số" điểm mà ta đã chấm trên đường thẳng với các dấu 0, 1, 2, 3,..., n, n+1... nghĩa là Aleph 1 giàu hơn Aleph 0, và Toán học đã chứng minh điều đó cũng như chứng minh Aleph 0 là lực lượng vô hạn nghèo nhất. Căng-to đã đặt giả thuyết rằng không có vô hạn nào giàu hơn Aleph 0 và nghèo hơn Aleph 1, nghĩa là ta có thể nôm na nói rằng, giữa hai vô hạn tỉ phú đó không có vô hạn tỉ phú nào trung gian, nhưng Căng-to không chứng minh được điều đó. Giả thiết của Căng-to chính là giả thiết liên tục nổi tiếng nói ở trên. Năm 1960, khi anh Bửu giảng bài cho chúng tôi, lúc đó các nhà toán học chỉ biết rằng giả thiết của Căng-to, theo chứng minh của Gơ-đen năm 1938, là khớp với các tiên đề của Số học.

Pôn Cô-hen (Paul Cohen), một học trò của Gơ-đen đã chứng minh năm 1963 một kết quả rất sâu sắc: Giả thiết liên tục không thể là một hệ quả của hệ tiên đề Lý thuyết tập hợp. Từ đó ta có thể nói phủ định của Căng-to cũng khớp với các tiên đề của Số học. Như vậy chẳng có thể nói gì về giả thiết liên tục, nó chẳng đúng cũng chẳng sai. Khi đoàn các nhà Toán học của ta đi dự Hội nghị Toán học Thế giới 1966 ở Mạc Tư Khoa về, trình bày công trình của Cô-hen về giả thiết liên tục, anh Bửu lại nói lại khái niệm "không thể quyết định được". Ta có thể nói rằng với công trình của Cô-hen, giả thiết liên tục của Căng-to là một ví dụ đẹp về cái "không thể quyết định được". Ta có thể nói rằng giữa

Aleph 0 và Aleph 1 đã quá giàu dưới mắt ngài rồi, không chú ý làm gì nữa, có tỉ phú vô hạn hay không có giữa hai Aleph đó, ngài chẳng chú ý đến. Điều ngài đang bận tâm là khoảng cách giàu nghèo quá xa giữa các quốc gia ở hạ giới mà xu thế toàn cầu hóa kinh tế, đốp pinh bởi cuộc cách mạng tin học và truyền thông, đang gây tác hại. Khoa học bản thân nó là đẹp, nhưng con người lại đem sử dụng nó để gây nghèo khổ chết chóc trên trái đất này.

Anh Bửu là một giáo sư như vậy. Khi còn sống, anh không bao giờ lạc hậu với những tiến bộ khoa học. Anh đọc ở khắp mọi nơi, mọi lúc. Nhiều thanh niên trẻ và giỏi, khi đã được anh Bửu biết, hay khi tự mình đến với anh Bửu xin được giúp đỡ về học hành, đều được Bộ trưởng Bộ Đại học Tạ Quang Bửu đích thân giúp đỡ. Anh Bửu có cái cười rất đôn hậu, gặp anh người ta quên ngay trước mắt mình là một "ông quan thượng thư" mà chỉ thấy ở anh một "người anh lớn rất hiền và rất hiểu biết" để cho mọi lời khuyên mọi giúp đỡ thật sự, chứ không phải nói suông cho trôi qua chuyện.

Có thể từ trước đến giờ, chưa có một vị bộ trưởng đương chức nào lại dành những chủ nhật để giảng bài cho cán bộ giảng dạy, cho dù là trước khi lên làm bộ trưởng đã từng giảng dạy đại học. Và cũng chẳng có vị bộ trưởng nào lại gần dân như anh Bửu. Anh Bửu lấy đâu ra thì giờ để đọc và để trình bày những vấn đề tinh tế của Toán học như anh đã làm trong suốt bao năm trời? Nghe anh giảng bài, có khi người ta không hiểu ngay vì vấn đề tế nhị, nhưng nó bắt người ta phải tìm hiểu thêm cho đến khi nào nắm được mới thôi. Bí quyết của anh? Có lẽ vì người ta phục anh, để khỏi phụ công anh. Anh Bửu là một người thầy không bao giờ lạc hậu về kiến thức và cách dạy. Nếu anh còn sống tới bây giờ và vẫn khỏe mạnh, thì các bài giảng của anh sẽ là những bài mẫu để dạy, cũng như gương tự học của anh sẽ là cách học của sinh viên ở thế kỷ 21 này. Thời anh dạy chúng tôi, anh mới 50 tuổi, còn chúng tôi ở giữa tuổi 20 và 30. Thế mà bây giờ khi

dạy cao học mà bằng tốt nghiệp gọi là Thạc sĩ, chẳng bao giờ chúng tôi dám mang các thứ anh đã dạy cho chúng tôi đem dạy cho cao học, dù chương trình cao học Toán trên thế giới đã có điều đó từ những năm 60. Chẳng qua là do tính thỏa hiệp giữa thầy và trò bây giờ, thầy dạy bớt đi một tí, trò học bớt đi một tí, thi bớt đi một tí, và thi đua thì ai cũng đạt danh hiệu dạy xuất sắc. Lắm lúc ngồi nghĩ lẩn thẩn, tôi tính với bao danh hiệu thi đua như vậy thì ta phải đạt bao nhiêu giải thưởng Nobel và Fields rồi, đâu còn bị các nước vượt xa mình như thế này. Có lẽ danh hiệu thi đua của giáo dục và giải thưởng Nobel thuộc hai phạm trù đối ngẫu?

Có một hôm, tôi đã phóng xe máy chạy theo cái xe buýt mang mấy dòng chữ Bách Khoa – Tạ Quang Bửu... ở tấm kính đàng sau, chỉ các bến đỗ của xe, những mong nhìn lại thấy anh trong xe, để nghe anh mắng, anh la tụi này một mẻ, rằng không được dạy và học như vậy nữa. Nhưng anh không còn sống, và anh cũng chẳng mắng ai bao giờ khi còn sống, có chăng chỉ là một cái cúi đầu im lặng trầm ngâm, rồi sau đó một giọng khe khẽ những lời khuyên. Chúng tôi muốn một lần nào đó được gặp anh trên chiếc xe buýt khởi hành từ Bách Khoa đi qua phố Tạ Quang Bửu, để hứa với anh là sẽ dạy và học như anh.

NHỚ LẠI VÀI MẨU CHUYỆN NHỎ VỀ VỊ BỘ TRƯỞNG ĐẠI HỌC VÀ TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP ĐẦU TIÊN (1965-1976) – GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU

VŨ VĂN TẢO

Nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày sinh của cố Giáo sư Bộ trưởng Tạ Quang Bửu (1910 – 2000), để tỏ lòng kính trọng đối với một tấm gương sáng về giảng dạy, nghiên cứu và quản lý, tôi xin được kể lại một vài mẩu chuyện nhỏ về vị Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đầu tiên của nước ta (1965 – 1976), Giáo sư Tạ Quang Bửu.

1. Cuối năm 1969, tôi được điều từ công tác Chủ nhiệm khoa Thủy lợi – Cảng, trường Đại học Xây dựng, mới tách ra từ trường Đại học Bách khoa năm 1966, lên Văn phòng Bộ ĐH&THCN với nhiệm vụ giúp Bộ Xây dựng một tổ "Nghiên cứu những vấn đề lâu dài" của ngành, dưới sự chỉ đạo của Bộ trưởng Tạ Quang Bửu và sau này có thêm sự chỉ đạo thường xuyên của Thứ trưởng Lê Văn Giạng. Tổ vẫn chưa có tên chính thức, cũng có lúc gọi là "Tổ cải cách".

Được hỏi ý kiến, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đã quyết định cho tổ mang tên "Tổ Zéro" và đã giải thích trong một buổi họp cơ quan, là tổ cần phải ra sức học hỏi, nghiên cứu tìm tòi... nhưng đồng thời Bộ trưởng cũng dặn trước, nếu sau này, không làm được gì, thì phải cho tổ "điểm zéro"! Và từ đó, tên "Tổ Zéro" được

gọi, được ghi trong Bộ. Tổ được coi là tiền thân của Viện Nghiên cứu ĐH & THCN, thành lập năm 1977 tức là Viện Nghiên cứu và Phát triển giáo dục hiện nay thuộc Bộ GD&ĐT. Trong dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Viện (1977 – 1997), sự kiện này đã được nhắc đến, ghi lại sự quan tâm sớm của Bộ về việc tổ chức nghiên cứu những chủ trương có tính chiến lược về đào tạo cán bộ ĐH & THCN.

2. Trong thời gian hoạt động của Tổ, chúng tôi được Bộ trưởng Tạ Quang Bửu giao làm một số việc cụ thể liên quan đến vấn đề chất lượng đào tạo, qua đó chúng tôi được bồi dưỡng rất nhiều về kiến thức cũng như về phương pháp nghiên cứu vấn đề này. Xin được kể lại 3 việc như sau:

- Tổ Zéro được giao tổ chức một đợt xê-mi-ne, mời các giáo sư hàng đầu trình bày suy nghĩ, kinh nghiệm thực tế về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở đại học, như các giáo sư Tôn Thất Tùng, Nguyễn Cảnh Toàn, Đào Văn Tiến, Hoàng Tụy v.v... Giáo sư Bộ trưởng cũng trình bày một số chuyên đề. Viện nghiên cứu ĐH & THCN đã in những bài phát biểu thành kỷ yếu "Phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các trường đại học". Tiếp đó Tổ được giao tổ chức một đợt xêmine về vấn đề dự báo, vận dụng vào dự báo đào tạo, với sự tham gia của một số cán bộ nghiên cứu của Đại học Bách khoa, Đại học Xây dựng, Ủy ban Khoa học Nhà nước, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước..

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Tạ Quang Bửu, từ năm 1966 Vụ Đại học được giao tổ chức các Ban Thư ký môn học, tập hợp những cán bộ giảng dạy giỏi, có kinh nghiệm, xây dựng chương trình chuẩn của môn học, soạn thảo sách giáo khoa, theo phương châm "Cơ bản, Hiện đại, Việt Nam", trước hết cho những môn Khoa học cơ bản, Kỹ thuật cơ sở, là những môn cần cho số đông sinh viên và cũng là, như ý của Bộ trưởng thường nói với chúng tôi "cái bảo đảm hết sức quan trọng của chất lượng đại học", mà sau này thường được hiểu là "cái tạo nền cho năng lực thích ứng với sự thay đổi và năng lực tự học thường xuyên suốt

đời". Tổ zéro đặc biệt được tiếp thu từ Giáo sư Bộ trưởng ý tưởng: kiến thức chuyên ngành thay đổi rất nhanh, kiến thức cơ bản thay đổi chậm hơn, nhưng một khi đã chấp nhận dạy và học theo những thay đổi về kiến thức cơ bản này, thì là chấp nhận một chất lượng mới cao hơn rất nhiều. Còn có một cái thay đổi chậm hơn nữa, là thay đổi phương pháp dạy và học; khi nào có nhiều nghiên cứu, và khi đó, sẽ có cách mạng lớn trong giáo dục, kể cả giáo dục đại học. Đó là những hướng cần suy nghĩ trong quản lý giáo dục ở phạm vi toàn ngành cũng như ở cơ sở nhà trường. Và cũng vì thế, Giáo sư Bộ trưởng nhấn mạnh cần phải ủng hộ mọi nghiên cứu về "sư phạm đại học", về "giáo dục đại học"; những môn khoa học này có vai trò lớn đối với chất lượng và hiệu quả đào tạo, khi giáo dục đại học từ giáo dục của một số ít chuyển sang giáo dục của số đông người học (bây giờ, ta gọi là chuyển từ "đại học tinh hoa" sang "đại học đại chúng"). Những đơn vị nghiên cứu đầu tiên về sư phạm đại học đã được lập ra ở Đại học Sư phạm Hà Nội I, Viện nghiên cứu ĐH & THCN... trong thập kỷ 70.

Một thí dụ về sự quan tâm của GS. Tạ Quang Bửu đến việc xây dựng bộ môn sư phạm đại học ở nước ta. Sau khi dự Hội nghị Bộ trưởng Đại học các nước Xã hội chủ nghĩa vào tháng 10/1970 tại Béc-lin, CHDC Đức, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đã giao cho đồng chí Phan Tống Sơn (Tiến sĩ Hóa, CBGD ĐH Tổng hợp), thành viên của đoàn Việt Nam, dịch cuốn sách "Học tập hợp lý" của Bộ ĐH & THCN CHDC Đức và NXB ĐH&THCN của ta đã xuất bản tài liệu dịch này; cuốn sách được giới đại học rất hoan nghênh, đã có nhiều tổ bộ môn, lớp sinh viên hoặc chi đoàn thanh niên tổ chức thảo luận tài liệu này.

3. Phần lớn thành viên của "Tổ Zéro" chuyển sang Viện Nghiên cứu ĐH và THCN khi Viện được thành lập năm 1977. GS. Tạ Quang Bửu, khi đó đã bắt đầu nghỉ hưu, nhưng vẫn quan tâm bồi dưỡng cán bộ của Viện, đặc biệt về phương pháp nghiên cứu. Mọi người trong Tổ còn nhớ rõ, một phương pháp nghiên

cứu mới mà Tổ chúng tôi được Giáo sư Bộ trưởng hết sức khuyến khích và giảng giải, là "phương pháp tiếp cận hệ thống", lúc đó còn chưa quen dùng ở nước ta, với các thuật ngữ "hệ thống", "chỉnh thể", "cấu trúc", "cơ chế", "đầu vào", "đầu ra", "hộp đen", "hành vi"... và những tính chất, quy luật v.v... Nội dung cần nắm bắt, không đi sâu vào các mặt chuyên ngành mà chỉ là "lý thuyết hệ thống đại cương", thiết thực cho công tác. Hội nghị khoa học đầu tiên của Viện Nghiên cứu ĐH&THCN năm 1979 được đón GS. Tạ Quang Bửu đến dự và phát biểu ý kiến. Có một vài báo cáo khoa học liên quan đến "cơ cấu hệ thống giáo dục đại học và chuyên nghiệp", theo hướng đi sâu nghiên cứu cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân đề ra ở NQ 14 của Bộ Chính trị (khóa IV) về cải cách giáo dục (1/1979). GS. Tạ Quang Bửu có nói một ý mà tôi nhớ mãi là: người nghiên cứu nói chung, và nghiên cứu hệ thống giáo dục nói riêng, cần nắm vững và vận dụng 2 phương pháp: phương pháp "tiếp cận hệ thống" để có tầm nhìn xa, toàn cục và phương pháp "lựa chọn ưu tiên" để có hành động trước mắt và hiệu quả. Gần đây, trong báo cáo của Hội nghị quốc tế về giáo dục đại học thế kỷ 21 họp tại Paris từ 5 – 9/1998, có một khuyến cáo về phương pháp nghiên cứu là: "tư duy thì tổng thể "mang tính toàn cục", hành động thì cụ thể (mang tính bộ phận, cục bộ) (nguyên bản: "penser globalement, agir localement). Tôi liên tưởng đến lời của GS. Tạ Quang Bửu: tư duy "tổng thể" tức là tư duy có "tính hệ thống", mà hành động "cụ thể" tức là hành động có "tính lựa chọn ưu tiên". Nếu hiểu được như thế, thì nhiều việc sẽ có nhiều khả năng thành công, từ ý tưởng đến thực thi, có cơ sở lý luận và thực tiễn.

4. Nhớ lại những hình ảnh của GS. Bộ trưởng Tạ Quang Bửu làm việc tại cơ quan Bộ, số 9 phố Hai Bà Trưng trong những năm tháng chống Mỹ cứu nước, chúng tôi xin kể 2 mẩu chuyện rất "đời thường" của Giáo sư mà nhiều cán bộ trong cơ quan Bộ biết rõ.

Mẩu chuyện thứ nhất. Nhiều người hay gặp GS. Tạ Quang

Bửu thường xuyên đến Thư viện Khoa học Trung ương với một chồng sách "mượn" và "trả". Một số anh em ở Bộ biết rằng, hầu hết những sách đó là sách mới nhập. Một hôm, chúng tôi hỏi, bằng cách nào Giáo sư đọc được nhiều sách thế? Và lấy thì giờ đâu mà đọc trong khi công việc làm Bộ trưởng cực kỳ bận rộn. Giáo sư cười nói: khi thấy cần phải đọc, thì sẽ nghĩ ra cách có thì giờ và tất nhiên cũng phải có cách đọc thích hợp. Đối với Giáo sư cách thích hợp là: trước hết đọc kỹ phần mở đầu giới thiệu cuốn sách (viết dưới nhiều dạng, như lời nói đầu, lời giới thiệu, lời tựa...) qua đó biết được "lý do ra đời", "lý do tồn tại" của tác phẩm, biết được những "đặc sắc", những "gửi gắm" của chương, mục, tiết nào sẽ chứa đựng "cái độc đáo nhất", để tập trung đọc kỹ (tất nhiên cũng có những sách cần đọc từ đầu); sau đó đọc phần tài liệu trích dẫn, tham khảo qua đó biết tầm cập nhật thông tin, tầm kế thừa quá khứ, và đặc biệt là diện những tác giả tiêu biểu, những trường phái điển hình mà cuốn sách tiếp cận; sau khi đã "dọn đường như vậy, thì tập trung đọc những "vùng đã khoanh" nói trên. Mẩu chuyện nhỏ này có thể mang lại những gợi ý bổ ích về cách đọc, hiện nay đang là một nhu cầu rất lớn của nhiều người: đọc nhiều, đọc nhanh, đọc rộng kể cả đọc lướt, mà cũng lại cần phải đọc kỹ, đọc sâu... đọc thế nào là có hiệu quả...vì năng lực đọc là một năng lực tiền đề cho năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo.

Mẩu chuyện thứ hai. Một ngày làm việc của Bộ trưởng thường bắt đầu như thế nào tại cơ quan Bộ?. Sau khi vào phòng làm việc của mình đúng 7 giờ sáng, để chồng sách mới mượn hoặc sẽ đem trả thư viện trên bàn, Bộ trưởng "đến thăm" Vụ này hoặc Vụ kia, chuyện trò tự nhiên không một chút câu nệ về cấp bậc, tuổi tác, nói về các thứ mà nhiều người quan tâm, trong không khí thân mật chan hòa giữa thủ trưởng với "Vụ viên", "Tổ viên", làm cho anh chị cởi mở, gần gũi và cũng mạnh dạn đem lại cho Bộ trưởng nhiều thông tin mới. Chuyện trò độ mươi phút, Bộ trưởng trở về phòng làm việc và bắt đầu công tác "theo lịch", còn anh chị em

thì rất vui, chú ý đến cơ quan sớm, khỏi lỡ dịp chuyện trò, tiếp nhận nhiều điều bổ ích và mới mẻ, lý thú qua những phút với Bộ trưởng, coi như "khúc dạo đầu" cho một ngày làm việc trong khí thế chống Mỹ cứu nước.

VÀI KỶ NIỆM VỀ ANH TẠ QUANG BỬU

LÊ TÂM

Từ lúc còn học ở trường Quốc học Huế, tôi đã nghe tiếng anh Tạ Quang Bửu với tư cách là một người lãnh đạo tài tình và tài ba của phong trào Hướng đạo Việt Nam, bên cạnh ông Hoàng Đạo Thúy ở Hà Nội. Anh Bửu lúc đó đang dạy (Toán, Lý, Sinh) ở trường trung học Providence (ta gọi là Thiên Hựu) của một nhà dòng Thiên chúa giáo, nhưng hình như anh dành khá nhiều thời gian cho phong trào Hướng đạo đang sôi nổi lúc đó trong nhiều giới học sinh và công chức ở Huế. Anh nổi tiếng về sự tháo vát, về sự lặn lội trong việc tổ chức các "trại", về sự hiểu biết quốc tế và cố nhiên về cả sự thông thạo tiếng Anh. Tóm lại, nhiều giới thanh niên, học sinh ở Huế (và có lẽ ở khắp nước) coi anh là một hình tượng đáng học tập mà cũng khó mà học tập được vì phải có kinh nghiệm quốc tế, có trí óc thông minh, có lắm tài như anh mới theo anh được phần nào.

Năm 1939, anh được cử đi sang Anh để dự một "Jamboree"- một cuộc tập hợp quốc tế của đại diện các phong trào hướng đạo các nước do chính Baden Powell triệu tập. Trong lúc đó, trường Thiên Hựu thiếu người dạy Toán, Lý, Sinh và tôi được họ tạm mời thay "thầy Bửu" trong lúc thầy còn họp ở nước ngoài. Thật là một vinh dự lớn nhưng cũng là một trách nhiệm nặng nề mà tôi cố gắng hoàn thành phần nào – trừ về "sinh thực nghiệm": tôi không dám tự tay mổ xẻ một con ếch trong bài "hệ thống thần kinh của ếch" vì quá ghê sợ. Sau này, khi anh Bửu trở về và được

nghe tôi báo cáo lại thời kỳ dạy thay đó, anh cười và nói: "Thì ta cứ bảo một cậu học trò nào đó mổ xẻ cho ta. Tôi cũng vậy, không thích giết súc vật...". và anh cũng có nhã ý khen tôi về các bài giảng Toán, Lý rồi anh nói qua các chuyện vui của "Jamboree" một cách lưu loát và hóm hỉnh.

Sau này, tôi có nhiều dịp gặp anh Bửu, khi anh là "Thủ trưởng" của tôi ở Đại học Bách khoa Hà Nội, rồi ở Ủy ban Khoa học Nhà nước. Ngoài chuyện công tác quản lý ra, anh và tôi hay bàn luận nhiều về Vật lý và Toán, về quan hệ giữa hai môn trong khoa học và trong công nghệ (khoa học ứng dụng), và về giới trí thức Việt Nam trong kháng chiến và xây dựng nước nhà sau khi hòa bình sẽ được lập lại. Tôi thấy anh say mê về Toán học ứng dụng trong Vật lý. Anh sẵn sàng chấp nhận mọi cái "điên" trong các thuyết Vật lý miễn là cơ sở toán học của chúng chắc chắn. Có lần tôi nói với anh là nếu nghe các nhà Toán học thì người ta không có đường sắt, vì họ đã chứng minh là đầu tàu hỏa sẽ đứng tại chỗ không kéo được đoàn tàu, anh tha thứ cho họ ngay, nói rằng đó chỉ là một "erreur de signe" (sai lầm về dấu cộng trừ) hoặc là về cách cho giá trị hệ số ma sát quá lớn giữa bánh xe của đầu tàu và đường sắt, chứ không phải là một sai lầm về lý luận. Tôi hiểu rõ hơn về anh Bửu lúc đó. Nếu cho anh đủ sức khỏe và điều kiện, anh chắc có thể đã trở thành một nhà toán học lớn, vật lý lớn hoặc một nhà "ứng dụng khoa học trong công nghệ" lớn, với nhiều bằng sáng chế lớn - bởi vì anh không kém ai trong tư duy khoa học trừu tượng cũng như trong khoa học thực hành. Anh đã phải bỏ học trường Trung tâm kỹ nghệ Pháp (Ecole Centrale) sau năm thứ nhất vì bị tai nạn ô tô phải mổ não (ở Pháp), nhưng dấu ấn của trường đó và của các năm học trước đó và sau đó về nghiên cứu Toán lý ở Pháp vẫn còn mãi sâu đậm trong tư duy của anh.

Những năm cuối đời, anh đã say mê đọc về "nguồn gốc vũ trụ" (cosmology) và đã - dù đang còn rất ốm, mệt - đến chỗ tôi làm việc để trao đổi với tôi về nội dung cuốn sách "3 phút đầu tiên"

(của Steven Weinberg) mà tôi đã dịch và kính biếu anh. Tôi đã biết là anh đang thả tư duy vào câu hỏi quan trọng nhất của mọi con người: "vũ trụ" trong đó có ta "từ đâu đến và sẽ đi đến đâu..." Và cũng có thể có những câu trả lời khác nhau nếu ta chấp nhận có những lỗi cộng trừ (erreur de signe) hoặc những giá trị hơi khác nhau chút ít của một vài tham số...

Anh Bửu! Anh đã có thể chỉ là một nhà Toán học, nhà Vật lý hay Công nghệ gia nổi tiếng, nay anh lại kiêm thêm một nhà lãnh đạo Quốc phòng trong một cuộc kháng chiến vô cùng khó khăn, quyết liệt, rồi một nhà quản lý khoa học, một nhà thực hiện chiến lược đào tạo cán bộ trí thức cho đất nước, ở đâu anh cũng phát huy được trí tuệ khoa học minh mẫn của người Việt Nam xuất sắc và yêu nước.

GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU – NGƯỜI THẦY CỦA TUỔI TRẺ

NGUYỄN LẠC THẾ

Năm 1966, sau khi tốt nghiệp đại học, tôi được điều về làm việc tại Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp mà thường gọi tắt là Bộ Đại học... Đang chiến tranh, Bộ đóng tại một trường trung học hướng nghiệp ở phố Hai Bà Trưng, nơi xưa kia là cơ sở của trường Albert Sarraut (petit). Đây là một ngôi trường đẹp, hai tầng, có nét kiến trúc duyên dáng và mềm mại, có hàng rào sắt tới sát hè đường và có cầu nối từ cửa chính tới cổng trường treo tấm biển ghi con số 8. Cơ quan tôi (Vụ Nghiên cứu khoa học) làm việc ở tầng hai. Bộ trưởng đầu tiên của Bộ Đại học và THCN là Giáo sư Tạ Quang Bửu.

Tôi chỉ biết loáng thoáng về người đứng đầu ngành đại học thời bấy giờ. Đó là người đã từng là một lãnh tụ của Hướng đạo sinh, đội mũ rộng vành, túi vải trên lưng, dẫn đầu đoàn sói con tới những làng quê diễn kịch lịch sử gợi lòng yêu nước và truyền thống dân tộc, tuyên truyền văn hóa và truyền bá Quốc ngữ. Đó là người phiên dịch tiếng Anh cho Bác Hồ trong những ngày đầu cách mạng và theo Bác lên chiến khu. Đó là người trong bộn bề công tác kháng chiến và đầy rẫy khó khăn trong điều kiện chiến khu, đã viết cuốn “Sống” nói về tiến hóa của vật chất từ hỗn loạn đến trật tự theo tinh thần những bài giảng của nhà vật lý Schroedinger đã chiếm giải Nobel mà ông được trực tiếp nghe ở giảng đường Đại học Zurich trong những năm ông còn ở châu Âu.

Không ít những bác sĩ quân y vừa rời trường Chiêm Hóa đã mang cuốn "Sống" đó trong ba lô của mình trên những nẻo đường chiến dịch...

Chỉ vài ngày sau khi nhận công tác, tôi được gặp Bộ trưởng bởi theo thói quen, nếu không phải đi họp ở ngoài Bộ thì GS. Bửu, Bộ trương bao giờ cũng đi một vòng tới vài Vu để gặp gỡ với các nhân viên. Vụ Đại học và Vu Quản lý khoa học là nơi Bộ trưởng thường hay qua lại nhất. Bộ trưởng người tầm thước, da không trắng, mồm hơi rộng, tóc hơi xoăn với nụ cười thân mật và khoáng đạt. Những lần đi "tua" buổi dầu giờ làm việc của Bộ trưởng không phải là để kiếm tra mà chỉ để thăm hỏi và trò chuyện thân tình. Những lúc đó, ông thường gọi những người đối thoại là chúng tôi bằng "ông" một cách thân mật, thoải mái xưng "mình". Nhưng khi có công việc hoặc có người ngoài thì Giáo sư đều gọi chúng tôi bằng "đồng chí". Tôi biết điều đó vì một lần đang ngồi với Bộ trưởng thì anh Nguyễn Đình Trí cũng được triệu tập tới. Giáo sư bắt tay anh Trí và giới thiệu cùng anh: Đây là đồng chí Thế ở Vụ Nghiên cứu khoa học... và liền sau đó Giáo sư biết là mấy năm trước chúng tôi đã biết nhau ở Đại học Lô-mô-nô-xốp Mạc Tư Khoa khi anh Trí làm luận án Phó tiến sĩ ở Khoa Toán còn tôi là sinh viên thuộc khoa Triết của trường này. Đấy là mấy nét thoáng qua về một nhân cách mà tôi được vinh dự phục vụ trong những năm đầu tiên làm việc trong ngành đại học.

Những kỷ niệm còn lắng đọng trong tôi về GS. Tạ Quang Bửu thì đó là người thầy, người hướng đạo cho cả một lớp trẻ đang hăm hở học hành và nghiên cứu trên con đường khoa học.

Tôi nhớ vào một ngày cuối thu năm 1967, trước khi ra xe với chồng sách ôm trên tay mang trả cho Thư viện Khoa học, Giáo sư tạt qua Vu Nghiên cứu khoa học và cho tôi xem nguyên bản cuốn "Điều khiển học trong chúng ta" bằng tiếng Nga, bảo tôi dịch ra tiếng Việt. Đứng trước Giáo sư, tôi coi đây là một công việc nghiêm túc phải sẵn sàng thực hiện. Nhưng làm sao để

dịch? Trước hết cần có bản chính trong tay mà Giáo sư thì đã hết hạn phải trả lại thư viện rồi. Giáo sư bèn nói tôi lấy thẻ Thư viện Khoa học của anh Lê Thạc Cán, Vụ trưởng và là Phó tiến sĩ nên được quyền mượn về. Nhưng hạn mượn về cũng chỉ là 2 tuần, tối đa là một tháng. Tuy nhiên, Giáo sư đã dặn trước với các thủ thư cho chúng tôi giữ sách đến lúc dịch xong bởi ai mà dịch được ba trăm trang sách trong vòng một tháng trong điều kiện địch đánh phá liên miên và không thể buông lơi công tác hàng ngày. Ông còn dặn tôi khi lên sơ tán thì nhớ "dắt" theo chiếc đèn dầu!

Về chuyện dịch và xuất bản thì không có gì cần nói đến. Cuốn "Điều khiển học trong chúng ta" đã đến tay bạn đọc trẻ tuổi vào năm 1971 do Nhà xuất bản Thanh niên xuất bản và phát hành với số lượng 20.150 bản. Điều đáng nói là tình cảm của Giáo sư Bửu với thanh niên. Hãy nghe suy nghĩ của Giáo sư về khoa học và về tuổi trẻ trên lời tựa cuốn sách "Nội dung của Điều khiển học bao gồm những kiến thức toán học rất trừu tượng, nhưng mặt khác nó có nhiều khía cạnh gắn chặt với kỹ thuật cơ khí và tự động hóa. Gần đây người ta lại thấy rõ ràng thực chất của Toán học ở đây là những khái niệm và thao tác rất cơ bản của Toán học tổ hợp mà nhiều người đã có sẵn trong mình dưới dạng hiểu biết trực quan, do kinh nghiệm sống và hoạt động mang lại. Vì thế, Điều khiển học không những có thể mà còn rất cần phổ biến cho các cán bộ khoa học kỹ thuật cũng như đông đảo quần chúng lao động và đặc biệt là thanh niên bởi vì thanh niên rất ham hiểu biết, không sợ khó khăn và mặt khác, tính chất của ngành khoa học này rất gần với tuổi trẻ".

Bấy giờ tôi mới hiểu vì sao Giáo sư rất quan tâm đến sự ra đời của một cuốn sách phổ biến khoa học trong thời kỳ cuộc chiến tranh chống Mỹ đang dần tới điểm nút cuối cùng. Giáo sư muốn tuổi trẻ bước ra khỏi cuộc chiến sau chiến thắng vẻ vang sẽ là xây dựng đất nước XHCN với tư duy khoa học hiệu quả. Xin nghe tiếp: "Đoàn viên và thanh niên nước ta là lực lượng xung kích

đang hăng hái tiến quân vào khoa học, biết sử dụng những phương pháp nghiên cứu tiên tiến của nó là phương pháp hộp đen và mô hình hóa chắc chắn sẽ giải quyết được nhiều vấn đề trên lĩnh vực hoạt động của mình bất luận đó là kinh tế học, giáo dục học, xã hội học, y học hay các ngành khoa học kỹ thuật khác. Công cuộc xây dựng XHCN ở nước ta đang cần tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc. Phương pháp luận của Điều khiển học có thể là cái chìa khóa giúp chúng ta tránh được những con đường mòn để mau chóng đuổi kịp các nước tiên tiến về Kinh tế và Khoa học kỹ thuật". Thật là một tâm hồn, một nhân cách luôn thao thức về triển vọng của đất nước và đầy lòng tin vào tuổi tre.

Riêng tôi, nhờ tiền nhuận bút của cuốn sách đó, khoảng một nghìn đồng xếp đầy cái túi vải nhựa đeo trên ghi đông xe đạp, tôi cưới được vợ và mua sắm đồ dùng thiết yếu cho một gia đình nhỏ như chạn bát, xoong nồi, bát đĩa...

Một thời gian sau chiến thắng năm 1972, Mỹ rút quân, chúng ta làm quen trở lại với cuộc sống thời bình. Bộ Đại học đã chuyển sang ngôi nhà số 9 – phố Hai Bà Trưng đối diện, trả lại ngôi trường mang số 8 cho học sinh. Một buổi, Giáo sư mang đến cho tôi bản dịch tiếng Nga cuốn "Nhập môn điều khiển học kinh tế" của Oscar Langue, người đã một thời làm Phó Thủ tướng nước Cộng hòa nhân dân Ba Lan và lại bảo tôi dịch. Ông nói rằng sẽ hợp với cuốn "Điều khiển học trong chúng ta" thành một bộ sách vừa mang tính đại chúng, vừa mang tính khoa học nghiêm túc và chủ yếu là phương pháp luận. Giáo sư mong muốn giới thiệu một Phương pháp luận trong quản lý và xây dựng kinh tế cũng như những vấn đề thuộc các khoa học khác như Tâm lý học, Giáo dục học bằng cách mô hình hóa, coi chúng như những hệ thống thường xuyên phản ứng lại những kích thích của môi trường và thường là những hệ thống tương tác. Sau này, khoảng những năm đầu của thập kỷ 80, Giáo sư tiếp tục giới thiệu những vấn đề về Lý thuyết hệ thống và điều khiển hành vi của các hệ thống trên các xê-mi-ne của Viện Toán học.

Cuốn "Nhập môn điều khiển học kinh tế" đã được Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp phát hành năm 1973. Tôi biết nhiều nhà kinh tế học trẻ thời đó như PGS. Nguyễn Quang Toản, PGS. Đặng Quốc Bảo... rất trân trọng cuốn sách này và cho đến nay các anh vẫn có lúc tham khảo nó.

Giáo sư Bửu là người thầy của tuổi trẻ không chỉ ở lòng yêu mến và hết lòng vì thế hệ thanh niên mà bản thân Giáo sư là một tấm gương bền bỉ, kiên trì đi tìm những tri thức mới và phổ biến lại cho lớp sau cũng như cho quảng đại quần chúng. Từ Toán học, ông nghe luôn những vấn đề Vật lý lý thuyết liên quan đến sự sống, đi sâu vào những vấn đề Lý thuyết và Triết học của Sinh học, Tâm lý học và Giáo dục học. Giáo sư đã tổ chức cả một khóa học giảng về Sinh học (hành vi, tập tính), về Tâm lý học lứa tuổi, Tâm lý học động cơ và Giáo dục học tại giảng đường trường Đại học Bách khoa HN vào nhiều buổi chiều thứ bảy mà người thuyết trình là Giáo sư Tạ Quang Bửu, còn thính giả phần lớn là bí thư Đảng ủy các trường đại học quanh Hà Nội và nhiều cán bộ khoa học, cán bộ giảng dạy trẻ tuổi trong các trường đại học. Phải chăng, qua đội ngũ này, Giáo sư muốn chuyển tới thế hệ sinh viên đại học cách nhìn và cách tiếp cận những vấn đề khoa học tế nhị mang tính liên ngành?

Mỗi lần nhớ lại, tôi đều thấy sung sướng đã được Giáo sư yêu cầu lùi lại một chuyến tàu liên vận để giúp ông kịp hoàn thành bài "Tai biến và Phát triển" vào dịp tháng 9/1974 mà sau đó ít ngày tại Mạc Tư Khoa tôi được đọc nó trên báo Nhân dân. Người Việt Nam và có lẽ người phương Đông nói chung thường ngại gặp tai biến. Thế mà Giáo sư, có lẽ bằng trái tim của người Hướng đạo sinh thuở nào và bằng một văn phong đại chúng đã cho người đọc thấy tai biến chính là sự nhảy bậc để phát triển và phải chăng là sự vươn lên chính mình để đạt tới con đường phát triển cao hơn?

Cuối năm 1977, tôi trở lại Hà Nội. Sau ba năm xa cách, Giáo sư Bửu không còn là Bộ trưởng Đại học nữa và sức khỏe cũng

giảm sút nhiều. Nhưng Giáo sư không giảm cường độ đọc sách và làm việc. Người đang bận tâm về các mức điều chỉnh hành vi trong Lý thuyết hệ thống. Trong một cuộc họp tại Đại học Tổng hợp Hà Nội, Giáo sư chuyển cho tôi mẩu giấy mà tôi in kèm theo đây cho thấy Giáo sư rất băn khoăn về cơ chế học và nhận thức. Mức 5 là mức nội tâm hóa (intercorrisation) trong 6 bậc tôn ty do Piaget, nhà tâm lý học giáo dục Thụy Sĩ nêu ra mà ông cho là mình lúng túng ở mức 5. Tôi hiểu là ông đang tìm tòi sự phối thuộc giữa Lý thuyết học của Piaget với nhận thức luận Mác Lê-nin. Giáo sư là người rất nguyên tắc. Sau này, khi tôi được Giáo sư giao cho việc hoàn thiện văn bản bài nói trong xê-mi-ne "Lý thuyết hệ thống" ở Viện Toán, ông nhấn mạnh rằng "Triết học của chúng ta (tôi) là triết học Mác-Lênin. Về mặt nhận thức luận, chúng tôi áp dụng duy vật biện chứng và để nghiên cứu con người (cá thể hay trong xã hội), chúng tôi lấy duy vật lịch sử làm cơ sở. Chắc chắn còn nhiều sai sót trong việc vận dụng chủ nghia Mác Lê-nin nhưng chúng ta sẽ cùng nhau điều chỉnh". Thật khoa học, giản dị và khiêm tốn biết bao! Và cũng nhất quán biết bao khi một câu duy nhất Giáo sư thêm vào bằng bút chì đỏ trong bài tựa cuốn "Nhập môn điều khiển học kinh tế": "Về nhiều mặt, phương pháp điều khiển học là phương pháp luận Mác Lê-nin áp dụng vào các vấn đề tổ chức hay là các khía cạnh tổ chức của thế giới, xã hội và con người. Vì nó hẹp nên không thể xem nó là thay thế được phương pháp luận Mác Lê-nin, nhưng vì nó chuyên nên phải thấy hết giá trị của nó". Còn có thể tìm thấy ở đâu một ví dụ đẹp hơn về tự giác triết học đối với học thuyết Mác Lê-nin như tấm lòng của GS. Tạ Quang Bửu?

Trong bài tự thuật của mình được Giáo sư công bố trên báo Đại đoàn kết, Giáo sư luôn băn khoăn về cách học của mình, Giáo sư thấy mình chưa học được như cách của Bác Hồ và Thủ tướng Phạm Văn Đồng, một cách học kết hợp với hành đã mang lại những cống hiến to lớn cho nhân dân và cách mạng. Tôi cảm thấy sự băn khoăn của Giáo sư được thể hiện cả trong văn phong

có phần lúng túng của mình mặc dù cách viết và cách nói của Giáo sư thường rất khúc chiết. Phải chăng vì thế mà Giáo sư luôn quan tâm tới cơ chế học và chăm chút, nâng đỡ cả một thế hệ với mong muốn là học tốt để phục vụ nhân dân và cách mạng.

GS. Tạ Quang Bửu đã về cõi vĩnh hằng. Giáo sư đã để lại bao kỷ niệm tốt đẹp, để lại tấm gương sáng về học tập lao động, gắng bó với người lao động và tôi nghĩ là Giáo sư đã có rất nhiều thành công trong giáo dục và đào tạo đại học, trong truyền bá những trào lưu khoa học hiện đại theo tinh thần Cơ bản - Hiện đại - Việt Nam cho giới trẻ Việt Nam.

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU

LÊ VĂN THIÊM

Paris, mùa thu năm 1946. Cách mạng tháng Tám bên nước ta vừa thành công được một năm. Tuy xa quê hương hàng vạn dặm, bị kẻ thù thực dân Pháp bưng bít, nhưng anh chị em sinh viên Việt Nam chúng tôi tại Pháp vẫn thường xuyên trao đổi cho nhau những tin tức sôi động về cuộc kháng chiến anh dũng của quân, dân Nam bộ, về Hiệp định sơ bộ mồng Sáu tháng Ba, về phái đoàn của Chính phủ ta do đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu sang dự hội nghị Fontainebleau, về Bác Hồ đến Paris với tư cách là thượng khách của nước Pháp...

Một hôm, chúng tôi được báo: có một thành viên của phái đoàn Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến thăm chúng tôi tại nơi ở. Những giây phút sung sướng, hồi hộp chờ đợi... và người đến thăm chúng tôi không phải ai khác mà là một người có tên tuổi rất quen thuộc với giới thanh niên trí thức Việt Nam thời bấy giờ: anh Tạ Quang Bửu. Với tôi, đây là lần đầu tiên được gặp anh, vì khi tôi đến Paris năm 1937 thì anh đã về nước làm việc tại Huế.

Đối với anh chị em Việt Nam lưu học tại Paris trước tôi, thì anh Tạ Quang Bửu là một hình ảnh đẹp; môt thanh niên trí thức học rất giỏi, ham thích thể thao, kể chuyện khôi hài rất hóm hỉnh, tính tình cương nghị, giàu lòng yêu nước, thích hoạt động.

Vì vậy không ai ngạc nhiên khi thấy anh hăng say công tác sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công và giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy của Nhà nước cách mang ta thời bấy giờ. Anh rất giản dị, gần gũi tầng lớp lao động nghèo khổ và sau này khi đã trở thành một nhà khoa học có tên tuổi, một Bộ trưởng trong chính phủ cách mạng, anh vẫn giữ tác phong như ngày nào, rất dễ mến, rất dễ gần đối với bất kỳ ai. Người nào có may mắn được tiếp xúc với anh cũng đều có chung một ý nghĩ: Anh rất quan tâm chẳng những đối với khoa học mà còn đối với thời cuộc, đối với vận mệnh dân tộc nữa.

Khi sang Paris du học, ngành học mà anh chọn đầu tiên là Toán học. Giáo sư Bô-li-găng, thầy dạy của anh, rất quý anh về sự nhạy cảm toán học và sự suy luận thông minh, sắc bén của anh. Vì vậy, du học sinh Việt Nam ở Paris thời ấy không ai ngạc nhiên khi nghe tin trong một kỳ thi lấy chứng chỉ của văn bằng cử nhân Toán học, trong số hơn một trăm thí sinh dự thi chỉ có bốn người đỗ, trong đó có anh. Nhưng vì tính "ngang bướng" của anh đối với thực dân Pháp nên chúng tìm cách đưa anh về nước.

Anh say mê Toán học lý thuyết và Toán học ứng dụng vào Sinh học, Vật lý, Hóa học. Nhưng với anh, không chỉ có thế, anh còn rất giỏi về điện kỹ thuật. Từ năm 1936-1945, trong lúc đang dạy học ở Huế, thỉnh thoảng anh vẫn được mời đi chữa các vụ hỏng hóc ở những nhà máy điện miền Trung như Huế, Quy Nhơn... Điều đáng ngạc nhiên là những người mời anh đi chữa giúp các máy điện hỏng lại là các kỹ sư điện người Pháp, trong đó có kỹ sư Niédrist, một người Pháp tiến bộ, là bạn cũ của anh từ thời còn ở Paris và rất hâm mô tài năng của anh. Sau này, kỹ sư Pháp bỏ chạy, chính anh đã một thời gian phải đảm nhiệm chức vụ giám đốc nhà máy Điện ở Huế.

Hiếm thấy một con người chịu khó tự rèn luyện toàn diện như anh. Chúng ta chắc không khỏi ngạc nhiên khi biết anh đã từng giật giải bơi lội tại Luân Đôn vào khoảng năm 1935.

Sau ngày gặp anh tại Paris năm 1946, tôi còn có dịp gặp lại anh thời chống Pháp năm 1951 tại Việt Bắc. Khi đến thăm anh tại một căn nhà lá dùng làm nơi làm việc giữa rừng Tuyên Quang - lúc ấy anh là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng - tôi rất kinh ngạc và thú vị khi thấy tuy chìm ngập trong công việc, nhưng anh vẫn dành thì giờ đọc các sách Toán nổi tiếng qua tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Pháp.

Là thành viên của phái đoàn Chính phủ ta tại Hội nghị Genève, anh là người thay mặt Bộ Quốc phòng ký mọi văn bản về quân sự với phía Pháp. Nhưng ở thời kỳ đầu xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa sau ngày Chính phủ ta về lại Thủ đô Hà Nội tháng 10/1954, theo phân công của Hội đồng Chính phủ, anh "tạm biệt" Bộ Quốc phòng sang đảm nhiệm công tác lãnh đạo việc đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật cho đất nước và đã từng trực tiếp làm Giám đốc trường Đại học Bách khoa Hà Nội trước khi là Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Thời kỳ này, anh say sưa làm việc và đọc sách, nghiên cứu khoa học.

Khả năng đọc sách ở mọi lúc mọi nơi, cách suy nghĩ sáng tạo, biến tri thức của sách thành bản lĩnh khoa học của mình, người khác thấy điều đó ở anh gần như là một huyền thoại. Nhờ đó, anh tiếp cận nhanh chóng với xu thế Toán học thế giới nói riêng và Khoa học kỹ thuật nói chung. Mỗi lần tiếp xúc với anh, bàn bạc chuyên môn hay nghe anh thuyết trình khá nhiều về thời sự Toán học thế giới, không riêng tôi mà ngay các nhà khoa học nước ngoài khi tiếp chuyện với anh đều rất ngạc nhiên về tầm hiểu biết uyên bác của vị Bộ trưởng đầu tiên của ngành Đại học Việt Nam.

Điều đáng khâm phục ở anh là khả năng tự học một cách sáng tạo và sự quan tâm đào tạo, bồi dưỡng lớp trẻ. Anh tự học một cách cần cù không phải trong một thời gian mà là cả cuộc đời, và anh tự học trong bất kỳ hoàn cảnh nào: lúc còn ở Pháp, ngoài ngành Toán ra anh còn tự học thêm nhiều ngành khác nữa. Từ những năm dài kháng chiến gian khổ cho đến sau ngày

hòa bình 1954 và cho đến những giây phút cuối cùng của cuộc đời mình, bao giờ anh cũng say mê học tập.

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm thống nhất đất nước (1985), các trường đại học phía Nam và nhiều cán bộ khoa học đã mời anh vào thăm miền Nam và thành phố Hồ Chí Minh. Tại trường Đại học Bách khoa cũng như ở trường Đại học Tổng hợp thành phố, anh đều nói chuyện thời sự khoa học với cán bộ, mặc dù lúc đó anh đã ngoài 70 tuổi, người yếu đi nhiều, đi lại khó khăn, nhưng suy nghĩ vẫn cực kỳ minh mẫn, trí nhớ vẫn tuyệt vời.

Từ năm 1954 đến nay, hay xa hơn, từ ngày anh ở Pháp về, khó mà kể hết có bao nhiêu cán bộ khoa học Việt Nam đã được anh đào tạo, dìu dắt trực tiếp hay gián tiếp. Những năm làm Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, với đóng góp của anh, ngành Đại học Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ.

Bốn mươi năm qua, quan hệ gắn bó giữa tôi với anh, gắn bó vì "duyên nợ" Toán học, vì quan hệ công tác, mối quan hệ ấy đã trở thành thân thiết anh em.

Nghe tin anh không còn nữa, tôi vô cùng xúc động, bàng hoàng. Tổn thất to lớn này không phải của riêng tôi, mà là của nhiều thế hệ đã từng là học trò của anh, đã từng được anh dìu dắt, hướng dẫn, dạy bảo trong cuộc đời làm khoa học.

Vô cùng thương tiếc Giáo sư Tạ Quang Bửu, một người thầy, một người bạn, một người anh vô cùng kính mến của những người làm công tác khoa học Việt Nam, tôi tin rằng cuộc đời của anh mãi mãi là tấm gương sáng...

Trích báo Sài Gòn Giải Phóng
Số 3466 ngày 24-8-1986

TƯỞNG NIỆM ANH TẠ QUANG BỬU

VÕ THỦ TỊNH

Cách đây không lâu, một hôm nhân đến quận 14, Paris, thăm thầy Nguyễn Huy Bảo, cựu khoa trưởng Đại học Văn khoa Sài Gòn, tôi được thầy tặng cho một bức ảnh chụp ở Huế vào khoảng 1936. Trong ảnh này, theo thứ tự từ trái sang phải, ta thấy có các giáo sư Nguyễn Thúc Hào, Đào Duy Anh, Nguyễn Lân, Tạ Quang Bửu, Đào Đăng Vỹ, Nguyễn Huy Bảo. Người đứng giữa Giáo sư Tạ Quang Bửu và Đào Đăng Vỹ là trưởng Niédrist, một người Pháp tiến bộ, một trong các trưởng đã đứng lên tranh đấu sáng lập cho được Hội Hướng đạo Việt Nam, độc lập, tách rời ra khỏi Hội Hướng đạo Pháp.

Đây là một nhóm trí thức quan tâm đến việc dìu dắt thanh niên để "Sẵn sàng phục vụ" nhân dân và Tổ quốc, theo đúng phương châm và tinh thần của Hướng đạo.

Các thầy, các trưởng này đã có công đào tạo chúng tôi thành người hữu dụng, còn chúng tôi, về sau đã phục vụ theo chiều hướng nào? Đó là trách nhiệm của mỗi cá nhân chúng tôi. Không vì thế mà quên ơn các thầy, các trưởng được.

Riêng phần tôi, tôi còn nhớ mãi công lao của các thầy: Giáo sư Nguyễn Huy Bảo đã ý thức vì sao phải tôn trọng "sinh mệnh và phẩm giá con người", Giáo sư Nguyễn Lân đã đem lại cho chúng tôi lòng "tự hào dân tộc" qua những chứng minh hùng hồn về khả năng diễn đạt phong phú của ngôn ngữ Việt Nam... Là một Hướng đạo sinh, tôi đã được sinh hoạt, học tập với trưởng

Nguyễn Huy Đơn ở Ấu đoàn Paul Doumer, với trưởng Tráng Cử ở đoàn Hùng Vương, với trưởng Tạ Quang Bửu ở Tráng đoàn Bạch Đằng.

Một đặc điểm của Tráng đoàn Bạch Đằng là không dùng sơ mi kaki ngoại hóa, không mang phù hiệu lòe loẹt, không dùng Pháp ngữ của các tráng sinh mà mặc áo vải nội hóa, cụt tay, cổ chữ V, nhuộm củ nâu, đội nón lá Việt Nam, chỉ mang một số phù hiệu cần thiết, nói toàn tiếng Việt với nhau...

Trưởng Tạ Quang Bửu quê Nghệ An, điềm đạm, ít nói mà vui tính, khoan hòa. Anh thường nhắc nhở chúng tôi rằng:

- Mọi hoạt động thử thách ở các đơn vị Hướng đạo chỉ là những phương tiện rèn luyện con người. Điều quan trọng là sau này, ra đời, các em có làm được gì hữu ích cho kẻ khác, tư cách có xứng danh Hướng đạo sinh, hành động có thật lòng yêu mến đồng bào, có trung thành với tổ quốc Việt Nam hay không? Khi chúng ta quan niệm rằng "đời là một trò chơi lớn" không có nghĩa là coi đời như một cuộc đùa giỡn, mà khinh suất. Trong một trò chơi có khi thắng, có khi thua, đó là lẽ thường. Người Hướng đạo phải chơi cho thẳng thắn, vui vẻ trước mọi khó khăn, thắng không kiêu mà bại không hằn học, chán nản...

Tôi còn nhớ mãi cuộc cắm trại ở đồi Vạn Xuân (Huế), trời rất lạnh. Sáng dậy, anh Bửu lấy ra một chiếc áo len mới và đẹp mặc vào. Chúng tôi hỏi, anh bảo áo ấy anh mới mua ở Luân Đôn trong dịp anh đi họp Hướng đạo quốc tế ở Anh quốc tháng vừa qua. Vừa khi đó có một cụ già từ dưới làng đi lên, ghé lại chơi, nghe nói, đến gần anh, mân mê chiếc áo hỏi:

- Chắc là mặc ấm lắm hả?

Anh Bửu quay lại nhìn cụ già co ro trong chiếc áo mỏng có vá nhiều nơi, anh liền cởi chiếc áo len ra đưa cho cụ già:

- Cụ mặc thử xem có vừa không?

Cụ già mặc xong, anh ngắm nghía, nói:

- Cụ mặc rất vừa vặn. Thôi, cụ giữ lấy để mặc cho đỡ lạnh.

Cụ già bỡ ngỡ không tin, vì tưởng anh nói đùa. Anh Bửu trở về lều lấy áo khác mặc, rồi đến tiếp tục sinh hoạt trại, như không có việc gì xảy ra. Từ đó tôi tuyệt nhiên không hề nghe anh nhắc đến việc này lần nào cả.

Tôi cũng không thể quên được cái hôm tôi thình lình đến thăm anh, ngạc nhiên thấy đầu anh cạo trọc lóc, láng bóng như đầu một vị sư. Tôi hỏi, anh cho biết là anh được trưởng Niédrist cử làm đại diện cho Hội Hướng đạo để đọc diễn văn ở Đại hội thanh niên do Tòa Khâm sứ Pháp tổ chức, và bài diễn văn đã "động thời sự", viên Khâm sứ rất phật lòng, thế nào anh cũng bị bắt, vào tù người ta sẽ cạo đầu anh. Anh nghĩ tóc là do cha mẹ sinh ra, không nên để cho người khác động đến, nên anh tự cạo đầu trước. Song đợi mãi, không thấy động tĩnh gì cả...

Thật ra, anh Bửu đã đưa bài diễn văn ấy cho trưởng Niédrist xem trước, nhưng quá bận việc trưởng Niédrist không đọc. Trưởng Niédrist đã đồng ý với những gì anh Bửu sắp trình bày trong bài diễn văn, nên đã can thiệp với Tòa Khâm sứ Pháp để bênh vực anh Bửu. Không rõ có phải nhờ vậy mà anh Bửu khỏi bị tù chăng?

Những ngày nghỉ học, anh Tôn Thất Thiện và một vài tráng sinh khác thường rủ nhau đến phòng anh Bửu để hỏi chuyện. Bị chất vấn có phải vì bọn anh Thiện là con quan lớn nên được đặc ân chăng? Anh đáp nhà anh rộng cửa đón tất cả thanh niên dốc lòng học hỏi. Và anh giải thích rằng hiện nay, có thể nói một người dân Việt thông minh, tài giỏi hơn một người dân Nhật, nhưng giới trí thức lãnh đạo ta trình độ còn kém thua giới trí thức lãnh đạo của Nhật, cho nên anh thấy cần phải chú trọng đến việc nâng đỡ, khuyến khích tất cả sinh viên nào có khả năng và có tinh thần cầu tiến...

Tôi còn nhớ mãi cuộc nói chuyện trong bữa cơm thân mật giữa trưởng Niédrist và trưởng Tạ Quang Bửu tại đoàn quán chúng tôi bên bờ sông Bến Ngự năm ấy. Anh Niédrist là giám đốc nhà máy Điện thành phố Huế, có trình bày cùng anh Bửu một vấn đề

khó khăn ở nhà máy hiện chưa biết phải giải quyết như thế nào? Đến cuối bữa cơm, tôi nghe anh Bửu bàn luận và đưa ra một giải pháp, mà anh Niédrist nhận là đúng. Ít tháng sau, chúng tôi thấy anh Bửu nghỉ dạy ở Trường Thiên Hựu (Providence) và được mời làm Phó giám đốc Nhà máy đèn, phụ tá cho anh Niédrist.

Lần cuối cùng tôi gặp lại anh Bửu vào ngày 11/7/1943. Trên con đường từ Quảng Nam ra Huế để lên núi Bạch Mã dự khóa huấn luyện Ấu trưởng do trưởng Chauvet từ Sài Gòn đến phụ trách, tôi ghé lại thăm anh. Anh đã có vợ, chị là con gái của một huynh trưởng Hướng đạo miền Bắc.

Năm sau, khi tôi làm việc tại huyện Lệ Thủy, Quảng Bình, anh gửi tặng tôi một quyển sách tự học chữ Hán. Rồi vào dịp Tết năm ấy, tôi lại nhận được một ngân phiếu 99 đồng do anh Tôn Thất Thiện chuyển đến, với vài dòng vắn tắt "Anh Bửu tớ gởi cho cậu 100 đồng dưỡng liêm, tớ trích ra một đồng để mua ngân phiếu và tem". Từ dạo ấy đến nay đã trên nửa thế kỷ. Bao nhiêu biến cố đã xảy ra cho đất nước, bao nhiêu mất mát, bao nhiêu tan vỡ, cũng như bao nhiêu thay đổi ở ngoại cảnh, ở tâm tính của con người...

Giờ đây một số lớn các giáo sư, huynh trưởng trong đó có anh Tạ Quang Bửu, đã trở thành người thiên cổ. Tôi xin thành kính nhắc lại một vài kỷ niệm riêng tư giữa anh Tạ Quang Bửu và tôi, gọi là chút tình thương nhớ của một đàn em đối với bậc đàn anh đã thật lòng thương mến, đã tận tình an ủi, khuyến khích, đã tận lực dạy bảo chúng tôi học ở trường, ở các đơn vị hướng đạo, cũng như đã theo dõi và nâng đỡ tôi trong những bước chập chững vào đời...

HỒI ỨC VỀ GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU

NGUYỄN CẢNH TOÀN

Giáo sư Tạ Quang Bửu là một nhà trí thức yêu nước, một học giả uyên thâm được giới khoa học cả tự nhiên và xã hội kính trọng, đã từng được Nhà nước giao cho những trọng trách trong lĩnh vực Quốc phòng, Khoa học và Giáo dục. Ông là người say mê đọc sách và tiếp cận rất sớm với những thành tựu khoa học của Toán học hiện đại. Chẳng hạn, khi "Lý thuyết tai biến", một lý thuyết toán học mới ra đời (mà người đặt nền móng đầu tiên là nhà toán học Pháp Rene Thom) thì Giáo sư Tạ Quang Bửu đã sớm viết bài giới thiệu trên báo Nhân dân. Ông có công lớn trong việc xây dựng cho đất nước đội ngũ các nhà khoa học nói chung và các nhà toán học nói riêng. Ông cũng là một trong những người sáng lập ra Hội toán học Việt Nam, tạp chí "Toán học và tuổi trẻ". Kỷ niệm 90 năm ngày sinh của ông, chúng tôi xin đăng dưới đây hai mẩu hồi ký nhỏ.

Mẩu chuyện thứ nhất

Đó là vào khoảng cuối năm 1962, tôi đã hoàn thành một công trình nghiên cứu toán học mà tự tôi cũng đánh giá được là có tầm vóc lớn hơn nhiều so với luận án phó tiến sĩ của tôi đã bảo vệ năm 1958. Nhưng tôi chưa dám nghĩ đó là một luận án tiến sĩ. Một hôm, lên họp ở Ủy ban Khoa học Nhà nước, tình cờ tôi ngồi cạnh Giáo sư Nguyễn Khánh Toàn, lúc đó là Phó Chủ nhiệm Ủy ban, ông hỏi thăm tôi về tình hình nghiên cứu toán học của tôi. Khi biết tôi có công trình đó, ông hỏi:

- Thế anh có định thi Tiến sĩ không?

- Dạ, chưa dám vì sợ tiêu chuẩn cao, chưa với tới.

- Thế sao không gửi công trình sang Liên Xô, hỏi thẳng người ta xem như vậy đã đạt tiêu chuẩn chưa?

- Dạ, nhỡ người ta trả lời: "còn xa" thì xấu hổ lắm.

- Anh sợ xấu hổ thì để Ủy ban hỏi cho.

Giờ giải lao, ông trao đổi gì đó với GS. Tạ Quang Bửu, lúc đó cũng là Phó Chủ nhiệm Ủy ban. Tan họp, GS. Tạ Quang Bửu giữ tôi lại. Ông nói: "Tôi và anh Toàn vừa bàn với nhau cách giúp đỡ anh. Sắp tới có đoàn của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô sang đàm phán ký kết hợp tác khoa học với ta. Chúng tôi sẽ đặt vấn đề, từ nay, Liên Xô giúp Việt Nam đào tạo cả Tiến sĩ nữa, sớm tạo ra cho Việt Nam các nhà khoa học đầu đàn. Chúng tôi sẽ nhờ họ đánh giá công trình của anh xem có triển vọng gì không. Cũng chưa nên đặt vấn đề để anh thi Tiến sĩ. Vài tháng nữa, chúng tôi sẽ để anh sang Liên Xô ba tháng, theo kế hoạch trao đổi các nhà khoa học giữa hai nước. Lúc đó, chắc người ta đã đủ thì giờ để có ý kiến về công trình của anh. Anh cố thăm dò xem ý kiến người ta thế nào rồi viết thư về để chúng tôi liệu. Tốt nhất là bảo vệ xong trong ba tháng đi công tác. Trong trường hợp này, chúng tôi sẽ ủng hộ để anh kéo dài thời gian ở Liên Xô cho đến khi bảo vệ xong".

Đầu tháng 4/1963, tôi lên đường đi Matxcơva, GS.TS Gla-gô-lép ra ga đón. Từ ga về khách sạn, ông cho biết ông được Viện Hàn lâm giao cho đọc và sơ bộ đánh giá công trình của tôi. Nói xong, ông đưa cho tôi bản nhận xét công trình mà trước đó một tuần, ông đã gửi để báo cáo với Viện Hàn lâm. Tôi đọc lướt nhanh bản nhận xét và vui mừng thấy rằng công trình của tôi đã được đánh giá xứng đáng là một luận án tiến sĩ. Về đến khách sạn, tôi gửi ngay bản nhận xét đó cho Giáo sư Tạ Quang Bửu. Ít lâu sau, sứ quán ta cho tôi biết "ở nhà" vừa điện sang đồng ý cho tôi bảo vệ luận án tiến sĩ và tôi đã bảo vệ thắng lợi ngày

28/6/1963. Giáo sư Gla-gô-lép là người đứng đầu phản biện tập thể. Với tư cách đó, Ông ghi trong văn bản phản biện một câu: "... Nguyễn Cảnh Toàn là một nhà hình học xạ ảnh tài năng...". Bản nhận xét này đã được GS. Tạ Quang Bửu cho dịch đăng ở Tập san Toán – Lý (số ra tháng 9/1963).

Mới đó mà đã 32 năm trôi qua. Cả hai giáo sư Nguyễn Khánh Toàn và Tạ Quang Bửu đều đã vĩnh biêt chúng ta, để lại những tấm gương trong sáng của những nhà khoa học hết sức chí công, chăm lo cho sự trưởng thành của đội ngũ hậu sinh.

Mẩu chuyện thứ hai

Đó là vào khoảng năm 1968, khi tôi là hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cũ (về Khoa học Tự nhiên). Hồi đó, nhu cầu giáo viên buộc ĐHSP phải lớn lên rất nhanh, bổ sung đội ngũ cán bộ giảng dạy hàng loạt. Nếu chỉ trông chờ vào việc gửi nghiên cứu sinh ra nước ngoài thì quá chậm vì số người được đi là một tỉ lệ quá nhỏ. Tôi cân nhắc và quyết định phải sớm đi đến đào tạo nghiên cứu sinh trong nước. Khó khăn còn nhiều nhưng tôi nghĩ rằng các lĩnh vực khoa học phát triển không đồng đều, có thể lựa chọn lĩnh vực có điều kiện nhất để làm trước, nổ phát súng đầu tiên. Tôi chọn Sinh - Kỹ thuật Nông nghiệp vì nước ta là nước nông nghiệp, lại đang chiến tranh, các cơ quan khoa học đều sơ tán về nông thôn. Ý kiến của tôi được thường vụ Đảng ủy tán thành nhưng trong trường thì sự nhất trí chưa cao, nhiều người vẫn lo không tìm được phản biện, không lập được hội đồng chấm, lo trường đứng ra làm khi Nhà nước chưa có chủ trương, liệu rồi sau Nhà nước có công nhận không? Bộ Giáo dục là bộ chủ quản lại muốn rằng ĐHSP làm luận án đầu tiên thì nên là luận án về khoa học giáo dục để thể hiện đặc thù sư phạm vì Bộ vẫn lo trường "nặng về khoa học cơ bản, nhẹ về khoa học giáo dục". Trong trường lại có những người, tự thấy mình khó có khả năng làm luận án nên muốn để "hầm bà làng". Tình hình quả là không suôn sẻ. Tôi vẫn kiên trì và xin gặp GS.Tạ Quang Bửu, lúc

đó là Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Giáo sư nói: "Cần vững tâm hơn, chăm lo chỉ đạo việc chuẩn bị cho thật tốt vì "phát súng đầu tiên mà nổ không giòn giã" thì sẽ tai hại vô cùng, nhất là khi vẫn còn những ý kiến không nhất trí". Ngày 23/4/1970, ba luận án Phó tiến sĩ về Sinh - Nông thực hiện ở ĐHSP Hà Nội 2 cũ, đã được bảo vệ thành công lần đầu tiên ở trong nước, ngay tại trường. Các khoa khác ở trong trường, các trường bạn cũng lần lượt làm thử, tạo nên một thực tiễn để Nhà nước cân nhắc chính thức hóa việc đào tạo nghiên cứu sinh trong nước, vào năm 1976. Đến lúc đó, tất cả các luận án đã bảo vệ trong thời kỳ làm thử đều được xem xét công nhận chính thức và các tác giả đều được cấp bằng Phó tiến sĩ. Không có sự ủng hộ của Giáo sư Tạ Quang Bửu thì chắc không có ngày 23/4/1970 của chúng tôi.

GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU MỘT TRÍ THỨC UYÊN BÁC TIÊU BIỂU CHO TRÍ TUỆ VIỆT NAM

HÀ HỌC TRẠC

Tôi quê ở Đức Thọ, Hà Tĩnh. Anh Bửu quê ở Nam Đàn, Nghệ An. Nhưng quê ngoại tôi chỉ cách quê anh một cánh đồng. Họ Hà chúng tôi có một chi gần quê anh Bửu. Do sự gần gũi về quê hương bản quán, nên tôi đã được nghe kể nhiều huyền thoại về anh. Thuở ấy, tôi theo học tiểu học, rồi trung học ở quê. Cánh học trò đất Hồng Lam cứ truyền tụng về trí thông minh, tính hiếu học, tài tháo vát xử lý trong các hoạt động Hướng đạo sinh của anh Bửu. Đặc biệt với những câu trả lời hiên ngang với tên toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut khi anh đang du học ở Paris, anh đã bộc lộ một nhân cách lớn. Người ta đồn rằng anh Bửu học rất giỏi, nhất là môn Toán, học qua rất nhiều trường lớn ở Pháp, ở Anh, thi được rất nhiều chứng chỉ nhưng cũng chẳng có văn bằng cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ gì cả vì mục đích của anh là học nhiều để biết nhiều, để tự khẳng định mình, không phải để có mảnh bằng. Hơn nữa, lúc đã "thành danh" nghĩa là có đủ văn bằng thì phải về nước làm "quan" mà điều đó không phải là chí hướng của anh.

Năm học 1950-1951, tôi theo học lớp Toán học đại cương của Giáo sư Nguyễn Thúc Hào, người đồng hương, người bà con, người bạn đồng môn của anh Bửu ngay trên đất Nam Đàn. Thời

kỳ này, chúng tôi được tin anh Bửu cùng với kỹ sư Trần Đại Nghĩa vừa mới ở Pháp về đang tổ chức chế thuốc nổ, làm mìn, lựu đạn và chế tạo cả bom tại chiến khu Việt Bắc. Chúng tôi còn truyền tay nhau đọc một số tài liệu anh viết và in trên giấy dó từ Việt Bắc gửi vào như quyển "Sống", "Nguyên tử, hạt nhân, vũ trụ tuyến", "Vật lý cương yếu" v.v... Về sau này có nhiều dịp tiếp xúc với anh, có lúc tôi đã có ý định tìm hiểu những "huyền thoại" mà người đời đã nói về anh, nhưng rồi lần lữa thời gian trôi qua và tôi không bao giờ còn hỏi được. Sau này, lúc anh đã qua đời, tôi có đọc một bài báo có nói đến tâm sự nuối tiếc của anh vào những năm mà anh cảm thấy sức khỏe đã xuống lắm rồi, là anh đã học, đã đọc quá nhiều mà chưa thi thố được bao nhiêu. Lời tâm sự mộc mạc này là một lời nhắc nhở, dặn dò tâm huyết của một trí thức tiền bối đối với lớp hậu thế. Anh mất năm bảy mươi sáu tuổi, lúc đã vào tuổi cổ lai hi, nhưng giá anh còn sống thêm được chắc sẽ còn có nhiều cống hiến quý giá cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài của nước ta trong thời đại sắp bước vào kỷ nguyên văn minh thông tin.

Đầu năm 1957, sau khi tốt nghiệp kỹ sư ở trường Đại học Triết Giang, Trung Quốc, tôi về nhận công tác giảng dạy ở trường Đại học Bách khoa Hà Nội do anh Tạ Quang Bửu làm Giám đốc. (Anh Trần Đại Nghĩa là Giám đốc đầu tiên, nhưng chỉ làm có mấy tháng lúc trường mới thành lập năm 1956).

Hồi đó, ngoài việc làm Giám đốc, anh còn đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng khác ở Ủy ban Khoa học Nhà nước (nay là Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường) và ở Bộ Quốc phòng. Tuy vậy, hàng tuần, đều đặn dăm ba buổi, hễ thấy chiếc xe Liên Xô "Pô-bê-đa" màu sữa trắng đậu ở trước thềm nhà F (nguyên là nhà ở của Giám đốc khu học xá Đông Dương thời thuộc Pháp) là biết anh đã đến làm việc với Ban giám đốc, Lãnh đạo nhà trường, các Phòng Ban, với Chủ nhiệm khoa... Thỉnh thoảng, tôi cũng được dự các buổi nghe anh giới thiệu về công tác Ngành, công tác Trường và cả những vấn đề Thời sự, Khoa học.

Vào những năm 1958, 1959, 1960 tuy rất bận nhưng anh vẫn quan tâm theo dõi và chỉ đạo chặt chẽ công tác đào tạo của trường. Anh vẫn bố trí thời gian đi dự giờ giảng không phải chỉ các môn Toán, Lý, Hóa mà cả các môn về Kỹ thuật. Có một lần tôi tháp tùng anh đi dự một tiết giảng môn máy điện. Tôi ngạc nhiên là anh đã góp nhiều ý kiến rất cơ bản nhưng cũng rất chuyên môn về tính toán lựa chọn tiết diện dây và các kiểu đấu dây trong máy điện, trong lưới điện v.v... Sau này, tôi mới biết là anh đã từng học trường Điện cao cấp ở Paris và thời kỳ anh dạy học ở trường Thiện Hựu ở Huế trước Cách mạng tháng Tám, anh đã từng được mời kiêm nhiệm phụ trách kỹ thuật cho nhà máy đèn Huế và nhà máy vôi Long Thọ.

Tháng 10 năm 1971, tôi làm Phó chủ nhiệm Khoa điện, trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Có một hôm, anh Nguyễn Hoặc, lúc đó công tác ở Văn phòng Bộ đến gặp và chuyển cho tôi bản quyết định của Bộ cử đi dự Hội nghị Khoa học tại Xô-phia (Bun-ga-ri) với chủ đề "Sử dụng các thiết bị kỹ thuật trong giảng dạy đại học". Hội nghị này được tổ chức trong khuôn khổ Hội đồng tương trợ kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa (SEV). Anh Hoặc cũng chỉ cho tôi một tập tài liệu trên 20 trang mà anh Bửu sưu tầm được trên các tạp chí phương Tây liên quan đến các thiết bị dạy và học. Hai ngày trước khi lên đường đi họp, anh cho gọi tôi lên gặp. Anh hỏi tôi rất nhiều về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và chiến đấu, về thực hiện chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về chuyển hướng công tác giáo dục từ điều kiện thời bình sang thời chiến và đặc biệt anh hỏi rất kỹ về kết quả thực hiện Chủ trương "vừa học vừa làm" và quan điểm của tôi về chủ trương này - một Chủ trương đã gây rất nhiều tranh cãi suốt cả một thời gian dài bấy giờ. Tôi cảm nhận anh đã suy nghĩ rất nhiều về Chủ trương "vừa học vừa làm". Mãi sau này tôi mới thấy quan điểm của anh trong một loạt bài giảng chuyên đề về Lý luận tự học, vừa làm vừa học, về quá trình hình thành nhà trường trong lịch sử dạy và học của loài người. Việc

xây dựng thành trường lớp, phòng thí nghiệm, cơ sở thực tập để tiến hành dạy và học là một tiến bộ của nhân loại, không nên thực hiện chủ trương vừa học vừa làm một cách máy móc, hình thức như sáng học, chiều làm hoặc một ngày học một ngày làm để gọi là quán triệt Nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục nhà trường kết hợp với xã hội. Cuối cùng, anh dành phần lớn thời gian để giới thiệu về vai trò của các thiết bị kỹ thuật trong quá trình dạy và học mà anh có rất nhiều tư liệu thông tin. Anh đánh giá cao sự cần thiết sử dụng các phương tiện kỹ thuật, các máy kiểm tra kiến thức, máy tự học, các thiết bị nghe nhìn v.v... trong dạy và học, nhưng chúng chỉ là những công cụ hỗ trợ, còn việc rèn luyện tư duy, phát triển trí tuệ, đào tạo nhân cách, tài năng vai trò chủ đạo, quyết định vẫn thuộc về ông thầy, không một loại máy nào dầu hoàn chỉnh đến đâu có thể thay thế được.

Năm 1972, một nhóm cán bộ giảng dạy Khoa Điện có chế tạo một số máy kiểm tra kiến thức sinh viên, nhưng tác dụng rất hạn chế, đúng như nhận định của anh. Lúc đó, trường Đại học Bách khoa Hà Nội mới có máy tính điện tử thế hệ thứ 3 - máy Minsk - 32. Mãi đến cuối những năm 70, trường mới có vài máy tính cá nhân "quả táo". Nhưng anh đã đề cập đến triển vọng của các thế hệ máy tính tương lai có thể xử lý thông tin cực nhanh, gần như tức thời giúp con người tư duy, sáng tạo, v.v... Qua buổi tiếp xúc, tôi thực sự đã bị chinh phục bởi trí tuệ uyên bác của anh.

Thời gian anh làm Giám đốc trường Đại học Bách khoa Hà Nội tuy không dài (chưa đầy 5 năm), nhưng những nét phác thảo đầu tiên về mục tiêu đào tạo, cấu trúc ngành nghề, kế hoạch, chương trình đào tạo của một Trường Đại học kỹ thuật trọng điểm của cả nước đã được hình thành ngay từ những ngày thành lập Trường dưới sự chỉ đạo của anh. Có thể nói, đó là nền tảng của truyền thống đào tạo có chất lượng của trường Đại học Bách khoa Hà Nội được các thế hệ nối tiếp anh bảo vệ, gìn giữ và phát huy.

Anh đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng đến thế, công việc, họp hành chắc cũng phải triền miên suốt ngày thế thì anh đọc sách vào lúc nào và như thế nào để thường xuyên nắm bắt được những thông tin mới nhất của khoa học và công nghệ vì cứ mỗi lần có một sự kiện, một phát hiện mới là vài ngày sau anh có thể tổ chức xê-mi-ne để thông báo. Tôi nhớ mỗi lần Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo là chỉ sau vài ngày chúng tôi đã được nghe anh thuyết trình về chuyến bay và những thành tựu mới của khoa học chinh phục vũ trụ của Liên Xô. Chính những buổi nói chuyện này đã có tác động mạnh mẽ, gây cho người nghe niềm say mê khoa học và trước hết là lòng tin vào nền tảng học vấn cơ bản rất vững chắc, toàn diện về Triết học, về các ngành Khoa học cơ bản và Kỹ thuật cơ sở của các ngành công nghệ mũi nhọn nên anh đọc, tiếp thu rất nhanh và hiểu mọi vấn đề một cách thấu đáo. Nhưng có lẽ điều cơ bản là do tính hiếu học của anh. Có một vài lần tôi được tháp tùng anh đi thăm các sơ sở sản xuất, chiến đấu, những nơi học tập của sinh viên. Cứ xe ôtô bắt đầu lăn bánh là anh đã rút sách, tạp chí ra đọc.

Tháng 10 năm 1981, anh có đến dự lễ kỷ niệm 25 năm thành lập trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Buổi trưa, tôi mời anh về nghỉ ở nhà tôi trong khu tập thể Bách khoa để chiều đi dự các buổi sinh hoạt với các Khoa. Anh chỉ ngả lưng một lát rồi đã thấy anh dậy và ngồi đọc.

Trong những năm anh đã nghỉ hưu vào những ngày lễ, ngày Tết, Đảng ủy và Ban Giám hiệu trường đến thăm anh tại gia đình. Hầu như lần nào cũng vậy, anh tiếp chúng tôi ở bộ sa-lông bằng gỗ mun đã rất cũ. Sau lưng anh là mấy dãy tủ đầy sách. Trước mặt, trên bàn bao giờ cũng có vài cuốn sách, tạp chí đang đọc dở. Chỉ sau một ít phút hỏi han về tình hình nhà trường là anh lại say sưa giới thiệu các sách, tạp chí mới nhận được, các thông tin mới nhất về Khoa học và Công nghệ. Lúc này, anh đã trên 70 nhưng sức đọc của anh còn rất khỏe.

Sự ham học, ham hiểu biết là chìa khóa của tích lũy tri thức và hình thành tài năng để vươn lên kịp trí tuệ của thời đại. Anh Bửu là một trong những người tiêu biểu nhất của truyền thống ưu việt này, tạo nên sức mạnh của dân tộc Việt Nam.

Vào giữa tháng 8 năm 1986, nhân dự một cuộc họp ở Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, chúng tôi được tin anh Bửu mệt nặng đang cấp cứu ở bệnh viện Việt - Xô. Sau buổi họp, chúng tôi cấp tốc vào thăm anh, có gặp chị Oanh (vợ anh Bửu) ở đó. Anh đã bắt đầu có triệu chứng hôn mê và đã phải thở ô-xy. Chúng tôi bùi ngùi đứng lặng một lúc, không nói được với anh một lời. Tuy biết bệnh tình anh rất nặng nhưng mỗi chúng tôi vẫn hi vọng và cầu mong anh qua khỏi căn bệnh hiểm nghèo. Chị Oanh cho chúng tôi biết: “Anh không phải bị xuất huyết não, không phải nhũn não mà là rối loạn tuần hoàn não”.

Thế nhưng, khoảng không đầy một tuần lễ sau thì được tin anh đã ra đi. Tin anh mất lan truyền rất nhanh trong cả nước, trong mọi tầng lớp nhân dân, nhất là trong giới cán bộ khoa học và giảng dạy và trong đông đảo các thế hệ học trò của anh. Một trí thức lớn, một nhân cách lớn đã vĩnh biệt chúng ta.

Một vấn đề rất tế nhị đặt ra là bấy giờ là sẽ quàn anh ở đâu? Đám tang nên tổ chức theo mức độ, thể thức nào? Có ý kiến là phải quàn anh ở Câu lạc bộ quân đội trên đường Hoàng Diệu vì anh đã từng làm Bộ trưởng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Cũng có người đề xuất nên quàn anh ở cơ quan Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, nơi anh đã từng làm Bộ trưởng trên mười năm và là người có công đầu trong xây dựng ngành đại học ở nước ta. Cuối cùng theo nguyện vọng của gia đình và cũng theo đề nghị của lãnh đạo, cán bộ và thầy trò trường Đại học Bách khoa Hà Nội muốn được đứng ra đảm nhiệm tổ chức trọng thể lễ tang cho thầy Bửu - cựu Hiệu trưởng vô cùng kính mến của mình, cấp trên đã quyết định tổ chức lễ viếng và tang lễ tại Hội trường lớn, trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Chỉ trong một ngày, các thầy cô giáo và sinh viên nhà trường đã khẩn trương hoàn tất mọi công tác chuẩn bị, dọn dẹp khang trang sạch đẹp, bài trí tôn nghiêm khu vực Hội trường và ngay tối hôm đó, thứ bảy ngày 23/8/1986, linh cữu anh đã được đưa về đặt uy nghiêm chính giữa hội trường để bắt đầu từ sáng hôm sau có thể tổ chức lễ viếng, tổ chức truy điệu và tiễn đưa anh về nơi an nghỉ cuối cùng.

Lúc này tôi là Hiệu trưởng, trong Ban lễ tang và được giao trách nhiệm cùng với lãnh đạo nhà trường đảm bảo việc tổ chức lễ tang thật long trọng và an toàn. Tôi là đầu mối để giải quyết những yêu cầu của gia đình và thực hiện sự chỉ đạo của cấp trên. Những mối quan hệ không có gì lớn, nhưng việc giải quyết cụ thể nhiều lúc cũng khá phức tạp. Tôi nhớ là theo yêu cầu của gia đình, đoàn xe tang trên đường đến nghĩa trang Mai Dịch sẽ đi vào thành phố, tạt qua nhà ở phố Hoàng Diệu để người đã khuất ghé thăm nơi ở của mình trước khi ra đi vĩnh viễn. Vì dự đoán đám tang sẽ rất đông, nhiều xe nhiều người, để không ách tắc giao thông, lại thỏa mãn được nguyện vọng gia đình, việc vạch được một tuyến đi phù hợp cũng phải bàn đi bàn lại nhiều lần và cuối cùng phải có ý kiến chỉ đạo của Giám đốc Công an thành phố Hà Nội.

Có một "trục trặc" đã gây nên nhốn nháo là Ban tổ chức lễ tang đã quyết định và thông báo lễ viếng bắt đầu từ sáng chủ nhật 24/8, lễ truy điệu và đưa tang tổ chức vào sáng 25/8 nhưng báo chí lại đưa tin nhầm lễ viếng bắt đầu từ 25/8. Đến bây giờ tôi cũng vẫn chưa lý giải được tại sao lại có sự đưa tin thất thiệt tắc trách đến thế? Lúc bấy giờ đính chính thì cũng đã muộn, có khi lại gây thêm rắc rối, để vậy thì cũng hơi mạo hiểm, e rằng bạn bè gần xa sẽ không đến kịp để tiễn đưa anh. Nhưng rồi mọi việc cũng diễn ra suôn sẻ. Hàng trăm đoàn đã đến viếng. Các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Chính phủ, đồng chí Tổng bí thư Trường Chinh, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng, các đồng chí Đỗ Mười, Võ Nguyên Giáp, Tố Hữu,

Đồng Sĩ Nguyên, Văn Tiến Dũng, Lê Quang Đạo, Nguyễn Cơ Thạch, Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Đình Tứ, Phan Anh v.v..., các đồng chí lãnh đạo các Bộ, Ban, Ngành ở Trung ương và địa phương, các bạn bè đồng nghiệp, đông đảo học trò và những người mến mộ dã liên tục nối tiếp nhau đến viếng anh với một niềm tiếc thương vô hạn đối với một trí thức lớn, một nhà lãnh đạo có uy tín lớn của ngành giáo dục đại học và khoa học của Việt Nam.

Sau anh đã có bao nhiêu Bộ trưởng Đại học, bao nhiêu Hiệu trưởng đại học, nhưng dấu ấn anh để lại vẫn là sâu sắc nhất, có giá trị sáng chói, bền vững nhất. Những ý tưởng anh khởi xướng rất cơ bản và có tầm nhìn chiến lược đến ngày hôm nay vẫn còn nguyên giá trị của nó.

Anh vĩnh biệt chúng ta đã gần 14 năm. Năm nay, chúng ta tổ chức trọng thể kỷ niệm 90 năm ngày sinh của anh (23/7 1910-23/7/2000). Thời gian cũng đã đủ dài để người đương thời đánh giá trọn vẹn sự nghiệp của anh. Anh đã được Nhà nước tặng giải thưởng cao nhất về khoa học và kỹ thuật - Giải thưởng Hồ Chí Minh - đợt I năm 1996 về tập hợp các công trình, chỉ đạo các nhiệm vụ kỹ thuật quan trọng trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đây mới chỉ là phần đánh giá một số công trình khoa học cụ thể của anh.

Để ghi nhận công lao của anh, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đặt tên cho con đường từ trụ sở Bộ Giáo dục và Đào tạo, xuyên suốt qua khuôn viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội đến tận phố Bạch Mai là "đường Tạ Quang Bửu". Cũng là một hình thức lưu danh lại cho đời sau một trí thức lớn của đất nước. Nhưng công lao của anh đối với sự nghiệp khoa học và công nghệ, xây dựng và phát triển ngành đại học đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cần được nghiên cứu đánh giá nghiêm túc, khách quan. Có người bảo anh trí tuệ uyên bác nhưng viết ít, tác phẩm để lại không nhiều, nhất là nhưng nghiên cứu về lý luận và tổng kết thực tiễn trong công tác xây dựng và phát triển

khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo. Đó có thể là việc anh chưa làm được nhiều như anh đã từng tâm sự. Anh đã không kịp viết được nhiều để lưu lại hậu thế vì anh ra đi cũng quá nhanh và đột ngột. Chúng ta, những người đã từng cộng tác với anh, những người học trò của anh hãy sưu tầm nghiên cứu, tập hợp những gì anh để lại, những tư liệu liên quan đến cuộc đời hoạt động của anh thiết nghĩ cũng là một việc làm hết sức bổ ích và hết sức có ý nghĩa.

Tôi muốn nêu lên một tư liệu và cũng là băn khoăn, trăn trở của tôi. Đó là chủ trương thi tuyển để lựa chọn sinh viên, nghiên cứu sinh vào các trường đại học trong nước và đi du học nước ngoài mà anh là người khởi xướng và chỉ đạo thực hiện bắt đầu từ những năm đầu của thập kỷ 70, thời kỳ anh làm Bộ trưởng. Dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Đảng về giáo dục và đào tạo trong thời kỳ đổi mới, trên cơ sở thực tiễn tuyển dụng công chức theo cơ chế thi tuyển hiện nay thì chủ trương thi tuyển vào các trường đại học của anh cách đây hơn một phần tư thế kỷ, lúc đất nước ta còn trong tình trạng quản lý theo cơ chế tập trung bao cấp nặng nề cho thấy tầm nhìn chiến lược sáng suốt vượt thời đại của một nhà quản lý tài ba.

NHỮNG KỶ NIỆM VỀ BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG BỬU

LÊ DŨNG TRÁNG

Năm 1948, tôi sang Pháp, nơi cha mẹ tôi đã đến du học từ trước đó. Tôi trở lại Việt Nam lần đầu tiên vào đầu năm 1972. Lúc đó, tôi còn chưa quen biết Bộ trưởng Tạ Quang Bửu. Tôi đi từ Matxcơva đến Bắc Kinh xuyên qua Sibêri. Trên tàu hỏa đầy những người Việt Nam trở về quê ăn Tết. Vào thời đó, tôi còn chưa biết nói tiếng Việt. Tôi có thể hiểu những câu tiếng Việt thông thường nhưng tôi không biết nói những câu giao tiếp. Trong số hành khách có Tạ Quang, một trong số các con trai của Bộ trưởng Tạ Quang Bửu, anh đã tốt nghiệp ngành Hóa và sau này trở thành một người bạn tốt của tôi. Là một người Việt Nam sống ở Châu Âu, tôi trở thành trung tâm chú ý ở trên tàu và tất cả những người Việt Nam đều đến chào và nói chuyện với tôi. Chính trong những cuộc nói chuyện này mà nhiều người đồng hương đã kể với tôi về Bộ trưởng Tạ Quang Bửu. Đó là lần đầu tiên tôi được nghe nói về ông.

Tôi gặp Bộ trưởng Tạ Quang Bửu trong một cuộc đại hội của Hội Toán học Việt Nam trong phòng họp lớn của Ủy ban Khoa học Nhà nước ở 39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Tôi rất ngạc nhiên về số lượng đồng nghiệp Toán học, khoảng 300 người, các giáo viên và các nhà nghiên cứu đến từ nhiều tỉnh phía Bắc như Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Phòng... Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đội một chiếc mũ bêrê màu xanh nước biển và có vẻ như ông quen hết tất

cả mọi người. Giáo sư Lê Văn Thiêm giới thiệu tôi và Bộ trưởng nói chuyện với tôi bằng một thứ tiếng Pháp hoàn chỉnh. Sau đó tôi mới biết là ông đã học ở Pháp nhiều năm. Hôm đó, tôi phải báo cáo. Tôi cũng không nhớ là tôi đã báo cáo về Toán học hay về tình hình các trường đại học ở Pháp, nhưng tôi nhớ rằng tôi đã vô cùng ngạc nhiên khi Bộ trưởng làm phiên dịch cho tôi. Đó là lần đầu tiên tôi nhìn rất gần một Bộ trưởng và ông lại là phiên dịch của tôi.

Lần đó, tôi ở lại Việt Nam ba tháng. Trong những ngày này, tôi thường xuyên gặp Bộ trưởng Tạ Quang Bửu. Một lần, sau khi về quê nội tôi ở Thanh Hóa, ông đã hẹn gặp cả nhóm đi cùng với tôi tới rừng nguyên sinh Cúc Phương. Ở đó, ông làm hướng dẫn viên cho tôi. Trong khu rừng từ thời tiền sử này có rất nhiều cây cổ thụ nghìn năm. Để xem những cây này, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đã dẫn cả đoàn đi xuyên qua rừng, khoảng 2 hay 3 cây số mà ông đi như chạy. Tôi không theo kịp. Thỉnh thoảng, ông tươi cười chờ tôi để tôi có thể bắt kịp cả đoàn. Ông giải thích với tôi là ông đã tập thói quen đi rất nhanh sau khi đi khắp chiều dài Việt Nam hai, ba lần trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

Là bạn của Tạ Quang, con trai ông, tôi thường xuyên đến nhà ông trong một biệt thự mà ông ở cùng với các gia đình khác ở đường Hoàng Diệu. Bộ trưởng sống ở đó một cách khiêm tốn, điều duy nhất có vẻ sang trọng là một căn phòng rộng ông để làm thư viện và tiếp khách. Tôi được biết rằng ông đã từng giữ chức vụ lãnh đạo trong quân đội và điều đó có ấn tượng mạnh đối với tôi. Tôi không ngờ ông lại nắm được những tiến bộ mới nhất của ngành toán học và rất thoải mái với các khái niệm trừu tượng của khoa học hiện đại. Ở nhà ông có một bức ảnh chụp ông lúc ký hiệp định Genève. Bức ảnh này rất nổi tiếng trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Ông nói với tôi rằng ông đã từng chịu trách nhiệm về hậu cần của Quân đội Việt Nam. Ông còn nói với tôi, luôn với một nụ cười tươi, rằng khoa học sẽ đem lại mọi thứ. Chúng tôi thường nói chuyện về các công trình toán

học mới nhất, khởi đầu các nghiên cứu về Hệ động lực, Lý thuyết về các tai biến của Thom, về Ngôn ngữ học của Chomsky, các Lược đồ của Grothendiek, về cách giải các Kỳ dị của Hironaka. Ông nói với tôi về việc áp dụng các nghiên cứu vận trù vào cuộc đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh công nghệ của Mỹ. Một lần, ông chỉ cho tôi một cái cây bằng nhựa có gắn một máy phát mà các máy bay Mỹ đã ném xuống dọc đường mòn Hồ Chí Minh để theo dõi sự di chuyển trên tuyến đường mòn và ném bom các đoàn vận tải. Ông vừa cười vừa kể với tôi rằng những người lính Việt Nam đã tìm thấy những cây giả và sử dụng chúng để khiêu khích việc ném bom trước không nguy hiểm, đồng thời làm giả tuyến đường với những đoàn vận tải quan trọng không có thật.

Tôi trở lại Việt Nam vào tháng 9 năm 1973 và Hiệp định Paris đã được ký kết. Tôi đã gặp lại Bộ trưởng Tạ Quang Bửu nhiều lần. Tôi trở nên thân thiết với gia đình ông. Tôi thích thảo luận với ông, tìm thấy ở đây một bầu không khí trí thức trong nhà ông với tất cả những quyển sách mà tôi mượn thường xuyên. Chính vào thời điểm này, tôi đã nói với ông về lời mời tôi tới trường Đại học Harvard gần Boston ở Mỹ. Đã từ lâu, các đồng nghiệp của tôi ở Mỹ muốn mời tôi. Cuộc chiến tranh ở Đông Dương đã làm đảo lộn cả nước Mỹ và gần như tất cả những trí thức đều phản đối cuộc chiến tranh. Tôi nhớ tới Bộ trưởng Tạ Quang Bửu khi tôi nói với ông về lời mời này. Lúc đó, Việt Nam chưa có quan hệ ngoại giao với Mỹ và nhiều nhóm bảo thủ của Mỹ đã cố tình ngăn cản việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Đương nhiên, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu hiểu mức độ trầm trọng của tình hình và ông tập trung suy nghĩ. Ông dành nhiều phút để cân nhắc nên đồng tình hay phản đối. Cuối cùng, ông nói với tôi một cách trang nghiêm: “Cứ đi đi, thế là tốt đấy, tôi sẽ thu xếp mọi việc ở bên này”. Vậy nên tôi là công dân đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến Mỹ với tấm hộ chiếu Việt Nam. Chính Henri Kissinger chấp nhận cấp visa cho tôi. Sau những ngày đầu tiên ở Mỹ, tôi trở lại Việt Nam và với sự

góp sức của tôi, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đã tổ chức một xê-mi-ne về toán học co nhiều nhà toán học có tên tuổi của Pháp như Bernard Malgrange, Alain Chenciner, Frédéric Phạm về Lý thuyết kỳ dị. Nhân dịp này, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu viết trên báo Nhân dân một bài dài cả trang giải thích sự cần thiết của các ngành khoa học cơ bản để hiểu được cả khoa học xã hội và các hiện tượng thiên nhiên. Trong mắt tôi, đây là một cử chỉ rất gây ấn tượng và rất dũng cảm. Ở một nơi còn hạn chế nhiều về kinh tế do chiến tranh, trong tình trạng bên ngoài rất khó khăn với vấn đề Cam-pu-chia đang nôi cộm, trước khi kết thúc chiến tranh và thống nhất Việt Nam, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đã dọn đường cho những chính sách dài hạn mà ít quốc gia, ngay cả bây giờ, có khả năng thực hiện được.

Vào năm 1975, đó là năm của mọi niềm vui, kết thúc chiến tranh, thống nhất đất nước. Tôi tổ chức các xê-mi-ne ở Uỷ ban Khoa học Nhà nước. Bộ trưởng Tạ Quang Bửu thường xuyên yêu cầu tôi cung cấp các thông tin về những xê-mi-ne đó bởi vì ông không thể thường xuyên tham dự. Tôi trao đổi với ông về những cuốn sách toán học vừa mới xuất hiện và rất đáng được xuất bản. Cũng chính chỉ trong vài năm mà những cuốn sách quan trọng đã được xuất bản bằng tiếng Việt, chỉ muộn hơn Mỹ vài tháng. Chính là nhờ uy tín của Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đối với giới trí thức mà ông có thể yêu cầu, từ ngày hôm trước sang ngày hôm sau, dịch xong một cuốn sách sang tiếng Việt. Tôi tin rằng Giáo sư Nguyễn Văn Đạo còn nhớ về cuốn sách của Smale về các Hệ động lực mà Giáo sư đã dịch theo cách này. Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đã tổ chức cho tôi chuyến thăm đầu tiên tới miền Nam. Văn phòng miền Nam của Bộ Đại học do Bộ trưởng Tạ Quang Bửu chịu trách nhiệm đã lo chuyến thăm của tôi tới thành phố Hồ Chí Minh.

Tôi trở lại Việt Nam liên tục từ năm 1976 đến năm 1984. Tình hình kinh tế trở nên khó khăn hơn. Rồi một ngày, Bộ trưởng Tạ Quang Bửu không còn là Bộ trưởng nữa. Ông đã nghỉ

hưu. Tôi vẫn thường xuyên đến thăm ông. Bộ trưởng Tạ Quang Bửu luôn cố gắng giúp đỡ các nhà toán học. Ông đã góp phần xây dựng Viện Toán học cho các nhà nghiên cứu. Ông đã tham dự đại hội đầu tiên của các nhà toán học Việt Nam, đến từ khắp mọi miền đất nước thống nhất và đến từ nước ngoài. Nhưng do tình hình kinh tế khó khăn, bị cô lập với bên ngoài làm cho giấc mơ của Việt Nam trong công cuộc chinh phục khoa học và tri thức giống như một sự xa xỉ và hão huyền theo cách nhìn của các nước lớn.

Rồi một ngày mùa hè năm 1986, tôi được tin Bộ trưởng Tạ Quang Bửu đã ra đi. Suốt nhiều năm, ông đã là một người thân thiết mà tôi có thể gửi gắm tất cả những lo âu, nghi ngờ, do dự của tôi. Sự hiện diện của ông đã cho tôi sức mạnh trong những việc tôi làm. Tôi được tin ông mất khi tôi ở Brazil. Tôi trở lại Việt Nam nhưng tôi mất đi sự hào hứng không có ông, tất cả đều trở nên nặng nề. Chỉ mới gần đây, với sự thôi thúc của Frédéric Phạm, một người biết rõ Bộ trưởng Tạ Quang Bửu và được Bộ trưởng giúp đỡ nhiều, nhất là trong suốt những ngày anh sống với gia đình Bộ trưởng trong thời kỳ khó khăn của những năm 1979-1980, mà tôi đã trở lại Việt Nam hàng năm để tiếp tục công việc mà tôi đã bắt đầu. Kỷ niệm về Bộ trưởng Tạ Quang Bửu vẫn còn sống động. Đối với tôi, ông là một người mạnh mẽ trong đấu tranh, trong mọi cố gắng và cả sự dũng cảm để làm cho Việt Nam có thể tự hào về những trí thức, những nhà khoa học, những người tâm huyết xây dựng đất nước đàng hoàng hơn và không có đói nghèo. Nụ cười và ánh mắt chứa đầy sự thông minh của ông còn sống mãi trong tâm trí tôi. Đáng buồn là tôi rất khó viết ra những kỷ niệm này để làm cho chúng sống mãi và nhắc nhở các thế hệ trẻ về những gì họ mắc nợ những con người như ông.

TƯỞNG NHỚ GIÁO SƯ TẠ QUANG BỬU, MỘT NHÀ KHOA HỌC LỚN

NGUYỄN ĐÌNH TRÍ

Giáo sư Tạ Quang Bửu đã vĩnh biệt chúng ta ngày 21/8/1986. Nhưng hình ảnh của Giáo sư, một nhà khoa học uyên bác, một nhà lãnh đạo khoa học và giáo dục đại học có tài, luôn tạo điều kiện thuận lợi cho mọi tài năng phát triển còn mãi mãi đậm nét trong mỗi chúng ta.

Tôi được nghe tiếng Giáo sư Tạ Quang Bửu lần đầu tiên vào năm 1947, khi tôi học lớp Đệ nhất chuyên khoa (tương đương lớp 10 hiện nay) của trường trung học kháng chiến Chu Văn An ở Đào Giã, Phú Thọ. Trong những giờ dạy Toán, GS. Phạm Văn Hoàn hay dành ít phút để nói về những người giỏi nổi tiếng trong các lớp đàn anh. Theo anh Hoàn kể (hồi đó chúng tôi đều gọi các thầy còn trẻ là anh), anh Bửu là một người rất giỏi và độc đáo. Khi học đại học ở Pháp, anh theo phương châm học để biết chứ không để có bằng cấp: Anh chọn những môn mà mình quan tâm (và thường là môn học khó) để học, do đó tuy anh đỗ và đỗ rất cao nhiều kỳ thi để lấy chứng chỉ, nhưng vì các chứng chỉ ấy không thuộc cùng một hệ thống nên anh không được bằng cử nhân. Hồi đó thấy hai quyển sách “Sống”, “Hạt nhân, nguyên tử, vũ trụ tuyến” do anh Bửu viết, được xuất bản trong kháng chiến, tôi tranh thủ đọc, nhưng không hiểu bao nhiêu, nhất là quyển sau; song cũng cảm nhận được rằng tác giả hai quyển sách ấy là một người thông minh, hóm hỉnh, có kiến thức rộng và sâu.

Tôi được tiếp xúc với anh Bửu và có may mắn được nhiều dịp tiếp xúc với anh từ khi tôi được phân công về dạy Toán ở Đại học Bách khoa năm 1956. Trong những năm đó, tuy rất bận công tác lãnh đạo ở Bộ Quốc phòng, ở Ủy ban Khoa học Nhà nước, ở trường Đại học Bách khoa và sau này ở Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, anh vẫn dành thời gian đến đọc nhiều loạt bài giảng về Toán học cho đội ngũ cán bộ giảng dạy các trường đại học ở Hà Nội. Các bài giảng của anh về Phương trình vật lý toán, về Lý thuyết tập hợp, Lý thuyết thế vị, về Cơ học lượng tử, về Thuyết tương đối của Einstein,... đều rất cơ bản và hiện đại, ở trình độ cao, bổ sung cho chúng tôi nhiều kiến thức chưa được học ở đại học và kích thích mạnh lòng say mê toán học trong chúng tôi. Qua nhiều buổi thuyết trình, anh đã giúp chúng tôi hiểu được sâu sắc nhiều công trình toán học lớn như Lý thuyết phân bố (hàm suy rộng) của L.Schwartz, Lý thuyết tai biến của R.Thom. Hai nhà toán học đó đều đã được nhận giải thưởng Nobel trong Vật lý, Y học... Khi hỏi ý kiến anh về việc giảng dạy Giải tích hàm, anh giải thích cho chúng tôi vì sao khi xây dựng lý thuyết độ đo, nhóm Bourbaki lại xuất phát từ độ đo Radon mà không xuất phát từ độ đo trừu tượng. Anh Bửu không chỉ quan tâm đến Toán học lý thuyết, mà cũng rất quan tâm đến Toán học ứng dụng, những vấn đề Toán học nảy sinh trong các lĩnh vực khoa học khác. Anh không chỉ quan tâm đến Toán học, mà con quan tâm đến Vật lý, Cơ học, Sinh học phân tử và cả Khoa học tư duy và Triết học nữa. Tiếp xúc với anh, chúng tôi thấy anh có khả năng đọc sách thật hiếm có. Anh đọc nhiều và đọc rất nhanh, nắm bắt rất nhanh những kết quả mới, tư tưởng mới của một cuốn sách mới đọc. Anh là một độc giả rất đặc biệt của Thư viện Khoa học Kỹ thuật Trung ương. Đều đặn mỗi tuần một hai lần, anh đến thư viện trước giờ làm việc để mượn sách. Anh cũng là người có công trong việc làm phong phú vốn sách báo của thư viện.

Là Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đầu tiên, nhận nhiệm vụ đúng vào lúc đế quốc Mỹ bắt đầu leo thang tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, anh Bửu đã huy động được đông đảo cán bộ giảng dạy, cán bộ khoa học và cán bộ quản lý xây dựng và phát triển ngành Đại học và THCN, thực hiện thắng lợi đường lối giáo dục của Đảng trong thời kỳ đầy thử thách, đầy khó khăn gian khổ này. Anh đã dành nhiều công sức chỉ đạo việc xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có chất lượng, nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng nền nếp quản lý công tác đào tạo, triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học quan trọng của ngành, tổ chức nghiêm túc các kỳ thi tuyển sinh vào đại học, tuyển học sinh và nghiên cứu sinh đi học đại học và chuẩn bị luận án ở nước ngoài, niêm yết công khai kết quả thi của từng thí sinh, phát triển công tác hợp tác quốc tế. Chính trong thời kỳ này các Ban Thư ký môn học đã được thành lập, khung chương trình đào tạo toàn khóa, chương trình giảng dạy các môn cơ bản của một số loại trường đại học đã được xây dựng, nhiều bộ giáo trình chuẩn đã được biên soạn, công tác bồi dưỡng cán bộ giảng dạy và công tác kiểm tra giảng dạy đã được tiến hành. Khoảng từ giữa năm 1984, anh Bửu đã tổ chức tại Bộ ĐH và THCN các xê-mi-ne về phương pháp luận giảng dạy đại học với sự tham gia của nhiều nhà khoa học và giáo dục. Các báo cáo của các anh Hoàng Tụy, Nguyễn Cảnh Toàn, Phan Đình Diệu, Phạm Như Cương... và đặc biệt của bác sĩ Tôn Thất Tùng được đánh giá rất cao. Là Bộ trưởng, anh Bửu có quan hệ mật thiết với đông đảo cán bộ khoa học, cán bộ quản lý của các Vụ của Bộ.

Anh Bửu là người rất tâm huyết với việc đào tạo một đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ giỏi, năng động cho đất nước. Năm 1969, lần đầu tiên Bộ tổ chức kỳ thi tuyển sinh đi học đại học ở nước ngoài, kỳ thi ấy, chính anh Bửu đã trực tiếp ra đề thi Toán, một đề thi rất hay, phân hóa được rõ ràng thí sinh. Người đạt điểm cao nhất trong kỳ thi ấy là anh Ngô Việt Trung, hiện là Giáo sư Tiến sĩ công tác tại Viện Toán học. Những sinh viên và

cán bộ khoa học trẻ giỏi, các lớp chuyên Toán, những học sinh đạt kết quả cao trong các kỳ thi Olimpic quốc tế luôn được sự khuyến khích, cổ vũ, tạo điều kiện thuận lợi của anh Bửu. Anh tổ chức các đại đội 186, 196 nhằm tập trung những thí sinh đạt điểm cao trong kỳ thi tuyển sinh đại học các năm 1973 và 1974 về trường Đại học Kỹ thuật Quân sự để bồi dưỡng ngoại ngữ và khoa học cơ bản trong một năm trước khi đưa đi học ở nước ngoài. Mọi người thường có nguyện vọng được trình bày với anh Bửu để nghe những ý kiến đóng góp, những lời dặn dò của anh.

Cuối tháng 3 – 1969, tôi được cử đi dự Hội nghị quốc tế về Giải tích hàm và các vấn đề liên quan tại Tokyo. Trong thời kỳ ấy, những trường hợp đi dự hội nghị quốc tế một mình tại một nước tư bản phát triển như tôi là rất hiếm. Tới Hội nghị, gặp những nhà toán học lớn như Schwartz, Yosida, Iyanaga, Foias..., tôi mới biết rằng họ đều quen biết hoặc biết tiếng anh Bửu và rất khâm phục anh Bửu. Tôi cũng được biết rằng, anh Bửu đã gửi gắm tôi cho Giáo sư Schwartz trong thời gian hội nghị. Theo đề nghị của anh Bửu, Đảng ta đã thông báo với Đảng Cộng sản Nhật cũng cử người đi với tôi trong thời gian tôi ở Nhật. Trong kỳ đi dự hội nghị ấy, tôi được Hội Toán quốc tế tài trợ tiền vé máy bay Hà Nội - PhnomPenh - Tokyo và ngược lại. Nhưng các đồng chí ở Ủy ban Khoa học Nhà nước lại bố trí cho tôi được đi xe lửa Hà Nội - Hongkong và máy bay Hongkong - Tokyo. Vì vậy tôi không tiêu hết tiền tài trợ. Anh Bửu đề nghị trả lại Hội Toán học quốc tế số tiền thừa, nhưng các đồng chí phụ trách tài chính ở Ủy ban Khoa học không chấp nhận, đề nghị sung vào công quỹ.

Cuối năm 1966, Đảng ủy và Ban giám hiệu trường Đại học Bách khoa đặt vấn đề xây dựng hai ngành đào tạo mới: kỹ sư Toán va kỹ sư Vật lý. Sau khi xem xong bản đề cương xây dựng các ngành này, anh Bửu nói với chúng tôi về vai trò bắc cầu giữa Toán học, Vật lý với Kỹ thuật và Kinh tế của các ngành đào tạo này, về sự khác nhau và giống nhau giữa các kỹ sư Toán, Lý với

kỹ sư Công nghệ. Anh nhấn đến cả khía cạnh cơ bản lẫn khía cạnh thực tiễn trong đào tạo các kỹ sư Toán - Lý. Sản phẩm của các kỹ sư này phải kiểm tra được tính đúng đắn của nó, phải có độ tin cậy cao, có thể được người khác sử dụng dễ dàng.

Do uy tín khoa học cao, do quan hệ rộng rãi và cởi mở, anh Bửu đã mời được nhiều nhà khoa học có trình độ quốc tế như L.Schwartz, A.Grothendieck, A.Martineau, P.Cartier, B.Malgrange, A.Chenciner, F.Pham, Chomsky, L.Michel... sang giảng bài, làm xê-mi-ne ở nước ta. Sự cởi mở, mật thiết của anh Bửu với nhiều nhà khoa học nước ngoài đã tạo điều kiện tốt cho chúng ta phát triển quan hệ quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế sau này.

Anh Bửu luôn luôn là người sống giản dị, liêm khiết và trung thực. Cuộc đời và sự nghiệp của anh mãi mãi là tấm gương sáng cho tất cả chúng ta.

BÁC BỬU VÀ NGHIỆP TOÁN CỦA TÔI

NGÔ VIỆT TRUNG

Tôi là người chịu ơn bác Tạ Quang Bửu rất nhiều. Nếu không có bác Bửu quan tâm giúp đỡ đi học nước ngoài thì chưa chắc tôi đã theo nghiệp toán. Năm 1969, tôi được gọi tập trung ở trường Đại học Bách khoa để chuẩn bị đi du học. Sau khi thi kiểm tra hai môn toán và văn, tôi được gửi đi học ở Đức. Lúc ấy tôi nghĩ rằng đó là do mình học giỏi mà được (tôi đạt giải nhất thi Toán toàn miền Bắc và đỗ đầu cuộc thi kiểm tra Toán cho học sinh đi học nước ngoài – bài kiểm tra do chính bác Bửu ra). Mãi sau này tôi mới biết là theo thỏa thuận với các nước xã hội chủ nghĩa thì tôi không đủ tiêu chuẩn đi du học vì tôi bị liệt một chân từ bé, đi xa phải dùng nạng. Nhưng bác Bửu vẫn gọi tôi lên tập trung. Lúc đầu Bác xin cho tôi đi học ở Liên Xô, nhưng họ từ chối. Đúng lúc đó thì có một đoàn của Bộ Đại học Cộng hòa dân chủ Đức sang thăm Việt Nam.

Bác Bửu đã trực tiếp nói chuyện với ông Thứ trưởng, trưởng đoàn về trường hợp của tôi và ông này đã đồng ý nhận tôi sang học. Tôi được phân công học môn công nghệ thông tin vì năm đó Đức không nhận sinh viên Việt Nam học Toán. Nhưng sau một năm học tiếng ở Đức thì tôi được cử đi học Tổng hợp toán cùng hai bạn khác. Thế ra là bác Bửu đã tiếp tục đàm phán với Bộ Đại học Cộng hòa dân chủ Đức để tôi được học Toán.

Trước khi sang Đức, tôi chưa bao giờ được gặp trực tiếp bác Bửu. Lần đầu tiên tôi nhìn thấy Bác là lúc Bác nói chuyện với

học sinh ở trường Đại học Bách khoa trước khi đi học nước ngoài. Tôi vẫn nhớ cảm tưởng lúc đó về Bác như một ông già giản dị và hiền từ. Khoảng năm 1972, một hôm tôi và hai bạn nữa nhận được điện của sứ quán Việt Nam nói là bác Bửu nhắn chúng tôi lên Bérlin gặp bác, khi đó đang thăm Cộng hòa dân chủ Đức. Đó là một vinh dự đặc biệt vì cùng trường chúng tôi còn có nhiều sinh viên Việt Nam học Toán cua những năm khác. Chúng tôi đến gặp bác lúc tối ngay tại phòng bác ở Hotel Stadt Berlin là khách sạn lớn nhất Berlin bấy giờ. Đầu tiên bác hỏi chúng tôi đã học những gì, sau đó bác kể kinh nghiệm bác học ơ bên Anh. Câu chuyện dần dần chuyển sang các chuyện tiếu lâm lúc nào không biết và chúng tôi cứ "há mồm" ra mà cười, quên mất rằng người kể chuyện là một Bộ trương. Lúc bác định đi ngủ thì trời đã khuya và bác nói ba đứa chúng tôi cứ ngủ ngay tại phòng bác. Trước khi ngủ bác còn dạy chúng tôi cách bấm huyệt để chữa mỏi lưng và đau đầu. Đó là một kỷ niệm không thể nào quên đối với tôi.

Năm 1978, tôi về nước công tác tại Viện Toán học. Nghe tin, bác gọi tôi đến gặp tại nhà riêng ở đường Hoàng Diệu. Tôi phải trình bày sơ qua về luận án phó tiến sĩ cua mình cho bác nghe. Không ngờ bác lại hiểu rất nhiều về những khái niệm Đại số giao hoán là chuyên ngành tôi đang nghiên cứu. Năm 1980, bác có đưa cho tôi hai quyển vở dày ghi chép gần như toàn bộ cuốn sách "Algèbre Locale – Multiplicités" của J-P. Serre là một cuốn sách kinh điển về Đại số giao hoán. Trang đầu của một trong hai cuốn vở có ghi "Bửu, Đồ Sơn-1973". Như vậy là bác Bửu đã đọc rất kỹ cuốn sách của Serre ngay từ năm 1973 là lúc tôi mới tập tễnh vào nghề ở bên Đức. Bác còn gọi tôi đến nhà bác nhiều lần khác để nói chuyện Toán học như về Toán siêu hình, Lý thuyết tai biến, Lý thuyết kỳ dị, v.v... Thú thật là tôi chỉ nghe bác nói là chính vì tôi không hiểu nhiều lắm về những chuyên ngành này. Tuy thế tôi vẫn nhận thấy bác hiểu bản chất các vấn đề nêu ra rất sâu sắc. Thỉnh thoảng bác lại lấy một cuốn sách từ trên

những giá sách cao ngất trong phòng khách để chỉ cho tôi xem một số điều. Việc này chứng tỏ bác đã đọc và suy ngẫm rất nhiều. Ở Viện Toán chúng tôi vẫn thường nói đùa rằng, nếu một cuốn sách nào đó về những chuyên ngành trên không còn tìm thấy trong thư viện nữa thì chắc là nó đang nằm ở nhà bác Bửu.

Tôi còn được gặp bác Bửu nhiều lần tại các buổi sinh hoạt khoa học. Bác luôn ân cần hỏi thăm tình hình nghiên cứu của tôi. Đặc biệt, bác đã đến dự buổi bảo vệ đề cương luận án tiến sĩ của tôi năm 1980 tại Viện Toán học. Sau buổi bảo vệ này, bác Bửu gửi cho tôi một bức thư dài (cùng hai cuốn vở trên) khuyên tôi nên áp dụng những điều mình nghiên cứu vào Lý thuyết kỳ dị và Vật lý. Những cuộc nói chuyện với bác Bửu cùng những lời khuyên của bác đã động viên tôi làm việc rất nhiều. Chúng cũng cho tôi thấy kiến thức của mình còn rất hạn hẹp và mình phải biết gắn những nghiên cứu về chuyên ngành Đại số giao hoán với những vấn đề của các ngành khác. Ngay lúc này đây, sau khi đọc bức thư cũ của bác Bửu, tôi lại tự hỏi mình đã xứng đáng với sự tin cậy của bác chưa?

NHỚ THẦY TẠ QUANG BỬU

NGUYỄN VĂN TRƯƠNG

Đạo lý của người Việt Nam là "Nhất tự vi sư, bán tự vi sư", và "Trưởng nhất tuế vi huynh". Tôi không có may mắn được nghe thầy Tạ Quang Bửu trực tiếp dạy, nhưng thầy đã dạy tôi về một mẫu người hiếu học, biết rộng. Khi còn đang học ở Quốc học Vinh, tôi đã nghe tiếng anh Bửu học rất giỏi, nổi tiếng thông minh. Tôi đã cố gắng noi gương người anh ca trong giới trí thức Việt Nam. Vào Quốc học Huế, tôi cũng không được học với thầy Bửu nhưng các thầy giáo của tôi đã kể cho tôi nghe về thầy Bửu – một người thông minh kiệt xuất.

Trong kháng chiến, thầy Bửu là người thầy của các chuyên gia vũ khí. Trong những năm đầu, quân và dân ta phải đương đầu với quân đội của thực dân Pháp được trang bị vũ khí hiện đại. Bác Hồ đã phải động viên "Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, ai không gươm thì dùng cuốc thuổng, gậy gộc". Quả thật là khó và quá khó: không có xưởng, không có chuyên gia về vũ khí, không tiền... Nhưng đầu óc thông minh và tấm lòng yêu nước của anh Bửu và các học trò của anh, trong đó có hai anh bạn của tôi là anh Tiếp và anh Dục, đã làm nên việc lớn. Lại đúng như Bác Hồ đã nói: "Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền". Vậy là có các loại vũ khí chống tăng, bắn máy bay, hai vũ khí mạnh để chống giặc Pháp. Nguyễn Du đã viết:

"Ngổn ngang trăm mối bên lòng

Nên câu tuyệt diệu ngũ trong tính tình"

Tôi nghĩ ở thời điểm sôi sục lòng yêu nước, căm thù giặc thì thầy Bửu và các học trò của thầy đã làm ra những điều kỳ diệu trong sáng chế vũ khí.

Bẵng đi một thời gian, tôi lại biết thầy Tạ Quang Bửu ở cương vị lãnh đạo các cơ quan khoa học và giáo dục đào tạo. Phát triển khoa học và đào tạo con người là những nhiệm vụ cực kỳ to lớn và quan trọng, xóa đi cái tội "ngu dân" của thực dân Pháp. Sau một thời gian ngắn khoảng 10 năm, ta đã có một đội ngũ cán bộ khoa học và thầy giáo gấp 20 lần suốt thời kỳ thực dân Pháp cai trị. Năm 1978, tôi có đọc một tài liệu về số cán bộ khoa học kỹ thuật của miền Nam thời kỳ Mỹ ngụy, tôi chú ý con số cán bộ từ đại học trở lên thì mới thấy tính ưu việt của chế độ XHCN thực hiện đúng lời dạy của Bác Hồ "Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người". Tôi chỉ lấy con số thuộc ngành Lâm nghiệp mà tôi hoạt động trong 34 năm, tính đến năm 1978. Trong suốt thời gian kháng chiến khó khăn gian khổ, toàn dân và toàn Đảng tập trung sức mạnh về vật chất và tinh thần để đánh đuổi được các đế quốc hùng mạnh về vũ khí, mưu toan cướp nước ta đồng thời đã đào tạo được riêng cho ngành Lâm nghiệp trên 400 kỹ sư, Phó Tiến sĩ và Tiến sĩ. Trong lúc đó, ở miền Nam con số tương ứng chỉ khoảng 40. Đặc biệt là các bạn cùng lớp tôi và một số anh học trước tôi ở miền Nam vẫn không ai đạt được một học vị nào cao hơn kỹ sư Lâm nghiệp. Chỉ có vài người đi làm "assistant" ở trường Đại học Lâm nghiệp Nancy của Pháp. Thời kỳ khó khăn đó ta đã đào tạo được một lực lượng lớn các nhà khoa học làm nòng cốt cho việc xây dựng các trường đại học, các viện nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trong sự nghiệp đào tạo đó, công bằng mà nói thì phải có sự đóng góp lớn của nhà đại trí thức Tạ Quang Bửu.

Riêng tôi thì tất cả những đóng góp của tôi trong hơn 20 năm sau khi bảo vệ thành công xuất sắc luận án ở Đại học Tổng hợp Hà Nội và Tiến sĩ khoa học ở Đại học Kỹ thuật thành phố

Dresden, Cộng hòa Dân chủ Đức là nhờ có sự giúp đỡ của GS. Tạ Quang Bửu, GS. Nguyễn Đình Tứ và GS. Đào Văn Tiến. Tất cả 3 ân nhân đó nay đã không còn nữa. Ta có câu: "Uống nước nhớ nguồn", "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây", tôi ghi lòng tạc dạ sự giúp đỡ to lớn đó. Tất nhiên luận văn của tôi đã được xây dựng sau 10 năm công tác ở Viện Khoa học Lâm nghiệp và nhiều năm trong ngành Lâm nghiệp với sự giúp đỡ và cộng tác nhiệt tình của các bạn đồng nghiệp. Nhưng vấn đề đặt ra là ai đánh giá và ai quyết định cho tôi được bảo vệ luận văn khoa học. Tôi nhớ câu kết luận của GS. Nguyễn Đình Tứ, hồi đó là Hiệu phó trường Đại học Tổng hợp: "Tôi cho rằng luận văn của anh Trương phải xếp vào loại A và được đệ lên Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp cho đi bảo vệ Tiến sĩ ở một nước XHCN". GS.Tạ Quang Bửu mặc dầu bận trăm công nghìn việc đã dành thì giờ quý giá của mình để xem luận văn của tôi. GS.Tạ Quang Bửu đã nói với tôi "Anh để tôi xem, một tuần tôi sẽ trả lời". Quả thật là một nhà khoa học lớn, một bác học nên đã đánh giá được giá trị một luận văn của một chuyên ngành hẹp nghiên cứu về "Cấu trúc rừng bằng mô hình toán học". Thế rồi tôi được sang Cộng hòa Dân chủ Đức. Điều làm cho tôi cũng bất ngờ là Hội đồng chấm luận văn gồm các chuyên gia đầu ngành Lâm nghiệp và Toán Sinh học đã đánh giá là luận văn xuất sắc và gửi thông báo về cho Bộ Lâm nghiệp. Cái vui của tôi không phải là đạt học vị Tiến sĩ mà chính là cái tự hào về trí tuệ của Việt Nam. Sau 10 năm tự học để nâng cao trình độ tiếng Đức, trình độ Toán Sinh học và cả về Sinh thái rừng, từ một kỹ sư, tôi đã lần lượt bảo vệ thành công nghiên cứu sinh cấp II trong nước và Tiến sĩ khoa học Lâm sinh tại Cộng hòa Dân chủ Đức.

Tôi nghĩ rằng một người tài giỏi không thể tự thân phát huy tài năng của mình mà phải có người ở trình độ cao hơn mình đánh giá đúng và giúp đỡ để phát huy tài năng của mình. Người đã làm được việc đó đối với tôi và chắc cũng đối với nhiều nhà khoa học khác đó là thầy Tạ Quang Bửu.

KỶ NIỆM VỀ ANH TẠ QUANG BỬU

HOÀNG XUÂN TÙY

Những năm 1930, tôi học ở trường Quốc học Huế nên không trực tiếp học với anh Bửu vì anh Bửu đang dạy ở trường Thiên Hựu (Providence), nhưng tôi đã nghe tiếng thầy Bửu về trí thông minh và tầm hiểu biết rộng, lại là một Huynh trưởng Hướng đạo tầm cỡ quốc tế nên được giới trẻ thành phố Huế mến phục.

Khi còn học ở trường phổ thông, anh Bửu đã nổi tiếng là học giỏi: đỗ đầu tú tài bản xứ (Baccalauréat local - chương trình học và thi rất nặng), đỗ đầu tú tài Tây ban Toán (Baccalauréat Métropolitain, section Mathématique) và đỗ hạng cao tú tài Tây ban Triết (Baccalauréat Métropolitain, section Philosophie).

Nhờ học giỏi nên anh Bửu nhận được học bổng của Hội Như Tây Du học Trung kỳ là một tổ chức do Chính phủ Nam triều thành lập, Thượng thư Bộ lại Nguyễn Hữu Bài đứng ra quyên góp tiền của quan lại kỳ hào Trung kỳ làm quỹ học bổng. Số người được học bổng rất ít. Đợt đầu tiên chỉ có 4 người trong đó có học gia Hoàng Xuân Hãn và nhà khoa học Nguyễn Xiển. Anh Bửu được chọn đi đợt 2 vào năm 1929.

Sang Paris, anh Bửu theo học lớp Toán đặc biệt (Mathématique spéciale) để chuẩn bị thi vào trường Trung tâm kỹ nghệ (École Centrale) là một trường nổi tiếng của Pháp. Nhưng không may, đang đi bộ trên lề đường, anh bị một lái xe say rượu đâm phải, gây chấn thương ở đầu nên phải xuống

Bordeaux, miền Nam nước Pháp để học, ở đó khí hậu ấm hơn ở Paris, phù hợp với sức khỏe của anh Bửu. Thời gian ở Bordeaux, do học giỏi, anh Bửu lại nhận được một học bổng ngắn hạn một năm sang nước Anh học tại Đại học Oxford nổi tiếng của Anh, theo một chương trình trao đổi sinh viên giữa hai nước Anh và Pháp. Sau đó anh Bửu trở về Pháp học tiếp, thi lấy bằng cử nhân Khoa học cơ bản rồi đến năm 1934 thì về nước.

Anh Bửu không có học vị cao, nhưng theo nhiều bạn học cũ của anh cho biết thì anh Bửu có một cách học độc đáo: học để biết chứ không phải học để thi nên kiến thức của anh Bửu rất rộng, bao trùm nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Mãi sau này, khi làm Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, anh Bửu vẫn dành thời giờ đọc sách và nghiên cứu nhiều vấn đề mới trong Toán học hiện đại, Cơ học lượng tử, Sinh học phân tử, Điện, Điện tử và cả Triết học. Nhiều nhà khoa học trong nước và trên thế giới khi tiếp xúc với anh Bửu đều công nhận đó là một người uyên bác, hiểu biết rất nhiều vấn đề khoa học mới nhất trên thế giới. Ngoài ra, anh Bửu còn thông thạo nhiều ngoại ngữ Anh, Pháp, Đức, Nga..., có một khả năng đọc sách rất lớn, ngay khi đã nhiều tuổi, nghỉ hưu.

Ở Pháp về, anh Bửu không làm việc cho nhà nước thuộc địa và cho Chính phủ Nam triều mà đi dạy tư và làm trợ lý kỹ thuật cho giám đốc nhà máy Điện Huế là một người Pháp có tư tưởng tiến bộ. Cách mạng tháng Tám thành công, anh Bửu ra Hà Nội, được cử vừa làm thư ký tiếng Anh cho Bác Hồ, vừa làm người liên lạc với phái bộ Mỹ và phái bộ Anh. Ngày 6/1/1946, anh Bửu được bầu làm đại biểu Quốc hội của tỉnh Hà Tĩnh và tháng 3/1946 được cử tham gia Chính phủ Hồ Chí Minh ở cương vị Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Anh Bửu đảm nhiệm chức vụ này cho đến năm 1958.

Tấm gương yêu nước đi theo cách mạng của anh Bửu đã có tác dụng lôi cuốn cả một tầng lớp thanh niên trí thức ở Trung Bộ thời bấy giờ. Ở cương vị Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, anh Bửu đã

có nhiều đóng góp lớn trong việc xây dựng các ngành kỹ thuật phục vụ quân đội: quân giới, quân y, thông tin liên lạc, công binh, quân khí, quân nhu... Khi làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, anh Bửu được cử tham gia đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Đà Lạt, Hội nghị Fontainebleau năm 1946 và kí Hiệp nghị Genève cùng với tướng Deltheil thay mặt phía Pháp.

Cuối năm 1949 và đầu năm 1950, tôi đang ở bộ đội và về công tác tại văn phòng Đại tướng Võ Nguyên Giáp nên có dịp tiếp xúc với anh Bửu lúc đó làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Thời kỳ đó, anh Bửu được phân công chỉ đạo các Cục chuyên môn thuộc Bộ Quốc phòng như Cục Quân giới, Cục Quân khí, Cục Thông tin liên lạc, Cục Quân y, Cục Công binh v.v... Đặc điểm của anh Bửu thời kỳ đó là ngoài công việc, anh dành thì giờ tranh thủ được để đọc sách, nhất là các tài liệu giới thiệu những thành tựu khoa học kỹ thuật mới nhất của thế giới và học thêm tiếng Nga cũng để tham khảo tài liệu của Nga (anh Bửu đã rất thông thạo tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Đức trong thời gian du học ở Pháp và ở Anh).

Đầu năm 1956, tôi được điều động từ quân đội sang Bộ Giáo dục để chuẩn bị thành lập Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Vào giữa tháng 10/1956 trường Đại học Bách khoa Hà Nội đã khai giảng khóa học đầu tiên. Giám đốc trường Đại học Bách khoa Hà Nội đầu tiên là anh Trần Đại Nghĩa, nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, do còn bận nhiều công việc ở Ủy ban Khoa học Nhà nước và Bộ Quốc phòng nên theo đề nghị của anh Nghĩa, Chính phủ đã cử anh Tạ Quang Bửu làm Giám đốc trường Đại học Bách khoa thay anh Trần Đại Nghĩa. Hồi đó tôi làm Phó giám đốc trường Đại học Bách khoa Hà Nội nên trực tiếp làm phụ tá cho anh Bửu trong 5 năm, từ năm 1956 đến năm 1961. Từ 1961 đến 1965, tôi làm Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa thay anh Bửu. Đến tháng 10-1965, Chính phủ quyết định thành lập Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp và cử anh Bửu làm

Bộ trưởng, tôi làm Thứ trưởng cùng với anh Lê Văn Giạng. Như vậy là tôi lại có dịp làm phụ tá cho anh Bửu lần thứ 2, lần này lâu hơn, từ tháng 10-1965 cho đến năm 1976. Tính ra đến gần 20 năm, tôi giúp việc cho anh Bửu với cương vị là phó cho anh Bửu.

Ở trường Đại học Bách khoa trong những năm đầu mới xây dựng (1956-1961), cán bộ và sinh viên của trường rất tự hào có một người lãnh đạo như Giáo sư Tạ Quang Bửu. Sinh viên các khóa đầu tiên của trường đã coi anh Bửu như một người anh cả đáng kính đồng thời là một thần tượng khoa học mà mình phấn đấu vươn tới. Những vấn đề lớn của trường trong thời kỳ mới xây dựng như: nội dung đào tạo, quá trình giảng dạy và học tập, công tác nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất, vấn đề chất lượng đào tạo toàn diện, xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ khoa học cao, có hoài bão lớn, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật, chăm lo đời sống cho cán bộ và sinh viên đã được giải quyết tốt với cách nhìn và sự chỉ đạo sâu sát của anh Bửu.

Tháng 9/1961, anh Bửu thôi làm giám đốc trường ĐHBKHN và trong buổi chia tay với cán bộ và sinh viên của trường, anh đã có mấy lời tâm huyết sau đây:

"Trước đây đối với tôi, danh nghĩa Giám đốc trường ĐHBKHN là một vinh dự rất lớn, vả lại tiến bộ của nhà trường là một nguồn cổ vũ rất lớn làm cho tôi rất phấn khởi, lạc quan và trẻ lại rất nhiều. Từ nay về sau, đối với tôi, nguồn cổ vũ, nguồn phấn khởi mãi mãi sẽ là sự tiến bộ và sự lớn mạnh của nhà trường, mãi mãi sẽ là sự tiến bộ và sự trưởng thành của những người do trường đào tạo ra".

Trong công tác lãnh đạo và chỉ đạo ở Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, anh không dàn đều ra tất cả mọi việc mà chọn trọng điểm có chủ đích rõ rệt. Các trọng điểm đó là: bồi dưỡng những nhân tài đặc biệt về Toán học và một số ngành khoa học cơ bản, tổ chức chặt chẽ việc thi tuyển sinh vào các trường đại học để lựa chọn những học sinh có đầy đủ khả năng, chỉ đạo trực

tiếp việc triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học quan trọng, đặc biệt quan hệ và mời sang Việt Nam một số nhà khoa học có tầm cỡ của thế giới để tranh thủ sự hợp tác giúp đỡ. Anh cũng rất quan tâm đến các vấn đề lớn của công tác giáo dục và đào tạo như vấn đề chương trình môn học, giáo trình, sách giáo khoa, giáo dục chính trị và nhân cách cho sinh viên, truyền cho sinh viên và thầy giáo lòng say mê khoa học, công tác dạy và học kết hợp với nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất và hoạt động xã hội v.v... Những năm anh Bửu lãnh đạo ngành Đại học và Trung học chuyên nghiệp, mặc dù trong hoàn cảnh thiếu thốn, khó khăn của thời chiến, nhưng hệ thống giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp đã ghi nhận một bước phát triển quan trọng về số lượng, chất lượng, về xây dựng đội ngũ thầy giáo, về đào tạo nghiên cứu sinh. Về những thành tựu của ngành ĐH và THCN trong mấy năm đầu chiến tranh dưới sự lãnh đạo của GS. Tạ Quang Bửu, tôi xin trích một đoạn trong bài báo đăng trong tờ "Tin tức Việt Nam" xuất bản bằng tiếng Pháp (Le Courrier du Vietnam) số 229 ra ngày 11/8/1969:

"Mặc dù nhiều khó khăn vô vàn, nhất là do thiếu thầy giáo và trang thiết bị học, nghiên cứu khoa học càng trầm trọng thêm trong những điều kiện như vậy, chúng tôi đã tăng số lượng trường đại học từ 20 đến 35, tăng số lượng sinh viên đại học từ 26.000 lên 75.000, tăng số lượng trường THCN từ 65 lên 190 và tăng số lượng học sinh THCN từ 45.000 lên 165.000.

Chất lượng giáo dục cũng được nâng cao đặc biệt về phương diện tư tưởng, chính trị. Trước đây, sống ở thành phố, trong bốn bức tường của nhà trường, thầy và trò ít có cơ hội để biết thực tế đời sống, sản xuất và chiến đấu. Nay sơ tán về nông thôn, sống giữa những người nông dân, công nhân, họ được tiếp xúc trực tiếp với đời sống xã hội. Qua cuộc sống hàng ngày, họ càng hiểu sâu hơn những vấn đề đặt ra cho quần chúng, ý nghĩa cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc và đấu tranh xã hội, giá trị của lao động sáng tạo ra của cải vật chất...

Những sinh viên ĐH và học sinh THCN tốt nghiệp trong hoàn cảnh chiến tranh không những có kiến thức đầy đủ mà còn có khả năng vận dụng các kiến thức đó vào hoàn cảnh cụ thể. Họ có khả năng tổ chức và vận động quần chúng, ý chí và tình cảm cách mạng được tăng cường và trong nhiều trường hợp được đánh giá cao".

Hệ chuyên toán ở các trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm Hà Nội trong những năm đó cũng đã được Bộ trưởng Tạ Quang Bửu chăm sóc và khích lệ nhiều. Từ năm 1974 trở đi, các học sinh giỏi toán của ta bắt đầu dự thi toán quốc tế và năm nào cũng đoạt giải cao, kể cả giải nhất. Nhiều học sinh trong đó nay đã trở thành những nhà toán học có tầm cỡ ở trong nước và trên thế giới.

Thời gian này, Bộ ĐH và THCN cũng đã gửi đi đào tạo ở nước ngoài mỗi năm 4.000 - 5.000 lưu học sinh, 500 - 600 nghiên cứu sinh tạo thêm nhiều tiềm lực khoa học và kỹ thuật cho đất nước những năm hòa bình xây dựng sau này.

Trong đời thường, anh Bửu là một người rất giản dị, dễ chan hòa với mọi người, vui tính, thẳng thắn và liêm khiết. Trong gần 20 năm làm việc cùng anh Bửu, tôi chưa hề thấy anh gắt gỏng, nói nặng lời với cấp dưới bao giờ. Ở trường Đại học Bách khoa, trong các ngày hội thể thao của sinh viên, anh đã mặc quần cộc ra sân vận động để dẫn đầu đoàn vận động viên chạy một vòng để khai mạc đại hội. Khi Hội thể thao Đại học Việt Nam tổ chức thi bơi, mặc dù tuổi đã cao nhưng anh đã nhảy xuống hồ bơi một vòng rất đúng kiểu Krôn (Crawl) (anh Bửu là một nhà bơi lội có cỡ). Năm 1958, khi toàn trường Đại học Bách khoa đi lao động 2 tháng ở công trường Đại thủy nông Bắc Hưng Hải, anh Bửu cũng đến công trường cùng ăn, cùng ở, cùng lao động với cán bộ và sinh viên.

Anh Bửu rất được bạn bè, cán bộ khoa học kỹ thuật, trí thức ở mọi lứa tuổi quý mến. Bác Hồ, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp cũng đều quý anh Bửu. Anh Bửu thực sự

là một tài năng, một nhà giáo dục ưu tú, là một gương sáng về tự học.

Con người anh Tạ Quang Bửu là thế, một nhà trí thức yêu nước, một nhà khoa học uyên bác, nhưng là một người vô cùng giản dị. Đó là một tấm gương sáng cho thế hệ thanh niên ngày nay. Tưởng nhớ đến Giáo sư Tạ Quang Bửu là tưởng nhớ đến một tài năng, tưởng nhớ một nhân cách, mong lớp trẻ chúng ta hiện nay có nhiều người phấn đấu vươn lên thành những con người như Giáo sư Tạ Quang Bửu.

ANH TẠ QUANG BỬU VÀ KHOẢNG TRỐNG SAU ANH

HOÀNG TỤY

Tháng 4, 1986. Từ mấy tháng nay chúng tôi bắt đầu lo lắng cho sức khỏe của anh Bửu. Dáng đi của anh đã chậm lại, giọng nói của anh trong các buổi họp đã có chiều mệt mỏi. Linh cảm ngày vĩnh biệt anh không còn xa, tôi bàn với anh em tổ chức một buổi họp mặt đặc biệt giữa các thế hệ khác nhau trong ngành Toán để ghi lại những kỷ niệm có thể là cuối cùng về anh và anh Thiêm. Trong không khí đầm ấm, vui vẻ hôm đó, các bạn trẻ vô tư ít ai nghĩ đây có thể là lần cuối, nhưng riêng tôi và anh em khác thì không nén được xúc động. Một tháng sau, nhân dịp Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến thăm Viện Toán, tôi lại đón anh cùng với Thủ tướng để một lần nữa tỏ lòng biết ơn của chúng tôi về sự ủng hộ và giúp đỡ, tuy không trực tiếp, nhưng to lớn và thiết thực của anh đối với Viện trong nhiều năm.

Thế rồi một ngày tháng Tám ảm đạm, anh đã vĩnh viễn ra đi, giữa sự bàng hoàng và niềm thương tiếc của nhiều người đã biết anh, hiểu anh và cả những người không quen anh. Riêng trong cộng đồng giáo dục và khoa học, nhiều năm sau chúng tôi mới thấm thía hết sự mất mát to lớn đó. Có những nhân cách và tài năng mà chỉ sau khi vắng bóng họ người đời mới thấy hết khoảng trống mênh mông họ để lại. Anh Bửu là một con người như thế. Hơn hai mươi năm sau khi anh rời các cương vị phụ trách về khoa học và giáo dục, không lúc nào sự thiếu vắng một

người lãnh đạo như anh được cảm nhận rõ rệt trong ngành như lúc này. Dù ai nói gì riêng tôi vẫn tự hào về một thời đẹp đẽ của nền đại học và khoa học Việt Nam, một thời vật chất tuy gian khổ nhưng tinh thần hăng say, tận tụy vì sự nghiệp lớn của khoa học và giáo dục chưa bao giờ thiếu. Thật may mắn cho tuổi thanh niên của tôi đã có một anh Thiêm như thần tượng để mà hướng tới, rồi khi chập chững những bước đầu tiên trên con đường khoa học đầy thử thách lại được làm việc trong môi trường trong lành, dưới sự chăm sóc trìu mến của những người đầy trách nhiệm, tài năng và rất mực đức độ như anh Bửu. Đương nhiên thời nào chẳng có những ấu trĩ hạn chế của chúng ta, nhưng sự ấu trĩ trung thực thì tác hại cũng chỉ chừng nào đối với đời sống khoa học. Làm sao không cảm động khi chúng tôi chỉ là những cán bộ khoa học còn rất trẻ mà từ việc lớn như xây dựng chiến lược phát triển các ngành khoa học[1], suy nghĩ tìm những biện pháp đặc biệt đào tạo nhân tài cho tương lai[2], đến việc nhỏ hơn như ra một tạp chí chuyên ngành để trao đổi với nước ngoài[3], thành lập một hội khoa học[4], tổ chức một xê-mi-ne, hay việc nhỏ hơn nữa như thuốc men khi ốm đau hay chiếc xe đạp để đi làm, việc gì cũng có thể trông cậy vào sự giúp đỡ tận tình và hiệu quả của Anh. Thời anh, đó là thời tuy ăn chưa đủ, ở còn chật, nhưng thứ bảy, chủ nhật và nhiều buổi tối người ta vẫn hồ hởi gặp nhau ở đâu đó để nghe anh nói chuyện, với cái biệt tài riêng của anh, luôn luôn hấp dẫn, làm cho người nghe khi ra về, dù không hiểu nhiều[5] vẫn được truyền lại cái nhiệt tình sôi nổi của anh với đất

---

[1] Hồi ấy chúng tôi bàn phương hướng phát triển toán học ở Việt Nam, trong đó có việc xúc tiến xây dựng ngành máy tính.

[2] Khi chúng tôi đưa ra ý kiến mở các lớp toán đặc biệt (sau này gọi là chuyên toán) thì được anh Bửu và Thủ tướng Phạm Văn Đồng là những người đầu tiên ủng hộ tích cực, nhờ đó chỉ vài tháng sau đã có quyết định chính thức của Chính phủ.

[3] Tạp chí Acta Scientiarum Vietnamicarum, tiền thân của tạp chí Acta Mathematica Vietnamica. Anh Bửu đã tự tay viết lời giới thiệu ở trang nhất số đầu của tạp chí

[4] Hội toán học Việt Nam.

[5] Tuy anh Bửu không chuyên làm công tác nghiên cứu toán học như chúng tôi, nhưng hiểu biết của anh uyên bác, sâu rộng và bao trùm cả nhiều lĩnh vực khoa học

nước, với khoa học, với thế hệ đàn em, và tăng nghị lực vượt qua khó khăn hoàn thành nhiệm vụ. Đó là thời, tối tối người ta rủ nhau đi học chuyên đề, đi đến thư viện, đi ra hiệu sách khoa học kỹ thuật có khi đến tận 9 – 10 giờ đêm, mà không hề nghĩ đến cái gì khác ngoài việc nâng cao trình độ để làm việc tốt hơn. Cũng là cái thời dù chuyên về "ảo" như anh Thiêm và các học trò của anh, hay "thực" như bọn chúng tôi, cùng đều cố gắng liên hệ khoa học với thực tiễn, trên dưới một lòng tìm cách đem lý thuyết vận dụng vào đời sống. Còn nhớ năm ấy, nhân đọc tài liệu được biết vận trù học đang phát triển ở Trung Quốc, tôi nảy ra ý định nhờ anh tìm hiểu vấn đề này trong chuyến đi thăm nước bạn sắp tới của anh. Thế là lập tức, anh mang về cho chúng tôi một đống tài liệu cùng với những ghi chép trong các buổi làm việc với chuyên gia bạn trong lĩnh vực này. Không có sự quan tâm đó của anh và sự ủng hộ của vị Thủ tướng sáng suốt, chắc không thể có được bài báo của ký giả Le Monde tỏ sự ngạc nhiên thú vị trước việc một số kết quả khoa học hiện đại về vận trù học lúc bấy giờ được áp dụng ngay tại một nước vừa nghèo, vừa liên miên bị chiến tranh tàn phá. Tôi cũng không thể nào quên sự đồng cảm và nâng đỡ tinh thần quý giá của anh đối với chúng tôi vào những lúc khó khăn nhất trong công tác.

Anh Bửu ơi, hôm nay sắp bước sang năm cuối cùng của thiên niên kỷ, nhớ anh và cũng nhớ cái thời đẹp đẽ ấy để có nghị lực phấn đấu vì một ngày mai rạng rỡ của sự nghiệp giáo dục và khoa học, điều mơ ước thiết tha của anh và tất cả những ai hiểu rõ các chìa khóa phát triển trong thế giới ngày nay!

---

tự nhiên, kỹ thuật, nhân văn khác, ngoài toán học. Nhờ đó, anh quán xuyến được mọi ngành và thấu hiểu các đặc thù của công tác khoa học, điều rất hiếm thấy ở các nhà lãnh đạo khoa học và giáo dục ở các nước đang phát triển. Giáo sư L.Schwartz – một trong những nhà toán học Pháp lỗi lạc nhất, và cũng là người bạn rất quý mến của anh Bửu - đã nhiều lần bảo chúng tôi: "Việt Nam có một bộ trưởng đại học xuất sắc mà ngay ở các nước phát triển cũng không dễ tìm"

THƯ GỬI BÀ TẠ QUANG BỬU

Paris ngày 23 tháng 8 năm 1986

Thưa Bà,

Chúng tôi vừa nhận được điện báo tin Giáo sư Tạ Quang Bửu qua đời, chúng tôi vô cùng xúc động và chúng tôi hy vọng rằng ông nhà không phải chịu đựng quá nhiều đau đớn. Đối với Bà, thử thách này thật khủng khiếp, chắc hẳn một nguồn an ủi lớn sẽ đến với bà mỗi khi bà nghĩ về cuộc đời vô cùng hữu ích và thú vị của ông nhà.

Cả hai ông bà đã để lại cho chúng tôi những ấn tượng tốt đẹp vì ông bà đã biết cùng nhau vượt qua mọi khó khăn để tạo dựng nên một đại gia đình đầm ấm. Chúng tôi rất vui mừng đã được đến thăm ông bà, được biết nhiều con cháu của ông bà.

Chúng tôi thường nghĩ đến hai lần nghỉ cuối tuần mà chúng ta đã ở bên nhau, một lần ở Lạng Sơn với hang Pắc Bó và một lần ở Vịnh Hạ Long. Tôi chắc rằng ít dịp ông bà có những cuộc nói chuyện với bạn bè trong hai ngày như thế, chúng tôi cũng vậy! Đối với chúng tôi tất cả đều rất thú vị: những cuộc nói chuyện, những chuyến đi xa, những phong cảnh đẹp, những giờ lịch sử...

Một lần nữa chúng tôi xin gửi tới bà và các cháu nỗi cảm thông sâu sắc nhất.

Marie Helen và Laurent SCHWARTZ

NHỮNG TÌNH CẢM THÂN THƯƠNG CỦA CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO DÀNH CHO GS. TẠ QUANG BỬU (8/1986)

- Vô cùng thương tiếc đồng chí Tạ Quang Bửu

Trường Chinh

- Thân ái vĩnh biệt đồng chí, người bạn chiến đấu Tạ Quang Bửu.

Phạm Văn Đồng

- Vô cùng thương tiếc đồng chí Tạ Quang Bửu, nhà trí thức xuất sắc của đất nước, vị giáo sư đã dành cả cuộc đời đào tạo nhiều thế hệ trẻ thành những cán bộ khoa học kỹ thuật của dân tộc.

Tố Hữu

- Vô cùng thương tiếc đồng chí Giáo sư Tạ Quang Bửu.

Võ Nguyên Giáp

- Nhớ mãi Anh, người trí thức, một đảng viên cộng sản trung thành đã đem trí tuệ và tài năng cống hiến cho sự nghiệp cứu nước và dựng nước, đã đóng góp tích cực đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và xây dựng nền khoa học của nước ta.

Lê Quang Đạo

- Vô cùng thương tiếc đồng chí Tạ Quang Bửu, nhà khoa học lớn của đất nước và đã có nhiều cống hiến trong mọi mặt công tác lúc hòa bình cũng như khi có chiến tranh.

Hoàng Quốc Việt

Vô cùng thương tiếc anh, người Bộ trưởng đầu tiên của ngành Đại học và Trung học chuyên nghiệp, người thầy và người anh, người đồng chí rất kính mến của chúng tôi. Theo gương anh, chúng tôi sẽ luôn luôn phấn đấu xây dựng ngành Đại học và Trung học chuyên nghiệp phát triển tốt đẹp.

Nguyễn Đình Tứ

TRẦN ĐẠI NGHĨA

1. CHẾ TẠO SÚNG BA-DÔ-CA

Sau ngày đất nước giành được độc lập tháng 8/1945, tình hình ngày càng trở nên căng thẳng bởi các thế lực đế quốc phản động luôn luôn tìm mọi cách bóp chết chính quyền non trẻ của chúng ta.

Ngày 23/9/1945, quân Pháp đã nổ súng đánh chiếm Sài Gòn. Chiến tranh đã nhanh chóng lan ra Nha Trang và khắp miền Nam rồi lan ra miền Bắc. Cuối tháng 11/1946 giặc Pháp ngang nhiên đánh chiếm Hải Phòng và Lạng Sơn. Đầu tháng 12/1946 xe tăng và xe bọc thép của Pháp diễu võ, dương oai trên các đường phố Hà Nội. Lính mũ nồi đỏ ngang ngược xé quốc kỳ Việt Nam, bắt cóc cán bộ, xả súng vào xe của ta, bắn vào các chiến lũy trên các đường phố, tàn sát cả dân thường. Ở Tây Bắc, địch chiếm Sơn La, Hát Lót, Yên Châu. Ở biên giới Việt - Lào, địch làm chủ tuyến Sông Mã. Ở Đông Bắc, địch đã tiến vào Tiên Yên, Đình Lập, Lạng Sơn...

Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm mọi cách - kể cả nhượng bộ phía Pháp - để tránh chiến tranh: Hiệp định sơ bộ ngày 6/3/1946, thừa nhận Việt Nam nằm trong Liên hiệp Pháp, chấp thuận tiến hành trưng cầu ý dân để định đoạt Nam bộ sẽ thuộc về ta hay Pháp; Tạm ước 14/9/1946 với mục đích đạt được ngừng bắn ở Nam bộ và giành một số quyền tự do, dân chủ cho người dân vùng bị tạm chiếm. Song, ngay từ tháng 4/1946, tại Hội nghị Việt – Pháp ở Đà Lạt, phía Pháp đã không giấu diếm ý đồ lập lại quyền thống trị của chúng ở Đông Dương.

Ngày 16/12/1946, chỉ huy quân đội Pháp ở miền Bắc Đông Dương, tướng Moóc-li-e (Morlière) đã liên tiếp gửi hai tối hậu thư cho Chính phủ đòi tước vũ khí của quân đội và dân quân, tự vệ của ta, tuyên bố: "Quân Pháp sẽ tự mình đảm nhận trị an tại Hà Nội, chậm nhất là vào sáng 20/12/1946". Bác Hồ nhận định là địch sẽ đánh ta đến cùng: "Vì nếu nó thất bại ở Việt Nam thì toàn bộ cơ nghiệp đế quốc của nó sẽ tan hoang".

Trước tình hình vô cùng khẩn trương đó và chắc chắn giặc Pháp sẽ nổ súng trong những ngày sắp tới, ngày 19/12/1946 Bác Hồ đã ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến: "...*Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta đã nhân nhượng, nhưng chúng ta càng nhân nhượng thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa! Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ. Hỡi đồng bào! Chúng ta phải đứng lên !*".

Chủ trương của ta trong thời gian đầu là tìm mọi cách tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận của địch, bảo tồn lực lượng của ta, giam chân quân địch càng lâu càng tốt ở Hà Nội và các thành phố khác, tạo điều kiện về thời gian để cho cả nước chuẩn bị bước sang cuộc kháng chiến lâu dài. Ở thành thị, mỗi đường phố phải trở thành một chiến hào, ở nông thôn, mỗi làng phải là một chiến lũy.

Lúc này, số quân Pháp ở Đông Dương đã lên tới 90 ngàn, trong đó có khoảng trên 10 ngàn quân đóng tại Hà Nội. Quân số của ta cũng xấp xỉ. Song về trang bị khí tài thì cách nhau một trời một vực, ta thua kém xa địch. Quân đội Pháp là quân đội nhà nghề, có đủ các binh chủng được trang bị hiện đại: Bộ binh, Pháo binh, xe tăng, xe bọc thép, Không quân, Hải quân. Còn quân đội ta chỉ mới có Bộ binh, hầu hết là dân thường mới mặc áo lính, trang bị rất sơ sài, chỉ một phần ba có súng với rất ít đạn.

Sản xuất vũ khí là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước non trẻ của chúng ta khi bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ và

không có bất kỳ sự viện trợ nào từ phía bên ngoài. Ngày 15/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết định thành lập tổ chức ban đầu của ngành quân giới – Phòng Quân giới – nhằm thu gom, mua sắm vũ khí và chuẩn bị cho việc tự sản xuất lấy vũ khí đánh giặc. Trong điều kiện vô cùng khó khăn thiếu thốn đó, nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp nặng chưa có, nhiều người – kể cả một số trí thức cao cấp – không tin rằng ta có thể tự sản xuất được vũ khí.

Việc sản xuất vũ khí lúc này là nhiệm vụ trọng tâm được nêu trong các Nghị quyết của Trung ương và được bàn bạc sôi nổi ở các Hội nghị quân sự. Trong Hội nghị quân sự được tổ chức đầu năm 1947 tại Trúc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông, kỹ sư Trần Đại Nghĩa – người vừa được Bác Hồ bổ nhiệm làm cục trưởng Cục Quân giới đã có bài phát biểu gây ấn tượng mạnh mẽ, nói lên niềm tin và quyết tâm của cán bộ, công nhân ngành quân giới trong việc sản xuất vũ khí hiện đại cung cấp cho quân đội.

Vào đầu năm 1947, chiến sự đã vô cùng quyết liệt. Trước thế trận không cân sức giữa ta và địch tại Hà Nội, các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và Quân đội phải tạm rút vào khu vực Hà Đông để chuẩn bị lên An Toàn Khu (ATK).

Trong thời gian này, Cục Quân giới do anh Trần Đại Nghĩa làm Cục trưởng lúc đầu chuyển về Bình Đà, sau đóng tại Trường tiểu học của huyện lỵ Ứng Hoà. Anh Nghĩa làm việc và nghỉ luôn trong một căn phòng nhỏ trước đây dành cho Hiệu trưởng. Tại đây, anh đã trực tiếp giảng dạy cho các cán bộ trẻ những Lý thuyết cơ bản về nội phao (balistique intérieure), ngoại phao (balistique extérieure) mà nội dung là Lý thuyết chuyển động của viên đạn trong nòng súng và ngoài khí quyển, các tính năng của của thuốc nổ, thuốc phóng. Lớp học được tổ chức trong một ngôi đền tại huyện lỵ Ứng Hoà. Anh là người đầu tiên đưa đến cho cán bộ khoa học trẻ của Việt Nam những kiến thức cơ bản về kỹ thuật vũ khí, về xạ thuật và chất cháy, chất nổ, những vấn đề mới chưa có trong các chương trình đào tạo đại học và cao đẳng ở

Hà Nội trước Cách Mạng Tháng 8. Số bài giảng của anh trên lớp không nhiều, chỉ có 5-6 buổi sáng và cũng chỉ 5-7 người nghe, nhưng những bài giảng này có tính chọn lọc cao, vừa cơ bản vừa thiết thực, học xong là bắt tay ngay vào việc tính toán thực hành. Đó cũng là cơ sở lý luận đầu tiên giúp cho cán bộ nghiên cứu tiếp tục tự học, tự nâng cao trình độ (sau này có thêm các sách do anh Tạ Quang Bửu đưa từ nước ngoài về và các sách về Kỹ thuật pháo binh bắt được của địch).

Nội dung các bài giảng bao gồm:

- Cách tính tốc độ cháy một chiều của thuốc.

- Định luật cháy (thời kỳ thuốc cháy, khi thuốc cháy hết, thời kỳ giãn hơi).

- Chuyển động của đạn trong nòng súng.

- Cách tính tốc độ ban đầu, tầm bắn, áp lực của đạn. Từ đó suy ra từng loại thuốc, từng loại vật liệu dùng để chế tạo súng đạn.

Thời gian đầu, anh Nghĩa lên lớp mỗi ngày một buổi sáng. Thầy đứng giảng bài dùng hai thứ tiếng Pháp, Việt xen lẫn. Trò ngồi bệt trên bệ gạch, sổ ghi chép đặt lên đùi. Lớp học không có bàn ghế, bảng đen. Buổi chiều anh em tự học, làm bài tập, tự nghiên cứu thêm tài liệu hoặc làm quen với công việc nhồi lắp và thử đạn dưới sự điều khiển trực tiếp của anh Nghĩa. Bài giảng do anh soạn một phần dựa vào số ít ỏi tài liệu mà anh luôn luôn mang theo người cùng cây thước tính và bao thuốc lá Phillip Morris. Trí nhớ của anh Nghĩa đã từng được anh Tạ Quang Bửu ca ngợi là "khác thường", còn anh em học viên ngày đó chỉ biết lắc đầu thán phục với hai từ "kinh khủng". Thước tính của anh Nghĩa dùng là thước Hemmisun do Nhật chế tạo, bằng nhựa cốt tre rất tốt, anh đem từ Pháp về. Nghe nói rằng năm 1945 cả Đông Dương chỉ có một cây thước tính như vậy của Đờ-ru-in (Drouin), Giám đốc nhà máy điện Hà Nội.

Có một chuyện đáng tiếc đã xảy ra. Khi về nước anh Nghĩa có mang theo gần một tấn tài liệu, gom được từ những ngày anh còn ở bên Pháp, trong đó có một số sách do các đồng chí đảng viên Đảng Cộng sản Pháp mua giùm. Khi sơ tán vào Hà Đông anh đã gửi tại nhà bà con một người bạn. Chẳng may, đêm 19/12/1946 – đêm bắt đầu cuộc kháng chiến toàn quốc – những tài liệu đó đã bị mất tất cả. Nhưng cũng may là anh còn lưu giữ kỹ trong đầu những kiến thức cơ bản.

Ba-dô-ca vốn là một nhạc cụ của thổ dân da đỏ ở Mỹ. Tên nhạc cụ này đã được người Mỹ đặt cho loại vũ khí chống tăng gọn, nhẹ và rất lợi hại do họ chế tạo ra, mà về hình dáng rất giống với nhạc cụ Ba-dô-ca. Đạn Ba-dô-ca là một loại tên lửa nhỏ, ở đầu lắp một cái phễu chứa thuốc nổ (được gọi là đạn lõm). Khi nổ, đạn lõm tạo ra một luồng khí dạng xung, nhiệt độ cao, có tác dụng xuyên rất lớn qua các tấm thép dày 10 cm, tấm bê tông dày 30-40 cm. Súng Ba-dô-ca chỉ là một cái ống rỗng hai đầu dùng để định hướng bay cho viên đạn đúng vào mục tiêu. Mẫu Ba-dô-ca đầu tiên có ở nước ta gồm một khẩu súng và bốn viên đạn do quân đồng minh cung cấp vào năm 1945. Việc thử nghiệm chế tạo Ba-dô-ca đã được bắt đầu khoảng nửa năm trước khi anh Nghĩa về nước, nhưng không đạt kết quả. Khi anh Nghĩa về đến Hà Nội, thứ trưởng Bộ Quốc phòng – anh Tạ Quang Bửu – đã đưa anh Nghĩa đi thực tế, tìm hiểu công việc chế tạo Ba-dô-ca đã được tiến hành trước đấy. Sau đó, Bộ Quốc phòng xin phép Bác Hồ giao công việc quan trọng và khẩn cấp này cho anh Nghĩa và đặt bí danh B60 cho súng Ba-dô-ca. Khắp các mặt trận Hà Nội, Hà Đông, Thừa Thiên Huế và nhiều nơi khác đang khẩn thiết đòi hỏi được cung cấp B60 để trừng trị xe tăng, xe bọc thép và lô cốt của giặc Pháp.

Chế tạo Ba-dô-ca theo mẫu sẵn có của Mỹ tưởng chừng như là một việc làm đơn giản, cứ vẽ lại đúng kích thước và gia công bằng những máy cơ khí là được. Thực tế không phải như vậy. Trước tiên phải tìm hiểu nguyên lý hoạt động và nguyên lý thiết

kế của vũ khí, phương pháp tính toán kết cấu của nó. Tiếp theo phải là giai đoạn nghiên cứu để thích nghi thiết kế và kết cấu của vũ khí cho phù hợp với nguyên vật liệu và điều kiện gia công rất thiếu thốn của ta. Bước thứ ba mới là gia công chế tạo và kiểm tra thử nghiệm. Bước này chỉ có thể thực hiện được tốt sau khi đã hoàn thành hai bước trước một cách vững chắc. Tuy vậy, cũng không phải một lần là đã có thể thực hiện tốt được ngay. Phải làm đi làm lại, thử đi thử lại nhiều lần mới có thể tìm được giải pháp công nghệ thích hợp nhất với những định mức, những quy trình được xác định chặt chẽ trong thực tiễn sản xuất và sử dụng. Khi đó sản phẩm mới ổn định và đạt chất lượng mong muốn.

Từ những kiến thức thu nhận được qua các tài liệu mật ở nước ngoài, anh Nghĩa đã dựng lại hệ thống phương trình mô tả các hiện tượng xảy ra bên trong nòng súng, bên trong buồng đốt, làm cho đạn được phóng đi, mô tả ảnh hưởng của các yếu tố đến chuyển động của viên đạn.

Ở thời bấy giờ chưa có máy tính như ngày nay mà phải tính tích phân hệ phương trình ấy bằng phương pháp thủ công. Chẳng hạn, với trường hợp bề mặt cháy của hạt thuốc không đổi, anh Nghĩa đã dùng phép tính tích phân gần đúng để rút ra các công thức tính cho thuật phóng. Anh Nghĩa còn chỉ ra cách vận dụng thực tế các cơ sở lý luận trên vào tính toán Ba-dô-ca khi dùng thuốc phóng khác với thuốc của Mỹ, vào tính toán súng cối khi bắt buộc phải dùng thuốc ni-trô con bài sợi mỏng và tán mịn. Đáng khâm phục nhất là phương pháp tính thuật phóng trong cho SKZ và cho loại pháo động - phản lực (dynamo - réactif) của anh Nghĩa.

Ngày nay, so sánh các phương pháp tính hiện đại với phương pháp tính của anh Nghĩa sự sai biệt là không đáng kể. Các chuyên viên của bộ môn thuật phóng ở trường Bau-man (Nga) ngạc nhiên nói rằng, không ngờ Việt Nam ở trong rừng sâu đã tự

tạo cho mình những vũ khí "không cổ điển" trên cơ sở lý luận vững chắc và mang tính hiện đại.

Về thuật phóng ngoài, anh Nghĩa đã hướng dẫn cách tiếp cận để xác định đường đạn trong không khí, hướng dẫn cách xác định độ ổn định của đạn có cánh khi bay (đạn Ba-dô-ca và đạn cối đang sản xuất bấy giờ là đạn có cánh), hướng dẫn cách xác định độ chính xác qua khảo sát độ tản mát của điểm rơi(liên quan đến việc làm bảng bắn cho cối 50,8 mm).

Đạn Ba-dô-ca của Mỹ được nhồi bằng thuốc phóng hình ống như mì ống ma-ca-rô-ni của Ý, còn ta chỉ có loại thuốc súng dạng con bài lấy được từ bom đạn của Pháp. Tất cả đều phải tính toán lại từ đầu và phải hiểu được những nguyên lý cơ bản về thuốc phóng, thuốc nổ. Lúc này, những kiến thức sách vở mà kỹ sư Trần Đại Nghĩa đọc được trong những năm tháng ở Pháp đã rất bổ ích. Ngày đêm với cây thước tính trong tay hoặc dắt trong túi áo vét-tông, anh Nghĩa miệt mài tính toán tốc độ cháy, đốt thử các loại thuốc con bài mà ta vét được từ các kho vũ khí của Pháp và Nhật. Đó là loại thuốc súng cháy không có khói, gốc ni-trô-xen-lu-lô (nitrocellulose), hình giống quân bài tam cúc, kích thước nhỏ, to, dày, mỏng khác nhau, có loại dày 3 ly, có loại 0,5 ly nhằm tạo ra tốc độ cháy khác nhau trong nòng đại bác. Để sử dụng được các loại thuốc súng này cho đạn Ba-dô-ca cần phải tính lại tốc độ cháy và thay đổi kích thước của các thanh thuốc con bài đó, tính lại kích thước lỗ phụt khí (lỗ tuy-e (tuyères) sau đuôi đạn cho phù hợp với tốc độ cháy của từng loại thuốc. Đó mới chỉ là một trong vô vàn công việc kỹ thuật mà kỹ sư Trần Đại Nghĩa và các cộng sự của anh phải giải quyết. Ở đây, chỉ một sai sót nhỏ cũng có thể phải trả bằng xương máu của chiến sĩ ngoài mặt trận. Chẳng hạn, chiếc lò xo trong cái móc giữ đạn ở đuôi súng, cái "rông đen" hình tròn lót ở đáy buồng cháy của thuốc phóng được làm bằng thép dày một ly, đường kính 25 ly, đã từng là thủ phạm của một số vụ đạn cướp cò nổ gây chết người, mà anh Nghĩa cùng nhóm nhồi đạn Ba-dô-ca phải mất bao nhiêu công sức mới phát hiện ra được nguyên nhân.

Anh Nghĩa phải làm việc trong những điều kiện rất thiếu thốn và nguy hiểm. Căn buồng của anh ở và làm việc chỉ nhỏ độ 10m^2, trong đó bày một chiếc bàn to, một giường sắt cá nhân, hai cái ghế. Dưới gầm giường chứa đầy thuốc nổ, các bao tải đựng thuốc nổ mê-li-nit (mélinite, tức trinitrophénol, acide picrique) và thuốc nổ tô-lit (tolite, tức trinitrotoluène, TNT). Dưới gầm bàn làm việc của anh Nghĩa là mấy bao tải thuốc con bài. Góc buồng là một thùng thuốc nổ đen (giống như thuốc pháo, rất dễ bắt lửa). Trên mặt bàn làm việc là chiếc đèn dầu hoả, đạn Ba-dô-ca đã nhồi và chưa nhồi, mồi nổ, hạt nổ... Anh Nghĩa lại thường xuyên hút thuốc lá mỗi khi suy nghĩ, tính toán. Rõ ràng là tai họa có thể ập xuống bất kỳ lúc nào.

Việc chế tạo đạn Ba-dô-ca không phải suôn sẻ ngay từ đầu. Có nhiều trục trặc, phải tính toán, thử đi, thử lại nhiều lần. Có một sai sót về mặt kỹ thuật đã được phát hiện là cái "nón" bằng đồng nằm trong viên đạn đúng ra phải rất mỏng, chỉ dày khoảng 1,5 mm đến 2 mm là cùng. Song khi sản xuất ở Giang Tiên (Thái Nguyên), anh em đã dùng loại đồng quá dày, kỹ thuật tiện lại chưa bảo đảm cho nên khi đạn nổ nó không xuyên được. Cho sửa lại, dùng khuôn để dập tấm đồng chỉ dày1,5 mm thì bắn rất tốt.

Thương vong cũng đã xảy ra trong quá trình thử nghiệm Ba-dô-ca. Trong một lần thử tại chợ Bến, quả đạn đã phát nổ ngay ở vị trí bắn làm cho hai cán bộ hy sinh. Sự cố này làm cho anh Nghĩa rất đau lòng.

Anh Nghĩa mải mê làm việc đến quên ăn, quên ngủ, sống kham khổ như mọi người trong cơ quan. Không khi nào anh phàn nàn về cái ăn, cái mặc, về các thiếu thốn vật chất. Anh chỉ có một niềm đam mê duy nhất: chế tạo được vũ khí cho bộ đội đánh giặc đạt hiệu quả cao. Trong bộ com-lê đen mà anh thường mặc có ba túi áo, ba túi quần, chứa lỉnh kỉnh đủ các thứ linh kiện, dụng cụ cần thiết nghiên cứu, đặc biệt trong đó có một cuộn dây điện trở loại nhỏ mà anh rất quý. Đó là loại dây sắt-kền (ferronikel) được tháo ra từ một vôn kế, dùng làm sợi tóc đốt mồi

thuốc súng đen a-moóc. Mỗi a-moóc chỉ cần khoảng bốn ly dây điện trở, được nung đỏ bằng pin đèn. Không có dây điện trở đó thì việc sản xuất đạn Ba-dô-ca không thể thực hiện được. Nếu sợi tóc bị đứt thì đạn xịt. Anh Nghĩa luôn luôn giữ và tự bảo quản cuộn dây này cho đến một đêm đáng ghi nhớ ngày 2/3/1947 anh mới cho phép đem ra sử dụng. Đó là đêm mà cơ quan anh được trực tiếp nghe đồng chí Phan Mỹ – Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng -- phổ biến tình hình và giao nhiệm vụ sản xuất cấp tốc đạn Ba-dô-ca để cản phá cuộc hành quân nống ra từ Hà Nội của giặc Pháp. Đồng chí Phan Mỹ nói: "Các đồng chí đã thử Ba-dô-ca thành công, chúng tôi được tin rất vui mừng, mặc dầu các đồng chí chưa kịp báo cáo. Tình hình lúc này rất gay go các đồng chí ạ! Chúng ta bao vây thằng Pháp ở Hà Nội đã hơn hai tháng rồi, chúng không ra được. Nhưng bây giờ thì không còn khả năng giữ chân chúng nó được nữa...Mà tất nhiên khi ra, chúng sẽ có các đoàn xe tăng, xe thiết giáp đi đầu đê mở đường và đánh phá ta. Bây giờ xin hỏi các đồng chí có bao nhiêu súng đạn, Ba-dô-ca?". Được biết ta mới thử thành công ba quả đạn nhưng cũng chưa chắc chắn lắm, đồng chí Phan Mỹ nói: "Không sao, tình hình lúc này rất cấp bách! Sáng mai quân Pháp có khả năng chọc thủng mặt trận Cầu Mới – Hà Đông. Đề nghị anh Nghĩa cho nhồi gấp đạn Ba-dô-ca ngay trong đêm để kịp mang đến cho đồng chí Vương Thừa Vũ trong ngày mai. Anh Vũ đang bảo vệ Bác Hồ và Chính phủ ở Quốc Oai, Thạch Thất".

Dưới ánh đèn dầu hoả trong buồng anh Nghĩa, mọi người hối hả nhồi lắp đạn, kiểm tra súng, không còn đầu óc đâu mà nghĩ đến hiểm nguy của kho thuốc nổ dưới gầm bàn, gầm giường. Thường ngày, nhìn đống thuốc nổ, thuốc súng trong buồng làm việc của anh Nghĩa, mọi người đều rờn rợn, vì anh Nghĩa nghiện thuốc lá nặng, chẳng may mà một cái tàn thuốc chưa dập tắt rơi vào thùng thuốc nổ thì tất cả sẽ trở thành tro bụi. Đêm ấy thì mọi người quên hết chuyện đó. Ba giờ sáng thì 10 quả đạn B60 kèm một viên đạn smốc-cơ (smoke) – đạn khói của Mỹ, cũng bắn

bằng súng Ba-dô-ca, được xếp vào hòm gỗ kèm theo một súng Mỹ đã cải tiến, bấn bằng pin, được giao cho hai cảnh vệ của Bộ Quốc phòng mang đi Quốc Oai. Anh Phan Mỹ cho ô tô chở đến Thanh Oai thì trời đã tảng sáng, không đi ô tô được nữa, phải tiếp tục đi bộ, qua sông Đáy sang Chương Mỹ rồi vượt đường số 6 qua Trúc Sơn đi Quốc Oai.

Sáng 3/3/1947, máy bay khu trục Pháp bắn phá khắp vùng Hà Đông, Mai Lĩnh, Trúc Sơn, Thanh Oai, đặc biệt các xóm làng trên đoạn Hà Đông – Trúc Sơn dọc Đường số 6 (Hà Đông – Hoà Bình). Xe tăng và cơ giới của địch có máy bay yểm trợ chiếm thị xã Hà Đông, qua Mai Lĩnh, Trúc Sơn, cắm chốt dọc đường và đang chọc ra phía Xuân Mai. Ngay khuya hôm trước, một tiểu đội Ba-dô-ca đánh xe tăng được huấn luyện cấp tốc. Từ mờ sáng quân ta đã bố trí xong dọc đê. Chiếc xe đi đầu của đoàn xe tăng và cơ giới của giặc tấn công vào Sơn Lộ, Yên Sở, Quốc Oai bị tiêu diệt; chiếc thứ hai bị bắn hỏng. Cả đoàn xe tăng khựng lại, bốc cháy ngùn ngụt, bọn giặc hoảng loạn đâm đầu quay trở về. Việc xuất hiện bất ngờ của loại vũ khí mới đã gây cho địch hoang mang, còn quân đội và nhân dân ta càng thêm phấn khởi, tin tưởng ở chiến thắng. Đó là một ngày đáng ghi nhớ của ngành Quân giới Việt Nam. Cũng trong ngày này, cục Quân giới được lệnh chuyển lên Việt Bắc, đóng tại đền Hạ, bên bờ sông Lô, Tuyên Quang. Trên đường lên Tuyên Quang khi qua Phú Thọ anh Nghĩa đã gặp đồng chí Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp, đồng chí tỏ lời khen ngợi Ba-dô-ca của ta. Anh Nghĩa rất phấn khởi.

Như vậy là việc sản xuất súng đạn Ba-dô-ca đã thành công. Ta tiếp tục sản xuất thêm Ba-dô-ca để đáp ứng yêu cầu ngày một nhiều của cuộc chiến đấu toàn dân. Nhưng một vấn đề lớn phải lo giải quyết, đó là nguyên liệu. Trong thời kỳ đầu, khi còn ở Thái Nguyên, ta đã tận dụng được thuốc pháo của Pháp để lại ở các xưởng sửa chữa vũ khí của chúng. Ta cũng đã tận dụng được những ống lò hơi cũ ở Nhà máy sửa chữa hoả xa Tràng Thi để sản xuất hàng loạt những bộ phận cơ khí của đạn Ba-dô-ca.

Nguyên liệu đó rất tốt, giúp anh em ta sản xuất được nhanh. So với khi ở Giang Tiên (Thái Nguyên) thì thuận tiện hơn rất nhiều. Nhưng về sau, dùng mãi nguyên liệu cũng hết, không tìm đâu ra được nguyên liệu thay thế. Vấn đề này được đưa ra thảo luận trong anh em cán bộ và công nhân, nhiều ý kiến của anh em đáng được chú ý. Anh em phát hiện có thể dùng đường ray xe lửa, có hàng ngàn kilômét, làm nguyên liệu. Sáng kiến này được mọi người hoan nghênh, nhưng làm thế nào để có thể sử dụng được, vì đường ray là loại sắt thép rất tốt, nhưng rất cứng. Biến được đường ray xe lửa thành vỏ đạn Ba-dô-ca và súng cối không phải là chuyện giản đơn. Lúc này mới thể hiện rõ vai trò của anh em công nhân. Một Hội nghị gồm những đồng chí công nhân giỏi nhất về nghề rèn ở Khu 3, Khu 4, đã được triệu tập để cùng nhau bàn bạc, tìm cách dùng đường ray xe lửa sản xuất đạn Ba-dô-ca và đạn cối. Cuộc nghiên cứu đã được tiến hành trong ba tháng vô cùng gian khổ và phải tập trung số công nhân kỹ thuật khá lớn. Chính nhờ vậy mà chúng ta đã thành công, tận dụng được số đường ray để sản xuất đạn Ba-dô-ca và hàng loạt các vũ khí lớn khác, đáp ứng được yêu cầu của chiến đấu và các chiến dịch sau này.

Trước kia, ta mới sản xuất được ít Ba-dô-ca nên bộ đội cũng chỉ sử dụng có mức độ và chủ yếu để bắn xe tăng và xe thiết giáp. Sau này, súng đạn Ba-dô-ca đã nhiều thì anh em lại có rất nhiều sáng tạo. Dùng Ba-dô-ca bắn xe ô tô, bắn lô cốt, đồng thời thay thế lựu đạn bắn vào những nơi tập trung quân đông, bắn những đội quân tuần tiễu của địch, gây cho chúng tổn thất rất lớn. Đạn Ba-dô-ca có tầm xa tới 600 mét (xa hơn lựu đạn rất nhiều), phạm vi sát thương rất rộng (50 mét chứ không phải vài ba chục mét như lựu đạn) và thêm một đặc điểm nữa là khi bắn vào bộ binh, ta tiêu diệt được địch mà vẫn lấy được vũ khí của chúng. Các bức điện của các đơn vị tham gia chiến dịch đã gửi về cho Cục Quân giới đều khẳng định đạn Ba-dô-ca bắn xe ô tô địch rất tốt, chỉ một phát nổ là những tên địch trên xe ô tô đều chết

hết, chết vì sức ép, nhưng vũ khí của chúng không bị hư hỏng, anh em ta tịch thu về dùng.

Hợp sức với anh Nghĩa trong việc nghiên cứu, chế tạo Ba-dô-ca là cả một tập thể các nhà khoa học trẻ tài năng, đầy nhiệt huyết, trong đó phải kể đến sự đóng góp to lớn của Nha nghiên cứu Kỹ thuật (NCKT) thuộc Cục Quân giới. Nha được tổ chức theo kiểu của Viện nghiên cứu khoa học, được thứ trưởng Bộ Quốc phòng Tạ Quang Bửu đặc biệt quan tâm, trực tiếp chỉ đạo về tổ chức và nội dung hoạt động. Ở đây có thể nêu lên những gương mặt tiêu biểu của các nhà tổ chức và các nhà khoa học thời đó: Nguyễn Ngọc Xuân, Nguyễn Duy Thái, Nguyễn Trinh Tiếp, Hoàng Đình Phu, Phạm Đồng Điện, Ngô Điền, Tôn Thất Hoàng, Bùi Minh Tiêu, Nguyễn Đức Thừa, Phạm Văn Gián... Ngoài công sức của các nhà khoa học, phải kể đến những công nhân tận tụy ngày đêm bám máy trong điều kiện đói ăn, ốm đau, bệnh tật cùng những hiểm nguy có thể ập đến bất kỳ lúc nào do tiếp xúc với súng, đạn, thuốc nổ đồng thời còn có sự đóng góp không nhỏ của người dân. Trong hàng loạt các vật liệu dùng để chế tạo vũ khí, có một dạng vật liệu gần như không thể thay thế được khi kết cấu các chi tiết, đó là đồng - tuy phổ thông nhưng không phải dễ tìm, nhất là trong điều kiện kháng chiến. Ngành quân giới đang lúng túng trong việc tìm hướng giải quyết để có thứ kim loại màu thì đồng bào đã chủ động mang đến những đồ đồng có trong nhà. Từ những chiếc khánh đồng, chuông đồng, đỉnh, lư hương đồng, con loan, con phượng đồng, mâm đồng, nồi đồng đến những vật dụng bé xíu bằng đồng cũng được đồng bào tận dụng cho ngành quân giới với tất cả tấm lòng ủng hộ kháng chiến. Trong số vật dụng này có biết bao thứ đã là những kỷ vật gần gũi gắn bó bao đời trong mỗi gia đình. Nhờ có đồng mà hàng loạt các chi tiết vũ khí được cải tiến gọn nhẹ, giúp bộ đội ta cơ động đánh địch.

Đồng bào ta cũng đã giúp đỡ tích cực cho ngành quân giới vượt qua những khó khăn trong phong trào "tiêu thổ kháng

chiến" ở Hà Nội. Nhiều sắt thép đã được lấy từ các nhà máy xí nghiệp trong thành đưa ra. Ngay trong những ngày Vệ quốc đoàn còn chiến đấu trong lòng Hà Nội, những chai cháy được cấu tạo từ xăng và cao su đã giúp chiến sĩ ta lập được nhiều chiến công. Những người dân, người thợ ở phố Hàng Da, Hà Trung đã tập trung tất cả giày dép cao su để chiến sĩ ta chế tạo chai cháy. Có lúc, trong thành Hà Nội số chai cháy được sản xuất lên đến hàng vạn, làm cho quân địch gặp phải rất nhiều điêu đứng. Ở đây, cũng nên nói đến tấm lòng đồng bào thủ đô trong việc cùng góp phần pha chế chai cháy ngay trong nhà mình sau khi được hướng dẫn. Nhiều gia đình đã bỏ tất cả công việc để tập trung vào làm chai cháy. Ông già, bà cả, nam thanh nữ tú, ngay đến các cháu thiếu nhi cũng góp phần. Nhờ vậy mà ta có thể giải thích được vì sao lực lượng trong thành rất mỏng - năm tiểu đoàn, chưa đến ba ngàn quân, vũ khí thô sơ gồm súng trường bắn phát một, súng săn, chai cháy mà vẫn kìm chân được hơn sáu ngàn quân địch có xe tăng thiết giáp, vũ khí tối tân, không đánh rộng ra được, tạo cho lực lượng ta có thời gian di chuyển lên chiến khu an toàn.

Sau này, khi ta chiếm được nhiều súng máy của địch trang bị cho chiến sĩ, thì thiếu đạn nghiêm trọng. Chính các cháu thiếu nhi đã góp phần lớn công sức giúp ngành quân giới giải quyết vấn đề này. Bọn địch thường sử dụng súng máy trong các đợt hành quân càn quét và lấn chiếm. Ngay trong các đợt dùng máy bay yểm trợ cho bộ binh hoặc đi oanh tạc một địa điểm mà chúng nghi có bộ đội đóng quân, chúng cũng dùng súng máy bắn xối xả xuống làng xóm, nhà cửa vườn tược. Sau những đợt như vậy, vỏ đạn súng máy vương vãi khắp nơi, sân phơi, đường làng, cả ngoài ruộng trống. Các cháu thiếu nhi đã đi thu lượm các vỏ đạn này và tập trung lại gửi cho các Sở quân giới. Số vỏ đạn súng máy lên đến hàng vạn, hàng triệu chiếc. Đạn được nhồi lại thuốc và lần lượt gửi đến cho các chiến sĩ ta ở chiến trường. Ngày ấy các đơn vị đều được trang bị súng máy, nhưng không

bao giờ kêu thiếu đạn dùng. Chính bọn địch cũng không thể nào ngờ nổi là ngành quân giới Việt Minh lại có thể bảo đảm cung cấp đầy đủ đạn súng máy cho cả một mặt trận rộng lớn trải dài từ Bắc tới Nam. Theo một tài liệu mà ta thu lượm được thì địch ghi nhận rằng: trong tất cả các trận đánh lớn nhỏ, Việt Minh đều có sử dụng súng máy với cơ số đạn khá đầy đủ. Chính các cháu thiếu nhi của chúng ta đã góp công lớn trong việc này.

Hình ảnh những người chiến sĩ quân giới trong buổi đầu kháng chiến ngồi miệt mài cưa những quả bom chưa nổ tịch thu được của địch thật khó có thể quên được. Chỉ có cưa đứt vỏ bom mới lấy được thuốc nổ. Khi làm công việc này, sự hy sinh có thể đến bất cứ lúc nào. Một công việc cực kỳ nguy hiểm nhưng không ai sờn lòng. Có những chiến sĩ đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ cưa bom.

Để có một viên đạn cho súng không giật loại trên 100 ly phải tốn đến 15 kg thuốc nổ. Phải cưa 500 quả bom để lấy được 60 tấn thuốc nổ là một chiến công lớn của người chiến sĩ quân giới. Hàng loạt sáng kiến đã nảy sinh, trong đó có những sáng kiến khá độc đáo như tạo trận địa giả trên những vùng sình lầy để máy bay địch ném bom xuống không nổ. Bom chìm xuống bùn, ta đào về cưa lấy thuốc. Lượng thuốc nổ thu được từ nguồn này cũng đáng kể.

Từ thực tế sử dụng súng Ba-dô-ca, nhiều kết luận về uy lực của nó cũng đã được đúc kết. Các loại chiến xa có vỏ thép dày 150 mm trở lại đều bị tiêu diệt. Các loại công sự bê tông với độ dày không lớn lắm đã bị phá hủy trong chớp nhoáng, sau phát đạn đầu của chiến sĩ Ba-dô-ca. Có vũ khí chống được chiến xa mà lại bảo đảm an toàn cao cho người chiến sĩ ở thời điểm đó là thành công lớn. Nó luôn luôn được cải tiến và được sản xuất hàng loạt trong điều kiện thiếu thốn mọi mặt trong buổi đầu kháng chiến của ta. Tuy vậy, súng Ba-dô-ca cũng có mặt hạn chế. Đó là hiệu quả tầm bắn chưa cao. Nếu mục tiêu dưới 100 m thì hiệu lực của quả đạn rất lớn, nhưng nếu trên 100 m thì hiệu lực sẽ kém. Đây

là điều đáng trăn trở. Thư của những người chiến sĩ ở mặt trận vẫn tiếp tục được gửi đến ngành quân giới, sau khi đã nêu hàng loạt những mặt mạnh của Ba-dô-ca, bao giờ những dòng cuối của các bức thư cũng nói lên niềm trông đợi về một loại vũ khí mới có uy lực mạnh hơn Ba-dô-ca, có thể tiêu diệt những tàu chiến địch chạy xa bờ, phá hủy những lô cốt mà địch xây dày hơn, kiên cố hơn.

2. SẢN XUẤT VŨ KHÍ HẠNG NẶNG

Chiến sự diễn ra ngày càng ác liệt, đòi hỏi phải có thêm nhiều loại vũ khí khác nữa ngoài Ba-dô-ca. Ngay trong giấc ngủ ngắn ngủi và cũng rất hiếm hoi ập xuống sau những buổi làm việc căng thẳng, nhu cầu vũ khí cho mặt trận lại khiến Trần Đại Nghĩa bật ngồi dậy với cây bút và ngọn đèn dầu vẫn luôn thắp sáng trong đêm: "Phải có nhiều loại vũ khí mới tạo được uy lực lớn trong chiến đấu". Vậy phải là vừa nghĩ tới việc chế tạo vũ khí mới, đồng thời không thể không nghĩ tới các loại vũ khí thông thường như lựu đạn, mìn mà mặt trận cũng đang rất cần. Ngay từ đầu kháng chiến, nhiều cơ sở quân giới non trẻ của chúng ta đã bắt tay vào việc sản xuất các loại vũ khí thông thường như lựu đạn và mìn để gửi ra mặt trận. Trong điều kiện nghèo nàn và thiếu thốn nghiêm trọng mà sản xuất được một khối lượng đáng kể các loại bom mìn là một thành tích lớn. Có điều những sản phẩm này chưa đạt được chất lượng mong muốn. Cần khẩn trương trở lại yêu cầu này trong khi vẫn phải tiếp tục nghiên cứu chế thử vũ khí mới.

Vào cuối năm 1948, đầu năm 1949 ta chuyển sang nghiên cứu sản xuất các loại súng cối hạng nặng. Lúc đầu có người đề xuất Ba-dô-ca cỡ lớn, không phải đường kính 60 ly mà là 90 ly. Song do nhiều khó khăn về mặt kỹ thuật nên Nha Nghiên cứu kỹ thuật quyết định chuyển sang phương án làm súng không giật (gọi tắt là SKZ). Hồi đó, ta có thu thập được một số mìn lõm của Mỹ cỡ 5 kg, sức xuyên bê tông cốt thép rất lớn. Chính loại mìn này đã làm cơ sở để chế tạo đầu đạn lõm của súng SKZ mà cục Quân giới sẽ nghiên cứu và sản xuất. Đó là loại súng cỡ 50 mm

với đầu đạn lõm cỡ 160 mm, dùng để bắn vào những pháo đài kiên cố của địch (súng rất nhẹ, 20 kg), bắn gần và đạn lõm xuyên bê tông dầy hàng mét. Khi chế tạo đạn SKZ ta chỉ dùng thuốc đen bột là thứ sẵn có và sản xuất được, chứ không dùng thuốc con bài; dùng chuôi bằng gỗ chứ không dùng ống thép khan hiếm hồi đó. Kẻ địch cũng phải thừa nhận tính năng ưu việt của SKZ. Luy-xiêng Bô-đa (Lucien Bodart) trong cuốn sách "Chiến tranh Đông Dương" xuất bản ở Pa-ri năm 1963 đã viết: "Cái thứ gây khó khăn cho chúng tôi, cái thứ xuyên thủng bê tông dày 60 cm là những quả đạn SKZ. Chỉ cần vài quả là đã tiêu diệt được lô cốt của chúng tôi".

Trong việc nghiên cứu và chế tạo vũ khí, các anh Nguyễn Trinh Tiếp và Lê Tâm cũng có công to lớn, được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ đợt đầu tiên năm 1996.

Ở Tuyên Quang, song song với việc nghiên cứu vũ khí mới, ta tập trung vào việc sản xuất các loại vũ khí thông thường cung cấp cho anh em dân quân du kích. Nhưng cách làm như vậy không đáp ứng nổi yêu cầu của các địa phương. Phải giúp họ tự sản xuất được phần lớn vũ khí. Muốn vậy, cần phải thiết kế lại các loại lựu đạn mới trên cơ sở tận dụng những nguyên liệu sẵn có. Làm lựu đạn bằng gang cũng được, thậm chí bằng sành, có khía múi để nổ ra nhiều mảnh, sát thương được địch. Cục Quân giới cho vẽ đủ các mẫu để gửi đến các nơi, đồng thời mở những lớp bồi dưỡng về kỹ thuật, đào tạo công nhân, hướng dẫn cách sản xuất. Với các bộ phận khó nhưng nhẹ mà các địa phương chưa làm được như nụ xoè lựu đạn, thuốc nổ, Cục Quân giới sản xuất và cung cấp hàng loạt. Nhờ các biện pháp trên mà số lượng vũ khí của nhân dân tăng lên nhiều chục lần. Anh Nghĩa còn căn dặn các đơn vị, các địa phương, trong quá trình chiến đấu rút được kinh nghiệm gì về mặt sản xuất, sử dụng vũ khí mới thì gửi ngay về Cục Quân giới để kịp thời phổ biến. Làm việc trên, anh Nghĩa đã thực hiện lời dạy của Bác Hồ: "Phải hết lòng giúp đỡ,

hướng dẫn nhân dân các địa phương để nhân dân có thể tự túc, tự cấp được vũ khí đánh giặc".

Cục Quân giới cũng đã phổ biến cho các địa phương cách lấy thuốc nổ của địch rất có hiệu quả là: làm các lều nhỏ, lộ liễu trên các vùng đất rất mềm hay lầy, địch sẽ ném bom và bom không nổ, tháo lấy thuốc, hướng dẫn cách tháo an toàn và những dụng cụ cần thiết để tháo bom. Chỉ một quả bom 100 kg không nổ cũng đủ thuốc nổ để chế tạo 600 quả lựu đạn. Đó là chiến tranh nhân dân. Những lần đầu phá bom nổ chậm, quân ta đã bị nhiều thương vong do thiếu kinh nghiệm và thiếu hiểu biết về bom, mìn. Đêm 12/12/1951, sau khi đào được một quả bom nổ chậm, bốn thanh niên tình nguyên giữ thân bom, một cán bộ cầm đuốc soi còn một người tháo gỡ ngòi nổ. Ngòi được xoay ra, anh em ta reo mừng, nhưng ngay tức khắc bom phát nổ do có bộ phận chống tháo của bom. Cả sáu chiến sĩ đều hy sinh. Sau sự cố này, anh Nghĩa đã hướng dẫn cách tháo bom nổ chậm và đã chỉ ra ba loại ngòi nổ: ngòi cơ khí theo kiểu đồng hồ; ngòi điện được hoạt động nhờ dòng điện phát ra bằng cảm ứng từ khi bom chạm đất, dòng điện nuôi mạch dao động cho đồng hồ hoạt động và ngòi hoá học làm việc theo chế độ ăn mòn hoá học giữa acétone và màng celluloide. Đồng thời anh Nghĩa yêu cầu không được tháo ngòi nổ khi chưa nắm chắc được cấu tạo, đặc biệt là cơ cấu chống tháo.

Anh em phát hiện địch còn để lại ở một số kho của chúng một số đạn đại bác Hải quân loại 300 mm, loại đạn rất lớn. Ta đã thu thập được mấy trăm viên, mỗi viên có tới hơn 200 kg thuốc nổ mạnh. Đây là một nguồn nguyên liệu rất quý để sản xuất các loại vũ khí. Ngoài ra, ta còn sử dụng loại đạn này để làm thủy lôi đánh phá tàu của địch, đem thử ở sông Lô kết quả rất tốt. Khi viên đạn nổ tạo thành một cột nước cao tới 50 m.

Hồi đó có chỉ thị của cấp trên phải tiêu thổ kháng chiến. Ủy ban nhân dân địa phương không biết làm thế nào để phá những chiếc nhà cao tầng được xây dựng rất kiên cố. Dùng sức người,

phá bằng búa thì rất mất công. Cục Quân giới đã cung cấp loại đạn Hải quân cho địa phương và hướng dẫn cách sử dụng. Kết quả là, chỉ với một quả đại bác treo ở giữa nhà rồi bấm điện cho nổ thì lập tức căn nhà bị sập.

Nhờ có sẵn thuốc nổ ta còn ngiên cứu sản xuất loại đạn chống tăng đơn giản, cỡ nhỏ, gọi là đạn AT, chỉ nặng có 700 gam. Loại này dùng để bắn xe bọc thép của địch. Chỉ cần có một ống lắp trên nòng súng giống như loại "tronblom" của Pháp, lắp đạn vào súng, bắn, quả đạn AT bị đẩy đi xa, đụng vào xe bọc thép hoặc ô tô của địch thì sẽ nổ, sát thương địch và phá hủy. Vũ khí này dễ sử dụng, thuận tiện, chiến sĩ nào cũng có thể bắn được cả.

Cục Quân giới còn giúp cho đơn vị pháo binh của ta đóng ở Bình Ca sửa chữa lại đạn, pháo, hướng dẫn cách bắn cho đúng tầm, v.v...Trưa ngày 25/10/1947, một đoàn 5 tàu chiến của địch từ Tuyên Quang xuống Đoan Hùng theo dòng sông Lô đã lọt vào trận địa phục kích cua bộ đội pháo binh của ta. Hai tàu chiến địch đã bị bắn chìm tại chỗ, toàn bộ quân địch bị tiêu diệt. Hai chiếc khác bị bắn hỏng nặng, chỉ còn một chiếc tháo chạy về Tuyên Quang. Rút kinh nghiệm, anh em ta đặt pháo sát bờ, bắn thẳng vào tàu chiến địch, chứ không đặt pháo xa bờ và bắn cầu vồng như các đợt trước, nên hiệu quả rất cao. Báo chí và đài phát thanh của Pháp gọi đây là "Thảm họa Đoan Hùng". "Trường ca sông Lô" của Văn Cao đã ra đời để ca ngợi chiến công vang dội này.

Ở Tuyên Quang đến tháng 5/1947, Cục Quân giới được lệnh chuyển qua Bắc Kạn (Cục vẫn để lại một bộ phận giúp cho pháo binh). Tại đây, ta đã nghiên cứu, sản xuất thành công loại đạn súng cối 40 mm theo kiểu của Nhật và loại súng cối cỡ 50,8 mm theo kiểu của Anh.

Trong việc bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ thuật, ta đã tập trung một số anh em công nhân ở các xưởng, các công ty về được khoảng 100 người. Cục đã mở lớp giảng dạy ngắn ngày về cách sử dụng và sản xuất các loại vũ khí, nhằm giúp cho anh em sản xuất tốt

hơn, đồng thời tránh được những tai nạn đáng tiếc có thể xảy ra trong tháo gỡ và thử súng, đạn, bom, mìn. Lớp học vừa xong thì địch nhảy dù xuống Bắc Kạn.

Đây là chiến dịch Thu Đông của địch với qui mô lớn, huy động 12 ngàn quân tinh nhuệ gồm những đơn vị bộ binh, lính dù, cơ giới, pháo binh, công binh, máy bay, tàu chiến. Chúng mở hai gọng kìm tấn công thẳng vào Việt Bắc nhằm chụp bắt cơ quan đầu não của kháng chiến, tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta, tạo điều kiện để dựng lên một chính quyền tay sai. 8 giờ 15 phút sáng ngày 7/10/1947 quân Pháp nhảy dù xuống thị xã Bắc Kạn, tại đây có nhiều cơ quan của ta, nhà máy, kho tàng và cơ sở sản xuất của Quân giới đang hoạt động. Phía ta bị bất ngờ và vì vậy không kịp chủ động đối phó. Anh em Quân giới đã phải sơ tán ra khỏi vòng vây của địch (cách Bắc Kạn khoảng 40 km), mang theo những gì cần thiết cho sản xuất vũ khí như máy móc, thuốc nổ, nguyên vật liệu, v.v... Lúc đầu, cơ quan chuyển lên Phủ Thông, Chợ Rã, rồi đi qua Hạ Kỳ, sau xuống Bầu (gần Bắc Giang). Sau khi củng cố cơ sở, anh em lại tiếp tục nghiên cứu, sản xuất, phục vụ chiến đấu.

Tướng Xa Lăng (Salan) tràn đầy hy vọng vào cuộc hành binh này, coi đó là một đòn quyết định đánh thẳng vào trái tim của đối phương và quyết tâm hoàn thành chiến dịch trong vòng ba tuần. Ông ta đã đích thân ngồi trên máy bay trực tiếp thị sát cuộc nhảy dù xuống thị xã Bắc Kạn. Ngay giữa trưa hôm đó quân địch đã hý hửng loan tin "Ông Hồ Chí Minh đã bị bắt". Chúng đã nhầm to, ông già nói tiếng Pháp rất giỏi mà chúng bắt được và ngay sau đó đã bắn chết là cụ Nguyễn Văn Tố, một nhân sĩ yêu nước tâm huyết và nổi tiếng, Trưởng ban Thường trực Quốc hội.

Chiến dịch Thu Đông của quân Pháp đã thất bại thảm hại, các gọng kìm của quân địch đều bị bẻ gãy, thương vong nặng nề. Các mục tiêu của địch đặt ra cho chiến dịch đều không đạt được, không tiêu diệt được đầu não kháng chiến của nhân dân ta và

quan trọng hơn, tư tưởng chản chường, thất bại đã bắt đầu nhen nhóm trong hàng ngũ chỉ huy và binh lính Pháp. Ngược lại quân và dân ta phấn khởi, tin tưởng vào sức mạnh của cuộc chiến tranh nhân dân, lấy thô sơ thắng hiện đại, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh, sớm giành lại quyền chủ động trên chiến trường. Từ đó về sau, cho đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp, giặc Pháp đã không dám mở thêm một cuộc tiến công chiến lược nào nữa vào căn cứ địa Việt Bắc.

Sau chiến thắng Việt Bắc Thu Đông 1947, để động viên tinh thần quân đội và đánh dấu sự trưởng thành của lực lượng vũ trang qua hơn hai năm chiến đấu chống giặc Pháp, Trung ương Đảng và Bác Hồ quyết định phong quân hàm cho một số cán bộ lãnh đạo, chỉ huy quân đội. Ngày 20/1/1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 110/SL, phong quân hàm đại tướng cho Bộ trưởng Quốc phòng Võ Nguyên Giáp và sau đó là sắc lệnh phong Trung tướng cho đồng chí Nguyễn Bình và phong Thiếu tướng cho các đồng chí Nguyễn Sơn, Lê Thiết Hùng, Chu Văn Tấn, Hoàng Sâm, Hoàng Văn Thái, Lê Hiến Mai, Văn Tiến Dũng, Trần Đại Nghĩa và Trần Tử Bình. Lễ phong Đại tướng được tổ chức trọng thể vào ngày 28/5/1948.

Buổi lễ được tiến hành trong một căn nhà bằng gỗ, phên nứa, lợp tranh, cạnh bờ một con suối lớn. Sát vách gian giữa là bàn thờ Tổ quốc, hai bên là hai băng khẩu hiệu nền đỏ, chữ vàng: "Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi", "Thống nhất độc lập nhất định thành công".

Bác Hồ và cụ Bùi Bằng Đoàn (Trưởng ban Thường trực Quốc hội) đứng hai bên bàn thờ. Toàn thể nhân viên Chính phủ đứng xếp hàng phía trước. Đúng 13 giờ, buổi lễ bắt đầu. Trong không khí trang nghiêm, Bác bước ra trước bàn thờ Tổ quốc, tay cầm bản sắc lệnh, gọi đồng chí Võ Nguyên Giáp ra đứng bên cạnh. Mọi người hồi hộp chờ đợi Bác nói, nhưng sao chẳng thấy Bác nói gì, mà chỉ thấy Bác cầm khăn tay lau nước mắt. Ai nấy đều vô cùng xúc động. Mãi sau, Bác mới cất tiếng, giọng trầm ấm:

"Các cụ ta qua bao thế hệ chiến đấu cho độc lập mà không thành, nhắm mắt mà chưa thấy được dân tộc tự do. Chúng ta may mắn hơn, nhưng còn phải bao nhiêu hy sinh, cố gắng. Hôm nay việc phong Tướng cho chú Giáp là kết quả của bao nhiêu hy sinh, chiến đấu cua đồng bào, đồng chí. Chúng ta phải quyết giành được độc lập, tự do để mãn nguyện vong linh của những người đã mất". Tiếp đó Bác giao bản sắc lệnh cho đồng chí Võ Nguyên Giáp và nói: "Nhân danh Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà, Bác trao cho chú hàm Đại tướng để chú điều khiển binh sĩ, làm tròn sứ mệnh mà nhân dân phó thác cho".

Đồng chí Võ Nguyên Giáp tiến lên một bước, nhận tờ Sắc lệnh trong tay Bác. Cụ Bùi Bằng Đoàn nói mấy lời căn dặn. Ông Phan Anh thay mặt Chính phủ nói lời chúc mừng. Ông Tạ Quang Bửu - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - thay mặt toàn thể bộ đội nói lên niềm phấn khởi tự hào khi quân đội ta có vị Đại tướng đầu tiên làm Tổng chỉ huy. Cuối cùng đồng chí Võ Nguyên Giáp phát biểu ý kiến cảm ơn sự quan tâm của Quốc hội, Chính phủ và Hồ Chủ tịch, hứa sẽ tiếp tục nỗ lực làm tròn nhiệm vụ mà Tổ Quốc và nhân dân giao phó, góp phần cùng toàn dân, toàn quân đem lại độc lập và thống nhất cho đất nước.

Đồng chí Võ Nguyên Giáp vừa dứt lời, Bác Hồ đến siết chặt tay và ôm hôn vị đại tướng trẻ tuổi giữa tiếng vỗ tay hoan hô của mọi người.

Sau này, một phóng viên phương Tây hỏi Bác việc phong Tướng được tiến hành dựa theo những tiêu chuẩn nào? Bác trả lời: Đánh thắng Đại tá của địch thì phong Đại tá, đánh thắng Thiếu tướng của địch thì phong Thiếu tướng, thắng Trung tướng phong Trung tướng, thắng Đại tướng phong Đại tướng.

Đối với kỹ sư Trần Đại Nghĩa thì việc được phong quân hàm Thiếu tướng là một niềm vinh dự rất lớn. Điều mà hai năm về trước, khi theo Bác trở về nước phục vụ kháng chiến, anh chưa khi nào dám mơ ước.

Cuối năm 1947, Ty Quân giới của khu 4 đã được thành lập. Anh Nghĩa vào đó để cùng anh em nghiên cứu loại bom bay. Nghiên cứu trong mấy tháng thì thành công. Loại bom này phóng xa được 4 km, nhưng ta không sử dụng nhiều vì rất tốn nhiên liệu, mà lại phải dùng thuốc đen ép thật cứng(300 ki-lô-gam trên một xăng-ti-mét vuông), nếu không nó•sẽ nổ như quả mìn, không phát huy được hiệu quả.

Có một câu chuyện vui. Khi địch chiếm xong Hà Nội, vào mùa đông năm 1948-1949 ta đem loại bom này bắn vào Hà Nội. Khi bắn, may sao quả bom này lại rơi trúng ngay vào Trung tâm chỉ huy của quân đội Pháp. Thực ra ta không định như thế. Thiệt hại vật chất không nhiều lắm, nhưng làm cho quân địch khiếp sợ và làm cho đồng bào ta nức lòng. Người ta kháo nhau: "Mình đánh được giặc Pháp ngay ở sào huyệt của chúng"!

Trước khi vào tới Quân khu 4, khi đi qua Quân khu 3, anh Nghĩa được mời dự cuộc bắn thử loại đạn súng cối 50,8 mm, đạn bắn rất tốt. Lúc đầu làm vỏ đạn bằng đồng, sau nghiên cứu làm bằng gang, rồi bằng thép đường ray xe lửa.

Từ Khu 4 anh Nghĩa trở ra Thái Nguyên, mở Hội nghị Quân giới toàn quân lần đầu tiên đúng vào ngày Quốc khánh 2/9/1948. Hội nghị đã thảo luận về chủ trương tiêu chuẩn hoá các vũ khí cơ bản của quân đội ta. Một mặt phải tiêu chuẩn hoá những loại vũ khí chúng ta hiện có. Mặt khác, ở các địa phương – đặc biệt là Liên khu 5 và Nam bộ – nguyên liệu tại chỗ khác, nên có đặc thù riêng. Vì vậy "tiêu chuẩn hoá" các mẫu vũ khí chỉ là những quy trình để thích hợp với từng địa phương. Nếu chúng ta máy móc, đặt ra một tiêu chuẩn chung về vũ khí cho tất cả mọi nơi, thì có địa phương không đủ nguyên liệu để thực hiện.

Hội nghị rất đông vui và đã họp hàng tháng trời. Kinh nghiệm của các nơi đã được trao đổi, thảo luận ngày này qua ngày khác. Có nhiều bức thư ở các nơi gửi về cám ơn anh em quân giới và chúc mừng Hội nghị. Qua những bức thư đó, Hội nghị được thấy rõ anh em quân giới đã góp phần quan trọng vào

chiến thắng của các đơn vị nói riêng và của các chiến dịch nói chung. Sau này, khi đi vào chiến dịch, các đơn vị chỉ việc đến các địa điểm (kho) đã quy định mà nhận vũ khí. Khi nhận thì được thử. Nếu số vũ khí đó đạt yêu cầu từ 85% trở lên thì mới nhận. Anh em Cục Quân giới không những phải đảm bảo về số lượng mà còn phải đảm bảo cả về chất lương nữa. Và cũng qua đó, Bộ tổng tham mưu nắm chắc được tình hình, biết rõ được kết quả của các loại vũ khí chúng ta đã sản xuất. Các loại vũ khí ta đã có như lựu đạn, Ba-dô-ca, tronblom, V.B, A.T, các loại bom, mìn, mìn nổ chậm, v.v...dần dần đi vào kế hoạch sản xuất đồng bộ.

Tại Hội nghị này, anh Nghĩa đại diện cho Cục Quân giới đón nhận Huân chương quân công hạng ba của Chính phủ tặng về thành tích của ngành Quân giới trong chiến dịch Thu Đông vừa qua.

Cục Quân giới chỉ ở Phúc Trìu (Thái Nguyên) một thời gian. Đến giữa năm 1949, thấy cơ sở gần mặt trận quá không lợi, nên đã chuyển lên Chợ Mới, và đi sâu vào vài cây số nữa. Các xưởng cũng đã chuyển cả về đấy, tiếp tục sản xuất hàng loạt vũ khí đã có, đồng thời phát triển các vũ khí mới.

Về súng phóng bom, Cục Quân giới giao cho các xưởng của Liên khu 1 ở Châu Tự Do nghiên cứu theo hướng dẫn cụ thể của Cục, rồi sản xuất sau khi được Hội đồng của Cục cùng với Bộ Tổng tham mưu đánh giá tốt. Ta tiến hành sản xuất ống phóng bom. Lúc này, công sự của địch đã dày hơn trước nhiều, súng cối 81 mm không còn đủ sức để phá nữa. Súng phóng bom chỉ nặng khoảng 20kg, anh em chiến sĩ có thể mang vác cơ động được. Riêng quả bom nặng 10kg, trong đó khoảng 6 kg thuốc nổ. Trước khi bắn, anh em ta gắm các chân của nó xuống đất cho chắc.

Một vũ khí khác nữa là súng cối 120 ly có hai tác dụng: Một là, bắn cầu vồng như cối 81, Hai là, bắn thẳng như khẩu đại bác. Khác với cối 60 và 81, ở loại súng này người ta lắp đạn trước rồi bắn sau, chứ không phải thả đạn từ đầu nòng xuống kíp nổ rồi viên đạn bay đi. Ở Quân khu 3 có sông Hồng rất rộng. Do đó

phải có vũ khí tầm xa. Anh em sử dụng loại cối 120 ly này bắn thẳng, đặt sẵn khẩu súng ở trên bờ, chờ tàu địch chạy đến thì bắn. Theo hướng dẫn, anh em bộ đội lấy đường ngắm cho phù hợp rồi bắn. Quả bom lướt trên mặt nước, trúng vỏ tàu thì nổ, tác dụng rất tốt. Sau này, súng cối 120 ly đã giữ vai trò quan trọng khi giải phóng Bắc Kạn.

Thấy ta có Ba-dô-ca, địch liền tăng bề dày công sự bê tông cốt thép của chúng lên tới 80cm. Có thể phải dùng đại bác. Nhưng đại bác của ta không nhiều, vả lại lô cốt của chúng dày như thế có bắn đại bác cũng không thủng. Vấn đề đặt ra cho anh em Quân giới là sản xuất loại súng nhỏ, tiện mang vác nhưng hoả lực phải mạnh để có thể bắn thủng được các pháo đài, các công sự dày. Anh Nghĩa nghĩ đến khẩu súng SKZ 50 ly. Nhưng có một khó khăn khá lớn là thuốc pháo. Ta phải dùng thuốc pháo đen, vì thuốc pháo "con bài" của Pháp không đủ số lượng và chủng loại. Sau khi tìm tòi, suy nghĩ, anh em ta thấy hiệu nghiệm nhất là dùng phân dơi. Trong phân dơi có chất cơ-rệp "salpetre" (nitơratborat). Nếu lấy phân này trộn với diêm sinh (soufre) và than theo một tỉ lệ nhất định, ta sẽ có thuốc đen rất tốt. Thuốc đen này phải ép thành bánh với áp lực rất lớn. Như vậy là phải giải quyết hai nguyên liệu: diêm sinh và cơ-rệp. Diêm sinh thì có thể mua ở vùng tạm chiếm (Liên khu III), hoặc lấy quặng kẽm nấu lên ta sẽ thu được diêm sinh bay ra (ta đã dùng quặng kẽm ở Chợ Điền để sản xuất diêm sinh). Kẽm ta có. Nhưng phân dơi để lấy cơ-rệp là vấn đề khó khăn, phức tạp và nguy hiểm. Phải lấy ở xa và cần hàng tấn, làm sao có được?

Ở vùng Hữu Lũng (Bắc Giang), trong nhiều hang núi phân dơi tích lại ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, thành lớp dày trên nóc hang cao và dần dần sản sinh ra chất cơ-rệp. Để lấy được thứ nguyên liệu rất quý này nếu chỉ dựa vào sức lực của anh em Quân giới thôi thì không thể được, phải dựa vào dân thì mới giải quyết nổi.

Để đáp ứng nhu cầu của quân đội, các địa phương (Hữu Lũng, Bắc Giang) đã động viên nhân dân đi lấy phân dơi. Đồng bào địa

phương một lòng hưởng ứng, trèo đèo, lội suối, đi vào những hang đá rất xa, rất sâu để lấy hàng chục tấn phân dơi đem về ủng hộ quân giới.

Ta đã phải nghiên cứu loại súng không giật (SKZ 50) mất hai năm mới thành công, trước đó không có tài liệu nào nói về loại vũ khí này cả. Anh Nghĩa cùng với các cộng sự đã căn cứ vào thực tế nhu cầu của chiến đấu mà suy nghĩ, nghiên cứu sáng tạo ra, từ lý thuyết, qua thực nghiệm, rồi thiết kế, sản xuất. Việc sản xuất súng SKZ 50 đã thành công và phát huy được tác dụng rất lớn. Gần đến chiến dịch Điện Biên Phủ, Cục Quân giới có gửi 10 khẩu súng SKZ 50 và 100 viên đạn kèm theo bản hướng dẫn cách bắn cho anh em ở Liên khu V. Hồi đó, trên chiến trường này địch đã giăng ra hàng ngàn pháo đài để ngăn chặn ta và giữ đất chúng đã chiếm được. Làm sao anh em ta đủ sức đánh các pháo đài như thế? Ta đã dùng mưu mẹo, bằng đòn tâm lý, chỉ đánh dăm ba cái ở đầu và ở giữa pháo đài thôi. Đánh xong anh em vác súng đi nghễu nghện để cho địch trông thấy, mục đích để "nói" cho chúng biết "Nếu không mau mau rút đi thì sẽ bị tiêu diệt nốt". Quân địch đã mắc mưu, chúng hoảng sợ nên các pháo đài khác bảo nhau rút. Thế là chỉ cần tiêu diệt một số nhỏ pháo đài, ta đã buộc địch phải rút hết, thu hẹp phạm vi chiếm đóng và hoạt động của chúng.

Đến cuối năm 1949, Bộ Tổng tham mưu đã chỉ thị rằng, tầm xa 500 m không thích hợp với yêu cầu của chiến đấu và chiến thuật nữa, cần có loại vũ khí bắn ở tầm xa hơn nữa.

Muốn có loại vũ khí có tầm bắn xa hơn phải nghiên cứu sản xuất được súng cỡ nòng 200 ly. Công nghiệp luyện kim ta chưa có, lấy gì để làm? Anh em đề xuất dùng những bình chứa ô-xy, vỏ dày, chịu được áp lực tới 150kg. Các xưởng cơ khí, xưởng sửa chữa tàu của thực dân Pháp hồi trước đã có những bình này bỏ lại. Anh em ta đã khiêng về để nghiên cứu. Cái khó là kích thước của chúng không giống nhau, có cái 200 ly, 210 ly, có một số 238 ly. Ta phải tập trung một số lớn bình ô-xy, phải nghiên cứu sản

xuất ra một số loại súng có cỡ khác nhau. Như vậy, trước tiên phải lo làm ra súng, rồi sau đó mới lo làm đạn. Đó cũng là đặc điểm của Việt Nam chúng ta.

Về đạn, mỗi viên đạn nặng tới hơn 30kg. Thuốc nổ dùng cho loại đạn này ta không có nhiều. Phải nghiên cứu sản xuất cơ-lô-rát vì có thêm chất này, thuốc đen sẽ nổ rất mạnh. Ta đã thành công. Loại súng này được gọi là súng lớn dùng để đánh pháo đài kiên cố của địch mở đầu bằng trận Phố Lu. Đạn rất nặng, sức công phá rất lớn. Về tầm xa, có thể bắn được tới hai cây số. Cách sử dụng súng này cũng giống như súng cối 120 ly, nạp đạn sẵn, bóp cò cho ngòi nổ, đạn phóng đi rồi rơi xuống đích. Tuy vậy, tiếng nổ vẫn to quá. Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng nổ, chiến sĩ ta phải lấy bông gòn hoặc giẻ nhét vào lỗ tai.

Ngoài súng SKZ 50, súng lớn, súng phóng bom, ta còn phát triển loại mìn nổ chậm, mìn cháy chậm để phục vụ cho yêu cầu chiến đấu của các đơn vị đặc công. Năm 1949, đánh dấu một bước phát triển mới của ngành Quân giới. Nhiều loại vũ khí mới, cỡ lớn, có tầm xa, sức công phá lớn được ra đời để phục vụ cho các chiến dịch từ năm 1950 trở đi.

Theo quyết định của trên, từ tháng 3/1949 đến 6/1952 anh Trần Đại Nghĩa được giao hai nhiệm vụ: Cục trưởng Cục Quân giới, đồng thời làm Cục trưởng Cục Pháo binh. Thời kỳ này việc đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ pháo binh là một yêu cầu rất cấp bách. Bộ Tổng tham mưu thành lập ba Trung đoàn pháo binh và đến năm 1952 thì thành lập Đại đoàn pháo binh. Đó là đơn vị pháo binh đầu tiên của quân đội ta và sau này đã tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ, gây cho quân địch những tổn thất rất lớn, góp phần tích cực vào chiến thắng lịch sử của quân đội ta.

Bác Hồ luôn luôn quan tâm theo dõi công việc của ngành Quân giới. Bác thường xuyên thăm hỏi, khích lệ và nhắc nhở anh em cán bộ Quân giới. Tháng 3/1950, Bác Hồ đã đến thăm xưởng quân giới đóng ở gần Chợ Mới. Bác đã xem súng cối lớn và súng phóng bom do ta sản xuất được.

3. ĐỐI ĐẦU VỚI VŨ KHÍ HIỆN ĐẠI CỦA MỸ

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, hoà bình được lập lại, miền Bắc đã được hoàn toàn giải phóng, anh Nghĩa được Chính phủ cho chuyển ngành, giao trách nhiệm phụ trách các công tác ở ngoài quân đội. Cụ thể là:

- **1954:** Tiếp tục giữ chức vụ Thứ trưởng Bộ Công thương mà anh đã đảm nhiệm từ năm 1950 .
- **1956:** Bộ Công thương tách làm hai: Bộ Thương nghiệp và Bộ Công nghiệp. Anh Nghĩa giữ chức vụ Thứ trưởng Bộ Công nghiệp.
- **9/1960**: Bộ Công nghiệp tách làm hai: Bộ Công nghiệp nặng va Bộ Công nghiệp nhẹ, anh Nghĩa giữ chức vụ Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nặng .
- **3/1963**: Anh Nghĩa thôi làm việc ở Bộ Công nghiệp nặng, qua làm Phó chủ nhiệm Uỷ ban kiến thiết cơ bản Nhà nước.
- **7/1965**: Làm Chủ nhiệm Uỷ ban kiến thiết cơ bản Nhà nước.
- **9/1965**: Kiêm chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

Đầu năm 1966 theo gợi ý của Bác Hồ, Quân uỷ Trung ương, đã đề nghị Thủ tướng Chính phủ điều động anh Nghĩa trở lại phục vụ quân đội với chức vụ Phó chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, chuyên trách theo dõi, chỉ đạo về mặt kỹ thuật vũ khí quốc phòng, một lĩnh vực quan trọng về sức mạnh chiến đấu của quân đội ta, đồng thời vẫn làm Chủ nhiệm của hai Uỷ ban nói trên.

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ mới được giao trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, anh Nghĩa đã vận dụng những kinh nghiệm vô cùng quý báu trong kháng chiến chống Pháp của Việt Nam, đồng thời căn cứ vào những kinh nghiệm rất phong phú của chiến tranh thế giới thứ hai. Khác với thời kỳ tháng 12/1946, đầu năm 1966 nước ta đã mạnh hơn nhiều, có đội ngũ cán bộ Quân giới tương đối khá sau 20 năm xây dựng, lại được Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác giúp đỡ rất nhiệt tình về vũ khí hiện đại và tất cả các mặt hậu cần khác, chẳng những cho quân đội mà một phần cho nhân dân nữa (thực phẩm, hàng tiêu dùng v.v..). Về phía địch thì đế quốc Mỹ 1966 mạnh hơn đế quốc Pháp 1946 nhiều lần (chi phí trực tiếp của Mỹ trong chiến tranh gấp 18 lần của Pháp, chưa kể trong chi tiêu của Pháp lúc đó có tiền vay của Mỹ).

Để đối phó với vũ khí - khí tài của Mỹ, lúc đầu ta phải cải tiến các vũ khí được viện trợ, phải nắm được những nguyên lý về vũ khí - khí tài. Muốn đạt một mục tiêu chiến đấu nhất định phải có nhiều vũ khí khác nhau để địch đối phó khó hơn, tốn kém hơn. Sau đó, do tình hình đặc biệt của chiến trường, do chiến lược, chiến thuật của ta có nhiều điểm khác với các nước, nên cùng với việc nhận các vũ khí viện trợ, ta phải sản xuất thêm vũ khí mới cho thích hợp. Chẳng hạn, pháo đài bay B52 của địch có tầm bay rất cao, ngoài tầm bắn của tên lửa SAM-2 do Liên Xô viện trợ và có sức oanh tạc ghê gớm. Ta phải chống nhiễu của B52 đối với SAM-2, vì bị nhiễu khiến nó nổ từ xa chứ không tiếp cận được mục tiêu, phải nghiên cứu cải tiến để nâng độ bay cao của SAM-2.

Vào thời kỳ này anh Nghĩa còn đặc biệt quan tâm đến việc ứng dụng các thành tựu của Toán học trong lĩnh vực quân sự. Anh đã cho dịch tài liệu của Liên Xô về vấn đề này ra tiếng Việt để phổ biến trong quân đội và đích thân tiến hành nhiều buổi thuyết trình về đề tài vận dụng Toán học trong quốc phòng cho các sĩ quan quân đội ta.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cùng với chiến tranh du kích, ta đã phát triển rất mạnh binh chủng đặc công và chủ trương này rất đúng. Chẳng những binh chủng đặc công mà tất cả các quân binh chủng đều phải biết đánh kiểu cổ điển và đánh kiểu đặc công và như vậy cần có các vũ khí - khí tài đặc biệt. Căn cứ vào yêu cầu cụ thể và rất phức tạp của Binh chủng đặc công, chúng ta đã nghiên cứu và sản xuất nhiều loại trang bị đáp ứng khá đầy đủ yêu cầu của các đơn vị. Viện Kỹ thuật quân sự đã nghiên cứu sâu về đặc công trên bộ, dưới nước (trên sông, biển) đánh kho, đánh tàu, v.v... Muốn đánh được tàu chiến của địch ở xa, ngoài biển khơi, ta phải có biện pháp chống cá mập, có phương pháp chống các khí tài của địch phát hiện bộ đội đặc công như hồng ngoại, ra đa v.v...

Hoạt động ở vùng núi và trong lòng địch ta cần vũ khí rất nhẹ, dễ chuyên chở bằng sức người. Ta đã nghiên cứu và sản xuất hoặc cải tiến vũ khí như súng cối 120 ly rất nhẹ, cao xạ 37 ly rất nhẹ v.v..

Về phía Mỹ, họ đã dùng ở Việt Nam đủ các loại vũ khí với khối lượng khổng lồ (trừ tên lửa tầm xa và vũ khí hạt nhân). Ta phải nghiên cứu và sản xuất vũ khí, khí tài mới, thích hợp với chiến trường. Tất nhiên, từ chủ trương nghiên cứu đến đưa ra chiến trường sử dụng phải có thời gian. Về việc này, anh Nghĩa đã chú ý ngay từ lúc bắt đầu nhận nhiệm vụ. Ta tập trung nghiên cứu những sách báo khoa học kỹ thuật về vũ khí của Mỹ, các tư liệu chung và đặc biệt là tài liệu về ngân sách của quốc hội Mỹ chi cho quốc phòng, trong đó có việc chi cho nghiên cứu, sản xuất các vũ khí, khí tài quan trọng, đắt tiền. Nhờ đó, ta biết trước, nghiên cứu trước cách đối phó, không bị động. Nếu để vũ khí, khí tài mới của địch đưa ra sử dụng rồi ta mới nghiên cứu đối phó thì không kịp và sẽ xảy ra không biết bao nhiêu thương vong cho quân đội và nhân dân. Giữa ta và địch có quy luật chung: tiến công - phòng thủ - chống phòng thủ - chống việc chống phòng thủ. Như tên lửa có điều khiển của ta bắn máy bay

địch có hiệu quả đặc biệt cao, địch phải nghiên cứu và gây nhiễu và từ đó phát sinh ra quy trình: gây nhiễu - chống gây nhiễu - chống việc chống gây nhiễu v.v... rất phức tạp.

Các vũ khí, khí tài mới mà đế quốc Mỹ dùng ở Việt Nam gồm rất nhiều loại. Tư năm 1965-1966 đế quốc Mỹ đã bắt đầu đanh mạnh con đường 559 - đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam, đường Hồ Chí Minh. Chúng ta đã làm thêm nhiều con đường mới, có đường tránh, đường ngầm, và đặc biệt là đường bí mật, đường vận chuyển bằng cơ giới để tăng thêm khối lượng vận chuyển cho chiến trường miền Nam.

Chiến trường Việt Nam là nơi thử vũ khí, khí tài mới của Mỹ. Qua đó, vấn đề đặt ra cho chúng ta là phải nghiên cứu cho được những loại vũ khí mới của Mỹ. Mỹ đã bỏ ra mỗi năm 1 tỷ đô la để chi cho việc nghiên cứu vũ khí mới dùng trên chiến trường Việt Nam. Lực lượng nghiên cứu và cơ sở vật chất kỹ thuật của ta rất mỏng. Chúng ta đã khắc phục nhược điểm đó bằng cách tiến hành chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện. Cán bộ ở cơ quan nghiên cứu, ở chiến trường, làm nhiệm vụ sản xuất vũ khí ở các xưởng, cán bộ phụ trách về vật tư, đến các chiến sĩ vận tải, cán bộ, chiến sĩ ở các đơn vị đều tham gia vào việc lựa chọn các đề tài nghiên cứu. Các đơn vị bộ đội đóng góp được rất nhiều ý kiến. Ở đoàn 559 (bộ đội Trường Sơn), sau các buổi giao ban hoặc sau mỗi cuộc chiến đấu, các nơi, các đơn vị, cơ quan Bộ tư lệnh 559 đều có báo cáo cho biết địch đã sử dụng các loại vũ khí mới ra sao để các nhà khoa học nghiên cứu đồng thời giải đáp về mặt kỹ thuật.

Trên con đường chiến lược Trường Sơn đế quốc Mỹ đã sử dụng rất nhiều loại vũ khí mới hòng đánh phá, ngăn chặn việc vận chuyển của ta như bom bi, bom la-de, bom từ trường, "cây nhiệt đới", tia hồng ngoại, máy đếm, máy thông tin, v.v... Ngoài ra, chúng còn sử dụng rất nhiều loại, nhiều kiểu máy bay, trong đó có B52.

Không chỉ riêng Cục Quân giới, mà cả Viện Kỹ thuật quân sự, hầu hết các quân binh chủng đều nghiên cứu về các loại vũ khí mới của địch. Từ đó nghiên cứu cách đề phòng, cách chống lại, cách phá, hoặc làm cách nào hạn chế tác hại của nó đến mức thấp nhất, hướng dẫn phổ biến cho toàn quân, cho các địa phương. Đối với chiến trường miền Nam, chúng ta cũng đã nghiên cứu được một loại súng cối đặc biệt 120 ly, nòng ngắn, bắn xa được một cây số, gọn nhẹ, tiện mang vác kể cả khi leo đồi núi.

Các nhà khoa học đã hướng dẫn cho các đơn vị ở đường Trường Sơn một số biện pháp chống bom từ trường, trong đó đơn giản nhất là dùng mảnh sắt phe-rít (ferrite) buộc vào đầu dây, kéo qua chỗ có bom từ trường để phá, gây nổ. Các chiến sĩ của ta đã dũng cảm thực hiện một biện pháp phá bom từ trường của địch tích cực nhất, hiệu quả nhất nhưng cũng nguy hiểm nhất: không mặc quần áo trên người, đến chỗ có bom từ trường để tháo gỡ làm mất tác dụng. Hướng dẫn kỹ thuật chỉ mới là hướng dẫn, còn hành động vẫn là do chiến sĩ ta trực tiếp thực hiện, nghiên cứu, sáng tạo và rút kinh nghiệm.

Trước đó, địch ném hàng trăm bom từ trường ở những nơi hiểm yếu, không xe vận tải nào qua mà không bị tiêu diệt. Nhưng khi đã có xe phóng từ trường từ xa do ta tự chế tạo đi khai đường cho vận tải, thì bom nổ hết, đoàn xe ta an toàn.

Bom bi địch thả cũng rất nhiều, lúc đầu cũng đã gây cho ta nhiều khó khăn, tổn thất, sau rút kinh nghiệm ta đã có cách phá. Địch còn thả một phương tiện thông tin hiện đại là "Cây nhiệt đới". Sở dĩ có cái tên như vậy vì nó giống như một cành cây. Khi từ trên cao ném xuống nó cắm xuống đất, lẫn vào cây cỏ trong rừng, rất khó phát hiện. "Cây nhiệt đới" có tác dụng phát hiện đoàn xe vận tải của ta đi trên đường, hướng nào, ở đâu, giờ nào đoàn xe đi qua và truyền tin vô tuyến về trạm thu tin. Khi được tin, máy bay địch lao đến bắn phá mục tiêu. Sau khi nghiên

cứu, ta đề ra giải pháp: nếu không mang "cây nhiệt đới" đi được thì lấy dây buộc các cành lại, làm chúng mất tác dụng.

Ngoài "Cây nhiệt đới" địch còn sử dụng loại máy điện tử rất hiện đại để đếm xe ô tô, đếm người đi ngang qua. Cán bộ khoa học của ta đã hướng dẫn bộ đội cách chống lại. Nếu là máy siêu âm thì đánh phèng phèng, nếu là máy hồng ngoại thì đốt lửa, nếu là máy từ trường thì dùng sắt thép và thường phải dùng đồng thời nhiều biện pháp. Có thể tách một số người đi theo nhiều hướng, đi tương đối xa (vài trăm mét đến 1 km) rồi dùng các phương pháp nêu trên để nhiễu loạn các máy đếm của địch.

Trong các loại bom Mỹ đã sử dụng thì bom la-de(laser) là loại ném chính xác nhất. Ta đã biết bom la-de hai năm trước khi địch bắt đầu sử dụng ở đường mòn Hồ Chí Minh năm 1970 và đã nghiên cứu cách đối phó, đánh lạc hướng bộ phận điều khiển bom.

Mỗi khi định ném bom, địch thường dùng loại máy bay "chuồn chuồn" đi quan sát và thả lựu đạn khói xuống mục tiêu sẽ đánh phá để chỉ điểm. Máy bay chiến đấu của địch đến sau cứ ngắm vào nơi có khói mà phóng bom xuống. Biết như vậy, anh em ta đốt khói để đánh lừa nó. Nói như vậy, nhưng cũng phải có kinh nghiệm mới làm được. Năm 1972 ở miền Bắc đã xảy ra một sự cố ở cầu Đuống. Anh em làm nhiệm vụ bảo vệ cầu cũng đã áp dụng biện pháp đốt khói để đánh lừa máy bay của địch. Máy bay của chúng cũng đối phó lại, khi thấy ở dưới đốt khói chúng cứ bay cao tít lên trời, đợi cho đến khi đã đốt hết hoá chất gây khói chúng mới quay lại ném bom la-de thì rất trúng (sai số chỉ 1,5 mét), phá được cái cầu của ta.

Rút kinh nghiệm, anh em ở chiến trường khi đốt khói thì phải tạo thành nhiều vòng, vây xung quanh mục tiêu, đốt xong vòng này, khi máy bay quay trở lại thì đốt tiếp vòng khác. Nếu chỉ một vòng, thì chuyện sẽ xảy ra như ở cầu Đuống.

Giặc Mỹ cũng biết tính năng và hiệu quả của vũ khí hiện đại

của Liên Xô. Vì vậy chúng nghiên cứu gây nhiễu để làm mất tác dụng. Ta lại phải nghiên cứu cải tiến về mặt kỹ thuật và biện pháp đối phó. Các tên lửa của ta có bộ phận quang học, dựa vào đó mà bắn chứ không sử dụng điện tử nữa (tất nhiên chỉ dùng ban ngày). Mặt khác, chúng ta sử dụng quy luật phân bố của bức xạ điện tử. Khi địch định đi bắn phá thường có máy bay gây nhiễu đi trước, rồi máy bay ném bom đi sau. Nếu ta dùng quy luật trên, đặt tên lửa ở nhiều vùng khác nhau thì rất tốt. Ngoài ra, anh em ta còn dùng máy điện tử để gây nhiễu đối với máy bay của địch cũng có kết quả rất tốt.

Máy bay F.111 của địch là loại hiện đại, có thể bay rất thấp, bay sát trên ngọn cây, ra đa không phát hiện được, khi đến mục tiêu thì ném bom. Ta đã dùng chiến tranh nhân dân để đối phó với chúng. Khi F.111 của địch bay thấp, ta không dùng tên lửa mà chỉ dùng súng máy, đặc biệt là dùng súng 12 ly 7. Biện pháp này đã có kết quả. Ta đã bắn rơi được một chiếc F.111 ở Hoà Bình, đem về triển lãm ở Viện Bảo tàng Quân đội. Ở Hà Nội thì chúng ta dùng biện pháp khác, sử dụng các quả bóng nhựa to, có chứa kinh khí, cho bay lơ lửng trên không, ở độ cao 100m quanh thành phố. Máy bay đụng vào là bị rớt. Ngoài ra, bộ đội chủ lực phối hợp với dân quân tự vệ dùng súng 12 ly 7 để bắn, rất tốt.

Trên đường Trường Sơn địch dùng cả loại lựu đạn có ngòi nổ vi điện tử, hoặc đạn vi điện tử. Khi đụng vào làm nghiêng quá 5 độ thì phát nổ. Chúng đã thả xuống các ngả đường và trong rừng không biết bao nhiêu là mìn lá rất nhỏ, có màu như màu lá cây, rất khó phát hiện, phải hết sức chú ý quan sát thì mới thấy được. Khi dẫm phải nó sẽ nổ, làm bàn chân bị thương nặng, mặc dầu có đi dép hoặc đi giầy. Anh em ta đối phó với mìn lá bằng cách khi đi lại thì đi theo những đường mòn sẵn có, không có cỏ, có lá để nhìn được rõ, tránh mìn lá. Khi phát hiện có mìn lá, anh em dùng cành lá cây gom thật nhẹ thành từng đống để người sau dễ thấy hoặc để phá đi. Ở vùng trọng yếu, địch rải rất nhiều mìn lá xen với lựu đạn vi điện tử thì ta lại đối phó bằng

cách dùng xe xích chạy qua, chạy lại quét hết vùng đó. Mìn lá và lựu đạn sẽ nổ mà xích xe vẫn an toàn. Nếu chỉ có mìn lá thôi với số lượng nhiều thì các chiến sĩ dùng một cành cây nặng kéo lết thật nhanh làm cho chúng nổ.

Nói về việc chống máy bay ném bom chiến lược B52, ngay từ năm 1971, bộ Tổng tư lệnh đã dự báo rằng trong khoảng thời gian một năm nữa đế quốc Mỹ sẽ dùng B52 để đánh phá Hà Nội. Có thể nó còn sợ dư luận của nhân dân thế giới, nhưng đến lúc bí quá, cay cú quá nó sẽ làm bừa. Từ ngày 8/12/1972 Mỹ đã sử dụng B52 để đánh phá miền Bắc nước ta và lần đầu đánh Hà Nội. Bị bắn hạ nhiều, đế quốc Mỹ tạm dừng lại. Nhưng sau khi nghỉ lễ Nô-en 1972 vài ngày Mỹ lại trở mặt, tập trung tất cả số B52 còn lại để hòng tiêu diệt ta. Địch rất tin tưởng vào những "pháo đài bay" của chúng. Chúng dọa sẽ san phẳng Hà Nội. Đó là âm mưu thâm độc và mù quáng vì chúng cho rằng loại máy bay B52 có cả một hệ thống gây nhiễu rất hiện đại và "bất khả xâm phạm", có uy lực tuyệt đối! Nhưng chúng ta đã nghiên cứu từ lâu, đã phát hiện những nhược điểm của B52. Nó gây nhiễu rất lớn, các phương tiện điện tử không phát hiện được. Trên màn huỳnh quang không thấy gì cả, do đó tên lửa của ta không bắn trúng được. Điểm thứ hai, máy bay B52 cũng gây nhiễu tên lửa "không đối không" của ta, nên khi ta bắn thì tên lửa sẽ nổ trước chứ không đến gần được B52.

Chúng ta có nhiều biện pháp để giảm hiệu quả nhiễu của B52. Một ví dụ là có thể dùng các loại vũ khí phòng không thông thường bắn B52, trong đó có cả cao xạ 100 ly, pháo 100 ly trang bị cho dân quân tự vệ của các nhà máy. Đồng thời các tên lửa của ta cũng có biện pháp chống nhiễu. Chiến công vẻ vang bắn rơi máy bay B52 của giặc đã làm nức lòng mọi người, đã động viên, cổ vũ toàn quân, toàn dân trong việc đối phó với B52 của Mỹ. Nhiều B52 đã bị hạ, phơi xác ngay ở thủ đô Hà Nội và rốt cuộc, tháng 1/1973, Mỹ đã buộc phải ký với ta hiệp định rút quân khỏi Việt Nam. Viện sĩ Trần Đại Nghĩa nói:

"Đế quốc Mỹ tưởng rằng với các loại vũ khí hiện đại tối tân của chúng, với loại máy bay B52 mà chúng cho là ưu việt nhất, chúng có thể khuất phục được nhân dân ta. Ngoài tên lửa tầm xa và vũ khí hạt nhân là chúng chưa dám dùng, còn thì chúng đã kiểm nghiệm tất cả các loại vũ khí chúng có trong tay, đã sử dụng tới 14 triệu tấn bom đạn (gấp hơn 3 lần số bom chúng đã sử dụng trong chiến tranh thế giới lần thứ hai). Nhưng chúng đã thất bại nhục nhã.

Thực tế trên đây càng chứng minh một điều là vũ khí cho dù có hiện đại đến mấy đi nữa vẫn có nhược điểm. Ta cần phải nghiên cứu, phát hiện và khoét sâu những nhược điểm đó để chống lại, đó là biện pháp tích cực nhất.

Mỹ rất hiện đại, tiềm lực quân sự của chúng rất dồi dào, điều đó không thể phủ nhận. Do vậy ta không thể không dùng hiện đại mà chống lại. Mặt khác, cần thấm nhuần tư tưởng chiến tranh nhân dân như Bác Hồ đã dạy, biết phát huy truyền thống của dân tộc ta, kế thừa có chọn lọc kinh nghiệm quý báu của ông cha ta, biết khôn khéo và sáng tạo trong việc kết hợp chặt chẽ hiện đại với thô sơ, chính quy với dân gian, phức tạp với giản đơn... để khắc phục nhược điểm của ta, để chống lại một cách có hiệu quả nhất cái hiện đại và thắng được địch.

Như chúng ta đã biết, Mỹ đã bỏ ra hàng chục tỷ đô la để sản xuất những loại vũ khí mới nhằm đánh phá ta. Việc cải tiến kỹ thuật và nghiên cứu sản xuất của chúng rất nhanh. Vấn đề đặt ra cho chúng ta là phải tập trung trí tuệ của toàn quân, toàn dân nghiên cứu cho được những vũ khí mới của Mỹ, trên cơ sở đó có biện pháp đối phó lại chúng một cách tích cực nhất, có hiệu quả nhất để giành lấy thắng lợi cuối cùng".

4. XÂY DỰNG TRUNG TÂM KHOA HỌC QUỐC GIA

Cùng với các ngành khoa học khác, Khoa học tự nhiên ở nước ta ngày càng có vai trò quan trọng trong công cuộc đấu tranh với thiên nhiên, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở lý luận của sự phát triển kinh tế và xã hội, là phương tiện quan trọng để phát triển toàn diện khả năng của con người. Khoa học tự nhiên có nhiệm vụ xây dựng cơ sở khoa học cho việc tìm kiếm, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường nước ta, cho việc sử dụng có hiệu quả các nguồn năng lượng, nhiên liệu, nguyên liệu của đất nước, phát triển các ngành Kỹ thuật công nghiệp, Nông nghiệp và Y tế, tổ chức lại nền sản xuất và cải tiến quản lý kinh tế, quản lý xã hội.

Ngay sau ngày miền Nam được giải phóng, ngày 20/5/1975 Chính phủ đã quyết định thành lập Viện Khoa học Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu khoa học lớn nhất của cả nước về Khoa học tự nhiên và một số ngành Khoa học kỹ thuật. Viện sĩ Trần Đại Nghĩa - Chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước - được cử kiêm giữ chức vụ Viện trưởng đầu tiên của viện Khoa học Việt Nam. Đây là một Trung tâm quốc gia về nghiên cứu khoa học, đặc biệt trong lĩnh vực Toán học, các Khoa học tự nhiên và một số lĩnh vực kỹ thuật chọn lọc. Để tăng cường công tác lãnh đạo đối với Viện Khoa học Việt Nam, từ tháng 2/1977, viện sĩ Trần Đại Nghĩa thôi kiêm giữ chức vụ Chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước để tập trung lam nhiệm vụ Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam với hàm Bộ trưởng. Đồng thời,

đầu tháng 3/1977 Chính phủ đã bổ nhiệm một tập thể lãnh đạo gồm các nhà khoa học, nhà quản lý từ nhiều cơ quan khác nhau được điều động về viện Khoa học Việt Nam (Viện KHVN): Nguyễn Văn Hiệu (Vật lý, Viện KHVN), Nguyễn Văn Chiển (Địa chất, Đại học Tổng hợp Hà Nội), Vũ Đình Cự (Vật lý, Đại học Bách khoa), Phan Đình Diệu (Toán, Viện KHVN), Nguyễn Văn Đạo (Cơ học, Đại học Bách khoa), Lê Định (Chuyên viên cao cấp, Ban Tổ chức Trung ương), Hoàng Đình Phu (Viện Kỹ thuật quân sự), Đặng Ngọc Thanh (Sinh học, Đại học Tổng hợp Hà Nội) và Hồ Sỹ Thoảng (Hoá học, Phân viện của Viện KHVN tại Tp. Hồ Chí Minh). Quyết định bổ nhiệm này đã được Phó Thủ tướng Võ Nguyên Giáp công bố ngày 3/3/1977 tại cuộc họp ở Viện KHVN với sự tham dự của đông đảo các nhà khoa học tiêu biểu trong cả nước, trong đó có các giáo sư Tạ Quang Bửu, Tôn Thất Tùng, Nguyễn Khánh Toàn,... Nói chuyện tại cuộc họp, Phó Thủ tướng Võ Nguyên Giáp nêu rõ: "Việc bước đầu củng cố và tăng cường Viện Khoa học Việt Nam nói lên sự quan tâm của Đảng và Chính phủ trong việc chăm lo đến sự phát triển của nền khoa học kỹ thuật ở nước ta. Việc thành lập Ban lãnh đạo của Viện đánh dấu một bước trưởng thành của viện KHVN, tạo cho Viện có điều kiện mới để góp phần vào việc tập hợp lực lượng khoa học và xúc tiến công tác khoa học kỹ thuật, một bộ phận rất quan trọng trong cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ở nước ta.

Nhiệm vụ của Viện Khoa học Việt Nam rất nặng nề. Viện phải phấn đấu để xứng đáng trở thành Trung tâm nghiên cứu khoa học lớn của nước ta, phải đi sát phương hướng phát triển khoa học hiện đại của thế giới, theo sát những mục tiêu trước mắt và lâu dài của kế hoạch kinh tế quốc dân, đảm nhiệm có hiệu quả những đề tài nghiên cứu lớn của Nhà nước, đồng thời phải có tác dụng chỉ đạo và phối hợp về mặt khoa học với các cơ sở nghiên cứu khoa học và kỹ thuật khác của Nhà nước, các trường đại học, các ngành, các địa phương. Phải làm sao cho công tác khoa học và kỹ thuật gắn liền với sản xuất và đời sống,

trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, góp phần quan trọng vào việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ở nước ta.

Muốn hoàn thành nhiệm vụ rất nặng nề nhưng rất vẻ vang đó, đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật trước hết phải là những người chiến sĩ xung kích trong cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ở nước ta. Với tinh thần cách mạng, khoa học, trung thực, đoàn kết, các cán bộ khoa học và kỹ thuật phải đem hết tinh thần và sức lực lao động, sáng tạo, một lòng, một dạ phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, ai nấy đều phải luôn luôn tiến lên phía trước, dưới ngọn cờ tất thắng của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Hồ Chủ tịch."

Phó Thủ tướng Võ Nguyên Giáp đã trao cho ban lãnh đạo mới của Viện ba nhiệm vụ lớn:

1. Nghiên cứu một số vấn đề về Cách mạng Khoa học và Kỹ thuật (CMKHKT) ở nước ta.

2. Chỉnh lý kế hoạch 5 năm (1976-1980) và xây dựng phương hướng kế hoạch 15-20 năm.

3. Kiện toàn tổ chức của Viện Khoa học Việt Nam.

Phó Thủ tướng yêu cầu: Hoàn thành đề án nghiên cứu về cách mạng Khoa học Kỹ thuật ở nước ta trong tháng 5/1977, báo cáo với Ban Khoa giáo Trung ương và Thường vụ Hội đồng Chính phủ, sau đó sẽ trình Bộ Chính trị và sẽ ban hành dưới dạng một văn kiện. Về kế hoạch 5 năm phát triển khoa học kỹ thuật cần làm với tinh thần phù hợp ở mức cao nhất với Nghị quyết Đại hội IV của Đảng và yêu cầu kinh tế - xã hội, đồng thời xây dựng đề án điều tra đặc biệt các vùng lãnh thổ, tập trung theo các đề tài. Có những đề tài do Viện KHVN quản lý, lại có những đề tài do các Bộ quản lý, nhưng có quy định rõ cơ quan phụ trách. Các đề tài cần tập trung theo ba hướng:

1. Yêu cầu cơ bản của cuộc sống: ăn, ở, sức khoẻ, học tập.
2. Những mũi nhọn về khoa học.
3. Tổ chức và quản lý.

Về kiện toàn tổ chức: Nghiên cứu Điều lệ về tổ chức của Viện KHVN, nghiên cưu thành lập các Hội đồng khoa học kỹ thuật của Viện KHVN hoặc của Nhà nước.

Ngay sau đó, dưới sự chỉ đạo của Viện trưởng Trần Đại Nghĩa, toàn Ban lãnh đạo đã tập trung bàn về phương hướng dài hạn phát triển viện Khoa học Việt Nam (dưới đay có lúc gọi tắt là Viện nếu không gây ra sự nhầm lẫn với các Viện chuyên ngành trực thuộc Viện KHVN). Ban lãnh đạo Viện đã đi đến nhất trí quan niệm về vai trò và vị trí của Viện Khoa học Việt Nam trong hệ thống các cơ quan nghiên cứu khoa học của nước ta. Viện KHVN phải trở thành một lực lượng nòng cốt, quân chủ lực của đội quân khoa học Việt Nam, có khả năng đột phá vào những mũi nhọn của khoa học và kỹ thuật hiện đại. Về cơ cấu học thuật, Viện phải có tương đối đầy đủ các ngành Khoa học cơ bản, đồng thời có các ngành Kỹ thuật mũi nhọn, những ngành khoa học độc đáo đáp ứng yêu cầu của điều kiện thiên nhiên nhiệt đới Việt Nam. Về cách tiến hành, dự kiến có ba giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất: từ 1977 đến hết 1980 là bước hình thành các hướng chính, các tổ chức chính. Những gì cần có trong tương lai phải được hình thành ngay trong giai đoạn này.

Giai đoạn thứ hai: từ 1981-1990 là giai đoạn phát triển, bắt đầu có những đóng góp lớn cho sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội.

Giai đoạn thứ ba: từ 1991 trở đi là giai đoạn tiên tiến, đạt tới một số thành tựu khoa học ở trình độ quốc tế.

Ban lãnh đạo Viện cũng đã vạch ra 5 hướng nghiên cứu chính cho toàn Viện:

1. Điều tra các tài nguyên thiên nhiên và điều kiện tự nhiên của Việt Nam, điều tra tổng hợp các vùng lãnh thổ.
2. Khoa học về sự sống.
3. Khoa học kỹ thuật xử lý thông tin.
4. Một số ngành kỹ thuật mũi nhọn.

5. Các nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực Toán học và Khoa học tự nhiên.

Ngày 8.6.1978 với quyết định số 454NQ-/TW Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã thành lập Ban cán sự Đảng Viện Khoa học Việt Nam do Viện trưởng Trần Đại Nghĩa làm Bí thư với các Uỷ viên là các đồng chí Phó Viện trưởng Nguyễn Văn Hiệu, Lê Định và Nguyễn Văn Đạo.

Ban lãnh đạo Viện do viện sĩ Trần Đại Nghĩa đứng đầu phải gánh vác một trách nhiệm rất nặng nề, xây dựng nền khoa học Việt Nam trong điều kiện vô cùng khó khăn, thiếu thốn về lực lượng cán bộ khoa học và cơ sở vật chất kỹ thuật, kinh phí. Vào đầu năm 1977, lực lượng cán bộ nghiên cứu của Viện KHVN còn khá mỏng với khoảng 1.300 người làm việc trong 30 đơn vị khác nhau, rải khắp từ Bắc đến Nam, trong đó có 10 tiến sĩ khoa học, 131 tiến sĩ, 770 cán bộ có trình độ đại học, 461 cán bộ trung cấp và công nhân viên, thí nghiệm viên. Tài sản cố định lúc đó của Viện được định giá là 28 triệu đồng Việt Nam (khoảng 5 triệu đô la Mỹ). Các cán bộ khoa học đầu ngành rất thiếu, đội ngũ cán bộ khoa học thiếu đồng bộ, điều kiện làm việc khó khăn, có đến 200 cán bộ không có nhà ở. Trước tình hình đó, Ban lãnh đạo Viện đã chủ trương gửi hàng loạt cán bộ khoa học đi đào tạo ở nước ngoài, tại các Viện nghiên cứu lớn của các Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô và các nước Đông Âu, đã đề nghị Chính phủ cho xây dựng một số công trình lớn như Viện Hoá hợp chất tự nhiên, Viện Vật lý, cải tạo khu nhà làm việc của Phân Viện khoa học Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh, xin thêm các toà nhà lớn sẵn có tại Đà Lạt, Nha Trang,...

Anh Nghĩa đã chỉ đạo phải chú ý đến chất lượng cán bộ, cân đối giữa kỹ sư, trung cấp, công nhân giỏi. Anh nêu lên 4 nguyên tắc để thành lập một đơn vị nghiên cứu mới. Một là, phải có nhiệm vụ rõ ràng, có đề tài nghiên cứu. Hai là, phải có cán bộ đầu ngành. Ba là, phải có trang thiết bị cần thiết. Bốn là, phải có nhà cửa, cơ sở vật chất. Anh Nghĩa đã đưa ra con số tham

khảo về tỷ lệ các loại cán bộ trong một viện nghiên cứu như sau: 100 cán bộ nghiên cứu + 24 kỹ sư giỏi + 100 kỹ thuật viên + 17 cán bộ hành chính và nhiều công nhân lành nghề. Cần đặc biệt chú ý đến chất lượng và hiệu quả trong hoạt động của Viện.

Giáo sư Trần Đại Nghĩa đã đặc biệt quan tâm đến việc bồi dưỡng thế hệ trẻ, đến việc xây dựng đội ngũ các nhà khoa học giỏi, các công nhân lành nghề. Anh tỏ ra lo ngại vì lực lượng này còn quá mỏng, có khi lại sử dụng không đúng chỗ. Anh cảnh báo rằng với tình trạng trên, nhiều đề án nghiên cứu còn tiếp tục phải nằm trong tủ, khó đi vào sản xuất, đời sống.

Trong quá trình thảo luận kế hoạch dài hạn cũng như kế hoạch ngắn hạn, Ban lãnh đạo Viện đã nhấn mạnh đến việc tăng cường tính thiết thực của các đề tài phục vụ cho sản xuất, đời sống, đặc biệt là đối với nông nghiệp (các giống cây, con mới, chống dịch bệnh, phân bón...).

Năm 1979, một sự kiện đáng ghi nhớ là Viện được giao nhiệm vụ phối hợp với Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô để thực hiện chương trình khoa học cho chuyến bay vào vũ trụ của Phạm Tuân vào giữa năm 1980. Với tư cách là Chủ tịch Uỷ ban nghiên cứu vũ trụ Việt Nam, viện sĩ Trần Đại Nghĩa cùng với viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu đã tích cực chuẩn bị cho chương trình này.

Vào 21 giờ 33 phút 03 giây ngày 23/7/1980 theo giờ Mat-xcơ-va (tức 1 giờ 33 phút 03 giây ngày 24/7/1980 theo giờ Hà Nội), tàu Liên hợp 37 chở hai phi công vũ trụ Phạm Tuân và V.V. Go-rơ-bat-cô đã được phóng lên quỹ đạo từ sân bay vũ trụ Bai-cô-nua thuộc nước cộng hoà Xô Viết Ca-dac-xtan, Liên Xô. Vào 23 giờ 02 phút ngày 24/7/1980 theo giờ Mat-xcơ-va (tức 3 giờ 02 phút ngày 25/7/1980 theo giờ Hà Nội), đã thực hiện thành công việc lắp ghép tàu Liên hợp 37 với Tổ hợp quỹ đạo Chào mừng 6 - Liên hợp 36, trong đó có hai phi công vũ trụ Liên Xô là trung tá L.Pô-pốp và kỹ sư V. Ri-u-min, đã làm việc nhiều tháng nay. Như vậy, vào thời điểm đó trên Tổ hợp quỹ đạo Chào mừng 6 - Liên hợp 36 - Liên hợp 37 có bốn phi công vũ trụ cùng làm việc: Phạm Tuân, Go-rơ-bat-cô, Pô-pốp và Ri-u-min.

Việc người Việt Nam đầu tiên bay vào vũ trụ để tham gia nghiên cứu khoa học theo chương trình hợp tác "In-te-cô-xmôt" giữa các nước XHCN anh em là một việc có ý nghĩa rất quan trọng về khoa học và chính trị.

Trong chuyến bay phối hợp đó, các phi công vũ trụ Liên Xô và Việt Nam đã tiến hành một chương trình nghiên cứu khoa học bao gồm những vấn đề thuộc lĩnh vực Vật lý và Công nghệ vũ trụ, Sinh Y học vũ trụ v.v .

Nghiên cứu trái đất từ vũ trụ là một trong những trọng điểm của chương trình In-te-côt-xmôt. Trong chuyến bay đó, các phi công vũ trụ Việt Nam và Liên Xô đã tiến hành quan sát và chụp ảnh lãnh thổ Việt Nam bằng máy chụp ảnh đa phổ MKF-6M do CHDC Đức hợp tác cùng Liên Xô chế tạo.

Với việc chụp ảnh đa phổ, ta thu được một lúc nhiều ảnh của mỗi vùng lãnh thổ ở những bước sóng ánh sáng khác nhau. Mỗi bước sóng ứng với từng loại vật thể xác định trên mặt đất. Ta có thể làm hiện lên những bức ảnh khác nhau nhờ máy lọc đặc biệt. Căn cứ vào sự thay đổi của màu sắc trên ảnh, ta còn phân biệt được những thảm rừng, những cánh đồng lúa, sự di chuyển của những đàn cá lớn trên biển, những vùng đất và các kiến tạo địa chất khác nhau.

Một nội dung khoa học quan trọng khác của chuyến bay vũ trụ Liên Xô - Việt Nam là tiếp tục tiến hành nghiên cứu một số Công nghệ vũ trụ. Trong việc chế tạo các vật liệu hỗn hợp trên mặt đất, trọng lực có ảnh hưởng quan trọng đến quá trình lý, hoá và do đó ảnh hưởng đến tính chất của vật liệu thu được. Trọng lực đặc biệt ảnh hưởng xấu đến việc nuôi các đơn tinh thể - một vật liệu quan trọng dùng trong công nghiệp điện tử. Thí nghiệm nuôi các đơn tinh thể trên tàu vũ trụ nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của trọng trường lên chất lượng các tinh thể. Từ đó đề ra các phương pháp chế tạo các đơn tinh thể hoàn hảo hơn trong phòng thí nghiệm trên mặt đất. Những thí nghiệm này đã được các nhà khoa học Việt Nam đề xuất và chuẩn bị với sự giúp

đỡ tận tình của các nhà khoa học Liên Xô và CHDC Đức. Các phi công vũ trụ Liên Xô và Việt Nam còn tiến hành những thí nghiệm quan trọng khác về Vật lý vũ trụ như nghiên cứu hiện tượng phát ánh sáng ở các lớp khí quyển, nghiên cứu ảnh hưởng của khí quyển, của mây cũng như của cảnh quan lên tính chất phân cực của ánh sáng mặt trời, góp phần vào sự hiểu biết các quy luật về sự thay đổi các tính chất của ánh sáng khi đi qua khí quyển. Những quy luật này sẽ giúp ích cho việc nghiên cứu tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất bằng phương pháp chụp ảnh đa phổ từ vũ trụ.

Thí nghiệm về Sinh học vũ trụ nhằm nghiên cứu quá trình sinh trưởng và khả năng đột biến của một vài loài thực vật trong điều kiện không có trọng lượng nhằm hiểu biết thêm về cơ chế của các quá trình phát triển của chúng trên mặt đất, hướng tới việc tạo ra những giống mới có ích cho chăn nuôi và trồng trọt.

Trong công cuộc nghiên cứu vũ trụ, con người ngày càng đóng vai trò quan trọng và ngày càng phải tham gia trực tiếp. Do vậy, để có điều kiện phát triển mạnh ngành Khoa học vũ trụ, cần phải nghiên cứu những vấn đề Y học vũ trụ. Trong chuyến bay đó các phi công vũ trụ Liên Xô và Việt Nam đã tiếp tục nghiên cứu ảnh hưởng của chuyến bay đối với con người, những đặc trưng - sinh lý, khả năng làm việc của con người trong tình trạng không có trọng lượng, trong điều kiện sống cách ly hoàn toàn trong khoang tàu chật hẹp v.v. Từ đó tìm ra biện pháp đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả cho con người trong các chuyến bay vũ trụ.

Sau những giờ làm việc căng thẳng trong vũ trụ, các phi công cần được nghỉ ngơi thoải mái. Bố trí chương trình giải trí hợp lý với những nội dung thích hợp cho các phi công vũ trụ cũng là một vấn đề khoa học. Các cán bộ Đài Truyền hình Việt Nam đã chuẩn bị một chương trình giải trí bao gồm các tiết mục ca múa nhạc ghi trên băng từ và đã được đem lên vũ trụ. Các chương trình gồm một số điệu múa dân tộc, một số bài hát chọn lọc do các diễn viên nổi tiếng của ta biểu diễn

Chương trình nghiên cứu khoa học của chuyến bay phối hợp Liên Xô - Việt Nam đã được chuẩn bị rất khẩn trương. Nó là kết quả của những cố gắng to lớn của các nhà khoa học Liên Xô và Việt Nam. Về phía mình, các nhà Khoa học Việt Nam đã khiêm tốn học tập bạn, quyết tâm vươn lên nắm những khoa học kỹ thuật vũ trụ hiện đại, chuẩn bị có kết quả phần công việc của mình.

Khi bay lên vũ trụ, Phạm Tuân đã mang theo nhiều vật kỷ niệm có ý nghĩa: Quốc huy Việt Nam, Huy hiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh, chân dung hai đồng chí Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Brê-giơ-nép và Lê Duẩn, hai văn kiện: Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và bản Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, một nắm đất lấy ở quảng trường Ba Đình - nơi đã chứng kiến sự kiện lịch sử khai sinh nước Việt Nam độc lập và một số kỷ vật khác - biểu tượng của tình hữu nghị Việt - Xô.

Chuyến bay vũ trụ Liên Xô - Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt đối với nhân dân ta vì nó được thực hiện vào năm đất nước ta có nhiều sự kiện lịch sử trọng đại: 50 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 90 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh và 35 năm thành lập nước CHXHCN Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của Viện sĩ Trần Đại Nghĩa, cán bộ, công nhân viên chức của Viện đã nỗ lực vươn lên mạnh mẽ, vừa xây dựng lực lượng vừa tiến hành nghiên cứu khoa học với ý thức rõ rệt là đem khoa học phục vụ đời sống sản xuất, quản lý kinh tế và quản lý xã hội. Viện bước đầu thực hiện tốt nhiệm vụ tập hợp lực lượng cán bộ khoa học, kỹ thuật trong cả nước vào những đề tài nghiên cứu lớn.

Để cung cấp cơ sở khoa học cho phân vùng, quy hoạch kinh tế, cho việc sử dụng và bảo vệ có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, Viện KHVN đặc biệt chú ý đến việc điều tra, nghiên cứu các tài nguyên thiên nhiên và điều kiện tự nhiên của đất nước. Một lực lượng đông đảo cán bộ đã tham gia các chương trình điều tra tổng hợp vùng lãnh thổ Tây Nguyên, Tây Bắc, vùng biển Thuận

Hải - Minh Hải, chương trình điều tra nghiên cứu tài nguyên từ vũ trụ, nghiên cứu sự phân bố các vùng động đất, hiện tượng nứt đất, v.v... Những kết quả đạt được đã được xử lý, đưa vào Tập Bản đồ tổng hợp quốc gia do Viện phụ trách soạn thảo, chuyển thành các kiến nghị sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

Nhiều vấn đề Sinh học ở vùng nhiệt đới đòi hỏi được giải quyết để thúc đẩy sự phát triển mạnh của nông nghiệp, của công tác bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân. Viện Khoa học Việt Nam đã quan tâm phát triển hướng nghiên cứu Khoa học về sự sống, trong đó Chương trình Sinh học phục vụ nông nghiệp có vị trí nổi bật.

Các cán bộ nghiên cứu Sinh học đã thành công trong việc sử dụng kỹ thuật tiên tiến nuôi cấy mô thực vật vào nhân giống khoai tây, dứa, mía, thuốc lá, trong việc cấy chuyển hợp tử ở động vật để nhân nhanh những giống tốt, trong việc tạo nên những loại đậu tương, ngô, lúa có nhiều ưu thế bằng cách gây đột biến thực nghiệm ở giai đoạn tiền phôi.

Việc nghiên cứu giải quyết chất đạm cho cây trồng và thức ăn cho gia súc và người, nghiên cứu đặc tính sinh học và kỹ thuật nuôi trồng bèo hoa dâu và các loại tảo giàu chất dinh dưỡng, nghiên cứu ảnh hưởng kích thích của những tia bức xạ I-on hoá lên năng suất và phẩm chất của đậu tương đã thu được những kết quả khả quan. Loại thuốc trừ sâu vi sinh vật không độc hại, có hiệu quả cao là chế phẩm Ba-xi-luyt đã được đưa vào sử dụng trong sản xuất.

Một hướng quan trọng khác trong công tác nghiên cứu của Viện Khoa học Việt Nam là tạo cơ sở khoa học cho một số ngành kỹ thuật. Viện đã nghiên cứu, chế tạo có kết quả vật liệu bán dẫn dùng trong công nghiệp điện tử, nhựa cảm quang dùng cho ngành in, sơn cách điện dùng cho dây men điện từ, sơn tráng đồ hộp, v.v... Nhiều hợp chất thiên nhiên, các loại dầu, tinh dầu thực

vật được tinh chế, góp phần tạo ra các sản phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Cán bộ khoa học của Viện đi sâu vào các cơ sở sản xuất, tham gia giải quyết các vấn đề kỹ thuật nảy sinh trên cơ sở những kiến thức sẵn có như nghiên cứu khử rung cho máy, tính toán động lực học nền móng, nghiên cứu các cơ cấu máy tự động, tính toán dòng chảy phục vụ cho việc xây dựng nhà máy thuỷ điện, tính toán cân bằng nhiên liệu và năng lượng trong toàn quốc, v.v .

Khoa học kỹ thuật xử lý thông tin có khả năng đóng góp to lớn và thiết thực cho công tác quản lý kinh tế, quản lý xã hội là một lĩnh vực quan trọng trong công tác nghiên cứu ở Viện Khoa học Việt Nam. Các cán bộ Toán học và Điều khiển học đã đạt được những kết quả bước đầu trong việc sử dụng kỹ thuật vi tính, trong việc áp dụng các thành tựu mới của ngành Tin học trong quản lý sản xuất ở một số Bộ.

Bên cạnh những nghiên cứu phục vụ cho các yêu cầu trước mắt của nền kinh tế quốc dân, Viện KHVN còn chú ý thích đáng đến những nghiên cứu có triển vọng đối với sự phát triển của đất nước ở các giai đoạn tiếp sau. Các cán bộ khoa học của Viện cũng thu được nhiều kết quả đặc sắc trong việc nghiên cứu Lý thuyết Toán học, Vật lý và Cơ học.

Thông qua công tác nghiên cứu khoa học, Viện đã đẩy mạnh việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Nhiều cán bộ khoa học của Viện bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học.

Việc hợp tác quốc tế đã giúp các cán bộ khoa học của ta nâng cao trình độ, sớm tiếp cận với các thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại của thế giới. Viện đã thực hiện có kết quả nhiều chuyến điều tra, nghiên cứu phối hợp với các cán bộ khoa học của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và các nước XHCN anh em khác.

Trong những năm 1977-1983, trong hoàn cảnh đất nước có nhiều khó khăn, dưới sự lãnh đạo của Viện sĩ Trần Đại Nghĩa

các ngành khoa học ở Viện Khoa học Việt Nam đã phát triển nhanh về số lượng và chất lượng, đã định hướng đúng cho các hoạt động của mình. Vị trí và vai trò của Viện được khẳng định trong giới khoa học ở trong và ngoài nước.

5. DÒNG SÔNG TUỔI THƠ

Anh Trần Đại Nghĩa kể. "Đến trước 7 giờ sáng ngày 5/12/1946 tên tôi vẫn là Phạm Quang Lễ. Trần Đại Nghĩa là bí danh do Bác Hồ đặt cho tôi".

Tuổi thơ ấu của Phạm Quang Lễ gắn chặt với dòng sông Măng Thít hiền hoà thơ mộng, hai bờ bát ngát dừa và cây trái. Trên sông không lúc nào ngớt ngược, xuôi những chiếc ghe gỗ dài - phương tiện vận chuyển duy nhất của vùng sông nước. Chính từ trên bờ con sông này đã nhiều lần, nhiều năm ở thời thơ ấu anh đứng ngóng trông mẹ đi chợ về. Cũng dọc con sông này anh đã từng về thăm mẹ những năm đi trọ học ở xa nhà, tận Mỹ Tho hoặc Sài Gòn và đặc biệt xúc động là năm 1937 anh đột nhiên từ Pa-ri về thăm mẹ sau cái chết đuối thương tâm của người chị ruột duy nhất. Năm 1975, khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng và sau 40 năm xa cách nơi chôn nhau cắt rốn, Bộ trưởng Trần Đại Nghĩa lại theo dòng sông Măng Thít trở về quê, đứng lặng bên mộ mẹ và cha mà nước mắt tuôn trào: "Con đã về đây, đã làm theo đúng lời nguyện ước của ba, má khi xưa, đã học hành thành đạt và đã cống hiến hết sức mình cho Tổ quốc!".

Cũng cần nói thêm rằng, trong suốt cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, kẻ thù không hề phát hiện ra cái nôi đã sản sinh ra người anh hùng chế ra súng đạn để tiêu diệt chúng. Và lời nói của Bác Hồ với anh Nghĩa ngày 5/12/1946: "Bác đặt bí danh này cho chú để giữ bí mật cho chú và để bảo vệ cho gia đình, bà con của chú còn ở trong Nam.." đã cho thấy tầm nhìn xa trông rộng của Bác.

Phạm Quang Lễ sinh ra ở quê ngoại, ấp 6, xã Xuân Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long - cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 100 cây số về phía Tây - Nam, đi qua tỉnh Long An và Mỹ Tho. Người dân ở đây sống bằng nông nghiệp, cây trái, đánh cá. Quê nội của anh Lễ ở Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương. Sau khi tốt nghiệp Sư phạm, cha anh Lễ - ông giáo Phạm Quang Mùi (1882-1920) - về dạy học tại thị xã Vĩnh Long và kết hôn cùng mẹ anh - bà Lý Thị Diệu (1881-1941). Bà là một người đàn bà sắc sảo và độ lượng. Bà rất sùng đạo Phật. Bà luôn luôn làm những việc phúc đức, giúp đỡ những người gặp khó khăn, cho tiền những trẻ mồ côi, những người tàn tật. Trong nhà, bà hết lòng giữ gìn sự êm ấm, thuận hoà. Kém người chị gái Phạm Thị Nhẫn (1911-1937) - hơn một tuổi, Phạm Quang Lễ sinh ngày 13/9/1913, tuổi Quý Sửu. Hai chị em hết mực thương yêu nhau. Người chị tuy nhỏ tuổi nhưng lúc nào cũng chịu thương chịu khó chăm sóc mẹ, nhường nhịn em. Chị đã hi sinh cả việc học hành của bản thân để cho Lễ được học tập đến nơi đến chốn và thành đạt.

Ông giáo Mùi vốn là một người thâm nho chuyển sang học tiếng Pháp, đỗ Thành Chung (như lớp 9 ngày nay, nhưng trình độ cao hơn nhiều) và được coi là người uyên bác: "Trên hiểu thiên văn, dưới tường địa lý, giữa biết lòng người". Ông dạy lớp nhất (như lớp năm ngày nay) tại trường tiểu học Vĩnh Long. Đó là lớp cuối cấp, một lớp rất quan trọng. Tốt nghiệp tiểu học, học sinh sẽ thi vào trung học. Ông được cử dạy lớp này vì là một thầy giáo có năng lực, tận tụy, tâm huyết. Ông coi trọng học vấn, mong muốn đem kiến thức đến cho con em những người nghèo khổ ở trong vùng. Ngoài việc dạy ở lớp, buổi tối ông thường còn kèm cặp thêm những học sinh học kém mà không lấy tiền.

Giống như mọi thiếu niên khác, khi còn nhỏ tuổi, Lễ cũng rất mải chơi. Lễ thường trốn học theo bạn đi trèo cây, hái quả, bắn chim, bắt cá, đào dế, bơi lội, đánh bi, đánh đáo và gây náo loạn khắp cả một vùng theo kiểu "nhất quỉ, nhì ma...", làm cho ba, má

rất buồn phiền, la rầy. Lễ đã từng bày ra trò lấy mo cau lót vào mông cho đỡ đau khi bị mẹ đánh. Trong con người mới lớn lên của Lễ chứa chất đầy mâu thuẫn. Nghịch ngợm là thế, nhưng Lễ lại là một đứa trẻ trầm ngâm, thích những phút được ngồi suy tư một mình. Có bữa, ông giáo Mùi quan sát thấy Lễ ngồi yên hàng giờ bên cửa sổ. Nghịch phá hay thông minh, ngoan ngoãn, cái nào sẽ phát triển trong Lễ? Cái đó còn tuỳ ở người dạy dỗ cậu. Ông giáo Mùi đã sớm nhận ra được điều ấy. Vì thế, không bao giờ ông gay gắt với con, ngay cả khi Lễ mắc lỗi lầm. Ông luôn ôn tồn giảng giải và gợi ý để Lễ tự suy nghĩ. Là người hiểu biết rộng, ông khẳng định Lễ là một con người sâu sắc, có tư chất và đầy triển vọng. Má của Lễ thì trái lại, bà vừa lo lắng cho Lễ, vừa sốt ruột muốn Lễ phải thay đổi tính nết ngay tức khắc, phải trở nên ngoan ngoãn ngay. Chính vì vậy mà bà luôn luôn nóng nảy và thiên về dùng hình thức trừng phạt, kể cả đánh đòn. Để ngăn Lễ trốn học, đã có lần bà tự dắt Lễ đến trường. Nhưng khi bà về đến nhà thì đã lại thấy Lễ đang ngồi ở nhà. Thì ra, Lễ đã chạy theo đường tắt và về nhà trước. Bà tỏ ra thất vọng trước cậu con trai bướng bỉnh, lười học, mải chơi. Bà còn phải luôn luôn mất thời giờ vá lại những bộ quần áo của Lễ bị gai cào, luôn luôn phải nghe những lời rầy la của hàng xóm. Song ông giáo Mùi đã quả quyết với bà: “Nó là trẻ con, nó phá. Nhưng rồi mỗi ngày mỗi lớn, nó sẽ ngoan!”.

Một lần, khi vừa tan trường, thầy giáo dạy lớp Đồng ấu (lớp vỡ lòng) đến gặp ông giáo Mùi, báo cho ông biết đã hai ngày nay Lễ không đến trường. “Thằng bé lại trốn học! Thật bất trị”. Ông bực mình lắm nhưng nén cơn giận, ông quyết định không đánh, mắng Lễ, không hành hạ thể xác hoặc nói nhục con. Ông tin một ngày nào đó Lễ sẽ nhận ra sai lầm và tự giác sửa chữa. Về đến nhà, ông gọi Lễ vào buồng, khép kín cửa. Ông không muốn tiếng chuyện trò của cha con ông lọt ra ngoài. Ông ôn tồn kéo chiếc ghế cho Lễ:

- Ngồi xuống đây con! Hôm nay con lại trốn học phải không?

- Thưa ba, con chỉ định bụng đi chơi chốc lát, song...

- Song rồi mải chơi, con quên bẵng đi phải không? Ừ, hồi ba nhỏ bằng con, ba cũng có đôi lần bỏ học để đi chơi với bạn...

Mắt Lễ sáng lên. Ông giáo Mùi âu yếm nhìn con với một vẻ cảm thông, độ lượng. Rồi ông nói tiếp: "Nhưng người ta phải sống con ạ! Mà cuộc đời nào có dễ dàng gì! Con có thấy những người kiếm ăn vất vả quanh nhà ta không? Từ đời này qua đời khác, họ chẳng được học hành. Vì thế, cũng từ đời này qua đời khác, họ sống chật vật. Vậy mà thật đáng tiếc, được học hành thì con lại bỏ trốn. Sau này phải sống cuộc đời tối tăm như những người thất học ấy, con sẽ không khỏi hối tiếc vì đã không nghe lời ba má".

Ông giáo ngừng lại và thở dài:

- Nếu má biết, má sẽ rầy la và đánh đòn con. Thế là lại ầm ĩ cửa nhà.

- Xin ba giấu má cho con! - Lễ năn nỉ.

Ông giáo Mùi nhìn con rất lâu.

- Thôi được! Ba sẽ che chở cho con một lần này nữa. Nếu má hỏi: hôm nay thằng Lễ học hành ra sao, ba đành dối má mà trả lời: con đã học ngoan. Nhưng chỉ một lần này nữa thôi nhé!

- Con hứa với ba...

- Đừng hứa với ba là con sẽ sửa chữa mọi tật xấu của con ngay. Con chưa làm vậy được đâu. Nhưng trước hết hãy hứa với ba: con sẽ không trốn học nữa.

Lễ bước ra khỏi buồng. Thấy dáng đi của Lễ không tự nhiên, ông giáo Mùi gọi Lễ lại:

- Con có cái gì cồm cộm ở đằng sau thế kia, Lễ?

Lễ đỏ bừng mặt vì xấu hổ. Cậu thú thật:

- Thưa Ba... cái mo cau... con nhặt được ngoài bờ sông.

Ông giáo hiểu ra ngay. Ông sửng sốt:

- Con định lừa má hả Lễ? Tội nghiệp má!

Lễ nói lí nhí:

- Dạ! Con sợ má đánh con. Nhưng đó là lúc trước đây...

- Còn từ nay về sau thì thôi chứ? – Ông giáo hỏi. Lễ gật đầu và đáp khe khẽ:

- Dạ thưa ba!

- Vậy thì con đem vất cái mo cau đi. Mong sau này con không bao giờ phải tìm lại nó nữa. Ba tin con.

Trong những điều răn dạy của ba, có một câu luôn luôn vang lên trong tâm hồn non nớt của Lễ "Tội nghiệp má!". "Tội nghiệp cho má thật! Má luôn luôn bị mình làm phiền lòng. Mà má yêu thương mình hết lòng - đứa con trai duy nhất của má". Từ buổi đó, Lễ quyết định sẽ không khi nào trốn học nữa. Lễ tự nhủ phải chăm học, học thật giỏi để ba, má được vui lòng.

Ông giáo Mùi dõi theo Lễ từng bước. Bất cứ Lễ có một dấu hiệu gì tiến bộ thì dù nhỏ, ông cũng khuyến khích ngay. Vì cũng dạy ở trường Tiểu học Vĩnh Long, nên khi đến trường ông đưa Lễ đi theo và khi tan lớp, ông đón Lễ cùng về.

Ông xem xét đến từng điểm học của Lễ. Khi Lễ đạt điểm cao, ông thưởng một chút tiền cho Lễ mua sách vở và đồ chơi, hoặc ông thưởng bằng những trái cây và bánh kẹo mà Lễ ưa thích. Thấy bên cạnh mình lúc nào cũng có bàn tay dìu dắt của người cha, Lễ càng vững tâm sửa chữa khuyết điểm. Chẳng những cậu không trốn học, mà cậu còn muốn học thêm. Ở nhà, cậu không gây gổ với chị Nhẫn nữa. Đôi khi cậu còn làm giúp một vài việc mà ông bà giáo giao cho chị cậu.

Từ ngày Lễ thôi trốn học, bắt đầu tu tỉnh, cuộc sống gia đình ông bà giáo Mùi trở nên ổn định, nhà lúc nào cũng vui vẻ, đầm ấm. Bà giáo Mùi như trẻ lại nhiều tuổi. Hàng ngày bà ra sức chăm sóc Lễ. Đêm đêm bà lựa lời khuyên răn Lễ. Là một tín đồ sùng đạo Phật, bà nhủ Lễ theo lòng từ bi của Đức Phật, dạy cậu tính công bằng, lòng bác ái, đức hy sinh cho người, lòng tin ở

bản chất tốt đẹp của con người, lòng tự trọng, khinh ghét kẻ cường quyền.. Là người biết suy nghĩ, Lễ nhanh chóng nhận ra sự thay đổi trong không khí gia đình, nhất là vào lúc tan trường. Cả nhà sum họp vui vẻ bên mâm cơm ngon lành do bà giáo chuẩn bị. Chị em Lễ ríu rít khoe với ba, má những điểm tốt vừa đạt được ở lớp. Lễ đã nhận ra rằng, đứa con ngoan, chăm chỉ, hiếu thảo là niềm hạnh phúc to lớn đối với gia đình.

Lễ vẫn thường hỏi chị Hai Nhẫn trên đường hai chị em về nhà sau giờ tan trường: Ban ngày do đâu mà không thấy trăng sao? Có sao Thiên Vương, Diêm Vương, Hải Vương, sao Mộc, sao Thổ, sao Kim, sao Thuỷ, lấy đâu ra tên để đặt cho các ngôi sao? Những câu trả lời của chị không làm cậu bé thoả mãn. Cậu nảy sinh ý tưởng tìm hiểu về thiên văn và khi học lớp nhất (tương đương lớp năm) cậu học trò nhỏ hiểu được bà con nông dân đã tạo ra một loại lịch gieo trồng từ các ngôi sao: khi sao Bắc Đẩu quay đầu về hướng Nam là mùa hạ đang tới, quay đuôi về phương Bắc - mùa đông đang về, chớm xuân đuôi sao Bắc Đẩu chỉ hướng Đông và khi đuôi nằm về phía Tây là mùa thu dịu mát sẽ đến. Và năm nào chòm sao Thần Nông sáng tỏ là năm ấy được mùa.

Ngoài những bài học ở lớp, cậu học trò nhỏ tiếp cận một cách hào hứng những bài học thêm ở nhà do cha dạy như tiếng Pháp, Luận văn. Thấy con có những nhận xét và tìm hiểu về các hiện tượng thiên nhiên, Vật lý và có khả năng giải toán nhanh, người cha thường ra thêm các bài toán lớp trên, cậu bé đều giải đúng.

Ngày vui chưa được bao lâu thì tai họa ập xuống nhà ông giáo Mùi. Ông đổ bệnh nặng, ốm nằm liệt giường tám tháng trời. Gia đình sa sút đi nhanh chóng, bao nhiêu vốn liếng, của cải tích cóp đều lần lượt ra đi để lấy tiền chạy chữa cho ông giáo. Tiền lương của ông - nguồn nuôi chính của gia đình bấy lâu nay - cũng không còn nữa. Tình thế thật tuyệt vọng. Lễ càng thương Ba bao nhiêu lại càng ân hận bấy nhiêu về những năm tháng dại dột của mình và lại càng cố gắng học hành bấy nhiêu. Những điểm mười mà cậu mang về hàng ngày cũng là những thuốc trợ lực rất hiệu quả đối với ông.

Một bữa, ông Giáo gọi Lễ đến bên giường và dặn dò: "Ba biết Ba không còn được ở với Má và các con bao lâu nữa! – Ông rơm rớm nước mắt – Nhưng biết làm sao được! Con đang học hành tấn tới, Ba thật tiếc không được sống để tiếp tục dạy dỗ con, để được chứng kiến sự trưởng thành của con. Ba tin rằng con sẽ thành đạt. Đời Ba đang dở quá..., nhưng các con đừng buồn vì vắng Ba. Sau này Lễ sẽ là trụ cột của gia đình. Con sẽ phải thay Ba nuôi Má và chị con...". Hai giọt nước mắt to tròn lăn trên má. Lễ cũng sụt sùi khóc. Ông nói tiếp: "Con phải cố gắng học hành để thành người có ích. Có thể sau này con sẽ nối nghiệp Ba, đi dạy học. Cũng có thể con sẽ làm nghề khác. Nhưng làm nghề gì thì ngoài việc nuôi thân, nuôi Má, nuôi chị, con hãy gắng làm thêm những việc có ích cho mọi người..." Những lời dặn cuối cùng của ông giáo đã khắc sâu vào tâm trí Lễ suốt đời.

Mấy ngày sau, ông giáo qua đời. Đám tang của ông có rất đông người dự. Đó là những đồng nghiệp của ông, bà con nội ngoại, hàng xóm láng giềng, học sinh và phụ huynh, bởi khi sống ông là nhà giáo mẫu mực, ăn ở tình nghĩa với mọi người. Sự qua đời của ông giáo Mùi làm cho cả nhà bị hụt hẫng. Bà giáo Mùi bị suy sụp tưởng chừng như không gượng dậy được. Chị em Lễ càng thương Má, nhớ Ba không nguôi. Lễ trở nên trầm lặng hẳn. Tuy mới bảy tuổi, nhưng nhiều lúc Lễ ngồi đăm chiêu như người lớn và lời nhủ của Ba lại vang lên trong đầu: "Tội nghiệp Má!", "Tội nghiệp Má quá!".

Sau cái tang lớn của gia đình, được bà con quyên góp giúp đỡ, nợ nần trong thời gian đau ốm của ông giáo đã được trả. Lễ lại được tiếp tục ăn học.

Do không biết buôn bán nên Má của Lễ rất lúng túng, không biết số tiền còn lại ít ỏi phải được bỏ vào đâu để có lợi nhất cho việc ăn học của Lễ - đứa con trai ít nhiều đã chứng tỏ được trí thông minh, niềm say mê học tập, tìm hiểu sự vật quanh mình và để thực hiện ước nguyện của ông giáo: "Lễ phải được học hành đến nơi đến chốn". Cuối cùng, bà cũng tìm được một hướng đi:

làm nghề nông - biết rằng đó là một nghề vất vả, một nắng hai sương nhưng chắc ăn, một nghề truyền thống của bên ngoại...

Hướng đi đã có, nhưng như thế cũng thật xót xa: chị Hai phải nghỉ học để về giúp mẹ, cậu em phải ở lại Vĩnh Long một mình - tự quản lấy mình, tự mình mình biết, tự mình mình lo, dù đã quen thầy quen bạn. Người mẹ đau khổ thốt lên trong nước mắt: "Nhưng làm sao quen được nỗi đau vừa mất cha, nay phải sống xa mẹ, xa chị.. khi mới 7 tuổi đầu?". Người mẹ vừa khóc vừa dắt cậu bé đến trọ ở nhà một người đồng nghiệp của ông Mùi là ông giáo Năm - một người thầy thương người, quí bạn, sẵn sàng cưu mang những ai gặp cảnh không may. Phần cậu con trai vậy là tạm ổn. Bà mẹ dắt cô con gái đầu lòng cũng chỉ mới 8 tuổi về quê. Nhẫn sẵn sàng hy sinh tương lai của mình, tất cả dồn đắp cho đứa em trai.

Về làng Xuân Hiệp, huyện Tam Bình - Vĩnh Long, cách nơi Lễ trọ chừng hai chục cây số, bằng số tiền ít ỏi, người mẹ mua một căn nhà nhỏ để có chỗ chui ra chui vào... phên vách tả tơi, gió mưa xuyên tứ bề, căn nhà lại ở ven sông nên gió quật càng dữ dội mỗi khi mưa lớn. Hai mẹ con nhiều lúc đã phải ngồi ôm nhau trong góc nhà để tránh mưa gió và cũng để bớt lạnh, chờ hết cơn mưa!

Thấu hiểu hoàn cảnh, lại nhờ cái đức của ông giáo được nhiều người biết, nên bà con ở đây giúp thêm để bà giáo thuê được một miếng đất gần nhà, mua được một con heo giống và vài con gà mái. Căn nhà nhỏ dột nát cũng được bà con sửa sang lại. Hai mẹ con cố gắng hoà nhập vào cuộc sống nông thôn.

Tuy mới 8 tuổi đầu, song Nhẫn vẫn luôn chân luôn tay lo thái chuối, hái rau nấu cám cho heo ăn, lo cơm nước, chăm sóc đàn gà. Siêng năng, cần cù trong nhọc nhằn lam lũ khiến người mẹ và cô chị gầy hốc hác, chân tay mặt mũi đen nhẻm. Dù sao, sự vất vả ấy cũng được đền bù một phần, nhà có gạo, có tiền mang ra cho thầy Năm góp phần nuôi Lễ ăn học.

Mặc dầu thầy Năm và gia đình đối xử với Lễ rất tốt, như con cái trong nhà, song những ngày đầu, Lễ không làm sao quen nổi cảnh xa má, xa chị. Đêm đêm cậu úp mặt vào gối thổn thức: "Ba ơi! Ba ơi! Tội nghiệp Má quá!" Lễ không còn tâm trí đâu nữa mà học tập, nhiều lúc cậu ngồi thừ ra hàng tiếng đồng hồ.

Một bữa, nhớ Má và chị quá, Lễ bỏ nhà thầy Năm, lòng buồn vô hạn. Chân không dép, đầu không mũ với chiếc áo ngắn tay và chiếc quần cộc, cậu vừa đi vừa chạy hai chục cây số rồi ghé thuyền theo sông Măng Thít trở về quê thăm Má. Thấy Lễ trở về, Má và chị oà lên khóc, vừa mừng, vừa thương, vừa buồn. Buồn vì biết rằng Lễ bỏ học và biết bao kỳ vọng đặt nơi Lễ nay đã tan biến. Lễ cũng khóc, thương mẹ và chị vất vả, hai người đều gầy rộc đi, đen đủi, đôi bàn tay chai sạn vì công việc nặng nhọc. Mãi sau Lễ mới ấp úng: "Má ơi, con nhớ Má quá. Con chỉ định về thăm Má, thăm chị một lát thôi... Nếu Má buồn thì con sẽ lên lại Vĩnh Long ngay". Má ôm Lễ vào lòng trong lưng tròng nước mắt: "Không, tối rồi, con ở nhà với Má đêm nay, sớm mai con hãy đi!".

Trở lại Vĩnh Long lần này Lễ mang theo trong đầu những lời dặn dò ngọt ngào thiết tha của người mẹ thân yêu, mang trong trái tim lòng quyết tâm cố gắng học hành cho thành đạt để đền đáp công ơn trời biển của cha mẹ.

Ở lớp, Lễ học giỏi nhiều môn, đặc biệt là môn Toán, là một học trò ngoan, luôn luôn sẵn sàng giúp các bạn học kém. Lễ được thầy yêu, bạn mến. Má và chị Nhẫn rất vui mừng và năng lên Vĩnh Long thăm Lễ để cậu đỡ mất thời giờ về quê. Hè năm 1926, Lễ tốt nghiệp bậc tiểu học hạng ưu, rồi thi đỗ hạng ưu vào trường Trung học đệ nhất cấp Nguyễn Đình Chiểu ở Mỹ Tho (tương đương với trường trung học cơ sở ngày nay), được nhận học bổng của nhà trường. Lễ học ở đây bốn năm, từ 1926 đến 1930. Khỏi nói, ta cũng hình dung được Má và chị của Lễ vui mừng, hãnh diện biết chừng nào. Lễ sung sướng vì mình không còn là gánh nặng cho gia đình. Má và chị không còn phải lo tiền ăn học cho

cậu như trước đây nữa. Lễ được nhận vào ở nội trú trong trường, nhà trường hoàn toàn lo việc ăn ở cho cậu. Hàng năm cậu còn được mượn đầy đủ các loại sách giáo khoa.

Hàng tháng mẹ gửi lên cho Lễ 3 đồng để tiêu vặt, nhưng số tiền này gần như Lễ không tiêu đến, tích cóp để dành. Ngoài giờ lên lớp, Lễ chỉ ngồi ở trong phòng nghiền ngẫm bài học. Cậu luôn nghĩ ra các phương pháp giải Toán khác nhau. Lễ luôn tự đặt cho mình một yêu cầu là với một bài Toán phải tìm cho được nhiều cách giải, phải đi đến một đáp số đúng, gọn nhất, hay nhất.

Suốt bốn năm học tập ở trường Trung học Mỹ Tho, Lễ là học sinh xuất sắc, càng về sau càng học giỏi. Lễ thường đạt điểm cao và đứng đầu môn Toán và các môn Khoa học tự nhiên. Lễ được các thầy yêu quý, bạn bè cảm phục, mến mộ. Năm 1930 Lễ thi đỗ vào trường Trung học đệ nhị cấp (tương đương với trung học phổ thông ngày nay) Pê-trus Ký tại Sài Gòn, được nhận học bổng và học ở đó ba năm từ 1930 đến 1933. Đây là trường trung học nổi tiếng ở Sài Gòn thời đó (nay là trường phổ thông Trung học Lê Hồng Phong - Thành phố Hồ Chí Minh). Các thầy cô giáo ở đây có trình độ cao. Điều kiện ăn, ở và học tập khá hơn trường Trung học Mỹ Tho.

Cùng học với Lễ ở trường Pê-trus Ký có Phạm Hùng, Huỳnh Tấn Phát, Đặng Văn Chung và Nguyễn Tấn Gi Trọng. Bác sĩ Nguyễn Tấn Gi Trọng kể lại: "Anh Phạm Hùng (tên thật là Thiện) tham gia hoạt động cách mạng bí mật từ thời đó. Đang trong giờ học, anh bị mật thám đến bắt. Lúc đó mọi người mới biết anh có chân trong lãnh đạo Tỉnh uỷ. Còn Lễ thì rất nghèo, có thể nói là nghèo nhất trường, tốt bụng, luôn luôn giúp đỡ bạn bè, nhưng học rất giỏi. Có lần thầy đang giải Toán thì bí. Lễ lên bảng giải tiếp, giải bằng mấy cách khác nhau. Thầy rất cảm phục. Lễ trở nên nổi tiếng khắp trường".

Vào những tháng cuối của niên khóa 1932-1933, trong khi chuẩn bị cho kỳ thi lấy Bằng tú tài bản xứ, Phạm Quang Lễ

quyết định ghi danh thi lấy Bằng tú tài Tây, hoàn toàn tin vào khả năng của mình bởi Lễ đã học rất kỹ các môn, nhất là các môn khoa học tự nhiên như Toán, Lý, Hoá - những môn hàng đầu trong khi lấy Bằng tú tài Tây.

Giờ phút quan trọng để chứng minh cho niềm tin của Lễ cũng đến. Ở môn Toán có cả phần thi vấn đáp, ông giám khảo người Pháp và toàn bộ ban giám khảo đều cho điểm ưu. Lễ đỗ đầu cả tú tài bản xứ lẫn tú tài Tây. Với thành tích xuất sắc hiếm thấy này, Lễ rất dễ học tiếp lên bậc đại học tại Hà Nội, ở đó có trường Y khoa và trường Luật. Học Luật ra sẽ có một vị trí xã hội đáng kể. Học Y, không những có ích cho bản thân và gia đình mà còn được nhiều người nhờ đỡ, cũng có chỗ đứng xứng đáng trong xã hội. Song, nếu học đại học ở Hà Nội thì Lễ không làm sao trau dồi được kiến thức để chế tạo vũ khí – ngành mà anh đã ấp ủ, nung nấu trong mấy năm gần đây từ khi chuyển đến học tại Trung học Mỹ Tho. Lúc ấy, ngoài những môn đã có từ bậc học dưới như Toán, Lý, Hoá, . Lễ đã biết quan tâm đến Triết học. Môn học mới mẻ này đã rèn luyện cho anh phương pháp tư duy. Lễ học Tâm lý học, Đạo đức học, Lôgíc, Lịch sử Triết học phương Đông và phương Tây, Lịch sử khoa học, Triết học của khoa học. Thời bấy giờ, người ta đã rất quan tâm tới Triết học. Ngay từ những năm đầu của Trung học đệ nhị cấp (tương đương trung học phổ thông) đã có các giờ Triết học với nội dung khá cao. Triết học được giảng dạy tới 4 tiết trong một tuần và là môn luôn có trong các kỳ thi vào đại học. Các giáo sư dạy triết đều là những nhà hùng biện. Họ có tài dẫn dắt người nghe vào con đường của họ. Mục đích của môn học là để học sinh thừa nhận trật tự xã hội hiện đang tồn tại, thừa nhận những tiêu chuẩn chân lý và những tiêu chuẩn đạo đức của xã hội lúc đó. Song ngược lại với ý muốn của những người đưa nó vào chương trình, Triết học đã giúp vào việc hình thành nhân sinh quan của một người yêu nước trong con người Lễ.

Vào những năm đó, nhiều vấn đề chính trị đã có những tiếng

vang lớn: những hoạt động cách mạng của cụ Phan Bội Châu, phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, những cuộc bãi công, bãi thị do Đảng Cộng sản Đông Dương tổ chức, cuộc khởi nghĩa Yên Bái... Vài lần Lễ được chứng kiến cảnh người dân bí quẩn trong cuộc sống đã nhảy xuống sông tự tử từ cầu Thiềng Đức, thị xã Vĩnh Long, cảnh ăn xin, trộm cắp, đĩ điếm lan tràn khắp nơi, cảnh bọn thực dân Pháp đối xử tàn tệ với người bản xứ, còn bọn chúng thì ăn nhậu xa hoa, phè phỡn. Các sự kiện đó đã khơi sâu lòng yêu nước trong giới học sinh. Sự đàn áp dã man phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh và cuộc khởi nghĩa Yên Bái đã dẫn Lễ đến lòng căm thù bè lũ thống trị và dẫn anh đến sự lựa chọn phương hướng của đời mình. Anh nhận thấy nước nhà có rất nhiều chiến sĩ cách mạng giàu lòng yêu nước, nhưng các phong trào cách mạng đều bị dìm trong bể máu.

Từ giữa thế kỷ 19 đã xảy ra những cuộc nổi dậy chống thực dân Pháp xâm lược của Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực ở Gia Định, Phan Đình Phùng ở Hương Sơn, Đốc Ngữ ở Sông Đà, Nguyễn Quang Bích ở Tây Bắc, Nguyễn Thiện Thuật ở Bãi Sậy, Đinh Công Tráng ở Ba Đình, Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế, .. Có cuộc kháng chiến kéo dài mười năm, ba mươi năm, nhưng cuối cùng đều thất bại do nhiều nguyên nhân, nhưng một trong những nguyên nhân vô cùng quan trọng là vấn đề vũ khí. Lực lượng cách mạng không có vũ khí, trong lúc quân đội thuộc địa được "trang bị đến tận răng". Sử sách còn ghi: khi giặc Pháp tấn công vào Đà Nẵng, quân ta chỉ có loại pháo đốt ngòi phía sau, nạp đạn đằng trước, đạn không có thuốc nổ, như hòn đá, rơi trúng ai người đó chết, không sát thương người bên cạnh.. Khi quân Pháp đánh ba tỉnh miền Tây Nam bộ thì chúng tính rằng mùa mưa có lợi cho chúng ở chỗ hễ trời ẩm thì súng đạn lính Nam không nổ... Trong khi đó, người Pháp đã chế tạo được đại bác bắn nhanh, nạp đạn ở phía sau và dùng những loại thuốc nổ mạnh như đi-na-mit, ni-trô-gli-xê-rin... Các chiến thuyền bằng gỗ và chạy bằng buồm của họ được thay thế bằng tàu máy có chân

vịt, có giáp sắt và có cả thuỷ lôi, đại bác bắn xa... Tướng lĩnh của Pháp khi đó cũng đã nhận định: "Kẻ địch tỏ ra rất can đảm, vị trí của họ rất mạnh mẽ... nhưng may thay, họ thiếu đại bác...". Anh Lễ không thể tưởng tượng được rằng chỉ với một đại đội, Pháp có thể chiếm thành Thăng Long, chỉ với một tiểu đội bảy người, họ có thể chiếm thành Nam Định.

Muốn thắng kẻ thù thì bên cạnh những người lo toan về chính trị, phải có những người lo về Quân sự, về Khoa học, Vũ khí. Ý nghĩ đó thôi thúc Lễ trở thành một người nghiên cứu chế tạo vũ khí như Cao Thắng - người chỉ huy trong quân đội của cụ tiến sĩ Đình Nguyên Phan Đình Phùng. Cao Thắng cho quân phục kích cướp súng của địch, đem về tháo dỡ ra nghiên cứu, rồi với những dụng cụ thô sơ, những vật liệu sẵn có, chế tạo được súng tốt, không kém súng kiểu 1874 của Pháp. Gần nửa số nghĩa quân được trang bị bằng vũ khí tự tạo đó. Anh Lễ thầm nghĩ: Mình sẽ tham gia vào cuộc đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc bằng Khoa học, Kỹ thuật.

Để học cách chế tạo vũ khí hiện đại phải du học. Tốt nhất là đến tận những thủ đô Châu Âu, Pháp, Đức... Trong lúc chờ thời cơ đi học nước ngoài, anh đã nộp đơn xin đi làm.

Mẹ và chị của Lễ đều ngỡ ngàng trước lời thỉnh cầu xin đi làm việc của một Cậu Tú thừa khả năng học tiếp vào đại học. Hiểu được ý định lâu dài của Lễ, cả hai đồng ý, nhưng đi làm là làm việc gì? Điều đó đâu có dễ, ngay cả với một Cậu Tú - khi mà nạn thất nghiệp bao trùm lên xứ sở.

Trong khi chờ đợi giấy gọi ở những nơi có thể nhận mình vào làm, Lễ thực sự quen với công việc đồng áng cùng với mẹ và chị gái. Tuy vậy, trong thâm tâm, cậu vẫn luôn nghĩ đến lúc mình có công ăn việc làm ở một công sở nào đó ổn định, sẽ thưa với mẹ bán nhà và mảnh vườn, heo gà, nông cụ, lên Mỹ Tho sinh sống, không thể để mẹ và chị tiếp tục nhọc nhằn thêm nữa. Năm ấy, chị Hai Nhẫn tuy mới ở tuổi 23 nhưng luôn coi mình là người đã lỡ làng. Chị nhất quyết ở nhà với mẹ vì biết rằng sẽ đến lúc

thằng em trai của chị đi xa, ai sẽ là người chăm lo cho mẹ? Phạm Quang Lễ thực sự cảm thấy se lòng khi chưa thể làm được gì nhiều cho những người thân yêu trong gia đình.

Gần tròn nửa năm được sống với mẹ và chị - những người gần như chẳng bao giờ lo cho riêng mình - từ áo cơm đến hạnh phúc, tất cả đều dành cho Lễ, Lễ càng thấm thía ý nghĩa của tình máu mủ ruột thịt, càng muốn mau chóng được đi làm để đền ơn.

Cái ngày ấy rồi cũng đến. Toà Sứ Mỹ Tho gửi thư về báo cho Lễ đi giúp việc cho một Thư ký kế toán trong Toà Sứ này.

Ruộng mướn được trả lại cho chủ cũ. Nhà, vườn và một số nông cụ thô sơ được bán hoặc cho lại bà con lối xóm. Ba mẹ con chỉ mang theo một bộ bàn ghế, hai chiếc giường bằng tre, đôi thùng gánh nước và bát đĩa, nồi niêu - những thứ đằng nào cũng phải dùng khi đến nơi ở mới. Tất cả được chuyển xuống thuyền, đưa về Mỹ Tho theo dòng sông Măng Thít. Nhờ được nhiều người giúp đỡ, ba mẹ con thuê được với giá rẻ một căn nhà nhỏ ở gần chỗ Lễ sẽ làm việc. Tuy là nhà ở thành phố, nhưng gần như thiếu tất cả những tiện nghi cần có của sinh hoạt đô thị: nước phải đi gánh rất xa vì không có đường ống nước dẫn đến. Đêm đêm phải thắp đèn dầu vì không có điện. Nhà ở trong khu vực gần Toà Sứ Mỹ Tho mà như vậy đấy. Dù sao mẹ và chị Hai cũng thấy vui hơn khi còn ở quê, mọi thứ sinh hoạt cũng tiện lợi hơn.

Ngày đầu tiên đến Toà Sứ nhận việc, vừa vui nhưng Lễ cũng không tránh được những suy nghĩ, phiền muộn, khi chợt nhận ra rằng mình có thể nhận được một công việc khá hơn, đồng lương cũng khá hơn để có thể đảm bảo cho cuộc sống của cả ba mẹ con. Việc hàng ngày phải làm trong vai trò trợ lý cho Thư ký kế toán Toà Sứ chẳng cần phải có một năng lực thiên phú. Có thể nói đó là một công việc hoàn toàn đơn điệu, giản đơn, mà chỉ cần học hành chút ít cũng làm được. Hàng ngày, ra ra, vào vào, khi cần thì ông Thư ký kế toán đưa cho Lễ các số liệu. Từ các số liệu này tính lương cho công chức toàn tỉnh. Vài ba ngày, Lễ lại mang các loại giấy tờ được soạn thảo từ viên Thư ký kế toán vào xin chữ

ký của ông quan Sứ. Chỉ có một công việc ít nhiều hứng thú là thỉnh thoảng đi theo ông Sứ với vai trò phiên dịch. Mỗi lần đi như vậy là một dịp để Lễ trau dồi thêm tiếng Pháp, điều đó rất cần thiết cho bước đường sắp tới.

Người ta trả lương cho Lễ mỗi tháng ba mươi đồng. Với gia đình ba mẹ con - đồng lương ấy có thể sống được nếu biết tần tiện. Chị Hai Nhẫn đảm trách việc này. Do xuất thân từ một gia đình viên chức nghèo, lại từng trải qua mười mấy năm thiếu thốn, lam lũ, chị Nhẫn tự nhiên có được kinh nghiệm trong chi tiêu. Ăn uống hàng ngày không gọi là sung sướng nhưng cũng có thể nói là không khổ. Đã thế, chị Hai còn chắt bóp được một khoản tiền dư hàng tháng, ép cậu em phải mua một chiếc xe đạp. Từ nhà đến Toà Sứ có xa xôi gì mà phải mua xe. Cậu từ chối, bởi muốn chị dành số tiền tiết kiệm ấy vào những công chuyện cần thiết hơn, nhưng chị không nghe.

- Muốn hay không thì bây giờ cậu cũng đã là một công chức, lếch thếch đi bộ coi sao được? Chị nhiều lần nói vậy. Mẹ cũng ủng hộ chị, vậy là Lễ phải nghe lời.

Từ ngày có chiếc xe đạp, ngồi trên xe vào Toà Sứ, rồi hết giờ từ Toà Sứ thong dong đạp về, Lễ thấy dường như mình có "lớn" hơn. Mẹ và chị Hai cũng thấy vậy, nên đôi lần nói đến chuyện đi hỏi vợ.

Năm ấy mẹ đã ngoài tứ tuần, cũng có thể gọi là già được rồi, mọi công việc từ gánh nước, đi chợ, nấu ăn, khâu vá, giặt giũ trong nhà đều do chị Hai gánh vác. Mẹ muốn có thêm con dâu để đỡ đần, và bắt đầu có ước nguyện làm bà. Rất hiếu, rất thương mẹ và chị nhưng trong lòng có dự định xuất dương - dự định ấy mỗi ngày một cháy bỏng - Lễ quyết không để cho mình phải vướng bận khi việc học còn đang ở phía trước.

Má càng ngày càng hay nhắc đến chuyện lấy vợ cho con trai để bà làm tròn bổn phận của người mẹ...

Những lúc như vậy, Phạm Quang Lễ chỉ ngồi lặng thinh không ra đồng ý cũng không ra phản đối. Lễ rất sợ mẹ buồn, Lễ biết và thấu hiểu lòng mẹ, hiểu rằng đời mẹ có biết bao nỗi buồn, bao nhiêu chuyện phải gánh vác lo toan, bà chỉ muốn mãi mãi được sống gần con, có dâu, có cháu. Dẫu sao cũng không thể mãi tỏ ra lấp lửng trong chuyện này. Lễ đành thưa thật với mẹ là nhất định sẽ có một ngày cậu đi xa để thực hiện bằng được nguyện vọng của mình. Cũng hơn ai hết, người mẹ thấu hiểu được ý định của con, bà không nói gì thêm về chuyện ấy nữa.

Tiếp tục học lên, nắm vững tri thức khoa học để phụng sự nhiều nhất cho quê hương, đất nước - đó là ý định, là hoài bão mà Lễ theo đuổi. Hai năm đi làm, hai năm được sum họp cùng gia đình. Đó là quãng thời gian chuẩn bị được nhiều nhất cho việc tìm đến với Khoa học của Phạm Quang Lễ. Lễ thường ví nó như là thời gian đi thực tê của một sinh viên vậy thôi. Việc đi thực tế cũng rất cần thiết. Mang tiếng là đi làm nhưng không lúc nào Lễ xao nhãng việc ôn tập những môn học cần thiết cho bước đường sắp tới. Thêm nữa, chính thực tế cuộc sống lại càng củng cố ước nguyện phải học lên nữa của Lễ.

6. DU HỌC

Nhà báo Vương quang Ngươu (1897-1938) - một Việt kiều từ Pháp về, làm việc ở Toà bố chính Mỹ Tho - là một trí thức yêu nước. Ông say mê những hoạt động xã hội, tính tình rộng rãi, thường hay cứu giúp những ai gặp khó khăn, sẵn sàng nâng đỡ những người trẻ tuổi. Ông quen biết khá nhiều giới ái hữu, hội cha mẹ học sinh ở Pháp. Ông đã gặp Lễ ba lần. Ông hoàn toàn không quen biết gì gia đình Lễ, nhưng một người bạn của ông giáo Mùi đã giới thiệu Lễ với ông: "Cậu ấy là một người ham học và hiếu nghĩa, vừa qua đã đỗ đầu cả bằng tú tài bản xứ và bằng tú tài Tây.

Cậu muốn thành một người hữu ích, muốn xuất dương du học nhưng không có ai đỡ đầu. Thật là hoài phí nếu cậu ấy không được học hành đến nơi đến chốn. Xin hãy vui lòng giúp cho cậu toại nguyện".

Ông quan sát, hỏi han, thăm dò Lễ về mọi mặt đạo đức, học vấn. Lễ hoàn toàn chiếm được cảm tình của ông. Ở con người anh toát ra những biểu hiện của nhiều đức tính mà ông ưa thích: thành thực, cởi mở, trầm lặng, chín chắn nhưng đầy nhiệt tình, quả quyết nhưng đôn hậu, hiểu biết rộng rãi nhưng khiêm tốn và lễ độ. Ông nói với Lễ:

- Chú biết con là một người ham học và có nhiều đức tính tốt. Ông bạn của Ba con có nói với chú: khi còn sống, Ba con đã làm nhiều việc thiện. Trong hàng chục năm, ông dạy thêm cho người nghèo mà không lấy tiền. Con hãy noi theo gương Ba. Chú chưa

biết ý định của ccon, nhưng chú mong rằng khi học xong, con sẽ đem tài năng ra giúp ích cho đất nước.

Ông Ngươu đã vẫn động Hội ái hữu trường Sax-lu Lô-ba (Chasseloup Laubat) cấp cho Lễ một năm học bổng. Học bổng này là của Hội phụ huynh học sinh người Pháp. Thông thường nếu là người Việt thì phải có quốc tịch Pháp mới được cấp. Trường hợp của Lễ là một ngoại lệ. Với học bổng đó, Lễ sẽ có tiền đi tàu sang Pháp và theo học một lớp dự bị để sửa soạn thi vào đại học. Nếu Lễ đỗ, anh sẽ được Chính phủ Pháp cấp học bổng tiếp.

Tin đến làm Lễ vừa vui, vừa buồn. Anh rất mừng vì đã có điều kiện để thực hiện hoài bão, nhưng rất buồn vì phải xa mẹ và chị Nhẫn. Thời gian sum họp gia đình thật ngắn ngủi, mẹ và chị lại sắp phải sống những ngày cô đơn, hiu quạnh.

Bà giáo và chị Nhẫn hết sức khuyến khích Lễ lên đường. Họ muốn anh đừng để lỡ cơ hội. Sự khuyến khích của bà giáo và chị Nhẫn làm Lễ càng quyết tâm theo đuổi con đường anh đã vạch ra cho mình. Ngày 5/9/1935 - sau hai năm hai tháng sum họp gia đình - tại bến cảng Nhà Rồng, Lễ tạm biệt mẹ và chị xuống tàu sang Pháp. Cũng chính từ bến cảng này, 24 năm về trước, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành cũng đã ra đi tìm đường cứu nước.

Từ cảng Sài Gòn đến cảng Mác-xây của Pháp, con tàu đi mất 21 ngày sau khi ghé nhiều nước châu Á, Châu Phi, qua Hồng Hải, kênh Xuy-ê và Địa Trung Hải. Dọc đường đi anh Lễ được chứng kiến biết bao cảnh đời ngang trái, bao bất công, tàn bạo của bọn chủ, bọn chúa đất, và người dân lành ở xứ nào cũng cực khổ.

Từ Mác-xây, Lễ đến Pa-ri trên một chuyến tàu hoả tốc hành. Đặt chân đến Pa-ri, Lễ không khỏi ngỡ ngàng trước vẻ đẹp lộng lẫy của thủ đô ánh sáng với những toà nhà cổ kính, sang trọng theo kiểu kiến trúc điển hình Pháp, với dòng sông hiền hoà, thơ

mộng, với các nhà thờ, viện bảo tàng, quảng trường, vườn hoa, nhà hát và những bức tượng vô cùng sinh động. Là người có thiên hướng về Khoa học tự nhiên và Kỹ thuật, phạm Quang Lễ đặc biệt có ấn tượng với tháp Ep-phen (Eiffel) - biêu tượng của Pa-ri - và hết lòng khâm phục Tổng công trình sư đã sáng tạo ra nó - kỹ sư Gu-sta-vơ Ep-phen (Gustave Eiffel).

Ep-phen ra đời trước Lễ tám mươi năm, vào ngày 15/12/1832, trong một gia đình quân nhân. Ông được mệnh danh là nhà ảo thuật về thép. Ông mất ở tuổi 91. Trong cuộc đời của mình, ông đã từng thiết kế nhiều cây cầu nổi tiếng không chỉ ở Pháp, mà còn ở Tây Ban Nha, Poóc-tu-gan,Việt Nam (cầu Long Biên), Ru-ma-ni, Ai Cập và Thuỵ Sĩ... Tháp Ép-phen được khởi công xây dựng vào ngày 28/1/1887 và hoàn thành sau đúng hai năm, hai tháng, năm ngày với chiều cao 300 mét, sử dụng hết 9.700 tấn thép, gồm 15.000 miếng, tán bằng hơn một triệu (1.050.846) đanh ri-vê. Người ta có thể leo lên đỉnh tháp bằng cầu thang có 1.710 bậc. Đứng hồi lâu chiêm ngưỡng cái tháp đồ sộ, Phạm Quang Lễ thầm nghĩ: Ep-phen mới vĩ đại làm sao, ta cũng phải cố công học hành để có những đóng góp xứng đáng cho đời. Trong đầu Lễ vang lên câu thơ của Nguyễn Công Trứ:

Đã mang tiếng ở trong trời đất,

Phải có danh gì với núi sông.

Pa-ri hoa lệ có biết bao điều hấp dẫn đối với thanh niên, song tất cả tâm trí của Phạm Quang Lễ đều dồn cho việc học tập. Anh thường xuyên làm việc đến 16 giờ một ngày. Trước giấc ngủ, trong trí anh thường hiện lên cảnh sống cơ cực của dân mình, hình ảnh thân thương của bà con, làng xóm và đặc biệt là hình ảnh người mẹ, người chị mà anh vô cùng yêu quý. Anh ao ước sớm có ngày trở về Tổ quốc với những kiến thức đầy ắp và khả năng chế tạo những vũ khí đủ sức chống chọi với kẻ thù...

Thông thường, học sinh có hai năm để chuẩn bị vào đại học. Oái oăm thay, Phạm Quang Lễ lại chỉ có một năm học bổng. Anh

quyết định học rút hai năm làm một. Thế rồi anh thi đỗ vào Trường Cầu đường Pa-ri và lại được nhận học bông để tiếp tục học lên cao. Hàng tháng anh được nhận tám trăm quan tiền học bổng. Anh dành dụm ba trăm quan (ngang với số tiền lương tháng khi làm việc tại Mỹ Tho) gửi đều đặn về cho mẹ và chị. Vào đại học, anh được nhận học bổng cao hơn trước: một ngàn hai trăm quan. Anh gửi bốn trăm quan về cho gia đình.

Mong muốn của Phạm Quang Lễ là ngoài việc học về Kỹ thuật dân dụng con tìm cách học cho kỳ được Kỹ thuật chế tạo vũ khí để giúp nước đánh đuổi giặc Pháp. Anh tự nhủ đó là nghĩa vụ thiêng liêng của mình đối với Tổ quốc. Trong hàng nghìn người Việt Nam sang Pháp du học, có lẽ chỉ duy nhất anh Lễ có quyết tâm nghiên cứu về vũ khí. Song đây là lĩnh vực bí mật và tuyệt đối cấm đối với người dân thuộc địa. Chỉ cần để lộ ra ý định này anh Lễ sẽ bị trục xuất ngay khỏi nước Pháp. Vì vậy, trong 11 năm ở Pháp, anh chỉ có thể tự mò mẫm và bí mật học hỏi, sưu tầm tài liệu về các loại vũ khí. Muốn đi vào lĩnh vực nói trên cần phải giỏi về Khoa học cơ bản, Toán học, Cơ học, Hoá học và Kỹ thuật. Vì vậy anh đã thi lấy bằng Cử nhân Khoa học ở trường Đại học Xooc-bon (Sorbonne) nổi tiếng ở Pháp, bằng Kỹ sư cầu đường ở Trường Cầu cống Quốc gia, bằng Kỹ sư Điện tại trường Đại học Điện và bằng Kỹ sư Hàng không tại học viện Kỹ thuật Hàng không, đồng thời thi lấy chứng chỉ ở trường Bách khoa, trường Mỏ. Anh còn tự học tiếng Đức để đọc các tài liệu của Đức từ nguyên bản với lối học rất đặc biệt là học qua từ điển, học thuộc lòng bốn ngàn từ trong hai tháng nghỉ hè.

Anh Lễ phải tiến hành một cách hết sức kiên trì, kín đáo và khôn khéo việc nghiên cứu, sưu tầm tài liệu về vũ khí. Ở thư viện, trung bình anh phải đọc lướt qua chừng hai mươi ngàn đầu sách mới chọn được một cuốn có liên quan đến vũ khí. Trong số hơn một triệu tên sách ở thư viện, anh chỉ lựa được năm chục cuốn mình cần.

Ở Pháp, ngoài các thư viện công cộng dùng cho mọi người, còn có những tủ sách dành riêng cho các giáo sư, trong đó có nhiều tài liệu quý, hiếm, bí mật. Anh Lễ tìm mọi cách để khai thác chúng. Hễ có dịp gần gũi các giáo sư hoặc những người thủ thư là anh khéo léo dẫn dắt câu chuyện, dường như tình cờ. Khi hỏi mượn những sách về thuốc nổ, anh đã giải thích: "Tôi là sinh viên trường Quốc gia Cầu Cống. Đông Dương là một xứ hiểm trở, nhiều núi non. Mở một con đường xuyên rừng đòi hỏi phải bạt đi từng mảng núi, ấy là chưa kể còn phải đục núi để xây dựng hầm. Vì thế tôi rất cần có những hiểu biết về thuốc nổ!".

Lại có lần anh Lễ hỏi mượn các tài liệu nói về phương pháp gia công các ống thép chịu áp lực cao. Anh nói là để học cách chế tạo các đường ống cống ngầm. Vì đã quen anh Lễ, người thủ thư thật thà trả lời: "Ở thư viện này không thấy có những cuốn sách nào đề cập đến những vấn đề đó. Nhưng ông có thể coi những cuốn sách nói về phương pháp gia công nòng đại bác. Những cuốn sách đó may ra cũng có ích cho ông". Người thủ thư còn giải thích thêm: "Nòng đại bác cũng là những ống thép chịu áp lực cao". Từ đó trở đi, người thủ thư cho anh mượn bất cứ cuốn sách nào nói về gia công nòng đại bác mà anh yêu cầu .

Do có cảm tình đặc biệt với người sinh viên Việt Nam chăm chỉ, cần mẫn, lễ độ, người thủ thư đã cho anh Lễ mượn đem về nhà cả những cuốn sách "Không được phép mang ra khỏi thư viện" để đọc trong ngày chủ nhật. Lễ luôn giữ đúng hẹn với người thủ thư, đem trả lại sách vào sáng Thứ Hai, trước giờ thư viện mở cửa. Cả ngày Chủ Nhật anh đóng chặt cửa buồng, đọc nghiền ngẫm tài liệu, có cuốn dày tới bốn năm trăm trang. Thời đó chưa có phương tiện sao chép, mà máy ảnh anh cũng không có. Nhiều khi anh đã phải thức trắng đêm, đến sáng hôm sau đem sách đi trả xong mới lăn ra ngủ bù.

Dần dà, anh Lễ đã thu thập được hơn ba chục ngàn trang tài liệu về vũ khí và thuốc nổ, phần lớn là các tài liệu mật. Anh đã ra công nghiền ngẫm số tài liệu đó và đưa vào bộ nhớ của mình ,

để phòng nếu thất lạc tài liệu vẫn xoay xở được. Điều lo xa này của anh thật không thừa. Ngày toàn quốc kháng chiến 19/12/1946, cả tấn sách mà anh kỵ cóp trong hàng chục năm trời ở Pháp đã bị mất sạch.

Đều đặn hàng tháng Lễ vẫn trích học bổng gửi về nhà. Bao giờ anh cũng gửi thư kèm theo một tấm bưu ảnh để bà giáo và chị Nhẫn biết những cảnh đẹp của Pa-ri. Thường thường anh cũng nhận được thư trả lời của bà giáo do chị Nhẫn viết theo lời bà giáo đọc. Những bức thư ngắn ngủi này bao giờ cũng mang đến những tin vui, khiến Lễ yên tâm: "Má và chị con vẫn mạnh khoẻ, bình yên. Nhờ trời, công việc làm ăn vẫn tấn tới. Ở nhà Má và chị trông con lắm, nhưng con đừng sốt ruột, bỏ dở học hành mà về sớm. Nếu con thật thương Má thì bao giờ học hành thành đạt hãy về..."

Từ ngày Lễ xuống tàu sang Pháp, bà giáo và chị Nhẫn đã trở về quê ở xã Chánh Hiệp. Nhờ có tiền do Lễ gửi về hàng tháng nên đời sống của hai mẹ con đỡ vất vả hẳn. Bà giáo thôi không làm ruộng, chỉ ở nhà cùng chị Nhẫn chăn đàn lợn, đàn gà.

Lần này đã quá hẹn đến cả tháng mà Lễ vẫn không nhận được thư nhà. Anh rất sốt ruột, không biết có điều gì bất thường đã xảy ra? Cuối cùng, bức thư anh mong đợi cũng đã tới. Khi thấy nét chữ ngoài bì không phải là những nét chữ quen thuộc của chị Nhẫn, Lễ linh cảm thấy có điều chẳng lành.

Đọc thư, mắt anh nhòa dần theo những dòng chữ lạ. Bức thư do người cậu, em bà giáo, viết cho Lễ. Ông báo tin: một ngày đầu Tháng Sáu vừa qua, trong lúc chèo thuyền trên sông Măng Thít đi mua thức ăn cho lợn, thuyền đã bị lật, chị Nhẫn bị chết đuối. Bà giáo như mất trí. Bà đã nhiều lần chạy ra bờ sông định tự tử theo con. Nếu không có người cậu ở bên hết sức can ngăn thì không biết bà giáo đã ra sao rồi!

Ngôi nhà cũ của bà giáo đã được dỡ đi đem về dựng gần nhà người cậu: ông sợ bà tự vẫn nên phải đưa bà về ở gần để trông

chừng. Bà không cho ai viết thư báo tin cho Lễ, sợ anh lo phiền, bỏ dở việc học hành. Nhưng tình hình sức khoẻ của bà rất nghiêm trọng, khiến người cậu của Lễ phải giấu bà viết thư cho anh.

Biết tin, lòng anh rối bời, phần thì thương cho người chị bất hạnh, phần thì lo cho mẹ, Lễ không còn tâm trí nào ở lại tiếp tục học tập. Anh liền xuống tàu về nước. Bấy giờ là tháng 7/1937.

Về đến nhà, hai mẹ con ôm nhau khóc. Lễ nghẹn ngào: "Tội nghiệp Má quá!" Bà giáo Mùi quá xúc động khi đột ngột thấy Lễ trở về.

Bà giáo đưa Lễ tới thăm mộ chị Nhẫn, Lễ thắp nhang khóc nức nở: "Vì em chị đã phải thôi học, làm lụng vất vả từ nhỏ. Suốt cuộc đời ngắn ngủi của chị, chị chưa từng được hưởng chút gì gọi là hạnh phúc. Chị không có đến cả một gia đình riêng nhỏ bé - cái mà người con gái bình thường nào cũng có".

Bà giáo, sau những cơn đau buồn miên man, lúc này đã bình tĩnh lại. Vốn sùng đạo Phật, bà tin vào kiếp luân hồi. Bà thì thầm khấn: "Xin trời Phật phù hộ cho con gái tôi. Nó sống đức hạnh, hiếu nghĩa, vậy mà sao nó phải chết oan uổng thế! Xin trời Phật đền bù cho nó, để nó được sống một kiếp khác sung sướng bình yên".

Lễ ở với mẹ suốt một tháng, luôn quanh quẩn bên cạnh bà để bà đỡ thấy cô đơn. Thấy anh nấn ná ở nhà, bà giục giã:

- Con định ở nhà tới bao giờ nữa? Liệu mà đi đi cho kịp năm học mới.

- Con học hành còn đang dang dở... Nhưng chị Nhẫn mất rồi, nhiều lúc con không muốn xa Má nữa. Con không đành lòng để Má ở lại một mình.

Bà giáo nhìn Lễ bằng cặp mắt sửng sốt:

- Con định như vậy thật sao?

Đôi mắt người mẹ bỗng đỏ hoe. Nước mắt ứa ra, lăn nhanh xuống đôi gò má nhăn nheo và sạm nắng của bà.

- Con đừng nghĩ như vậy. Con không học tiếp thì bao nỗi cay cực, vất vả của chị Nhẫn hoá ra hoài công. Nó sẽ buồn biết chừng nào!

Lễ luống cuống:

- Con sẽ đi, Má ạ! Nhưng Má phải hứa với con: Má không buồn phiền nữa.

- Má giữ gìn sức khoẻ, chờ ngày con về.

- Má yếu đi nhanh quá! Má hứa với con đi: Má không làm việc vất vả nữa mà dành nhiều thời giờ để nghỉ ngơi.

- Con cứ yên tâm đi. Má sẽ sống chờ ngày con về!

Trên đường trở lại Pa-ri lần này, Lễ thấy lòng buồn rười rượi. Đứng trên boong tàu, nhìn hút mắt về phía Vũng Tàu đang mờ dần, những chiếc thuyền câu đơn chiếc đang đi về hướng ấy, nước mắt cứ lăn dài xuống má Lễ cũng chẳng buồn lau. Lần trước ra đi còn có mẹ và chị tiễn đưa trên bến, lần này mẹ ở lại làng quê, chị Hai nằm dưới ba tấc đất... Chẳng còn biết tàu đã qua Ấn Độ Dương, Hồng Hải, Địa Trung Hải vào lúc nào nữa, chỉ biết khi qua kênh đào Suez, Lễ bừng tỉnh giấc, nhưng rồi nhắm mắt lại ngay để hồi tưởng lại những ngày bên mẹ.

Không uỷ mị và buồn chán đến mức tuyệt vọng, nhưng khi tàu đến Marseille, Lễ cứ lần chần mãi khi đến trước phòng mua vé tàu hoả đi Pa-ri. Rồi Lễ cũng trở lại trường nhưng phải mất vài ba ngày mới bắt tay vào công việc chuẩn bị cho năm học mới.

Không có quyền để những người thân ở quê nhà lo lắng, không có quyền quên những lời răn dạy của cha, nỗi nhọc nhằn của mẹ, sự hy sinh hạnh phúc riêng tư cho tương lai đứa em của chị Hai, thêm nữa tự thân Lễ cũng đã vượt qua nhiều trở ngại, miệt mài, chăm chỉ học hỏi để đi được tới giai đoạn quan trọng này trên con đường đến với Khoa học. Lễ lại lao vào công việc, lại có mặt đầy đủ trong các giờ lên lớp của các giáo sư nổi tiếng,

lại đến thư viện vào những giờ có thể đến được. Kinh nghiệm cuộc đời và những bài học của những người đi trước chỉ ra rằng chỉ giỏi về mặt lý thuyết thì chưa đủ, phải có thực tế. Thực tế lúc này là đến với các xí nghiệp, nhà máy, có mặt trong các giờ trắc, thực nghiệm của các trường, các viện. Trong những ngày này, Lễ hay tới Viện bảo tàng vũ khí. Ở đây trưng bày tất cả những loại vũ khí từ thô sơ đến hiện đại. Đến đây, Lễ học thêm một lần nữa những điều mà qua các tài liệu, sách vở bí mật học được.

Khi đã âm thầm học, "lén " nghiên cứu những tài liệu liên quan đến vũ khí, Lễ không thể không nhận ra các điều cốt lõi của nó: Đây là một ngành tổng hợp, có quan hệ đan chéo trong một hệ thống chặt chẽ của một nền công nghiệp quốc phòng hoàn chỉnh. Muốn phát triển, mà trước hết là xây dựng, không thể không am tường Khoa học tổ chức, Khoa học quản lý. Lễ dành thời gian để nghiên cứu sâu về vấn đề này. Thời gian là vàng, Lễ tranh thủ bất kỳ giờ nào có thể tranh thủ được để tìm hiểu cặn kẽ những vấn đề có liên quan đến khát vọng chế tạo vũ khí. Nhiều người hỏi: "Học nhiều ngành như vậy, mà một ngày đêm chỉ 24 tiếng đồng hồ, lại còn phải ăn uống, ngủ nghê, sinh hoạt cá nhân... chịu sao nổi và tiếp nhận sao nổi"? Vấn đề chỉ ở chỗ sắp xếp giờ giấc hợp lý, phải biết tranh thủ tối đa giờ giấc và quan trọng hơn hết là phải hướng tới hiệu quả. Cũng phải nói thêm rằng: trong môi trường mà tác phong công nghiệp được thực hiện ở mọi nơi, mọi chốn, mọi lĩnh vực của đời sống – nó cuốn hút con người dữ lắm, anh không theo, nó cũng có cách kéo anh theo – đó chính là điều mà mọi người cảm thấy cần như vậy. Tất nhiên, có những người không theo kịp, họ tụt lại đằng sau cũng là điều dễ hiểu. Huống chi, Lễ đã mang hoài bão lớn lao trong lòng, hoài bão đó lại được nhiều nguồn động lực hỗ trợ. Trong hoài bão lớn còn có những kỷ niệm vui buồn đan xen.

Bà giáo đã giữ lời hứa với Lễ. Bà tránh những công việc nặng nhọc, sống lần hồi, chờ ngày Lễ học xong.

Tuy thế, niềm thương nhớ của bà đối với người con gái bất

hạnh không lúc nào nguôi. Bà mất ăn, mất ngủ và dần dần mắc bệnh lao. Vì khao khát muốn được chứng kiến ngày trở về trong thành đạt của Lễ mà không khi nào bà thừa nhận với mọi người rằng mình đang mắc bệnh. Một người bạn cũ của Lễ ở trường Pê-trus ký, bác sĩ Lâm Văn Bổn, đưa bà giáo lên Vĩnh Long điều trị không lấy tiền. Ông săn sóc mẹ bạn không khác chi săn sóc mẹ mình. Chẳng những thế, từ năm 1939, khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, Lễ không gửi tiền về được, ông đã hoàn toàn chu cấp cho bà giáo.

Thời đó chưa có thuốc chống lao hiệu nghiệm. Vì thế, tuy bác sĩ Bổn đã hết lòng chạy chữa, bệnh trạng của bà giáo vẫn ngày một nặng. Năm 1941 bà giáo đã trút hơi thở cuối cùng trong vòng tay của người bác sĩ nhân hậu Lâm Văn Bổn. Cuộc chiến tranh thế giới lúc đó đang diễn ra ác liệt, mọi liên lạc đều bị gián đoạn nên Lễ không nhận được tin nhà. Anh chỉ thấy thư và tiền anh gửi đi hàng tháng đều bị trả lại.

Lễ rất lo lắng cho mẹ, nhưng anh thấy mình hoàn toàn bất lực. Anh chỉ còn biết trông cậy vào họ hàng và tự an ủi mình: Có họ hàng bên cạnh, chắc mẹ sẽ qua được bước khó khăn.

Mãi cho đến năm 1955, khi có người quen tập kết ra ngoài Bắc, anh Trần Đại Nghĩa mới biết tin về những năm cuối đời của người mẹ. Bà ra đi với niềm tiếc nuối vô hạn không gặp được người con trai vô vàn yêu quý mà suốt ngày đêm bà mong nhớ. Thi hài của bà được đưa từ thị xã Vĩnh Long về quê an táng bên cạnh mộ của ông giáo Mùi, trong cùng một khu vực với mộ của chị Nhẫn.

Thời gian thấm thoát thoi đưa. Mùa thi tốt nghiệp đã đến. Nói đến mùa thi, không thể không nói đến những điều khác thường. Nếu như trong năm học, hàng ngày người ta có thể nhận ra hàng tốp, hàng tốp sinh viên qua các trang phục, nhất là cách trò chuyện về đủ loại vấn đề của họ thì đến mùa thi thật khó có thể bắt gặp họ trên đường phố. Các quán cà phê bình dân ở khu La Tinh (Quartier latin) vẫn hàng ngày kín đặc sinh viên. Vậy

mà những ngày này bỗng vắng lặng. Các dãy nhà dành riêng cho họ chạy suốt chiều dài con đường vẫn nguyên đó, nhưng hầu hết các cánh cửa sổ đều đóng kín, không một âm thanh vọng ra.

Lễ cũng đóng kín cửa phòng, ngồi với hàng chồng sách vở. Với Lễ, mùa thi không phải bây giờ mới đến, nó đến ngay từ những bài giảng của các giáo sư ở trường. Lễ nắm bài rất chắc - ôn luyện chỉ là bước thứ hai. Chính nhờ cảm nhận, tiếp thu và áp dụng có hiệu quả lối "học ra học, chơi ra chơi" của sinh viên trường Tây, mà Lễ đã theo học cùng một lúc nhiều trường khác nhau. Dù đã quen với cường độ học tập và làm việc mỗi ngày mười mấy tiếng đồng hồ từ vài năm nay, nhưng đôi khi Lễ cũng cảm thấy mệt mỏi. Những lúc như vậy - nếu là ban ngày, Lễ ra khỏi phòng, bước những bước ngắn, chậm rãi đến thư viện. Từ nhà đến thư viện không xa nhưng bằng cách ấy Lễ thấy đầu óc được thư giãn thoải mái. Trong một lần như vậy, Lễ gặp một người đầu tóc bờm xờm, râu ria tua tủa gần như che kín hai bên gò má hóp, tay xách một túi hơn chục ổ bánh mì, đi gần như chạy. Người ấy gật đầu chào, Lễ chưa kịp chào lại, người ấy đã vượt lên phía trước rất xa. Đến thư viện nhìn kỹ, hoá ra là anh bạn người Pháp cùng khoá. Anh ta đang ghi chép lia lịa từ một cuốn sách dày cộm. Mua đồ ăn thức uống cho cả tuần lễ, không hớt tóc, cạo râu, ngay đến chuyện không thay cả quần áo là điều thường thấy của các chàng sinh viên trong thời gian chuẩn bị cho thi cử. Về sau gặp lại anh bạn này ở một quán cà phê trên đường - quần áo bảnh bao, tóc tai hớt cao, râu ria cạo nhẵn, được biết anh đã qua được kỳ thi một cách xuất sắc. Người ta đã học như vậy đấy! Kể lại câu chuyện nhỏ trên đây cũng là dịp để nhớ những mùa thi căng thẳng ở các trường đại học Pháp thời ấy.

Đối với Lễ, mùa thi này hệ trọng biết chừng nào và cũng khó khăn biết chừng nào. Có lẽ không mấy ai lại đi tập cái thói quen chỉ cần chợp mắt tại bàn làm việc trong giây lát là đã thấy minh mẫn trở lại. Dù không tập như vậy, nhưng dường như cái thói quen ấy tự nó hình thành ở Lễ từ bao giờ rồi. Để đi đến kỳ thi

từng mong đợi này - thi tốt nghiệp đại học - không phải là một mà là cả ba trường - đã bao lần Lễ chợp mắt để rồi lại tỉnh táo tiếp tục đọc, tiếp tục tra cứu, tiếp tục ghi chép...

Trong cái im lặng chung của Khu ký túc xá sinh viên, nhất là ở thời điểm này, Lễ lại càng có điều kiện chuẩn bị thật thấu đáo, thật kỹ lưỡng cả kiến thức lẫn tâm lý tư tin cho kỳ thi sắp tới.

Thời gian này, giờ ôn luyện ở nhà và giờ tra cứu thêm ở thư viện gần như bằng nhau. Một lần, sau khi đã cặm cụi hàng giờ ở thư viện, Lễ bước ra ngoài thì được người thủ thư gọi lại: "Đang thời kỳ ôn thi, biết anh phải thi ở cả ba trường. Đây là điều cực kỳ khó khăn cho anh. Nếu anh cần tài liệu gì mang về, cứ đề nghị. Tôi sẵn sàng áp dụng cái điều ngoại lệ đã từng áp dụng với riêng anh trước đây". Lễ vô cùng cảm động và thực sự lúng túng trước sự ưu ái của người thủ thư. Lễ chân thành cảm ơn ông và nói thêm: chắc chắn là những ngày căng thẳng sắp tới, sẽ có lúc trông cậy vào sự ưu ái của ông. Ông thủ thư thân ái nhìn Lễ và nói: "Chúc anh thành công trong các kỳ thi tốt nghiệp - chàng trai đáng mến của tôi". Bước chầm chậm trên "con đường thư giãn", trí óc Lễ lại càng được thư giãn hơn.

Cũng trong thời gian này, Lễ còn nhận được ở nhiều người niềm cảm thông, cả sự trân trọng thoáng chút tò mò: nhờ đâu mà một thanh niên trai trẻ ở xứ thuộc địa lại có thể đủ sức và cả kiến thức để thi vào mấy trường đại học một lúc, theo đến tận năm cuối, và giờ đây đang chuẩn bị không mệt mỏi cho kỳ thi tốt nghiệp ở cả ba trường đại học? Giáo sư, sinh viên biết và tỏ sự tin tưởng ở năng lực của Lễ là điều có thể hiểu được, đến những người thuộc tầng lớp dân nghèo mà Lễ biết cũng nhìn Lễ với ánh mắt khích lệ - dường như cũng tin rằng Lễ sẽ vượt qua được kỳ thi tốt nghiệp này.

Có một sinh viên đang học những năm đầu của trường Cao đẳng kỹ thuật Điện biết Lễ, gặp trên đường - đặt thùng đồ nghề xuống, anh siết tay Lễ rất chặt và nói: "Anh không biết tôi, nhưng tôi thì biết anh. Ba tôi từng sang Đông Dương - xứ sở của

anh. Bây giờ thì ông đã già, ngày ngày thả câu kiếm cá ở sông Xen (Seine). Nhà nghèo nhưng ông cụ nhất định bắt tôi phải học. Là sinh viên, nhưng tôi phải làm thêm bằng nghề đánh giày. Tiền kiếm được không bao nhiêu, nhưng cũng là cách để hỗ trợ gia đình ... Chúc anh thi tốt và tin là anh sẽ thi tốt!". Lễ lặng nhìn anh lòng đầy cảm động. Ở đâu cũng có người chân thành dù họ làm nghề gì, học hành ra sao!

Lễ thầm hứa với quê hương, với những tấm lòng thành và hứa với cả chính mình: phải đạt bằng được bằng tốt nghiệp cả ba trường đại học.

Ngày thi rồi cũng đến.

Những môn Lễ thi đầu tiên để lấy bằng đại học là ở trường Quốc gia Cầu đường, sau đó là ở trường Cao đẳng kỹ thuật Điện, cuối cùng mới là ngành Toán ở trường đại học Xoóc-bon (Sorbonne). Ở cả ba trường này, khi bước vào cũng như khi ra khỏi phòng thi, Lễ đều giữ được trạng thái bình tĩnh tự tin cao nhất. Khi chép đề thi, Lễ đã định ra ngay được cách thức phải làm. Dù vậy, Lễ vẫn đọc đi, đọc lại rất kỹ đề bài, rất thận trọng các bước tiến hành.

Mùa thi năm ấy là mùa thi để Lễ khẳng định bước đầu các yếu tố bảo đảm cho việc thực hiện hoài bão lớn lao của đời mình: phụng sự Tổ quốc.

Phạm Quang Lễ nhận được cùng lúc ba bằng: kỹ sư Cầu đường, kỹ sư Điện, cử nhân Toán. Sau đo thi và lấy tiếp bằng: kỹ sư Hàng không, trường Mỏ, trường Bách khoa.

Sau khi tốt nghiệp, Lễ quyết định phải đi làm để chờ cơ hội về nước bắt tay vào việc thực hiện hoài bão.

Ngoài các ngành mà Lễ học để hỗ trợ cho ý định của mình - ai cũng hiểu Cầu Cống là ngành học chính của Lễ, nhưng mục đích mà Lễ theo học đâu phải vậy? Làm sao có thể tiếp tục tìm hiểu được những vấn đề khác? Điều mà Lễ hướng đến chính là Công ty điện Tôm-sơn (Thomson), chuyên sản xuất các loại biến

thế điện. Điều này mang lại cho Lễ lợi ích trước mắt và cả lâu dài, lại rất hợp lý - vì Lễ đã tốt nghiệp cả ngành Điện.,Thêm nữa, Lễ có thể xin ngưng hợp đồng làm việc vào thời điểm mình muốn - bởi đây là Công ty điện khí hoạt động theo phương thức tư nhân. Được giao trực tiếp theo dõi hoạt động Kỹ thuật và Sản xuất ở khâu chế tạo lắp ráp biến thế, Lễ để mắt tất cả, cố gắng ghi chép những gì đáng ghi, trong đó có cả những dòng nói về các sự cố trong lắp ráp và vận hành.

Thời gian làm việc ở ngành này không lâu, nhưng Lễ đã nắm được nhiều điều bổ ích và lý thú chung quanh khả năng vận dụng các hiểu biết về Điện, về Biến thế để tạo ra những loại vũ khí có sức công phá lớn mà người điều khiển nó bảo đảm được cao nhất yếu tố bí mật và sự an toàn tính mạng - nghĩa là Điều khiển từ xa.

Có một công việc ở một ngành khác hấp dẫn hơn nhiều, Lễ nộp đơn xin vào đó. Trong khi chờ đợi được người ta nhận vào làm, Lễ quyết định đúc kết những gì đã thu lượm được trong quá trình theo dõi công việc chế tạo và lắp ráp máy biến thế – cũng là cách chờ đợi đến ngày chấm dứt hợp đồng. Ông chủ hãng Điện Khí tỏ ý tiếc khi biết Lễ không ký tiếp hợp đồng làm việc tại Công ty của ông nữa. Dù rất tế nhị, nhưng ông chủ cũng đã phác hoạ một tương lai xán lạn của Công ty, trong đó có chuyện tăng lương cho những người có năng lực - ý muốn nói đến Lễ. Cảm ơn ông chủ rất nhiều và hứa rằng nếu có thì giờ Lễ sẽ thường xuyên đến thăm ông, thăm những người thợ đã có thời gian gắn bó trong công việc.

Nơi thứ hai mà Lễ được nhận vào làm việc là một Công ty chế tạo máy bay dân dụng, tất nhiên là người ta cũng làm cả máy bay quân sự. Máy bay quân sự có nhiều điểm khác với máy bay dân dụng. Nó được thiết kế để có tốc độ lớn, độ bay cao hơn, có vòng lượn hẹp để tăng tính cơ động, được trang bị pháo, súng máy, bom cùng các thiết bị điện tử đặc biệt. Sau khi đã xem xét rất kỹ những gì được ghi trong hồ sơ của Lễ, người ta bố trí anh

vào làm việc tại Phòng Thiết kế của Công ty này. Thật không gì đáng mừng hơn. Việc được nhận vào đây cũng là chuyện hoàn toàn hợp lý - Lễ đã là Kỹ sư Hàng không sau những năm theo học thêm tại viện Khí động học Pa-ri. Những công việc ở đây rất gần với những gì mà Lễ đang theo đuổi.

Tại các nhà máy sản xuất ít nhiều có dính dáng tới Công nghiệp Quốc phòng, bộ phận thiết kế bao giờ cũng có những qui chế rất chặt chẽ. Được nhận vào làm việc tại bộ phận này đã là một cách thừa nhận không những chỉ năng lực cá nhân, mà cả "Lý lịch" của Lễ nữa. Sự cần mẫn, chăm chỉ miệt mài và kết quả mà Lễ có được, cùng với sự "kín tiếng" trong suốt những tháng năm dài có ảnh hưởng thuận lợi cho Lễ khi làm việc tại Phòng Thiết kế.

Là Kỹ sư Thiết kế, Lễ có quyền biết được tất cả những tài liệu hiện có trong Phòng và người ta đã giúp Lễ dễ dàng nắm bắt các ký hiệu tài liệu, sách báo cần thiết cho công việc. Điều đó thật thuận lợi. Trong những kệ sách kê thẳng tắp, cao gần đến trần nhà được bố trí dài theo tường, Lễ tìm được những hồ sơ cần thiết nhất cũng như những cuốn sách đề cập đến điều mình muốn biết. Trong số hồ sơ này có hàng chục cuốn nói về các lĩnh vực vũ khí trang bị trên máy bay, hàng trăm cuốn hướng dẫn thiết kế, chế tạo và sử dụng bom mìn, các loại súng pháo, súng bộ binh. Lễ được quyền tranh luận và cả tham gia góp ý các bản vẽ kỹ thuật với đồng nghiệp. Thường những lúc như vậy, Lễ luôn giữ được cho mình thói quen nói ít nhất, nhưng lại nghe và tiếp thu đầy đủ nhất ý kiến của các kỹ sư khác. Điều này cũng thật có lợi, đồng nghiệp trong phòng luôn coi Lễ là người có thể hỏi ý kiến được, bởi nói ít nhưng chắc chắn. Các kỹ sư ở phòng thiết kế vẫn thường có thói quen ngồi im lặng hàng giờ với các tập bản vẽ trước lúc chuyển nó sang cho khâu công nghệ. Còn Lễ thì ngồi im lặng để nghĩ đến các bản thiết kế mà một ngày nào đó mình sẽ thực hiện ở quê nhà.

Thiết kế và Công nghệ, tuy hai mà một. Sau khi đã có Thiết

kế, các Kỹ sư công nghệ sẽ vạch ra các qui trình chế tạo. Đây chính là lúc có các cuộc trao đổi kỹ lưỡng nhất về ý đồ của tác giả thiết kế đối với sản phẩm đó. Lễ luôn luôn lắng nghe một cách có ý thức nhất mỗi lúc có những cuộc tranh cãi giữa Kỹ sư Thiết kế và Kỹ sư Công nghệ về một dạng sản phẩm mới. Người thiết kế và người lập công nghệ luôn sát cánh bên nhau khi theo dõi các bước gia công ở xưởng về một sản phẩm mới. Trong sự gắn bó ấy, Lễ vẫn thường xuống xưởng cùng các đồng nghiệp. Vậy là với một chi tiết cải tiến được dùng để thay thế chi tiết cũ trong sản xuất máy bay - dân dụng cũng như quân sự - dù đã được tìm hiểu nhiều tài liệu nhưng thực tế vẫn phong phú hơn rất nhiều. Chi tiết mới đó, Lễ được biết từ trong ý đồ - qua trao đổi giữa các đồng nghiệp, nhìn thấy khi nó được thể hiện trên bản vẽ, được biết nó phải tiến hành những bước công nghệ nào. Khi đã hoàn chỉnh, chi tiết đó được kiểm nghiệm qua một bộ phận chuyên môn và qua chính thực tế sử dụng khi đã lắp ráp. Lễ cố gắng ghi chép và làm rõ những nhận xét của riêng mình về quá trình đó.

Cũng trong thời gian xuống xưởng, Lễ thường quan sát các bộ phận máy bay, kết cấu và đặc tính, những điểm hạn chế qua hình dáng bên ngoài của máy bay dân dụng so với máy bay chiến đấu. Bộ phận nào của máy bay thường gặp sự cố, phần nào dễ trúng đạn, nhất là khi đang bay v.v...

Phòng thiết kế của Công ty chế tạo máy bay là một nơi nghiêm mật. Nhưng ở đây trình độ là quan trọng, người ta đối xử theo trình độ. Kỹ sư Phạm Quang Lễ được công ty quý trọng vì anh là một Kỹ sư có thực tài. Để tích lũy được nhiều kinh nghiệm, cứ nửa năm Kỹ sư Phạm Quang Lễ lại đổi chỗ làm việc một lần. Anh đã lần lượt làm việc trong ba Công ty chế tạo máy bay của nước Pháp.

Khi đi làm, lương của Phạm Quang Lễ tăng gấp năm lần so với học bổng thời anh còn là sinh viên. Anh dành phần lớn tiền để mua sách và thường xuyên tới các quán sách cũ tìm tài liệu.

Là một kỹ sư làm việc trong phòng thiết kế của một Công ty chế tạo máy bay, anh có đầy đủ danh nghĩa để mua các tài liệu mà khi còn là sinh viên anh không dám hỏi mua. Phạm Quang Lễ đã tìm được cho bộ sưu tập tài liệu về vũ khí của mình nhiều cuốn sách có giá trị: bộ binh thư mới của nước Đức, bộ địa lý chính trị và quân sự của Hao-hốp, các tạp chí về phi cơ dân dụng và phi cơ quân sự, bộ tạp chí chuyên ngành về súng pháo của nước Pháp, tạp chí pháo binh Mỹ, bộ sách về thuốc nổ quân sự, tạp chí súng bộ binh đề cập tới những vấn đề của súng trường, tiểu liên và súng máy... Anh đã đọc hết các tài liệu ấy, sau đó phân tán bớt ở nhà bè bạn tin cậy.

Vào những tháng đầu khi Lễ mới đi làm, không khí chính trị Châu Âu rất căng thẳng. Cuộc chiến tranh giữa Đức và Pháp có thể bùng nổ bất cứ lúc nào. Nước Pháp ráo riết chuẩn bị chiến tranh. Những trận địa chống tăng được xây dựng ở các ngả đường quan trọng. Trên các cầu sông Xen, quân đội bố trí những trận địa bắn máy bay gồm những cụm pháo Bô-pho 40 ly và các pháo phòng không tầm cao...

Kỹ sư Phạm Quang Lễ đã nhiều lần tới quan sát các ụ súng đó. Với cương vị một Kỹ sư chế tạo máy bay, anh có thể hỏi về súng phòng không mà không sợ bị cơ quan an ninh theo dõi. Những người lính pháo Pháp, trong không khí hừng hực của cuộc chuẩn bị chiến đấu bảo vệ đất nước, không làm gì đến anh khi anh tới gần họ. Trái lại, họ sẵn sàng chỉ bảo một vài điều gì đó, nếu anh cần hỏi.

Cuối năm 1939, cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Những sư đoàn quân Đức tinh nhuệ, từ nước Bỉ rầm rộ tiến vào nước Pháp. Phạm Quang Lễ tin rằng sự xâu xé giữa các nước đế quốc sẽ dẫn đến những biến động rất lớn ở các thuộc địa. Nước Việt Nam, với truyền thống bất khuất được nuôi dưỡng qua các thế hệ, nhất định sẽ làm một cuộc cách mạng lật đổ ách thực dân, giành độc lập. Phạm Quang Lễ càng khẩn trương chuẩn bị chờ dịp về nước phục vụ cách mạng.

Là một thanh niên tuấn tú, khiêm nhường, Phạm Quang Lễ đã chiếm được nhiều tình cảm của bạn bè Pháp, trong đó có cả một thiếu nữ xinh đẹp rất quí mến anh, thường xuyên chăm sóc anh. Nhưng anh đã khéo léo giải thích để cô bạn gái hiểu được trách nhiệm nặng nề của anh đối với Tổ quốc và hai người chia tay nhau trong niềm thương cảm, giữ mãi những tình cảm cao đẹp về nhau.

Để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai khởi đầu vào năm 1939, nhà nước Đức phát xít đã tổng động viên mọi nguồn nhân, tài, vật lực, tập trung phát triển các loại vũ khí mới. Nước Đức trở thành một Trung tâm Kỹ thuật cao của châu Âu và thế giới. Phe Trục phát xít Đức - Ý - Nhật được hình thành. Những nhà khoa học gốc châu Á (được xem là thân Nhật Bản) được nhận vào làm việc không mấy khó khăn trong các nhà máy của Đức. Lợi dụng tình thế này, năm 1942 Phạm Quang Lễ xin vào làm việc tại nhà máy Halle nằm ở miền trung nước Đức, chuyên chế tạo máy bay thuộc hãng Messerschmidt. Ngoài ra, anh còn làm việc tại Viện nghiên cứu vũ khí, kỹ thuật hàng không của Đức. Thời gian làm việc tuy chỉ có vài tháng, nhưng cũng đã giúp cho Phạm Quang Lễ nắm được một số kỹ thuật mới và học được phương pháp tổ chức rất khoa học của Đức. Thời kỳ này có một việc may mắn đối với kỹ sư Phạm Quang Lễ là chỉ một thời gian ngắn sau khi anh rời Halle, nhà máy đã bị quân đồng minh ném bom tan tành. Lúc đó, nếu Phạm Quang Lễ còn làm việc ở đấy thì không biết chuyện gì đã xảy ra với anh.

7. BÁC HỒ VỚI TRẦN ĐẠI NGHĨA

Cuộc đời Phạm Quang Lễ mặc dầu gian truân, nhưng đã có lúc gặp may. Đối với anh, không có gì may mắn hơn là được gặp Bác Hồ, được Bác giao cho nhiều trọng trách và được tạo mọi điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ. Bác đã chắp cánh cho tài năng của anh bay bổng.

Ngày 31/5/1946 hai chiếc máy bay Đa-cô-ta (Dakota) kiểu Mỹ chở Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Phạm Văn Đồng và phái đoàn Chính phủ ta đi thăm chính thức nước Pháp. Cùng đi trên máy bay về phía Pháp có tướng Sa-lan (Salan) và một số nhân viên kỹ thuật. Máy bay bay rất chậm, chừng 280 cây số/ giờ và mỗi ngày chỉ bay trên một ngàn cây số. Cuộc hành trình từ Hà Nội đến Pháp, vừa đi vừa nghỉ, mất hơn 10 ngày qua các thành phố Pê-gu (Pégou- Miến Điện), Can-cút-ta (Calcutta), A-gơ-ra (Agra), Ấn Độ, Ka-ra-si (Karachi, Pakistan), Ha-bac-na (Habagna, I-rắc), Lơ-ke (Le Caire, Ai Cập). Sau khi thăm một số nơi trên đất Pháp, 16 giờ 15 phút ngày 22/6/1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn Việt Nam đến Pa-ri. Sân bay Lơ Buốc-giê (Le Bourget) đông nghịt người. Các quan chức Pháp, người Pháp và kiều bào ta sống ở Pháp, cờ, hoa, khẩu hiệu nô nức ra đón vị Chủ tịch đầu tiên của nước Việt Nam độc lập. Một lá cờ đỏ sao vàng lớn bay phấp phới trên cột cờ cao nhất ở sân bay. Đón Hồ Chủ tịch tại chân cầu thang máy bay có bộ trưởng Bộ Hải ngoại Mu-tê (Moute), bộ trưởng Bộ lễ tân và các đại biểu của Chính phủ Pháp, các tướng lĩnh đại biểu cho các binh chủng Hải, Lục, Không quân. Sau lễ chào cờ và cử hành quốc ca hai nước, Việt Nam và Pháp, Hồ Chủ tịch đi duyệt đội quân danh dự. Hàng

ngàn kiều bào, trí thức, lao động, phụ nữ, nhi đồng, đủ mặt các giới hoan hô, mừng rỡ.

Hôm nay kiều bào ta ai cũng nhớ rằng, mấy năm trước khi họ bước chân ra đi, Việt Nam còn là xứ thuộc địa. Nay nước ta đã trở nên một nước độc lập dân chủ, tự do. Trông thấy Hồ Chủ tịch và phái đoàn, trông thấy lá quốc kỳ Việt Nam rực rỡ bay trên nước Pháp, đồng bào ta tưởng như trông thấy Tổ quốc yêu quý của mình. Được chứng kiến việc Chính phủ Pháp tiếp rước Hồ Chủ tịch một cách rất long trọng và nhân dân Pháp đối với Hồ Chủ tịch một cách rất thân mật, ai ai cũng nhận thấy rằng lần này là lần đầu tiên, nhân dân Việt Nam được mở mặt, mở mày với thế giới. Vì vậy, kiều bào ta ai cũng hớn hở, vui mừng, sung sướng.

Thời ấy, bà con người Việt ở Pháp khá đông. Nước Pháp vừa mới thoát ra khỏi gót giầy xâm lược của phát xít Đức nên cũng đang đứng trước nạn khan hiếm hàng hoá tiêu dùng nghiêm trọng. Sản xuất cần được phục hồi nhanh chóng nên cũng thu hút nhân lực rất mạnh. Bà con Việt kiều phần đông là trai tráng bị bắt sang Pháp làm lính đánh thuê. Số này đang trở thành nguồn nhân lực đáng kể ở Pháp sau chiến tranh. Đội ngũ trí thức người Việt gồm các viên chức, sinh viên các trường đại học cũng khá đông. Nước nhà vừa giành được độc lập thì tại Pháp cũng nổi lên phong trào học quốc ngữ, học nghề do trí thức người Việt phát động và hướng dẫn. Họ học để về bắt tay vào phục hưng đất nước sau hàng trăm năm dưới chế độ phong kiến và đế quốc. Phạm Quang Lễ càng nôn nóng có dịp trở về Tổ quốc để phục vụ.

Từ nhiều nguồn tin, Lễ biết được rằng ngay từ tháng 6 năm 1911, ở tuổi 21 Bác Hồ đã ra đi tìm đường cứu nước. Người đã sống nhiều năm tại Pháp và làm nhiều công việc khác nhau để sống và hoạt động yêu nước. Lần này Bác Hồ trở lại Pháp trong cương vị nguyên thủ quốc gia của một nước độc lập.

Hồ Chủ tịch đến dinh thủ tướng Pháp trong một đoàn xe trang trọng có mô tô đi hộ tống và xe cảnh sát đi dẹp đường. Tại

đây, đội quân danh dự nghiêm trang kính chào, quốc ca hai nước nổi lên. Trong bài diễn văn chào mừng, thủ tướng Bi-Đô (Bidault) nói:

"Thưa Chủ tịch, Ngài đến đây có một ý nghĩa rất sâu xa. Nó làm cho tình thân thiết giữa hai nước chúng ta khăng khít lại. Có một giai đoạn tình thân thiết ấy bị mờ ám, nhưng nó sẽ trở nên mạnh hơn, bền hơn, vì nó là sự khôn ngoan và vì lợi ích chung mà chúng ta đã hiểu rõ trong những sự biến.

Chúng ta muốn rèn đúc tình cảm đó trong sự tự do và lòng tin cậy. Đó là những điều kiện dẫn đến kết quả hay.

Thưa Chủ tịch, việc Ngài đến đây là một đảm bảo quý báu cho sự sáng tạo mới mẻ và nhân đạo: ấy là Liên bang Pháp quốc.

Vài hôm nữa, đại biểu của Ngài và đại biểu của nước Pháp sẽ gặp nhau ở cung Phông-ten-nơ-blô (Fontainebleau), là một địa danh lịch sử và nổi tiếng.

Chúng ta sẽ làm việc cùng nhau một cách thành thật và chúng ta đều tin rằng chủ nghĩa nhân đạo là nền tảng mà những nhà triết học phương Đông và phương Tây xây đắp mối quan hệ giữa những người tự do, để tìm hiểu sự tiến bộ. Đó là lý tưởng của tất cả các xã hội dân chủ.

Chắc rằng chúng ta sẽ gặp nhiều khó khăn. Nhưng chúng ta sẽ đối phó với những khó khăn một cách thật thà, với một lòng kiên quyết để chinh phục nó.

Tôi chắc rằng: Chúng ta sẽ vượt qua những điều không hợp với công lý và lợi ích chung".

Hồ Chủ tịch đáp lại:

"Thưa Chủ tịch, sự chiêu đãi ân cần của nhân dân và Chính phủ Pháp làm cho tôi rất cảm động. Tôi xin thay mặt nhân dân Việt Nam cảm ơn Chủ tịch và nhờ Chủ tịch cảm ơn nhân dân Pháp về thịnh tình mà nhân dân và Chính phủ Pháp đã dành cho Chủ tịch nước Việt Nam.

Trong khi chưa được gặp Chính phủ Pháp, tôi có dịp đi thăm một số vùng nước Pháp, trông thấy phong cảnh tốt tươi, tìm hiểu nhân tình, phong tục. Tôi đã đi qua xứ Bat-scơ (Basque). Dân ở đó tuy giữ nguyên tiếng nói, văn chương và phong tục của họ, nhưng họ vẫn tự cho mình là dân Pháp. Các tỉnh ở Pháp khác nhau nhiều, nhiều đến nỗi làm cho thế giới lạ lùng. Nhưng sự khác nhau đó không ngăn trở nước Pháp là một nước thống nhất. Mai sau, Liên bang Pháp quốc tụ họp những dân tộc tự do và khác nhau, sẽ làm cho thế giới ngạc nhiên về sự đoàn kết và thống nhất của nó.

Chúng ta sẽ cùng nhau xây đắp Liên bang Pháp quốc trên nền tảng dân chủ thật thà...

Pa-ri sẽ giúp cho Việt Nam và nước Pháp đoàn kết trong phạm vi Liên bang Pháp quốc; Việt và Pháp là hai dân tộc tự do, bình đẳng, đều có lý tưởng dân chủ, đều ham muốn tự do, hai bên đều muốn liên lạc với nhau bởi những mối tình cảm thân thiết.

Nhờ Pa-ri mà Việt Nam bước lên con đường độc lập. Tôi chắc rằng: Việt Nam độc lập sẽ giữ một vai trò trọng yếu trên bờ Thái Bình Dương. Đó là một sự vẻ vang cho nước Pháp.

Trong lúc bàn định mối quan hệ giữa nước Pháp và Việt Nam mới, chắc rằng Hội nghị Pháp-Việt sẽ gặp những vấn đề khó khăn. Song sự thành thật và lòng tin cậy của hai bên sẽ vượt qua mọi trở ngại. Chúng ta đã gạt bỏ đế quốc chủ nghĩa cường quyền và quốc gia chủ nghĩa hẹp hòi, vì cả hai đều không hợp thời. Chúng ta đều có chung một lý tưởng triết học phương Đông và phương Tây, đều theo một đạo đức chung: "Chớ làm cho người những điều mình không muốn người làm cho mình". Tôi chắc rằng, theo những điều kiện đó thì cuộc Hội nghị này sẽ có kết quả hay.

Thưa Ngài, tôi tin chắc: nhờ sự cộng tác thực thà và thân thiện, hai nước chúng ta sẽ làm gương cho thế giới. Chúng ta sẽ

làm cho thế giới thấy rằng: do lòng tin cậy hai bên mà những dân tộc bình đẳng và tự do luôn luôn giải quyết được những vấn đề rất khó...".

Ngày 6/7/1946 Hội nghị Việt - Pháp khai mạc ở cung Phông-ten-nơ-blô, cách Pa-ri chừng 60 cây số. Tại đây có treo quốc kỳ Việt - Pháp. Khi phái đoàn ta tới thì đội âm nhạc cử quốc ca hai nước. Trưởng đoàn Việt Nam Phạm Văn Đồng nói: "*...Trong lúc dân Việt Nam ra sức chống Nhật, thì Chính phủ Vi-chị (Vichy) lại bán Đông Dương cho kẻ thù. Đến tháng 8 năm ngoái, dân Việt Nam nổi dậy đấu tranh giành lấy chính quyền, thành lập nước cộng hoà dân chủ. Từ ngày đó, nước Việt Nam là một nước độc lập. Khắp Trung, Nam, Bắc phấp phới lá cờ đỏ sao vàng. Dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch, các địa phương đã bắt tay vào công tác trong cuộc hoà bình mới để kiến thiết Tổ quốc Việt Nam.*

Nhưng hoàn cảnh thình lình thay đổi, quân đội Pháp kéo vào, cuộc chiến tranh lại bùng nổ. Rồi đến Hiệp định ngày 6/3/1946.

Chúng tôi lấy làm đau đớn mà phải nói rằng, người Pháp ở Việt Nam không thi hành đúng những điều khoản ghi trong Hiệp định. Họ đã không đình chiến, lại tìm cách lấn thêm, gần đây họ lại chiếm vùng Kontum ở Trung Kỳ. Họ có hành động táo bạo tại Bắc Kỳ, như việc chiếm Phủ toàn quyền cũ.

Nhưng trước hết, chúng tôi hết sức phản đối sự chia rẽ Tổ quốc chúng tôi, hết sức phản đối người Pháp ở Sài Gòn lập ra một nước và một chính phủ Nam bộ .

Thưa các ngài, Hiệp định ngày 6/3/1946 đã để cho quân đội Pháp đi vào miền Bắc một cách dễ dàng. Song, đồng thời người ta lại khiêu khích ở miền Nam. Chúng tôi phải nói thật thà rằng, cách hành động đó không giúp cho cuộc đàm phán thêm dễ dàng, không làm cho sự cộng tác giữa hai dân tộc Việt - Pháp đạt được kết quả.

Chúng tôi muốn cộng tác. Vì chúng tôi yêu mến Tổ quốc của chúng tôi, cho nên chúng tôi muốn cộng tác với nước Pháp, trong một đại gia đình gồm những nước dân chủ tự do.

Chúng tôi muốn tham gia vào Liên bang Pháp quốc xây đắp trên cái nền bình đẳng, bác ái.

Chúng tôi hiểu rằng đó là chính sách của nhà đại chính trị là Chủ tịch Bi-đô (Bidault), một vị lãnh tụ mà chúng tôi rất kính trọng. Chúng tôi tin rằng, nếu theo chính sách đó thì cuộc đàm phán sẽ có kết quả hay".

Giới báo chí Pháp đặc biệt quan tâm đến chuyến thăm Pháp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Các nhà báo cũng có cảm tình đặc biệt đối với Người.

Trong cuộc tiếp các nhà báo tại Pa-ri vào lúc 18 giờ ngày 11/7/1946, Hồ Chủ tịch đã tuyên bố 6 điều sau đây:

1. Việt Nam đòi quyền độc lập. Độc lập không phải là hoàn toàn tuyệt giao với Pháp, nhưng ở trong Liên hiệp Pháp quốc, vì như thế thì lợi cả cho hai nước. Về mặt kinh tế và văn hoá, Việt Nam vui lòng cộng tác với Pháp.

2. Việt Nam tán thành Liên bang Đông Dương với Cao Miên, Ai Lao, nhưng quyết không chịu có một Chính phủ liên bang.

3. Nam bộ là một bộ phận của nước Việt Nam: không ai có quyền chia rẽ, không lực lượng nào có thể chia rẽ.

4. Việt Nam sẽ bảo hộ tài sản của người Pháp. Nhưng người Pháp phải tuân theo luật lao động của Việt Nam và Việt Nam giữ quyền mua lại những sản nghiệp có quan hệ đến Quốc phòng.

5. Nếu cần đến những người cố vấn, thì Việt Nam sẽ dùng đến người Pháp trước.

6. Việt Nam có quyền phái sứ thần và lãnh sự đi các nước.

Hồ Chủ tịch nói tiếp:

"Tôi tin nước Pháp mới. Tôi có gặp nhiều người Pháp hữu trách, họ đều hiểu chúng tôi. Về phần chúng tôi, chúng tôi rất thực thà. Chúng tôi mong rằng người khác cũng thật thà với chúng tôi. Chúng tôi quyết không chịu hạ thấp mình mà chúng tôi cũng không muốn hạ thấp nước Pháp. Chúng tôi không muốn đẩy người Pháp ra khỏi Việt Nam. Nhưng chúng tôi nói với họ: các người hãy phái đến nước chúng tôi những kỹ sư, những nhà khoa học, những vị giáo sư, phái đến những người biết yêu chuộng chúng tôi, chớ có phải qua những người muốn bóp cổ chúng tôi.

Việt nam cần nước Pháp. Nước Pháp cũng cần Việt Nam. Chỉ có lòng tin cậy lẫn nhau và sự cộng tác thật thà bình đẳng, thì mới đi đến kết quả thân thiện giữa hai nước".

Hôm sau, các báo đăng tải và bình luận rất nhiều về cuộc nói chuyện đó. Nhiều báo ca ngợi Hồ Chủ tịch đúng đắn và chân thành.

Một tờ báo đã bình luận: "Những lời đó chứng tỏ rằng Hồ Chủ tịch và Chính phủ Việt Nam quyết tâm dàn xếp quan hệ Việt - Pháp bằng cách hiểu nhau và lòng hữu ái giữa hai dân tộc. Thế mà có một vài tờ báo Pháp có thái độ thật khó thương, họ bày đặt những chuyện giả dối vô lý để khiêu khích. Họ muốn phá tình thân thiện giữa hai dân tộc Việt - Pháp. Làm như vậy là có hại cho tổ quốc Pháp".

Ngày 26/7/1946 phóng viên báo *"Tự do"* (La Liberté) đăng những dòng sau đây ca ngợi Hồ Chủ tịch:

"Cụ Hồ Chí Minh , Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mới tiếp tôi một cách rất giản đơn. Cử chỉ của Cụ bao giờ cũng giản đơn như vậy. Cụ là một người đã có tuổi. Một cặp mắt rất tinh nhanh và hiền hậu, nét mặt hiền lành nhưng có vẻ kiên quyết, một bộ râu đen làm cho diện mạo của Cụ thêm vẻ á Đông. Cụ mặc một bộ quân phục, không trang sức gì cả, làm cho người ta liên tưởng đến người cách mệnh Tháng Mười. Cụ nói thong

thá, rất thạo tiếng Pháp, biết cả nhịp điệu của nó. Giọng nói rõ ràng, minh bạch nhưng không trau chuốt, không làm kiểu cách. Chung quanh Cụ có những người thanh niên thông minh và yêu nước. Cụ vững vàng nâng trên vai cả cái vận mệnh một dân tộc mà Cụ là đại biểu những đức tính đặc biệt của dân tộc đó.

Sự nghiệp của Việt Nam tức là sự nghiệp của báo *Tự do* chúng ta. Hôm nay gặp Cụ Hồ, ta hỏi chuyện gì bây giờ? Thôi để Cụ nói ta nghe vậy.

Cụ nói: *"Hiện nay chúng tôi phải giải quyết những vấn đề khó khăn cấp bách. Trước hết, người ta phải để cho chúng tôi yên, đặng chúng tôi tổ chức tương lai của nước chúng tôi. Sản xuất là công việc thứ nhất của chúng tôi, vì tương lai của chúng tôi do sự sản xuất mà định đoạt. Chúng tôi phải chống nạn đói, làm sao cho dân đủ ăn. Đồng thời, chúng tôi phải dạy dỗ dân chúng tôi. Làm cho mỗi người dân Việt Nam hiểu ít nhiều khoa học và nghề nghiệp mới. Chúng tôi phải mở mang những cơ quan dân chủ, để làm cho cuộc kiến thiết được vững vàng.*

Về mặt thuốc men, chúng tôi còn thiếu nhiều. Chúng tôi cần phải chống lại các thứ bệnh tật. Chúng tôi phải làm thế nào cho những người đau ốm đều được chăm sóc tử tế, bất kỳ giàu hay nghèo.

Chúng tôi muốn làm theo những điều trong Kinh Đạo đã nói: nghĩa là làm sao cho dân Việt Nam ai cũng có quyền sống.

Chúng tôi hoan nghênh những chuyên gia Pháp, họ có thể có lòng giúp đỡ chúng tôi.

Chúng tôi đòi độc lập, nhưng độc lập không phải là đoạn tuyệt với nước Pháp.

Sau cuộc chiến tranh, kinh tế nước Pháp khó khăn. Nước Pháp tự xưng là có 100 triệu người. Nhưng trong số đó, 60 triệu người là nô lệ. Trách nhiệm của chúng ta là làm sao cho 60 triệu người đó tham gia vào đời sống Pháp một cách tự do.

Nước Pháp cần đến chúng tôi. Chúng tôi cũng cần đến nước Pháp.

Vấn đề chính là nước Pháp làm thế nào mua được tấm lòng của 20 triệu dân Việt Nam tự do. Muốn như vậy thì không nên tìm cách "lừa gạt" chúng tôi, không nên sinh chuyện lôi thôi vô ích.

Phải biết rằng Nam bộ là một bộ phận của nước Việt Nam. Không ai chia rẽ chúng tôi được. Vừa rồi người Pháp chiếm đóng Phủ toàn quyền cũ, đó là một việc đáng tiếc. Phải biết rằng chính sách đó không được lâu dài".

Tôi hỏi ý kiến Hồ Chủ tịch về tình hình thế giới, có thể xảy ra chiến tranh hay không?

Hồ Chủ tịch nói: "*Một cuộc chiến tranh bằng bom nguyên tử có thể tiêu diệt một nửa loài người. Nga thì mạnh về tinh thần. Mỹ thì mạnh về vật chất. Phải có một bên trung lập khá mạnh, để dàn xếp, để tránh khỏi chiến tranh. Nước Pháp có thể làm bên trung lập đó. Nhưng muốn như vậy, thì nước Pháp phải làm tròn nhiệm vụ của mình, phải đem tất cả các nước trong Liên bang Pháp quốc cùng gánh chung nhiệm vụ vẻ vang đó. Có như thế, thì nước Pháp mới trở nên một nước giàu về kinh tế và mạnh về chính trị*".

Từ ngày Hồ Chủ tịch đến Pa-ri, kiều bào mừng rỡ lắm, từ sáng cho đến chiều, suốt ngày có người đến thăm. Tuy biết Hồ Chủ tịch bận khách nhiều, ít nói chuyện được, nhưng kiều bào vẫn đến hỏi thăm anh em tuỳ tùng. Biết rằng Hồ Chủ tịch mạnh khoẻ, thì mọi người vui vẻ ra về. Có khi kiều bào làm bánh, hoặc mua trái cây đem biếu. Sợ Bác không nhận thì thu thu giấu giấu, bí mật để một nơi không cho Bác biết. Vì Hồ Chủ tịch bao giờ cũng chỉ mặc một bộ áo vải vàng mà các báo khác thường nói đến và cả nước Pháp đều biết, nên có mấy kiều bào bí mật mua vải, góp may cho Người một bộ áo khác. Không ngờ Bác biết được, ngăn cản không cho may. Anh chị em rất áy náy, nhưng

không thể làm khác được. Bác rất cảm động trước tấm lòng tin yêu của kiều bào.

Lần đầu tiên anh Lễ được biết đến tên tuổi Nguyễn ái Quốc là vào năm 1936. Lời nói của Người khi đó: *"Chỉ có chủ nghĩa Mác-Lê-nin mới cứu được Việt Nam khỏi ách nô lệ"*, đã định hướng về mặt chính trị cho anh. Anh tìm đọc sách của các đảng viên cộng sản Pháp. Anh ao ước được gặp lãnh tụ Nguyễn ái Quốc mà sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, mọi người đều gọi dưới cái tên kính yêu là Bác Hồ. Anh Lễ cũng có mặt trong đoàn đại biểu Việt kiều ra đón Bác tại sân bay. Anh ngạc nhiên thấy vị Chủ tịch nước ăn mặc rất giản dị trong bộ ka-ki màu vàng với nét mặt hiền từ, vui vẻ, khiêm tốn và đôi mắt rất sáng. Thông qua anh Hoàng Xuân Mẫn (em giáo sư Hoàng Xuân Hãn), Chủ tịch Hội Việt kiều ở Pháp, chỉ ba ngày sau khi Bác Hồ đến Pa-ri, kỹ sư Phạm Quang Lễ được tiếp kiến Người. Những ngày Bác ở trên đất Pháp và trên đường về nước, anh được thường xuyên đi theo Bác. Bác đã có ảnh hưởng quyết định đối với cuộc đời cách mạng sau này của anh. Anh đã học được ở Bác rất nhiều điều. Bác đã chắp cánh cho tài năng của anh bay cao. Trong thời gian ở Pháp, kỹ sư Lễ được thường xuyên gặp Bác tại khách sạn Roay-an Mông-xô (Royal Monceau) và cùng Bác đi thăm các tổ chức Việt kiều, một số cơ sở Đảng Cộng sản Pháp, thăm điện Véc-xây (Versailles), vùng Noóc-măng-đi (Normandie), một chiến trường quan trọng trong chiến tranh thế giới thứ hai, đặt vòng hoa tại đài chiến sĩ vô danh... Anh tâm sự: "Tôi rất ưa thích sự giản dị phi thường của Bác, lối làm việc khoa học, lòng nhân đạo, độ lượng, cũng như sự linh hoạt ứng biến trước mọi tình thế. Đi theo Bác, đến đâu tôi cũng thấy Bác được nhân dân lao động Pháp hoan nghênh nồng nhiệt, kính mến sâu sắc, bởi vì Bác là một trong các đồng chí đã sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp. Bác thấu hiểu tâm lý mọi lớp người, kể cả trí thức. Riêng đối với tôi, một lần khi chỉ có Bác và tôi, Bác mới hỏi về hoạt động của tôi ở Pháp. Tôi báo cáo với Bác về hoạt động công khai (mà bà con

Việt kiều hầu như ai cũng biết và hoạt động bí mật (chỉ đồng chí Chủ tịch Hội Việt kiều biết, nhưng cũng không cụ thể)".

Bác hỏi Phạm Quang Lễ: "Nguyện vọng của chú lúc này là gì?". Anh Lễ trả lời rất nhanh cái điều đã ôm ấp từ buổi đầu xuất ngoại: "Dạ thưa, nguyện vọng cao nhất là được trở về Tổ quốc cống hiến hết năng lực và tinh thần". Được gặp bác và may mắn sống gần Bác trong thời gian Bác lưu lại ở Pa-ri, nhưng không phải lúc nào anh Lễ cũng có điều kiện thuận lợi để thưa với Bác quá trình theo học ở cả hai lĩnh vực dân dụng và quân sự – quân sự thì học "lén", dân dụng học chính thức, nhưng cũng để phục vụ cho quân sự. Anh cũng chưa có điều kiện báo cáo với Bác chuyện anh được một đồng chí cán bộ cao cấp Đảng Cộng sản Pháp giúp đỡ trong việc tìm hiểu chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Nhưng khi hai bác cháu ngồi nói chuyện với nhau về chiến tranh thế giới thứ hai, những kinh nghiệm rút ra được, anh Lễ mới mạnh dạn thưa với Bác những điều mình đọc được, rút ra được, vì anh đã đọc khá nhiều tài liệu về chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đọc hàng loạt bài viết mang tính đúc kết về 6 năm chiến tranh thế giới lần thứ hai. Trong những điều thưa với Bác, có một điều cả hai bác cháu đều tâm đắc: "Trong cuộc chiến tranh kéo dài 6 năm này, người ta đã để lộ một số bí mật về vũ khí hiện đại". Những bí mật nào đã bị lộ và người ta đang tiến hành công việc nào ở lĩnh vực này? Anh Lễ đã dành nhiều thời gian cho việc tìm hiểu điều đó.

Bác Hồ căn dặn: "Chú phải giữ kín. Pháp biết được sẽ không cho về nước. Thế nào chúng ta cũng đánh nhau với Pháp, chú phải chuẩn bị sẵn sàng tư liệu về vũ khí". Nhân được Bác hỏi về những bài học kinh nghiệm rút ra được từ chiến tranh thế giới thứ hai, anh Lễ thưa với Bác về nội dung của một cuốn sách quý-có thể coi là một cuốn binh thư về chiến tranh mà anh đã đọc được từ nguyên bản tiếng Đức – cuốn: "Bàn về chiến tranh" của Clau-dơ-vít (Karl von Clausewitz) – Ông là nhà lý luận quân sự thuộc đế chế Phổ, mất cách đây hơn 100 năm, đã để lại tập bản

thảo viết thành cuốn sách nói trên. Lê-nin coi Clau-dơ-vit là tác giả viết về quân sự sâu sắc nhất, lớn nhất, mà những luận điểm chủ yếu đã trở thành di sản không thể không thừa nhận. Sau này, trong kháng chiến chống Pháp nhiều nhà lãnh đạo Việt Nam đã đọc kỹ cuốn sách này.

Ngày 8/9/1946 Bác cho kỹ sư Phạm Quang Lễ biết là Hội nghị Phông-ten-nơ-blô không thành công, nước Pháp không chịu thừa nhận nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Bác nói: "Bác về nước, chú chuẩn bị về cùng Bác, hai ngày nữa ta lên đường". Đối với anh Lễ việc này rất dễ, bởi vì anh đã chuẩn bị từ lâu, đã xin thôi việc ở Hãng, mặc dù lúc đó anh là Kỹ sư trưởng chế tạo máy bay, được trọng đãi, hưởng lương rất hậu, mỗi tháng 5.500 Phrăng, vào thời điểm ấy, tương đương với 22 lượng vàng. Ngày 10/9/1946, đoàn xe lửa đặc biệt kéo theo hai toa hạng nhất từ Pa-ri đến cảng Tu-lông (Toulon), Mác-xây (Marseille) để xuống tàu thuỷ về nước. Đông đảo bà con Việt kiều, đại diện Đảng Cộng Sản Pháp, có cả vợ chồng tổng bí thư Đảng Cộng sản Pháp Mô-rit Tô-rê (Maurice Thorez), các quan chức cao cấp trong Chính phủ Pháp đã ra ga tiễn Bác Hồ. Bảy giờ sáng hôm sau, ngày 11/9/1946, xe lửa đến ga Li-ông (Lyon), tạm nghỉ. Hầu hết anh em đi theo Bác đều xuống sân ga dạo chơi, trên toa xe chỉ còn có Bác Hồ và anh Lễ. Bác hỏi anh:

- Đời sống ở trong nước còn đang rất khó khăn, chú về nước có chịu nổi không?

Anh Lễ trả lời:

- Thưa, tôi chịu nổi.

- Ở trong nước không có kỹ sư, công nhân về vũ khí, máy móc thiếu, liệu chú có làm việc được không?

- Thưa, tôi tin là làm được vì tôi đã chuẩn bị mười một năm ở bên Pháp.

Đến Marseille, đoàn nghỉ lại. Bác dẫn mọi người đến thăm bà con Việt kiều, gặp gỡ những người lính thợ O.S (Ouvrier spécia-

liste) và lính trơn O.N.S (Ouvrier non spécialiste), nói chuyện động viên họ cố gắng học tập, trau dồi nghề nghiệp, kiến thức, chuẩn bị ngày trở về xây dựng đất nước.

Chính phủ Pháp đã bố trí một máy bay riêng để đưa Bác Hồ về nước, nhưng Bác đã từ chối. Bác quyết định về nước trên chiến hạm Đuy-mông Đuyêc-vin (Dumont d'Urville) của Hải quân Pháp với đoàn lính thuỷ khoảng 150 người do đại tá Pháp Pi-e Ô-Nây (Pierre Oneil) chỉ huy. Chiến hạm này có nhiệm vụ chở quân và vũ khí tăng viện cho quân Pháp ở Đông Dương. Tàu đang chờ nhổ neo thì nhận được lệnh của Bộ Tư lệnh Hải quân Pháp đưa Chủ tịch Hồ Chí Minh và đoàn tuỳ tùng của Người về nước. Về phía Việt Nam, ngoài Bác và hai cán bộ giúp việc còn có kỹ sư Phạm Quang Lễ, Bác sĩ Trần Hữu Tước, kỹ sư luyện kim Võ Quý Huân, kỹ sư mỏ Vũ Đình Huỳnh. Tàu đi lênh đênh hơn một tháng trên mặt biển. Thực dân Pháp cố tình kéo dài ngày đưa Bác về nước chăng? Bởi vì khi xuất dương anh Lễ chỉ đi mất có 21 ngày! Ngồi trên tàu mọi người sốt ruột và lo lắng, nhỡ chiến tranh Việt-Pháp nổ ra thì sao? Chúng sẽ bắt tất cả làm tù binh, kể cả Bác. Điều an ủi mọi người là: Bác là linh hồn của cuộc kháng chiến, các đồng chí ở nhà chắc sẽ tìm mọi cách trì hoãn cuộc chiến tranh, đợi Bác về. Chiến hạm Đuy-mông Đuyếc-vin là một con tàu đã cũ kỹ, chạy lừ đừ trên biển và hay hư hỏng. Khi đi qua Hồng Hải nó đã phải ghé vào cảng Gi-bu-ti (Djibouti) nhiều ngày để sửa chữa. Từ cảng Tu-lông về Hải Phòng nó đã phải đi mất tới bốn mươi ngày.

Những ngày trên tàu, Bác dạy anh em học chính trị mỗi ngày ba lần: sáng, chiều, tối. Bác nói chuyện tình hình thế giới, tình hình trong nước. Bác nói: "Nước ta còn nghèo vì tám mươi năm bị đế quốc chiếm đóng, bóc lột. Đồng bào Nam bộ giờ đây còn đổ máu. Chúng ta còn phải gian khổ chiến đấu, hy sinh, chứ chưa phải được sung sướng ngay đâu. Các chú về chính là để phụng sự Tổ quốc, phục vụ đồng bào". Bác vui vẻ kể những câu chuyện về phong trào công nhân các nước Pháp, Anh, Đức, phong trào cách

mạng ở Nga..., về đời sống cực khổ của nhân dân lao động các nước tư bản, các nước thuộc địa, hay những mẩu chuyện về cuộc đời của Mác, Ăng-ghen, Lênin.

Lời Bác giản dị mà cảm động. Đối với cán bộ, Bác tin yêu hết lòng. Trước sức mạnh của quân thù, Bác không hề nao núng. Như để phô trương lực lượng hoặc sẵn sàng cho cuộc chiến ở Việt Nam, chiến hạm được trang bị súng, pháo, hệ thống thông tin liên lạc khá hùng hậu. Tuy nhiên, dưới mắt một kỹ sư đã từng tiếp xúc với vũ khí, trang bị hiện đại trong thế chiến thứ hai từ nhiều phía, anh Lễ tự nhủ, chẳng có gì ghê gớm cả. Anh chỉ lo tụi nó làm càn mà thôi. Hôm ấy, tên đại tá chỉ huy chiến hạm đốc thúc binh lính tập trận giữa biển khơi. Đại bác, pháo phòng không, liên thanh nổ đùng đoàng, khói đạn mù mịt. Mấy anh em cùng về nước với Bác lo lắm. Nhưng Bác vẫn điềm nhiên xoè diêm châm thuốc hút và mỉm cười: Người ta kiểm tra tinh thần các chú đấy!

Nếp sống bình dị, thư thái của Bác trên tàu đã nhanh chóng thu phục được cảm tình của các thuỷ thủ. Viên hạm trưởng đã phân công một số thuỷ thủ phục vụ riêng cho Bác, nhưng Bác không bao giờ gọi đến họ. Quản trị trưởng trên chiến hạm đã báo cáo với Hạm trưởng: "Ngài Chủ tịch rất ít quần áo. Vỏn ven chỉ có hai áo sơ mi, hai đôi tất, hai khăn mặt và hai quần áo lót. Ngài còn nói: Ngài sẽ tự giặt lấy quần áo, không phiền đến ai". Chuyện này lan truyền nhanh trong các thuỷ thủ. Họ không ngớt bàn tán về Chủ tịch Hồ Chí Minh, một "Quốc trưởng" giản dị đến lạ thường, và từ Chủ tịch họ dần dần có cảm tình với mọi thành viên của đoàn.

Bác còn chinh phục được cả viên đại tá Hạm trưởng. Ở trên tàu, Bác ngồi ăn cùng bàn với Hạm trưởng và Hạm phó. Bác khéo léo đề cập đến những vấn đề chính trị, đặc biệt là vấn đề Việt Nam. Việt Nam phải độc lập, độc lập trong tình bạn với nước Pháp. Người Pháp sẽ không bị xua đuổi, trừ những kẻ mang nặng đầu óc thực dân. Người Việt Nam biết phân biệt những

người Pháp của một nước Pháp chân chính. Nếu các bạn là những người bảo vệ nền độc lập của nước Pháp, không đi xâm lược, thì khi đến Việt Nam các bạn sẽ được đón tiếp nồng nhiệt ở khắp nơi trên đất nước chúng tôi. Sau những buổi trao đổi, bàn luận, Bác đã tranh thủ được sự đồng tình của viên Hạm trưởng.

Khi tàu đi ngang qua Ả Rập, Châu Phi, Châu Á, Bác nêu lên các sự kiện lớn của địa phương. Những câu chuyện Bác kể nhẹ nhàng, thoải mái, được liên hệ, phân tích như những bài học ngoại khóa bổ ích.

Vốn quen công tác huấn luyện, Bác nói ngắn gọn, súc tích, ít lời nhiều ý, có sức truyền cảm mạnh. Sau mỗi lần sinh hoạt, Người nêu lên các gợi ý để mọi người suy nghĩ chuẩn bị trước, buổi sau trao đổi tiếp. Trong số những người đi theo Bác bấy giờ, duy nhất chỉ có kỹ sư Phạm Quang Lễ quê ở Nam bộ. Phải chăng vì vậy, ngoài giờ sinh hoạt chung thỉnh thoảng Bác gặp riêng, hỏi han, trao đổi từ việc gia đình, cá nhân đến khơi gợi những tình cảm đối với quê hương Nam bộ ruột thịt. Niềm da diết, trăn trở của Người thể hiện trên đôi mắt, giọng nói, khi kể lại âm mưu chia cắt mảnh đất thiêng liêng của thực dân Pháp và bọn bù nhìn tay sai diễn ra cách đó mấy tháng, khi Người đang trên đường đến Pa-ri. Bác hỏi kỹ sư Lễ những kinh nghiệm về cuộc đại chiến thứ hai ở Châu Âu, khả năng và thực lực của quân đội Pháp hiện tại... Những câu chuyện trao đổi đã gợi lên cho kỹ sư Lễ hình dung phần nào đó các vấn đề đặt ra khi về Tổ quốc.

Một trăm lẻ hai ngày được ở kề cận bên Bác, trong đó có sáu mươi hai ngày ở Pa-ri và bốn mươi ngày lênh đênh trên mặt biển, đã giúp Phạm quang Lễ hiểu biết nhiều điều về chính trị. Đặc biệt, lớp huấn luyện trên chiến hạm Đuy-mông Đuyếc-vin - như kỹ sư Lễ xác định sau này - không có chương trình định trước, không có bài giảng theo lớp chính quy, chỉ do Bác Hồ trực tiếp tổ chức trong lòng đối phương, đã đem lại cho người trí thức một hành trang đầy đủ trước khi bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ. Chính Bác Hồ đã khai tâm cho những trí

thức cùng đi bài học về công tác "vận động quần chúng" mà trước mắt là vận động sĩ quan binh lính Pháp trên tàu có thiện cảm với đoàn Việt Nam, với cuộc chiến đấu chính nghĩa của ta. Sau này, theo quy định của ban Tổ chức Trung ương, mọi cán bộ cao cấp đều phải qua lớp học chính trị hai năm ở trường Nguyễn Ái Quốc. Vì hoàn cảnh công tác và cũng vì ngại ngồi học chính trị lâu, Bộ trưởng Trần Đại Nghĩa thường thoái thác, lấy lý do rằng ông đã được Bác Hồ trực tiếp giảng dạy về chính trị rồi, không ai có thể dạy tốt và sâu sắc hơn thế.

Ngày 20/10/1946 tàu cập bến cảng Hải Phòng. Cuộc đón rước Bác Hồ và đoàn tuỳ tùng diễn ra trong không khí vô cùng phấn khởi, hân hoan của mọi người. Con tàu kéo một hồi còi dài rồi từ từ tiến vào cảng. Hôm ấy bến cảng Hải Phòng rợp bóng cờ đỏ sao vàng. Những tiếng hò reo, những tiếng hô: "Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn năm", "Nước Việt Nam độc lập muôn năm" vang dội tưởng chừng như không bao giờ dứt. Bác bước lên khỏi tầu giữa hai đội quân danh dự, một bên là đội danh dự của quân Pháp, một bên là đội quân danh dự của Việt Nam. Trong khung cảnh đó, lòng kỹ sư Phạm Quang Lễ rạo rực niềm tin và tự nhủ phải làm sao cho xứng đáng với lòng tin cậy của Bác Hồ, phải góp phần xứng đáng vào cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược.

Ra đón Bác có các đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Quốc Việt. Sau khi đón tiếp và làm việc với Bác Hồ, đồng chí Võ Nguyên Giáp thân mật dẫn kỹ sư Phạm Quang Lễ đến bên cửa và nói: "Ở nhà rất mừng khi được tin anh về với Bác ". Kỹ sư Lễ cảm động nói: "Xin cảm ơn anh. Nhưng không hiểu tôi có làm được gì không? Được Bác Hồ cho về nước, tôi sẽ đem hết sức để phục vụ đất nước".

Vào thời kỳ đó quân đội Pháp rất ngạo mạn. Chúng tuyên bố sẽ tiêu diệt lực lượng của ta trong vòng tám ngày. Lời tuyên bố đó không phải không có căn cứ. Chúng đã đàn áp đẫm máu cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ trong vòng vài ngày.

Lần này chúng sẽ dùng xe tăng làm chủ lực để tiêu diệt ta. Vũ khí gì có thể chống được xe tăng? Không thể tiếp tục để các chiến sỹ cảm tử của ta ôm bom ba càng lao vào xe tăng địch và hy sinh thân mình.

Xa Tổ quốc 11 năm, về đến Hà Nội chỉ được nghỉ có bảy ngày, kỹ sư Phạm Quang Lễ phải lên ngay xưởng quân giới Giang Tiên ở Thái Nguyên nghiên cứu chế tạo súng chống xe tăng, dựa theo mẫu súng Ba-dô-ca của Mỹ với hai viên đạn dự trữ do anh Tạ Quang Bửu cung cấp. Công việc mới bắt đầu được ít ngày thì anh Lễ nhận được điện của Thứ trưởng bộ Quốc phòng Tạ Quang Bửu gọi về Hà Nội gấp để gặp Bác Hồ.

Ngày 5/12/1946, Bác Hồ cho mời kỹ sư Phạm Quang Lễ đến Bắc bộ phủ (nhà khách Chính phủ, số 12 Ngô Quyền hiện nay). Vừa thân mật, vừa rất trịnh trọng, Bác nói: "Kháng chiến sắp đến nơi rồi, hôm nay tôi gọi chú đến để trao cho nhiệm vụ làm Cục trưởng Cục Quân giới. Chú lo vũ khí cho bộ đội diệt giặc". Điều này đã làm cho kỹ sư Phạm Quang Lễ vô cùng xúc động, vì được Bác tin cậy và vì được lãnh tụ tối cao của dân tộc trực tiếp giao nhiệm vụ, mà còn tạo cho anh những điều kiện làm việc rất thuận lợi, Bác cho kỹ sư Phạm Quang Lễ được toàn quyền hành động trong việc chế tạo vũ khí, không phải thông qua bất kỳ cấp lãnh đạo nào khác. Bác còn nghĩ xa hơn nữa, Bác nói tiếp: "Việc của chú là việc đại nghĩa, vì thế kể từ nay, Bác đặt tên cho chú là Trần Đại Nghĩa. Dùng bí danh này để giữ bí mật cho chú và để bảo vệ cho gia đình, bà con chú còn ở trong Nam". Bác giải thích rất dí dỏm: "Một là họ Trần, không có họ với Bác, đấy là họ của Trần Hưng Đạo. Hai là, Đại Nghĩa là nghĩa lớn để chú nhớ đến nhiệm vụ của mình với nhân dân, với đất nước. Đại Nghĩa còn là chữ của Nguyễn Trãi trong Bình Ngô đại cáo: "Dĩ đại nghĩa nhi thắng hung tàn, dĩ chí nhân nhi địch cường bạo". Chú có ưng bí danh đó không?".

Một tuần sau, vào ngày 12/12/1946 Bác cùng đồng chí Võ Nguyên Giáp đi thăm trường Võ bị Sơn Tây. Bác giới thiệu anh

Nghĩa với mọi người: "Bác qua Pháp có dẫn về một chuyên gia vũ khí". Mọi người vỗ tay hoan hô nhiệt liệt và đầy tin tưởng, phấn khởi.

Bọn thực dân Pháp uất hận lắm. Chúng âm mưu bằng mọi cách ám sát kỹ sư Trần Đại Nghĩa. Bác Hồ đã chỉ thị bảo vệ anh một cách nghiêm mật. Có lần anh đi công tác từ chiến khu Việt Bắc vào Khu bốn, cả đơn vị vũ trang của đồng chí Vương Thừa Vũ đã được huy động để bảo vệ an toàn cho anh. Tháng 12/1990, một phóng viên Pháp, trong cuộc phỏng vấn giáo sư Trần Đại Nghĩa, có hỏi vui: "Tôi nghe nói trong kháng chiến chống Pháp, cụ Hồ cấm ông không được chết. Có phải thế không?". Giáo sư Trần Đại Nghĩa trả lời: "Cụ Hồ không cho tôi ra mặt trận. Cụ nói: Chúng tôi cần chất xám của chú".

Cuối năm 1947, giặc Pháp nhảy dù xuống Bắc Kạn hòng bất ngờ tiêu diệt cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến. Nhờ tinh thần cảnh giác và bảo vệ tốt, phần đông các cơ quan được sơ tán nhanh trong rừng sâu. Kỹ sư Trần Đại Nghĩa bị mất hết đồ đạc, vật dụng cá nhân. Sau đó, Bác Hồ gửi tặng anh một chiếc áo sơ mi, kèm theo những dòng chữ: "Chiếc áo sơ mi của đồng bào Thái Lan tặng Bác. Bác tặng lại chú mặc cho ấm để làm việc tốt". Giáo sư xúc động kể lại: "Chính hơi ấm của Bác đã truyền đến cho tôi qua chiếc áo trong những đêm ngồi một mình trong sương lạnh, tính toán các công thức, làm nhiệm vụ".

Bác Hồ luôn luôn sẵn sàng nghe những ý kiến đóng góp của giáo sư Trần Đại Nghĩa và cho phép giáo sư gặp bất kỳ lúc nào cần thiết. Giáo sư kể: "Mỗi lần, trước khi gọi điện cho anh Vũ Kỳ xin gặp Bác, tôi đều phải chuẩn bị xe sẵn, bởi vì thường Bác cho gặp ngay nếu không bận việc". Ngày 5/8/1964, Giáo sư đi nghỉ mát ở Sầm Sơn, dự định nghỉ mười ngày, nhưng thấy tình hình chiến sự căng thẳng, hôm sau giáo sư quay trở về ngay Hà Nội xin gặp Bác và đề nghị với Bác cho nhân dân sơ tán triệt để, nghi trang, ngụy trang và đào công sự nhằm tránh thiệt hại do máy bay ném bom xuống các thành phố, nơi đông đúc dân cư. Ý

kiến này do giáo sư rút ra từ kinh nghiệm của chiến tranh thế giới thứ hai: thành phố Hăm-buốc (Hamburg) của Đức bị oanh tạc làm chết non nửa triệu người, thành phố Béc-lin (Berlin) cũng có chín chục vạn người chết vì bom. Kinh nghiệm cho thấy, chỉ với hố cá nhân đơn giản cộng với ở phân tán cũng đã hạ tỷ lệ thương vong do bom gây ra chỉ còn năm phần trăm, bớt đi được 95 phần trăm.

Giáo sư Trần Đại Nghĩa nói: "Bác Hồ hiểu sâu sắc giới trí thức, tập hợp và thu phục được nhân tâm người trí thức, khích lệ họ đem tài năng phục vụ Tổ quốc". Bác Hồ rất tin cậy giáo sư Trần Đại Nghĩa, mỗi khi gặp các vấn đề khoa học kỹ thuật khó, Bác thường bảo cán bộ: "Hỏi ý kiến chú Nghĩa". Có lần Bác nói với anh: "Khi nào chú bị người ta trù dập, chú báo cáo ngay cho Bác biết để Bác giải quyết..". Ôi hạnh phúc biết bao khi người trí thức được làm việc dưới sự dìu dắt tận tình, sự chăm sóc ân cần và sự tin cậy hoàn toàn của lãnh tụ tối cao của dân tộc như vậy! Anh đã dồn hết sức lực và tâm trí đền đáp lại lòng tin và sự quan tâm của Bác. Trong rừng sâu Việt Bắc, anh làm việc hết sức mình, tới mức mắc chứng lao phổi. Cùng toàn quân, toàn dân và giới trí thức, anh đã xả thân mình phục vụ cho hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Ngay những ngày trước lúc qua đời, viện sĩ Trần Đại Nghĩa vẫn nhắc lại: "Tôi nhớ mãi mãi Bác Hồ kính yêu, vô cùng biết ơn Bác cho theo về nước, Bác luôn luôn chăm sóc và hướng dẫn tôi và trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, đã cho tôi các cương vị để có thể hoàn thành nhiệm vụ của đời tôi một cách có hiệu quả nhất và cái tên mà Bác đã đặt cho tôi cũng luôn luôn nhắc nhở tôi. Hàng năm cứ đến các ngày 10/9 (1946, rời Pa-ri về nước), 20/10 (1946, về đến Tổ quốc) và 5/12 (1946, Bác trao nhiệm vụ cục trưởng Cục Quân giới và đặt bí danh Trần Đại Nghĩa) lại làm cho tôi nhớ lại quá khứ một cách rất cảm động. Đó là những kỷ niệm lịch sử trong cuộc đời của tôi, càng nghĩ tôi càng cảm động, càng thấm thía công ơn của Bác, lòng thương yêu

của Bác đã dành cho tôi. Bác luôn luôn là hình ảnh thiêng liêng nhưng rất gần gũi với tôi. Trong tâm khảm tôi, một bên là ba má và chị tôi, còn một bên là Bác Hồ.

Tôi được nghe một đồng chí kể lại, đầu năm 1966 Bác nói với quân uỷ Trung ương: "Kháng chiến chống Pháp tôi đem chú Nghĩa về nước là để chú ấy phục vụ cho Quốc phòng. Nay kháng chiến chống Mỹ cũng đang gặp nhiều khó khăn về mặt vũ khí, đạn dược v.v..., sao lại để chú ấy ngồi làm việc ở cơ quan bên ngoài, không gọi chú ấy về giúp cho bộ Quốc phòng?". Sau đó tôi được gọi trở lại bộ Quốc phòng, làm Phó chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, phụ trách về kỹ thuật".

8. ÔNG PHẬT LÀM SÚNG

"Ông Phật làm súng" là danh hiệu mà Đại tướng Võ Nguyên Giáp có lần dùng để nói về kỹ sư Trần Đại Nghĩa. Nét nổi bật nhất và gây ấn tượng nhất với mọi người là tấm lòng nhân hậu, vị tha đầy tình người và đức độ của Trần Đại Nghĩa. Anh thực sự đau cái đau của dân tộc mình khi còn bị nô lệ, bị cảnh đói nghèo, cảm thương với từng thân phận, từng nỗi rủi ro của đời người. Là người có công lớn với Tổ quốc, nhưng anh luôn khiêm tốn, giản dị, luôn luôn gần gũi với mọi người, nâng đỡ thế hệ trẻ. Ai đã từng một lần được gặp anh thì không thể quên nét mặt đôn hậu, tiếng cười hồn nhiên sảng khoái và không khỏi khâm phục trí nhớ tuyệt vời, kiến thức uyên bác của anh.

Anh say mê công việc tới mức quên hết sự đời. Chuyện kể rằng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, một hôm anh Nghĩa ra tắm ở suối. Thấy lâu mà anh không về, mọi người bổ đi tìm, tưởng có chuyện gì không may xảy ra. Đến nơi thấy anh Nghĩa đang ngồi trên một tảng đá giữa dòng suối, người vẫn còn khô. Hoá ra vì mải mê suy nghĩ phương án làm thuốc súng cháy chậm nên anh quên cả tắm (các loại thuốc súng của ta khi đó đều phát cháy dữ dội ngay sau khi châm ngòi, không thể dùng làm thuốc phóng đạn được). Rời con suối, anh tìm một ống thép thích hợp và nhồi thuốc đẩy vào, cẩn thận ép từng lớp thuốc, hết lớp này đến lớp khác. Sau khi đã nhồi đầy ống thép, anh bắt đầu cho tiến hành thí nghiệm mức độ và thời gian cháy của lượng thuốc. Tất cả đều hồi hộp, chính anh cũng hồi hộp không kém bởi có một điều gì đó khiến anh nghĩ đến sự thành công của lần thí nghiệm này... Thuốc đẩy cháy dần từng lớp, từng lớp, chậm

nhưng rất đều. Đó chính là điều được mong đợi. Thí nghiệm ấy được tiến hành thêm một lần nữa. Kết quả lần thứ hai còn rõ ràng hơn lần trước: thuốc đẩy càng được ép nhiều lớp bao nhiêu, tốc độ cháy diễn ra càng chậm tương ứng. Vậy là vấn đề hóc búa nhất trong đề án chế tạo bom bay đã được giải quyết.

Chị Nguyễn Thị Khánh vợ anh Nghĩa kể lại: Có lần, trong ngày nghỉ anh được chị Khánh giao nhiệm vụ trông cháu bé. Anh vui vẻ nhận lời và nói chị cứ yên tâm. Khi đi chợ về, chị Khánh thấy cháu bé mặt mũi lem luốc, quần áo lấm bê bết, đang chơi nghịch một mình, còn anh thì đang mê mải đọc sách. Bị vợ la rầy, anh chỉ cười trừ. Anh Nghĩa sống rất giản dị, chan hoà với mọi người, chịu khó, chịu khổ, không khi nào phàn nàn về ăn, mặc. Vì mải tập trung suy nghĩ những vấn đề liên quan đến chế tạo vũ khí nên nhiều khi anh Nghĩa trở nên đãng trí, thậm chí không để ý đến bữa ăn, ăn cho qua chuyện, đi họp thì thường xuyên để quên mũ, nón, đi nhầm giầy dép. Có lần, chú liên lạc mua cho anh cái mũ khác và phải đề trên đó hàng chữ to để khỏi lẫn: "Mũ này là của ông Trần Đại Nghĩa".

Rận rệp cũng thường xuyên là kẻ thù của cán bộ ta trong kháng chiến. Anh Nghĩa cũng đã từng phải chịu đựng ghẻ lở do rận, rệp gây nên. Trên một báo tường của anh em Quân giới thời đó có vẽ một tranh biếm hoạ. Mấy con rận rủ nhau: "Tối nay họp nhé!". "Họp ở đâu?". "Tại sân cụ Nghĩa, áo sơ-mi". Điều này một mặt nói lên cuộc sống gian khổ của anh em quân giới trong rừng sâu, mặt khác cho thấy không khí chan hòa, dân chủ giữa người Cục trưởng và các chiến sĩ trong đơn vị.

Chị Khánh là người con gái của xứ quan họ, làm y tá tại bệnh viện Quân y Hà Nội từ năm 1945, chăm lo việc cứu chữa cho thương binh từ các mặt trận chuyển về. Chiến tranh toàn quốc bùng nổ, Quân y viện sơ tán khỏi Hà Nội, vào Vân Đình, Hà Đông rồi đi xa dần và cuối 1946 chuyển lên Tuyên Quang. Sau đó, chị Khánh được phân công về công tác ở cục Quân giới, nơi anh Nghĩa làm Cục trưởng. Tại đây chị gặp anh Nghĩa. Anh chị

làm lễ cưới năm 1947 tại Bắc Kạn. Chị Khánh kể lại: Đám cưới tổ chức rất giản dị tại cơ quan. Anh Nguyễn Duy Thái, Phó Cục trưởng cho xe xuống đón bố chị Khánh lên dự đám cưới. Có ý kiến nói anh Nghĩa nên viết thư mời Bác Hồ và Bộ trưởng Quốc phòng Võ Nguyên Giáp đến dự, nhưng anh gạt đi nói rằng Bác và anh Văn còn bận nhiều việc nước. Anh em trong cơ quan bắt anh Nghĩa khao. Lúc đó trong túi anh chỉ còn hơn bốn chục đồng đem mua quả mắc coọc (một loại quả lê) về khao anh em. Bữa đó mỗi người còn đóng góp thêm năm đồng nhờ chị cấp dưỡng nấu bữa cơm liên hoan chung. Năm 1948 các cán bộ quân đội mới bắt đầu được hưởng lương. Một tháng anh Nghĩa được nhận sáu trăm đồng. Chi phí đại để như sau: 180 đồng nộp tiền ăn, 20 đồng mua xà phòng, 360 đồng mua thuốc lá (hai tút)- anh nghiện thuốc lá nặng từ ngày còn ở Pa-ri, còn lại 40 đồng để tiêu vặt (thường dùng mua chuối, bánh ăn thêm cho đỡ đói).

Anh Nghĩa bị cận thị nặng, luôn luôn phải mang kính. Hồi ở Bắc Kạn, 1947, một hôm, sau khi ăn cơm xong anh đi bộ ra phố cách cơ quan khoảng nửa cây số cho thư giãn một chút và nhân thể bỏ thư ở bưu điện. Không biết anh là ai, ông thợ cắt tóc gọi giật lại: “Này ông kia, tóc ông dài quá rồi đấy! Vào đây tôi cắt cho”. Thời ấy, đầu tóc anh Nghĩa luôn luôn bù xù vì anh quá mải mê với công việc, không có thì giờ tự chăm sóc mình. Sau khi cắt tóc xong, anh Nghĩa không tìm thấy kính của mình đâu nữa. Chính ông thợ cạo đã giấu kính và bắt anh bỏ tiền chuộc. Biết chuyện, anh em trong cơ quan rất bất bình, đòi dẫn ông thợ cạo ra Công An. Anh Nghĩa cười và can: “Trung đội 800 nó lại phê bình cho!”. Trung đội 800 là bí danh của bộ Quốc phòng. Thì ra, Bộ đã yêu cầu phải bảo vệ anh Nghĩa một cách nghiêm ngặt. Anh Nghĩa đi đâu cũng phải có người đi theo bảo vệ. Nhưng anh Nghĩa vốn tính giản dị, không muốn phiền ai nên đã tự mình đi bỏ thư và ông thợ cạo cũng nghĩ anh là một người tỉnh lẻ mới về, có ít nhiều ngơ ngác nhà quê nên giở trò bắt nạt. Anh Nghĩa cũng không tỏ ra tức giận, bực bội, mà còn cho đó là một chuyện khôi hài, lý thú trên mạn đường đi kháng chiến.

Chị út Hạnh – em họ anh Nghĩa – có kể là khoảng đầu những năm kháng chiến chống Pháp, gia đình trong Nam có nhận được một bức thư của anh Nghĩa gửi từ Việt Bắc hỏi tin về người mẹ kính yêu. Phải chăng, bức thư mà anh Nghĩa tự tay đi gửi bưu điện trên đây là bức thư hoi thăm tin tức của người mẹ(?).

Giáo sư Trần Đại Nghĩa là một người hiền lành, từ tốn, suốt ngày trầm tư, yên lặng trong phòng làm việc của cơ quan. Ở nhà cũng vậy, sau những giờ ăn cơm nghỉ ngơi theo thông lệ, ông thường ngồi một mình với chồng tài liệu. Có lúc thâu đêm người nhà thấy đèn phòng ông còn hắt ánh sáng ra khe cửa, phải nhắc ông đi ngủ. Giáo sư ít nói, chỉ hay suy tư, nghiền ngẫm. Ngay những ngày du học ở Pháp cũng vậy, ông chẳng ham đua đòi. Những người bạn cùng thời với ông như bác sĩ Trần Hữu Nghiệp, Nguyễn Khắc Viện kể lại: Suốt nhiều năm ở Pháp, anh Lễ chẳng biết đến rượu bia, không tập nhảy đầm, ít đi giải trí. May ra, trong dịp nghỉ hè mới rủ được anh đi thuê xe đạp rong chơi dọc bờ sông Xen hoặc đạp về phía Nam nước Pháp thăm các vùng trồng nho, đi du lịch các nơi..

Khi ở Hà Nội, có lần giáo sư Tạ Quang Bửu nói vui: “Anh Nghĩa dở quá, sống 11 năm ở Pa-ri mà chẳng biết “nhảy đầm”, một sinh hoạt bình thường, phổ biến của lớp trẻ”.

Còn câu chuyện nghiện thuốc lá của giáo sư Trần Đại Nghĩa cũng có nguyên nhân khách quan – theo ông kể lại – Sau chiến tranh thế giới thứ II, ở giai đoạn phục hồi kinh tế, ở bên Pháp cũng trả lương bằng hiện vật: xà phòng, thuốc lá, đường... Đem bán thì phiền phức. Lúc đầu thì hút chơi. Lâu ngày thành nghiện, mà Giáo sư chỉ nghiện loại Cotab. Lúc về nước, ở núi rừng Việt Bắc, các chiến sĩ quân khu vẫn cố gắng lo giúp nhu cầu này. Nhiều lần, Giáo sư định bỏ thuốc lá, nhưng mọi người xung quanh e ngại cai đột ngột, sẽ ảnh hưởng đến công tác. Mãi đến năm 1993, ông mới kiên quyết bỏ hẳn thuốc lá. Nói đến thuốc lá, tưởng cũng nên nhắc lại một nét rất đặc biệt thể hiện tinh thần tiết kiệm cao của Giáo sư. Suốt thời gian làm việc ở Hà Nội, mỗi

khi hút hết một bao thuốc lá – thường là loại Điện Biên – Giáo sư đều cẩn thận bóc vỏ bao thuốc, lật mặt trong, miết phẳng, dùng để ghi lại những thông tin cần thiết cho việc nghiên cứu, tránh lãng phí.

Khi về già, giáo sư Trần Đại Nghĩa mới có dịp suy tư, hồi tưởng lại.Ông mồ côi cha từ năm lên bảy. Tuổi thơ bất hạnh của người con trai duy nhất trong gia đình tạo cho ông sớm có nếp suy nghĩ tự lập. Từ trí óc non nớt, ông đã chấp nhận một cuộc sống cô đơn với đèn sách để mong có ngày đền đáp lại công đức của cha mẹ, chị, thầy, người thân ruột thịt đã từng nuôi dạy giúp đỡ. Tập trung tư tưởng với đèn sách cũng là biện pháp để người học trò nhỏ vơi đi những nỗi đau, nỗi nhớ, kể cả nỗi cô đơn khi nhận thức càng nâng cao. Nỗi đau nhỏ có thể giảm đi một phần, nhưng theo thời gian nỗi đau lớn lại càng tích tụ, lắng sâu hơn. Chính sự dồn nén, kiên nhẫn, quyết tâm lâu ngày lại trở thành cố tật về cá tính, một tập quán trong sinh hoạt khó sửa đổi của ông: suốt cả ngày cặm cụi, đọc, nghiên cứu và suy tư. Thỉnh thoảng, Giáo sư dừng đọc, lấy bút ghi chép. Có lúc ông vận dụng bộ nhớ của mình, tìm lại những tư liệu cũ để so sánh, đối chiếu với các kiến thức mới đang đọc, rút ra một vài kết luận, nhận định cần thiết. Sau khi đọc, nghiên cứu một tài liệu, tất cả những nội dung cần ghi lại đều đã được xử lý và in sâu vào bộ nhớ riêng của mình.

Anh Nghĩa hiền, rất hiền, ai đã tiếp xúc với anh đều dễ dàng nhận ra điều này. Tuy vậy, có một tính cách "không hiền" chút nào trong anh Nghĩa mà không phải ai cũng biết. Đó là khi anh phát biểu những quan điểm, chính kiến của mình, khi cần bảo vệ chân lý khoa học.

Một câu chuyện có liên quan đến giáo sư, bác sĩ Tôn Thất Tùng, nhà phẫu thuật nổi tiếng. Ở cương vị Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, anh Nghĩa tiếp bác sĩ Tôn Thất Tùng chỉ vì một việc có liên quan đến mổ xẻ. Bấy giờ có phong trào lao động XHCN, huy động mọi cán bộ đi tham gia đào đất, đắp đê, xây

dựng các công trình công ích. Bác sĩ Tôn Thất Tùng lo ngại những bác sĩ, nhân viên phẫu thuật dưới quyền ông làm công việc này, tay bị chai cứng, trở ngại cho thao tác mổ xẻ. Nếu không tham gia thì bị qui kết là ngại khó, ngại lao động. Nghe câu chuyện, hiểu rõ tâm tư của người bạn trí thức yêu nước vốn dòng Hoàng tộc, anh Nghĩa tươi cười trao đổi: "Tôi hoàn toàn nhất trí với anh, cần miễn lao động cho số cán bộ này do đặc thù chuyên môn. Còn chủ trương lao động XHCN luôn đúng đắn, vì vậy phải đến báo cáo ngay với anh Tô (tức thủ tướng Phạm Văn Đồng) mới giải quyết được, kể cả các trường hợp như các nghệ sĩ, nhạc công cũng cần bảo vệ đôi bàn tay". Sau đó, mọi việc đã được giải quyết. Nhắc lại kỷ niệm này, anh Nghĩa nhận xét: Nếu lòng yêu nước bị giới hạn bởi tri thức khoa học thì cũng không phát huy đầy đủ, nhất là trong thời kỳ của cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật đang diễn ra nhanh chóng, mạnh mẽ.

Nhớ lại những năm sáu mươi, khi người ta thích đề ra những chỉ tiêu sản xuất rất cao, khi mà tính duy ý chí trỗi dậy, muốn chỉ trong một thời gian rất ngắn nước ta tiến kịp và vượt qua những nước tiên tiến. Lúc bấy giờ, ngăn cản những ý định đó rất khó. Lại càng khó hơn khi chúng được thể hiện trong những văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước. Là người có hiểu biết sâu sắc các vấn đề khoa học, kỹ thuật, kinh tế, lại nắm được rất nhiều thông tin nước ngoài, viện sĩ Trần Đại Nghĩa đã dũng cảm bác bỏ những điều phi lý, phản khoa học, mặc cho trái với ý kiến của lãnh đạo cấp trên, thậm chí sau đó bị quy kết về tư tưởng. Chỉ xin dẫn ra hai trong nhiều ví dụ. Khi được đọc chỉ tiêu sản xuất thép trong kế hoạch năm năm, anh Nghĩa thấy là quá cao và rất phi lý. Anh giải thích một cách rất thuyết phục, song vẫn không được chấp thuận: Nếu có huy động tất cả các phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông của ta có lúc đó ra cũng không đủ để vận chuyển số lượng thép ghi trong chỉ tiêu kế hoạch sản xuất! Lập luận này làm cho ta nhớ lại câu chuyện trong làng khoa học. Có nhà khoa học nọ huênh hoang tuyên bố

là chế ra được một loại hoá chất có thể hòa tan được mọi thứ! Người ta hỏi vặn lại: vậy ngài đựng hóa chất đó trong thứ gì?

Ví dụ thứ hai, viện sĩ Trần Đại Nghĩa rất hiểu tầm quan trọng của các nghiên cứu cơ bản và mức độ chi phí cần thiết của Nhà nước cho các nghiên cứu này. Ngay từ cuối những năm bảy mươi, anh Nghĩa đã kiên trì đề nghị chính phủ tăng ngân sách cho nghiên cứu khoa học. Lúc đó, nền kinh tế đang suy thoái, gạo còn không đủ ăn, nên lãnh đạo cấp trên không tán thành đề nghị của anh Nghĩa, nhắc nhở anh phát huy truyền thống từ tay không chế tạo vũ khí trong thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp. Song, anh nghĩa vẫn một mực yêu cầu tăng ngân sách cho nghiên cứu khoa học, bởi khoa học và công nghệ trong thời đại ngày nay đã khác trước. Nếu Nhà nước không đầu tư thích đáng thì nó không thể phát triển được. Đây cũng là một chân lý mà anh Nghĩa kiên trì bảo vê, mặc cho cấp trên không vừa lòng. Một thời gian sau, chính đồng chí lãnh đạo cấp trên cũng đã thừa nhận rằng anh Nghĩa đúng. Được chứng kiến sự việc này và thái độ dũng cảm bảo vê chân lý của anh Nghĩa, chúng tôi liên tưởng đến câu chuyện về nhà Cơ học lỗi lac Ga-li-lê (Galileo Galilei, Ý): Nhà thờ bắt ông quỳ xuống và thề là quả đất đứng im, không quay quanh mặt trời. Nhưng khi đứng dậy ông vẫn dõng dạc tuyên bố: “Dù sao thì nó vẫn đang quay!”. Dũng cảm biết mấy những nhà khoa học dám đứng ra bảo vệ chân lý.

Là người có tầm nhìn xa, dự báo được trước tình hình, coi trọng việc phát triển khoa học và đào tạo, thường xuyên tiếp cận được với xu thế phát triển của thế giới , khi được biết Nghị quyết Trung ương 2 khoá 8 đã có ghi dành 2% GDP cho khoa học, anh Nghĩa lại cho rằng: “Như vậy là muộn. Tuy nhiên, vì điểm xuất phát kinh tế của ta còn thấp nên con số tuyệt đối 2% GDP không nhiều đâu. Các cơ quan khoa học và đào tạo phải hết sức tiết kiệm, tránh lãng phí và tổ chức phối hợp với các đơn vị sản xuất để nhận đề tài nghiên cứu, phục vụ sản xuất mới tạo thêm nguồn vốn cho khoa học và đào tạo.

Là một nhà khoa học uyên bác, nhưng ông luôn luôn khiêm nhường, tôn trọng đồng nghiệp. Ông đã hết lời ca ngợi Tạ Quang Bửu, Lê Văn Thiêm, Tôn Thất Tùng và những nhà khoa học khác. Tạ Quang Bửu cũng đã từng tuyên bố: Trần Đại Nghĩa là nhà toán học ứng dụng số một của Việt Nam. Cao đẹp thay những tài năng khoa học Việt Nam!

Đã từng giữ nhiều chức vụ quan trọng của Nhà nước, song đối với Trần Đại Nghĩa, dù ở cương vị nào chăng nữa, chức vụ cũng chỉ là phương tiện chứ không phải là mục đích. Cuối năm 1973 nhân làm việc với lãnh đạo Trung ương, đến giờ nghỉ giải lao, Chủ tịch ủy ban Thường vụ Quốc hội Trường Chinh đã trao đổi, hỏi han anh Nghĩa về gia đình, sức khoẻ, điều kiện công tác. Trong câu chuyện thân tình, anh chân thành báo cáo với lãnh đạo: Hiện đã vượt qua ngưỡng cửa tuổi 60, thời điểm thực hiện chính sách hưu trí theo chế độ cán bộ nhà nước. Chủ tịch Trường Chinh vui vẻ bảo: “Anh Nghĩa ơi! Anh còn nhỏ tuổi hơn tôi. Là đảng viên, nhà khoa học, sao anh lại “máy móc” với tuổi tác về hưu vậy”.

- Là đảng viên, báo cáo anh, tôi phải sẵn sàng chấp hành các chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước qui định - Giáo sư nói.

- Sự nghiệp cách mạng chưa hoàn thành trọn vẹn. Anh và tôi chưa nghỉ hưu được.

- Tôi đã báo cáo, xin anh ghi nhận. Nếu trường hợp Đảng còn yêu cầu, tôi xin chấp hành.

Nhân dân cả nước yêu quí, mến phục viện sĩ Trần Đại Nghĩa. Giới trí thức nước ta tự hào về viện sĩ Trần Đại Nghĩa - người đại diện xuất sắc của mình. Các nhà khoa học thế giới đánh giá cao các công trình nghiên cứu của ông. Năm 1966 ông được bầu làm viện sĩ nước ngoài của viện Hàn lâm khoa học Liên Xô - danh vị cao quí nhất đối với người làm công tác nghiên cứu khoa học. Năm 1952, tại đại hội Anh hùng và Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất, ông được phong danh hiệu Anh hùng lao động, một trong bảy Anh hùng đầu tiên của nước ta.

Là một vị Tướng, người anh hùng, ông Bộ trưởng, viện sĩ Hàn lâm, nhưng hình ảnh của Trần Đại Nghĩa lắng đọng sâu đậm nhất trong tâm trí mọi người chính là hình ảnh về một con người nhân hậu, khiêm tốn, bình dị. Tấm lòng ông rộng mở đối với mọi người. Đến với ông, người ta cảm thấy thân thiết như đến với người cha, người anh hiền từ. Trong công tác lãnh đạo khoa học, viện sĩ Trần Đại Nghĩa đã qui tụ được đội ngũ trí thức, đoàn kết họ, hướng họ vào mục tiêu xây dựng một nền khoa học Việt Nam hiện đại để đủ sức giải quyết các vấn đề do thực tiễn đặt ra. Ông đã thu phục được mọi người nhờ đức độ, trí tuệ của mình. Đối với cấp dưới, ông đối xử công bằng, luôn luôn phát huy dân chủ, nâng đỡ và khích lệ họ. Đối với những người ngang cấp, những cộng sự, ông tôn trọng họ và không hề đố ky. Đối với cấp trên,ông dám thẳng thắn trình bày những ý kiến riêng của mình, cho dù khác với suy nghĩ của cấp trên. Ông có uy tín lớn trong giới khoa học. Sự có mặt của ông ở các Hội nghị khoa học, trong các ngày lễ là sự động viên, niềm vinh dự thực sự đối với mọi người. Người ta luôn nghĩ về ông với tất cả sự kính trọng, niềm tin yêu.

Viện sĩ Trần Đại Nghĩa được giới trí thức Việt kiều rất ngưỡng mộ. Nhà toán học ở Pháp, giáo sư Bùi Trọng Liễu đã từng phát biểu: "Cuộc đời của anh (tức giáo sư Trần Đại Nghĩa) chính là cuộc đời phù hợp với bức chân dung lý tưởng của người Việt đi du học để tiếp thu những gì cần thiết cho đất nước rồi trở về hoà mình với nhân dân trong nước, đem trí tuệ, tài năng, công sức tham gia chiến đấu và xây dựng. Cống hiến cho tập thể thì rất nhiều, đòi hỏi cho bản thân rất ít. Anh luôn luôn thuỷ chung, gửi trọn vẹn niềm ước mong tốt đẹp nhất cho đất nước Việt Nam. Ngày nay, mặc dù bối cảnh có khác, môi trường sống của Việt kiều có thay đổi so với trước, những hình thức đóng góp cho đất nước trong điều kiện hoà bình không hoàn toàn giống trước đây, nhưng cuộc đời chiến đấu của anh vẫn là tấm gương sáng cho anh chị em thanh niên Việt kiều ngày nay và nói rộng ra cho những thế hệ mai sau..."

Chiều ngày 30/4/1975 - ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng - Viện sĩ Trần Đại Nghĩa đã ghi vào sổ tay: "Nhiệm vụ của Bác giao cho chúng tôi và tập thể các nhà khoa học Việt Nam là tham gia về mặt vũ khí và khoa học quân sự trong hai cuộc kháng chiến đã được hoàn thành. Từ nay đến hàng nghìn năm sau chúng tôi xin bàn giao lại nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc cho thế hệ trẻ" và ông nhắn nhủ họ: "Tuổi trẻ phải có hoài bão lớn. Hãy cố gắng giữ gìn và phát triển đất nước. Đó là mong mỏi của cả đời tôi. Không có nước nào trên thế giới này phải chống trả mười bốn cuộc xâm lăng như nước mình".

Bằng kinh nghiệm của cuộc đời mình qua nghiên cứu kinh nghiệm của các nước, đặc biệt là Nhật Bản và Đức, viện sĩ Trần Đại Nghĩa đã khơi dậy trong thanh niên Việt Nam "Lòng yêu nước trong xây dựng kinh tế". Nhật là nước bại trận trong thế chiến thứ II, nghèo tài nguyên, khắc nghiệt về địa lý, đã vươn lên với các bước tiến kỳ diệu làm cho cả thế giới ngạc nhiên. Đức cũng là nước bại trận rồi liên minh với các nước thắng trận và phát triển rất nhanh. Ông rút ra kết luận: Lòng yêu nước của nhân dân Nhật trong thời hậu chiến có nhiều đặc điểm cần lưu ý, có thể phân tích để học tập, vận dụng vào Việt Nam sau khi thống nhất đất nước.

Vào đầu những năm 70, khi có dự báo khả năng thống nhất đến gần, Giáo sư phân tích các đặc điểm, những qui luật diễn biến thường xuyên xảy ra trong tâm lý của một nước sau khi đã thắng trận, kể cả các điểm rút ra từ lịch sử đấu tranh và xây dựng đất nước ở Việt Nam. Trung thành với tư tưởng yêu nước của Bác Hồ, Giáo sư da diết muốn nghiên cứu tìm ra các qui luật vận động của nó trong thời hậu chiến nhằm đạt hiệu quả tối ưu, tránh các hụt hẫng, lúng túng khi chuyển sang giai đoạn mới. "Lòng yêu nước trong xây dựng kinh tế" - theo Giáo sư - là sự cụ thể hoá tư tưởng yêu nước của Bác Hồ cho phù hợp với thời kỳ mới. Nói cách khác đó cũng là sự kết hợp tư tưởng yêu nước với tư duy khoa học.

Nếu ở giai đoạn chống ngoại xâm, lòng yêu nước được thể hiện quyết liệt, mọi lợi ích đều phải tập trung vào một mục tiêu duy nhất là giành độc lập, thì ở thời kỳ mới nó lại được kết hợp, xử lý hài hòa, đa dạng, phong phú, kể cả lợi ích của bên ngoài nữa. Trong quan hệ giữa con người cũng vậy, có sự mềm dẻo, uyển chuyển, miễn là không xâm phạm đến lợi ích tối cao của dân tộc. Đề xuất "Lòng yêu nước trong xây dựng kinh tế" của giáo sư Trần Đại Nghĩa không chỉ đơn thuần đưa ra một cụm từ mang tính khẩu hiệu mà là một quá trình tư duy phản biện, phân tích sâu sắc.

Năm 1991, sau hai lần mổ mắt điều trị ở nước ngoài không có kết quả, thị giác và sức khoẻ của viện sĩ Trần Đại Nghĩa giảm sút nhanh chóng, theo lời khuyên của những người thân, các bác sĩ, Viện sĩ cùng vợ về sống những năm tháng cuối đời tại thành phố Hồ Chí Minh, trong một căn nhà khiêm tốn tại đường Nguyễn Trọng Tuyển, quận Tân Bình.

Năm 1992, bác sĩ Đặng Văn Chung - người bạn học cũ trường Pê-trus Ký năm xưa - đã kiểm tra lại sức khoẻ cho viện sĩ Trần Đại Nghĩa và vô cùng xúc động kết luận: cặp mắt của nhà khoa học đã vô phương cứu chữa. Đây là nỗi khổ tâm rất lớn của một con người suốt đời miệt mài với sách vở, luôn luôn khao khát thông tin và mê say các con số. Sự hụt hẫng của ông cũng được bù đắp một phần nhờ nghe tin tức qua phát thanh viên truyền thanh, truyền hình, qua thông tin của các lớp đàn em, con cháu, qua những người cộng sự đã từng gắn bó với ông. Song sự bù đắp lớn lao hơn cả, thường xuyên hơn cả là sự chăm sóc, giúp đỡ của người vợ hiền - bà Nguyễn Thị Khánh – người mà ông đánh giá là "Góp sức rất quan trọng để Trần Đai Nghĩa hoàn thành nhiệm vụ". Hàng ngày bà đọc báo, tài liệu cho ông nghe, chăm sóc miếng ăn, thức uống, viên thuốc, dìu ông lên, xuống cầu thang, tháp tùng ông đến các cuộc họp. Tác giả quyển sách này còn giữ được một bức thư của ông đề ngày 10/6/1992 do ông đọc, bà viết, ông ký. Nội dung bức thư như sau: "Tôi nghe một anh ở Hà Nội

vào nói các cơ quan nghiên cứu phải bớt biên chế nhiều. Anh ấy còn nói: Có một người bà con làm ở Viện khoa học ta cho biết biên chế của Viện sẽ rút xuống từ 3000 còn 800, tôi rất lo lắng, vì giải quyết như vậy là mới giải quyết trước mắt, còn gần và xa thì rất tai hại...". Bức thư này chứng tỏ rằng, cả trong lúc không còn nhìn được, viết được, ông vẫn quan tâm lo lắng đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học cho đất nước.

Trong bệnh viện Thống Nhất, suốt gần một năm trời, vợ chồng nhà khoa học thường xuyên lui tới do bệnh tật của ông. Thương mến, kính trọng nhà khoa học, các bác sĩ, nhân viên phục vụ dồn mọi nỗ lực, thuốc men cứu chữa cho ông.

Gần bước vào tuổi 85, cuộc sống của nhà khoa học leo lét như ngọn đèn dầu trước gió... Nghe tin ông đang điều trị, các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước, đông đảo cơ quan đoàn thể, bạn bè, người thân đến thăm, trao gửi những tình cảm. Thỉnh thoảng các con cháu từ Hà Nội bay vào giúp đỡ bà, thăm hỏi, chăm sóc ông. Tất cả như có sức mạnh động viên bà suốt 3 tháng 19 ngày vất vả ở liền trong bệnh viện. Thời gian kéo dài cuộc sống cua người thân, nỗi đau càng lắng sâu. Biết như vậy, nhưng mọi người xung quanh và bản thân bà vẫn cố gắng chấp nhận, động viên nhau. Điểm tựa tuổi già của ông có lúc phải gồng lên, kiên định như những tảng đá chặn đứng gốc cây đại thụ đang sắp bật rễ.

Trong những phút cuối của cuộc đời, với nét mặt thanh thản, ông khẽ gật đầu như đã mãn nguyện, trả lời câu hỏi của vợ: "Nghĩa vụ của ông với đất nước đã hoàn thành. Con cháu tề tựu đông đủ. Các cháu học giỏi và ngoan. Ông đã yên lòng chưa?". Ông nhìn bà trìu mến, trút hơi thở cuối cùng vào lúc 16 giờ 20 phút ngày 9/8/1997.

Vẫn biết rằng sinh, lão, bệnh, tử là qui luật của cuộc sống, song cả nước đều bàng hoàng, tiếc thương khi hay tin viện sĩ Trần Đại Nghĩa ra đi vào cõi vĩnh hằng. Vắng bóng ông, người đời mới thấm thía khoảng trống bao la mà ông để lại không gì bù đắp được.

Thay mặt Đảng và Nhà nước ta , Tổng Bí thư Đỗ Mười đã ghi vào sổ tang: *"Vô cùng thương tiếc Giáo sư - Viện sĩ Trần Đại Nghĩa, một trí thức cách mạng giàu lòng yêu nước, một nhân cách lớn, một tấm gương trong sáng tận tụy phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, người học trò yêu của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một trong những Anh hùng lao động đầu tiên của nước ta.*

Cả cuộc đời của đồng chí luôn gắn với cách mạng, với nhân dân. Đồng chí đã có nhiều công lao trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Là một nhà khoa học lớn, đồng chí đã góp phần xứng đáng trong xây dựng và phát triển khoa học và kỹ thuật của nước nhà.

Tổ quốc và nhân dân mãi mãi ghi nhớ công lao và sự nghiệp của đồng chí...".

Từ thủ đô Hà Nội, đại tướng Võ Nguyên Giáp đã gửi bức thư điện (FAX) chia buồn đến gia đình giáo sư Trần Đại Nghĩa: *"Mặc dầu đã biết Giáo sư Thiếu tướng bị mệt từ lâu và đã từng thăm anh trong những giờ phút nguy kịch, biết chắc là khó qua được. tôi vẫn vô cùng xúc động khi được tin anh Nghĩa từ trần.*

Anh ra đi là một mất mát lớn cho quân đội, cho nhân dân, cho đội ngũ trí thức yêu nước. Suốt đời làm việc vì đại nghĩa, không biết mệt mỏi, dù ở cương vị nào, là Cục trưởng Quân giới đầu tiên hay Viện trưởng đầu tiên của Viện Khoa học Việt Nam, ở những trọng trách khác nhau trong các ngành Kinh tế, Khoa học, anh đều hoàn thành nhiệm vụ xuất sắc, đã có những cống hiến xứng đáng đối với quân đội, đối với dân tộc.

Anh ra đi để lại một tấm gương sáng của một nhà trí thức tiêu biểu, mẫu mực và đức độ: liêm khiết, công tâm; về tài năng: thông minh và sáng tạo; ăn ở đoàn kết, thủy chung, có thể nói là không phụ lòng Bác Hồ đã đưa anh về nước".

Có nhiều bài thơ hay viết về Trần Đại Nghĩa, ma tiêu biểu là bài "Tặng Anh" của nhà toán học Phan Đình Diệu:

Nghĩa lớn gọi về với nước non
Buồn vui đã trải cuộc vuông tròn
Rèn tài văn võ thời phiêu bạt
Gánh việc giang sơn thuở mất còn
Tình nặng, ấy chung tình đất nước
Nghiệp đời, há kể nghiệp vàng son
Gốc thông đứng thẳng dầu mưa nắng
Để gió lành reo ngát nước non.

"Gốc thông đứng thẳng" đó là hình ảnh tiêu biểu về nhân cách của nhà đại trí thức, suốt cả cuộc đời xả thân vì nghĩa lớn.

LÊ VĂN THIÊM

NHỚ ANH LÊ VĂN THIÊM

ĐẶNG ĐÌNH ÁNG(*)

Tôi đã được biết tiếng anh từ nhiều năm trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 lịch sử. Khi đó tôi là trưởng ban Toán, Đại học Khoa học Sài Gòn. Ngày 1 tháng 5 năm 1975, tôi được tiếp phái đoàn các nhà khoa học từ Hà Nội vào trong đó có anh Nguyễn Cang, giáo sư Toán học, anh Nguyễn Tấn Lập, giáo sư Kinh tế tới thăm ban Toán chúng tôi. Thật là xúc động, chưa gặp nhau bao giờ mà khi gặp thì vui vẻ, ôn tồn như thể đã quen biết nhau từ lâu. Mấy tuần sau đó, anh Lê Văn Thiêm, giáo sư viện trưởng Viện toán học Hà Nội cùng một phái đoàn các nhà toán học từ Hà Nội vào thăm Sài Gòn, đặc biệt là nhóm Toán của Đại học Khoa học. Anh rất quan tâm và từ ánh mắt đến câu nói đều tỏ một tình cảm kín đáo mà sâu đậm.

Đầu thập niên 80, anh chuyển vào Sài Gòn làm việc, và năm 1983, anh chủ trì buổi bảo vệ luận án Phó tiến sĩ Toán học đầu tiên của Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Mấy năm sau, anh triệu tập Hội nghị thành lập Hội Toán học thành phố.

Trên đây là vài nét về sự có mặt của anh trong phát triển Toán học ở phía Nam đất nước, có liên quan tới hoạt động của người viết bài này. Đóng góp quyết định của anh trong công cuộc xây dựng một nền Toán học cho cả nước cần được nhấn mạnh.

(*) Giáo sư Toán học, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

Viện Toán học Hà Nội, dưới sự lãnh đạo của anh, đã trở thành một Trung tâm toán học uy tín hàng đầu của cả khu vực.

Trước khi ngừng bút, tôi cũng muốn nói qua về bầu không khí bao trùm cuộc gặp gỡ vào tháng 5 năm 1975 giữa anh và những người dạy Toán ở Sài Gòn. Hội nghị Toán học Việt - Pháp họp ở Sài Gòn kết thúc đầu tháng 4 năm 1975 đã khuyến cáo tăng cường hợp tác, đặc biệt là trong việc xây dựng một trung tâm Toán học mang tên "Học Viện Toán học Sài Gòn", và đầu tháng 4 năm 1975 tôi nhận được giấy mời thăm Pháp hai tuần để thảo luận bổ sung. Do diễn biến dồn dập của tình hình khi ấy, tôi đã hủy chuyến thăm Pháp vì muốn ở gần gia đình lúc đó. Tới nay, gần 30 năm sau, đã bao đổi thay, kẻ còn người khuất, biết bao tưởng nhớ. Mà nay, nhìn vào tương lai đầy hứa hẹn, tôi thấy vô cùng phấn khởi là được làm việc với các đồng nghiệp, góp phần phát triển khoa học, phục vụ đất nước, không quên tấm gương sáng của người đi trước, giáo sư Lê Văn Thiêm.

MỘT SỐ KỶ NIỆM VUI VỀ GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM

NGUYỄN HỮU ANH[*]

Tôi được biết giáo sư Lê Văn Thiêm ngay từ khi chưa về đến Việt Nam. Khoảng năm 1972, khi còn ở Canada, tôi đã nhận được một số báo Acta Vietnamica Scientarium do giáo sư Bùi Trọng Liễu chuyển từ Paris. Qua số báo này, tôi thấy có bài của giáo sư Lê Văn Thiêm về "Dạng tự đẳng cấu". Đây là lĩnh vực mà tôi quan tâm nghiên cứu, nhất là sau khi nghe các seminar của các giáo sư Andre Weil, Harish – Chandra, Godement... ở Institute for Advanced Study, Princeton.

Do đó, khi hay tin được về nước công tác, tôi vẫn cứ đinh ninh mình sẽ làm việc ở Viện Toán học do giáo sư Thiêm làm Viện trưởng. Tuy nhiên, khi về đến Hà Nội, tôi mới biết giáo sư Tạ Quang Bửu đã bố trí để tôi về Đại học Bách Khoa Hà Nội, nơi có nhiều điều kiện thuận tiện hơn.

Buổi đầu tiên tôi tiếp xúc trực tiếp với giáo sư Thiêm là buổi đón tiếp của Hội Toán học Việt Nam do giáo sư Thiêm làm chủ tịch. Tuy nhiên, phải đợi đến cuối năm 1974, tôi mới có dịp sống gần gũi với giáo sư Thiêm trong vài ngày. Đó là dịp sau khi các giáo sư B. Malgrange, F. Pham, Chenciner kết thúc khoá giảng về Lý thuyết Kỳ dị. Ban tổ chức khóa học đã sắp xếp để ba giáo sư Pháp, giáo sư Thiêm, tôi và một số đồng nghiệp khác lên

[*] Giáo sư Toán học, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

thăm Việt Bắc. Đây là một chuyến đi tuy vất vả nhưng rất vui. Tôi còn nhớ rõ ba giáo sư Pháp tỏ ra không hài lòng khi được xếp ăn cơm chung với giáo sư Thiêm còn chúng tôi ăn cơm riêng ở một phòng khác (thời bao cấp mà!). Họ chỉ thực sự vui vẻ khi được giáo sư Thiêm cho biết trưa hôm sau, cả đoàn sẽ dừng lại ăn cơm chung trước khi đến Pắc Bó. Phong cảnh hùng vĩ ở Cao Bằng, và đặc biệt là Pắc Bó làm mọi người phấn chấn hẳn lên mặc dù đường đi lúc đó rất khó khăn. Tại suối Lênin, giáo sư Thiêm và tôi là hai trong số ít người có xuống "nhúng nước".

Tuy nhiên, kỷ niệm sâu sắc nhất về giáo sư Lê Văn Thiêm đối với tôi là thời gian gần hai tuần cùng đi dự Hội nghị Quốc tế các nhà toán học được tổ chức ở Helsinki, thủ đô của Phần Lan mùa hè năm 1978. Đoàn có 4 người do giáo sư Lê Văn Thiêm làm trưởng đoàn. Giáo sư Thiêm, anh Đinh Văn Huỳnh và tôi đi từ Hà Nội, còn giáo sư Hoàng Tụy đến Helsinki từ Berlin. Hôm lên đường, trời mưa rất to. Xe đón giáo sư Thiêm ở ngõ Hàng Chuối mà nước ngập đến gần đầu gối. Sau mấy tiếng đồng hồ trên chiếc xe lộc cộc, chúng tôi mới đến sân bay Nội Bài. Tại đây, trong khi ngồi chờ lên máy bay, tôi tình cờ gặp một anh bạn Việt kiều từ Canada về chơi. Anh đưa tôi 50 dollar phòng khi bất trắc vì Đoàn đã không lấy tạm ứng từ Ngân hàng, ngại thủ tục quá rườm rà. Hoá ra, số tiền mà anh bạn đưa đã giúp chúng tôi xoay xở khi mới đến Helsinki. Khi máy bay dừng ở Mạc Tư Khoa thì không có vấn đề gì vì có người của Đại sứ quán ra đón tận sân bay. Buổi tối, giáo sư Thiêm còn đưa chúng tôi đến nhà anh Bạch Hưng Khang ăn phở "Mạc Tư Khoa". Tuy nhiên, khi đến Helsinki thì nẩy sinh vấn đề vì lúc đó là cuối tuần, văn phòng Hội nghị đóng cửa. Nhờ có số tiền của anh bạn từ Canada, chúng tôi mới đi được xe bus từ sân bay về trung tâm thành phố. Tại đây, tôi đã đề nghị và giáo sư Thiêm quyết cứ thuê phòng khách sạn ở vì chưa phải trả tiền ngay. Ngày hôm sau, gặp Ban Tổ chức Hội nghị nhận tiền tài trợ dự Hội nghị (Đoàn được IMU tài trợ thông qua đề nghị của giáo sư Laurent

Schwartz), chúng tôi mới thở phào! Ban tổ chức cũng sắp xếp để chúng tôi ở trong một ký túc xá sinh viên (đang nghỉ hè). Phải nói sinh viên Phần Lan sướng thật!. Ký túc xá của họ rất rộng rãi và tiện nghi, còn hơn cả ký túc xá ở Mỹ. Chúng tôi tranh thủ một số buổi tối rảnh tổ chức làm bếp: tôi đảm bảo phần nấu nướng với sự cố vấn của giáo sư Thiêm còn anh Huỳnh rửa bát. Tôi không ngờ giáo sư Thiêm về nước lâu rồi mà còn nhớ cách làm bếp. Giáo sư đã phê bình tôi khi làm một số món không đúng quy cách. Quả thật, đây là một chuyến đi để lại cho chúng tôi rất nhiều kỷ niệm.

Sau này, khi giáo sư Thiêm chuyển công tác vào Tp. Hồ Chí Minh, tôi lại có nhiều dịp tiếp xúc với ông. Giáo sư đã rất vất vả khi cùng với giáo sư Đặng Đình Áng chuẩn bị thành lập Hội Toán học Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian này tôi thường gặp giáo sư Thiêm, khi thì trong các cuộc họp ở Phân viện Toán ứng dụng, khi thì trong các cuộc họp của Hội Toán học thành phố.

Qua hơn 20 năm tiếp xúc với giáo sư Lê Văn Thiêm, tôi rất kính trọng ông, không chỉ như là một nhà Toán học đàn anh, người thầy của nhiều thế hệ các nhà Toán học Việt Nam, mà còn như một con người nhân ái, một con người rất tử tế, luôn luôn vì mọi người.

GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM NGƯỜI SÁNG LẬP VÀ CHỈ ĐẠO TRƯỜNG KHOA HỌC CƠ BẢN

LÊ THẠC CÁN[*]

Vào đầu năm 1951, trong một lần tới làm việc tại Văn phòng đảng bộ Đảng Lao động Việt Nam tỉnh Hà Tĩnh, đóng tại xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tôi đọc được một công văn của Bộ Giáo dục gửi từ chiến khu Việt Bắc về cho một số cơ quan Đảng và chính quyền các tỉnh ở Liên khu IV. Công văn nói rằng Chính phủ đã quyết định mở trường Khoa học Thực hành Cao cấp tại Việt Bắc, nhằm đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật bậc cao phục vụ công cuộc kháng chiến và xây dựng đất nước sau ngày kháng chiến thắng lợi. Công văn cũng đề nghị các cơ quan liên quan chọn lựa những thanh niên có trình độ học vấn cần thiết để giới thiệu dự tuyển vào học.

Trong điều kiện hết sức khó khăn của kháng chiến chống Pháp, vào những năm cuối thập kỷ 1940 và đầu 1950, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã mở một số trường đại học: Đại học Y khoa, Đại học Dược khoa, Cao Đẳng công chính tại Việt Bắc, Toán học Đại cương tại Nghệ An. Tuy nhiên một đại học chung về Khoa học tự nhiên, Khoa học kỹ thuật thì vẫn chưa có. Tin về Trường Khoa học Thực hành Cao cấp đã nhanh chóng lan

---

[*] Giáo sư, Viện Môi trường và Phát triển bền vững, Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam.

rộng khắp các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, đem lại niềm phấn khởi to lớn cho tất cả thanh niên học sinh đã học hết trung học chuyên khoa, sinh viên đang học Toán học đại cương, hoặc đang công tác tại cơ quan quân, dân, chính ở địa phương.

Điều làm chúng tôi háo hức nhất là nghe tin trường Khoa học Thực hành Cao cấp sẽ giảng dạy theo chương trình của Đại học Bách khoa Pháp, và hiệu trưởng của trường là ông Lê Văn Thiêm, một người còn rất trẻ, nhưng đã có học vị tiến sĩ Toán học ở Đức, giáo sư Đại học Zurich ở Thụy Sĩ, đã về đến Việt Bắc theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tháng 5/1951, cùng một số cán bộ trẻ của các cơ quan của tỉnh Hà Tĩnh, tôi vô cùng sung sướng được Tỉnh ủy giới thiệu đi học trường Khoa Học Thực hành Cao cấp. Theo sự bố trí của Bộ Giáo dục, để được nhận vào trường, chúng tôi phải tới thị trấn Thọ Xuân ở Thanh Hóa gặp giáo sư Lê Văn Thiêm làm các thủ tục xét nhận vào trường. Họp thành từng nhóm nhỏ, khoảng 3 – 5 người, chúng tôi đi bộ trong nhiều ngày, vượt chặng đường dài khoảng 200 km từ quê nhà Hà Tĩnh đến Thọ Xuân, lòng vô cùng hồi hộp mong được nhận vào trường, cũng như được gặp giáo sư Thiêm, thần tượng của lứa tuổi thanh niên yêu khoa học và kỹ thuật hồi đó.

Nhóm chúng tôi đến địa điểm liên lạc, một làng quê có ngôi trường phổ thông tương đối lớn ở Thọ Xuân, vào một buổi chiều đầu hè nóng nực. Chúng tôi hết sức ngạc nhiên khi thấy hai bờ con kênh thủy lợi chảy qua làng đông nghịt trẻ em và thanh niên. Đám đông cho chúng tôi biết họ đang xem ông Lê Văn Thiêm, nhà bác học trẻ tuổi đang tắm và bơi trên kênh. Họ cho biết là giáo sư cũng đã về đây khoảng một tuần và cùng một người thư ký ở tại một nhà dân trong xóm. Ngày hôm sau, cùng với nhiều nhóm sinh viên, học sinh từ nhiều nơi tới, chúng tôi được gặp giáo sư Thiêm, nghe giáo sư giới thiệu vắn tắt về trường Khoa học Thực Hành Cao cấp (KHTHCC), dặn dò về thủ tục kiểm tra nhập học và cách đi tới trường tại chiến khu Việt

Bắc. Mấy hôm sau, sau khi thực hiện xong thủ tục kiểm tra nhập học, giáo sư Thiêm và người thư ký lên đường đi Việt Bắc bằng xe đạp, toàn bộ hành lý trong chiếc ba lô nhỏ.

Những ngày sau đó, các nhóm sinh viên chúng tôi cũng lần lượt lên đường. Chặng đường từ Thanh Hóa tới địa điểm liên lạc thuộc tỉnh Tuyên Quang dài trên 300 km, trong đó phần lớn là đường núi rừng hiểm trở. Tài liệu quan trọng nhất trong tay mỗi người chúng tôi là tờ giấy nhỏ của văn phòng trường KHTHCC giới thiệu là sinh viên của trường, trong đó có ghi địa điểm liên lạc tại một cột cây số trên đường từ thị xã Tuyên Quang đi huyện Chiêm Hóa. Địa điểm của trường được giữ bí mật. Sau gần 2 tuần lễ, ngày nghỉ, đêm đi, trèo đèo, lội suối, qua những chặng đường có máy bay địch bắn phá hàng ngày, ban đêm thường có hổ báo qua lại, chúng tôi tới trường ĐHTHCC. Toàn bộ cơ ngơi của trường chỉ là một lán tre nứa dài khoảng 15m, một bếp cũng bằng tre nứa, và một ngôi nhà gỗ nhỏ ở ven ngòi Quẳng, một nhánh của sông Gâm. Toàn bộ cơ sở của trường khuất hẳn trong rừng sâu, các mái tranh che lấp bởi tán cây rừng và tre nứa. Giáo sư Thiêm ở trong ngôi nhà nhỏ. Ngôi nhà này đồng thời là văn phòng của trường với một cán bộ phụ trách văn phòng và một thư ký đánh máy kiêm kế toán viên. Bộ máy hậu cần và cấp dưỡng chỉ có một người. Thỉnh thoảng có giáo sư Nguyễn Khánh Toàn, đương thời là Thứ trưởng Bộ Giáo dục, và giáo sư Hồ Đắc Di, Giám đốc đại học vụ, cùng tới làm việc và ở lại vài ngày với giáo sư Thiêm.

Sinh viên của trường lần lượt tới đông đủ, chủ yếu từ hai trường chuyên khoa ở Liên khu IV, Liên khu Việt Bắc và một số cơ quan trung ương. Giáo sư Thiêm họp toàn thể sinh viên, thông báo cho chúng tôi biết rằng theo chỉ thị của Chủ Tịch Hồ Chí Minh, trường đã đổi tên thành trường Khoa học Cơ bản (KHCB). Giáo sư kể rằng, tại một phiên họp của Hội đồng Chính phủ bàn về giáo dục và đào tạo, lúc nói tới trường KHTHCC, có người tỏ ý ngần ngại về tên trường, không hiểu có thể dạy gì về

kỹ thuật cao cấp trong điều kiện khó khăn tại chiến khu. Bác Hồ đã hỏi giáo sư Lê Văn Thiêm là ông sẽ dạy gì cho sinh viên KHTHCC. Giáo sư Thiêm trả lời rằng trước hết sẽ dạy Khoa học Cơ bản. Mọi người tỏ ý tán thành. Hồ Chủ Tịch bảo thế thì hãy gọi là trường Khoa học Cơ bản. Tên trường KHCB đã có từ ý kiến đó của Bác Hồ.

Những tuần đầu tiên, chúng tôi chưa học gì về khoa học, mà theo sự chỉ đạo của trường và đoàn sinh viên vừa được thành lập, tập trung đào đất, san nền, chặt tre nứa làm lớp học và lán trại nơi ở cho khoảng 100 sinh viên. Chừng một tháng sau, trường KHCB của chúng tôi đã có lớp học, ký túc xá tạm đủ. Hàng tuần, chúng tôi thay phiên nhau lội suối, băng rừng tới kho thóc của nhà nước lĩnh thóc về xay giã, đảm bảo lương thực cho tập thể. Thực phẩm chủ yếu là rau muống do chúng tôi tự trồng.

Khi trường KHCB đã khai giảng, còn có hai giáo sư nữa, đó là: giáo sư Nguyễn Xiển và giáo sư Ngụy Như Kontum tới trường. Giáo sư Lê Văn Thiêm đã giảng cho chúng tôi môn Cơ học lý thuyết, giáo sư Nguyễn Xiển giảng môn Giải tích, giáo sư Ngụy Như Kontum giảng môn Vật lý. Các bài giảng được cặc giáo sư trình bày trên bảng đen, viết phấn đất sét, chúng tôi ghi chép lại trên những trang giấy mâu vàng nâu do các xưởng thủ công chế tạo. Ngoài những bài giảng này, toàn bộ tài liệu tham khảo để học tập chỉ có hai tập sách giáo khoa đại học, một về Toán đại cương, một về Vật lý đại cương xuất bản tại Pháp do giáo sư Thiêm mang về. Thời gian học tập cũng rất hạn chế. Buổi sáng lên lớp nghe giảng, buổi chiều tự học và lao động để tự túc thực phẩm, chất đốt, thể thao và thể dục. Buổi tối không đèn chỉ có thể nhẩm lại bài học đã qua theo ký ức. Mặc dầu hoàn cảnh khó khăn đó, sự giảng dạy tận tình với phương pháp sư phạm thích hợp của các giáo sư cùng với sự cố gắng của tất cả sinh viên đã đem lại cho chúng tôi kết quả học tập tốt. Trong điều kiện bộ máy hành chính và hậu cần giúp việc của nhà trường rất nhỏ bé, giáo sư Thiêm đã phối hợp chặt chẽ với tổ chức Đảng, Đoàn

Thanh niên và Đoàn học sinh để quản lý một cách toàn diện mọi hoạt động của trường. Tinh thần chủ động công tác, ý thức trách nhiệm của tất cả các sinh viên được phát huy cao độ.

Tháng 7 năm 1951, trong một buổi họp sinh viên, giáo sư Thiêm cho chúng tôi biết là với sự giúp đỡ của nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Chính phủ đã quyết định thành lập Khu học xá Việt Nam tại tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, và trường KHCB sẽ được di chuyển tới Khu học xá này để có điều kiện học tập và giảng dạy tốt hơn. Từ hôm đó, cùng với việc học, chúng tôi còn phải chuẩn bị di chuyển trường sang Quảng Tây. Tháng 9 năm 1951, sau 10 ngày đi bộ, chúng tôi tới thị xã Lạng Sơn, vừa được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của quân đội Pháp trong chiến dịch Biên giới cuối năm 1950. Tới cửa khẩu Mục Nam Quan, chúng tôi được đoàn xe của Quân giải phóng Trung Quốc đưa về thành phố Nam Ninh, và từ đó về Khu học xá Việt Nam.

Khu học xá Việt Nam, vào năm 1951 và vài năm sau đó, gồm một số giảng đường và lớp học bằng gỗ, lợp tranh, cùng với một số ký túc xá đặt trong các đền thờ của làng Tâm Hư, một làng quê nhỏ ở cách thành phố Nam Ninh, thủ phủ tỉnh Quảng Tây khoảng hơn 10 km. Giảng đường, ký túc xá đều không có điện, nước máy. Nước ăn uống, tắm giặt do chúng tôi thay phiên nhau tự gánh từ hồ về. Các thầy giáo như giáo sư Thiêm, giáo sư Xiển, giáo sư Kontum cũng hàng ngày cùng chúng tôi gánh nước. Ánh sáng học ban đêm là đèn dầu. Giảng đường, lớp học đều không có bàn viết, ghế ngồi. Mỗi sinh viên, học sinh được phát một chiếc ghế nhỏ để ngồi và một bảng gỗ thay bàn viết. Mỗi lần lên lớp đều phải xách theo ghế và bảng.

Điều tốt so với ở chiến khu Việt Bắc là Khu học xá có hòa bình. Tuy điều kiện thô sơ nhưng học sinh, sinh viên được học tập một cách an toàn, điều kiện vật chất cần thiết cho cuộc sống được đảm bảo. Giáo sư Thiêm đã mời về trường nhiều thầy giáo mới để giảng dạy Khoa học cơ bản, tương xứng với tên trường. Cụ thể, chúng tôi đã có thêm thầy Nguyễn Thạc Cát, giảng dạy

về Hóa học, thầy Dương Trọng Bái về Vật lý, thầy Nguyễn Cảnh Toàn về Toán học. Giáo sư Thiêm cũng đã tới thăm các thư viện và hiệu sách tại Nam Ninh, tìm về cho chúng tôi một số giáo trình Toán học, Vật lý được giảng dạy tại các trường Đại học ở Mỹ. Những giáo trình này về lý thuyết đơn giản hơn các giáo trình Pháp, nhưng tính thực dụng rõ hơn. Giáo sư cũng đã mua về cho trường một vài tài liệu giáo khoa của Liên Xô, chủ yếu là các sách toán bậc phổ thông và sách dạy Nga ngữ qua Pháp ngữ. Với phương tiện thô sơ, trường đã xây dựng các phòng thí nghiệm Vật lý, Hóa học. Cùng với học lý thuyết, chúng tôi có điều kiện để nhìn thấy thực tế thí nghiệm. Điều kiện học tập, sinh hoạt của sinh viên đã khác nhiều so với lúc ở chiến khu, nhưng giáo sư Thiêm vẫn duy trì sự chủ động của sinh viên trong mọi công việc của trường, kể cả việc học tập chuyên môn và chính trị.

Vào cuối năm 1953, trường Khoa học Cơ bản đã ngừng hoạt động. Trong số sinh viên của trường, rất nhiều người đã được gửi đi học tiếp tại các đại học khoa học và kỹ thuật ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Một số sinh viên khác đã về nước phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ, và sau đó là tiếp quản các cơ quan, các cơ sở khoa học và kỹ thuật ở Hà Nội sau ngày giải phóng Thủ đô năm 1954. Nhiệm vụ trường đặt ra trong thời gian kháng chiến chống Pháp đã được trao lại cho Đại học tổng hợp và các Đại học kỹ thuật thành lập sau đó tại Hà Nội. Nguyện ước của giáo sư Lê Văn Thiêm khi từ châu Âu trở về tham gia kháng chiến là đào tạo cho đất nước ta đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật cao cấp, mở đầu là trường Khoa học Cơ bản tại chiến khu Việt Bắc. Trên cơ sở đó, chúng ta phát triển thêm nhiều trường đại học trên đất nước với quy mô to lớn, phương thức đa dạng.

Điều đáng chú ý là phương pháp đào tạo lấy Khoa học cơ bản làm gốc của trường đã đem lại những thành công to lớn. Những người sinh viên do điều kiện gian khổ, thiếu thốn trong rừng sâu, hay tại làng Tâm Hư thôn dã, chỉ có thể học các môn Toán,

Lý, Hóa học với vài ba tài liệu giáo khoa, nhưng sau hai năm học Khoa học cơ bản của các trường đại học ở các nước xã hội chủ nghĩa tiên tiến đều trở thành những sinh viên, những nghiên cứu sinh xuất sắc.

Những người trở về nước phục vụ chiến đấu, tiếp quản khoa học, kỹ thuật từ vùng tạm chiếm cũng đã có những cống hiến hết sức vẻ vang. Tính tới nay, hầu hết các sinh viên Trường KHCB năm xưa đều đã trở thành những nhà giáo, nhà khoa học ưu tú có cống hiến tốt cho sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước, một số không ít đã là cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước. Cái gì là nguyên nhân của những thành công này, ngành khoa học giáo dục Việt Nam nên nghiên cứu. Là người trong cuộc, tôi thấy một cách khái quát rằng đó là do tư tưởng giáo dục đúng đắn của giáo sư Lê Văn Thiêm, người sáng lập, chỉ đạo và điều hành Trường KHCB. Nội dung chính của tư tưởng này là: lấy Khoa học cơ bản làm gốc; phát huy cao độ khả năng tự học và động cơ học tập đúng đắn của người học; không tham dạy nhiều về khối lượng, mà chú ý chọn lựa kiến thức tinh hoa của thế giới. Nước Pháp tự hào về Đại học bách khoa, nước Mỹ tự hào về Đại học Havard, nước Anh về đại học Cambridge đã đào tạo cho đất nước họ những nhân tài về khoa học, những chính trị gia xuất sắc. Với tư tưởng giáo dục đúng đắn, Trường KHCB do Giáo sư Thiêm sáng lập, Hồ Chủ Tịch đặt tên, trong những điều kiện hết sức khó khăn, đã một thời làm được nhiệm vụ này đối với nước ta. Nghiên cứu vận dụng tư tưởng giáo dục này là việc hết sức cần thiết trong giải quyết các khó khăn về giáo dục và đào tạo hiện nay ở nước ta.

KÝ ỨC KHÓ QUÊN VỀ GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM

NGUYỄN CANG(*)

Cho đến năm 1921, từ tỉnh Thanh Hóa đến tỉnh Bình Thuận (trừ cố đô Huế), chính quyền thực dân Pháp chỉ mở có 3 trường Collège là loại trường công lập tương đương với trường phổ thông cơ sở ngày nay, để đào tạo ra những thanh niên có trình độ học vấn "cao nhất" hồi đó! Thời gian học là 10 năm, gồm có 6 năm Tiểu học và 4 năm Trung học cơ sở. Ba trường Collège ấy được xây trên địa bàn của 3 thành phố Thanh Hóa, Vinh và Quy Nhơn. Học sinh các tỉnh muốn theo bậc trung học cơ sở công lập phải dự kỳ thi tuyển khá gay go vào các trường Collège nói trên. Về sau, thực dân Pháp cho mở thêm một trường Lycée (là trường công lập tương đương trường phổ thông trung học ngày nay) cho toàn Trung Kỳ lấy tên là Lycée Khải Định.

Thời ấy, trên đất miền Trung chỉ có Huế là nơi có trường trung học cơ sở riêng cho nam học sinh và Collège Đồng Khánh dành cho nữ học sinh. Trường Lycée ở bậc tú tài thì thi tuyển không phân biệt nam, nữ. Không nói thì ai cũng hiểu rằng học sinh các trường Collège và Lycée thời bấy giờ phần lớn là con nhà có "máu mặt" về kinh tế hoặc "con ông cháu cha".

Nhưng vào tháng 9 năm 1932, ở trường Collège de Quy Nhơn, một cảnh hơi lạ trong số học sinh mới tựu trường: một học sinh

(*) Giáo sư Toán học, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

ăn mặc xuyềnh xoàng nói giọng Nghệ Tĩnh nằng nặng khó nghe xuất hiện bên cạnh một số ít các học sinh con em người Pháp ăn mặc sang trọng và hơn mười em học sinh người dân tộc thiểu số Tây Nguyên là con cưng của chế độ thực dân Pháp thời bấy giờ; đa số còn lại là con em gia đình khá giả quê ở các tỉnh miền Nam Trung Bộ. Anh học sinh 14 tuổi ấy là hình ảnh của chàng thiếu niên Lê Văn Thiêm con nhà nghèo khó, quê Hà Tĩnh, vào Quy Nhơn học, sống nhờ người anh là y sĩ Lê Văn Kỷ đang làm việc tại bệnh viện Quy Nhơn. Nhưng chỉ cần 3 tháng học sau khi khai giảng là anh học sinh có vẻ "quê mùa" ấy đã nổi danh về Toán.

Thời bấy giờ dạy Toán tại trường Collège de Quy Nhơn là một giáo sư người Việt (dạy các lớp dưới thuộc bậc trung học cơ sở) và một giáo sư người Pháp tên Casimir Michel, tốt nghiệp cử nhân Toán học Paris, và là trung úy phi công dự bị. Khi anh thanh niên Lê Văn Thiêm lên học năm thứ tư (tương đương lớp 9 ngày nay) thì giáo sư Michel – lúc ấy đã là Hiệu trưởng – đặc biệt chú ý đến người học trò này. Vào thời đó, các môn học đều bằng tiếng Pháp (trừ 1 giờ tiếng Việt). Hai môn học quan trọng nhất là Pháp văn và Toán có hệ số 6. Trong thời kỳ kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp, năm 1952, tôi có dịp công tác gần giáo sư Huỳnh Văn Gi- năm 1936 dạy Lý- Hóa ở trường Collège de Quy Nhơn, và đồng thời cũng là thầy cũ của giáo sư Lê Văn Thiêm- nên được nghe nhiều câu chuyện về người học trò giỏi nổi tiếng này, cũng như những câu chuyện về những đồng môn xuất sắc thuộc lớp trước và sau của giáo sư Lê Văn Thiêm.

Giáo sư Huỳnh Văn Gi kể: "Ở trường, giỏi toàn diện là hai anh em ruột tên là Nguyễn Hữu và Nguyễn Thương. (Nguyễn Hữu về sau là giáo sư Y học lừng danh ở Pháp, còn Nguyễn Thương, tiến sĩ Luật, đại diện chính phủ ta tại Genève). Nổi tiếng về văn thơ có Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Nguyễn Xuân Sanh, Quách Tấn... Nhưng đặc biệt được Hiệu trưởng Michel ưu ái vì giỏi Toán chỉ có Lê Văn Thiêm. Giáo sư Michel thường bảo

với các giáo sư trong trường về người học trò cưng của mình " Il ira plus loin que moi!" (Anh ta sẽ tiến xa hơn tôi!).

Tôi hỏi giáo sư Huỳnh Văn Gi: " Thưa thầy, không biết thầy Michel có được tin năm 1948 (12 năm sau khi rời khỏi Collège de Quy Nhơn), Lê Văn Thiêm, người học trò cưng của mình ngày trước, đã bảo vệ thành công xuất sắc luận án tiến sĩ quốc gia khoa học toán hoc tại Paris không? Thầy Gi chỉ cười: Michel nhận xét học trò thánh thật! Đúng là: "Il ira plus loin que moi!".

Tôi may mắn và vinh dự được học cùng trường với giáo sư Lê Văn Thiêm, nhưng học sau đến 9 lớp, thuộc lớp hậu sinh xa. Vì vậy, năm 1989, tại hội trường lớn trường đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh đã diễn ra lễ hội Cựu học sinh Collège de Quy Nhơn thuộc các thế hệ đang làm việc và sinh sống tại TP.Hồ Chí Minh (có đến hàng trăm người), giáo sư Lê Văn Thiêm vui vẻ bắt tay tôi và nói theo lối nói quen thuộc của thầy: té ra, ông học cùng trường với mình!

Vốn ngưỡng mộ người đồng môn xuất sắc, nổi tiếng thuộc lớp tiền bối, tôi sung sướng tự hào và tự nghĩ từ đây trong Hội đồng Khoa học của khoa Toán trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, nơi tôi đang công tác, chúng tôi sẽ có thêm một thành viên mới: giáo sư Lê Văn Thiêm.

Trong tôi, gần như có một cuộn phim dài về cuộc đời đi học đầy huyền thoại cho đến khi thành đạt rực rỡ và gương sáng về chuyện không màng danh lợi, vật chất ở nước ngoài, sâu đậm tình yêu nước thân thương đang gian khổ chiến đấu. Chàng thanh niên trí thức Lê Văn Thiêm đã từ bỏ tất cả, để rời Paris bay về Bangkok bằng tiền dành dụm sống kham khổ rồi băng rừng qua Campuchia, "lội bộ" về miền Tây Nam Bộ hòa mình vào cuộc sống kháng chiến của nhân dân. Đó là vào năm 1949. Thời ấy, miền Tây Nam Bộ làm gì có trường đại học, chỉ mới có một số lớp trung học, nhưng thời gian học và chương trình được thu gọn. Giáo sư Lê Văn Thiêm vui vẻ nhận mọi công tác được phân công kể cả công tác bình dân học vụ (xóa nạn mù chữ)! Kháng

chiến trường kỳ chống thực dân Pháp ngày càng phát triển thắng lợi. Chính phủ cách mạng bắt đầu nghĩ đến việc đào tạo cán bộ ngành Y được thành lập từ những ngày đầu kháng chiến phục vụ thương binh từ các chiến trường. Bấy giờ các nhà trí thức kháng chiến thuộc mọi tầng lớp đầu đàn ở nước ta được Bác Hồ giao thêm cho một nhiệm vụ mới: mở ngay một lớp đại học, chuẩn bị cho việc đào tạo cán bộ kỹ thuật cao cấp. Ngay đến tên của lớp cũng được Bác Hồ đặt tên là: Lớp Khoa học Cơ bản. Giáo sư Lê Văn Thiêm được Chính phủ điều động từ miền Tây Nam Bộ ra Việt Bắc. Người thanh niên trí thức cao cấp ấy, lúc đó là người có học vị hiếm hoi và cao nhất nước trong lứa tuổi ba mươi, lại một lần nữa hăm hở bằng đôi chân, vượt núi băng rừng ra cho kịp giảng dạy lớp đại học Toán đầu tiên của nước ta. Đài phát thanh Hà Nội tạm bị thực dân Pháp chiếm la toáng lên: Việt Minh mở đại học trên núi!!!

Cho đến ngày sau khi nước nhà thống nhất, vì lý do sức khỏe, thầy Thiêm từ Hà Nội được về thành phố Hồ Chí Minh công tác. Tuy không trực tiếp giảng dạy ở khoa Toán, thầy chỉ sinh hoạt ở Hội đồng Khoa học của Khoa, nhưng anh chị em cán bộ giảng dạy trong khoa Toán chúng tôi cảm thấy như được tiếp sức mạnh mẽ.

Vốn rất ít nói và không hay nói đến mình, nhưng tôi luôn gần thầy “ khai thác bí mật ” nhiều chi tiết với ý nghĩ đó sẽ là bài học tốt cho học sinh, sinh viên, thanh niên nước ta sau này. Những dịp may mắn gần thầy trong những năm tôi làm việc ở Viện Toán, Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan, thầy tiết lộ : “Mình nhỏ hơn anh Tạ Quang Bửu 9 tuổi”. Khi mình sang Pháp học thì anh Bửu đã về nước làm việc, có uy tín lớn trong giới trí thức, sinh viên. Lúc anh Bửu là thành viên Phái đoàn Chính phủ ta sang đàm phán với Chính phủ Pháp ở Paris, anh Bửu có đến thăm mình và khuyên mình bất luận trong hoàn cảnh nào cũng phải bảo vệ xong luận án tiến sĩ quốc gia khoa học Toán học, vì càng có vị trí khoa học cao thì càng có uy tín để làm việc cho đất

nước. Lúc đó, thế giới chưa biết nhiều đến Việt Nam, chỉ biết có Nguyễn Ái Quốc.

Một thời gian sau, theo giới thiệu của anh Bửu, mình được là thành viên của đoàn Việt Nam non trẻ đi dự Hội nghị Hòa bình Thế giới tại Stockholm (Thụy Điển). Anh dặn mình hãy khoan nghĩ chuyện về nước vội vì ta cần có người ở nước ngoài để tuyên truyền cho cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta. Mình nghe lời khuyên và gần như là mệnh lệnh của bậc đàn anh. Mình hoàn thành luận án vào năm 1948 và nhờ uy tín của giáo sư Valiron, giáo sư đỡ đầu luận án của mình, mình đã kiếm được một "chân" trợ giảng đại học. Tuy vậy hoàn cảnh kinh tế của mình lúc ấy vẫn khó khăn lắm vì phải tiết kiệm từng franc (tiền Pháp) để tính chuyện mua vé máy bay Paris – Bangkok về nước, do lúc ấy nếu bay thẳng về Hà Nội hay Sài Gòn thì sẽ bị chính quyền Pháp hay Ngụy quyền Bảo Đại giữ lại. Vì thế bữa cơm của mình ở Paris lúc ấy thường đạm bạc, chỉ bánh mì và một ít bơ". Nghe thầy kể, tôi thực sự xúc động và thông cảm với thầy: xưa nay, trong kho cổ tích dân gian nước ta, chuyện thầy đồ Nghệ – Tĩnh cần cù, hiếu học làm nên sự nghiệp và tiết kiệm nổi tiếng thì ai cũng biết!

Ngày giáo sư Tạ Quang Bửu mất (21/8/1986), báo "Sài Gòn Giải phóng" vốn nhanh nhạy,cho phóng viên vào yêu cầu Ban Giám hiệu Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh cử người viết bài. Người được cử là tôi, nhưng tôi cương quyết từ chối vì tự xét "không đủ tư cách" và đề nghị người xứng đáng nhất làm việc này là giáo sư Lê Văn Thiêm, Bài " *Vô cùng thương tiếc Giáo sư Tạ Quang Bửu*" đăng ở báo "Sài Gòn Giải phóng" năm đó, tác giả là Giáo sư Lê Văn Thiêm, đã gây xúc động cho bao người.

Thầy lập gia đình chậm. Rất mực thương yêu vợ con cũng là một đặc tính đáng quý của thầy. Lúc thầy sang họp Hội nghị các chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học các nước Xã hội chủ nghĩa tại Vac-sa-va, tôi được anh em cử đến mời thầy về chỗ chúng tôi ở

để dùng cơm hàng ngày cho hợp khẩu vị. Thầy đắn đo giây lát rồi bảo với tôi: "Ừ, thế cũng được. Mình sẽ dành tiền mua cho bà Hồng (là bác sĩ, vợ Thầy) và các con ở nhà tí quà, nước mình đang gặp khó khăn". Tôi lặng người, thương thầy vô hạn, thầy thật là người chồng, người cha mẫu mực, giàu tình cảm, thật thà.

Những năm cuối đời, thầy không khoẻ lắm, vì vậy, muốn giữ gìn sức khoẻ cho thầy, tôi ít mời thầy tham dự các sinh hoạt khoa học của khoa Toán, chỉ đến báo cáo với thầy, xin ý kiến trước và sau khi Hội nghị kết thúc. Biết ý của tôi, thầy dặn: mấy ông cứ để mình dự đều sinh hoạt khoa học, vì đó là nguồn vui của mình. Tôi miễn cưỡng vâng lời.

Sức khoẻ của thầy ngày càng giảm, phải đi bệnh viện thường xuyên. Muốn cho thầy vui, nhớ lại những ngày còn học với giáo sư Michel ở Collège de Quy Nhơn, tôi báo cáo với thầy rằng năm 1991 ở Quy Nhơn, tỉnh ủy Bình Định chỉ thị cho trường Quốc học Quy Nhơn (tức trường Collège de Quy Nhơn ngày xưa) phải làm lễ kỷ niệm 70 năm ngày thành lập (1921 - 1991) thật long trọng, vì đây là nơi đào tạo nhân tài, ngành nào cũng có, từ ngày xưa cho đến hôm nay. Ngày ấy, Tỉnh ủy sẽ mời thầy về bằng được vì thầy là "người thật việc thật", là niềm tự hào của Trường, là tấm gương chói lọi cho lớp học sinh con cháu noi theo. Thầy vui hẳn lên, chắc thầy nhớ lại những kỷ niệm khó quên trong thời đi học với các giáo sư Michel, Lê Ấm, Huỳnh Văn Gi.. Nhưng thầy lại buồn buồn bảo tôi: Ừ, mình muốn về thăm lại trường xưa lắm, nhưng không biết bệnh tật có cho phép mình đi không?

Tháng 9 năm 1991, học sinh cũ của trường Collège de Quy Nhơn từ thế hệ đầu tiên (1921) ở mọi miền đất nước, có người đã qua tuổi tám mươi, cho đến các cháu hiện đang ngồi trên ghế nhà trường đều tề tựu đông đủ dự lễ. Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, ủy viên Trung ương Đảng, đồng chí Chủ tịch Tỉnh cũng đều có mặt với tư cách là học sinh cũ của trường. Trong số có mặt hôm đó có cả người thuộc lớp trên của thầy, tuổi ngoài 80, nhưng từ thời đó

cũng như sau này, đều nghe danh thầy và không ít người cùng thế hệ của thầy, là bạn thân một thời với thầy. Mọi người đang mong đợi thầy. Nhưng người học sinh cũ kiệt xuất của mọi thế hệ của trường Collège de Quy Nhơn, người học sinh năm xưa đã làm vẻ vang cho Trương và cho đất nước đã vĩnh viễn ra đi vì cơn bệnh hiểm nghèo, không kịp về mừng ngày hội ngộ sau 55 năm xa cách. Tôi vừa khóc vừa báo tin này, cả Hội trường lặng đi..

Hôm nay, thương nhớ thầy, người đồng môn tiền bối, người thầy vô cùng kính mến của nhiều thế hệ Toán học Việt nam, xin có mấy dòng viết không đầy đủ này gọi là tấm lòng thành kính dâng thầy.

Thầy mãi mãi là thần tượng về tài năng và đức độ cho thanh niên và trí thức Việt Nam noi theo.

NIỀM NGƯỠNG MỘ THẦY THIÊM VÀ TÌNH YÊU TOÁN HỌC

PHAN ĐÌNH DIỆU[*]

Tôi còn nhớ rõ lần đầu tiên tôi được nghe tiếng giáo sư Lê Văn Thiêm là vào một ngày đầu năm học 1948 – 1949, năm học trung học đầu tiên của tôi tại trường huyện (Can Lộc, Hà Tĩnh). Hôm ấy, thầy dạy Toán vào lớp, với một vẻ hân hoan hiếm có, kể cho chúng tôi nghe một tin tức từ báo chí ở Việt Bắc gửi về, trong đó có nói về một buổi nói chuyện của nhà khoa học Tạ Quang Bửu giới thiệu một số phát minh mới của khoa học thế giới, và giới thiệu thành tích của một số nhà khoa học Việt Nam, đặc biệt về nhà toán học trẻ tuổi Lê Văn Thiêm, tiến sĩ Toán học đầu tiên của nước ta tại Pháp và hiện đang dạy học tại Thụy Sĩ. Bọn học trò chúng tôi nghe một cách háo hức, nghe để mà phấn khởi, tự hào, chứ thực ra chẳng hiểu gì mấy. Thế nào là một phát minh Toán học, là một luận án tiến sĩ, làm thế nào mà một người Việt Nam có thể nghĩ ra những "định lý toán học chưa ai từng biết"?

Những câu hỏi như vậy thì trong nhiều năm sau chúng tôi vẫn chưa có câu trả lời, nhưng cái tên Lê Văn Thiêm, cùng với tên tuổi của các nhà khoa học cùng quê hương Nghệ Tĩnh như: Hoàng Xuân Hãn, Tạ Quang Bửu... thì đã in đậm trong trí nhớ non nớt của chúng tôi, như những thần tượng, những mơ ước xa

---

[*] Giáo sư Toán học, Đại học Quốc gia Hà Nội

xôi mà thân thiết. Trong thời thơ ấu ở một vùng quê heo hút, chính niềm ngưỡng mộ đối với những tên tuổi huyền thoại đó đã nhen nhóm trong lòng tôi niềm say mê Toán học tự lúc nào mình cũng không biết.

Cho đến đầu năm 1955, khi từ quê ra thủ đô Hà Nội mới được giải phóng để thi vào học Đại học, tôi mới có cơ hội tiếp cận với khả năng đạt được mong ước học Toán của mình.

Nhưng chưa phải đã đạt được ngay mà còn phải trải qua một chặng thử thách khá trớ trêu nữa. Số là tôi ra Hà Nội chậm mất vài ba ngày, không kịp dự thi vào Khoa Toán (Đại học Sư phạm) nữa, chỉ còn có thể thi vào các ngành như Dược, Sinh – Lý- Hóa (có thể xem là dự bị Y Khoa), và thế là năm học đầu tiên đó, tôi theo học Dược được vài tuần rồi Sinh – Lý – Hóa cho đến hết năm học. Nhưng không dứt được lòng ham mê Toán học, thỉnh thoảng tôi vẫn đi nghe trộm (hay xem trộm) các buổi giảng ở lớp Toán, chẳng hiểu gì nhưng vẫn thích thú và bị cuốn hút bởi những điều lạ tai về vi phân, tích phân..., nên đến năm học sau, tôi đã bỏ việc theo học ngành Y và thi lại vào ngành Toán Đại học Sư phạm để được học Toán như ước muốn.

Mấy năm học Toán ở Đại học Sư phạm Hà Nội hồi ấy, tuy nhà trường còn nhiều thiếu thốn, nhưng đã là những năm học rất hào hứng với tuổi trẻ của tôi. Môn học nào cũng là mới mẻ, đầy hứng thú, chúng tôi được học với các thầy có uy tín, nhiều nhiệt tình. Thầy Thiêm dạy chúng tôi ở năm thứ ba, môn học Lý thuyết hàm số phức. Môn học được xem là khó, nhưng đầy hấp dẫn với những kiến thức mới lạ, những kết quả bất ngờ và những ứng dụng kỳ thú trong các lĩnh vực khác. Tôi nhớ, trong chương trình học hồi đó tôi thích nhất là các môn Cơ sở hình học, Số học và Lý thuyết hàm số phức, đặc biệt là những ứng dụng Hàm số phức trong Số học. Sau khi tốt nghiệp, ra trường được giữ lại dạy học ở khoa Toán, được bắt đầu một thời kỳ làm việc dưới sự chỉ đạo chung của thầy Thiêm, tôi đã chọn môn học đầu tiên mà mình nghiên cứu là Số học. Thầy Thiêm đã đồng ý với sự lựa

chọn của tôi, và khuyến khích tôi đi sâu vào môn Số học. Thầy chỉ cho tôi biết những liên hệ thú vị giữa Lý thuyết hàm số phức và môn Số học. Số học là môn nghiên cứu về các con số, đã có lịch sử từ hơn hai nghìn năm và còn để lại biết bao bài toán khó nổi tiếng. Lý thuyết hàm số phức nghiên cứu về các hàm số mà cả đối số và hàm số đều nhận giá trị là các số phức, tức chủ yếu là các số ảo, môn nghiên cứu tương đối mới mà thầy đã có nhiều kết quả đặc sắc, riêng những lý do đó đã hấp dẫn lòng say mê tuổi trẻ của tôi. Hồi đó, sách báo nghiên cứu khoa học ở nước ta còn rất thiếu thốn, nhưng may mắn làm sao tôi lại tìm mua được ở hiệu sách Tràng Tiền quyển "Số luận đạo dẫn" của Hoa La Canh là một nhà Toán học lớn, nội dung sách rất hiện đại, còn chưa biết đọc tiếng Trung Quốc thì phải cố học mà đọc cho được thôi. Thật là đơn giản, cái gì chưa biết mà cần biết thì phải cố mà học thôi, không được lùi bước; đó là bài học lớn đầu tiên tôi học được từ Thầy. Tôi còn nhớ võ vẽ một ít chữ Hán học từ thuở bé, nay mua thêm một cuốn từ điển Hán - Việt của Văn Tân, rồi cố đọc sách của ông Hoa theo kiểu tra, đọc từng chữ Hán suốt một năm trời, cuối cùng cũng đọc được, hiểu được và dịch xong sách. Phần thưởng cho sự cố gắng đó là niềm hạnh phúc được hiểu biết những tri thức kỳ diệu về các con số, đặc biệt nữa là về sự liên kết tài tình giữa các bộ môn khác nhau để tạo nên những điều kỳ diệu đó. Tôi bắt đầu hiểu đôi chút về Toán học và sự sáng tạo trong Toán học. Khảo sát về những vấn đề của lý thuyết hàm phức như các không điểm của hàm Zêta ζ Riemann, dáng điệu của các tổng lượng giác, mà lại có thể tìm ra phân bố các số nguyên tố, tìm các hướng đi nhằm giải quyết các bài toán khó trong Số học như các bài toán Waring, Goldbach... Tôi còn được học với thầy Thiêm một chuyên đề nữa về Lý thuyết hàm số phức vào những năm đầu dạy học ở Đại học Sư phạm, đó là chuyên đề về ứng dụng trong các phương trình vi phân đạo hàm riêng. Chân trời liên kết giữa các ngành tri thức ngay trong lĩnh vực Toán học trước mắt tôi đã được mở rộng và hiện ra thật sáng

sủa, có tác động rất lớn trong việc hình thành nhận thức về khoa học sau này của tôi. Vào những năm 1958 – 1960, ta bắt đầu có "phong trào" ứng dụng khoa học vào thực tế sản xuất và đời sống. Tôi nhớ, hồi ấy các bậc đàn anh như thầy Thiêm với "Bài toán thấm trong các công trình thuỷ lợi", anh Tụy với "Ứng dụng Vận trù học", đã hăng hái đề xuất và dẫn đầu bọn trẻ chúng tôi đi vào thực tế, tìm kiếm các bài toán trong sản xuất Nông nghiệp, trong Thủy lợi, Giao thông vận tải, để ứng dụng Toán học; và chúng tôi,với ít hiểu biết và nhiệt tình, háo hức đi theo các anh về các nhà máy, hợp tác xã; kết quả của việc hăng hái "ứng dụng Toán học" thì có thể chưa có gì đáng kể, nhưng một ý thức gắn liền việc học lý thuyết với ứng dụng trong thực tế thì đã được hình thành đậm nét từ đó. Với tôi, chính cái ý thức có vẻ còn mơ hồ từ thuở ấy đã dẫn dắt tôi đến với Tin học, Điều khiển học và Khoa học hệ thống sau này. Hình ảnh của thầy Thiêm, một nhà toán học lý thuyết lớn, một tiến sĩ Tây học, trong bộ quần áo giản dị, băng đồng lội ruộng, hăng hái một cách hồn nhiên trong những đợt đi thực tế, mãi mãi đối với tôi vẫn là hình ảnh thân thương về một tấm gương lớn của một nhà khoa học đàn anh trong niềm tin " khoa học phục vụ đời sống" của mình.

Thời gian tôi được làm việc gần gũi với thầy Thiêm lâu nhất là từ khi thầy về công tác ở Viện Khoa học Việt Nam, trực tiếp phụ trách xây dựng và phát triển Viện Toán học. Viện Toán học được chính thức thành lập từ đầu những năm 1970, lúc đầu chỉ có 4 bộ môn (Giải tích Toán học, Vận trù học và Tối ưu hóa, Xác suất và thống kê, Lôgic và lý thuyết ôtômat), và đã trải qua một thời gian đầu xây dựng với nhiều thiếu thốn, khó khăn. Tuy nhiên, với ưu thế là một cơ sở nghiên cứu Toán học đầu tiên của cả nước, với uy tín khoa học của thầy Thiêm và của các nhà Toán học đàn anh như giáo sư Hoàng Tụy, Viện Toán đã nhanh chóng trở thành một địa chỉ tập trung đầy hấp dẫn đối với giới Toán học, sau một số năm đã thu hút được nhiều cán bộ nghiên cứu trẻ

và có năng lực về công tác tại Viện. Viện đã sớm tạo được một không khí học thuật và nghiên cứu khoa học sôi nổi, phát triển và mở rộng công tác đào tạo và nghiên cứu ra hầu khắp các lĩnh vực Toán học hiện đại, xuất bản đều đặn các Tạp chí khoa học ở trình độ tiên tiến, có nhiều quan hệ hợp tác quốc tế rộng rãi,... Là một cán bộ Toán học, có may mắn được công tác một thời gian đầu ở Viện Toán dưới sự lãnh đạo chung của thầy Thiêm, về sau tuy không còn là thành viên của Viện nhưng vẫn nhiều gắn bó với Viện, tôi vẫn luôn xem Viện là "quê hương" của mình, và vui mừng nhận thấy trong không khí hoạt động sôi nổi và thân thiện, nhiều chất trí tuệ mà vẫn rất bình dị hiền hòa ngày nay của Viện, đâu đó vẫn phảng phất phong thái của vị Viện Trưởng đầu tiên, người thầy chung của giới Toán học, cố giáo sư Lê Văn Thiêm kính yêu. Tôi có vinh dự là người cùng quê Hà Tĩnh với thầy Thiêm, tình yêu Toán học đã được nhen nhúm từ niềm ngưỡng mộ đối với thầy từ thuở thiếu thời, và cho đến nay, niềm ngưỡng mộ đó vẫn tiếp tục nuôi dưỡng tình yêu Toán học trong tôi, và tôi hiểu rằng nhiều niềm yêu khoa học khác mà tôi có được trong cuộc đời cũng đã được bắt nguồn từ chính tình yêu Toán học đó.

TƯỞNG NHỚ THẦY LÊ VĂN THIÊM

TRƯƠNG MỸ DUNG(*)

Lần đầu tiên tôi gặp giáo sư Lê Văn Thiêm tại Hội nghị Toán học toàn quốc năm 1979 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tôi thật sự ngưỡng mộ ông, một nhà Toán học tài ba, nổi tiếng trên thế giới, người thầy lỗi lạc, lại hết sức giản dị, hiền hòa đến thế. Không hiểu sao tôi lại yêu Toán, quá ư say mê, một môn học, một ngành không phù hợp chút nào với phụ nữ. Tôi đến Hội nghị với màu áo Thanh niên Xung phong, mặc dù trước đó, tôi đã là nhà Toán học, là người phụ nữ duy nhất ở miền Nam có cao học Toán và đang làm luận án tiến sĩ Đệ Tam tại đại học Bách khoa Sài Gòn, sau đó là đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, bây giờ là đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Nhờ thầy dẫn dắt, tôi đã trở thành nghiên cứu sinh của Viện Toán học Việt Nam, và được thầy Hoàng Tụy, một nhà Toán học rất nổi tiếng trên thế giới, hướng dẫn.

Mỗi lần gặp gỡ thầy luôn để lại trong tôi những ấn tượng khó quên. Tôi có cảm giác như thầy đang hiện diện đâu đây, với nụ cười hiền hòa, với những câu chuyện đầy hóm hỉnh, và một cuộc sống hết sức đơn giản. Thầy lập gia đình rất muộn. Cô là người miền Nam nên sau giải phóng, cô trở về miền Nam công tác. Ở đời có những điều tưởng như là tự nhiên, đơn giản nhưng đôi khi lại rất là khó hiểu, vì cũng rất có thể, mọi người sẽ không

(*) Giảng viên Toán, khoa Công nghệ Thông tin, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

hiểu "tại sao vợ chồng chúng tôi, vẫn mãi là Ngưu lang Chức nữ"?, thầy vẫn sống một mình trong một căn hộ ở Hà Nội, những lần đến thăm thầy, lại thấy thầy thui thủi một mình. Thầy lại mắc bệnh tiểu đường, nên việc ăn uống phải kiêng khem rất khó, và tôi lại hết sức thương thầy. Và đôi khi mình cũng không thể hiểu hết niềm "hạnh phúc" trong mỗi con người. Có thể niềm hạnh phúc ở thầy là được "làm Toán" (mà mãi đến bây giờ tôi mới cảm nhận được), là được "làm chỗ dựa cho lớp trẻ yêu và học Toán" (trong đó có tôi). Lần đầu tiên, tôi đến thăm thầy ở TP. Hồ Chí Minh, gặp cô, còn rất trẻ so với thầy, và theo phản xạ tự nhiên, tôi đã buộc xưng "em với cô", trong khi lâu nay, đối với thầy tôi luôn xưng là con, vì trong thầm tâm, tôi xem thầy như là "người cha tinh thần" của tôi. Con vẫn mãi mãi nhớ và mang ơn thầy. Tôi không nén được xúc động khi nhớ về thầy, và những giọt lệ đang rơi trên má tôi. Con gửi vài vần thơ kính dâng thầy.

Tình yêu toán học

Kính tặng các thầy và mến tặng các bạn bè đồng môn

Sao em lại yêu Toán
Thế giới mộng mơ,
Lãng mạn,
Không như mọi người nghĩ,
Là con số khô cằn.

Toán học không phải trong Tháp ngà,
Là tình yêu rộng khắp muôn nơi,
Dù Anh đi đâu, về đâu,
Chất Toán trong Anh
Không hề mất.
Gặp nhau,
Ta nhận ra ngay
Đời thường dễ thấy,
Mỗi người một cõi
Riêng tư,
Nhưng, Toán học không ranh giới
Là niềm hạnh phúc,
Cùng chung một hướng.

GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM NHÀ TOÁN HỌC TIÊU BIỂU CỦA VIỆT NAM TRONG THẾ KỶ 20

NGUYỄN VĂN ĐẠO[*]

Nhiều năm, tôi có may mắn được gần gũi giáo sư Lê Văn Thiêm, lúc đầu là học trò trực tiếp của ông, sau này được cùng sinh hoạt với Giáo sư trong những xê- mi-ne Toán học, rồi được cùng công tác với Giáo sư suốt gần hai chục năm ở Viện Khoa học Việt Nam (nay là Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia) và ngày Giáo sư từ trần, tôi đã được vinh dự thay mặt Viện Khoa học Việt Nam đọc lời điếu trước linh cữu giáo sư..

Chỉ còn ít tháng nữa là đến kỷ niệm ngày sinh thứ tám mươi lăm của giáo sư. Biết bao kỷ niệm ập đến về người thầy, người anh, người có công đầu trong việc xây dựng nền Toán học Việt Nam hiện đại. Giáo sư đã đi vào cõi vĩnh hằng trên mười năm. Ấy vậy mà chúng tôi vẫn chưa quen được sự thiếu vắng ông ở trên đời này. Hình như ông vẫn cùng chúng tôi dự các hội nghị khoa học, các xê-mi-ne, các buổi bảo vệ luận án và nhiều sinh hoạt khoa học khác. Đây đó trên đất nước ta đã xuất hiện những trường học, con đường, giải thưởng mang tên Lê Văn Thiêm. Đúng như cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã viết:"*Anh Lê Văn*

---

[*] Giáo sư cơ học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Thiêm qua đời càng làm nổi bật tầm vóc và sự cống hiến của nhà toán học và người chiến sĩ cộng sản Lê Văn Thiêm".

Thời đi học, điều may mắn nhất đối với chúng tôi là được học với các thầy rất giỏi và giàu tâm huyết. Chính nhờ vậy, dù cho chương trình học lúc đó không quá căng thẳng như bây giờ, mà khi ra đời chúng tôi vẫn có khả năng tự học, tự vươn lên trong các lĩnh vực khoa học. Người thầy dạy Toán ở đại học mà chúng tôi kính phục nhất, quý trọng nhất và tự hào nhất là giáo sư Lê Văn Thiêm. Chúng tôi vẫn thường gọi ông bằng anh, anh Thiêm. Còn giáo sư thì luôn luôn đối xử thân tình và chân thành với mọi người. Giáo sư thường gọi chúng tôi là "các ông" và xưng là "mình". Ai đã từng được gặp Giáo sư, dù chỉ một lần, đều không thể nào quên con người nhân hậu, hiền từ, giản dị, chất phác, trung thực và trí tuệ này. Hình như, ông được sinh ra để làm Toán và ông sống để vun đắp những tài năng trẻ cho đất nước, sống trong sáng vì một lý tưởng cao đẹp. Ông đã ủng hộ, tạo điều kiện cho mọi tài năng tre vươn cao trong khoa học, bất kể họ xuất thân từ nguồn gốc nào. Điều này đã khiến ông gặp không ít khó khăn khi sinh thời. Song, cũng chính nhờ vậy mà ngày nay, người đời đã đánh giá cao ông, quý trọng ông – con người có một nhân cách lớn.

Anh Lê Văn Thiêm nổi tiếng là người toàn tâm, toàn ý với công việc, say mê đọc sách và do vậy thường hay đãng trí. Tôi hỏi chị Võ Thị Lệ Hồng: Nghe nói hồi ở Hà Nội, đã có lúc anh rủ chị đi xem phim ở rạp tháng Tám và "bỏ quên" chị ở ngoài rạp? Chị đáp: "Đúng vậy, ảnh dẫn tôi đến rạp, tay cầm cả hai chiếc vé và đi thẳng vào bên trong. Ngồi mãi, thấy ghế bên cạnh mình còn trống, ảnh mới sực nhớ là chưa đưa vé cho tôi. Anh hốt hoảng chạy ra. Tôi giận lắm, may mà chưa kịp quay về nhà. Ngồi xem phim, nhưng ảnh không tập trung tư tưởng, mải mê theo đuổi những công trình nghiên cứu dở dang. Xem xong, ảnh đạp xe thẳng một mạch về nhà. Nhìn sau xe không thấy tôi đâu, ảnh mới sực nhớ là đã bỏ quên tôi ở cửa rạp phim..."

Chị Hồng quê ở Tân An, vốn là y tá của Sở Y Tế Nam Bộ. Năm 1954 tập kết ra bắc, chị công tác tại Sở Y Tế Hòn Gai, nơi cụ thân sinh ra chị – bác sĩ Võ Tấn Ca – làm Giám đốc Sở. Chị tốt nghiệp bác sĩ tại Đại học Y Hà Nội năm 1966. Chị Hồng và anh Thiêm kết hôn với nhau năm 1956, do đồng chí Hà Huy Giáp làm chủ hôn. Anh, chị quen nhau qua sự giới thiệu của giáo sư Trần Văn Giầu, bạn thân của bác sĩ Võ Tấn Ca. Chị hỏi giáo sư Trần: Ảnh bao nhiêu tuổi? Giáo sư trách yêu: "Cái con bé này, tuổi tác có gì mà quan trọng?". Chị kém anh mười bảy tuổi và rất có duyên. Anh , chị sinh hạ được hai người con, Lê Thị Lệ Minh (1959) và Lê Hồng Phi (1963), cả hai đều đang công tác tại Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Sinh thời, anh Thiêm rất quý và chiều các con. Sau ngày đất nước thống nhất, năm 1975 chị trở về Thành phố Hồ Chí Minh, công tác tại Bệnh viện Y Dược học dân tộc, làm Chủ nhiệm khoa Ngoại, còn anh Thiêm do bận công tác, mãi đến năm 1981 mới chuyển hẳn vào Thành phố Hồ Chí Minh.

Chị Hồng kể: "Ông hầu như không có thời gian của riêng mình. Như nhiều nhà khoa học khác, ông giản dị, hiền hòa, để tôi tự do lo liệu. Suốt ngày ông suy nghĩ, viết lách và....đãng trí. Mấy người bạn y tá thân của tôi tới nhà hoài mà ông vẫn không nhớ tên, nhớ người. Đi làm việc có lần xách luôn cả chiếc cặp của khách đi. Họ phải đến nhà đổi. Lúc tôi sinh con đầu, ông mừng quá nhưng không biết làm gì, mua một bó hoa to tướng vào bệnh viện, giữa cái thời buổi khó khăn ai cũng thiết thực, đâu có chơi hoa như bây giờ. Người ta bảo: "ổng "Tây" quá". Ăn mặc cũng đơn giản, từ lúc cưới nhau cho đến lúc mất, toàn do tôi may gì mặc nấy. Đồ cũng phải treo sẵn, nếu tôi quên chuẩn bị thì ông ấy mặc lại đồ dơ cũng không biết. Không tiêu pha, ăn quán, ăn tiệm bao giờ. Có lần thấy tôi đi chợ trả giá, ông bảo như vậy mất thời giờ lắm. Một giờ làm được bao nhiêu việc hữu ích.... Ông yêu con lắm, có lúc ngâm thơ ru con ngủ. Con tôi thuộc hết thơ Tố Hữu là nhờ cha. Ông yêu thơ, bơi lội, đánh bóng bàn rất giỏi.

Nhưng khi làm việc thì ông quên hết xung quanh. Có hôm cơm dọn sẵn, tôi đến bên mời cả chục lần không thấy ông trả lời, cứ cắm cúi viết. Bỗng ông "hả" một tiếng như giật mình, làm tôi hết hồn. Hóa ra là ông đâu có nghe. Vào thành phố, ông vẫn sống đơn giản và làm việc, vẫn tiếp tục "bệnh đãng trí bác học". Trái cây nhiều, cắt gọt sẵn mà quên đưa thì ông quên ăn. Trên bàn vẫn giấy tờ lộn xộn. Có hôm tôi dọn dẹp rồi để sai chỗ, ông la dữ. Người ta bảo ông đi nước ngoài như đi chợ, như người khác thì sắm đầy đủ rồi. Vậy mà ông dường như chẳng cần thứ gì thì phải. Trong một lá thư gửi từ Mát-xcơ-va về cho vợ trước năm 1975, ông đã nói rõ quan điểm của mình "...Học được thêm kiến thức quý hơn tiền bạc nhiều". Ngoài công việc bắt buộc phải đi xe hơi, ông vẫn đi một chiếc xe đạp tòng tọc, mãi tới sau giải phóng tôi bán được 400đ lúc đó. Một lần, khoảng 1972 – 1973 gì đó, ông đi Canada, kiều bào ủng hộ cả xưởng in, máy móc và tiền, về tới nhà, ông bắt tôi đếm từng loại, làm biên bản nộp Bộ Tài Chính. Có cán bộ la ông sao không tiêu hết một loại tiền nước ngoài nào đó (vì đem về cũng không tiêu được) thì ông ấy bảo "tiêu gì hết được". Thậm chí, lần đầu tiên tôi trông thấy tờ đô-la muốn giữ lại một tờ đô la để chơi, ông ấy bắt đem nộp hết....

Giáo sư Lê Văn Thiêm sinh ngày 29/3/1918 tại xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh trong một dòng họ có truyền thống hiếu học, khoa bảng. Họ Lê đỗ đạt nhiều tới mức, người đời gọi làng quê của dòng họ-làng cổ Ngư Lâm- là làng "Kẻ Ngù", nói lái chữ "Cụ Nghè". Cha của giáo sư, Ông Lê Văn Nhiễu, đậu cử nhân ở khoa thi Canh Tý (1900). Chú ruột, ông Lê Văn Huân, giật Giải Nguyên năm 1916. Anh cả, ông Lê Văn Kỷ, đậu tiến sĩ đệ tam giáp lúc 28 tuổi trong khoa thi Mậu Ngọ (1918), khoa thi cuối cùng của triều Nguyễn.

Dòng dõi họ Lê còn nổi tiếng về tinh thần bất khuất chống thực dân Pháp. Cụ Giải Huân sau khi đỗ đạt đã cùng các chiến sĩ yêu nước như ông nghè Ngô Đức Kế, cụ Huỳnh Thúc Kháng, cụ

Đặng Nguyên Cẩn tham gia Duy Tân hội, hoạt động cách mạng. Cụ bị giặc Pháp bắt, bị lưu đày 10 năm ở Côn Đảo (1908 – 1917). Sau khi được trả tự do, cụ Giải Huân lại tiếp tục hoạt động trong Đảng Tân Việt, một trong những đảng tiền thân của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Bị bắt giam lần thứ hai tại nhà lao Vinh , cụ đã mổ bụng tự sát năm 1929. Các anh ruột của Giáo sư đều đi theo con đường cách mạng. Anh thứ hai Lê Văn Huân làm thường vụ tỉnh ủy Hà Tĩnh thời Xô Viết Nghệ Tĩnh, đã bị thực dân Pháp bắt và xử tử năm 1931. Chúng đã dùng cưa thợ mộc cưa đôi đầu ông để xem bộ óc lãnh đạo, tổ chức của người cộng sản này lớn đến mức nào!

Sau phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, nhân dân hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh bị khủng bố đẫm máu. Làng Trung Lễ bị giặc Pháp đốt sạch, toàn bộ cây cối trong làng đều bị chặt trụi. Bốn chòi canh được dựng ở bốn góc làng để giám sát hoạt động của cộng sản. Cái tên làng cũng bị chúng đổi thành Lạc Thiện nhằm xóa đi một ký ức bất khuất. Gia đình Lê Văn Thiêm bị o ép vì có người anh là lãnh tụ cộng sản.

Năm 1930, cả cha và mẹ Lê Văn Thiêm đều qua đời. Cảnh bần hàn của gia đình đông anh em, cảnh tiêu điều của xóm làng bị khủng bố trắng đã thúc giục anh ra đi. Anh vào Quy Nhơn, nương tựa vào người anh cả Lê Văn Kỷ đang hành nghề thuốc ở đó, để có thể theo đuổi việc học tại trường Cao đẳng tiểu học Quy Nhơn. Trường này có tên là Collège de Quy Nhơn, nay là trường Quốc học Quy Nhơn, gồm cả thảy 9 lớp, do Giáo sư, cử nhân Toán học, người Pháp, Casimir Michel làm hiệu trưởng. Lê Văn Thiêm đã làm cho tất cả các thầy giáo phải kinh ngạc về sự thông minh xuất chúng của mình, đặc biệt ở môn Toán học. Anh giải được những bài toán của các lớp trên, giải bằng nhiều cách khác nhau. Chỉ trong 4 năm (1933-1937), anh đã hoàn thành xuất sắc chương trình học 9 năm và đứng đầu danh sách khen thưởng của nhà trường khi tốt nghiệp Cao đẳng tiểu học (tương đương với phổ thông cơ sở ngày nay). Thầy hiệu trưởng Michel

đã dự báo chính xác về Lê Văn Thiêm: "Anh ấy sẽ vượt xa trình độ cử nhân Toán học của tôi". Ba tháng sau, Lê Văn Thiêm lại lập một kỳ tích mới: thi đỗ tú tài phần 1 (tương đương lớp 11 ngày nay), việc mà người bình thường phải chuẩn bị khẩn trương trong hai năm. Ngay năm sau anh lại thi đỗ tú tài toàn phần.

Nguyện vọng lúc này của Lê Văn Thiêm là học tiếp Toán học ở bậc đại học. Tuy nhiên, khi đó cả Đông Dương chỉ có một trường đại học chưa hoàn chỉnh tại Hà Nội, chuyên về Y khoa và Luật khoa, chưa đào cử nhân Toán, vì vậy, năm 1938, Lê Văn Thiêm đành phải ghi tên theo học lớp PCB (Lý- Hóa – Sinh) để chuẩn bị vào học ngành Y. Năm sau, 1939, với thành tích đỗ thứ nhì kỳ thi PCB, Lê Văn Thiêm được nhận học bổng sang Pháp du học. Vậy là nhờ tài năng và ý chí, Lê Văn Thiêm – một cậu bé nghèo khổ, mồ côi cả cha lẫn mẹ – đã tự mở cánh cửa kiến thức, đi thẳng vào thế giới khoa học hiện đại, tung hoành nơi khoa học phát triển nhất châu Âu, thực hiện ước mơ nghiên cứu Toán học của mình.

Đến Paris, Lê Văn Thiêm vào học trường École Normale Supérieure, một trong những cái nôi đào tạo nhân tài Toán học của nước Pháp. Được làm sinh viên của trường này là một vinh dự to lớn và niềm ước mơ của nhiều người Pháp cũng như người nước ngoài. Có những vị tốt nghiệp ở trường này ra, khi công thành, danh toại, đã trở thành chính khách nổi tiếng, vẫn tự hào ghi thêm trong tấm danh thiếp của mình hàng chữ: "Học trò cũ của École Normale Supérieure". Paris thủ đô ánh sáng có biết bao điều hấp dẫn đối với tuổi trẻ, những cung điện lộng lẫy, các nhà thờ, viện bảo tàng, quảng trường, vườn hoa, những công trình kiến trúc vv.... Tất cả đều sang trọng, tuyệt mỹ, có đi tham quan cả năm cũng chưa hết. Các khu ăn chơi của Paris cũng nổi tiếng bậc nhất thế giới. Song, hấp dẫn nhất đối với Lê Văn Thiêm vẫn là không khí học thuật sôi nổi của các trường phái Toán học ở Paris. Ngày, đêm anh miệt mài với sách vở trong các thư viện lớn, tham dự các giờ giảng của những nhà Toán học nổi

tiếng, các xê-mi-ne khoa học. Chỉ hai năm sau khi đến Paris, Lê Văn Thiêm đã lấy được 5 chứng chỉ Toán học (chỉ cần 3 chứng chỉ là đã nhận được bằng cử nhân). Do những thành tích xuất sắc trong học tập, năm 1943, Lê Văn Thiêm được nhận học bổng một năm sang nghiên cứu Toán học ở Thụy Sĩ.

Lúc này, Lê Văn Thiêm đang quan tâm đến Lý thuyết phân phối giá trị các hàm phân hình hay còn gọi là lý thuyết Nevanlinna – một trong những Lý thuyết đẹp nhất của Toán học ở thế kỷ 20. Ông đã may mắn được làm nghiên cứu với chính tác giả của Lý thuyết này – Giáo sư Nevanlinna, nhà toán học Phần Lan, đã có thời là Chủ tịch Hội Toán học Quốc tế. Lê Văn Thiêm là người đầu tiên đưa ra lời giải cho một bài toán khó đã tồn tại nhiều năm của "Bài toán ngược của lý thuyết Nevanlinna". Ông đã chứng minh sự tồn tại nghiệm của bài toán này và đưa ra một phương pháp hoàn toàn mới để nghiên cứu vấn đề đặt ra: Phương pháp dùng không gian Teichmuler. Công trình khoa học của ông chứa đựng những kết quả cơ bản, mở ra một hướng mới trong lý thuyết hàm biến phức và được nhắc đến trong các sách chuyên khảo thuộc lĩnh vực này. Vào năm 1956, sinh viên Toán chúng tôi còn được thấy một cuốn sách viết bằng tiếng Đức về lý thuyết Nevanlinna, trong đó có trình bày ***Định lý Le Van.*** Lưu lại một cái tên trong khoa học đâu có dễ!

Năm 1945, sau khi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ A về Toán tại Đức và đang chuẩn bị lấy bằng tiến sĩ B (habil) thì giáo sư hướng dẫn qua đời, thêm vào đó, tình hình chính trị – xã hội Đức đang rất rối ren, nước Đức phát xít đang trong cơn hấp hối, Lê Văn Thiêm quyết định trở về Pháp để tiếp tục nghiên cứu Toán học. Ba năm sau, 1948, dưới sự hướng dẫn của chuyên gia hàng đầu về hàm Giải tích của Pháp – giáo sư Georges Valiron – Lê Văn Thiêm đã bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ khoa học quốc gia về Toán và "Chàng thanh niên 30 tuổi này đã nghiễm nhiên đứng vào hàng ngũ bậc thầy của chúng ta" như lời khen của giáo sư Tạ Quang Bửu đối với Lê Văn Thiêm tại Hội nghị

Văn hóa toàn quốc trong thời kỳ kháng chiến diễn ra tại khu Bốn, năm 1948.

Vậy là, vừa đúng 30 năm sau ngày người anh cả Lê Văn Kỷ giật giải tiến sĩ trong khoa thi Nho học (chữ Hán) cuối cùng của thời phong kiến, người em út Lê Văn Thiêm lại đạt được học vị tiến sĩ Toán học đầu tiên của thời đại mới, mở đầu nền khoa học Việt Nam hiện đại.

Cùng say mê Toán học với Lê Văn Thiêm trong những năm tháng ở Paris còn có Lê Thiệu Huy, người cháu gọi anh bằng chú, nhưng chỉ kém anh có hai tuổi. Lê Thiệu Huy là con trai đầu của cụ Lê Thước – một học giả nổi tiếng ở nước ta ở thế kỷ XX về Văn học và sử học, có nhiều học trò thành đạt như Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt, Hoàng Minh Giám vv.... Cụ Lê Thước là con cô, còn Lê Văn Thiêm là con cậu. Lê Thiệu Huy là một học sinh xuất chúng, luôn luôn vượt xa các bạn học, thường học nhảy một năm hai, ba lớp và luôn luôn đứng đầu lớp. Năm 1939, mới 19 tuổi, Lê Thiệu Huy đã tốt nghiệp đồng thời ba bằng cử nhân loại ưu tại Paris - một thành tích mà trước anh, chưa một người Pháp nào đạt được. Giáo sư Brachet thốt lên: "Tôi chưa bao giờ gặp sinh viên nào xuất chúng hơn Lê Thiệu Huy. Tôi cũng không dám mơ sẽ gặp một người thứ hai tài ba đến như vậy".

Hai chú cháu họ Lê, hai người bạn đồng môn rất ý hợp, tâm đầu, có lúc đã chụm đầu cùng nhau nghiên cứu bài toán Hàm phân hình. Sau này, khi hoàn thành bản luận án tiến sĩ của mình, Lê Văn Thiêm đã ghi trang trọng ở trang đầu dòng chữ:

" Kính dâng người bạn của tôi: Lê Thiệu Huy, đã hy sinh cho tổ quốc Việt Nam trên sông Mê Kông, mùa xuân 1946":

" Meinem Freund

LÊ THIỆU HUY

(Gefallen auf dem Mekong fur Vietnam in Fruhling 1946)".

Lê Thiệu Huy đã hy sinh trong một trường hợp rất đặc biệt. Sau khi cách mạng tháng Tám (1945) thành công, anh tìm đường

về nước tham gia cách mạng. Anh được Chính phủ ta cử sang Lào giúp bạn xây dựng quân đội và anh đã trở thành Tham mưu trưởng Liên quân Việt – Lào, khi mới có 26 tuổi. Đầu năm 1946, anh được đồng chí Võ Nguyên Giáp giao nhiệm vụ đi hộ tống lãnh tụ của Lào, Hoàng thân Xu –pha – nu – vông trở về. Khi đoàn ra tới giữa sông MêKông thì bị máy bay của giặc bắn. Lê Thiệu Huy đã lấy thân mình che cho Hoàng thân và hy sinh anh dũng vào sáng ngày 21/3/1946. Hoàng thân Xu-pha-nu-vông đã viết một bức thư gửi cụ Lê Thước. Trong thư có đoạn *"Thưa ngài, anh Lê Thiệu Huy, người con yêu quý nhất của ngài mất đi, không những riêng trong gia quyến mất một người con yêu dấu mà nước Việt Nam và nhân dân Lào mất một chiến sĩ đầy tinh thần hy sinh vì công lý. Với riêng tôi, cái chết của anh Lê Thiệu Huy không khỏi làm tôi bùi ngùi thương tiếc. Anh Lê Thiệu Huy đã sát cánh cùng tôi chiến đấu để giải phóng cho nước Lào, cho dân tộc Lào. Tinh thần hy sinh cao cả đó đã nhắc nhở cho thanh niên Lào, cho nhân dân Lào luôn luôn bền bỉ chiến đấu để tiêu diệt đế quốc xâm lăng và giành độc lập cho đất nước..."*.

Xu-pha-nu-vông

(Ký và đóng dấu của chính phủ kháng chiến Lào)

Được tin đau đớn này, cụ Lê Văn Thước đã viết bài thơ " Khóc con" rất xúc động như sau:

Treo gươm nghĩa liệt soi ba nước,

Uổng kiếp tài hoa mới nửa đời,

Phơi phới trời Tây hồn cố quốc,

Quân thù chưa hết hận chưa nguôi.

Năm 1991, Chính phủ Lào đã truy tặng liệt sĩ Lê Thiệu Huy Huân chương Độc lập hạng Nhất – Huân chương cao quý nhất của Nhà nước Lào.

Giáo sư Tạ Quang Bửu đã trao lại cho tôi một tư liệu quý về Lê Thiệu Huy, cuốn vở của anh ghi bài giảng Cơ học lý thuyết (Mécanique Rationelle) bằng tiếng Pháp. Xem chữ viết và nội

dung ghi chép, chúng ta có thể thấy Lê Thiệu Huy đã nắm vững môn cơ học như thế nào. Kèm theo cuốn sách là mấy dòng chữ của giáo sư Tạ Quang Bửu về Lê Thiệu Huy:

" Hà Nội, ngày 5/5/1986

Anh Đạo thân mến,

Tôi có một quyển vở chép bài Cơ học của anh Lê Thiệu Huy, người học sinh có tiếng giỏi nhất thời đó. Thầy Cơ của anh là Hoàng Xuân Hãn, tốt nghiệp Polytechnique hạng cao (la botte). Lê Thiệu Huy không những đã ghi, mà đã sắp xếp lại. Tháng 9 năm 1945, tôi làm ở Bộ Ngoại giao, Huy ngủ cùng phòng với tôi ở Hàng Tre (Bộ Thủy lợi bây giờ). Anh Văn giao cho Huy đi hộ tống ông Supha và Huy đã hy sinh ở Savanakhet. Tôi trao quyển vở này cho Viện Cơ để giữ làm kỷ niệm.

Chúc anh mạnh khỏe.

Tạ Quang Bửu"

Sau khi bảo vệ luận án Tiến sĩ, anh Lê Văn Thiêm háo hức mong trở về nước, đem kiến thức trau dồi được ra phục vụ cuộc kháng chiến trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trong lúc chờ đợi, anh đã tạm thời đi làm việc, khi ở Thụy Sĩ, lúc ở Paris. Anh được mời giảng dạy Toán tại trường đại học Kỹ thuật Zurich, Thụy Sĩ trong các năm 1948 – 1949. Châu Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai trở nên kiệt quệ, cuộc sống rất khó khăn, thực phẩm phải phân phối bằng tem phiếu. Bằng tiền dành dụm được, cuối năm 1949, Lê Văn Thiêm đã trở về nước qua đường bay Paris – Băng cốc, rồi từ Băng cốc bằng đường bộ qua Cam-pu-chia về rừng U Minh, Khu 9 miền Nam tham gia kháng chiến chống Pháp, công tác tại Sở Giáo dục Nam Bộ từ 19/12/1949.

Sở Giáo dục Nam Bộ là một tập thể nhỏ, tập hợp một số nhà giáo cũ ở các trường trung, tiểu học Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ, trình độ văn hóa từ thành chung (điplôm) đến Cao đẳng Sư Phạm. Có 3 cán bộ là Đặng Minh Trứ, tiến sĩ Lê Văn Thiêm và

Hoàng Xuân Nhị đã du học tại Pháp, Đức. Tuổi nghề ước chừng vài năm đến 20 năm. Tập thể này luôn luôn gắn bó với nhau, đồng tâm nhất trí trên cơ sở chủ yếu đem hết tâm huyết, sức lực, kinh nghiệm giáo dục của mình, phục vụ kháng chiến chống thực dân Pháp cho đến ngày giành được độc lập, tự do. Mọi người yên tâm, vui vẻ nhận lấy phần công tác. Trong kháng chiến gian khổ, đôi khi cũng có những chuyện vui. Một lần, giáo sư Hoàng Xuân Nhị được giới thiệu là một cán bộ từ Đức trở về tham gia kháng chiến và đến nói chuyện với bà con ở địa phương. Người nghe rất đông và hào hứng. Sau khi buổi nói chuyện kết thúc, bà con yêu cầu ban tổ chức phiên dịch lại bài nói. Hóa ra, không phải Giáo sư nói bằng tiếng Đức như mọi người tưởng, mà là nói giọng đặc sệt Nghệ Tĩnh.

Giáo sư Lê Văn Thiêm đã có những buổi nói chuyện với các thầy giáo và học sinh trong vùng kháng chiến về :"Toán học hiện đại ở Pháp và về vai trò của Toán học trong đời sống".

Trong thời gian công tác ở khu 9 Nam Bộ, giáo sư Lê Văn Thiêm có quan hệ mật thiết với giáo sư Hoàng Xuân Nhị. Sau này, 21/3/1950, giáo sư Hoàng Xuân Nhị là một trong hai người đã giới thiệu giáo sư Lê Văn Thiêm gia nhập Đảng Cộng Sản Việt Nam. Người giới thiệu thứ hai là ông Nguyễn Văn Tiến, Mặt trận Tổ quốc Trung ương. Một Việt kiều, mới về nước có 4 tháng, đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản, là điều hiếm thấy. Nghe nói, chính đồng chí Lê Duẩn, Bí thư Xứ ủy Nam Bộ đã có ý kiến chỉ đạo kết nạp giáo sư Lê Văn Thiêm vào Đảng.

Sau thắng lợi vang dội của chiến dịch Biên giới 1950, Chính phủ ta khẩn trương chuẩn bị lực lượng cán bộ khoa học cho việc kiến thiết đất nước sau ngày toàn thắng. Tháng 7/1950, Đề án giáo dục được thông qua nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu của thời kỳ cách mạng mới. Từ năm học 1950 – 1951, trong điều kiện khó khăn gian khổ của cuộc kháng chiến, nước ta đã từng bước hình thành ba Trung tâm đại học: Trung tâm Việt Bắc gồm các trường Đại học Y, Ban Quân dược, Cao Đẳng Công chính,

Cao Đẳng Mỹ thuật; Trung tâm Thanh – Nghệ với hai phân hiệu Khoa học Xã hội và Khoa học Tự nhiên; Khu học xá Trung ương, (đặt nhờ tại Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc) đào tạo cán bộ khoa học và giáo viên trung học.

Giáo sư Lê Văn Thiêm được Chính phủ điều động từ Nam Bộ ra Việt Bắc để nhận nhiệm vụ mới. Ba lô trên vai, giáo sư đã phải lội bộ 6 tháng theo đường rừng, dọc theo chiều dài của đất nước, qua những vùng rừng thiêng nước độc, "vắt dài lêu nghêu, muỗi kêu như sáo thổi". Ông cũng bắt đầu nghiện thuốc lào từ đó, có thể hút năm, sáu điếu một lúc, vì đường xa và rỗi việc. Ra đến Việt Bắc, năm 1951, giáo sư được giao nhiệm vụ xây dựng trường Sư phạm Cao cấp và trường Khoa học cơ bản, được cử giữ chức vụ Hiệu trưởng của hai trường này. Học sinh của các trường này sau khi tốt nghiệp đã đóng vai trò nòng cốt trong các trường đại học, các viện nghiên cứu của ta.

Trong thời kỳ ở Việt Bắc, các nhà khoa học lớn Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa và Lê Văn Thiêm là những người đã đặt nền móng đầu tiên cho công tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu ứng dụng, tạo dựng nên thế hệ các cán bộ khoa học đầu tiên của nước Việt Nam mới.

Sau thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ dẫn tới kết thúc cuộc chiến tranh chống Pháp, năm 1954, giáo sư Lê Văn Thiêm tham gia Ban tiếp quản các trường đại học Hà Nội. Ngay trong năm học 1954 – 1955, dựa vào các cơ sở trường học mới tiếp quản, Chính phủ cho phép một số trường đại học khai giảng, trong số đó có trường Đại học Sư phạm Khoa học, Đại học Sư phạm Văn khoa và Đại học Y – Dược. Số sinh viên vào các trường này gồm 300 sinh viên cũ từ các cơ sở đại học trong kháng chiến về và 850 sinh viên mới tuyển. Giáo sư Lê Văn Thiêm được cử làm Giám đốc trường Đại học Sư phạm Khoa học Hà Nội. Xuất phát từ nhu cầu trước mắt và lâu dài, yêu cầu phát triển khoa học ứng dụng và khoa học cơ bản, ngày 4/6/1956, Chính phủ đã ra quyết định số 2184/TC thành lập 5 trường đại

học: Đại học Bách khoa (do giáo sư Trần Đại Nghĩa làm Giám đốc), Đại học Tổng hợp (giáo sư Ngụy Như Kon Tum), Đại học Sư phạm (giáo sư Phạm Huy Thông), Đại học Y – Dược (giáo sư Hồ Đắc Di) và Đại học Nông lâm (giáo sư Bùi Huy Đáp). Từ năm 1957 – 1970, giáo sư Lê Văn Thiêm được cử giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, kiêm Chủ nhiệm khoa Toán.

Ngày 15/10/1956, khóa học đầu tiên của trường Đại học Tổng hợp đã long trọng khai giảng tại giảng đường lớn của khu Đại học Việt Nam tại số 19 đường Lê Thánh Tông, Hà Nội. Hơn 430 anh chị em sinh viên từ nhiều địa phương trên mọi miền của tổ quốc đã hân hoan tựu trường. Trong đội ngũ sinh viên khóa đầu tiên của nhà trường có những người mới hôm qua còn là anh bộ đội Cụ Hồ, là cán bộ ngành văn hóa – giáo dục, là những học sinh của trường Bổ túc Công nông Trung ương, các trường phổ thông cấp III trong vùng kháng chiến và các trường trung học ở các vùng tạm chiếm cũ vừa được giải phóng. Đặc biệt, trong số đó có đông đảo con em đồng bào miền Nam mới tập kết ra Bắc, sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết.

Khu Đại học Việt Nam ở số 19 Lê Thánh Tông là cơ sở đầu tiên của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, vừa là nơi làm việc của Ban Giám đốc (Văn phòng khoa Hóa ngày nay), của các Khoa và nơi học tập của sinh viên. Khu Việt Nam học xá ở phố Bạch Mai (nay là khu dân cư Bách Khoa) là nơi ăn, ở sinh hoạt chung cho sinh viên nội trú trường Đại học tổng hợp Hà Nội, Trường Đại học Sư Phạm và Trường Đại học Bách khoa. Đến năm 1957, khu ký túc xá Lò Đúc (quận Hai Bà Trưng) được xây dựng để tiếp nhận sinh viên của trường Đại học Tổng hợp, Sư phạm, Y- Dược, còn khu Việt Nam học xá dành cho trường Đại học Bách khoa.

Để cứu vãn thất bại, năm 1965 đế quốc Mỹ đã đưa quân ồ ạt vào miền Nam. Cả miền Bắc chuyển hướng xây dựng kinh tế và đời sống. Đối với công tác giáo dục, ngày 3/7/1965, Trung ương Đảng chỉ thị : “Trước tình hình và nhiệm vụ mới, nhà trường

phải thật sự là một đơn vị chống Mỹ cứu nước, thực sự là một tập thể gương mẫu trong giảng dạy, học tập, lao động, sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu" (Chỉ thị 102 CT/TW). Cũng trong năm 1965, Bộ Đại học và THCN được thành lập do giáo sư Tạ Quang Bửu làm Bộ trưởng, khẳng định quyết tâm lớn của Đảng và Chính phủ phát triển sự nghiệp đào tạo bồi dưỡng cán bộ khoa học kỹ thuật ngay trong điều kiện có chiến tranh.

Thi hành lệnh sơ tán ra khỏi thủ đô để tránh bom đạn của kẻ thù, tháng 8/1965, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội sơ tán về huyện Đại Từ (Bắc Thái) thuộc vùng căn cứ địa Việt Bắc trước đây.

Bằng bàn tay lao động khẩn trương, với quyết tâm cao đánh thắng giặc Mỹ, cộng với sự giúp đỡ tận tình của nhân dân địa phương, chỉ trong một thời gian ngắn, thầy và trò của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã xây dựng được hàng trăm cơ sở, phòng thí nghiệm, thư viện, bệnh xá, lớp học, nhà ở thích hợp với điều kiện thời chiến, tạo điều kiện đưa nhanh mọi hoạt động của nhà trường vào nền nếp, nhanh chóng triển khai công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Tuy gặp nhiều khó khăn như thiếu tài liệu, sách báo khoa học, vật tư thiết bị, thông tin khoa học bị hạn chế, điều kiện sinh hoạt kham khổ, khí thế thi đua dạy tốt, học tốt của thầy và trò nhà trường vẫn được duy trì và ngày càng phát triển.

Song song với việc tiếp tục đẩy mạnh công tác giảng dạy và học tập, từ năm 1966 – 1967 trở đi, phong trào nghiên cứu khoa học phát triển lên một bước mới. Cùng với việc mở rộng không ngừng phong trào nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng dạy, phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên cũng được quan tâm.

Hơn 4 năm sống trên núi rừng Bắc Thái, gian nan vất vả, nhiều khó khăn nhưng thầy và trò trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã vững vàng trước mọi thử thách, chủ động sáng tạo và hoàn thành mọi nhiệm vụ chính trị của mình. Cũng trên mảnh

đất này, đội ngũ trí thức nhà trường đã thể hiện phẩm chất cao đẹp của người lao động mới.

Sau khi đế quốc Mỹ buộc phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện ném bom miền Bắc, đầu năm 1969, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội bắt đầu chuyển từ vùng sơ tán Đại Từ, Bắc Thái về xuôi: bộ phận chủ yếu của trường về Đông Anh (ngoại thành Hà Nội) còn các khoa Văn, Sử về La Khê, La Nội (Hà Tây) về Mễ Trì (Hà Nội). Đến giữa năm 1970 toàn trường đã trở về các cơ sở cũ ở Hà Nội: Thượng Đình, Mễ Trì, Lê Thánh Tông, Lò Đúc, Phúc Xá. Cũng vào năm này, giáo sư Lê Văn Thiêm được Chính phủ điều động sang phụ trách Viện Toán thuộc Viện Khoa học Việt Nam.

Viện Toán học được thành lập từ hơn một năm trước đó (5/2/1969), nhưng Viện chỉ hoạt động chính thức vào cuối năm 1970, khi có giáo sư Lê Văn Thiêm phụ trách. Mặc dù còn có nhiều khó khăn, việc thành lập Viện đã tạo nên những thuận lợi cho công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ. Viện đã có một kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ tương đối lâu dài. Nhiều cán bộ trẻ của Viện đã được cử đi học tập ở Liên Xô và các nước Đông Âu, dưới các hình thức thực tập sinh và nghiên cứu sinh.

Năm 1972, chiến tranh phá hoại của Mỹ lại leo thang, Viện Toán học phải sơ tán lên huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú. Các hoạt động nghiên cứu khoa học gặp rất nhiều khó khăn, phần vì đời sống rất vất vả thiếu thốn, phần vì tài liệu sách vở còn nghèo nàn, lại không mang hết lên nơi sơ tán được. Tuy vậy, công tác nghiên cứu khoa học vẫn được tiến hành với quyết tâm cao. Các xê-mi-ne khoa học vẫn được tiến hành, chẳng hạn, xê-mi-ne *Lý thuyết nước thấm* vẫn đều đặn cho ra những tuyển tập báo cáo in bằng rônêô trên giấy đen. Chỉ riêng sự kiện, năm nào Viện cũng tổ chức được Hội nghị khoa học để các cán bộ thông báo kết quả nghiên cứu mới, cũng đã minh chứng cho sự lao động khoa học kiên trì của các cán bộ trong Viện trong những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Bốn tập *Kết quả nghiên cứu Toán học*

được xuất bản vào các năm 1969 – 1972 (cũng in bằng rôneô), tổng kết lại các kết quả nghiên cứu hàng năm của Viện. Viện vẫn có những công trình đạt chất lượng cao, công bố trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế.

Sau Hiệp định Paris 1973, Viện Toán học trở về Hà Nội và bước sang một giai đoạn mới, thuận lợi hơn. Trong khoảng thời gian từ năm 1973 -1975, Viện đã được bổ sung thêm nhiều cán bộ trẻ tốt nghiệp ở Liên Xô và Đông Âu, nhiều cán bộ của Viện được cử đi làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài đã trở về. Viện lại có thêm một cơ sở, tuy chỉ là cấp bốn, nhưng đã rộng hơn, ở số nhà 208Đ Đội Cấn.

Ngày 20 tháng 5 năm 1975, Nhà nước quyết định thành lập Viện Khoa học Việt Nam trực thuộc Chính phủ, trên cơ sở của Khối nghiên cứu thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước. Viện Toán học là thành viên hiển nhiên của Viện Khoa học Việt Nam với các phòng nghiên cứu: Vận trù học và Lý thuyết tối ưu, Phương trình vi phân, Xác suất và Thống kê Toán học, Phương pháp toán lý, Giải tích hàm, Toán học rời rạc.

Một trong những vấn đề trung tâm, được thảo luận nhiều lần trong Viện kể từ ngày thành lập, đặc biệt là trong giai đoạn này, là mối quan hệ giữa nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu ứng dụng. Với ý thức trách nhiệm cao, mỗi cán bộ đều mong muốn có những đóng góp cụ thể cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhưng vấn đề đặt ra là làm thế nào để có những ứng dụng thực sự ở trình độ Toán học cao, đúng với vai trò của một Viện nghiên cứu đầu ngành. Mặt khác, công tác nghiên cứu lý thuyết cũng phải định hướng sao cho phù hợp với các yêu cầu của thực tiễn Việt Nam, đồng thời có khả năng nắm bắt những phát triển hiện đại của Toán học thế giới. Sau nhiều lần trao đổi, thảo luận, Viện đã nhất trí vạch ra con đường phát triển lâu dài. Đó là đẩy mạnh những nghiên cứu cơ bản có định hướng ứng dụng, đồng thời chống "chủ nghĩa tỉnh lẻ" trong nghiên cứu lý thuyết (thuật ngữ "chủ nghĩa tỉnh lẻ" được dùng để chỉ những nghiên cứu, mặc dù

có thu được kết quả nào đó, nhưng nằm bên lề những mối quan tâm chủ yếu của Toán học). Trên phương hướng đó, nhiều cán bộ của Viện đã chuyển sang một số hướng nghiên cứu khá tập trung như Lý thuyết tối ưu, Giải tích lồi. Một số khác chuyển sang nghiên cứu Giải tích phức nhiều biến, Hình học đại số,... Đây là những cơ sở đầu tiên cho việc hình thành một số hướng và nhóm nghiên cứu mạnh, phần nào mang bản sắc riêng của Viện Toán học trong những giai đoạn về sau..

Trong những năm công tác tại Viện Khoa học Việt Nam (1977 -1993), tôi có nhiều lần được làm việc với giáo sư Lê Văn Thiêm, song thời gian được tiếp xúc dài nhất với Giáo sư là bốn tuần đi thăm và làm việc tại nước ngoài, với bao điều mới lạ và thú vị. Tháng 10/1981, các giáo sư Lê Văn Thiêm, Hoàng Tụy và tôi đi thăm một số trường đại học ở Mỹ theo lời mời của Ủy ban Mỹ hợp tác khoa học với Việt Nam do giáo sư E. Cu-pơ-man đứng đầu. Ủy ban này được thành lập năm 1977 để đáp ứng lòng mong muốn của nhiều nhà khoa học Mỹ tăng cường hợp tác khoa học với Việt Nam. Trong hai mươi tám ngày làm việc khẩn trương, căng thẳng, chúng tôi đã có hàng trăm cuộc tiếp xúc, trao đổi ý kiến về chuyên môn, thuyết trình tại các xê-mi-ne, gặp gỡ những người Mỹ trong tổ chức Mỹ – Việt hữu nghị và anh em trong Hội Việt kiều yêu nước.

Chúng tôi bắt đầu đi thăm nước Mỹ từ các trường đại học ở miền Tây Oa-sinh-tơn, Bơ-cơ-li, Sten-phớt, Ca-li-pho-ni-a tại Lôt-an-giơ-lét. Sau đó, chúng tôi lên phía Bắc thăm các trường đại học Mi -nê-xô-ta, Si-ca-gô, I-li-noi, Men-lơn (Pit-xbơc) rồi qua phía Đông thăm đại học Nooc-it, MIT (trường Đại học Kỹ thuật Mat-sa-chu-set), Ha-vơt, I-ê-lơ, Brao, Prin-xtơn, Uy-xiôn-xin, Rai-xơ, Cô-lôm-bi-a. Đó là những trường đại học cỡ lớn nhất ở Mỹ. Mỗi trường có khoảng vài chục nghìn sinh viên, bao gồm cả Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Khoa học kỹ thuật và Y, Dược. Các trường nói trên có một đội ngũ nhà khoa học giỏi, trong đó có một số người được giải thưởng Nô-ben, giải thưởng

Phin-dơ (tương đương với giải thưởng Nô-ben). Mỗi trường đại học là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học lớn. Các phòng thí nghiệm được trang bị hiện đại với nhiều máy móc tự động. Thư viện có khá đầy đủ sách báo, tài liệu. Máy tính và các phương tiện sao chụp tài liệu được sử dụng rộng rãi. Các nhà khoa học Mỹ đạt được nhiều kết quả nghiên cứu trên các lĩnh vực khoa học hiện đại, có nhiều kinh nghiệm trong việc kết hợp lý thuyết và ứng dụng. Một điều lạ đối với chúng tôi là phần lớn các trường đại học ở Mỹ là trường tư. Dù học ở trường tư hay trường công, sinh viên đều phải đóng học phí, cả chục ngàn đô- la một năm. Sinh viên đại học phần lớn vừa đi học, vừa đi làm thêm để kiếm sống. Khủng hoảng kinh tế tác động khá mạnh đến các trường đại học: sinh viên ra trường khó tìm được việc làm, nhiều người thất nghiệp, phải chuyển ngành. Nền giáo dục đại học ở Mỹ phát triển không theo một kế hoạch thống nhất. Chương trình đào tạo, sách giáo khoa, việc thi cử, bảo vệ luận án cũng do từng trường tự quy định.

Tại các trường đại học nói trên, chúng tôi đã có những cuộc gặp gỡ bổ ích với các nhà khoa học Mỹ cùng chuyên môn, thăm các thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm tính toán, thuyết trình tại các xê-mi-ne. Chúng tôi cũng chú trọng giới thiệu với các nhà khoa học Mỹ về sự phát triển của giáo dục và khoa học ở Việt Nam, những thành tích của thanh niên, thiếu niên Việt Nam trong các kỳ thi quốc tế về Toán, Âm nhạc, Hội họa, Kiến trúc. Trước đây, người Mỹ biết nhiều đến Việt Nam qua cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Nhân dân Mỹ có cảm tình với cuộc chiến đấu của nhân dân ta, khâm phục tinh thần dũng cảm của dân tộc ta. Song, họ ít hiểu biết về đời sống, xã hội, những thành tựu về văn hóa, y tế, giáo dục và khoa học của ta.

Người ta hỏi chúng tôi về việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh. Mọi người chăm chú nghe chúng tôi kể lại hoạt động của các trường đại học trong những ngày tháng đầy gian khổ nhưng lý thú ở khu rừng nơi sơ

tán. Câu chuyện đưa chúng tôi quay trở về giai đoạn Mỹ đánh phá ác liệt Miền Bắc nước ta. Rồi máy bay B52 dội bom xuống Hà Nội... Vào thời kỳ gian khổ, khó khăn ấy, chúng tôi cũng không nghĩ rằng sẽ có ngày mình đứng trên bục giảng đường của các trường đại học ở Mỹ để trình bày những vấn đề khoa học nảy sinh từ những năm tháng ấy...

Những buổi trình bày của chúng tôi tại các xê-mi-ne về kết quả nghiên cứu khoa học của bản thân mình đã gây được sự chú ý của nhiều người. Giáo sư Hoàng Tụy nói về phương pháp tìm cực tiểu một hàm lõm trên một tập đa diện lồi không giới nội và ứng dụng vào bài toán bù tuyến tính; phương pháp mới để giải bài toán quy hoạch lõm tổng quát; vấn đề tính điểm bất động. Giáo sư Lê Văn Thiêm trình bày: Về sự tồn tại của một hàm điều hòa giới nội tự đẳng cấu; các hàm P – giải tích và chuyển động của chất lỏng nhớt có đối xứng trục, về dòng chảy 2 chiều theo chế độ Oseen, và tôi trình bày về: Một số vấn đề hiện đại của Lý thuyết dao động phi tuyến; Dao động phi tuyến của các hệ động lực cấp cao; Dao động của các hệ cơ học trong mô hình lưu biến. Có những người đến nghe chúng tôi trình bày báo cáo khoa học và trao đổi ý kiến về các vấn đề chuyên môn mà họ quan tâm. Đó là các giáo sư, thực tập sinh, nghiên cứu sinh cùng ngành. Cũng có những người đến xem chúng tôi báo cáo, xem một giáo sư từ Hà Nội sang trình bày những vấn đề khoa học hiện đại. Nhiều người nói lên sự ngạc nhiên của mình: Trong điều kiện khó khăn của chiến tranh, thiếu những thông tin khoa học cần thiết, người Việt Nam vẫn nghiên cứu Toán học ở trình độ hiện đại. Một số nhà khoa học Mỹ đã biết các công trình nghiên cứu Toán học có giá trị của giáo sư Hoàng Tụy, nhưng có những người không ngờ rằng anh Tụy là người Việt Nam. Sau buổi báo cáo của tôi tại trường đại học Prin-xtơn, một thanh niên người Việt chạy đến bắt tay và tự giới thiệu: “ Tôi cũng là người Việt Nam, tôi là giảng viên Toán của trường này. Nghe tin giáo sư đến báo cáo tôi rất mừng...”. Có lần, một thanh niên Mỹ đã

hướng đến giáo sư Lê Văn Thiêm hỏi: "Thưa ngài, ngài là giáo sư Lê Văn Thiêm?". Anh thanh niên mừng rỡ giải thích: Qua báo chí, được tin Giáo sư sang thăm Mỹ, tôi đã tìm gặp cả tháng nay để cảm ơn. Công trình Toán học của giáo sư công bố năm 1944 ở Đức đã giúp tôi trong việc bảo vệ thành công luận án tiến sĩ".

Đối với những người làm công tác nghiên cứu khoa học, thì việc trao đổi ý kiến trực tiếp với nhau về các hướng nghiên cứu, các kết quả nghiên cứu, những dự kiến nghiên cứu trong tương lai là việc rất bổ ích, giúp thu được những thông tin mới nhất, nhanh nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của mình. Những cuộc trao đổi ý kiến như vậy đặc biệt thú vị cho những ai đang theo cùng một hướng nghiên cứu. Trong chuyến đi này chúng tôi đã gặp được những nhà khoa học Mỹ nổi tiếng nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình. Đó là các giáo sư V.Kli, R. Rôc-cơ-phen-lơ (giải tích lồi), S. Xmây-lơ (giải thưởng Phin-dơ 1966), T. Kup-man (giải thưởng Nô-ben 1976), C.I-vơ, H. Sca (điểm bất động), G. Đơ- brơi, A. Ba-la-crit-nan (khoa học hệ thống), R.M.Rô-den-bơc, S. Cren-đơn, Set-na, C.H.Su (dao động), T.Kên (cơ học vũ trụ), v.v... Trong số này có những người chúng tôi đã quen biết qua các Hội nghị quốc tế, nhưng cũng có những người chúng tôi mới chỉ biết tiếng, nay mới gặp. Một số nhà khoa học Mỹ cũng biết chúng tôi qua các tạp chí khoa học. Vì vậy các cuộc gặp gỡ rất lý thú cho cả đôi bên. Giữa chúng tôi và các nhà khoa học Mỹ có thể có những cách nhìn khác nhau về các vấn đề xã hội, song có những mối đồng cảm nghề nghiệp chung, làm cơ sở cho việc hợp tác khoa học sau này. Các nhà khoa học Mỹ nhanh chóng hiểu chúng tôi và mong muốn tăng cường hợp tác khoa học với Việt Nam – một dân tộc đầy tài năng và triển vọng, một nước đã và đang có vị trí quan trọng ở Đông Nam Á, như họ đã khẳng định với chúng tôi . Nhiều nhà khoa học Mỹ bày tỏ nhiệt tình giúp Việt Nam trong việc đào tạo cán bộ khoa học, muốn "bù đắp một phần những tổn thất do cuộc chiến tranh của Mỹ gây ra cho nhân dân Việt Nam".

Chuyến đi thăm các trường đại học ở Mỹ của chúng tôi đã góp phần làm cho giới khoa học Mỹ hiểu rõ thêm Việt Nam. Các buổi xê-mi-ne của chúng tôi đã giúp họ đánh giá đúng đắn hơn khả năng khoa học của Việt Nam. So với nhiều nước khác trong thế giới thứ ba, họ thấy Việt Nam đã tiến khá xa mặc dù có nhiều khó khăn do chiến tranh tàn khốc kéo dài. Điều đó, theo lời họ nói,đã gây cho họ một ấn tượng mạnh mẽ. Việc tạp chí Toán học của ta "Acta Mathematica Vietnamica" ra đời từ nhiều năm nay và đang được trưng bày trên giá sách của một số thư viện đại học của Mỹ cũng được các nhà khoa học Mỹ đánh giá cao.

Nước Mỹ có nhiều cảnh đẹp. Tiếc rằng chúng tôi có rất ít thời giờ để đi thăm. Chúng tôi đã đến "cổng vàng" nổi tiếng ở thành phố Xan Phrăng-xi-xcô, nơi tàu thuyền từng qua lại một thời để khai thác vàng ở vùng Cựu Kim Sơn, đã đi dạo trên đường phố Hô-li-ut nổi tiếng về điện ảnh, đứng bên hồ Mi-si-gân ngắm nhìn những khu nhà trọc trời ở thành phố Si-ca-gô, đi dạo trên những đường phố nhộn nhịp của thành phố Niu-oóc tám triệu dân... Chúng tôi cũng đã đến thăm những khu ở của người nghèo. Ở đây lộ rõ sự cách biệt ghê gớm giữa người giàu và người nghèo, giữa người da trắng và người da đen.

Giữa nước Mỹ xa lạ này chúng tôi đã tìm thấy nhiều người bạn nhiệt thành. Đó là các nhà khoa học, các bác sĩ, các giáo sư, sinh viên đại học, những người dân lương thiện Mỹ từ nhiều năm nay đã tích cực tham gia phong trào chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Cuộc chiến tranh đã kết thúc, song ngọn lửa nhiệt thành trong lòng các bạn Mỹ vẫn tiếp tục duy trì trong cuộc chiến đấu mới cho sự bình thường hoá quan hệ với Việt Nam, cho việc phát triển hợp tác khoa học với Việt Nam. Giáo sư E.Cu-pơ-man đã tổ chức chu đáo cho chuyến đi của chúng tôi, luôn quan tâm giúp đỡ chúng tôi trên từng chặng đường. Các thành viên trong Uỷ ban của ông đã có những đóng góp tích cực vào thắng lợi của chuyến đi thăm Mỹ của chúng tôi. Nhiều giáo sư Mỹ khác cũng đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi như anh N. Kô-

blit ở bang Oa-sinh-tơn, bác sĩ Ben-sơn ở Si-ca-gô, gia đình cụ Bun Siêc-mơ ở Bôt-xtơn,v.v...

Trong thời gian ở Mỹ, chúng tôi có nhiều cuộc gặp thân mật với anh chị em trong Hội Việt kiều yêu nước. Anh chị em đến Mỹ với những lý do khác nhau, thời gian khác nhau, hoàn cảnh sinh sống khác nhau, song có một điểm giống nhau là luôn luôn hướng về Tổ quốc. Sống trên đất Mỹ, họ chăm chỉ làm ăn, giúp đỡ đùm bọc nhau những lúc khó khăn. Họ sống lương thiện và được cảm tình của nhân dân Mỹ. Anh chị em trong Hội đã tận tình giúp đỡ chúng tôi trong chuyến đi này và để lại cho chúng tôi nhiều ấn tượng sâu sắc, nhiều tình cảm đậm đà tình quê hương.

Chuyến đi công tác lịch sử này đã diễn ra hơn hai chục năm rồi. Vậy mà những câu chuyện trao đổi ở dọc đường giữa chúng tôi với giáo sư Lê Văn Thiêm vẫn cứ hiện lên rõ mồn một. Tôi càng hiểu sâu sắc hơn và vô cùng quý trọng nhà toán học tài năng, đức độ Lê Văn Thiêm. Xuất thân từ nhà toán học lý thuyết, nghiên cứu những vấn đề trừu tượng của Toán học như hàm biến phức, diện Rieman, lý thuyết hàm phân hình..., giáo sư Lê Văn Thiêm đã không ngần ngại chuyển qua nghiên cứu những vấn đề ứng dụng gắn với thực tiễn Việt Nam, với ý thức mong muốn đóng góp thiết thực cho công cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước. Năm 1959, 1960, giáo sư đã tổ chức một nhóm nghiên cứu về Lý thuyết tối ưu của Pôn-tria-ghin đang được phát triển mạnh ở Liên Xô và có nhiều ứng dụng thực tiễn. Chúng tôi phân công nhau thuyết trình vào các buổi tối. Giáo sư Lê Văn Thiêm là người tham dự rất đều đặn các xê-mi-ne và nêu lên khả năng ứng dụng của lý thuyết ở Việt Nam. Giáo sư còn nghiên cứu các vấn đề Thủy động học, lý thuyết các dòng chảy để ứng dụng vào các vấn đề thủy lợi và chỉnh trị dòng sông. Giáo sư Lê Văn Thiêm là người đầu tiên (1970) giải được tường minh bài toán thấm qua hai lớp đất bằng phương pháp sử dụng "Nguyên lý đối xứng" của giải tích phức, mà trước đó người ta chỉ

biết cách giải gần đúng. Phương pháp này đã được trình bày trong các sách chuyên khảo. Với ý thức nóng bỏng về những ứng dụng thực tiễn của lý thuyết hàm biến phức, Giáo sư đã nắm bắt rất nhanh một thành tựu cơ học mới của Liên Xô vào những năm 1960 – Lý thuyết nổ định hướng của La-vren-chi-ep. Ý tưởng cơ bản của lý thuyết này là: Nếu bố trí thuốc nổ thích hợp (về vị trí và lượng thuốc nổ), người ta có khả năng hất nguyên vẹn một khối đất, đá theo một hướng nhất định và đến một vị trí xác định theo quy luật của chất lỏng lý tưởng (không nhớt, không trọng lượng). Dưới sự chỉ đạo của giáo sư Lê Văn Thiêm, một nhóm cán bộ khoa học trẻ của các viện nghiên cứu và các trường đại học đã đi sâu nghiên cứu ứng dụng lý thuyết này trong việc nạo, vét các kênh, mương, trong việc phục vụ giao thông thời chiến, trong việc khai thác mỏ, trong việc xây dựng công trình thủy điện Hoà Bình... Giáo sư còn tự tay biên soạn tài liệu để hướng dẫn cho những người không có chuyên môn Toán học sử dụng phương pháp này.

Giáo sư Lê Văn Thiêm luôn luôn khuyến khích, động viên mọi người trong việc ứng dụng Toán học vào thực tiễn. Ông nói: “Ngành Toán phải đi tiên phong trong việc ứng dụng và cải cách triệt để trong sản xuất công nghiệp, nghĩa là phải thật sự bắt đầu trong cuộc cách mạng công nghệ để tăng năng suất lao động và sản phẩm cho xã hội”. Giáo sư đã trực tiếp theo dõi công việc của một kỹ sư trẻ trong việc cải tiến máy kéo MTZ của Liên Xô theo kiểu bánh lồng để làm đất trên ruộng lầy. Phải làm sao để máy kéo không bị lún quá sau trong ruộng lầy có độ chặt từ một đến hai kilôgram trên một phân vuông, hơn nữa lại có thể làm nhỏ được đất mà không cần cày bừa gì cả, nghĩa là máy kéo chỉ cần chạy vài lượt là đất đã tơi nhuyễn và nông dân có thể cấy lúa được? Ông đã từng đạp xe đạp cả ngày đường để đến xã Tề Tiêu ở Hà Sơn Bình xem thử nghiệm sản phẩm mới này. Hôm đó trời rét, lại mưa lâm thâm, nhà toán học Lê Văn Thiêm đã xắn quần xăm xăm lội xuống ruộng bùn để xem kỹ góc chuyển động

của các mẫu bám bằng thép và tác dụng của nó khi máy chạy trên ruộng. Bà con nông dân kéo ra rất đông, lần đầu tiên trên cánh đồng ngập nước mênh mông đã có máy cày xuồng chạy. Nhiều người phấn khởi, lội ùa xuống ruộng, đi theo một người đang lụi cụi phía sau máy kéo mà bùn đất đã làm lấm lem chiếc áo ngoài bạc phếch của ông. Họ cũng không biết rằng đó chính là giáo sư toán học nổi tiếng Lê Văn Thiêm. Không phải những cái gì cao xa, mà chính là những cái cuộc sống đang rất cần, bà con nông dân đang rất cần, đã thu hút tâm trí của ông.

Giáo sư Lê Văn Thiêm là một nhà toán học như thế. Ông làm khoa học không phải vì danh vọng, tiền tài mà luôn luôn vì lợi ích của đất nước, của nhân dân lao động. Chính vì vậy mà ông được mọi người tin yêu, kính trọng và hình ảnh của ông không thể phai mờ trong ký ức của những người đã từng được biết ông, được làm việc bên ông. Song, công lao lớn nhất của giáo sư Lê Văn Thiêm là đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ khoa học và giáo dục trẻ, tài năng cho đất nước. Là người thầy, Giáo sư đã có ảnh hưởng to lớn về nhiều mặt đối với sinh viên. Uy tín khoa học to lớn của Giáo sư đã lôi cuốn cả một lớp thanh niên trí thức đi vào con đường khoa học. Giáo sư luôn luôn quan tâm, dìu dắt sinh viên, nhưng cũng nghiêm khắc đòi hỏi ở họ sự nỗ lực và năng lực sáng tạo. Nhiều học trò của Giáo sư nay đã trưởng thành, trở thành những cán bộ nghiên cứu, giảng dạy chủ chốt các viện nghiên cứu, các trường đại học.

Tên tuổi của giáo sư Lê Văn Thiêm đã gắn bó với nhiều sự kiện quan trọng về khoa học và giáo dục ở nước ta. Giáo sư là Hiệu trưởng đầu tiên của trường Khoa học Cơ bản, Chủ nhiệm đầu tiên của khoa Toán, Đại học Tổng hợp, Trưởng ban Toán, Lý, Hóa, UBKHKTNN trong năm 1960, Viện trưởng đầu tiên của Viện Nghiên cứu Toán học, Chủ tịch đầu tiên Hội Toán học Việt Nam, Chủ nhiệm đầu tiên của tập san Toán, Lý, Hóa, của Tạp chí Toán học Acta Mathematica xuất bản bằng tiếng nước ngoài. Giáo sư là đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp

nghiên cứu nguyên tử tại Đup Na (Liên Xô cũ) trong các năm 1956 – 1980. Nói cách khác, giáo sư Lê Văn Thiêm là người đi tiên phong trong nghiên cứu khoa học và trong các tổ chức khoa học của Việt Nam.

Giáo sư Lê Văn Thiêm mất ngày 3/7/1991 tại Tp. Hồ Chí Minh. Công lao to lớn và tấm lòng cao cả của người chiến sĩ trên mặt trận khoa học, người thầy và người anh của các ngành khoa học Việt Nam, còn được khắc sâu trong trái tim của tất cả những người làm công tác khoa học và giáo dục ở nước ta và bạn bè của Giáo sư trên thế giới. Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Lao động và đặc biệt là giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học trao tặng giáo sư nhân kỷ niệm 50 năm thành lập nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là phần thưởng xứng đáng cho Nhà Toán học xuất sắc, đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp xây dựng nền khoa học Việt Nam hiện đại.

SUỐT ĐỜI NOI THEO TẤM GƯƠNG CỦA THẦY LÊ VĂN THIÊM

NGUYỄN VĂN HIỆU[*]

Khi tôi là sinh viên trường Đại học Sư phạm Khoa học Hà Nội thì giáo sư Lê Văn Thiêm là Hiệu trưởng nhà trường. Tôi là sinh viên ngành Vật lý mà thầy Lê Văn Thiêm lại dạy các môn Toán học cho sinh viên năm cuối, cho nên tôi không được học thầy khi còn là sinh viên đại học, mà chỉ được nhìn thấy thầy trong các cuộc họp toàn trường, và được nghe huyền thoại về thầy: một nhà toán học đã tốt nghiệp trường Đại học Paris, một Trường Đại học danh tiếng nhất nước Pháp về Khoa học cơ bản, đã là giáo sư của một trường đại học nói tiếng Đức ở châu Âu, đã rời bỏ châu Âu về Sài Gòn để đi ra bưng biền theo kháng chiến rồi đi bộ từ chiến khu Nam Bộ ra Việt Bắc để tham gia xây dựng Trường Khoa học cơ bản và trường Sư phạm cao cấp đầu tiên của nước ta trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Đối với tôi, thầy là một thần tượng khoa học, là một tấm gương về lòng yêu nước. Thỉnh thoảng được trông thấy thầy hoặc nghĩ về thầy tôi cứ ước ao sau này khi đã trưởng thành có dịp được làm học trò trực tiếp của thầy. Không ngờ điều mong ước ấy của tôi lại đến nhanh như thế.

Sau khi tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm Khoa học Hà Nội tháng 10 năm 1956, tôi và hai sinh viên vật lý nữa là các anh Vũ

---

[*] Giáo sư Vật lý, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia

Thanh Khiết và Phạm Quý Tư được chọn làm cán bộ giảng dạy của khoa Toán – Lý trường Đại học Tổng hợp vừa mới thành lập mà Chủ nhiệm khoa kiêm phó hiệu trưởng là thầy Lê Văn Thiêm. Cùng với ba cán bộ giảng dạy mới chúng tôi, trong Khoa còn có nhiều anh khác cùng lớp tốt nghiệp ngành Toán học và một số anh lớp trước, tất cả độ 15 người. Để bổ túc thêm kiến thức cho các cán bộ giảng dạy trẻ của ngành Toán, thầy Lê Văn Thiêm tổ chức các lớp chuyên đề về các môn Toán học mà thời đó chưa có trong chương trình đại học. Là một cán bộ giảng dạy Vật lý, song với lòng ngưỡng mộ giáo sư Lê Văn Thiêm, tôi đi học lớp chuyên đề về hàm giải tích biến phức do thầy trực tiếp giảng. Lúc ấy, tôi có ngờ đâu rằng những kiến thức về Lý thuyết hàm giải tích mà tôi học được ở thầy Lê Văn Thiêm lại là một trong những công cụ Toán học mà tôi phải thường xuyên sử dụng trong suốt cuộc đời nghiên cứu của mình. Vào thời gian ấy, phần lớn các cán bộ giảng dạy trẻ của Khoa Toán Lý đều đọc sách Toán Lý bằng ba thứ tiếng Nga, Anh, Pháp. Có lần thầy Lê Văn Thiêm bảo chúng tôi: ba ngoại ngữ đó chưa đủ, còn phải biết tiếng Đức nữa, nhất là những người muốn nghiên cứu Thuyết tương đối của Einstein, vì các công trình của Einstein đều viết bằng tiếng Đức và vào thời đó chưa phải là tất cả các bài của Einstein đều đã được dịch ra tiếng Pháp, tiếng Anh hoặc tiếng Nga. Thầy Lê Văn Thiêm mở lớp dạy chúng tôi đọc sách tiếng Đức.

Với tất cả những cán bộ giảng dạy Khoa Toán – Lý trường Đại học Tổng hợp thời đó, Giáo sư Lê Văn Thiêm là người thầy kính yêu, là người anh cả hết lòng thương yêu và dìu dắt cả một đàn em đông đảo. Thời ấy, trường rất nghèo về cơ sở vật chất, nhưng rất giàu ý chí và nghị lực, không khí học tập nghiên cứu trong Khoa rất sôi nổi, mọi người theo gương Chủ nhiệm Khoa - người dành hết tâm trí và nhiệt huyết cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Mọi người đều quý mến nhau và thi nhau học tập. Nhiều lần thầy tâm sự với chúng tôi: đất nước muốn văn minh

phải có nhiều nhân tài, Trường Đại học Tổng hợp có nhiệm vụ đào tạo nhân tài cho đất nước, cho nên khi tuyển sinh vào trường Đại học Tổng hợp phải lựa chọn kỹ càng và chỉ nên tuyển học sinh giỏi thôi, không được chạy theo số lượng mà phải đảm bảo chất lượng.

Sau 4 năm công tác ở Khoa Toán-Lý, tôi được chuyển sang Ủy ban Khoa học Nhà nước và được cử đi nghiên cứu ở Liên Xô. Lúc ấy Khoa Toán-Lý được tách ra thành hai khoa: Khoa Toán và Khoa Vật Lý. Từ lúc đó đến khi kết thúc thời hạn công tác ở Liên Xô, chỉ thỉnh thoảng tôi mới được gặp thầy, trong dịp thầy đến dự Hội nghị ở Liên Xô, hoặc trong khi tôi về nước công tác. Lúc nào thầy cũng đôn hậu, cũng yêu thương chúng tôi và say sưa khoa học, gặp tôi là thầy hỏi ngay đang nghiên cứu vấn đề gì. Có lần khi tôi gặp thầy ở Liên Xô, sau khi nghe tôi kể với thầy về các công cụ toán học mà tôi đang sử dụng, thầy bảo tôi nên tham khảo thêm cuốn sách tiếng Đức về hàm giải tích đơn trị của Nevanlinna. Quả thực là tôi đã tìm được nhiều điều bổ ích trong cuốn sách ấy. Thế là thầy Lê Văn Thiêm đã tiếp tục hướng dẫn tôi sau khi tôi đã sang làm việc ở Liên Xô nhiều năm.

Có lần được gặp thầy ở Liên Xô, tuy thầy không nói với tôi chuyện gì không vui, nhưng trong ánh mắt của thầy tôi thấy đượm một nỗi buồn. Tôi không dám hỏi thầy ngay. Đợi một năm sau, trong một chuyến về nước công tác, tôi tìm gặp các bạn cũ đang công tác giảng dạy ở trường Đại học Tổng hợp và hỏi thăm về thầy Lê Văn Thiêm thì mới biết rằng mặc dầu thầy yêu nước đến như vậy, thầy đã sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp cách mạng của dân tộc đến như vậy, nhưng chỉ vì không ưa thích quan điểm của thầy về một Trung tâm nghiên cứu khoa học hàng đầu của cả nước và phải phấn đấu để có danh tiếng trên thế giới về nghiên cứu khoa học, mà một số người có cương vị trong Đảng tìm cách gây khó khăn cho công việc của thầy. Những điều mà ở thời ấy thầy Lê Văn Thiêm ước mơ và phấn đấu để thực hiện thì ngày nay được Đảng và Nhà nước ta đang và sẽ thực hiện đến cùng.

Vào cuối năm 1968, sau khi Mỹ ngừng ném bom miền Bắc nước ta, Chính phủ có chủ trương thành lập các Viện nghiên cứu trong Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước để chuẩn bị thành lập Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam sau khi chiến tranh kết thúc, miền Nam được giải phóng. Đảng đoàn Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước mời giáo sư Lê Văn Thiêm chuyển sang Ủy ban để xây dựng Viện Toán học. Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký quyết định bổ nhiệm giáo sư Lê Văn Thiêm giữ chức vụ Viện Trưởng. Trong khối nghiên cứu của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, sau này là Viện Khoa học Việt Nam, với sự cộng tác mật thiết của những người học trò xuất sắc của mình, giáo sư Lê Văn Thiêm đã nhanh chóng xây dựng Viện Toán học thành một Viện nghiên cứu Toán học đứng hàng đầu trong các nước vùng Đông Nam Á và có danh tiếng trên thế giới.

Là một học trò của thầy Lê Văn Thiêm, với lòng ngưỡng mộ và biết ơn thầy, tôi luôn tự nhủ phải cố gắng làm cho lớp học trò thời nay của mình tất cả những việc mà thầy Lê Văn Thiêm đã làm cho chúng tôi khi chúng tôi mới bước vào cuộc đời nghiên cứu khoa học, suốt đời học tập và đào tạo thế hệ trẻ tài năng cho đất nước theo tấm gương của thầy Lê Văn Thiêm.

THẦY LÊ VĂN THIÊM

HÀ HUY KHOÁI[*]

Giáo sư Lê Văn Thiêm hình như chưa bao giờ tự nói về mình. Những người khác cũng chỉ viết về ông từ sau khi ông mất, ngày 3 tháng 7 năm 1991. Nhưng cả lúc ông còn sống cũng như khi ông ra đi, người ta thường nhắc tên ông trong những câu chuyện hàng ngày, kể cho nhau nghe những giai thoại về ông.

Những điều tốt đẹp nhất của cuộc sống bao giờ cũng rất giản dị. Thầy Thiêm giản dị như những câu chuyện giản dị nhất của đời thường. Bởi thế, viết về ông thật là khó. Lúc này đây, tôi như thấy ông với ánh mắt thật hiền lành nhưng có pha chút giễu cợt khi thấy tôi định liệt kê những công việc ông đã làm, những chức vụ ông từng đảm nhiệm, như lệ thường khi viết về một vĩ nhân. Không dám trái ý thầy, tôi xin được bắt đầu từ một kỷ niệm.

Đó là năm 1966, khi cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ đang ở thời kỳ ác liệt nhất. Các trục giao thông chính, đường bộ, đường sắt bị phá hoại nghiêm trọng. Kênh nhà Lê (con kênh được đào từ thời Lê, chạy gần song song với quốc lộ 1) được sử dụng để chuyên chở hàng hóa, vũ khí. Lòng kênh đã cạn nhưng không thể dùng một lực lượng người quá lớn để nạo vét dưới bom đạn suốt ngày đêm.

---

[*] Giáo sư Toán học, Viện Toán học, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia

Giáo sư Lê Văn Thiêm đã đề xuất dùng phương pháp nổ mìn định hướng, tức là dùng mìn nổ dưới lòng kênh, nhưng bố trí sao cho hầu hết đất đá sau khi nổ văng lên bờ kênh, chứ không phải rơi lại xuống lòng kênh. Ông đã dạy cho chúng tôi lý thuyết nổ định hướng, mà tư tưởng chủ đạo có thể tóm tắt như sau. Khi có một vụ nổ lớn, những vật chất gần tâm nổ chuyển động theo quy luật của chất lỏng lý tưởng (không nhớt, không trọng lượng). Có thể mô tả chuyển động này nhờ lý thuyết hàm biến phức, là chuyên ngành Toán học mà Giáo sư nghiên cứu từ nhiều năm. Về mặt lý thuyết, chúng ta có thể điều khiển hoàn toàn vụ nổ, tức là sắp xếp sao cho vật chất quanh tâm nổ chuyển động theo một quỹ đạo định sẵn. Chúng tôi, một nhóm gồm 4 sinh viên Toán năm thứ ba của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội hăm hở lên đường vào Nghệ An để cùng một đơn vị thanh niên xung phong thực hiện công việc đó. Ai cũng biết là chuyến đi đầy nguy hiểm nên nhóm chúng tôi được bạn bè và bà con nơi trường sơ tán tiễn đưa khá "long trọng". Nhưng kỷ niệm mà chúng tôi không bao giờ quên là, trước lúc chuyến xe phía nam gần chuyên bánh, thầy Thiêm hớt hải đạp xe tới, gọi tôi xuống dặn dò đôi lời và đưa cho tôi 72 đồng. Hồi đó, 72 đồng lớn lắm, bằng hai phần ba số tiền lương giáo sư mà thầy vừa nhận xong. Chúng tôi hết sức cảm động, vì biết thầy chỉ giữ cho mình số tiền tạm đủ để sống đến kỳ lương sau. Chuyến đi đó đã để lại nhiều bài học lớn cho đời làm toán của chúng tôi, mà trước hết là bài học về việc đưa những kiến thức ở nhà trường vào việc phục vụ sản xuất và chiến đấu. Bài học đó, thầy Thiêm dạy cho chúng tôi bằng chính cuộc đời làm toán của thầy. Từ một chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực Toán học lý thuyết đang được xem là mốt nhất thời đó, giáo sư Lê Văn Thiêm đã chuyển hẳn sang nghiên cứu những vấn đề Toán học đặt ra từ thực tiễn Việt Nam, mà một trong những vấn đề đó chính là nổ định hướng để nạo vét lòng kênh mà tôi vừa nhắc đến trên đây. Khi học năm thứ tư ở trường, chúng tôi lại được cùng một đơn vị thanh niên xung phong áp dụng phương

pháp này để làm đường chiến lược trong rừng sâu. Giáo sư Lê Văn Thiêm đã biên soạn thành giáo trình hoàn chỉnh để hướng dẫn cho những người không có chuyên môn Toán học sử dụng phương pháp đó.

Giáo sư Lê Văn Thiêm là người như thế: Ông làm Toán không phải vì danh vọng, tiền tài, mà chỉ đơn giản, đó là cách mà ông có thể đóng góp phần mình cho đất nước. Giáo sư không bao giờ nhắc đến những đóng góp của mình trong nghiên cứu lý thuyết. Tôi là một trong những học trò trực tiếp của ông từ khi còn là sinh viên năm thứ ba cho đến mãi sau này, nhưng chưa bao giờ tôi được nghe ông kể về những công trình của chính ông. Tôi chỉ biết về những công trình đó khi tôi đi sâu nghiên cứu hướng chuyên môn mà ông là một trong những người có công khai phá. Đó là Lý thuyết phân phối giá trị các Hàm phân hình (hay còn gọi là lý thuyết Nevanlinna, theo tên người khai sinh ra nó, nhà Toán học Phần Lan đã một thời là Chủ tịch Hội Toán học Quốc tế). Trong nhiều hội nghị gần đây về lịch sử Toán học, lý thuyết Nevanlinna được đánh giá là một trong những lý thuyết đẹp nhất của Toán học thế kỷ 20. Giáo sư Lê Văn Thiêm chính là một học trò của Nevanlinna, và ông là người đầu tiên cho lời giải của "Bài toán ngược của lý thuyết Nevanlinna". Công trình của ông không chỉ được quan tâm vì đã chứng minh sự tồn tại nghiệm của bài toán đó, mà còn vì ông đã đưa ra một phương pháp hoàn toàn mới để nghiên cứu vấn đề đặt ra. Trong những công trình khoa học và sách chuyên khảo gần đây trên thế giới, người ta vẫn còn nhắc tới công trình của ông viết cách đây hơn nửa thế kỷ, và nhắc đến ông như là một trong những người có công đầu trong việc xây dựng Lý thuyết. Tôi bỗng nhớ hai câu thơ của cụ Nguyễn Du:

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như

Để đời sau còn nhắc đến mình, khó lắm! Vậy mà giáo sư Lê Văn Thiêm hầu như không quan tâm về điều đó. Sau khi viết

vẻn vẹn có 5,6 công trình(mà về sau trở thành nổi tiếng như đã nói trên), năm 1949, ông từ bỏ chức giáo sư ở Đại học Zurich(Thụy Sĩ) để trở về với Tổ quốc Việt Nam đang kháng chiến. Với ông, điều đó cũng thật tự nhiên, như người ta phải thở hít khí trời.

Rời phương Tây, ông đi máy bay về Băng Cốc, rồi từ đó đi bộ về miền bưng biền Đồng Tháp. Từ Nam Bộ, ông phai mất sáu tháng lặn lội trên những con đường rừng mới ra được đến chiến khu Việt Bắc. Những điều này tôi chỉ tình cờ được biết khi hỏi vì sao ông có thói quen hút sáu điếu thuốc lào một lúc, và ông giải thích rằng, vì đi bộ lâu trong rừng buồn quá, chẳng có thú gì hơn!

Ở Việt Bắc, giáo sư Lê Văn Thiêm đã cùng những nhà trí thức hàng đầu như Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa bắt tay vào nhiệm vụ xây dựng nền khoa học và giáo dục đại học của nước Việt Nam mới. Trong tay họ, hầu như chẳng có cuốn giáo trình bậc đại học nào, ngoài vài cuốn sách mà họ đã cố gắng mang theo mình khi rời nước Pháp. Vậy mà họ, thế hệ trí thức đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã làm nên một kỳ tích khiến thế giới phải kinh ngạc: ngay sau khi hòa bình lập lại, các trường đại học Việt Nam đều do cán bộ người Việt Nam giảng dạy, và học, dạy tất cả các giáo trình bằng tiếng Việt! Trong công lao chung ấy. Giáo sư Lê Văn Thiêm, người hiệu trưởng đầu tiên của trường Khoa học Cơ bản và trường Cao đẳng Sư phạm ở chiến khu Việt Bắc đã góp phần không nhỏ.

Tên tuổi giáo sư Lê Văn Thiêm có thể gắn với rất nhiều chữ "đầu tiên". Ông cùng với giáo sư Phạm Tĩnh Quát (thân sinh giáo sư Frédéric Phạm) là những người đầu tiên mà vào năm 1941 thi đỗ vào trường École Normale Supérieure de Paris, trường hàng đầu của Pháp trong việc đào tạo các nhà khoa học. Họ cũng là những người Việt Nam đầu tiên nhận được học vị tiến sĩ quốc gia của Pháp 1948. Ông là tác giả của công trình toán học đầu tiên của người Việt Nam công bố trên tạp chí quốc tế, là người Việt

Nam trở thành giáo sư toán học tại một trường đại học châu Âu (Zurich,1949). Giáo sư Lê Văn Thiêm là Chủ tịch đầu tiên của Hội Toán học Việt Nam, Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học Việt Nam, Tổng Biên tập đầu tiên của hai tờ báo toán học của Việt Nam (Vietnam Journal of Mathematics và Acta Mathematica Vietnamica).

Có thể nói còn nhiều cái "đầu tiên" nữa, mà vì ông không bao giờ nhắc tới nên ta cũng quên đi. Chỉ có điều không ai quên được, đó là những gì ông để lại cho nền khoa học Việt Nam. Chúng tôi, những học trò của ông, luôn tự biết là mình đã có hạnh phúc lớn được học tập và làm việc với ông. Không phải trong thời kỳ lịch sử nào cũng xuất hiện lớp người như ông. Họ thường có mặt ở buổi đầu của cách mạng, khi mà niềm say mê lý tưởng đã vượt lên những toan tính cá nhân. Có lẽ vì thế mà cho đến tận cuối đời mình, ông vẫn giữ được nụ cười hồn nhiên như trẻ thơ. Những ai đã từng được làm quen với ông đều không thể quên con người nhân hậu, trung thực tới mức ngây thơ, tin tất cả mọi người như tin chính bản thân mình. Điều đó đã gây cho ông không ít khó khăn khi ông còn sống(và đảm nhận những chức vụ lãnh đạo), nhưng đã làm cho hình ảnh của ông để lại trong lòng học trò, đồng nghiệp mãi mãi là hình ảnh về một nhân cách lớn, không chút bụi mờ.

Ngày 29 tháng 3 năm 2003, giới Toán học Việt Nam sẽ kỷ niệm 85 ngày sinh của giáo sư Lê Văn Thiêm. Tôi chợt nhớ lại, khi ông tròn 70 tuổi, Viện Toán học tổ chức một buổi lễ giản dị mừng thọ ông. Vậy mà sau buổi lễ, ông nói với tôi: "Mình không ngờ lại tổ chức to đến thế !" (dù đã đi khắp nơi, ông vẫn xưng hô "ông, mình" với mọi người: đồng nghiệp, học trò và thậm chí với cả vợ con họ, theo cách của quê ông, Đức Thọ, Hà Tĩnh). Thế đấy, con người khiêm tốn như ông không thể quen với những vinh dự mà người ta định dành riêng cho ông. Ông cũng không biết rằng, sáu năm sau khi mất, ông được Nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh trong đợt đầu tiên và Huân chương Độc lập

hạng Nhất. Là người thầy của hầu hết các thế hệ những nhà toán học Việt Nam, một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho nền giáo dục đại học ở Việt Nam, cho đến cuối đời, giáo sư Lê Văn Thiêm vẫn chưa được phong danh hiệu Nhà giáo Nhân dân. Dẫu biết rằng ông không thấy thế làm buồn, như đã nhiều lần bỏ qua đường công danh của cá nhân ông, chúng tôi, những học trò của ông, vẫn không khỏi cảm thấy như mình có lỗi.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KHOA HỌC DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM

NGÔ THÚC LANH(*)

Cuối năm 1954 (sau ngày giải phóng Thủ đô-10/10) Chính phủ ra quyết định thành lập trường Đại học Sư phạm Văn khoa, do GS.Đặng Thai Mai làm hiệu trưởng và trường Đại học Sư phạm Khoa học do GS. Lê Văn Thiêm làm hiệu trưởng, trên cơ sở sát nhập các trường Sư phạm cao cấp ở Trung Quốc về, Sư phạm Cao cấp và Dự bị Đại học ở Khu IV ra và Trường Cao đẳng Khoa học của vùng tạm chiếm. Cùng với trường Đại học Y Dược, trường Đại học Nông nghiệp, đó là những trường đại học đầu tiên của nước ta sau hoà bình lập lại.

Phụ trách giảng Toán có các GS. Lê Văn Thiêm, Nguyễn Thúc Hào và cán bộ giảng dạy Nguyễn Cảnh Toàn, Khúc Ngọc Khảm, và tôi. Về Vật lý có các giáo sư Nguỵ Như Kon Tum, Vũ Như Canh và các cán bộ giảng dạy Dương Trọng Bái, Ngô Quốc Quýnh và Hoàng Phương.

Trường ĐHSP Khoa học tồn tại chỉ hai năm 1955-1956 và đào tạo được ba khoá. Khoá 1 gồm các sinh viên từ Khu học xá trung ương về, từ Khu IV ra và các sinh viên ở lại Hà Nội. Khoá này học hết năm 1955 đến đầu năm 1956 thì thi tốt nghiệp. Khoá 2

(*) Giáo sư Toán học, Đại học Sư phạm Hà Nội.

tuyển sinh đầu năm 1955 và thi tốt nghiệp hè năm 1956. Khóa 3 tuyển sinh hè năm 1955 và thi tốt nghiệp giữa năm 1957. Tuy thời gian học ngắn, nhưng chương trình vẫn là chương trình ba năm tinh giản, mỗi năm học tập trung 6 tháng và không có nghỉ hè.

Sở dĩ đào tạo gấp rút như thế là vì nhu cầu về cán bộ giảng dạy Toán, Lý, Hoá, Sinh cho các trường đại học về khoa học kỹ thuật rất lớn. Nguồn duy nhất cung cấp cán bộ giảng dạy cho các trường đó là trường Đại học Sư phạm Khoa học. Vì thế những sinh viên tốt nghiệp Đại học Khoa học loại khá, giỏi, đều được phân công về làm cán bộ giảng dạy ở các trường đại học. Tiêu chuẩn duy nhất để chọn cán bộ giảng dạy đại học là năng lực của sinh viên tốt nghiệp. Dưới sự lãnh đạo của GS. Lê Văn Thiêm, toàn bộ số sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi, từ số 1 trở xuống cho đến hết danh này, đều được phân công về làm cán bộ giảng dạy tại các trường đại học.

Những người còn lại thì được phân công về các trường phổ thông, Trường bổ túc công nông, Trường bổ túc văn hoá của Quân đội.

Trong lịch sử phát triển của nền Khoa học tự nhiên ở nước ta, trường Đại học Sư phạm Khoa học, tuy chỉ tồn tại hai năm, nhưng một vị trí cực kỳ quan trọng. Ngày nay nhìn lại, có thể thấy rằng các sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi hồi ấy và sau đó được bổ nhiệm làm cán bộ giảng dạy ở các trường đại học đều đã trưởng thành. Nhiều người đã trở thành những nhà khoa học tài năng, những cán bộ khoa học đầu ngành, và những cán bộ lãnh đạo khoa học có uy tín. Riêng về Toán Lý, các nhà khoa học nổi tiếng Phan Đình Diệu, Nguyễn Văn Đạo, Nguyễn Văn Hiệu, Vũ Đình Cự, nhiều giáo sư, nhà khoa học tài danh khác đã xuất thân từ trường Đại học Sư phạm Khoa học. Chỉ trong vòng hai năm tồn tại, trường Đại học Sư phạm Khoa học đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước. Thật đáng biểu dương.

VÀI KỶ NIỆM LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM

BÙI TRỌNG LIỄU(*)

Giữa giáo sư Lê Văn Thiêm và tôi, không chỉ có quan hệ riêng tư và tình cảm cá nhân, có lẽ vì thời cuộc run rủi như vậy. Nếu tôi nhớ không lầm thì tôi bắt liên lạc với ông vào khoảng năm 1960 gì đó, vào cái khoảng thời gian mà tình hình thế giới rất không thuận lợi cho ta, và việc xây dựng nền khoa học trong nước còn đang rất khó khăn. Lác đác mới có mấy người Việt Nam định cư ở nước ngoài, trong đó có tôi, nghĩ tới việc gửi về miền Bắc sách báo khoa học mà tự mình góp nhặt mua được. Và do đó, qua sự hồi âm của ông mà mối quan hệ thư từ giữa ông và tôi bắt đầu. Mãi năm 1970, trong chuyến về nước làm việc tôi mới gặp ông – và thực ra tôi chỉ gặp ông trực tiếp trong những lần tôi về nước – nhưng vì trao đổi qua thư từ, tôi có cảm tưởng như được biết ông khá nhiều, tất nhiên không phải trong đời sống riêng, mà là trong quan hệ và quan niệm về nghề nghiệp. Thuở trẻ, ông du học ở Pháp, nhưng nếu tôi không lầm, ông chỉ trở lại nơi đây có một lần, khi ông trên đường đi dự Hội nghị quốc tế Toán học ở Vancouver. Tôi muốn nhân câu chuyện này, nhắc lại một số kỷ niệm liên quan tới ông.

Vào khoảng thời gian Mỹ bắt đầu ném bom miền Bắc, nhân dịp có người nhờ tôi tìm hộ mấy tập kỷ yếu xê-mi-na về Toán, tôi

(*) Giáo sư Toán học, Đại học René Descartes de Paris.

được biết phản ứng của một số nhà Toán học Pháp có danh: các ông bà ngạc nhiên hỏi tôi, sao dưới bom đạn như vậy mà vẫn có một đời sống khoa học, vẫn có người nghiên cứu, vẫn có người soạn luận án v.v... và các ông bà đề nghị hỗ trợ sách, báo, tài liệu, dụng cụ v.v... để đời sống khoa học tiếp tục tồn tại và phát triển dưới bom đạn (điều mà theo tôi, nó chứng tỏ một sự quyết tâm tồn tại trước sự áp đảo của kẻ cậy mạnh). Đây quả là một hình thức đấu tranh tinh tế, nhẹ nhàng nên dễ huy động đông đảo, góp phần tuyên truyền đấu tranh cho hoà bình, mà lại thực tế. Nhưng cũng phải nói là thuở ấy, không ít người Việt Nam, vì tự hào dân tộc hoặc vì sự cấp bách của thời cuộc, cho rằng đó là sự phù phiếm. Không tìm được một "ô dù", tôi đành tự quyết định nhận lời đề nghị của mấy ông bà kể trên, rồi báo cho trong nước biết. Phong trào ấy lan ra các ngành và các nước khác, và ảnh hưởng như thế nào đến phong trào phản chiến ở Mỹ, chắc khỏi cần nhắc lại...

Hè 1970, tôi về nước làm việc mấy tuần, và đó là dịp mà tôi được tiếp xúc nhiều với ông Thiêm. Trước khi rời Hà Nội trở về Pháp, tôi được dặn là thay mặt anh chị em toán học trong nước tại Hội nghị Quốc tế Toán học ở Nice. Tôi hỏi : "Nếu các bạn năm châu bốn biển hỏi tôi tại sao trong thời cuộc như vậy mà lại vắng mặt của một đoàn Việt Nam thì tôi trả lời thế nào?" Tôi được "giải thích" là: thiếu gì cách trả lời! Tôi vì kỷ luật mà nhận, nhưng nói thật là thuở ấy trong bụng tôi rất lo về việc bị trao nhiệm vụ "quái ác" này! Đến Nice tôi gặp ông Laurent Schwartz trao đổi (Ông Schwartz, giáo sư đại học Paris, nhà toán học nổi tiếng, Huân chương Fields về Toán học, thành viên của toà án Russell về tội ác chiến tranh ở Việt Nam, là người bạn thân thiết của Việt Nam; Ông sang Việt Nam nhiều lần, đặc biệt ngay thời Mỹ đang ném bom miền Bắc). Ông Schwartz yêu cầu tổ chức một buổi họp về Việt Nam bên lề Hội nghị Toán học, và phân công: giáo sư A.Grothendieck (Huân chương Fiels), giáo sư A.Martineau (Đại học Nice) và ông-cả ba ông vừa mới đi Việt

Nam về cách đó không lâu trình bày về các chuyến đi của các ông, còn tôi đại diện cho anh chị em trong nước. Buổi họp tập hợp khoảng ba trăm nhà toán học nhiều nước. Quả như dự đoán, tôi bị căn vặn tại sao không có đoàn Việt Nam. Tôi trả lời ngắc ngứ ngoại giao, ông Schwartz tinh ý tiếp lời nói với cử toạ, đại ý như sau: giả thử chúng ta có hỏi trực tiếp, anh chị em Việt Nam cũng không trả lời thật với chúng ta đâu; chúng ta nên đoán thôi; và chúng ta sẽ không lầm khi chúng ta nghĩ rằng anh chị em Việt Nam không có tiền để đi dự; lần này thì đã lỡ, nhưng lần sau thì chúng ta phải lưu ý tài trợ. Nhờ ông mà nhiệm vụ của tôi "bị" trao được hoàn thành: Việt Nam không xin, mà được đề nghị hỗ trợ. Vì thế nên đến Hội nghị Quốc tế Vancouver (1974) có sự tài trợ cho đoàn Việt Nam. Lần này, đoàn gồm ông Lê Văn Thiêm và bà Hoàng Xuân Sính. Trên đường đi, đoàn ghé Paris.

Nhắc lại là thuở trẻ, ông Thiêm du học ở Paris. Ông vốn là cựu học sinh của École Normale Supérieure phố Ulm và có bằng cấp thạc sĩ và tiến sĩ Quốc gia về Toán cũng như mấy nhà Toán học chủ chốt của Pháp, nên họ coi là "đồng bọn" (Xin nhắc lại École Normale Supérieure không phải là một thứ Đại học Sư phạm kiểu Việt Nam như một số người tưởng lầm). Trường tuyển một số rất ít sinh viên theo tiêu chuẩn rất chặt chẽ, có "lương" trong thời gian học tập, nếu là người Pháp. Theo như câu nói vui tóm tắt của Giáo sư G.Poitu, cũng là nhà Toán học, khi ông làm Hiệu trưởng: Trường giống như cái nhà "trống", không có bằng cấp riêng (học sinh thi bằng cấp của Université), không có giáo sư riêng (giáo sư là giáo sư của Université)..., chỉ có cái tiếng thôi. Nhưng có một điều mà ông không nói: đó là sự "tương trợ" giữa người đồng trường. Còn về hai bằng cấp kể trên, tôi không dịch ra tiếng Việt vì từ một thời gian nay, tên bằng cấp thay đổi, một số người lẫn lộn hiểu sai.

Lần ông Thiêm ghé qua Paris này cũng là một dịp để ông tiếp xúc lại với mấy nhà Toán học Pháp; đặc biệt là tôi có đưa ông tới thăm ông Schwartz, và đôi bên đã nhắc lại một số kỷ niệm

chung. Giáo sư H. Cartan, cũng là nhà Toán học nổi tiếng, kể với tôi là thời ông Thiêm còn đang soạn luận án dưới sự hướng dẫn của giáo sư G. Valiron (cũng là người hướng dẫn ông Schwartz), ông này ở gác trên, ông Cartan ở gác dưới cùng địa chỉ ở đại lộ Brune ở Paris, ông Thiêm hay đến nên gặp luôn. Hồi ông Cartan kể, là lúc ông nhờ tôi nhắn ông Thiêm yêu cầu Hội Toán học Việt Nam gia nhập Liên hiệp Quốc tế Toán học, vì ông Cartan đang phụ trách nên có ảnh hưởng, có thể giúp thực hiện.

Ông Thiêm về nước hồi đầu kháng chiến chống Pháp, vất vả xây dựng nền Toán học Việt Nam, nên các nhà Toán học Pháp và nước ngoài nói chung rất quý trọng vì các ông bà này nhận định rằng ông đã bỏ sự nghiệp riêng để theo "nghĩa cả". Đó là một nét riêng của đời ông mà tôi muốn nhắc tới.

Công lao của ông đã có người trong nước kể. Tôi xin chỉ nêu ở đây một nhận xét nữa về ông, đó là: do được đào tạo và tự đào tạo một cách có quy củ và chặt chẽ, nên trong công tác giảng dạy và hướng dẫn, ông đánh giá chính xác trình độ khoa học. Qua bấy nhiêu năm tiếp xúc với ông, với trong nước – tuy ông không bao giờ thổ lộ – tôi có cảm tưởng là do thời cuộc, không phải lúc nào ông cũng được "hiểu". Những bức xúc của thời chiến, những quan niệm một thời về hồng và chuyên, sự không tập trung được những cán bộ tài năng, có lẽ đã làm giảm một phần hiệu quả công sức của ông trong công cuộc xây dựng nền khoa học nói chung và nền Toán học nói riêng.

Ở xa nhìn về nước, tôi cũng biết được là, trong cuộc sống, những năm khó khăn đã thuộc về quá khứ. Về mặt công tác chuyên môn, chắc ngày nay cũng dễ dàng hơn trước. Mong rằng các thế hệ nối tiếp trong ngành, không quên công lao và sự vất vả của người đi trước mở đường: nhà Toán học Lê Văn Thiêm.

NHỚ LẠI NHỮNG LẦN GẶP GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM

MITROPOLSKII YU. A[*]

Tôi quen biết với giáo sư Lê Văn Thiêm – nhà Toán học nổi tiếng thế giới, đã từng giảng dạy tại đại học Thụy Sĩ - trong chuyến thăm Việt Nam lần đầu của tôi vào năm 1980.

Giáo sư Lê Văn Thiêm đã kể cho tôi nghe, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ông đã phải đi bộ xuyên rừng hơn sáu tháng để từ Nam Bộ ra Việt Bắc như thế nào.

Trong chuyến thăm Việt Nam lần thứ hai, vào năm 1982, tôi đã đến thăm Phân viện Toán học của Giáo sư Lê Văn Thiêm tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, tôi đã trình bày một báo cáo khoa học và có nhiều dịp nói chuyện với Giáo sư Lê Văn Thiêm. Giáo sư đã đón tiếp tôi rất nhiệt tình và dẫn tôi đi thăm thành phố.

Vài năm sau, Giáo sư Lê Văn Thiêm đã đến Kiep, thăm Viện Toán học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Ucraina và trình bày báo cáo khoa học. Chúng tôi đã trao đổi ý kiến với nhau về việc tăng cường hợp tác giữa các nhà Toán học và Cơ học Việt Nam và Ucraina. Trong không khí thân tình của buổi cơm tối, giáo sư Lê Văn Thiêm đã tặng tôi một chiếc nhẫn làm từ vỏ máy bay B-52 của Mỹ bị bắn rơi trên đất Hà Nội. Tôi đã lưu giữ chiếc nhẫn

[*] Viện sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học Ucraina

đó như một chứng tích về hành động tội ác của đế quốc Mỹ đối với nhân dân Việt Nam–ném bom B -52 xuống thành phố hòa bình Hà Nội 1972.

Giáo sư Lê Văn Thiêm đã để lại mãi mãi trong tôi ấn tượng không bao giờ quên, không chỉ về một nhà Toán học lỗi lạc, mà còn về một con người tuyệt vời với nhân cách cao thượng.

TÌM LẠI "THẦY" TRÊN INTERNET NGÀY NAY

NGUYỄN ĐÌNH NGỌC(*)

Năm 1952, khi học lớp "Điệp báo" ở Sở Công an Liên khu IV, tôi đã được nghe kể về thầy: tiến sĩ Khoa học Toán ở Pháp và Đức, giáo sư ở Đại học Bách Khoa (ETH) Zurich nhưng đã bỏ hết về tham gia kháng chiến chống Pháp, mở trường Khoa học Cơ bản Việt Bắc. Từ đó, tôi đã kính trọng thầy như một tấm gương sáng của một người trí thức yêu nước.

Khi học Toán ở Pháp từ 1959, tôi đã may mắn được gặp giáo sư Ferdinand Gonseth, đã biết thầy Thiêm ở Zurich (vì giáo sư dạy ở đó từ 1939 đến 1960) và hỏi thăm tôi về thầy với một vẻ quý mến và trân trọng, khiến tôi càng thấy rõ hơn sự hy sinh lớn lao của thầy khi phải rời xa Zurich.

Về Sài Gòn từ tháng 2 năm 1966, tôi đã dạy Toán theo các danh từ mà thầy và các đồng nghiệp đã chủ biên ở Hà Nội và theo tinh thần đó mà bổ sung các danh từ chưa có trong đó. Đồng thời với các gương sáng như Jacques Hadamard,vv... trong phần Sử và Triết cho sinh viên cử nhân Toán học, tôi đã kể về tấm gương của thầy trước và sau Hiệp định Genève.

Thật sung sướng khi đất nước thống nhất, tôi đã được gặp thầy, người thật, việc thật, ở Hội nghị Toán học Bắc – Nam ở

(*) Giáo sư Toán học, Trường Đại học Dân lập Thăng Long, Hà Nội.

Thành phố Hồ Chí Minh với tư cách một "giáo sư chế độ ngụy được chế độ ta lưu dung", còn đang phụ trách Phân hiệu Thủ Đức của trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỉ mãi đến cuối năm 1977, khi trở về Hà Nội với tư cách một Trung tá công an, tôi mới được lên Viện Toán học ở Đội Cấn tham gia các sinh hoạt Toán – Cơ để học hỏi thêm và làm thông tin khoa học kỹ thuật cho Bộ trưởng Trần Quốc Hoàn và Bộ Công An. Vì công tác ở Bộ Công An vẫn là chính nên những gì thầy đề nghị tôi làm như dịch thuật cho các giáo sư dùng tiếng Pháp, tiếng Anh, phản biện các luận án (phó) tiến sĩ, các đề cương làm tiến sĩ (Khoa học),vv... tôi đều cố gắng làm tốt nhất, noi theo tấm gương tận tụy, chí công vô tư, hết sức giúp đỡ lớp trẻ của thầy.

Đến nay khi thầy đã đi xa, cố gắng tìm lại thầy trên Internet với từ khóa Lê Văn Thiêm qua Google Pháp – Anh – Đức, tôi thấy hơi buồn và cảm thấy mình và các đồng nghiệp cùng thời hay trẻ hơn gần như có lỗi với thầy. Nếu so với các học trò của cố giáo sư Ferdinand Gonseth trong Association Ferdinand Gonseth và Foundation Ferdinand Gonseth thì chúng ta còn phải làm rất nhiều việc để xây dựng được một tượng đài của thầy trên internet xứng đáng với cuộc đời, thân thế và sự nghiệp của thầy như là một phần quan trọng của lịch sử nền Toán học Việt Nam sau 1945, và mãi mãi là một tấm gương sáng chói về giảng dạy, nghiên cứu và lãnh đạo Toán học – Cơ học và Khoa học Tính toán cũng như quan hệ quốc tế, về hội nhập trong khoa học công nghệ.

GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM – NGƯỜI LUÔN ỦNG HỘ CÁI MỚI

NGUYỄN ĐÌNH PHƯ(*)

Bây giờ, chúng ta đang sống trong thời đại mở cửa và hội nhập cùng nhiều quốc gia có thể chế chính trị khác nhau trên Thế giới. Xã hội Việt Nam đang có những thay đổi lớn trong nhiều lĩnh vực: từ nhận thức đến hành động để xây dựng phát triển và bảo vệ đất nước; chúng ta đã tham gia các khối ASEAN, AFTA,... đang tiến hành đàm phán để gia nhập WTO. Nhà nước ta đã khen thưởng công trạng cho nhiều cá nhân và tập thể, tuyên dương nhiều anh hùng thời kỳ đổi mới. Những thuật ngữ "xé rào" không còn trong ngôn ngữ hàng ngày, nhưng ngày xưa ấy, thành phố Hồ Chí Minh là nơi tiên phong của thời kỳ đổi mới với nhiều kiểu xé rào khác nhau. Có nhiều người cho rằng chỉ có các nhà kinh tế hoặc các chính khách mới có những đổi mới đó, những câu chuyện dưới đây lại liên quan đến một nhà khoa học của thời kỳ bao cấp ấy.

Những năm đầu của thập kỷ 80 thế kỷ XX, Giáo sư Lê Văn Thiêm tuổi đã cao và mang trong mình chứng bệnh tiểu đường khá nặng. Giáo sư cùng gia đình chuyển hẳn vào thành phố Hồ Chí Minh. Phân viện Khoa học Việt Nam đóng tại số 01 Mạc Đĩnh Chi. Nơi đây đã hình thành một Trường phái Toán ứng dụng.

(*) Phó Giáo sư Toán học, Đai học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Ngoài những bài toán về công nghệ thông tin, dưới sự dìu dắt của Giáo sư đã hình thành một nhóm nghiên cứu các bài toán cơ ứng dụng. Trong các buổi xemina khoa học Giáo sư thường bàn về các bài toán thấm, các phương pháp Toán học trong cơ học đàn hồi. Những vấn đề này sau đó được ứng dụng và được giải quyết bởi khá nhiều nhà Toán – Cơ cho các công trình dầu khí, cải tạo đất phèn,..

Bài toán ứng dụng thực tiễn đầu tiên của bản thân tôi là *Tính toán dự ứng lực cho cầu cảng Sài Gòn* (phần bị tàu chiến Mỹ húc đổ trước giải phóng) và sau đó là *Mô hình Bài toán thau chua rửa phèn cho vùng Tứ giác Long Xuyên* cũng mang dấu ấn đột phá về ứng dụng Toán học mà Giáo sư từng khởi xướng. Sự ủng hộ mạnh mẽ của Giáo sư Lê Văn Thiêm đã khơi nguồn cho việc ra đời của *Phân viện Toán Ứng dụng* và sau đó là *Viện Cơ học Ứng dụng thành phố Hồ Chí Minh.*

Vào những năm khó khăn nói trên, lãnh đạo của nhiều tỉnh thành tự ra lệnh ngăn sông cấm chợ. Mỗi lần các thầy cô giáo đi giảng ở miền Tây về mà mang theo lương thực quá 5 – 10kg là bị giữ lại. Tình hình thật khó khăn như vậy mà suốt ba bốn tháng ròng Giáo sư Lê Văn Thiêm luôn sát cánh cùng Trung tá phi công Mai Trọng Tuấn đi nói chuyện về dự án VUETA. Thời đó sân bay Tân Sơn Nhất mỗi ngày lèo tèo vài chuyến bay. Cỏ mọc thành đồng mênh mông. Sân bay thật sự hoang phế và lãng phí đến tột cùng. Trung tá phi công Mai Trọng Tuấn đã lập một *dự án mở cửa hàng không và du lịch.* Dự án này mang tên VUETA. Dự án đã vấp phải sự chống đối từ Tổng cục đến cơ sở sân bay và.. nhiều cơ quan bảo vệ an ninh khác. Thời đó, có tờ báo đã mạnh dạn đả kích rằng người ta thay vì ủng hộ dự án VUETA thì đang chuẩn bị trồng rau muống và thả bò trong sân bay. Những người ủng hộ dự án VUETA có thể nói chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Vậy mà không sợ bị dị nghị, Giáo sư Lê Văn Thiêm hằng ngay đi cùng anh Tuấn đến các trường Đại học, các Tổ chức đoàn thể, thậm chí cả cơ quan Công quyền để thuyết

trình dự án. Hình ảnh một người lớn tuổi, sức yếu mà vẫn cần mẫn của Giáo sư cho đến giờ này vẫn còn đọng lại trong tâm trí của nhiều người. Dạo đó tôi còn trẻ, có sức khỏe mà cũng chỉ theo Giáo sư và anh Tuấn được có ba bốn buổi rồi thôi. Có thể những tiếng nói thỏ thẻ của Giáo sư Lê Văn Thiêm thời đó đã đánh thức được nhiều con tim và trí óc của không ít vị lãnh đạo. Những buổi thuyết trình này ra đời trước cả những hành động xé rào của lãnh đạo thành phố Hồ Chí Minh. Bây giờ, mỗi lần có dịp ghé sân bay Tân Sơn Nhất, tôi lại bùi ngùi nhớ về một thuở, nhớ đến Trung tá Mai Trọng Tuấn và nhớ về Giáo sư Lê Văn Thiêm.

Cũng trong hoàn cảnh thời bấy giờ, còn có một chuyện đổi mới nữa trong ngành giáo dục đào tạo. Thời đó Trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh có khá nhiều thiết bị hiện đại (có cả máy vi tính PET-2000 đầu tiên ở Việt Nam), có gần bảy trăm giáo viên mà chỉ lèo tèo vài trăm sinh viên. Một số ngành như Sinh Vật, Toán,... đang bị teo dần vì không có sinh viên theo học. Rất nhiều đối tượng muốn vào đại học nhưng không được vì nhiều lý do khác nhau. Nhưng có lẽ lý do quan trọng nhất là do Quy định đào tạo theo niên chế. Các thày cô giáo dư thời gian mà không biết làm gì. Dạo đó Giáo sư Nguyễn Hữu Anh – Trưởng khoa Toán của trường đã họp một nhóm giáo viên theo kiểu Hội nghị Diên Hồng. Thầy Cù An Hưng là người đưa ra sáng kiến mở Hệ phi chính quy. Ý tưởng này nhanh chóng được Ban Chủ nhiệm và tập thể thầy cô giáo khoa Toán xây dựng thành chương trình (lúc đó tôi làm trợ lý cho Trưởng khoa). Trước khi trình dự án này cho lãnh đạo Trường Đại học Tổng hợp, BCN Khoa đã lấy rất nhiều ý kiến tham khảo. Giáo sư Lê Văn Thiêm cũng là người nhiệt tình tham gia xây dựng. Thời đó mở hệ không chính quy trong Đại học chẳng dễ chút nào. Không ít người sợ trách nhiệm về chủ trương này. Có thể nói rằng *việc mở hệ đào tạo không chính quy là một cú đột phá trong ngành giáo dục đại học ở nước ta*. Được sự chấp thuận của lãnh đạo nhà

trường, hệ Đại học không chính quy đã ra đời. Hôm làm lễ ra mắt hệ đào tạo này, tôi là người được chỉ định điều hành Chương trình buổi lễ nên đã gặp gỡ và giới thiệu nhiều vị khách mời, trong đó có Giáo sư Lê Văn Thiêm. Sau này khi tôi được giao phụ trách giáo vụ cho Hệ không chính quy của ngành Toán – Tin, chúng tôi vẫn luôn nhận được sự động viên của Giáo sư. Hệ Đại học không chính quy đã tạo điều kiện cho nhiều người vào học. Có thể kể đến cái tên như Bảy xích lô, Thiện công an, Võ Đại Hoài Đức,... Bây giờ họ đã trưởng thành. Chẳng hạn, anh Nguyễn Văn Bảy hằng ngày đạp xe xích lô để kiếm sống, nhưng cứ mỗi buổi chiều dù mưa to gió lớn anh vẫn đều đặn dắt xe xích lô vào sân trường đi học. Nay, anh là chuyên gia Công nghệ thông tin. Hay anh Thiện công an tỉnh Đồng Nai, mỗi ngày cũng lên lớp đều đặn mặc dù nhà cách trường hơn 30 cây số, nay anh đã là Đại tá công tác ở Văn phòng bộ phía Nam. Còn anh Võ Đại Hoài Đức là học sinh giỏi trường chuyên Lê Hồng Phong nhưng thi rớt đại học. Vào hệ không chính quy Đức học rất chăm chỉ, tốt nghiệp xuất sắc, nay đã là Tiến sĩ Toán chuyên ngành Phương trình vi phân.

Ba câu chuyện trên xảy ra trước năm 1985, trước cả Đại hội VI của Đảng – Đại hội đánh dấu sự đổi mới của đất nước ta. Đã có những năm tháng khó khăn về mọi mặt: nếp nghĩ, tư duy, vật chất,... còn hằn sâu trên mỗi gương mặt chúng ta. Và đã từng có một người lớn tuổi, dù đang bệnh nặng vẫn cần mẫn và nhiệt thành ủng hộ cái mới – đó là Giáo sư Lê Văn Thiêm. Nhiều người biết Giáo sư là Nhà Toán học Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận văn Tiến sĩ ở nước ngoài, nhưng có thể rất ít người biết đến việc Giáo sư luôn ủng hộ cái mới. Khi Giáo sư Lê Văn Thiêm mất thì tôi không có mặt ở Việt Nam, giờ đây viết những kỷ niệm này xin thay cho nén hương kính dâng lên hương hồn Cụ và luôn thành kính tưởng nhớ đến Giáo sư – Một người Thầy đáng kính của các thế hệ làm Toán nói riêng và của các nhà khoa học Việt Nam nói chung. Thầy là một nhân cách lớn của trí thức Việt Nam.

MỘT TRƯỜNG HỌC MANG TÊN THẦY – TRƯỜNG THPT LÊ VĂN THIÊM

NGUYỄN ĐÌNH SANG(*)

Tháng 8 năm 1962, tôi nhận được giấy gọi nhập học vào trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Bóc bì thư, tôi đã đứng lặng người rất lâu vì xúc động và bất ngờ. Nguyên nhân chính không phải là việc nhận được tin đỗ vào đại học (vì kết quả đó tôi đã biết từ trước), mà chính người ký giấy triệu tập tôi nhập trường chính là giáo sư Lê Văn Thiêm – một giáo sư toán học lỗi lạc, người đã có tới hai bằng tiến sĩ ở Pháp và Đức. Và điều hạnh phúc nữa, chính thầy là người đã sinh ra và lớn lên cùng một vùng quê với tôi. Hồi đó, tôi chưa bao giờ có dịp được gặp mặt thầy. Những điều tốt đẹp về thầy tôi chỉ được nghe các thầy dạy Toán ở trường cấp 3-nơi tôi học-kể lại. Trong ký ức tôi và bao nhiêu bạn bè trường tôi lúc đó, thầy trở thành một thần tượng, một tài năng Toán học kiệt xuất. Lúc đó, suy nghĩ đầu tiên của tôi là mong muốn sẽ được học Toán để sau này được gặp thầy.

Suốt 3 năm học ở trường đại học, tôi may mắn và hạnh phúc vì đã được thầy trực tiếp dạy bảo và hướng dẫn. Những kỷ niệm về thầy đầy ắp không sao kể xiết. Trong ký ức của tôi luôn hiện hữu về hình ảnh một người thầy tận tụy, say mê trong công việc, hết lòng vì sự tiến bộ của học trò, một nhà sư phạm mẫu mực –

(*) Phó Giáo sư, Tiến sĩ, CBGD khoa Toán, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

một nhà khoa học lớn. Tài năng của thầy, sự cống hiến cũng như sự hy sinh của thầy cho thế hệ trẻ, cho dân tộc, cho đất nước đã có những ảnh hưởng trực tiếp, sâu sắc đến sự phấn đấu cũng như niềm say mê chiếm lĩnh khoa học, sự phấn đấu của thế hệ chúng tôi thời bấy giờ. Trong giảng dạy, giáo sư Lê Văn Thiêm là người luôn quan tâm đến việc ứng dụng Toán học vào thực tiễn, cụ thể là vào cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của dân tộc ta đang diễn ra rất ác liệt. Hồi đó tôi cũng được cử đi thực tế vào chiến trường gần 1 năm (1965 – 1966). Sự định hướng và chỉ đạo chuyên môn của thầy đã giúp chúng tôi nhận thức được rằng, Toán học không chỉ đơn thuần là lý thuyết, nó phải gắn liền với sản xuất và chiến đấu một cách thực sự, thực tế.

Cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ngày càng lan rộng, tôi đã tạm gác việc học hành để tham gia vào quân đội. Ngày tôi trở lại trường Đại học Tổng hợp làm chuyên môn thì thầy đã chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh công tác. Việc gặp lại được Thầy lúc đó là thật hiếm hoi.

Mặc dầu không được ở bên cạnh Thầy, nhưng lời chỉ dẫn chân thành, niềm say mê tâm huyết của Thầy năm xưa vẫn thường trực trong mỗi chúng tôi.

Cho tới năm 1991, nhận được tin thầy mất, những tình cảm thân thương tôn kính, những chiêm nghiệm và suy ngẫm trong lòng tôi khi nghĩ về thầy làm tôi đau xót vô cùng. Sau buổi lễ truy điệu thầy, tôi và một số người bạn đồng môn, cũng từng là học trò của thầy, rất mong muốn làm được một điều gì đó để ghi nhớ công ơn của thầy. Và hơn thế, tiếp tục làm theo những ý nguyện và lòng mong mỏi của Thầy. Đó là giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ. Vậy là ý định thành lập một trường học mang tên Thầy – GS Lê Văn Thiêm- đã được chúng tôi gấp rút chuẩn bị. Kế hoạch đó đã được Viện Toán học Việt Nam và Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội ủng hộ nhiệt thành.

Kết quả là, sau hơn năm năm thầy mất, trường THPT dân lập Lê Văn Thiêm ra đời. Ý tưởng và mục đích của chúng tôi là xây

dựng một mái trường có chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn của một trường chuẩn quốc gia, một Trung tâm giáo dục đào tạo có chất lượng cao của Hà Nội. Và điều mà tôi và các đồng nghiệp của mình – những người dạy toán sẽ không quên đó là cố gắng làm hết sức mình để truyền lại tình yêu toán học cho học trò mà thuở nào thầy đã nhen nhóm trong mỗi chúng tôi. Có lẽ đó là một chút tri ân mà chúng tôi sẽ làm được, giúp chúng tôi cảm thấy đỡ hụt hẫng khi mất thầy.

Buổi đầu thành lập trường, chúng tôi đã gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại như vấn đề mặt bằng, quan niệm về trường dân lập, sự tự do của học sinh, chất lượng đầu vào.. Nhưng cả tập thể nhà trường đã không nản chí. Hiệu trưởng nhà trường là nhà giáo Nguyễn Văn Muôn – nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp nhẹ, nguyên Chánh văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo – một nhà giáo, dù đã nghỉ hưu vẫn luôn tâm huyết với sự nghiệp giáo dục.

Đội ngũ giáo viên do nhà trường tuyển chọn là những người có năng lực sư phạm và trình độ chuyên môn cao, luôn lấy việc giúp đỡ học sinh làm đầu. Tất cả đều đồng lòng, đồng sức quyết tâm xây dựng nhà trường.

Giờ đây, sau 5 năm thành lập, ngôi trường đã trụ vững trên vùng đất của huyện Gia Lâm. Chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng cao, đã có những học sinh đỗ vào các trường đại học và cao đẳng trong cả nước, đặc biệt là có học sinh đã đỗ vào Khoa Toán của trường Đại học Khoa học Tự nhiên – một ngành học mà giáo sư Lê Văn Thiêm đã hằng theo đuổi và cống hiến.

Hiện nay, ngoài các điều kiện đã có, nhà trương đang làm dự án xin Thành phố Hà Nội cấp đất để có một mặt bằng ổn định nhằm xây dựng nhà trường khang trang, đủ điều kiện giảng dạy và học tập tốt hơn, đáp ứng được mục đích đào tạo đã đặt ra.

Trong cơ chế thị trường đã có những mặt trái tác động đến giáo dục, đào tạo trong các trường học, chắc chắn Trường sẽ còn gặp nhiều khó khăn, nhưng chúng tôi tin tưởng rằng, chúng tôi sẽ thành công. Bởi ngôi trường Lê Văn Thiêm của chúng tôi đã xây dựng không phải vì mục đích kinh tế mà xuất phát từ ý nguyện chân thành, thiêng liêng, sự tôn vinh của chúng tôi – những người học trò – đối với một người thầy quá cố mà mình luôn luôn tôn kính và ngưỡng mộ.

Và với tôi, làm được điều đó cũng đồng nghĩa là ước muốn làm cho tình yêu, niềm say mê tâm huyết của Thầy, hình ảnh cao đẹp và thân thương của Thầy sống mãi không chỉ là trong ký ức.

LÊ VĂN THIÊM

(Bài viết ngày 14 tháng 12 năm 1991)

LAURENT SCHWARTZ[*]

Lê Văn Thiêm, sinh ngày 25 tháng 3 năm 1918 tại Đức Thọ, Hà Tĩnh, Việt Nam (hay người ta còn gọi là Đông Dương), mất ngày 3 tháng 7 năm 1991 ở Thành phố Hồ Chí Minh. Là sinh viên khoá 1941, Lê Văn Thiêm đã từng học trung học tại trường Quy Nhơn và tốt nghiệp ở Đông Dương. Lúc đó, trường đại học duy nhất ở Đông Dương được đặt ở Hà Nội và không có chuyên ngành Toán. Ông đã ghi danh và đỗ thứ hai ở kỳ thi 1938; được nhận học bổng sang học tại Pháp. Ông chuẩn bị cho kỳ thi tuyển vào trường Đại học Sư phạm đối với sinh viên nước ngoài và đỗ năm 1941. Tại đây, ông đã học cử nhân ngành Toán. Ở Bizuth (1941-1942), ông sống cùng với Max Fonvieille, Robert Carol, Gérard Debreu và Paul Roussel. Các bạn của ông miêu tả ông như một con người khiêm tốn và kín đáo, rất ít nói. Tuy nhiên, khu nhà trọ của ông lại rất sôi động và công việc thường xuyên bị gián đoạn bởi sự có mặt của những người khách với những cuộc tranh luận theo nhiều chủ đề khác nhau. Thiêm cũng tham gia vào tranh luận như những người khác. Một ngày năm1942, ông đã chỉ ra rằng những người đồng hương của mình, trong đó có các nhà trí thức, các kỹ sư, giáo sư và những người khác đã lần lượt bị tước bỏ chức vị. Vào thời điểm đó, ông đã tác

---

[*] Giáo sư Toán học Pháp.

động rất mạnh tới các bạn của mình, những người có nhiều kỷ niệm với giai đoạn này. Một người Đông Dương khác cùng khóa với ông là Trần Đức Thảo, hiện là Giáo sư triết học ở Việt Nam. Thường có những sinh viên Đông Dương ở ngoài trường đến bàn bạc với Thiêm, nhưng ông không bao giờ nói với các bạn về điều đó.

Ông đã không tham gia kỳ thi Cao học và rời trường Sư phạm vào cuối năm1942 để sống một năm ở Thụy Sĩ và cùng nghiên cứu với Nevanlinna về Hàm phân hình. Chính những kết quả mà ông đã thu nhập được tại đây có ý nghĩa vô cùng quý báu đối với ông trong cả cuộc đời. Đặc biệt, cũng tại đây ông đã thu thập được chất liệu cho luận án mà ông bảo vệ tại Paris năm1948 dưới sự hướng dẫn của Georges Valiron - chuyên gia hàng đầu của Pháp ở thời kỳ đó về Hàm giải tích của một biến số phức. Luận án của ông đã được bảo vệ tại một Hội đồng gồm Arnaud Debjoy (làm Chủ tịch), Georges Valiron, Paul Dubreil. Chính tôi cũng làm luận án dưới sự hướng dẫn của giáo sư Georges Valiron và bảo vệ tại Đại học Strasbourg, lúc đó đang sơ tán ở Clermont-Ferrand vào năm 1943 với một đề tài hơi khác với chuyên đề nghiên cứu của Giáo sư Valiron. Lê Văn Thiêm đã sang Thụy Sĩ và là giảng viên tại Trường Đại học Bách Khoa Zurich trong vòng một năm.

Năm 1949, ông rời Thụy Sĩ để trở về Việt Nam, khi đó chiến tranh đang diễn ra rất ác liệt. Chuyến đi của ông rất dài và vất vả. Ông đã đi trong điều kiện tương đối bình thường từ Bangkok và sau đó đi bộ xuyên qua các khu rừng rậm ở Nam Bộ (Cochinchine) và cuối cùng theo đường mòn đi lên Việt Bắc, khu tự do ở miền Bắc, đầu não kháng chiến vào thời điểm đó. Ở đó ông đã gặp nhiều trí thức mà trong số đó phải kể đến Tạ Quang Bửu và Trần Đại Nghĩa. Mối liên hệ giữa ông với hai người này, nhất là với Tạ Quang Bửu, rất bền chặt trong suốt cả cuộc đời. Lúc đó, Việt Nam cũng có được gần như đầy đủ các sách toán, Lê Văn Thiêm đã mang về một bản sao cuốn sách của Courant và

Hilbert: Phương pháp Toán Lý, mà một người bạn cùng khoá đã cho mượn; cả những cuốn sách ông đã thu lượm được ở Thụy Sĩ và ở Pháp sau đó, nhưng chắc chắn là không nhiều vì ông đã phải trải qua một chuyến bộ đi rất dài. Tạ Quang Bửu cũng đã học ở Pháp mấy năm trước đó, gần cùng thời gian với tôi ở trường Đại học Sư phạm(1934-1937), và chính ông cũng đã mang về Việt Nam, nơi sau này ông giữ vai trò chính trị quan trọng, cuốn sách lớn Bourbaki: Hình học đại cương. Lê Văn Thiêm, Trần Đại Nghĩa và Tạ Quang Bửu đã cùng nhau cố gắng xây dựng nền khoa học ở miền Bắc Việt Nam, trong một đất nước có tới 95% người mù chữ. Tuy nhiên họ đã thành công.

Đầu năm 1950, Lê Văn Thiêm được giao trọng trách thành lập và làm Hiệu trưởng trường Khoa học Cơ bản, trong khi ông vẫn đang là Hiệu trưởng trường Sư phạm cao cấp (tất nhiên là cả hai trường này đều nằm trong vùng tự do vì cuộc chiến tranh Đông Dương chống Pháp đang quyết liệt). Cả hai trường này đều giữ vai trò rất quan trọng trong việc đào tạo các cán bộ khoa học và kỹ thuật cho đất nước: giúp cho giáo dục đạt đến trình độ phù hợp, mặc dù hoàn toàn bị cô lập nhưng phát triển nhanh chóng về giáo dục và khoa học sau khi chiến tranh kết thúc. Một số lượng lớn các cán bộ khoa học và kỹ thuật của Việt Nam hiện nay đã được đào tạo tại hai trường này. Chính hai trường này đã làm cơ sở để mở lại ngay Đại học Tổng hợp Hà Nội sau Hiệp định Genève năm 1954 với một đội ngũ giảng viên hoàn toàn của Việt Nam. Đó thật sự là một kỳ tích. Vào thời điểm đó, ông được bổ nhiệm là Trưởng Khoa Khoa học ở Hà Nội, sau đó vào năm 1959, Phó hiệu trưởng trường Đại học, vụ trưởng Vụ Khoa học của Ủy ban Khoa học Nhà nước. Tiếp theo, ông là người thành lập và Chủ tịch Hội Toán học Việt Nam, Viện trưởng Viện Toán Hà Nội. Ông cũng là người sáng lập và Tổng biên tập đầu tiên của tạp chí Toán học và Tạp chí Acta Mathematica Vietnamica, xuất bản bằng tiếng nước ngoài, dần dần được phát hành trên toàn thế giới. Dưới sự điều hành của ông, Viện Toán học đã trở

thành Trung tâm nghiên cứu Toán học đầu tiên của đất nước, ở đó bây giờ được gọi là Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Quốc gia của Việt Nam. Từ năm1980 cho đến khi qua đời, ông đã làm việc tại cơ sở của Trung tâm quốc gia được đặt tại Tp. Hồ Chí Minh, nơi ông thành lập Trung tâm Toán ứng dụng và Tin học. Đó là một cuộc đời rất có ý nghĩa và hữu ích.

Kể từ năm1981, ông đã sống phần lớn thời gian tại Tp. Hồ Chí Minh, nơi vợ và hai con của ông đã chuyển đến ở từ nhiều năm trước. Năm 1976, trong chuyến của tôi cùng với vợ tới Việt Nam, tôi đã có dịp gặp lại ông. Khi đó trời rất lạnh vì vào tháng giêng, thời tiết luôn xám xịt và ẩm ướt, và vì hình dung sẽ đến một đất nước nhiệt đới trong khi nhà cửa không cần sưởi ấm, chúng tôi đã mang theo rất ít quần áo ấm và chúng tôi đã bị lạnh. Ông đã cung cấp cho chúng tôi các loại quần áo, giầy dép khác nhau, trong đó có cả áo khoác của chính ông.

Kể từ mười lăm năm nay, ông mắc bệnh tiểu đường cộng thêm với bệnh cao huyết áp; ông đã ốm nặng vào năm 1989, phục hồi trở lại rồi đột ngột ra đi chỉ sau hai ngày nhập viện.

Có thể nói rằng hầu hết các nhà Toán học Việt Nam đều là học trò hoặc học trò của học trò của ông. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Việt Nam đã không ngừng đào tạo giáo viên và nghiên cứu ở trình độ cao nhất, gửi những thanh niên đã qua lựa chọn sang Liên Xô. Điều đó giúp cho Việt Nam còn giữ lại được cho đến ngày nay một trong những trình độ nghiên cứu tốt nhất vùng Viễn Đông, ít nhất là những gì liên quan đến đỉnh cao nghiên cứu. Với trình độ trung bình thì Việt Nam lại bị một số nước được gọi là " những con rồng" như Hồng Kông, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan vượt qua. Nhưng đối với đỉnh cao nghiên cứu, Việt Nam luôn đứng ở vị trí hàng đầu. Các nhà toán học Việt Nam tham gia các hội nghị quốc tế, đi ra nước ngoài, đều được các nhà toán học nước ngoài đón tiếp tại nhà và được mời tới giảng dạy tại các trường đại học quốc tế lớn.

Lê Văn Thiêm không phải là người duy nhất tham dự vào bối cảnh này. Ông đã làm việc chặt chẽ với Trần Đại Nghĩa và Tạ Quang Bửu, tất cả cùng theo một hướng. Tạ Quang Bửu là một trong những nhân vật hàng đầu của Việt Nam; người đã ký Hiệp định Genève và đã từng là Bộ trưởng Bộ Đại học trong một thời gian dài. Tôi biết ông rất rõ, vì ông còn là một nhà toán học và vẫn thường xuyên liên hệ. Hàng sáng, ông thức dậy vào lúc 5 giờ và giải các bài toán theo ý thích từ 5 giờ đến 6 giờ. Mặc dù đảm nhiệm chức Bộ trưởng, nhưng ông vẫn có thể tham gia các hội thảo của các nhà toán học và có những báo cáo hết sức có giá trị. Tất cả những nhà toán học nước ngoài tới thăm đều đã có dịp gặp gỡ và ngưỡng mộ nhân vật này.

Tạ Quang Bửu và Lê Văn Thiêm đã cùng nhau đấu tranh rất vất vả vì tính công minh trong khoa học. Xu hướng tự nhiên lúc đó là dành những vị trí ưu tiên cho con cán bộ, chứ không dựa trên chất lượng khoa học. Lê Văn Thiêm và Tạ Quang Bửu đã đấu tranh không mệt mỏi và hướng cuộc đấu tranh khó khăn này tới việc đề cao chất lượng khoa học. Cả hai người đã phải trải qua những thời kỳ khó khăn. Chính Lê Văn Thiêm đã phải làm một bản tự kiểm điểm công khai về quan điểm "chủ nghĩa nhân tài". Ông đã phải chịu đựng rất nhiều. Tạ Quang Bửu thì được bảo vệ tốt hơn vì dù sao ông cũng là Bộ trưởng, một chính trị gia, trong khi Lê Văn Thiêm chỉ là một nhà toán học. Tạ Quang Bửu đã không ngừng bảo vệ cho Lê Văn Thiêm. Tất cả những nhà toán học hiện nay của Việt Nam đều giữ sự kính trọng rất lớn đối với hai nhân vật này. Lê Văn Thiêm luôn được những người đồng hương của mình đánh giá là rất khiêm tốn và cao thượng, giống như sự nhận xét của những người bạn cựu sinh viên trường Đại học Sư phạm và cũng là cảm tưởng của tôi về ông. Lê Văn Thiêm và Tạ Quang Bửu, như tôi đã nói nhiều lần, đều được đào tạo ở Pháp, biết tiếng Pháp một cách hoàn hảo, đã đóng góp vào những tiến bộ của khối Pháp ngữ và mối quan hệ giữa Việt Nam và Pháp.

Tất nhiên là công việc nghiên cứu của Lê Văn Thiêm cũng bị chi phối nhiều bởi rất nhiều các trách nhiệm hành chính. Tuy nhiên, ông cũng là tác giả của hai chục công trình nghiên cứu đã được công bố ở Việt Nam và nước ngoài. Ông đã giải quyết được một vấn đề khó, như bài toán ngược về sự phân bố các giá trị của hàm phân hình, theo hướng của Nevanlinna. Điều đó đã mở ra một hướng nghiên cứu mới trong Lý thuyết hàm phân hình của một biến số phức. Ông cũng đã sử dụng phương pháp đối xứng của Hàm giải tích để tìm ra cách giải bài toán thấm trong miền không đồng nhất. Ông cũng đã nghiên cứu và ứng dụng Lý thuyết Hàm giải tích để giải quyết vấn đề chuyển động của chất lỏng. Kết quả đã được công bố tại Hội nghị Toán học Quốc tế Vancouver năm 1974. Ông cũng đã tham gia vào các vấn đề ứng dụng khác nhau trong xây dựng, thủy lợi, kế hoạch hoá nền kinh tế của đất nước.

Giới khoa học Việt Nam sẽ không bao giờ quên hai hình ảnh lớn về Tạ Quang Bửu và Lê Văn Thiêm.

CỰU SINH VIÊN TRƯỜNG SƯ PHẠM

HOÀNG XUÂN SÍNH(*)

Anh Lê Văn Thiêm là một cựu sinh viên trường Sư phạm (École Normale Supérieure). Năm 1974, anh Thiêm và tôi đi công tác qua Paris. Em trai tôi làm hướng dẫn viên đi tham quan, hay nói đúng hơn là người lái xe, hỏi anh Thiêm có muốn thăm lại trường cũ anh học trong những năm đầu ở Pháp? Anh Thiêm thích thú nhận lời ngay. Thế là chúng tôi đến trường Đại học Sư phạm phố d'Ulm. Đó là một ngày đầu tháng Tám, sinh viên nghỉ hè hết, trường vắng ngắt không một bóng người. Chúng tôi đi khắp trường, anh Thiêm có hơi hồi hộp vì thấy lại trường hơn ba mươi năm xa cách, và anh thật cảm động khi tìm lại được lớp của mình, chỗ mình thường ngồi. Anh chỉ cho chúng tôi xem, và tôi đoán anh có nhiều ý nghĩ xốn xang.

Mỗi lần phải giải thích cho người ngoại quốc nghe trường Đại học Sư phạm phố d'Ulm chiếm vị trí nào trong hệ thống giáo dục nước Pháp, tôi thường vấp phải sự khó hiểu. Người ta không hiểu tại sao gọi là trường Đại học Sư phạm, mà nó là cái nôi sản sinh tinh hoa của Pháp. Tôi chỉ đành trả lời, đó là một truyền thống, nước Pháp không muốn bỏ. Thời bọn chúng tôi học, gặp một sinh viên Sư phạm, chúng tôi nói luôn: xin ngả mũ chào ngưỡng mộ. Hôm đó, anh Thiêm đã thản nhiên nói với chúng tôi rằng, sở dĩ anh đỗ vào Sư phạm là do Đại chiến thế giới thứ hai bắt đầu,

---

(*) Giáo sư Toán học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

thanh niên Pháp bị gọi đi nghĩa vụ quân sự nhiều, nên cái trường lấy rất ít sinh viên này mới thừa chỗ cho anh. Nghe anh giải thích, tôi hiểu anh rất thật thà, chất phác, và sau này tôi được thấy đó là bản chất của anh.

Tôi gặp anh Thiêm lần đầu trong một giây lát ngắn ngủi của một ngày hè tháng tám năm 1983 tại Hà Nội, nhưng tôi vẫn nhớ khá rõ. Cô ruột tôi lúc đó đính hôn với anh Lê Văn Xước – anh ruột anh Thiêm. Tôi gọi anh Xước là chú vì là bạn của cậu ruột tôi. Chú Xước là sinh viên trường Y. Thật thà mà nói, tôi không ưa chú Xước, còn rất sợ là đằng khác. Sợ vì mỗi khi ốm, chú Xước cứ lôi ra tiêm, điều mà bọn con nít chúng tôi tối kỵ. Còn cô tôi, mỗi lần chú Xước tới thì vui như ngày hội, vì đây là mối tình đầu của cô. Có một hôm anh Thiêm đến nhà tôi, tôi thấy người lớn thì thầm với nhau, tôi cũng không chú ý lắm, vả lại anh Thiêm đi ngay. Sau đó, tôi mới biết, anh Xước cùng anh Thiêm và cậu tôi đi bơi thuyền trên Hồ Tây, nhảy xuống nước bơi. Sau đó anh Xước vướng vào rễ hoa sen, và bị chết đuối. Tình tiết tôi không được biết, vì chẳng ai cho một đứa bé như tôi hay, chỉ biết trong nhà đầy mùi tang tóc vì cô tôi khóc lóc thảm thiết. Mẹ tôi thương em gái sớm góa bụa trong mối tình đầu, nên cũng đau buồn, xót xa cho em.

Hôm đó là lần đầu tôi gặp anh Thiêm, và bẵng đi hơn hai mươi năm sau tôi mới gặp lại anh, cũng tại Hà Nội và cũng tại ngôi nhà mà anh Thiêm đến để báo cái tin khủng khiếp đó cho gia đình tôi. Nơi gặp thì vẫn vậy, nhưng tôi đã thành người lớn, vừa ở Pháp về, chuẩn bị làm cán bộ giảng dạy của một trường đại học nào đó của ta. Câu chuyện diễn ra rất bình thường. Anh Thiêm và anh Nguyễn Hoán được cậu tôi mời đến ăn giỗ ông ngoại tôi (lúc đó, anh Hoán đang làm Chủ nhiệm khoa Hoá ở Đại học Tổng hợp, và là anh ruột của chồng cô tôi. Khi xưa cô đính hôn với anh ruột của anh Thiêm, nhưng người này không may mất sớm, sau cô lại lấy em ruột của anh Hoán). Tôi là bậc con cháu trong nhà, nên chẳng nói được chuyện gì với anh Thiêm và

anh Hoán, cũng là một Việt Kiều về nước ngay sau khi hiệp định Genève được ký kết. Vì vậy, hôm đó anh Thiêm không hề hay biết rằng, cùng với thế hệ thanh niên Việt Nam học ở Pháp thời anh, anh đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đời của lũ đàn em cũng học ở Pháp như chúng tôi. Từ buổi hôm đó, tôi hiếm có dịp gặp anh Thiêm, do anh ở Đại học Tổng Hợp, còn tôi lại chọn Đại học Sư phạm, vì tôi ngỡ trường này như trường Đại học Sư phạm của Pháp. Tôi bận dạy học ở Đại học Sư phạm, lúc nào cũng túi bụi, vì cái gì cũng quá mới mẻ với tôi. Rất ít khi tôi gặp anh Thiêm, nên cũng không có cơ hội kể với anh những gì thế hệ sau chúng tôi biết về anh. Bây giờ, anh không còn nữa, dù muộn cũng hơn không, tôi xin phép anh được nói về anh.

Anh Thiêm sang Pháp sau cậu ruột tôi một năm. Người cậu này là em trai của ông cậu nói trên. Thế hệ của cậu tôi làm "Quartier Latin" sôi nổi một thời về những tin tức đỗ đầu bảng vào Sư phạm của anh Trần Đức Thảo, về bộ ba sinh viên trong đó có cậu ruột tôi đỗ một lúc ba"Grandes Écoles", mỗi người đỗ thủ khoa một trường. Thời ấy, Hà Nội bị thực dân Pháp chiếm đóng, những tin tức đó đã lan truyền rất nhanh. Vì bị kẻ chiếm đóng luôn luôn nói dân mình ngu, nên những tin tức về đỗ đạt như vậy đã mang đến cho mọi người một niềm tự hào dân tộc. Mới học lớp một tiểu học thôi, tôi cũng đã được cha tôi kể những chuyện học hành của các bậc cha chú, mà tôi chẳng hiểu là mấy. Tuy vậy, tôi cũng mang máng thế là hay, là tốt. Thế rồi chiến tranh bùng nổ, anh Thiêm đỗ vào École Normale Supérieure, dân trí thức Hà Nội không hay.

Năm 1945 Cách Mạng Tháng Tám thành công, từ Pháp cậu ruột tôi liên lạc được với gia đình. Lúc này cậu tôi đã làm ở Sud Aviation, xưởng máy bay lớn của Pháp. Ở đây tôi xin rẽ ngang một chút, vì có một điều tôi muốn nói về sử dụng trí thức. Cậu tôi về sau là người làm máy bay Caravelle, máy bay phản lực dân dụng đầu tiên của thế giới, và sau này phụ trách làm máy bay Concorde về phía Pháp, vì Concorde là một hợp tác giữa Anh

và Pháp. Nó là máy bay siêu âm dân dụng đầu tiên của thế giới. Concorde ra đời bị Mỹ chọc phá kịch liệt, vì ảnh hưởng đến Boeing của Mỹ. Nhiều nhà khoa học, được Mỹ khuyến khích, đăng những bài báo chứng minh Concorde làm ảnh hưởng đến tầng ozone vì tốc độ của nó quá cao. Ngoài ra, Mỹ còn cấm Concorde đỗ xuống bất kỳ sân bay nào của Mỹ. Điều đó cũng dễ hiểu, Paris – New York mất bảy tiếng nếu đi bằng Boeing, và chỉ mất có bốn tiếng với Concorde. Các bà, các cô từ Mỹ muốn đi shopping ở Paris vào cuối tuần sẽ thấy thoải mái quá khi thời gian bay rút xuống gần nửa. (Có thể bạn đọc ở đây có ý nghĩ Concorde là máy bay không an toàn, vì cách đây mấy tháng đã có một vụ nổ khi nó vừa mới cất cánh khỏi sân bay. May quá, người ta đã tìm ra nguyên nhân: một máy bay cất cánh trước đấy năm phút đã làm văng ra một cái đinh lớn, bánh xe của Concorde khởi động liền sau đó đã bị đinh làm thủng, và từ đó tai nạn đã xảy ra. Kết quả tai hại này là do các máy bay cất cánh liên tiếp nhau, khiến cho không có thì giờ dọn đường bay giữa hai máy bay xuất phát nối nhau).

Cậu tôi học sau anh Lê Viết Hường một năm ở trường Sub. Aéro. Anh Hường tốt nghiệp, làm ngay ở Sub Aviation. Làm được một năm, anh Hường bỏ việc làm, về nước theo kháng chiến. Cậu tôi tốt nghiệp sau, được lấy thế chân vào chỗ anh Hường. Cậu tôi luôn luôn nói với tôi rằng anh Hường rất giỏi, và nhờ anh Hường rút lui khỏi Sub Aviation nên cậu tôi mới vào làm được hãng máy bay lớn nhất của Pháp này. Tôi cố tình nói tới câu chuyện này, vì nó đụng tới việc sử dụng và nhận xét cán bộ khoa học của ta. Anh Hường về nước theo kháng chiến trong những năm gian khổ nhất, đó là một tấm gương mà bọn sinh viên học ở Pháp chúng tôi sau này luôn lấy đó ra học tập. Tất nhiên, ngoài anh Hường, còn có các anh Trần Đại Nghĩa, Trần Hữu Tước, Trần Đức Thảo... đã về nước trong những ngày đó. Anh Hường là một sinh viên giỏi ở Sub.Aéro, nhưng anh mới chỉ được đào tạo thôi, còn muốn trở thành kỹ sư giỏi, phải được làm việc như cậu tôi trong

môi trường đúng theo đào tạo. Khi tôi về nước năm 1960, tôi đã nghe những tiếng xì xào về anh Hường, kêu là không giỏi. Hỏi ra mới biết anh Hường được giao làm những việc của một kỹ thuật viên, chẳng liên quan gì tới việc học làm máy bay của anh cả. Nhiều trường hợp ta dùng người như vậy, gây nhiều chuyện đau lòng. Nhưng biết thế thôi, vì mới thoát thai khỏi chế độ thực dân phong kiến, nghèo nàn lạc hậu, chiến tranh lại liên miên, khó tránh khỏi những chuyện như vậy. Nhân tiện, tôi cũng xin phép nói thêm: một tiến sĩ sau khi làm xong một luận án, chỉ có thể coi như mới được đào tạo, phải làm việc tiếp theo trong một labo có người hướng dẫn thì mới có hướng nghiên cứu, nếu không thì sẽ loay hoay không tìm thấy lối thoát. Rất hiếm người tự tìm ra hướng nghiên cứu sau luận án. Tôi nghĩ bây giờ ta đã đủ trình độ để nói thẳng ra như vậy, sẽ tốt cho anh chị em làm khoa học hơn.

Bây giờ tôi xin quay lại chuyện của anh Thiêm. Vào khoảng năm 1948, những tin tức về anh Thiêm mới về tới Hà Nội tạm chiếm. Lúc đó kháng chiến chưa có những trận thắng lớn, trí thức Hà Nội thường đem những tin tức thành công trong học tập của sinh viên ta du học nước ngoài để làm niềm vui, niềm tự hào, và để giáo dục con cái. Bác Hoàng Xuân Hãn nói với mọi người về ý nghĩa toán học của luận án tiến sĩ của anh Thiêm, và về thời anh Thiêm còn là học trò những năm tú tài 1 và tú tài 2 của bác. Tôi còn học cấp hai, chẳng hiểu mấy về bài toán anh Thiêm làm, nhưng thấy bác Hãn khen, tôi cũng say mê nghe. Bẵng đi đến hè năm 1951, lúc đó tôi đang ở với cậu tôi tại Ủy ban kháng chiến của huyện Thạch Thất, ông cậu này là ông đi bơi thuyền với chú Xước và anh Thiêm mà hôm đó chú Xước không may bị chết đuối, cậu tôi nhận được thư của anh Thiêm gửi từ Chiêm Hóa. Cậu tôi đưa cho tôi đọc. Bức thư dài bốn trang, chữ viết nhỏ. Anh Thiêm kể chuyện bỏ Pháp về chiến khu Nam Bộ, ở đó mấy tháng, rồi từ chiến khu Nam Bộ đi bộ sáu tháng ra Chiêm Hóa. Về tương lai, anh cho biết, trên có ý định giao cho anh xây

dựng trường Đại học Khoa học, kiểu trường Đại học Bách khoa Paris. Đó là nguyên văn nội dung thư của anh. Trường Đại học Khoa học này liền sau đó được thành lập ở Khu học xá Nam Ninh, Trung Quốc, nó đã đào tạo ra hàng loạt trí thức đầu đàn của ta. Đọc xong, tôi khâm phục anh quá, vì lúc đó kháng chiến đang ở giai đoạn rất gian khổ, thế mà anh lại bỏ Thụy Sĩ về, lại còn đoạn đi bộ sáu tháng của anh mà trong thư anh không nói một lời nào về sự vất vả, nhưng tôi cũng hình dung được nó như thế nào. Sau đó, tôi đi Pháp, không được biết tin gì của anh Thiêm ở nhà nữa. Nhưng nhờ anh Phạm Huy Thông, lúc đó phụ trách Việt Kiều ở Pháp, tôi được biết nguyên nhân anh Thiêm về nước.

Anh Thiêm từ Thụy Sĩ sang Pháp chơi trong dịp hè năm 1948. Anh Thông rủ anh Thiêm đi dự Đại hội Hoà Bình thế giới tổ chức ở Praha. Anh Thiêm vui vẻ nhận lời, cùng anh Thông đi Praha. Quay về Thụy Sĩ, anh bị dọa trục xuất vì tội đi với Liên Xô. Về sau, nhiều anh chị em Việt Kiều ở Pháp, sau những chuyến đi Beclin, Vacxava, Mạc tư khoa...dự Đại hội Thanh niên thế giới về, cũng bị Pháp đe dọa như vậy, và những ai đã bị dọa trục xuất thì Pháp gây khó dễ đủ điều về giấy tờ. Anh Thiêm bực mình vì Thụy Sĩ dọa dẫm như vậy. Anh đặt vấn đề với tổ chức xin về nước tham gia kháng chiến. Tôi nghĩ, thực ra anh muốn về nước phục vụ kháng chiến, chứ ở lại Thụy Sĩ cũng không sao, cùng lắm cũng chỉ bị gây khó dễ như anh chị em ở Pháp thôi. Như vậy, trí thức Việt kiều về nước đợt đầu là theo con đường phái đoàn của ta sang Pháp đàm phán năm 1946, lộ trình này không có gì gian nan. Đợt thứ hai chỉ có anh Thiêm. Có lẽ vì để bảo đảm bí mật, anh Thông không kể cho tôi nghe hành trình của anh Thiêm về nước. Sau này, anh Tạ Quang Bửu cho tôi hay, anh Thiêm phải sang Anh ở mấy tháng để thực dân Pháp không nghi là về với kháng chiến, rồi từ Anh đi Thái Lan. Ở Thái Lan, anh Thiêm nhận nhiệm vụ áp tải vũ khí mua ở đó đưa về chiến khu Nam Bộ. Anh ở chiến khu Nam Bộ mấy tháng, sau mới đi bộ

ra miền Bắc. Lúc đó anh Thiêm mới chỉ là một chàng trai chưa gia đình, trên dưới ba mươi tuổi. Thật ra ở nhà lúc đó, bao nhiêu thanh niên tuổi còn trẻ hơn đã làm được những chuyện thần kỳ trong kháng chiến. Nhưng đối với anh chị em Việt kiều chúng tôi, chưa bao giờ phải phiêu lưu như vậy, thì chuyện về nước của anh Thiêm là một huyền thoại.

Tôi không biết anh Trần Đức Thảo thế nào, có nhiều khó khăn hay không, nhưng chắc chắn không mấy dễ dàng vì anh Thảo cũng về trong lúc còn kháng chiến. Sau anh Thảo, một loạt anh em Việt kiều về nước năm 1952, về rất dễ dàng, không phải xin giấy tờ gì cả, được cảnh sát Pháp bắt tại nhà, hỏi cung trong một ngày, làm giấy quyết định trục xuất sau khi hỏi cung, rồi đưa bằng tàu hoả xuống cảng Marseille, từ đó xuống tàu biển tiến thẳng về cảng Sài Gòn, rồi vào khám Chí Hòa. Anh Phạm Huy Thông được "vinh dự" về như vậy. Cùng đợt về với anh Thông, ở tỉnh Toulouse nơi tôi đang học lúc đó, có anh Võ Văn Lạc.

Hôm anh Lạc và hai anh nữa bị bắt, tôi ngồi ở sở cảnh sát, đợi quyết định của nhà cầm quyền Pháp cùng với em gái anh Lạc. Hơn bảy giờ tối, một cảnh sát cho chúng tôi biết anh Lạc bị trục xuất về nước. Chúng tôi được phép tiễn anh Lạc ở ga xe lửa, nhưng không được gần anh. Một lát sau, tàu ở Bordeaux tới, đỗ lại. Chúng tôi thấy một loạt anh em Việt kiều ở Bordeaux cũng bị bắt. Anh Lạc được đưa lên tàu, lúc đó mới thấy anh qua cửa sổ, nét mặt tươi cười vẫy tay chào tạm biệt chúng tôi. Các anh ở Bordeaux thò đầu ra cửa sổ, vừa chửi thực dân Pháp vừa động viên chúng tôi ở lại đừng ngã lòng. Giọng các anh vang lên lạc quan yêu đời trong sân ga dày đặc sương mù và lạnh ngắt không bóng người, trừ mấy chúng tôi. Hôm đó, Toulouse chỉ có một mình anh Lạc bị trục xuất, tuy cảnh sát đến nhà bắt ba người, còn Bordeaux thì có mấy anh bị tống khứ khỏi mẫu quốc. Chuyến tàu đêm đó đưa các anh đến cảng Marseille, để rồi xuống tàu biển về Sài Gòn. Người thanh niên Võ Văn Lạc, bí thư chi bộ

Toulouse, năm đó mới ngoài hai mươi tuổi. Chuyện của anh cũng nên nhắc lại ở đây để thấy số phận của mỗi Việt kiều trên con đường về với Tổ Quốc. Sau đêm anh vẫy chào từ biệt chúng tôi, gần chục năm sau, tôi mới gặp lại anh, nhưng lần này trên đất Bắc do thực dân Pháp đã chuyển anh từ khám Chí Hoà ra nhà tù Hà Nội. Rồi anh được chuyển đi cải tạo khi ta tiếp quản thủ đô vì trường hợp anh quá đặc biệt khó tin.Các anh khác ở lại khám Chí Hoà, sau 1954 được thả ra, chỉ có anh Lạc và anh Phạm Huy Thông bị thực dân Pháp chuyển ra ngoài Bắc. Anh Thông ở nhà tù Hải Phòng, còn anh Lạc ở nhà tù Hà Nội. Anh Thông là lãnh đạo của Việt kiều ở Pháp, nổi tiếng, luôn luôn có liên lạc với Trung ương, nên không xảy ra điều nhầm lẫn. Anh Lạc đi cải tạo đến năm 1958. May cho anh, một hôm Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhìn thấy anh trong đám tù cải tạo đang làm đường ở miền núi, thấy mặt mũi anh sáng sủa nhân hậu, hỏi chuyện anh và hiểu ngay câu chuyện mà người thường khó hiểu, đã đưa anh ngay từ trại cải tạo về công tác ở Nhà xuất bản Sự Thật.

Trở lại chuyện đêm đó, chúng tôi đã phải dắt nhau từng bước mò về nhà vì sương mù dày quá, không thấy đường. Sáng hôm sau, bao tài liệu được dùng làm nhiên liệu sưởi thay cho than, còn tài liệu quan trọng thì mang đi gửi bạn Pháp. Sở dĩ đang nói về anh Thiêm, tôi lại miên man nói về các anh khác, vì tôi muốn nói rõ hoàn cảnh của Việt kiều thời đó. Lịch sử của đất nước lúc đó khiến chúng tôi chỉ biết gắn việc học với đất nước, tương lai cá nhân không hề suy nghĩ tới. Khái niệm tiền bạc đối với chúng tôi hoàn toàn xa lạ. Đầu óc chỉ biết có trắng đen, ai theo kháng chiến là tốt, ai không theo thì không chơi với. Các anh về với kháng chiến thì được chúng tôi lấy đó làm gương, quyết tâm theo con đường các anh đã chọn. Chúng tôi nói với nhau những mẩu chuyện về các anh, ai biết gì thì nói điều mình biết. Thế hệ các anh học trước đã về hầu hết cả rồi, chúng tôi không có ai để hỏi cho rõ ngọn ngành. Chỉ biết các anh học giỏi hơn bọn chúng tôi nhiều, gây ấn tượng rất tốt trong giới Đại học Pháp.

Trong số các bạn tôi ở Toulouse, chỉ riêng mình tôi biết anh Thiêm, do có quan hệ với gia đình tôi. Cho nên khi học tập các bậc đàn anh, tôi thường nói về anh Thiêm. Đối với chúng tôi, các anh là những ngọn đuốc chỉ đường trong đêm tối mù mịt cho chúng tôi đi. Tôi còn nhớ mãi cái đêm mà anh Lạc bị bắt, sương mù rơi xuống thành phố dày đặc đến mức chúng tôi tý nữa thì ngã xuống cái bể thả cá trong công viên đằng sau toà Thị Chính thành phố khi về nhà. Nếu không có ngọn đuốc đưa đường của các anh, chúng tôi không biết phải sống thế nào sau cái đêm tiễn các anh bị bắt về nước tống giam. Anh Thiêm và các anh cùng thế hệ với các anh, đã ảnh hưởng với chúng tôi như vậy. Nhưng có điều xót xa này, tôi thấy cần phải nói. Trong chuyến đi công tác cùng anh Thiêm năm 1974, tôi thấy anh Thiêm có những sợ sệt rất vẩn vơ mà Việt kiều tiếp xúc không hiểu được. Cùng cảnh ngộ, tôi chua xót nhận ra. Anh Thiêm mới thoát khỏi một cuộc "tranh cãi" dài liên miên của Đại học Tổng hợp, "tranh cãi" đến mức phải cho sinh viên nghỉ học dài dài để thầy tập trung họp "thảo luận". Kết quả là Viện Toán được thành lập để anh Thiêm và anh Hoàng Tụy có chỗ làm việc. Ở anh Trần Đức Thảo, tôi cũng thấy những sợ sệt, nhưng còn nặng nề hơn anh Thiêm nhiều. Tôi đau buồn nói ra điều này, nhưng tôi thấy đó là một điều tốt nếu nói được ra.

Đoạn anh Thiêm giảng dạy và lãnh đạo ở Trường Đại học Tổng hợp, và sau đó ở Viện Toán với cương vị Viện trưởng đầu tiên của Viện, tôi xin phép nhường lời cho các anh chị em công tác gần anh. Tôi chỉ xin tóm lại hình ảnh rất đẹp mà anh để lại cho tôi; đó là một cựu sinh viên Sư phạm thật thà và chất phác, đức tính rất qúy của người làm Toán.

NHỚ VỀ GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM

HỒ SĨ THOẢNG[*]

Tôi không có vinh dự là học trò của Giáo sư Lê Văn Thiêm, bởi vì tôi được phân vào học ngành Hoá học. Thời chúng tôi vào Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, năm 1956, Giáo sư Lê Văn Thiêm là Phó Hiệu trưởng và phụ trách Khoa Toán. Đối với sinh viên chúng tôi lúc đó, được nhìn thấy các bậc trí thức hàng đầu của đất nước như Giáo sư Ngụy Như Kontum(Hiệu trưởng), Giáo sư Lê Văn Thiêm... đã thấy vinh dự lắm rồi. Ngay Giáo sư Nguyễn Hoán là vị Chủ nhiệm Khoa Hoá của chúng tôi, nếu được diện kiến và được thầy hỏi vài câu cũng đã hết sức sung sướng. Lúc đó, chúng tôi chỉ biết Giáo sư Lê Văn Thiêm là Tiến sĩ Toán học và là nhà toán học giỏi nhất Việt Nam. Qua các bạn bên khoa Toán, chúng tôi cũng được biết Giáo sư Lê Văn Thiêm rất hay đãng trí. Tuy nhiên, suốt thời sinh viên, tôi chưa có dịp nào được làm quen với Giáo sư.

Từ năm 1975, khi tôi đã về công tác ở Viện Khoa học Việt Nam, chúng tôi mới quen biết nhau, nói đúng ra là lúc đó Giáo sư mới biết tôi, tuy nhiên vì chúng tôi thuộc hai ngành khoa học khác nhau cho nên cũng ít tiếp xúc cá nhân. Chỉ từ năm 1981, sau khi Giáo sư chuyển hẳn vào sống và làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh, tôi mới có nhiều cơ hội tiếp xúc với Giáo sư. Giáo

---

[*] Giáo sư Hoá học, TT Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia

sư Trần Đại Nghĩa và Giáo sư Nguyễn Văn Hiệu dặn tôi và các đồng chí trong Phân viện Khoa học Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh là cần tạo điều kiện thuận lợi để Giáo sư Lê Văn Thiêm làm việc tại Phân viện, nhưng chính Giáo sư, khi được hỏi, chẳng đưa ra yêu cầu gì cả.Ở Thành phố Hồ Chí Minh, Giáo sư lại phải bắt đầu xây dựng một tập thể nghiên cứu toán học mới. Tập thể đó mang tên Phòng Toán học ứng dụng. Dưới sự lãnh đạo của Giáo sư, tập thể toán học này đã có những công trình nghiên cứu gắn kết với thực tiễn sản xuất như các nghiên cứu về dòng chảy, các nghiên cứu hỗ trợ ngành cao su.v.v... Tôi không am hiểu chuyên môn của các nhà toán học, nhưng điều tôi biết chắc chắn là Giáo sư Lê Văn Thiêm trong những năm cuối đời mình tai Thành phố Hồ Chí Minh đã có những đóng góp rất thiết thực cho Toán học và cho Viện Khoa học Việt Nam, trong đó có cả công lao xây dựng một tập thể toán học và hình thành hướng đi đúng đắn cho những năm sau này của tập thể đó.

Thực tình, tôi không ngờ Giáo sư Lê Văn Thiêm lại giản dị và hiền lành đến thế. Phong cách và lối cư xử của Giáo sư quả thật hết sức giản dị và khiêm tốn. Giáo sư hầu như không bao giờ đòi hỏi cái gì cho mình. Một đức tính rất quý của Giáo sư nữa là khi nào cũng có thái độ hiền hoà, nhẹ nhàng và luôn luôn nói rất thẳng suy nghĩ thật của mình cho người đối thoại, cho những người xung quanh dù dễ nghe hay khó nghe. Tôi chưa thấy Giáo sư nặng lời với ai bao giờ. Có thể nói, tuy thời gian cùng làm việc với chúng tôi ơ Phân viện Khoa học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh không lâu nhưng Giáo sư Lê Văn Thiêm đã để lại cho tất cả mọi người hình ảnh đẹp về một nhà khoa học lớn đầy tâm huyết với đất nước, một con người khiêm tốn, giản dị, chân thành.

NHỚ ANH LÊ VĂN THIÊM

NGUYỄN CẢNH TOÀN[*]

Đầu năm 1951, tôi nhận được giấy mời của Hội phổ biến Khoa học Kỹ thuật liên Khu 4 đi dự một buổi nói chuyện mà diễn giả là Tiến sĩ Lê Văn Thiêm. Trước đó, tôi đã nghe tiếng anh Lê Văn Thiêm học giỏi như thế nào khi đương học tú tài và sau đó sang Pháp học, và là người Việt Nam đầu tiên đỗ Tiến sĩ Toán học. Vì hâm mộ anh nên, dù cho địa điểm nói chuyện cách xa trường tôi dạy 20 kilômét, tôi cũng cố đi mượn xe đạp để tới dự. Buổi hôm đó, thính giả khá đông. Vì nhiều người vây quanh anh Thiêm, tôi không tới anh được, vả cũng có phúc tâm là sợ mang tiếng "thấy người sang bắt quàng làm họ". Hôm đó, tôi chỉ nghe anh nói và thấy anh từ xa. Cũng hơi tiếc vì trong chiến tranh mà tổ chức được một buổi nói chuyện như vậy là khó. Bốn tháng sau, tôi được Bộ Giáo dục điều động từ Nghệ An ra Tuyên Quang để viết sách giáo khoa. Tôi tới trại tu thư được khoang hai tuần thì một hôm anh Nguyễn Xiển đến thăm trại. Trò chuyện chung với em xong , một điều rất bất ngờ đối với tôi, là anh đến kéo tay tôi bảo xuống vườn (trại đóng trong nhà sàn của đồng bào thiểu số) nói chuyện. Anh Xiển cho tôi biết, theo sự tiến cử của các sinh viên (Trường Khoa học Cơ bản và Sư Phạm cao cấp do anh Thiêm làm Hiệu trưởng, anh Xiển và anh Kontum trong ban giám hiệu) vốn là học sinh cũ của tôi ở

[*] Giáo sư Toán học, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trường Trung học chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng ở liên khu IV, Ban Giám Hiệu đã nhất trí xin với Bộ điều tôi từ Nghệ An ra dạy ở Trường Khoa học Cơ bản và Sư phạm cao cấp lúc đó đương rất thiếu thầy. Bộ đã đồng ý và hôm nay, do anh Thiêm bận, anh Xiển thay mặt ban Giám hiệu, đến trực tiếp gặp tôi để xem tôi có gặp khó khăn gì không khi phải rời Nghệ An để ra đây. Mặc dù có gặp khó khăn về gia đình, nhưng với tuổi thanh niên (năm đó tôi 25 tuổi) và chí tiến thủ mạnh, tôi nhận lời. Vài hôm sau, đúng ngày chủ nhật, tôi xin phép trại tu thư lên thăm trường ở cách trại khoảng 30 km (trong kháng chiến như vậy là gần). Lần đầu gặp anh Thiêm, tôi thấy chan hòa ngay vì cái ông Tiến sĩ mà tôi mường tượng là rất trí thức, lại ở một nước tư bản mới về, hoá ra là một người rất bình dân. Tôi mất ngay cái mặc cảm về sự chênh lệch trình độ giữa một ông tiến sĩ và một ông giáo viên trường trung hoc chuyên khoa. Anh Thiêm cho tôi biết tình hình trường, hiện nay còn lo chạy gạo, chưa học hành gì, sắp tới sẽ sang Trung Quốc. Anh giục tôi hoàn thành sớm công việc ở Trại tu thư để kịp cùng cả trường sang Trung Quốc. Tôi về kịp hoàn thành trách nhiệm ở Trại tu thư và đi cùng chuyến với anh Kontum sang khu học xá ở Nam Ninh. Hồi đó hai trường Khoa học Cơ bản và Sư phạm cao cấp có tất cả 9 cán bộ giảng dạy và khoảng 130 sinh viên (Sư phạm cao cấp có 27, gồm ba Ban: Toán, Lý Hoá, Hoá Vạn, Khoa học cơ bản có hơn 100, chia làm hai ban A và B. Ban A nặng về Toán Lý, ban B nặng về Lý Hoá). Tôi được phân công chữa bài tập cho anh Thiêm và anh Xiển và giảng về toán sơ cấp cho ban Toán của Sư phạm cao cấp. Kể từ khi dạy ở Trung học chuyên khoa, tôi đã có thói quen ra đề sáng tác vào dịp thi học kỳ, không dùng đề sưu tầm để loại trừ bệnh học tủ của học sinh. Lên dạy đại học, tôi vẫn giữ cái nếp đó. Một lần, đề sáng tác của tôi, chả sinh viên nào làm được. Họ phản ánh lên anh Thiêm. Một hôm, tôi đương làm việc trong phòng mình thì anh Thiêm vào, cười cười đưa các đề tôi sáng tác ra, nói: “Anh có những suy nghĩ thật là kỳ cục, anh ra đề thế

này thì đến tôi cũng chả làm được, nói gì sinh viên". Tôi nhận khuyết điểm và từ đó về sau, có chú ý hơn đến việc làm sao cho đề vừa sức sinh viên. Lúc tôi mới sang Khu học xá, anh Thiêm đưa cho tôi quyển sách tiếng Nga "Hình học Lôbasepki" của Cutudôp. Lúc đó tôi chưa biết tiếng Nga, bèn nói: "Tôi quyết học tiếng Nga để đọc sách này. Nội dung của nó chắc là hấp dẫn lắm". Anh Thiêm về lấy cho tôi một tập "Giản yếu về văn phạm tiếng Nga" in rônêo do anh Nguyễn Khánh Toàn soạn ra cho cán bộ học tiếng Nga – Pháp rồi bắt đầu tự học tiếng Nga; nhiều chỗ tôi hiểu là nhờ tư duy toán học rồi từ đó mà hiểu ra văn phạm Nga.

Tôi dạy được vài tháng thì anh Nguyễn Khánh Toàn (lúc đó là Thứ trưởng Bộ Giáo Dục) sang thăm khu học xá, truyền đạt cho ban Giám đốc Khu học xá ý kiến cua Bộ trương Nguyễn Văn Huyên là trả tôi về Liên khu IV theo nguyện vọng cua gia đình; chả là Bộ trưởng vừa vào công tác ở liên Khu IV; bố tôi nghe tin bèn xin gặp Bộ trưởng, trình bày hoàn cảnh gia đình có ba người con trai lớn thì hai đã đi bộ đội (hai em trai tôi), nay tôi đi nốt thì còn người già, đàn bà, con nít vào lúc kháng chiến, bom đạn. Bộ trương chấp nhận sẽ giai quyêt nguyện vọng của gia đình. Ban Giám Đốc Khu học xá cũng đồng ý, trừ anh Thiêm. Anh về nói với tôi: " Các ông ấy không sát anh nên nghĩ đơn giản là cứ cho anh về Khu IV rồi tìm người khác thay. Đây là xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy đại học gần như từ con số không, nên những người đầu tiên phải là những người có sức bật rất mạnh thì rồi đội ngũ mới nhân lên nhanh chóng. Tìm được một người như vậy thì không dễ gì, sao lại để cho đi chỉ vì nguyện vọng của gia đình. Ý tôi là muốn giữ anh lại trừ phi chính anh thấy hoàn cảnh gia đình gay go quá thì tôi đành chịu". Tôi nói: "Về hoàn cảnh gia đình, tôi đã cân nhắc khi nhận lời với anh Xiển. Kháng chiến thì gia đình nào mà chả gặp khó khăn. Gia đình tôi ngoài hai cụ, ở nhà còn có hai cô con dâu và một người con trai ut đã 14 tuổi, hữu sự có chuyện gì thì cùng với hai chị dâu cũng xoay sở

được. Tâm lý các cụ thì rất thông cảm, nhưng không thể chiều theo được. Vì vậy, tôi quyết ở lại. Sau này, nghĩ lại, giá lúc đó tôi có một thủ trưởng trực tiếp không có tầm nhìn như anh Thiêm, không biết đánh giá cán bộ như anh ấy thì có lẽ sự phát triển đi lên của tôi bị ảnh hưởng.

Sau giải phóng Thủ đô, khi dư luận chung còn cho rằng Đại học Việt Nam còn trứng nước lắm, dạy chưa xong còn nói chi đến nghiên cứu khoa học, thì anh Thiêm là người duy nhất biết đến và ủng hộ việc tôi lặng lẽ làm công tác nghiên cứu khoa học. Có lần tôi nói với anh: “Thư viện nghèo quá, tôi rất thiếu thông tin nên không rõ những điều tôi phát minh ra có trùng với những điều người ta đã phát minh rồi hay không” thì anh nói: “Hồi ở bên Pháp, tôi cũng tưởng như anh bây giờ là phải đọc thiên kinh, vạn quyển rồi mới làm nghiên cứu khoa học được. Nhưng ông thầy hướng dẫn tôi bảo với tôi rằng nếu bố anh chờ tìm hiểu hết các cô gái trên hành tinh rồi mới lấy vợ thì chả bao giờ có anh”. Nghe anh Thiêm nói vậy, tôi rất yên tâm. Đến khi ra nước ngoài, có thông tin đầy đủ, tôi mới thấy rõ rằng là nhờ phát triển tư duy độc lập nên mặc dầu thiếu thông tin, đến 9/10 những điều tôi tìm ra là mới đối với nhân loại. Từ đó tôi nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc phát triển tư duy độc lập của sinh viên.

Anh Thiêm ủng hộ tôi trong công tác, nhưng lại khắt khe với tôi khi xét đến quyền lợi, đãi ngộ. Trong quá trình anh ấy là Thủ trưởng của tôi, năm 1956 có lần xét phong chức vụ (giữa phụ giảng và giảng viên) và năm 1958 có lần xét lương vào thang bậc mới (giữa bậc 12 và bậc 13 trong thang 16 bậc), tôi nằm ở ranh giới của hai bậc và sau khi cân nhắc, đặt lên đặt xuống, anh Thiêm với tư cách là Thủ trưởng, đều xếp tôi xuống dưới. Tôi không oán trách anh khi nghe anh giải thích: “xếp lương bao giờ cũng phức tạp. Chúng tôi đã xếp anh lên trên, nhưng rồi một số người khác thấy thế cũng đòi lên. Xếp anh xuống dưới thì họ không còn có thể thắc mắc gì. Chúng tôi thấy anh là người có

phẩm chất, xếp xuống dưới có thiệt cho anh thì anh cũng không có phản ứng gì gây khó khăn cho tổ chức, và nghĩ rằng anh có thiệt thì thiệt không lâu vì, với sức bật của anh, sẽ sớm đến ngày mà xếp anh lên trên, chả còn ai tị nạnh gì được". Rõ ràng quan hệ giữa anh và tôi là quan hệ thân thiết, trong sáng chứ không phải là thứ quan hệ "cánh hẩu" với nhau rồi đưa nhau lên.

Nhiều người thường cho anh Thiêm không giỏi làm công tác quản lý, giao cho anh ấy làm Hiệu trưởng là dùng người không đúng, phí mất năng lực chuyên môn của anh ấy. Tôi nghĩ hơi khác: anh Thiêm có thể vụng về trong những ứng xử có tính chất sự vụ, nhưng rõ ràng là một người có tầm nhìn, biết đánh giá người và dùng người với một động cơ trong sáng. Trong khi nền đại học của ta còn trứng nước, rất cần có những Thủ trưởng như vậy, dù có phí đi năng lực chuyên môn của các vị đó; phải có những vị hy sinh quyền lợi phát triển chuyên môn của mình thì mới đào tạo ra được những thế hệ đông đảo nhiều nhà chuyên môn giỏi.

GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM
NIỀM TỰ HÀO CỦA NỀN TOÁN HỌC VIỆT NAM

NGUYỄN ĐÌNH TRÍ(*)

Giáo sư Lê Văn Thiêm là thần tượng của thế hệ học sinh chúng tôi cuối những năm 40 của thế kỷ trước. Danh tiếng của Giáo sư, vị tiến sĩ toán học đầu tiên của nước ta, người đã từng là giáo sư của trường ETZ, trường Đại học Bách khoa Zurich (mà về sau này tôi mới biết là một trường nổi tiếng ở Châu Âu), đã động viên niềm say mê học tập trong chúng tôi rất nhiều. Năm 1950, sau khi tốt nghiệp trường Trung học Kháng chiến Chu Văn An ở Việt Bắc, tôi được cử về dạy cấp 2 ở trường Trung học Hùng Vương, Phú Thọ. Trong thời gian này, tôi lại được biết Giáo sư Lê Văn Thiêm đã rời Thụy Sĩ về miền Nam kháng chiến, rồi từ miền Nam đã đi bộ ròng rã 6 tháng ra Việt Bắc, nhận nhiệm vụ xây dựng trường Khoa học Cơ bản và trường Sư phạm Cao cấp. Cuối năm 1953, tôi được Bộ Giáo dục cử đi học trường Sư phạm Cao cấp, điều mà tôi hằng mơ ước ngay từ khi tốt nghiệp trung học chuyên khoa. Lúc đó, trường Sư phạm Cao cấp đặt ở khu Học xá Trung ương, ở Nam Ninh, Trung Quốc. Ngay sau khi đến trường Sư phạm Cao cấp, một bạn đồng nghiệp học khoá trước giới thiệu tôi với anh Thiêm (tất cả lớp chúng tôi

---

(*) Giáo sư Toán học, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

đều gọi Giáo sư là anh), tôi thấy anh có những nét khác với một số trí thức lớn được đào tạo ở Pháp về nước tham gia kháng chiến mà tôi đã gặp hay có thời gian cùng công tác với tôi ở trường Hùng Vương. Anh là một người rất giản dị, khiêm tốn, chân thực và rất giỏi.

Lớp chúng tôi được học anh Thiêm môn Lý thuyết số ở năm thứ hai, môn Lý thuyết hàm số một biến số phức ở năm thứ ba. Đó là những môn học khó nhưng rất hấp dẫn. Anh đã dẫn chúng tôi vào thế giới của những con số với những bài toán hay như bài toán phân bố của các số nguyên tố, vào không gian của những số phức với những khái niệm hàm chỉnh hình, hệ Cauchy – Riemann, diện Riemann, biến hình bảo giác với những ứng dụng của chúng. Chính những bài giảng của anh ở bậc đại học và những chuyên đề mà anh trình bày cho chúng tôi khi chúng tôi bắt đầu nhận nhiệm vụ giảng dạy ở đại học đã giúp chúng tôi nhận thức dần dần thế nào là nghiên cứu khoa học, đặc biệt là tầm quan trọng của mối liên hệ giữa các mảng kiến thúc toán học và các môn khoa học khác trong nghiên cứu khoa học. Bài giảng của các anh luôn hấp dẫn chúng tôi. Cũng phải nói thêm một điều là anh rất đãng trí. Có lần đang giảng, anh đưa ra một ví dụ trong đó phải tính cụ thể, anh làm nhầm một phép nhân đơn giản. Chúng tôi đang nhìn nhau thì anh tuyên bố “hiểu nhé” rồi tiếp tục trình bày mạch tư duy của mình, mà điều này đối với chúng tôi mới là quan trọng. Cũng có lúc, chúng tôi thấy anh cáu, điều mà ít cán bộ giảng dạy tránh được trong những năm công tác của mình.Anh Nguyễn Hồ Quỳnh, bạn học cùng lớp với tôi kể lại rằng, trong một kỳ thi vấn đáp, sau khi chuẩn bị xong, mới bắt đầu trình bày lời giải của mình thì anh Thiêm gắt ngay: “sao lại làm thế ?”. Anh Quỳnh trả lời: “thưa anh, sao lại không được làm thế?” Anh Thiêm suy nghĩ một chút rồi nói: “ừ, cũng được”. Chúng tôi đều thấy rằng anh Thiêm là một người rất thật và đáng mến.

Đầu năm 1954, khi lớp chúng tôi sang khu Học xá Trung ương

đặt tại Nam Ninh, Trung Quốc, chúng tôi bắt đầu được tiếp xúc với sách toán bằng tiếng Nga. Nền Toán học Xô viết là một trong những nền toán học mạnh của thế giới, nhưng tiếng Nga lại là một tiếng khó. Ngoài giờ học chính khoá về tiếng Nga, chúng tôi lại được anh Thiêm hướng dẫn cho cách tự học tiếng Nga sao cho sớm đọc được sách báo tiếng Nga. Sau này, khi nghe chuyên đề của anh, chúng tôi thấy cần học tiếng Đức để đọc những bài báo của Nevanlinna, của Wittich và của anh viết bằng tiếng Đức mà anh giao cho. Lại chính anh đã giảng cho chúng tôi một số vấn đề cơ bản của văn phạm tiếng Đức, cấu trúc của một số mệnh đề phức tạp thường gặp trong các báo toán học để chúng tôi tiếp tục tự học cho nhanh.

Anh Thiêm là người có công rất lớn trong việc cùng với anh Tụy chuẩn bị cho việc thành lập Viện Toán học, từ chuẩn bị đề cương thành lập để trình bày lên cấp trên, việc tuyển chọn thu hút người giỏi, đến chương trình hoạt động của Viện nhằm làm cho Viện Toán học trở thành cơ sở nghiên cứu toán học mạnh nhất của đất nước và nơi đào tạo những nhà toán học trẻ. Trong những ngày học chính trị tổ chức tập trung ở Khoái Châu mùa xuân năm 1967 cho cán bộ lãnh đạo các trường đại học, tôi có nhiều dịp được họp với các anh, hiểu được sự quan tâm lớn của các anh, tấm lòng của các anh đối với việc thành lập Viện Toán học, tạo điều kiện cho mọi tài năng phát triển.

Giáo sư Lê Văn Thiêm có uy tín khoa học rất lớn. Những nhà toán học của nhiều nước đã từng tiếp xúc với anh hoặc đã từng tiếp xúc với nền Toán học Việt Nam, đông đảo những nhà khoa học Việt kiều đều yêu mến, quý trọng, ngưỡng mộ anh.

Trong báo cáo công tác của các nhà toán học A.Grothendieck, L. Schwartz, P. Cartier, B. Malgrange, A. Chenciner, F. Phạm, A. Martineau,...làm sau khi giảng ở Việt Nam về, đều nhắc đến Giáo sư Lê Văn Thiêm, đến vai trò của Giáo sư đối với các trường đại học Việt Nam, đối với các viện nghiên cứu khoa học của Việt Nam, đối với nền Toán học Việt Nam. Được dự Đại hội

Toán học Thế giới năm 1978 tại Helsinki cùng với Giáo sư Lê Văn Thiêm, tôi cũng cảm nhận được rất rõ điều đó.

Trong bài viết về Lê Văn Thiêm gửi cho Nội san của cựu học sinh trường sư phạm cao cấp Paris (École Normale Supérieure – ENS) cuối năm 1991, Giáo sư L. Schwartz kể lại rằng đến khi gặp Lê Văn Thiêm mới biết ông và Lê Văn Thiêm cùng là cựu học sinh trường ENS theo thứ tự ở các khoá 1939 và 1941, cùng bảo vệ luận án tiến sĩ dưới sự hướng dẫn của Giáo sư G. Valiron theo thứ tự vào năm 1943 và 1948. Ông còn kể rằng khi về nước, vì phải đi bộ ròng rã nhiều tháng trong rừng, Lê Văn Thiêm chỉ mang về được vài quyển sách, trong đó có bản chụp quyển "Methoden der Mathematischen Physik" của Courant và Hilbert. L. Schwartz viết: "Tuy bận nhiều công việc nhưng Lê Văn Thiêm vẫn dành thời gian nghiên cứu khoa học. Lê Văn Thiêm đã dùng phương pháp thác triển đối xứng các hàm giải tích để giải bài toán chuyển động của các chất lỏng nhớt, kết quả mà Lê Văn Thiêm đã trình bày tại Đại hội Toán học Thế giới họp tại Vancouver năm 1974. Lê Văn Thiêm còn tham gia giải quyết một số bài toán công nghệ, về Thủy động lực học, về xây dựng và quy hoạch kinh tế của đất nước. Giới khoa học Việt Nam sẽ không bao giờ quên hai hình ảnh lớn của Tạ Quang Bửu và Lê Văn Thiêm".

Tôi xin lấy câu đó làm lời kết cho bài viết này.

TƯỞNG NHỚ GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM

HOÀNG TỤY(*)

Năm 1988, khi tổ chức mừng sinh nhật lần thứ 70 của Giáo sư Lê Văn Thiêm, cũng trong căn phòng ấm cúng này, tôi không ngờ đó lại là lần cuối cùng được trò chuyện cùng ông.

Tuy trước đó nhiều năm, chúng tôi đã bắt đầu lo lắng cho sức khoẻ giảm sút của ông, nhưng chưa có gì báo hiệu nguy kịch đã kề sát và chỉ ba năm sau chúng tôi phải vĩnh biệt ông.

Vì vậy, cũng như mọi người từng được may mắn gần gũi ông, tôi đến buổi tưởng niệm này với tâm trạng xen lẫn đau buồn, nhớ tiếc, và tự hào. Sau bảy năm, tuy vẫn chưa hết bàng hoàng nhớ lại buổi chiều u ám tiễn đưa ông về nơi an nghỉ cuối cùng ở thành phố Hồ Chí Minh, song tôi cảm thấy ấm áp trong lòng và tự hào trước tình cảm sâu nặng biểu hiện ở sự có mặt trong buổi lễ hôm nay của nhiều bạn bè quốc tế đáng kính từ Pháp, Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Đức, Anh, Malaysia, Hồng Kông... đến đây để cùng với các bạn đồng nghiệp Việt Nam thuộc mọi thế hệ và từ mọi miền đất nước tham dự buổi lễ long trọng tưởng niệm người anh lớn, người thầy, người bạn thân thiết đã quá cố của chúng tôi.

Giáo sư Lê Văn Thiêm sinh năm 1918 ở Hà Tĩnh, quê hương của biết bao vị anh hùng hào kiệt đã làm rạng danh Tổ quốc. Do

---

(*) Giáo sư Toán học, Viện Toán học, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia.

những thành tích học tập xuất sắc ở bậc trung học mà ông đã vượt hai lớp để hoàn thành rất sớm, ông nhận được học bổng đi du học tại Pháp. Năm 1941, ông là một trong số rất ít những người Việt đầu tiên thi đỗ vào trường Đại học Sư phạm ENS Paris, nơi đào tạo tinh hoa khoa học của Pháp và nổi tiếng về sự tuyển chọn gắt gao. Lúc bấy giờ, nước Pháp đang có chiến tranh và bị Đức chiếm đóng nên từ Paris ông đã sang Thụy Sĩ để nghiên cứu Lý thuyết phân phối giá trị các hàm phân hình với nhà toán học bậc thầy R. Nevanlinna. Chính những thành tựu nghiên cứu trong thời gian này của Giáo sư Lê Văn Thiêm đã đặt một mốc quan trọng trong sự phát triển Lý thuyết Nevanlinna và góp phần cơ bản cho lời giải bài toán ngược đã từng tồn tại lâu năm trong lý thuyết đó như một bài toán rất khó. Những thành tựu ấy cũng là nội dung chính của bản luận văn tiến sĩ quốc gia xuất sắc của ông năm 1948, đặt ông vào hàng đầu những chuyên gia trẻ đương thời trong lĩnh vực toán học này.

Giữa lúc đó, ở Việt Nam, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bước vào giai đoạn quyết liệt. Mặc dù Toán học là niềm say mê lớn nhất của ông và một tương lai khoa học rạng rỡ đang rộng mở trước mắt, năm 1949, Giáo sư Lê Văn Thiêm đã có một quyết định hệ trọng đánh dấu bước ngoặt lớn trong đời ông và ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều thế hệ sinh viên trong đất nước này: lòng yêu nước và chí căm thù xâm lược đã thúc giục ông từ bỏ địa vị khoa học không ít người mơ tưởng ở Đại học Bách khoa Zurich lừng danh để về nước tham gia tích cực vào cuộc chiến đấu giành độc lập cho dân tộc. Từ Thụy Sĩ, ông đáp máy bay về Bangkok, rồi gia nhập kháng chiến ở bưng biền Nam Bộ để mấy tháng sau đi bộ ra Việt Bắc đến căn cứ địa kháng chiến. Thời ấy chỉ có một cách duy nhất đi từ Nam ra Bắc là đi bộ dọc theo dãy Trường Sơn, theo một đường mòn hiểm trở mà sau này, trong cuộc chiến chống Mỹ cứu nước, đã mở rộng thành đường Hồ Chí Minh huyền thoại.

Chính ở Việt Bắc, Giáo sư Lê Văn Thiêm đã gặp các ông Tạ

Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa cùng nhiều trí thức khác là những người đã từng du học ở Pháp nhưng nay đều kiên quyết chống lại sự đô hộ của thực dân. Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục và khoa học trong cuộc chiến đó, ông đã thành lập trong vùng tự do Trường Khoa học Cơ bản và Trường Sư phạm Cao cấp với mục tiêu đào tạo thầy giáo và kỹ sư giỏi mà cuộc kháng chiến đang rất cần. Hai trường này đã hoạt động cho đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1954. Tình hình phát triển về sau của Việt Nam đã cho thấy vai trò quan trọng của các trường này trong việc nâng cao và phát triển hệ thống giáo dục ở một trình độ phù hợp với nhu cầu kháng chiến, ngay trong hoàn cảnh bị cô lập hoàn toàn với thế giới bên ngoài trong suốt cuộc chiến tranh chống Pháp rồi chống Mỹ. Điều quan trọng là chính hai trường đó đã đặt cơ sở để năm 1955 mở lại Đại Học Hà Nội với một biên chế giáo sư toàn người trong nước, một thành tích hiếm có ở cả vùng Đông Nam Á thời ấy.

Là trưởng khoa Toán – Lý – Hoá, Đại học Tổng hợp Hà Nội và Trưởng ban Toán – Lý của Uỷ ban Khoa học Nhà nước, là người sáng lập và Chủ tịch đầu tiên của Hội Toán học Việt Nam, sáng lập và Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học Hà Nội, sáng lập và Chủ nhiệm đầu tiên của Tạp chí Acta Mathematica Vietnamica và tạp chí Toán học (nay là Vietnam Journal of Mathematics), Giáo sư Lê Văn Thiêm cùng với các ông Tạ Quang Bửu và Trần Đại Nghĩa, từng là những nhân vật khoa học tiêu biểu nhất của Việt Nam suốt một thời gian dài. Đặc biệt Giáo sư Lê Văn Thiêm đã có vai trò quyết định trong sự phát triển của Toán học và Cơ học ở Việt Nam. Không có ông có thể Toán học đã không ra đời trên đất nước này hay nếu có cũng còn xa mới có thể đạt tới trình độ của nó hiện thời .

Phần lớn các nhà toán học hàng đầu của Việt Nam ngày nay đều ít nhiều là học trò của ông, cách này hay cách khác. Đối với những kẻ như tôi không được vinh dự là học trò của ông thì ông đã từng là thần tượng suốt thời thanh niên trai trẻ của chúng

tôi. Không ít người trong chúng tôi đã đến với Toán học trước hết vì ngưỡng mộ tài năng và nhân cách của ông.

Đương nhiên, giá như Giáo sư Lê Văn Thiêm cứ tiếp tục sự nghiệp nghiên cứu ở Pháp hay ở Mỹ thì chắc chắn, với tài năng xuất sắc của mình, ông đã có thể có nhiều cống hiến to lớn hơn cho toán học và tên tuổi quốc tế của ông lẫy lừng hơn. Song ông đã lựa chọn trở về quê nhà, cùng chia sẽ khó khăn gian khổ với đồng bào, và thật sự tất cả những gì mà ông cống hiến cho Tổ quốc và cộng đồng toán học Việt Nam chỉ có thể khiến chúng tôi vô cùng biết ơn ông và tự hào về ông.

Sau khi về nước, Giáo sư Lê Văn Thiêm dành hết thời gian và công sức cho việc giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ. Làm việc hăng say quên mình, ông đã cố gắng liên tục gắn liền Toán học với sự phát triển của đất nước. Thời gian này, ông đã có những nghiên cứu giá trị về bài toán thấm trong môi trường không đồng nhất. Để có thể đánh giá đúng đắn ý nghĩa của những thành tựu này, không thể không nhắc tới hoàn cảnh khó khăn và những điều kiện vật chất vô cùng thiếu thốn mà trong đó ông đã phải vật lộn nhọc nhằn để hoạt động suốt bốn mươi năm trời, từ lúc ở Châu Âu về nước cho đến những ngày cuối cùng trước khi từ biệt chúng ta, trải qua hai cuộc chiến tranh ác liệt chống Pháp và chống Mỹ. Đó là chưa kể trăm thứ trở ngại về xã hội, tâm lý, tinh thần cần phải vượt qua trong một đất nước còn nghèo và lạc hậu mà ở đấy toán học và cả Khoa học còn chưa được nhiều người xem là thật sự cần thiết và dễ bị đối xử như một thứ xa xỉ phẩm.

Về phương diện con người, Giáo sư Lê Văn Thiêm rất mực điềm đạm, khiêm tốn và nhân hậu, sống rất giản dị và nhiều lúc hóm hỉnh một cách thật dễ thương. Luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ bất cứ ai cần đến và rất bao dung cao thượng, nhưng mặt khác ông lại là con người nguyên tắc, đấu tranh không khoan nhượng cho lẽ phải và chân lý. Những đức tính tựa hồ mâu thuẫn đó có lúc đã gây cho ông không ít rắc rối, nhưng những người hiểu ông

đều hết sức cảm phục tấm lòng nhân ái, vị tha của ông. Từ 1981, ông vào thành phố Hồ Chí Minh làm việc và sống những năm cuối đời với gia đình. Một lần, năm 1989, bệnh tình ông có lúc rất trầm trọng, nhưng rồi ông đã vượt qua hiểm nghèo và hồi phục dần, chúng tôi đều hy vọng, thế mà rồi hai năm sau ông đã phải vào bệnh viện cấp cứu và chỉ hai ngày sau đã ra đi giữa niềm thương tiếc và thẫn thờ của mọi người.

Để ghi nhớ những cống hiến to lớn của ông về Khoa học, Giáo dục và xã hội, Nhà nước Việt Nam đã truy tặng ông giải thưởng Hồ Chí Minh và Huân chương Độc lập hạng Nhất, vinh dự cao quý nhất của một nhà khoa học ở nước Việt Nam.

Đó là đôi nét về cuộc đời và sự nghiệp của con người lỗi lạc mà hôm nay chúng ta họp mặt để kỷ niệm ngày sinh thứ 80. Thay mặt cộng đồng toán học Việt Nam, tôi xin thành thật cảm ơn tất cả các vị khách đáng kính đã không quản ngại đường xa đến đây chia sẻ với chúng tôi tình cảm nhớ tiếc một bạn đồng nghiệp xuất sắc, một người thầy của nền toán học Việt Nam, một người con ưu tú của Tổ quốc Việt Nam, một nhân cách tuyệt vời mà hình ảnh sẽ mãi mãi ở trong tim những người học trò, những người bạn, và cả nhiều người chỉ nghe nói đến chứ thật sự chưa từng quen biết ông.

(Bài phát biểu khai mạc Hội nghị Quốc tế tưởng niệm Giáo sư Lê Văn Thiêm tại Hà Nội, 20/9/1998)

GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM SỐNG MÃI VỚI CÁC THẾ HỆ TOÁN HỌC VIỆT NAM

ĐỖ LONG VÂN(*)

Những thành quả hôm nay của cuộc đấu tranh giữ nước và dựng nước là nhờ sự hy sinh đóng góp của biết bao nhiêu người, trong đó phải kể đến lớp trí thức cách mạng đầu tiên mà cuộc đời và sự nghiệp của mỗi người trong số họ đều ít nhiều gắn bó hoặc chịu ảnh hưởng trực tiếp của Bác Hồ. Giáo sư Lê Văn Thiêm thuộc số những người như thế.

Sinh ngày 29 tháng 3 năm 1918, thuộc một dòng họ có truyền thống yêu nước, hiếu học ở xã Đức Trung, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, chàng thanh niên Lê Văn Thiêm, với học lực xuất sắc, đã thi đậu vào École Normale Supérieure de Paris nổi tiếng cua Pháp.Năm1948, Anh là người Việt Nam đầu tiên được nhận học vị Tiến sĩ Quốc gia về Toán học tại Pháp, và sau đó trở thành giáo sư, giảng dạy ở Zurich (Thụy Sĩ).

Cuối năm 1949, khi tài năng khoa học đương lúc nở rộ, vị Giáo sư Tiến sĩ 31 tuổi Lê Văn Thiêm, nghe theo lời kêu gọi của Hồ Chủ Tịch, đã để lại phía sau mình con đường công danh đầy triển vọng ở Phương Tây, trở về Tổ quốc tham gia cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc.

(*) Giáo sư Toán học, Viện Toán học, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia

Giáo sư Lê Văn Thiêm là tác giả khoảng 20 công trình nghiên cứu khoa học công bố ở trong và ngoài nước, trong đó có hai cuốn sách chuyên khảo. Trong luận án tiến sĩ của mình, ông đã giải quyết một bài toán khó từng tồn tại trong nhiều năm. Hai công trình khoa học đầu tiên của ông (công bố năm 1949 và 1950) được thừa nhận là những kết quả cơ bản, mở đường cho một hướng nghiên cứu mới, và được trích dẫn rộng rãi trong các sách chuyên khảo có tiếng trên thế giới.

Bên cạnh nghiên cứu lý thuyết, Giáo sư Lê Văn Thiêm rất chăm lo đến ứng dụng toán học. Ông đã cùng các học trò của mình nghiên cứu các bài toán nổ mìn nhằm phục vụ giao thông thời chiến, phá núi làm kho xăng dầu, lấy đá xây dựng khu gang thép Thái Nguyên v.v...Ông cũng đã cùng các cộng sự của mình nghiên cứu xây dựng mô hình toán học và bộ chương trình giải các bài toán dòng chảy, phục vụ cho việc thiết kế và thi công công trình thuỷ điện Hoà Bình và quy hoạch đồng bằng sông Cửu Long.

Trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo, Giáo sư Lê Văn Thiêm đã có những đóng góp lớn lao. Từ công tác giáo dục ở bưng biền Nam Bộ, ông được cử ra chiến khu Việt Bắc để thành lập trường Khoa học Cơ bản và trường Sư phạm Cao cấp (1950 – 1954), Giám đốc trường Đại học Sư phạm khoa học (1954 – 1956), Phó Hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956 – 1970).

Từ năm 1970 đến 1980, Giáo sư Lê Văn Thiêm nhận nhiệm vụ xây dựng Viện Toán học, và được cử làm Viện trưởng đầu tiên của Viện. Giáo sư đã có cống hiến lớn lao trong việc xây dựng, phát triển Viện Toán học thành một trung tâm nghiên cứu toán học đầu ngành ở nước ta, được sự thừa nhận rộng rãi của quốc tế. Ông cũng là Tổng biên tập đầu tiên của hai tạp chí toán học của nước ta: Tập san Toán Lý (sau tách thành Tạp chí Toán học, nay là Vietnam Journal of Mathematics) và tạp chí Acta Mathematica Vietnamica.

Giáo sư Lê Văn Thiêm cũng đã từng được cử là ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước, Trưởng ban Khoa học cơ bản, Trưởng ban Toán – Lý (1960 – 1970), Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện liên hợp nghiên cứu nguyên tử Đupna (Liên Xô cũ, 1956 – 1980).

Năm 1966, Giáo sư Lê Văn Thiêm là một trong các sáng lập viên và được bầu là Hội trưởng đầu tiên của Hội Toán học Việt Nam, tổ chức xã hội nghề nghiệp của cộng đồng những người làm công tác giảng dạy, nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng toán học trong cả nước. Hội là tổ chức thành viên của Liên hiệp Toán học Thế giới (IMU) và của Hội Toán học Đông Nam Á (SEAMS).

Trong hơn bốn chục năm lao động sáng tạo, gian khổ và dũng cảm, với tấm lòng son cách mạng và trí tuê khoa học uyên thâm, Giáo sư Lê Văn Thiêm là người có công đầu trong việc đặt nền móng cho ngành Toán học Việt Nam nói riêng, ngành khoa học cơ bản và hệ thống đại học Việt Nam nói chung. Ông là người thầy của nhiều thế hệ các nhà khoa học Việt Nam. Nhiều học trò của ông đang là những cán bộ chủ chốt trong các ngành khoa học tự nhiên của nước ta.

Là một nhà khoa học lớn, ông còn đồng thời là một nhân cách lớn: thẳng thắn, chân thực đến ngây thơ; sống giản dị, khiêm tốn, "một đời thanh bạch chẳng vàng son"; yêu thương tôn trọng đồng nghiệp, nâng đỡ thế hệ trẻ; không vụ lợi, biết gác sang bên mọi chuyện thuộc công danh, lợi cá nhân để toàn tâm toàn ý phục vụ sự nghiệp khoa học và giáo dục.

Giáo sư Lê Văn Thiêm qua đời 3 tháng 7 năm 1991 tại thành phố Hồ Chí Minh, để lại cho giới khoa học Việt Nam nói chung và cộng đồng toán học Việt Nam nói riêng niềm tiếc thương vô hạn. Cố vấn Phạm Văn Đồng, trong thư chia buồn gửi phu nhân cố Giáo sư Lê Văn Thiêm, có viết: "Anh Lê Văn Thiêm qua đời càng làm nổi bật tầm vóc và sự cống hiến của nhà toán học và người chiến sĩ cộng sản Lê Văn Thiêm". Qủa đúng như ai đó đã nói: "Thời gian sẽ sắp xếp lại mọi giá trị".

Cộng đồng toán học Việt Nam rất vui mừng và tự hào khi Giáo sư Lê Văn Thiêm được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 ngày 30 - 10 -1996 và truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất (lễ trao được tổ chức ngày 15-7-1997 tại Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia).

Ngay từ năm 1989, Hội Toán học Việt Nam đã quyết định lập Giải thưởng Lê Văn Thiêm để tặng cho các học sinh giỏi toán và cả thầy giáo dạy Toán giỏi. Hàng năm, cứ vào đầu xuân, trong cuộc gặp mặt truyền thống giữa các thế hệ toán học Việt Nam, Hội Toán học Việt Nam lại tiến hành trao Giải thưởng Lê Văn Thiêm với mong muốn rằng tinh thần tận tụy vì sự nghiệp khoa học, giáo dục, và đạo đức trong sáng của Giáo sư sẽ sống mãi trong lòng các thế hệ toán học Việt Nam.

VĨNH BIỆT
GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM

Những bài điếu văn, cảm tưởng của các cơ quan đoàn thể, của các đồng nghiệp, bạn hữu và học trò dành cho GS. Lê Văn Thiêm

LỜI ĐIẾU DO GIÁO SƯ NGUYỄN VĂN ĐẠO – PHÓ VIỆN TRƯỞNG, TỔNG THƯ KÝ VIỆN KHOA HỌC VIỆT NAM ĐỌC LÚC 8 GIỜ 30 PHÚT NGÀY 5-7-1991 TẠI 41 NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, Q1, TP. HỒ CHÍ MINH

Thưa các đồng chí và các bạn,

Nhà toán học xuất sắc nhất của Việt Nam trong thế kỷ này đã vĩnh biệt chúng ta lúc 7 giờ 15 phút ngày 3 tháng 7 năm 1991, tại bệnh viện chợ Rẫy, Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 73 tuổi.

Giáo sư, Tiến sĩ Lê Văn Thiêm sinh ngày 29 tháng 3 năm 1918 tại xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, trong một gia đình đông con. Sớm mồ côi cha mẹ, anh Lê Văn Thiêm đã phải bắt đầu cuộc sống tự lập từ khi còn nhỏ tuổi . Song, ý chí kiên cường và tài năng Toán học bẩm sinh đã đưa lại cho anh những thành đạt ban đầu quan trọng. Anh trở nên nổi tiếng về sự thông minh toán học và được nhận học bổng đi du học tại Pháp.

Không phải Paris hoa lệ, mà chính Trung tâm Toán học ở Pháp vào đầu thế kỷ này đã thu hút tâm trí của người thanh

niên Việt Nam Lê Văn Thiêm vào nghiên cứu Toán học. Chẳng mấy lâu, tên tuổi anh đã nổi tiếng khắp trong nước và trong giới Việt kiều tại Pháp. Anh là người Việt Nam đầu tiên đậu bằng Tiến sĩ Toán học tại Pháp. Anh cũng là thần tượng về toán học cho các lớp đàn em tiếp theo. Ảnh hưởng khoa học của anh còn tiếp tục lan truyền đến nhiều thế hệ thanh niên nước ta sau này.

Sự nghiệp khoa học của Giáo sư Lê Văn Thiêm bắt đầu bằng Lý thuyết Toán học trừu tượng mà Giáo sư có sở trường: Giải tích phức. Sau này, do nhu cầu thực tiễn Việt Nam, Giáo sư đã chuyển sang nghiên cứu những vấn đề ứng dụng trong lĩnh vực Cơ học chất lỏng, Lý thuyết các dòng chảy, Lý thuyết nổ mìn định hướng.

Với bằng cấp, địa vị và tài năng như vậy, Giáo sư Lê Văn Thiêm hoàn toàn có thể tạo dựng cho mình cuộc sống vương giả trên đất Pháp. Song, với tinh thần yêu nước cao cả, Giáo sư đã từ bỏ cuộc sống nhung lụa, trở về nước theo tiếng gọi của Tổ quốc để tham gia kháng chiến, xây dựng nền giáo dục đại học và nền khoa học Việt Nam.

Cuối năm 1949, Giáo sư về đến Nam Bộ, công tác tại Sở Giáo dục Nam Bộ. Rồi theo yêu cầu xây dựng ngành Đại học Việt Nam, Giáo sư đã lăn lội bằng đường bộ từ Nam ra Bắc, trải qua biết bao gian khổ, hiểm nguy.

Từ 1950 đến 1954, Giáo sư đảm đương trách nhiệm lãnh đạo hai trường cao đẳng đầu tiên trong kháng chiến là Trường Sư phạm Cao cấp và Trường Khoa học Cơ bản Trung ương.

Hoà bình lập lại 1954, Giáo sư được cử về Hà Nội tiếp quản các trường đại học, làm Giám đốc Trường Đại học Sư phạm Khoa học Hà Nội, rồi Phó hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Từ năm 1970, Giáo sư Lê Văn Thiêm chuyển sang công tác tại Viện Toán học thuộc Viện Khoa học Việt Nam và từ năm 1981 đến nay Giáo sư chuyển vào công tác tại Trung tâm Toán học ứng dụng và Tin học tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo sư Lê Văn Thiêm là Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học, là Chủ tịch đầu tiên của Hội toán học Việt Nam, là Chủ nhiệm đầu tiên của tạp chí Toán học. Trong nhiều năm là Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân quốc tế Dupna, là Tổng biên tập đầu tiên của hai Tạp chí Toán học của Việt Nam "Acta Mathematica Vietnamica" và "Vietnam Journal of Mathematics".

Suốt gần nửa thế kỷ hoạt động không mệt mỏi để đào tạo cán bộ và xây dựng nền khoa học Việt Nam, Giáo sư Lê Văn Thiêm đã góp phần đào tạo hàng ngàn cán bộ Đại học, hàng trăm nhà khoa học có trình độ cao trong đó có một số người đã trở thành những nhà khoa học đầu ngành, các Bộ trưởng, Thứ trưởng, Ủy viên TƯ Đang.

Giáo sư Lê Văn Thiêm đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo các nhà toán học trẻ của Việt Nam, Giáo sư là một trong những người sáng lập các lớp chuyên toán và tờ báo" Toán học và tuổi trẻ ". Quỹ khuyến khích tài năng toán học trẻ mang tên Giáo sư Lê Văn Thiêm đã ra đời vài năm nay và đang phát huy tác dụng.

Có thể nói rằng, sự trưởng thành nhanh chóng của ngành Toán học nước ta trong mấy chục năm qua đã gắn liền với tên tuổi của Giáo sư Lê Văn Thiêm.

Những cống hiến của Giáo sư Lê Văn Thiêm cho Tổ quốc đã được Đảng và chính phủ đánh giá cao, Giáo sư đã được tặng, thưởng:

- Huân chương Lao động hạng Nhì.
- Huân chương Kháng chiến hạng Nhất và hạng Ba.
- Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng.

Giáo sư Lê Văn Thiêm mất đi là một tổn thất to lớn đối với nền khoa học Việt Nam. Giáo sư Lê Văn Thiêm mất đi, gia đình mất một người chồng, người cha thân yêu, hiền từ, phúc hậu; chúng ta mất đi một người thầy, người anh đôn hậu, tận tụy, hết lòng vì sự nghiệp giáo dục và khoa học. Việt kiều và bạn bè quốc

tế mất đi một người bạn chân thành, giàu tình nhân ái. Đảng và Nhà nước ta mất đi một đảng viên ưu tú, một cán bộ gương mẫu .

Giáo sư Lê Văn Thiêm kính mến,

Trong giờ phút vĩnh biệt đau thương này, xin Giáo sư hãy đón nhận từ chúng tôi lòng thương tiếc vô hạn, lòng biết ơn sâu sắc. Các thế hệ khoa học của Việt Nam sẽ đời đời ghi nhớ tên, tuổi và công lao to lớn của Giáo sư.

Xin vĩnh biệt Giáo sư !

LỜI ĐIẾU
CỦA GIÁO SƯ, VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VIỆT NAM NGUYỄN VĂN HIỆU TẠI LỄ TRUY ĐIỆU GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM TỔ CHỨC TẠI HÀ NỘI, NGÀY 5/7/1991

Thưa các đồng chí đại biểu,

Thưa các đồng chí và các bạn,

Hồi 7 giờ 15 phút ngày 3/7/1991, tại Bệnh viện Chợ Rẫy, thành phố Hồ Chí Minh, Giáo sư – Tiến sĩ Lê Văn Thiêm, nhà Toán học tài năng đã vĩnh biệt chúng ta.

Giáo sư – Tiến sĩ Lê Văn Thiêm sinh ngày 29/3/1918 tại xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh. Với tài năng khoa học xuất sắc, Giáo sư Lê Văn Thiêm là người Việt Nam đầu tiên trúng tuyển Trường École Normale Supérieure de Paris nổi tiếng của Pháp, là người Việt Nam đầu tiên thi đậu Bằng Tiến sĩ quốc gia ở Pháp(1948). Giáo sư cũng là người Việt Nam đầu tiên trở thành Giáo sư Toán học tại một Trường Đại học phương Tây (Trường Đại học Zurich, Thụy Sĩ).

Theo lời kêu gọi của Bác Hồ, cuối năm 1949, Giáo sư Lê Văn Thiêm đã từ bỏ con đường công danh ở phương Tây, trở về Tổ

quốc để đưa hết tài trí của mình góp phần vào công cuộc kháng chiến cứu nước và xây dựng nước nhà.

Khi trở về Tổ quốc, Giáo sư Lê Văn Thiêm công tác ở Sở Giáo dục Nam Bộ, đến tháng 3/1950, được đồng chí cố Tổng Bí Thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Duẩn kết nạp vào Đảng. Được cử vào Đảng – Đoàn kháng chiến Nam Bộ. Tháng 5/1950, được chỉ thị của Trung ương lên đường ra Việt Bắc để thành lập trường khoa học cơ bản và là Hiệu trưởng của hai trường khoa học cơ bản và Sư phạm cao cấp

Năm 1954, đồng chí được chỉ định vào Đoàn tiếp quản các trường Đại học ở Hà Nội .

Giáo sư Lê Văn Thiêm đã có nhiều đóng góp xuất sắc trong nghiên cứu khoa học. Giáo sư là người đầu tiên giải quyết được một bài toán khó của lĩnh vực lý thuyết phân phối giá trị các hàm phân hình. Kết quả nghiên cứu này được thế giới thừa nhận là kết quả cơ bản, mở đầu một hướng nghiên cứu mới, được nhiều nhà toán học trên thế giới sử dụng, phát triển và đã được đưa vào các sách chuyên khảo về lý thuyết hàm phân hình cả ở phương Tây và phương Đông Giáo sư đã có những đóng góp đáng kể trong việc xây dựng phương pháp giải các bài toán vật lý. Giáo sư là tác giả của hơn 30 công trình nghiên cứu khoa học, trong đó có 2 sách chuyên khảo đã được công bố ở trong nước, trên các tạp chí có uy tín quốc tế và được báo cáo ở nhiều hội nghị toán học ở Liên Xô, Mỹ, Anh, Canada, Thụy Điển, Đức, Balan...

Giáo sư Lê Văn Thiêm đã có nhiều đóng góp trong việc ứng dụng toán học phục vụ đất nước ; cùng với các học trò của mình ở Viện Toán học và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nghiên cứu tính toán nổ mìn phục vụ đảm bảo giao thông thời chiến, phục vụ làm kho xăng dầu, tham gia viết tài liệu tính toán nổ mìn làm đường phục vụ quân đội. Giáo sư cùng các cộng sự của mình nghiên cứu mô hình toán học dòng chảy, nước mặt, nước ngầm,

bồi lắng phục vụ công việc thiết kế và thi công trình thuỷ điện Hoà Bình và quy hoạch đồng bằng Sông Cửu Long.

Giáo sư – Tiến sĩ Lê Văn Thiêm đã có nhiều đóng góp to lớn trong công tác giảng dạy, đào tạo cán bộ khoa học và xây dựng ngành Toán học Việt Nam. Năm 1954, Giáo sư được cử làm Giám đốc Trường Đại học Sư phạm khoa học Hà Nội. Từ năm 1957 đến năm 1970, Giáo sư được cử làm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nhiều năm kiêm chủ nhiệm Khoa Toán. Từ năm 1970 đến năm 1980, Giáo sư đã có công lớn trong việc xây dựng Viện Toán học trở thành Trung tâm nghiên cứu toán học đầu ngành của Việt Nam, có uy tín, chất lượng cao trên thế giới.

Việc Viện Toán học, tháng 5/1991, được Hội Đồng Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất, có công xây dựng nền móng của nhà toán học Lê Văn Thiêm.

Từ năm 1980 cho đến nay, Giáo sư công tác tại phân Viện Khoa học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã đóng góp có hiệu quả, đưa Phòng Toán học ứng dụng trở thành Trung tâm Toán học ứng dụng và Tin học ở các tỉnh phía Nam.

Giáo sư Lê Văn Thiêm là đại biểu Quốc hội khoá 2 và khoá 3(từ 1956 đến 1970). Nhà toán học Lê Văn Thiêm được Nhà nước phong hàm Giáo sư năm 1956, được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng.

Thưa các đồng chí đại biểu,

Thưa các đồng chí và các bạn,

Giáo sư Lê Văn Thiêm mất đi, nước ta nói chung và Viện Khoa học Việt Nam nói riêng, mất đi một tài năng lỗi lạc, người đã có công đưa Viện Toán học thành một đơn vị có tên tuổi trên thế giới, người đã có công đào tạo một loạt thế hệ các nhà toán học Việt Nam.

Vĩnh biệt đồng chí, chúng tôi xin thay mặt đội ngũ cán bộ khoa học Việt Nam, hứa tiếp tục noi gương say mê nghiên cứu khoa học của đồng chí, nguyện đem hết tài năng và sức lực của mình góp phần xứng đáng vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong thời kỳ đổi mới.

Xin vĩnh biệt đồng chí!

NHỮNG TÌNH CẢM THÂN THƯƠNG DÀNH CHO GS. LÊ VĂN THIÊM TRONG NGÀY TANG LỄ

Ngày 4 tháng 7 năm 1991

Anh Thiêm thương mến!

Vô cùng thương tiếc đồng chí Lê Văn Thiêm, Giáo sư Lê Văn Thiêm, anh Thiêm – Người chiến sĩ cách mạng, suốt đời tận tụy cống hiến cho cách mạng, nêu cao đạo đức, phong cách tốt đẹp cho mọi người học tập, người chồng, người cha xứng đáng rất tốt trong gia đình, người thầy quý mến đối với bao nhiêu học trò đã đào tạo cho cách mạng bao nhiêu nhân tài. Người anh thân thiết đối với bạn bè, đồng chí, đối với chúng tôi.

Phẩm chất, đạo đức, phong cách anh rất cao đẹp – Mọi người đời đời nhớ mãi anh – ghi nhận tấm lòng anh, Tổ quốc và nhân dân ghi công anh.

Xin vĩnh biệt anh !

Phó Ban tổ chức

Lê Huỳnh Thọ

ĐOÀN ĐẠI BIỂU THÀNH ỦY, UBND TP. HCM:

Vô cùng thương tiếc Giáo sư Lê Văn Thiêm, một nhà khoa học lớn của đất nước, đã suốt cuộc đời tận tụy cống hiến cho sự nghiệp khoa học; là người thầy đã dày công đào tạo nhiều lớp học trò tài giỏi cho Tổ quốc.

Vĩnh biệt đồng chí Lê Văn Thiêm!

Trương Văn Đa, Dương Đình Thảo,
Dương Đăng Khải

Mặt trận Tổ Quốc TP Hồ Chí Minh vô cùng thương tiếc Giáo sư tiến sĩ Lê Văn Thiêm, một trong những trí thức lớn đã từ nước ngoài về Tổ Quốc tham gia cuộc kháng chiến ở các chiến khu Đồng Tháp Mười, Rừng U Minh và từ đó suốt cuộc đời phục vụ nhân dân và Đảng.

Phạm Văn Ba, Lê Hiếu Đằng

Gia đình tôi rất đau buồn đến viếng anh Thiêm vừa mất. Riêng tôi đã gặp anh Thiêm ở Pháp từ 1939 đến 1946. Hai chúng tôi trong thời gian đó đã cố gắng bồi dưỡng để phục vụ công cuộc giải phóng đất nước. Anh Thiêm mất đi tôi vô cùng đau buồn. Xin gửi lời chia buồn thống thiết nhất tới chị và gia đình cùng Viện Khoa học Việt Nam.

Giáo sư Trần Đại Nghĩa

Vô cùng thương tiếc anh Lê Văn Thiêm, một người đàn anh đã ảnh hưởng quyết định đến sự ra đời và phát triển của nền Toán học Việt Nam.

Giáo sư Hoàng Tụy

Kính gửi chị Lệ Hồng,

Được tin anh Thiêm đã mất, tôi rất buồn. Xin gửi tới chị cùng gia đình lời chia buồn thống thiết.

Như vậy là trường Đại học Tổng hợp Hà Nội năm qua đã có ba tổn thất: Anh Hoàng Xuân Nhị, anh KonTum và giờ đây là anh Thiêm.

Chúng tôi nhớ lại quãng thời gian ở Hàng Chuối. Hồi đó các gia đình đều đông vui, mọi người đều sung sức, trẻ con chưa thành người. Ba mươi năm trôi qua sao quá nhanh. Trên đầu mọi người tóc đã muối tiêu. Các cháu đã phương trưởng. Bây giờ, nếu gặp lại các cháu Phi, Minh của anh, chị, chắc chắn chúng tôi không nhận ra được. Chúng đã trưởng thành rồi và có gia đình riêng rồi chăng. Cô gặp lại các cháu Khoa, Hải nhà tôi, chắc chị cũng không nhận ra đâu. Khoa đã có hai con, đứa lớn 11 tuổi, đứa nhỏ 6 tuổi. Còn Hải, thằng em nó vừa mới sinh cháu.

"Trẻ con chóng lớn, người lớn chóng già", quy luật tự nhiên là thế, ai mà cưỡng nổi, phải không chị.

Xin gửi chị, một lần nữa, lời phân ưu với gia đình. Thân chúc chị, các cháu và các cụ vạn sự bình an, mọi việc tốt lành.

Giáo sư Đào Văn Tiến

PHÂN VIỆN KHOA HỌC VIỆT NAM TẠI TP. HCM:

Toàn thể Đảng viên và cán bộ công nhân viên Phân viện Khoa học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh vô cùng thương tiếc Đồng chí Giáo sư Lê Văn Thiêm, người Đảng viên Cộng sản gương mẫu, một nhà khoa học chân chính.

Xin chân thành chia buồn với gia đình Đồng chí Giáo sư Lê Văn Thiêm.

Bí thư Đảng ủy

Ngô Đức Bào

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT THÀNH PHỐ:

Vô cùng thương tiếc Giáo sư Lê Văn Thiêm, anh Lê Văn Thiêm, một đồng nghiệp, một người bạn, một người thầy đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời mình cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo biết bao thế hệ trẻ ngành Toán. Anh Thiêm đã có nhiều đóng góp cho ngành Toán học Việt Nam.

Xin thành thật chia buồn với gia đình anh Thiêm.

GS. Chu Phạm Ngọc Sơn

QUẬN ỦY, UBND, MTTQVN QUẬN I:

Quận uỷ, UBND, MTTQVN Quận I vô cùng thương tiếc Giáo sư Tiến sĩ Lê Văn Thiêm, một trong những nhà trí thức tiêu biểu, người chiến sĩ cách mạng, đã cống hiến to lớn trong sự nghiệp Khoa học, giáo dục và đào tạo nhân tài cho Cách mạng

Việt Nam.

Xin chân thành chia buồn cùng quý quyến.

Phó Bí thư Quận ủy Trương Song Đức

BAN KHOA HỌC XÃ HỘI, BAN KHOA GIÁO TRUNG ƯƠNG:

Vô cùng thương tiếc Giáo sư Lê Văn Thiêm.

Xin kính Giáo sư yên giấc nghìn thu.

Đoàn Thanh Hương

Cán bộ, sinh viên trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh – những người đồng nghiệp, những học trò – vô cùng đau xót được tin Giáo sư Tiến sĩ Lê Văn Thiêm qua đời. Thay mặt cán bộ, sinh viên toàn trường, tôi thành kính chia buồn cùng thân nhân gia đình, bà con thân quyến của Giáo sư.

Nguyễn Tấn Phát

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN:

Vô cùng thương tiếc người thầy, người chỉ đạo ngành hạt nhân đầu tiên ở Việt Nam với tư cách là Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Đup – na – Giáo sư Lê Văn Thiêm.

Xin chúc Giáo sư yên giấc nghìn thu.

Giáo sư Phạm Duy Hiển

BAN SÁNG LẬP TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN LẬP TRÍ ĐỨC:

Vô cùng thương tiếc anh Lê Văn Thiêm, một người anh, một người thầy.

Ban sáng lập Trường phổ thông dân lập Trí Đức kính viếng hương hồn Giáo sư Lê Văn Thiêm. Những người học trò của thầy xin nguyện tiếp bước thầy đào tạo những tài năng trẻ cho đất nước.

Trong ngày đau thương này, các học trò cũ xin hứa với thầy cố gắng để không phụ lòng dạy dỗ của thầy trước đây.

Trần Văn Hạo

Thưa thầy!

Vĩnh biệt người thầy thân yêu của nhiều thế hệ làm Toán Việt Nam. Vĩnh biệt người anh đã dìu dắt chúng em trên con đường đi vào khoa học.

Vĩnh biệt người thầy vô cùng thương yêu.

Trần Thành Trai

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC (CHI NHÁNH TẠI TP. HCM):

Kính viếng thầy Lê Văn Thiêm, một nhà sư phạm mẫu mực, đã có rất nhiều cống hiến cho ngành giáo dục Việt Nam.

Chúng tôi là Lê Khắc Bảo và Phan Thanh Quang thay mặt Nhà xuất bản Giáo dục, đồng thời cũng là học trò cũ của thầy, rất thương tiếc thầy.

Lê Khắc Bảo, Phan Thanh Quang

Kính thưa thầy Lê Văn Thiêm,

Vô cùng đau đớn, bất ngờ em biết tin thầy. Với tất cả chúng em – những học trò cũ của thầy – thầy luôn luôn là tấm gương của tập thể những người làm Toán, những người dạy Toán Việt Nam. Thầy là tấm gương đạo đức, mẫu mực nhân, hậu hết lòng vì đất nước, vì học trò, vì gia đình.

Chúng em sẽ luôn luôn nhớ tới hình bóng thầy và lòng biết ơn thầy sâu sắc.

TS. Bùi

Kính viếng anh Lê Văn Thiêm

Mưa tháng Bảy tiễn anh về biển
Sạch nợ trần đến bến bờ xa
Từ nay giã biệt cửa nhà
Để thương bầu bạn đậm đà nghĩa nhân
Sinh đất Bắc gởi thân Nam Bộ
Trọn lương duyên kỳ ngộ trùng phùng
Đề cao khoa học tận trung
Danh thơm lưu lại vô cùng sáng tươi
Xin vĩnh biệt một người đồng chí
Tình còn đây thắm ý tốt lành
Nỗi niềm gởi gắm theo anh
Bông hoa rực rỡ đầu ngành gương nêu.

Phan Thanh Triều
165 Hai Bà Trưng F6, Q3

Thầy Thiêm

...Bao nhiêu mơ ước trong lòng,
Vẫn như sông suối cuộn tròn đầy vơi.
Nhớ khi sơ tán núi đồi,
Giọng cười thầy khiến đất trời ấm hơn.
Thầy đãng trí tựa Niutơn,
Quên đi bao chuyện giận hờn nhỏ nhen.
Những điều tình nghĩa anh em,
Thì thầy chẳng sót chẳng quên điều nào.
"Rửa chua mặn, giữ ngọt ngào ".
Nổ mìn thầy định hướng vào tiền phương.
Giữ bao trọng trách cao sang,
Vẫn như người chị dịu dàng tin yêu...

Đàm Lê Đức
218 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, Q1.

VÀI NÉT GIỚI THIỆU VỀ CÁC TÁC GIẢ

1. Văn Tuệ Anh: (tên thật Phạm Thị Minh Thư), nhà văn, nhà báo, hội viên Hội nhà văn, Hội nhà báo Việt Nam.

2. Lê Khánh Bằng: Giáo sư Giáo dục học, nguyên Chủ nhiệm Bộ môn Lý luận dạy học, Khoa Tâm lý, trường Đại học Sư phạm, hiện là Ủy viên Ban biên tập Tạp chí Tự học.

3. Lê Thạc Cán: Giáo sư, nguyên Vụ trưởng Vụ Quản lý Khoa học, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu đại học và giáo dục chuyên nghiệp.

4. Huy Cận: Nhà thơ, nguyên Chủ tịch liên hiệp các Hội Văn học và Nghệ thuật Việt Nam.

5. Hàm Châu: Nhà báo, Phó Chủ tịch Hội đồng Cố vấn, Tập san Cửa sổ Văn hóa Việt Nam (Vietnam Cultural Window).

6. Nguyễn Văn Chiển: Giáo sư Địa chất học, Nhà giáo Nhân dân, nguyên Phó Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam.

7. Lê Văn Chiểu: Đại tá, nguyên Phó hiệu trưởng trường Đại học Kỹ thuật Quân sự.

8. Lê Kim Chung: Luật gia, nguyên Phó Trưởng ban Quốc tế, Hội Luật gia Việt Nam, nguyên Đại sứ Việt Nam tại Liên Hiệp Quốc.

9. Phan Hữu Dật: Giáo sư Sử học, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

10. Phan Đình Diệu: Giáo sư Toán học, nguyên Phó Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam.

11. Nguyễn Văn Đạo: Giáo sư Cơ học, nguyên Phó Viện trưởng

– Tổng Thư ký Viện Khoa học Việt Nam, Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Nguyễn Thạch Giang: Nhà nghiên cứu Văn học cổ Việt Nam, nguyên ủy viên Hội đồng Khoa học trường Đại học Tổng hợp Hà Nội từ 1960 – 1988.

13. Trần Văn Hà: Giáo sư Khoa học Nông nghiệp, nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Chăn nuôi Bộ Nông nghiệp, ủy viên UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

14. Nguyễn Mạnh Hào (Tôn Thất Hào): nguyên Giáo sư trường trung học Khải Định – Huế, nguyên giảng viên lý luận báo chí trường Tuyên giáo Trung ương và Thông tấn xã Việt Nam.

15. Nguyễn Văn Hiệu: Giáo sư Vật lý, Chủ tịch Hội đồng Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia.

16. Nguyễn Phước Hoàng (Tôn Thất Hoàng): nguyên Chủ nhiệm Bộ môn Thủy lực, trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

17. Nguyễn Thế Hùng: Phó Giáo sư ngành Hệ thống điện, nguyên Vụ trưởng Vụ Đại học, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

18. Nguyễn Nguyên Huy: Kỹ sư vô tuyến điện tử, nguyên Đại tá Bộ Tổng tư lệnh QĐNDVN.

19. Nguyễn Như Kim: Nguyên Viện trưởng Viện Thông tin, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

20. Nguyễn Lân: Giáo sư Tâm lý học, Nhà giáo Nhân dân.

21. Bùi Trọng Liễu: Giáo sư trường Đại học René Descartes (Paris 5), Pháp.

22. Trần Đại Nghĩa: Anh hùng lao động, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam.

23. Fréderic Phạm: Giáo sư Toán học, trường Đại học Nice – Sophia Antipolis, Pháp.

24. Trần Hữu Phát: Giáo sư, Viện trưởng Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam.

25. Hoàng Đình Phu: Nguyên Viện trưởng Viện Kỹ thuật Quân sự, nguyên Thứ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

26. Hoàng Xuân Sính: Giáo sư Toán học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

27. Vũ Văn Tảo: Giáo sư, nguyên Vụ trưởng – trợ lý Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

28. Lê Tâm: nguyên Ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước.

29. Nguyễn Lạc Thế: Tiến sĩ, nguyên chuyên viên cao cấp Vụ Sau Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

30. Lê Văn Thiêm: Giáo sư Toán học, nguyên Viện trưởng Viện Toán học, Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia.

31. Nguyễn Cảnh Toàn: Giáo sư Toán học, nguyên Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

32. Hà Học Trạc: Giáo sư Điện năng, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

33. Lê Dũng Tráng: Giáo sư Toán học, trường Đại học Provence, Pháp.

34. Nguyễn Đình Trí: Giáo sư Toán học, nguyên Phó hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa Nà Nội.

35. Ngô Việt Trung: Giáo sư Toán học, Viện Toán học, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia.

36. Nguyễn Văn Trương: Giáo sư Lâm học, Tổng biên tập Từ điển Bách khoa Việt Nam.

37. Hoàng Xuân Tùy: Nguyên Thứ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

38. Hoàng Tụy: Giáo sư Toán học, nguyên Viện trưởng Viện Toán học, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia.

39. Laurent Schwartz: Giáo sư Toán học Pháp, được tặng giải thưởng Fields về Toán học.

MỤC LỤC

BA NHÀ KHOA HỌC KIỆT XUẤT

NGUYỄN VĂN ĐẠO (chủ biên)

Chịu trách nhiệm xuất bản

PHAN ĐÀO NGUYÊN

Chịu trách nhiệm bản thảo

LÊ HUY HÒA

Biên tập: ***Phương Lan***

Sửa bản in: ***Tác giả***

Bìa: ***Nguyễn Thị Tám***

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

175 Giảng Võ, Hà Nội.

ĐT: 04.8515380 - *Fax:* 04. 8515381.

CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Số 1 Bùi Thị Xuân, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08. 8390970 - FAX: 08.8390970

Email: cn-nxbld@vnn.vn

In 1.000 cuốn, khổ 14,5*20,5 cm, tại Công ty cổ phần in Tiền Giang. Số ĐKKHXB: 37-1115/CXB. In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2006.

NGUYỄN VĂN ĐẠO
(chủ biên)

BA NHÀ KHOA HỌC KIỆT XUẤT



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG





GIÁ: 59.000Đ